

PHỤ LỤC 1

BẢNG PHÂN LOẠI QUỐC TẾ VỀ SÁNG CHẾ (theo Thỏa ước Strasbourg) Phiên bản 2018.01

PHẦN A

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

**BẢNG PHÂN LOẠI QUỐC
TẾ VỀ SÁNG CHẾ**

(theo Thỏa ước Strasbourg)

Phiên bản 2018.01

PHẦN A

(Dịch từ bản tiếng Anh do Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) công bố)

MỤC LỤC

TIỂU PHẦN: NÔNG NGHIỆP	6
A01 NÔNG NGHIỆP; LÂM NGHIỆP; NGHỀ CHĂN NUÔI; SĂN BẮN; ĐẶT BÃY; ĐÁNH CÁ	6
A01B Làm đất trong nông nghiệp và lâm nghiệp; Các bộ phận, chi tiết hoặc phụ tùng của máy hoặc các công cụ nông nghiệp nói chung.....	6
A01C Trồng cây; Gieo hạt; Bón phân.....	15
A01D Thu hoạch; cắt	18
A01F Đập hạt	30
A01G nghề làm vườn; Trồng rau, hoa, lúa, quả, nho, hoa bia, rong biển; Lâm nghiệp, tưới tiêu.....	34
A01H Các giống thực vật mới hoặc các phương pháp để thu nhận chúng; Tạo các giống cây mới bằng kỹ thuật nuôi cấy mô [5, 2006.01].....	40
A01J Sản xuất các sản phẩm sữa	43
A01K Ngành chăn nuôi; chăm sóc gia cầm; cá, côn trùng; đánh bắt cá; Chăn nuôi và tạo giống động vật không được đề cập ở những đề mục khác; Các giống động vật mới.....	46
A01L Đóng móng cho động vật	54
A01M Đánh bắt, đặt bẫy hoặc xua đuổi động vật; thiết bị diệt động vật có hại hoặc thực vật có hại	55
A01N Bảo quản cơ thể người hoặc động vật, hoặc thực vật hoặc từng phần của chúng; Thuốc diệt sinh vật, ví dụ thuốc tẩy uế, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ; Chất xua đuổi; Chất dẫn dụ sâu bọ; chất điều tiết sinh trưởng thực vật.....	58
A01P hoạt tính điều tiết sinh trưởng thực vật, dẫn dụ, xua đuổi sâu bọ hoặc diệt sinh vật của các chế phẩm hoặc hợp chất hóa học [2006.01]	71
TIỂU PHẦN: THỰC PHẨM; THUỐC LÁ	73
A21 NƯỚNG BÁNH; THIẾT BỊ ĐỂ CHUẨN BỊ HOẶC CHẾ BIẾN BỘT NHÀO; BỘT NHÀO ĐỂ NƯỚNG BÁNH	73
A21B Lò nướng bánh; máy hoặc thiết bị dùng để nướng bánh	73
A21C Máy móc hoặc thiết bị để chuẩn bị và chế biến bột nhào; xử lý nướng được làm từ bột nhào.....	75
A21D Xử lý, ví dụ bảo quản cho bột hay bột nhào để nướng bánh, ví dụ cho thêm chất độn; Phương pháp nướng; Sản phẩm nướng từ bột; bảo quản cho sản phẩm từ bột [1,8]	77
A22 GIẾT MỔ GIA SÚC; CHẾ BIẾN THỊT; CHẾ BIẾN GIA CẦM HAY CÁ	80
A22B Mổ gia súc	80
A22C Chế biến thịt, gia cầm hoặc cá.....	81
A23 THỨC ĂN HAY THỰC PHẨM; CHẾ BIẾN THỨC ĂN, THỰC PHẨM KHÔNG THUỘC CÁC LỚP KHÁC.....	83
A23B Bảo quản, ví dụ đóng hộp thịt, cá, trứng, rau, quả, các loại hạt; làm chín rau quả bằng hóa chất; sản phẩm được bảo quản, làm chín hay đóng hộp.....	83
A23C Sản phẩm chế biến từ bơ sữa, ví dụ sữa, bơ, pho mát; Chất thay thế sữa hay pho mát; sản xuất sản phẩm này	87
A23D Dầu hoặc mỡ ăn được, ví dụ bơ thực vật, mỡ pha vào bánh cho xốp giòn, dầu nấu ăn	92

A23F	Cà phê; Chè; Các chất thay thế chúng; Sản xuất, chế biến hoặc pha chế các sản phẩm ấy.....	93
A23G	Ca cao; sản phẩm từ ca cao, ví dụ Sôcôla; các chất thay thế ca cao hoặc sản phẩm từ ca cao; bánh kẹo; kẹo nhai; Kem; sản xuất chúng [1,8]	95
A23J	Hợp phần Protein dùng cho thực phẩm; Chế biến protein dùng trong thực phẩm. Hợp phần Photphatit dùng cho thực phẩm [4, 2006.01].....	99
A23K	Thức ăn cho gia súc; phương pháp chuyên dụng để chế biến thức ăn gia súc	101
A23L	Thức ăn, thực phẩm hoặc các đồ uống không cồn chưa được đề cập trong các phân lớp A23B đến A23J; Chế biến hoặc xử lý chúng, ví dụ nấu, làm biến đổi chất lượng về dinh dưỡng, xử lý bằng phương pháp vật lý; Bảo quản thực phẩm nói chung [4,8]	104
A23N	Máy móc hoặc thiết bị để xử lý khối lượng lớn rau quả, hành hoa thu hoạch được, mà không được phân vào các phân lớp khác; Bóc vỏ ngoài của rau quả với khối lượng lớn; Thiết bị để chế biến thức ăn gia súc.....	113
A23P	Tạo hình hoặc chế biến thực phẩm hoàn toàn chưa được đề cập vào bất kỳ phân lớp nào.....	115
A24	THUỐC LÁ; XÌ GÀ; THUỐC LÁ ĐIỀU; DỤNG CỤ HÚT THUỐC.....	117
A24B	Sản xuất hoặc chế biến thuốc lá để hút hoặc nhai, thuốc lá; thuốc lá ngửi	117
A24C	Máy làm xì gà hay Thuốc lá điều	120
A24D	Xì gà, thuốc lá điều; đầu lọc dùng để hút thuốc lá; Đầu tẩu cho xì gà hoặc thuốc lá điều; sản xuất các đầu lọc và đầu tẩu.....	123
A24F	Đồ dùng cần thiết để hút thuốc; Hộp diêm	124
TIỂU PHẦN: ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN VÀ GIA ĐÌNH		128
A41	QUẦN ÁO.....	128
A41B	Áo sơ mi; Quần áo lót; Tã lót cho trẻ sơ sinh; Khăn mùi xoa.....	128
A41C	Áo chên tạo dáng; áo nịt vú	130
A41D	Quần áo mặc ngoài; Quần áo bảo hộ; Phụ kiện cho chúng.....	131
A41F	Khuy móc của quần áo; Dây đeo;	134
A41G	Hoa giả; Lông vũ; Bộ tóc giả; Mặt nạ.....	136
A41H	Phương pháp hoặc thiết bị được sử dụng để sản xuất quần áo, ví dụ trong may mặc, trong cắt may mà chưa được đưa vào các phân lớp khác	137
A42	MŨ NÓN.....	139
A42B	Mũ có vành; Các loại mũ đội đầu khác.....	139
A43	SẢN XUẤT GIÀY DÉP.....	142
A43B	Các đặc điểm để phân biệt Giày dép; Các chi tiết của giày dép.....	142
A43C	Khoá hoặc các chi tiết buộc giày dép; Dây buộc nói chung	147
A43D	Máy, công cụ, thiết bị hoặc phương pháp để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép [6, 2006.01]	149
A44	TẠP HOÁ; ĐỒ KIM HOÀN.....	157
A44B	Cúc áo; Ghim cài; Khoá thường; Khoá kéo và tương tự	157
A44C	Đồ nữ trang; Vòng tay; các đồ trang trí cá nhân khác; Đồng tiền kim loại	161
A45	ĐỒ DÙNG CẦM TAY HOẶC ĐI ĐƯỜNG	163
A45B	Gậy đi dạo; Ô; Quạt cho phụ nữ và các loại tương tự	163
A45C	Ví tiền; hành lý; Túi xách tay	165

A45D	Đồ dùng để làm tóc hoặc cạo râu; cắt Sửa móng tay hoặc bảo quản mỹ phẩm khác	168
A45F	Đồ dùng đi đường hoặc cắm trại [1,8].....	177
A46	ĐỒ DÙNG ĐỂ CHẢI.....	179
A46B	Bàn chải và bút lông.....	179
A46D	Sản xuất bàn chải.....	181
A47	ĐỒ GỖ; ĐỒ DÙNG HOẶC DỤNG CỤ GIA ĐÌNH; MÁY XAY CÀ PHÊ; MÁY XAY GIA VỊ; THIẾT BỊ HÚT BỤI NÓI CHUNG	182
A47B	Bàn; Bàn viết; Đồ gỗ trong văn phòng; Tủ; ngăn kéo; Các chi tiết đồ gỗ nói chung.....	182
A47C	Ghế; Đi-văng; Giường.....	193
A47D	Đồ gỗ cho trẻ em.....	203
A47F	Đồ gỗ chuyên dùng và phụ kiện cho cửa hàng, nhà kho, quán rượu, nhà hàng hoặc tương tự; Bàn hoặc quầy trả tiền.....	205
A47G	Đồ dùng trong nhà hoặc dụng cụ Bàn ăn	208
A47H	Rèm cửa, màn và các loại trang bị tương tự cho cửa sổ và cửa ra vào.....	214
A47J	Đồ dùng làm bếp; Cối xay cà phê; Cối xay gia vị; Các thiết bị để pha đồ uống [6, 2006.01]	217
A47K	Thiết bị vệ sinh gia đình không thuộc các đề mục khác; Phụ tùng của nhà vệ sinh.....	224
A47L	Cọ rửa và làm sạch trong nhà; Máy hút bụi nói chung.....	229
TIỂU PHẦN: SỨC KHỎE; GIẢI TRÍ		237
A61	Y TẾ VÀ THÚ Y; VỆ SINH	237
A61B	Chẩn đoán; Phẫu thuật; Nhận dạng cá nhân.....	237
A61C	Nha khoa; Phương pháp hoặc thiết bị vệ sinh khoang miệng và chăm sóc răng	249
A61D	Thú y	255
A61F	Thiết bị lọc có thể cấy được vào trong mạch máu; Bộ phận giả; thiết bị mở thông hoặc ngăn ngừa sự xẹp của các cấu trúc hình ống của cơ thể, ví dụ stent; thiết bị chỉnh hình, chăm sóc hoặc tránh thụ thai; Chườm nóng; Chữa bệnh hoặc bảo vệ mắt và tai; Băng cuộn, đồ băng bó, đệm thấm hút; Túi cứu thương [6,8]	257
A61G	Chuyên chở bệnh nhân hoặc người tàn tật hoặc dụng cụ chăm sóc họ; Bàn và ghế phẫu thuật; Ghế nha khoa; Dụng cụ chôn cất.....	266
A61H	Thiết bị lý liệu pháp, ví dụ để xác định vị trí hoặc kích thích các điểm phản xạ trên cơ thể; Hô hấp nhân tạo; Xoa bóp; thiết bị tắm hoặc rửa với mục đích chữa bệnh hoặc vệ sinh đặc biệt hoặc các bộ phận đặc biệt của cơ thể	270
A61J	Đồ đựng đặc biệt thích hợp cho mục đích y dược; thiết bị hoặc phương pháp chuyên dụng để tạo các dạng nhất định cho sản phẩm dược; Dụng cụ đưa thức ăn hoặc thuốc qua miệng; vú giả cho trẻ em; thiết bị hứng nước bọt	273
A61K	Dược phẩm để chữa bệnh, dùng trong nha khoa hoặc với mục đích trang điểm	275
A61L	Phương pháp và thiết bị khử trùng vật liệu và đồ dùng nói chung; tẩy trùng; khử trùng hoặc khử mùi hôi không khí; Khía cạnh hoá học của băng cuộn, đồ băng bó, đệm thấm hút hoặc đồ dùng trong phẫu thuật, vật liệu để làm băng cuộn, đồ băng bó, đệm thấm hút hoặc đồ dùng phẫu thuật [4, 2006.01]	313
A61M	Dụng cụ đưa hoặc đặt các chất vào trong cơ thể hoặc lên da người; Dụng cụ để truyền hay đào thải các chất của cơ thể; Thiết bị tạo giấc ngủ, trạng thái tê mê hoặc đánh thức [4,5]	322
A61N	Liệu pháp điện, liệu pháp từ, liệu pháp phóng xạ, liệu pháp siêu âm [6, 2006.01]	329
A61P	Hoạt tính trị liệu đặc hiệu của các hợp chất hoá học hoặc các chế phẩm dược [7, 2006.01]	331

A61Q	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm trang điểm tương tự dùng cho mục đích sử dụng đặc biệt [2006.01].....	337
A62	CỨU HỘ; CỨU HỎA	339
A62B	Phương pháp hoặc thiết bị cứu hộ	339
A62C	Kỹ thuật chữa cháy	342
A62D	Các phương tiện hoá học để dập lửa; Các phương pháp làm vô hại hoặc giảm thiểu độc hại của các chất độc hóa học, bằng cách biến đổi hóa học; thành phần vật liệu cho lớp phủ ngoài hoặc quần áo để chống lại các tác nhân hóa học độc hại; thành phần của vật liệu hóa học cho các chi tiết trong suốt của mặt nạ hơi, máy hô hấp nhân tạo, túi thở hoặc mũ chụp thở; thành phần của vật liệu hóa học sử dụng trong các thiết bị thở.....	347
A63	THỂ THAO; TRÒ CHƠI; GIẢI TRÍ TẬP THỂ.....	350
A63B	Thiết bị dùng để tập luyện thể lực, cho các bài tập thể dục, bơi, leo núi, hoặc đấu kiếm; các trò chơi với bóng; Thiết bị tập luyện	350
A63C	Giày trượt; Ván trượt tuyết; patanh; Kiểu dáng hoặc sơ đồ bố trí sân chơi, sân băng hoặc tương tự [5, 2006.01]	362
A63D	Bãi đánh bóng gỗ; các trò chơi bóng gỗ; môn ném Bóng tròn; Quả bóng gỗ; Trò chơi bagaten; Trò chơi bi-a	367
A63F	Chơi bài, trò chơi trên bảng hoặc trò chơi kiểu Rulét; Các trò chơi trong nhà sử dụng vật nhỏ di động; Các trò chơi chưa được đề cập trong các đề mục khác [5, 2006.01]	368
A63G	Trò chơi đu quay ngựa gỗ; Xích đu; Ngựa gỗ bập bênh; Cầu trượt; Đường xe lửa hình chữ chi; Thiết bị tương tự để giải trí tập thể	375
A63H	Đồ chơi, ví dụ con quay, búp bê, vòng, các khối xếp hình	379
A63J	Trang thiết bị nhà hát, rạp xiếc hoặc tương tự; Thiết bị biểu diễn ảo thuật hoặc tương tự	387
A63K	Cuộc đua; Thể thao cưỡi ngựa; Trang bị và phụ kiện kèm theo	388
A99	CÁC ĐỐI TƯỢNG CHƯA ĐƯỢC ĐỀ CẬP ĐẾN TRONG PHẦN NÀY [2006.01].....	389
A99Z	Các đối tượng chưa được đề cập đến trong phần này [2006.01]	389

TIỂU PHẦN: NÔNG NGHIỆP

A01 NÔNG NGHIỆP; LÂM NGHIỆP; NGHỀ CHĂN NUÔI; SĂN BẮN; ĐẶT BÃY; ĐÁNH CÁ

A01B LÀM ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ LÂM NGHIỆP; CÁC BỘ PHẬN, CHI TIẾT HOẶC PHỤ TÙNG CỦA MÁY HOẶC CÁC CÔNG CỤ NÔNG NGHIỆP NÓI CHUNG (tạo và lấp rãnh hay lỗ để gieo hạt, trồng cây hoặc bón phân A01C 5/00, máy thu hoạch các loại cây có củ; máy cắt có thể chuyển thành máy làm đất hoặc có khả năng làm đất A01D42/04; máy cắt kết hợp với các công cụ làm đất A01D43/12; làm đất nhằm mục đích kỹ thuật E01, E02, E21)

Nội dung phân lớp

DỤNG CỤ CẦM TAY.....	1/00
CÀ Y	
Kết cấu chung.....	3/00, 5/00, 9/00, 11/00
Loại chuyên dụng.....	13/00, 17/00
Các chi tiết.....	15/00
BỪA	
Kết cấu chung.....	19/00, 21/00
Loại chuyên dụng.....	25/00
Các chi tiết.....	23/00
CÁC CÔNG CỤ DÙNG ĐƯỢC NHƯ CÀ Y HOẶC NHƯ BỪA VÀ CÁC CÔNG CỤ TƯƠNG TỰ.....	7/00
CÁC LOẠI MÁY KHÁC.....	27/00-45/00, 49/00, 77/00
CÁC CỤM CHI TIẾT HOẶC CÁC BỘ PHẬN CỦA MÁY MÓC HOẶC CỦA CÔNG CỤ	59/00-71/00
VẬN CHUYỂN TRONG NÔNG NGHIỆP	51/00, 73/00, 75/00
CÁC PHƯƠNG PHÁP LÀM ĐẤT ĐẶC BIỆT.....	47/00, 79/00

1/00 Dụng cụ cầm tay (dụng cụ cắt rìa thảm cỏ A01G 3/06) **[1, 2006.01]**

1/02 . Mai; Xẻng **[1, 2006.01]**

1/04 . . có răng **[1, 2006.01]**

1/06 . Cuốc; Công cụ xới đất cầm tay **[1, 2006.01]**

1/08 . . có một lưỡi **[1, 2006.01]**

1/10 . . có hai hoặc vài lưỡi **[1, 2006.01]**

1/12 . . với lưỡi có răng **[1, 2006.01]**

1/14 . . chỉ có răng **[1, 2006.01]**

1/16 . Dụng cụ để nhổ cỏ dại **[1, 2006.01]**

1/18 . . Dụng cụ dạng kẹp **[1, 2006.01]**

1/20 . Tổ hợp các dụng cụ cầm tay khác nhau **[1, 2006.01]**

1/22 . Gắn các lưỡi cắt và các bộ phận tương tự trên tay cầm (tay cầm của các dụng cụ và gắn chúng nói chung B25G); Các lưỡi cắt có thể thay thế và điều chỉnh được **[1, 2006.01]**

1/24 . để cải tạo đồng cỏ hoặc thảm cỏ **[1, 2006.01]**

Cày

- 3/00 Cày có lưỡi gắn cố định [1, 2006.01]**
- 3/02 . Cày kéo bằng tay [1, 2006.01]
- 3/04 . Cày do sức vật kéo [1, 2006.01]
- 3/06 . . không luân phiên, tức là cày không có khả năng tạo luống sát nhau trên lượt về [1, 2006.01]
- 3/08 . . . Cày lác [1, 2006.01]
- 3/10 . . . Cày có bắp cứng; Cày có một bánh tựa [1, 2006.01]
- 3/12 . . . Cày bắp có hai bánh [1, 2006.01]
- 3/14 . . . Cày nhiều thân [1, 2006.01]
- 3/16 . . Cày luân phiên, tức là cày có khả năng tạo luống sát nhau trên lượt về
- 3/18 . . . Cày quay [1, 2006.01]
- 3/20 . . . Cày cân bằng [1, 2006.01]
- 3/22 . . . có các bộ phận cày song song và được sử dụng luân phiên [1, 2006.01]
- 3/24 . Cày móc vào máy kéo (A01B3/04 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 3/26 . . không luân phiên [1, 2006.01]
- 3/28 . . Cày luân phiên [1, 2006.01]
- 3/30 . . . Cày quay [1, 2006.01]
- 3/32 . . . Cày cân bằng [1, 2006.01]
- 3/34 . . . có các bộ phận cày song song được sử dụng luân phiên [1, 2006.01]
- 3/36 . Cày lắp trên máy kéo (cày treo) [1, 2006.01]
- 3/38 . . không luân phiên [1, 2006.01]
- 3/40 . . Cày luân phiên [1, 2006.01]
- 3/42 . . . Cày quay [1, 2006.01]
- 3/421 có trụ nổi đúc nguyên khối [2, 2006.01]
- 3/426 có trụ nổi làm từ hai hoặc nhiều bộ phận [2, 2006.01]
- 3/44 . . . có các bộ phận cày song song được sử dụng luân phiên [1, 2006.01]
- 3/46 . Cày mà một phần được treo trên máy kéo một phần tựa trên bánh xe riêng của nó [1, 2006.01]
- 3/50 . Cày tự hành [1, 2006.01]
- 3/52 . . có ba hoặc nhiều bánh xe hoặc xích [1, 2006.01]
- 3/54 . . . không luân phiên [1, 2006.01]
- 3/56 . . . Cày luân phiên [1, 2006.01]
- 3/58 . . có hai bánh [1, 2006.01]
- 3/60 . . . Cày luân phiên [1, 2006.01]
- 3/62 Cày cân bằng [1, 2006.01]
- 3/64 . Cày tời; Thiết bị chỉ báo hoặc báo hiệu dùng cho hệ thống cày tời [1, 2006.01]
- 3/66 . . có thiết bị quấn dây được dẫn động bằng động cơ lắp trên cày [1, 2006.01]
- 3/68 . . Hệ thống tời có một hoặc hai động cơ [1, 2006.01]

- 3/70 . . . Hệ thống có một động cơ để làm việc trên đường dốc [1, 2006.01]
- 3/72 . . Các phương tiện để cố định tời [1, 2006.01]
- 3/74 . Sử dụng điện để đẩy cây đi (bộ thu điện B60L 5/00) [1, 2006.01]
- 5/00 Cây có các bộ phận làm việc quay được mà không nhờ dẫn động, ví dụ cây có đĩa (có các bộ phận quay được nhờ dẫn động 9/00) [1, 2006.01]**
- 5/02 . do động vật kéo [1, 2006.01]
- 5/04 . do máy kéo kéo [1, 2006.01]
- 5/06 . . không luân phiên [1, 2006.01]
- 5/08 . . Cây luân phiên [1, 2006.01]
- 5/10 . lắp toàn bộ hoặc một phần trên máy kéo [1, 2006.01]
- 5/12 . . không luân phiên [1, 2006.01]
- 5/14 . . Cây luân phiên [1, 2006.01]
- 5/16 . Cây đĩa tự hành và các loại cây tương tự [1, 2006.01]
- 7/00 Công cụ làm đất kiểu đĩa sử dụng được như cây hoặc như bừa, hoặc tương tự [1, 2006.01]**
- 9/00 Cây có bộ phận làm việc được dẫn động kiểu quay (công cụ xới đất có bộ phận được dẫn động kiểu quay A01B33/00) [1, 2006.01]**
- 11/00 Cây có bộ phận làm việc rung, đào xới hoặc chọc lỗ [1, 2006.01]**
- 13/00 Cây và các máy chuyên dùng tương tự (để thoát nước E02B 11/02) [1, 2006.01]**
- 13/02 . để tạo và làm luống, ví dụ nhờ các diệp cây được đặt đối xứng nhau (dụng cụ vun gốc) [1, 2006.01]
- 13/04 . để làm việc trong vườn nho, vườn cây ăn quả hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 13/06 . . Thiết bị để bảo vệ các chùm nho không bị hư hỏng hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 13/08 . để xử lý đất dưới tầng đất cày [1, 2006.01]
- 13/10 . . Các thiết bị đặc biệt để nâng tầng đất cày [1, 2006.01]
- 13/12 . . . Thiết bị để phân bố tầng cày trên bề mặt [1, 2006.01]
- 13/14 . để làm đất trong hai hoặc nhiều tầng [1, 2006.01]
- 13/16 . Các thiết bị chống xói mòn đất, ví dụ, máy san vũng và rãnh [1, 2006.01]
- 15/00 Các cụm chi tiết, các bộ phận làm việc và các chi tiết của cây [1, 2006.01]**
- 15/02 . Lưỡi cày; Cố định lưỡi cày [1, 2006.01]
- 15/04 . . Lưỡi cày [1, 2006.01]
- 15/06 . . . Lưỡi cày thay thế và điều chỉnh được [1, 2006.01]
- 15/08 . . Diệp cày [1, 2006.01]
- 15/10 . . . Diệp cày thay thế và điều chỉnh được [1, 2006.01]
- 15/12 . Bắp cày; Tay cầm (tay cầm của các dụng cụ và việc lắp chúng nói chung B25G) [1, 2006.01]
- 15/14 . Khung cày (các phương tiện hoặc cơ cấu để tạo thuận lợi cho việc vận chuyển A01B73/00) [4, 2006.01]
- 15/16 . Đĩa cày (ổ bi của đĩa cày A01B71/04); Dụng cụ nạo để làm sạch đĩa cày; Thiết bị mài sắc (mài sắc nói chung B24) [1, 2006.01]
- 15/18 . Lưỡi cày phụ [1, 2006.01]

- 15/20 . Các cơ cấu điều chỉnh chuyên dùng của các bộ phận làm việc của cày, kéo hoặc lắp trên máy kéo làm việc trên đường sườn đồi hoặc đường dốc [1, 2006.01]
- 17/00 Cày có các cơ cấu phụ trợ đặc biệt, ví dụ có các cơ cấu để bón phân cho đất, cơ cấu đập đất (A01B49/00 được ưu tiên; cày để xử lý đất dưới tầng đất cày A01B13/08) [1, 2, 2006.01]**

Bừa

- 19/00 Bừa có các bộ phận làm việc không quay [1, 2006.01]**
- 19/02 . có bộ phận làm việc lắp chặt hoặc đàn hồi trên khung [1, 2006.01]
- 19/04 . . có hai hoặc nhiều khung [1, 2006.01]
- 19/06 . . có các bộ phận làm việc hoặc các khung của chúng chuyển động tới lui [1, 2006.01]
- 19/08 . có mạng lưới khớp nối đỡ các bộ phận làm việc dạng răng [1, 2006.01]
- 19/10 . Thiết bị nâng hoặc làm sạch [1, 2006.01]
- 21/00 Bừa có các bộ phận làm việc không được dẫn động kiểu quay (công cụ xới đất có bộ phận làm việc được dẫn động kiểu quay A01B33/00) [1, 2006.01]**
- 21/02 . có các bộ phận làm việc dạng răng [1, 2006.01]
- 21/04 . . trên trục đặt nằm ngang [1, 2006.01]
- 21/06 . . trên trục đặt thẳng đứng [1, 2006.01]
- 21/08 . có các bộ phận làm việc dạng đĩa [1, 2006.01]
- 23/00 Các cụm chi tiết, bộ phận làm việc và các chi tiết của bừa [1, 2006.01]**
- 23/02 . Răng bừa; Lắp răng bừa [1, 2006.01]
- 23/04 . Khung (các phương tiện hoặc cơ cấu để tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển A01B73/00); Cơ cấu kéo [1, 4, 2006.01]
- 23/06 . Đĩa bừa (A01B15/16 được ưu tiên, ổ bi của đĩa bừa A01B71/04); Dụng cụ nạo để làm sạch đĩa bừa; Thiết bị mài sắc (mài sắc xem B24) [1, 2, 2006.01]
- 25/00 Bừa có các cơ cấu phụ trợ đặc biệt, ví dụ cơ cấu để rải phân; Bừa nhằm mục đích đặc biệt (A01B39/00 được ưu tiên) [1, 2006.01]**

Các loại máy làm đất khác

- 27/00 Máy đập đất [1, 2006.01]**
- 29/00 Trục lăn [1, 2006.01]**
- 29/02 . có bề mặt nhẵn [1, 2006.01]
- 29/04 . có bề mặt không nhẵn được tạo ra, ví dụ từ các vòng hoặc đĩa lắp quay được hoặc có các gờ hoặc các mấu trên thân trục lăn; Trục nén đất [1, 2006.01]
- 29/06 . có các cơ cấu phụ trợ đặc biệt [1, 2006.01]
- 31/00 Bừa nặng [1, 2006.01]**
- 33/00 Công cụ xới đất có bộ phận làm việc được dẫn động kiểu [1, 2006.01]**
- 33/02 . có bộ phận làm việc trên trục ngang được đặt vuông góc với hướng chuyển động [1, 2006.01]
- 33/04 . có các bộ phận làm việc trên trục ngang được đặt song song với hướng chuyển động [1, 2006.01]

- 33/06 . có các bộ phận làm việc trên trục thẳng đứng hay trục xiên [1, 2006.01]
- 33/08 . Các bộ phận làm việc; Các chi tiết, ví dụ các cơ cấu truyền động [1, 2006.01]
- 33/10 . . Đặc điểm kết cấu và chức năng của bộ phận làm việc [1, 2006.01]
- 33/12 . . Sự sắp đặt các bộ phận làm việc; Bảo vệ các bộ phận làm việc [1, 2006.01]
- 33/14 . . Gắn các bộ phận làm việc trên trục quay, ví dụ các bộ phận làm việc được gắn mềm [1, 2006.01]
- 33/16 . có các cơ cấu phụ trợ đặc biệt (A01B49/00 được ưu tiên; để gieo hạt hoặc bón phân A01B49/06) [1, 2, 2006.01]
- 35/00 Các máy làm đất khác (A01B37/00, A01B39/00, A01B77/00 được ưu tiên) [1, 2006.01]**
- 35/02 . có các bộ phận làm việc không quay [1, 2006.01]
- 35/04 . . nhờ sức kéo của động vật hoặc máy kéo [1, 2006.01]
- 35/06 . . . có các bộ phận làm việc kiểu lò xo [1, 2006.01]
- 35/08 . . . có các bộ phận làm việc được ghép nối cố định [1, 2006.01]
- 35/10 . . được lắp trên máy kéo [1, 2006.01]
- 35/12 . . . có các bộ phận làm việc kiểu lò xo [1, 2006.01]
- 35/14 . . . có các bộ phận làm việc được ghép nối cố định [1, 2006.01]
- 35/16 . có các bộ phận làm việc quay hoặc chuyển động tròn mà không cần dẫn động [1, 2006.01]
- 35/18 . có các bộ phận làm việc quay và không quay [1, 2006.01]
- 35/20 . Các bộ phận làm việc; Các chi tiết [1, 2006.01]
- 35/22 . . Các bộ phận làm việc không quay; Lắp ráp chúng [1, 2006.01]
- 35/24 . . . Bộ phận làm việc dạng lò xo [1, 2006.01]
- 35/26 . . . Bộ phận làm việc được ghép nối cố định [1, 2006.01]
- 35/28 . . Các bộ phận làm việc quay được; Lắp ráp chúng [1, 2006.01]
- 35/30 . . Khung gầm (A01B23/04 được ưu tiên) [1, 2, 2006.01]
- 35/32 . có các cơ cấu phụ trợ đặc biệt [1, 2006.01]
- 37/00 Các thiết bị xới đất bị nén bởi các bánh xe hoặc các thiết bị tương tự [1, 2006.01]**
- 39/00 Các máy chuyên dụng khác được sử dụng để làm đất đang có cây trồng [1, 2006.01]**
- 39/02 . có bộ phận làm việc không quay [1, 2006.01]
- 39/04 . . với sức kéo của động vật hoặc máy kéo [1, 2006.01]
- 39/06 . . Máy tự hành [1, 2006.01]
- 39/08 . có các bộ phận làm việc quay [1, 2006.01]
- 39/10 . có bộ phận làm việc lắc [1, 2006.01]
- 39/12 . chuyên dụng [1, 2006.01]
- 39/14 . . để làm luống [1, 2006.01]
- 39/16 . . để làm việc trong vườn nho, vườn cây ăn quả hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 39/18 . . để làm cỏ [1, 2006.01]

- 39/19 . . . Máy làm cỏ dạng que, tức là máy làm cỏ có các que quay được đẩy đi dưới mặt đất [1, 2006.01]
- 39/20 . Các bộ phận làm việc; Các chi tiết [1, 2006.01]
- 39/22 . . Các bộ phận làm việc; Lắp ráp chúng [1, 2006.01]
- 39/24 . . Khung gầm (A01B23/04 được ưu tiên) [1, 2, 2006.01]
- 39/26 . . Thiết bị để bảo vệ thực vật [1, 2006.01]
- 39/28 . có các cơ cấu phụ trợ đặc biệt (A01B49/00 được ưu tiên) [1, 2, 2006.01]
- 41/00 Máy tĩa [1, 2006.01]**
- 41/02 . có bộ phận làm việc rung [1, 2006.01]
- 41/04 . có bộ phận làm việc quay [1, 2006.01]
- 41/06 . có sự điều khiển các công việc tĩa bằng điện, ví dụ bằng quang điện [1, 2006.01]
- 43/00 Máy thu dọn đá, các loại rễ cây và các loại tương tự khác ở trong đất như cái cào cỏ được kéo bằng máy kéo [1, 4, 2006.01]**
- 45/00 Máy xử lý đóng cỏ hoặc thảm cỏ [1, 2006.01]**
- 45/02 . để thông khí [1, 2006.01]
- 47/00 Làm đất nhờ điện thế giữa bộ phận làm việc và đất [1, 2006.01]**
- 49/00 Máy liên hợp (các cơ cấu phụ trợ cho các loại máy, ví dụ như bừa liên hợp với cày được phân vào các nhóm máy tương ứng) [1, 2006.01]**
- 49/02 . có hai hoặc một vài bộ phận làm việc có dạng khác nhau để làm đất [1, 2006.01]
- 49/04 . Kết hợp các bộ phận làm việc để làm đất liên hợp với các bộ phận làm việc được sử dụng không để làm đất, ví dụ bộ phận làm việc để trồng cây [1, 2006.01]
- 49/06 . . để gieo hạt hoặc bón phân [1, 2006.01]

Các bộ phận, các chi tiết và phụ tùng của máy nông nghiệp và nông cụ nói chung

- 51/00 Khung gầm chuyên dùng để lắp ráp các thiết bị nông nghiệp và các nông cụ khác nhau (phương tiện vận tải công dụng chung, xem các phân lớp tương ứng B60 hoặc B62) [1, 2006.01]**
- 51/02 . được đẩy bằng động cơ [1, 2006.01]
- 51/04 . do động vật kéo hoặc máy kéo kéo [1, 2006.01]
- 59/00 Các thiết bị chuyên dùng để mắc nối máy nông nghiệp hoặc công cụ với động vật hoặc máy kéo (A01B63/00 được ưu tiên; nối các phương tiện vận tải nói chung B60 D; Cơ cấu kéo cho phương tiện vận tải do động vật kéo, nói chung B62C 5/00) [1, 3, 2006.01]**
- 59/02 . cho máy do động vật kéo [1, 2006.01]
- 59/04 . cho máy với sức kéo của máy kéo hoặc do máy kéo đẩy [1, 2006.01]
- 59/041 . . ngăn ngừa hoặc hạn chế khe hở một bên của công cụ (ngăn ngừa quá tải A01B61/00) [2, 2006.01]
- 59/042 . . có cơ cấu kéo ở phía sau của máy kéo [1, 2006.01]
- 59/043 . . . được tựa trên 3 điểm, ví dụ nhờ khớp nối gián đoạn (A01B59/06 được ưu tiên) [2, 2006.01]
- 59/044 . . có cơ cấu kéo ở phần giữa của máy kéo [1, 2006.01]
- 59/046 . . có cơ cấu kéo hoặc đẩy từ mặt bên của máy kéo [1, 2006.01]

- 59/048 . . có cơ cấu kéo hoặc đẩy ở phần trước của máy kéo [1, 2006.01]
- 59/06 . cho các máy được treo trên máy kéo [1, 2006.01]
- 61/00 Các thiết bị hoặc các bộ phận của máy nông nghiệp hoặc nông cụ dùng ngăn ngừa quá căng** (ngăn ngừa quá căng trong móc nối của các phương tiện vận tải nối chung B60D; ngăn ngừa quá căng trong các khuỷu nối xem F16D) [1, 3, 2006.01]
- 61/02 . của các cơ cấu nối giữa máy kéo và máy nông nghiệp [1, 2006.01]
- 61/04 . của móc nối giữa các bộ phận làm việc và các giâm đỡ hoặc khung của chúng [1, 2006.01]
- 63/00 Các thiết bị nâng hoặc điều chỉnh cho máy nông nghiệp và nông cụ** (cơ cấu nâng thanh dao của máy cắt cỏ A01D 34/24; cơ cấu điều chỉnh thanh dao của máy cắt cỏ A01D 34/28; đặc điểm kết cấu của thiết bị nâng xem B66F) [1, 3, 2006.01]
- 63/02 . cho các nông cụ được lắp trên máy kéo [1, 2006.01]
- 63/04 . . Các dụng cụ cầm tay. Dụng cụ cầm tay có bộ tích cơ khí, ví dụ lò xo [1, 2006.01]
- 63/06 . . hoạt động cơ học nhờ động cơ của máy kéo [1, 2006.01]
- 63/08 . . hoạt động khi máy kéo chuyển động [1, 2006.01]
- 63/10 . . hoạt động bằng thủy lực hoặc khí nén [1, 2006.01]
- 63/102 . . . khác biệt bởi vị trí lắp ráp trên máy kéo, ví dụ ở phần sau [1, 2006.01]
- 63/104 ở phần giữa, tức là giữa các bánh xe trước và bánh xe sau [1, 2006.01]
- 63/106 ở mặt bên [1, 2006.01]
- 63/108 ở mặt trước [1, 2006.01]
- 63/11 . . . để điều khiển sự phân bố trọng lực giữa công cụ và các bánh xe của máy kéo [1, 2, 2006.01]
- 63/111 . . . điều chỉnh độ sâu làm việc của nông cụ [1, 2006.01]
- 63/112 để điều khiển tải trọng tức là phù hợp với sức kéo [1, 2, 2006.01]
- 63/114 để đạt được độ sâu làm đất đã qui định [1, 2, 2006.01]
- 63/118 . . . Lắp ráp các công cụ trên hệ thống treo có cơ cấu nâng (A01B59/043 được ưu tiên; ngăn ngừa hoặc hạn chế khe hở mặt bên của nông cụ A01B59/041; ngăn ngừa quá tải 61/00) [1, 2, 2006.01]
- 63/12 . . hoạt động nhờ động cơ điện [1, 2006.01]
- 63/14 . cho các công cụ được kéo bởi động vật hoặc máy kéo [1, 2006.01]
- 63/16 . . có các bánh xe được điều chỉnh tương đối theo khung [1, 2006.01]
- 63/18 . . . có khuỷu nối giữa trục hình chữ Z với các bánh xe [1, 2006.01]
- 63/20 . . . có bánh răng và thanh răng [1, 2006.01]
- 63/22 . . . hoạt động nhờ các phương tiện thủy lực hoặc khí nén [1, 2006.01]
- 63/24 . . Bộ phận làm việc và giá đỡ các bộ phận làm việc được điều chỉnh tương đối so với khung [1, 2006.01]
- 63/26 . . . bằng tay [1, 2006.01]
- 63/28 . . . hoạt động nhờ máy hoặc công cụ [1, 2006.01]
- 63/30 . . . hoạt động nhờ động cơ qua cơ cấu truyền động cơ học [1, 2006.01]
- 63/32 . . . hoạt động nhờ phương tiện thủy lực hay khí nén [1, 2006.01]

- 67/00** Thiết bị để điều khiển động cơ của máy kéo theo lực của các bộ phận làm việc (ngăn ngừa quá căng A01B61/00) [1, 2006.01]
- 69/00** Bộ phận lái của máy nông nghiệp hoặc các nông cụ; Phương tiện để lái máy nông nghiệp và nông cụ dọc theo đường qui định (điều khiển hướng đi của các phương tiện vận tải nói chung G 05 D 1/02) [1, 3, 2006.01]
- 69/02 . Thiết bị để vạch rãnh và các thiết bị tương tự; Dây đo; Các phụ tùng của chúng [1, 2006.01]
- 69/04 . Thiết bị chuyên dùng để điều khiển sự lái tự động máy kéo, ví dụ hệ thống điện cho cày vòng [1, 2006.01]
- 69/06 . Điều khiển lái máy ở phía bên có sự hỗ trợ của người vận hành [1, 2006.01]
- 69/08 . Điều khiển lái máy ở phía bên được thực hiện bằng chuyển động chéo của máy kéo [1, 2006.01]
- 71/00** Kết cấu và sự sắp đặt các cơ cấu định vị và điều chỉnh của các bộ phận dẫn động của các công cụ hoặc của các bộ phận làm việc và của trục trích công suất; Thiết bị chống bụi cho các bộ phận và tương tự; Chỉnh sửa các chi tiết máy cho thích ứng với mục đích nông nghiệp [1, 2006.01]
- 71/02 . Các cơ cấu định vị và điều chỉnh [1, 2006.01]
- 71/04 . Ổ bi cho các chi tiết quay, ví dụ cho các đĩa làm đất (ổ bi nói chung F16C) [1, 2006.01]
- 71/06 . Các cơ cấu chuyên dụng của các phương tiện nối giữa trục trích công suất hoặc trục truyền động với công cụ hoặc máy làm đất (cơ cấu nối để truyền chuyển động quay nói chung F 16 D) [1, 2006.01]
- 71/08 . Các phương tiện chống bụi hoặc để làm sạch các nông cụ (A01B15/16; A01B19/10; A01B23/06 được ưu tiên; che chắn các dụng cụ xới đất được dẫn động kiểu quay A01B33/12; che chắn các bộ phận làm việc quay nói chung F16P 1/00) [1, 2, 2006.01]
- 73/00** Các phương tiện hay cơ cấu để tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển máy nông nghiệp và nông cụ như các khung gấp để làm giảm toàn bộ bề rộng (các cơ cấu nâng dùng cho các công cụ làm đất A01B63/00; các phương tiện vận tải được phù hợp cho việc chuyên chở hàng hoá hoặc vận chuyển hàng hoá hoặc sản phẩm đặc biệt B60P; các phương tiện vận tải chạy bằng động cơ, các rơ moóc B 62 D) [1, 4, 2006.01]
- 73/02 . Các khung gấp [4, 2006.01]
- 73/04 . . có thể gấp theo trục nằm ngang [4, 2006.01]
- 73/06 . . có thể gấp theo trục đứng [4, 2006.01]
- 75/00** Xe goòng và các loại xe tương tự để chở người làm việc ngoài đồng, ví dụ người tĩa củ cải [1, 2006.01]
- 76/00** Các bộ phận, chi tiết hoặc phụ tùng của máy nông nghiệp hoặc nông cụ chưa được đề cập trong các nhóm A01B51/00-A01B75/00 [2006.01]
- 77/00** Máy nâng và xử lý đất (chất diệt sinh vật; chất xua đuổi hoặc chất dẫn dụ, chất điều tiết sinh trưởng cho thực vật A01N 25/00 – A01N65/00; phân bón C 05, thành phần cải tạo hoặc ổn định kết cấu của đất C09K 17/00) [1, 2006.01]

- 79/00** **Các phương pháp làm đất** (nếu để thực hiện các phương pháp này cần phải sử dụng các loại máy chuyên dùng thì xem các lớp có liên quan đến các máy tương ứng) [**1, 2006.01**]
- 79/02 . kết hợp với các công việc nông nghiệp khác, ví dụ bón phân, cấy, trồng cây [**1, 2006.01**]
-

A01C TRỒNG CÂY; GIEO HẠT; BÓN PHÂN (kết hợp với công việc làm đất nói chung A01B 49/04; các bộ phận, chi tiết và phụ tùng của máy nông nghiệp và nông cụ nói chung A01B 51/00 – A01B75/00)

Nội dung phân lớp

BÓN PHÂN

Phương pháp 3/00, 21/00

Thiết bị 3/00, 15/00, 23/00, 17/00, 19/00

CÁC CÔNG VIỆC LÀM TRƯỚC KHI GIEO HẠT HOẶC

TRỒNG CÂY 1/00

TRỒNG CÂY 9/00, 11/00, 13/00

GIEO HẠT 7/00, 17/00, 19/00

CÁC THIẾT BỊ NÓI CHUNG 5/00

1/00 Phương pháp hoặc thiết bị để thử nghiệm hoặc xử lý hạt giống, rễ cây và tương tự trước khi gieo hạt hay trồng cây (hoá chất dùng cho mục đích đó A01N 25/00 đến A01N 65/00) [**1, 2006.01**]

1/02 . Các thiết bị làm nảy mầm hạt; Xác định tỷ lệ nảy mầm hạt hoặc tương tự (nảy mầm khi sản xuất mạch nha C12C 1/027) [**1, 2006.01**]

1/04 . Đưa hạt giống lên vật mang, ví dụ lên băng hay dây [**1, 2006.01**]

1/06 . Phủ hoặc xử lý hạt giống [**1, 2006.01**]

1/08 . Tạo miễn dịch cho hạt giống [**1, 2006.01**]

3/00 Xử lý phân bón; Bón phân (nĩa xúc phân chuồng A01D 9/00; phân hữu cơ phủ từ chất thải và phế liệu C05F) [**1, 2006.01**]

3/02 . Kho chứa phân bón, ví dụ thùng chứa phân bón lỏng; Thiết bị để ủ phân bón (công trình cống rãnh E03F 5/00; xi lô, kho chứa E04H 7/22) [**1, 2006.01**]

3/04 . Thiết bị chất tải phân bón (thiết bị chất tải nói chung B 65 G) [**1, 2006.01**]

3/06 . Thiết bị để rải phân bón, ví dụ thiết bị rải phân chuồng [**1, 2006.01**]

3/08 . . dùng cho phân đã rải lên đất [**2, 2006.01**]

5/00 Sự tạo và lấp rãnh hoặc lỗ để gieo hạt, trồng cây hoặc bón phân [**1, 2006.01**]

5/02 . Dụng cụ cầm tay để chọc lỗ gieo hạt trồng cây hoặc bón phân (thiết bị trồng cây A01G 23/02) [**1, 2006.01**]

5/04 . Máy đào hoặc lấp hố để gieo hạt hay trồng cây [**1, 2006.01**]

5/06 . Máy đào hoặc lấp rãnh hoặc luống để gieo hạt hoặc trồng cây [**1, 2006.01**]

5/08 . Máy bón phân đồng thời với gieo hạt hoặc trồng cây [**1, 2006.01**]

7/00 Gieo hạt (cơ cấu dẫn động cho các bộ phận làm việc A01C19/00) [**1, 2006.01**]

7/02 . Thiết bị gieo hạt thủ công [**1, 2006.01**]

7/04 . Máy gieo hạt theo hốc (máy gieo hạt chính xác) có hoặc không có cơ cấu hút [**1, 2006.01**]

7/06 . Máy gieo hạt kết hợp với thiết bị bón phân (kết hợp với bộ phận làm đất A01B 49/04) [**1, 2006.01**]

7/08 . Máy gieo vãi; Máy gieo hạt theo hàng [**1, 2006.01**]

- 7/10 . . Cơ cấu để điều chỉnh các thùng đựng hạt giống [1, 2006.01]
- 7/12 . . Máy gieo hạt có các bánh xe cấp liệu [1, 2006.01]
- 7/14 . . . Máy gieo hạt có bánh xe dạng thìa hoặc gầu [1, 2006.01]
- 7/16 . . Máy gieo có bộ phận gieo hạt khác, ví dụ dạng bàn chải, đĩa, guồng xoắn, đường trượt và tương tự (có băng chuyên xích A01C15/18) [1, 2006.01]
- 7/18 . Máy để bỏ một lượng hạt nhất định cách nhau một khoảng cách qui định [1, 2006.01]
- 7/20 . Các bộ phận của máy gieo dùng để định hướng và đặt hạt giống (ống dẫn hạt và lưỡi xẻ rãnh) [1, 2006.01]
- 9/00 Máy trồng khoai tây (kết hợp với làm đất A01B 49/04) [1, 2006.01]**
- 9/02 . có băng chuyên [1, 2006.01]
- 9/04 . có bánh kiểu gầu [1, 2006.01]
- 9/06 . có cơ cấu chọc lỗ và kẹp chặt [1, 2006.01]
- 9/08 . có các cơ cấu rải khác nhau, ví dụ van, guồng xoắn, đĩa rải quay nằm ngang [1, 2006.01]
- 11/00 Máy trồng cây (xe chuyên chở người làm việc trên đồng A01B 75/00; thiết bị để trồng cây con A01G 23/00) [1, 2006.01]**
- 11/02 . để trồng cây con [1, 2006.01]
- 11/04 . để trồng sâu hoặc để dịch chuyển cây [1, 2006.01]
- 13/00 Máy hoặc thiết bị để nén đất quanh gốc cây [1, 2006.01]**
- 14/00 Phương pháp hoặc thiết bị để trồng cây chưa được đề cập ở các nhóm khác của phân lớp này [2006.01]**
- 15/00 Máy rải phân (A01C7/06 được ưu tiên, có đĩa ly tâm A01C17/00; cơ cấu để dẫn động bộ phận làm việc A01C19/00; thiết bị để rải cát sỏi hoặc muối trên đường đi E01C 19/20) [1, 2, 2006.01]**
- 15/02 . cầm tay [1, 2006.01]
- 15/04 . có cơ cấu quạt gió [1, 2006.01]
- 15/06 . có các khe rải phân [1, 2006.01]
- 15/08 . . có bộ phận đẩy hoặc khuấy trộn ở các khe [1, 2006.01]
- 15/10 . . . có các bộ phận đẩy chuyển động tới - lui [1, 2006.01]
- 15/12 . có các bộ phận di động được của thùng chứa [1, 2006.01]
- 15/14 . có các phương tiện đẩy phân lên từ thùng chứa [1, 2006.01]
- 15/16 . với các phương tiện đẩy phân ra ngoài, ví dụ từ các trục lăn [1, 2006.01]
- 15/18 . có băng chuyên [1, 2006.01]
- 17/00 Máy bón phân hay máy gieo hạt có các đĩa ly tâm (thiết bị để rải cát, sỏi hoặc muối trên đường E01C 19/20; máy dùng để gạt cơ học các sản phẩm và vật liệu cứng nói chung B65G 31/00) [1, 3, 2006.01]**
- 19/00 Cơ cấu dẫn động cho các bộ phận làm việc của máy bón phân hoặc máy gieo hạt [1, 4, 2006.01]**
- 19/02 . bằng động cơ [4, 2006.01]
- 19/04 . bằng bánh xe ăn khớp với đất [4, 2006.01]

- 21/00** **Các phương pháp bón phân** (phân bón C05, các thành phần làm tăng và ổn định kết cấu của đất C09K 17/00) [**1, 2006.01**]
- 23/00** **Thiết bị chuyên dùng để tưới phân chuồng nước hoặc các loại phân lỏng khác kể cả nước amôniac, ví dụ thùng chứa để vận chuyển, xe tải để phun** (tưới tiêu hoặc tưới nói chung A01G 25/00; phun hoặc tưới các chất lỏng hay vật liệu dạng chảy khác nói chung B05) [**1, 2006.01**]
- 23/02 . Các thiết bị đặc biệt để đưa trực tiếp phân lỏng vào trong đất [**1, 2006.01**]
- 23/04 . Rải, rắc dưới áp suất; Rắc bùn; Sử dụng các hệ thống tưới tiêu để tưới phân nước [**1, 2006.01**]
-

A01D THU HOẠCH; CẮT

Ghi chú [7]

Phân lớp này bao gồm sự cắt nhỏ hoặc nghiền gốc rễ thành bột, ví dụ để tạo lớp phủ bảo vệ cây mới trồng, mà không bao gồm các việc diệt cỏ dại bằng phương pháp cơ học đã được đề cập ở nhóm A01M 21/02

Nội dung phân lớp**CÁC CÔNG CỤ CẦM TAY**

Công cụ cắt, cào cỏ, nĩa và các dụng cụ khác 1/00, 7/00, 9/00, 11/00
Phụ tùng 3/00, 5/00

MÁY THU HOẠCH CÁC LOẠI CÂY CÓ CŨ

Máy đào 13/00-19/00, 27/00
Cắt ngọn cây 23/00, 27/00
Dùng để thu hoạch các sản phẩm đặc biệt 13/00, 21/00, 25/00, 29/00
Các loại máy khác 31/00
Các phụ tùng 33/00

THU HOẠCH HOẶC CẮT CỎ, CÂY NGŨ CỐC

Máy thu hoạch hoặc máy cắt 34/00, 37/00, 41/00, 42/00, 43/00
Máy bó 37/00, 39/00
Máy gặt bông lúa 47/00
Dùng để thu hoạch các sản phẩm đặc biệt 44/00, 45/00
Các bộ phận cấu thành của máy 57/00-69/00
Các phụ tùng khác 75/00, 85/00

MÁY DỠ CỎ PHƠI KHÔ 76/00-84/00**THU HOẠCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC**

Cây dưới nước 44/00
Cây có thân 45/00
Hái hoặc thu gom quả, rau hoặc tương tự 46/00, 51/00

THU GOM; MÁY ĐÁNH ĐỒNG; VẬN CHUYỂN 51/00, 85/00-90/00**CÁC PHƯƠNG PHÁP CHUNG 91/00****Công cụ cầm tay**

1/00 Công cụ cắt cầm tay để thu hoạch (dụng cụ hái táo hay quả tương tự A01D46/24; dụng cụ cắt tỉa bờ rào có cây A01G 3/04) [**1, 2006.01**]

1/02 . Hái [1, 2006.01]

1/04 . Liềm [1, 2006.01]

1/06 . Dao [1, 2006.01]

1/08 . Phương tiện cố định các bộ lưỡi cắt [**1, 2006.01**]

1/10 . . nhờ các tay đòn lệch tâm [**1, 2006.01**]

1/12 . . với các bộ phận cắt có thể điều chỉnh theo vài cách khác nhau [**1, 2006.01**]

1/14 . Tay cầm; Phụ tùng, ví dụ vỏ hái, thiết bị bảo hiểm [**1, 2006.01**]

3/00 Thiết bị làm sắc lưỡi hái và lưỡi liềm không bằng cách mài [**1, 2006.01**]

3/02 . có các dụng cụ đập, gõ [**1, 2006.01**]

- 3/04 . có các má kẹp [1, 2006.01]
- 3/06 . với các trục hoặc đĩa kẹp [1, 2006.01]
- 3/08 . Các chi tiết, ví dụ cái đe để gò lại lưỡi hái, thanh dẫn cho lưỡi hái [1, 2006.01]
- 5/00 Vở bọc đá mài dùng trong thời gian thu hoạch** (đá mài và các thiết bị mài B 24 D 15/00) [1, 2006.01]
- 7/00 Cái cào** (máy cắt có thể chuyển đổi thành cái cào hay có khả năng cào A01D42/02; máy cắt kết hợp với cái cào A01D43/02) [1, 2006.01]
- 7/02 . có răng được cố định chặt trên thanh cào [1, 2006.01]
- 7/04 . có thanh cào có thể điều chỉnh được [1, 2006.01]
- 7/06 . có các răng với hình dạng và phương pháp cố định đặc biệt [1, 2006.01]
- 7/08 . với các răng có thể thay thế được [1, 2006.01]
- 7/10 . kết hợp các bộ phận tước cọng, kẹp hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 9/00 Nĩa** [1, 2006.01]
- 9/02 . có các răng được cố định chặt trên tay cầm [1, 2006.01]
- 9/04 . với các răng có thể thay thế được [1, 2006.01]
- 9/06 . kết hợp với các bộ phận tước cọng, kẹp hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 11/00 Các công cụ cầm tay khác** (dụng cụ hái táo hoặc quả tương tự A01D46/24) [1, 2006.01]
- 11/02 . để đào và thu hoạch củ cải, khoai tây và các loại cây có củ khác [1, 2006.01]
- 11/04 . để lật củ, ví dụ xẻng, xẻng hình nĩa [1, 2006.01]
- 11/06 . Công cụ liên hợp, ví dụ nĩa liên hợp với cào [1, 2006.01]

Máy thu hoạch các loại cây có củ

- 13/00 Máy đào củ, ví dụ máy đào khoai tây** [1, 2006.01]
- 15/00 Máy đào có sàng nhưng không có cơ cấu vận chuyển** [1, 2006.01]
- 15/02 . có sàng cố định [1, 2006.01]
- 15/04 . có sàng di động hoặc rung [1, 2006.01]
- 17/00 Máy đào có cơ cấu sàng và vận chuyển** [1, 2006.01]
- 17/02 . có băng chuyển được đặt phía trên thiết bị sàng [1, 2006.01]
- 17/04 . có băng chuyển được đặt phía dưới thiết bị sàng [1, 2006.01]
- 17/06 . có sàng trục hoặc sàng đĩa [1, 2006.01]
- 17/08 . có sàng rung hoặc sàng lắc [1, 2006.01]
- 17/10 . với băng chuyển phẳng, băng chuyển tấm hoặc băng chuyển lư [1, 2006.01]
- 17/12 . có băng chuyển kiểu gầu [1, 2006.01]
- 17/14 . có sàng trụ [1, 2006.01]
- 17/16 . . với băng chuyển kiểu guồng xoắn [1, 2006.01]
- 17/18 . . không có băng chuyển kiểu guồng xoắn [1, 2006.01]
- 17/20 . . với một số sàng có tác dụng tương hỗ [1, 2006.01]
- 17/22 . . với một vài băng sàng có tác dụng tương hỗ [1, 2006.01]
- 19/00 Máy đào củ có bánh, trống hoặc xa quay ly tâm** [1, 2006.01]

- 19/02 . có bộ phận làm việc quay quanh trục ngang được đặt thẳng góc với hướng chuyển động [1, 2006.01]
- 19/04 . có bộ phận làm việc quay quanh trục ngang được đặt song song với hướng chuyển động [1, 2006.01]
- 19/06 . . với các bánh xe gầu hoặc trống quay [1, 2006.01]
- 19/08 . . với xích nâng được lắp thêm các răng hay mấu [1, 2006.01]
- 19/10 . . có sàng hướng; Công cụ để sắp xếp cây có củ [1, 2006.01]
- 19/12 . có bộ phận làm việc được đặt trên trục gần như thẳng đứng [1, 2006.01]
- 19/14 . . có một bánh xe phân loại [1, 2006.01]
- 19/16 . . có vài bánh xe phân loại [1, 2006.01]
- 19/18 . . với xích nâng được lắp thêm răng hoặc mấu [1, 2006.01]
- 21/00 Máy đào khoai tây có thiết bị chọn củ [1, 2006.01]**
- 21/02 . có bộ phận chọn củ chuyển động lên xuống [1, 2006.01]
- 21/04 . có bộ phận chọn củ quay được [1, 2006.01]
- 23/00 Máy cắt ngọn cây [1, 2006.01]**
- 23/02 . cắt ngọn cây trước khi nhổ củ [1, 2006.01]
- 23/04 . cắt ngọn cây sau khi nhổ củ từ dưới đất [1, 2006.01]
- 23/06 . có các thiết bị thu và sắp xếp ngọn cây; Thiết bị bảo vệ ngọn cây không bị hư hại [1, 2006.01]
- 25/00 Máy nhổ củ cải và các loại củ tương tự [1, 2006.01]**
- 25/02 . Máy có bộ phận làm việc cố định [1, 2006.01]
- 25/04 . Máy có bộ phận di động hoặc quay được [1, 2006.01]
- 27/00 Máy có các cơ cấu vừa để cắt ngọn cây vừa để nhổ củ [1, 2006.01]**
- 27/02 . có các bộ phận làm việc được cố định [1, 2006.01]
- 27/04 . có các bộ phận làm việc di động hoặc quay được [1, 2006.01]
- 29/00 Thiết bị để thu hoạch các loại củ họ lạc [1, 2006.01]**
- 31/00 Các loại máy đào củ khác [1, 2006.01]**
- 31/02 . được liên hợp với các máy nông nghiệp khác, ví dụ với máy gieo hạt theo hàng, máy trồng cây hoặc máy thu hoạch cỏ [1, 2006.01]
- 33/00 Các thiết bị phụ trợ khác cho máy đào củ [1, 2006.01]**
- 33/02 . Cơ cấu để cắt bỏ lá [1, 2006.01]
- 33/04 . Cơ cấu để loại bỏ hạt cứng [1, 2006.01]
- 33/06 . Cơ cấu cắt thân [1, 2006.01]
- 33/08 . Cơ cấu đặc biệt để phân loại và làm sạch [1, 2006.01]
- 33/10 . Thiết bị để thu nhặt củ có hoặc không có dụng cụ cân [1, 2006.01]
- 33/12 . Cơ cấu dẫn động có hoặc không có động cơ [1, 2006.01]
- 33/14 . Cơ cấu nâng hạ các bộ phận làm việc của máy [1, 2006.01]

Máy thu hoạch hoặc máy cắt cỏ, cây họ ngũ cốc hoặc các loại cây trồng khác

- 34/00 Máy cắt (được kết hợp với các thiết bị thực hiện các thao tác khác trong khi cắt A01D37/00 – A01D41/00, A01D43/00; có thể biến đổi thành các thiết bị dùng cho**

mục đích khác với cắt hoặc có thể thực hiện các thao tác khác với cắt A01D42/00);
Các thiết bị cắt của máy thu hoạch [4, 2006.01]

Ghi chú [2006.01]

Trong nhóm này, cần thêm mã chỉ số của nhóm A01D101/00 nếu có liên quan đến việc sử dụng máy cắt

- 34/01 . khác biệt bởi các đặc điểm có liên quan tới kiểu của thiết bị cắt [7, 2006.01]
- 34/02 . . có các dao cắt tịnh tiến [4, 7, 2006.01]
- 34/03 . . được lắp trên phương tiện vận tải như máy kéo hoặc được kéo bằng sức vật hoặc bằng phương tiện vận tải [4, 2006.01]
- 34/04 với các dao cắt đặt ở phía trước [4, 2006.01]
- 34/06 với các dao cắt đặt ở mặt bên [4, 2006.01]
- 34/07 với các dao cắt đặt ở phía sau [4, 2006.01]
- 34/08 . . . do người vận hành vừa đi vừa điều khiển bằng tay [4, 7, 2006.01]
- 34/10 với các dao cắt hoặc bánh xe được dẫn động bằng động cơ [4, 2006.01]
- 34/125 . . . có các phương tiện để đỡ tải vật liệu đã cắt (A01D57/26 – A01D 57/30 được ưu tiên; kết hợp với các cơ cấu thu lượm hoặc chất tải vật liệu đã cắt A01D43/06) [7, 2006.01]
- 34/13 . . . Các thiết bị cắt [4, 2006.01]
- 34/135 Có các thanh dao kết hợp có thể di chuyển đối nhau [7, 2006.01]
- 34/14 Các thanh dao [4, 2006.01]
- 34/16 Bộ phận điều khiển thanh dao trên tấm ngang [4, 2006.01]
- 34/17 Cơ cấu kẹp dao [4, 2006.01]
- 34/18 Các chốt bảo vệ; Các tấm ngang [4, 2006.01]
- 34/20 Các thanh của tấm ngang [4, 2006.01]
- 34/22 Các đế của các thanh tấm ngang [4, 2006.01]
- 34/23 với thanh dao phụ thẳng đứng [4, 2006.01]
- 34/24 . . . Cơ cấu nâng dùng cho thanh dao [4, 2006.01]
- 34/26 được khởi động bằng tay [4, 2006.01]
- 34/27 Các thiết bị ngắt cơ cấu dẫn động dao trong quá trình nâng thanh dao [4, 2006.01]
- 34/28 . . . Các thiết bị điều chỉnh cho thanh dao [4, 2006.01]
- 34/30 . . . Cơ cấu dẫn động cho các dao cắt [4, 2006.01]
- 34/32 Thanh truyền dùng cho cơ cấu dẫn động dao [4, 2006.01]
- 34/33 Thiết bị nối thanh truyền tới thanh dao [4, 2006.01]
- 34/34 Thiết bị để nối thanh truyền tới chốt trục khuỷu của cơ cấu dẫn động [4, 2006.01]
- 34/36 được dẫn động bằng sự chuyển động tiến của máy [4, 2006.01]
- 34/37 bằng điện [4, 2006.01]
- 34/38 bằng chất lỏng [4, 2006.01]
- 34/40 . . . Các chi tiết khác [4, 2006.01]

- 34/404 . . có các dao cắt được dẫn động để dao động trong một mặt phẳng nằm ngang [7, **2006.01**]
- 34/408 . . . và kết hợp với các lưỡi dao ngược chiều [7, **2006.01**]
- 34/412 . . có các dao cắt quay [7, **2006.01**]
- 34/416 . . . Các dao cắt theo hàng linh hoạt
- 34/42 . . . có các dao cắt xoay quanh một trục nằm ngang, ví dụ các trục cắt [4, 7, **2006.01**]
- 34/43 được lắp trên phương tiện vận tải như máy kéo hoặc được kéo bằng sức vật hoặc bằng phương tiện vận tải [4, **2006.01**]
- 34/44 với hai hoặc nhiều dao cắt [4, **2006.01**]
- 34/46 do người vừa đi vừa điều khiển bằng tay [4, 7, **2006.01**]
- 34/47 với các dao cắt hoặc các bánh xe được dẫn động bằng động cơ [4, **2006.01**]
- 34/49 với các phương tiện để đỡ tải vật liệu đã cắt (A01D57/26 – A01D 57/30 được ưu tiên; kết hợp với các phương tiện thu lượm hoặc chất tải vật liệu đã cắt A01D43/06) [7, **2006.01**]
- 34/52 Các thiết bị cắt [4, **2006.01**]
- 34/53 Các bộ phận cắt hình xoắn ốc [4, **2006.01**]
- 34/535 có các bộ phận cắt được gắn xoay được quanh trục quay, ví dụ cái đập lúa [7, **2006.01**]
- 34/54 Điều chỉnh chiều cao khe rạch [4, **2006.01**]
- 34/56 Cơ cấu dẫn động cho các dao cắt [4, **2006.01**]
- 34/57 được dẫn động bằng sự chuyển động tiến của máy [4, **2006.01**]
- 34/58 bằng điện [4, **2006.01**]
- 34/60 bằng chất lỏng [4, **2006.01**]
- 34/62 Các chi tiết khác [4, **2006.01**]
- 34/63 . . có các dao cắt quay quanh một trục thẳng đứng [4, 7, **2006.01**]
- 34/64 được lắp trên phương tiện vận tải, ví dụ máy kéo hoặc được kéo bởi sức vật hoặc phương tiện vận tải (A01D34/695 được ưu tiên) [4, 7, **2006.01**]
- 34/66 với hai hoặc nhiều dao cắt [4, **2006.01**]
- 34/67 do người vừa đi vừa điều khiển bằng tay [4, 7, **2006.01**]
- 34/68 với các dao cắt hoặc bánh xe được dẫn động bằng động cơ [4, **2006.01**]
- 34/685 với hai hoặc nhiều dao cắt [7, **2006.01**]
- 34/69 với các bánh xe được dẫn động bằng động cơ [7, **2006.01**]
- 34/695 được đỡ bằng một đệm khí [7, **2006.01**]
- 34/71 với các cơ cấu để đỡ tải vật liệu đã cắt (A01D57/26 – A01D 57/30 được ưu tiên; kết hợp với các cơ cấu thu lượm hoặc chất tải vật liệu đã cắt A01D43/06) [7, **2006.01**]
- 34/73 Các thiết bị cắt [4, **2006.01**]
- 34/74 Điều chỉnh chiều cao khe rạch [4, **2006.01**]
- 34/76 Cơ cấu dẫn động cho các dao cắt [4, **2006.01**]
- 34/77 được dẫn động bằng sự chuyển động tiến của máy [4, **2006.01**]

- 34/78 bằng điện [4, 2006.01]
- 34/80 bằng chất lỏng [4, 2006.01]
- 34/81 Vỏ bọc; Hộp vỏ (A01D34/71 được ưu tiên) [7, 2006.01]
- 34/82 Các chi tiết khác [4, 2006.01]
- 34/83 . . có các bộ phận cắt trên các băng chuyên đai hoặc xích có mấu [4, 2006.01]
- 34/835 . đặc biệt thích hợp cho các mục đích cụ thể [7, 2006.01]
- 34/84 . . để xén mép thảm cỏ hoặc cánh đồng, ví dụ cắt gọn cây hoặc bờ tường (kéo tỉa mép A01G 3/00) [4, 2006.01]
- 34/86 . . để sử dụng trên bãi đất dốc, ví dụ trên đê (khung gầm hoặc khung chuyên dùng cho máy thu hoạch hoặc máy cắt A01D67/00; cơ cấu điều khiển của máy thu hoạch hoặc máy cắt khi di chuyển trên đường dốc A01D75/2875/28) [4, 7, 2006.01]
- 34/90 . . do thợ máy điều khiển [7, 2006.01]
- 37/00 Máy gặt bó** (thiết bị buộc các sản phẩm đã thu hoạch hoặc đã cắt, ví dụ máy thắt nút A01D59/00) [1, 2006.01]
- 37/02 . có bộ phận tiếp nhận và thiết bị bó nhưng không có thiết bị vận chuyển [1, 2006.01]
- 37/04 . vận chuyển thân cây ở vị trí thẳng đứng [1, 2006.01]
- 37/06 . buộc lại bằng đai làm từ thân cây hoặc rơm rạ [1, 2006.01]
- 39/00 Máy bó độc lập, ví dụ bó cỏ khô, máy bó kết hợp với máy cắt** (thiết bị bó các sản phẩm đã được thu hoạch hoặc đã cắt, ví dụ máy thắt nút A01D59/00; các thiết bị cố định hay các dụng cụ cầm tay để tạo hình và bó rơm hay cỏ khô thành bó A01F 1/00) [1, 2006.01]
- 41/00 Máy gặt đập liên hợp, tức là máy thu hoạch hoặc máy cắt kết hợp với thiết bị đập** [1, 2006.01]
- 41/02 . Máy gặt đập liên hợp tự hành [1, 2006.01]
- 41/04 . Máy gặt đập liên hợp được dẫn động bằng máy kéo [1, 2006.01]
- 41/06 . Máy gặt đập liên hợp có máy gặt bông lúa [1, 2006.01]
- 41/08 . Máy gặt đập liên hợp có bộ phận tuốt hạt trước khi cắt thân cây [1, 2006.01]
- 41/10 . Máy đập lúa trên đồng có cơ cấu thu rơm rạ [1, 2006.01]
- 41/12 . Các chi tiết của máy gặt đập liên hợp [1, 2006.01]
- 41/127 . . Thiết bị điều khiển hoặc đo chuyên dùng cho máy gặt đập liên hợp [7, 2006.01]
- 41/133 . . Thiết bị làm khô [7, 2006.01]
- 41/14 . . . Các bàn cắt [2, 2006.01]
- 41/16 . . . Các dụng cụ để nối bàn cắt với băng tải [7, 2006.01]
- 42/00 Máy cắt có thể chuyển thành các thiết bị dùng cho các mục đích khác không phải là cắt; Máy cắt có thể thực hiện các thao tác khác với cắt** (máy cắt kết hợp với thiết bị thực hiện các thao tác phụ trong khi cắt A01D43/00) [7, 2006.01]
- 42/02 . Cào [7, 2006.01]
- 42/04 . Làm đất [7, 2006.01]
- 42/06 . Quét hoặc làm sạch bãi cỏ hoặc các bề mặt khác [7, 2006.01]
- 42/08 . . Quét tuyết [7, 2006.01]

- 43/00 Máy cắt kết hợp với các thiết bị thực hiện các thao tác phụ trong quá trình cắt** (A01D37/00, A01D39/00, A01D41/00 được ưu tiên) [1, 3, 2006.01]
- 43/02 . với cái cào cỏ [1, 2006.01]
- 43/04 . với máy dỡ cỏ khô, ví dụ máy giũ cỏ [1, 2006.01]
- 43/06 . với cơ cấu thu lượm hoặc chất tải vật liệu đã cắt [1, 7, 2006.01]
- 43/063 . . ở trong hoặc đặt trong một thùng chứa được chuyên chở bằng máy cắt; Thùng chứa cho mục đích đó (A01D43/077 được ưu tiên) [7, 2006.01]
- 43/07 . . trong hoặc đặt trong xe moóc (A01D43/077 được ưu tiên) [7, 2006.01]
- 43/073 . . . với ống máng dỡ tải có thể điều khiển [7, 2006.01]
- 43/077 . . với các phương tiện phụ trợ, ví dụ, quạt, để vận chuyển rơm rạ [7, 2006.01]
- 43/08 . với máy cắt rơm rạ [1, 2006.01]
- 43/10 . có bộ phận nghiền hay tán nhỏ [1, 2006.01]
- 43/12 . với công cụ làm đất, ví dụ máy cày [1, 2006.01]
- 43/14 . với các thiết bị phân phối, ví dụ dùng cho phân bón, thuốc diệt cỏ hoặc chất bảo quản [7, 2006.01]
- 43/16 . với máy cắt tỉa mép thảm cỏ [7, 2006.01]
- 44/00 Thu hoạch các loại thực vật dưới nước, ví dụ tảo biển** [2, 2006.01]
- 44/02 . tảo tía [2, 2006.01]
- 45/00 Thu hoạch các loại cây nông nghiệp có thân** (A01D44/00 được ưu tiên; máy đập cho các cây trồng đặc biệt, thiết bị đập hạt cho máy gặt đập liên hợp cho các cây trồng đặc biệt A01F11/00; thu hoạch năm A01G18/70) [1, 2, 2006.01, 2018.01]
- 45/02 . ngô [1, 2006.01]
- 45/04 . lúa [1, 2006.01]
- 45/06 . lanh [1, 2006.01]
- 45/10 . mía [1, 2006.01]
- 45/16 . thuốc lá [1, 2006.01]
- 45/22 . quả đậu [1, 2006.01]
- 45/24 . đậu hà lan [1, 2006.01]
- 45/26 . bắp cải hoặc rau diếp [1, 2, 2006.01]
- 45/28 . bino [1, 2006.01]
- 45/30 . hạt cỏ giống và các loại hạt tương tự [1, 2006.01]
- 46/00 Thu hoạch rau quả, cây hoa bia và tương tự; Các thiết bị để rung cây mọc và cây bụi** [2, 3, 2006.01]

Ghi chú [7]

Nhóm A01D46/30 được ưu tiên hơn các nhóm A01D46/02 – A01D 46/28

- 46/02 . cây hoa bia [2, 2006.01]
- 46/04 . chè [2, 2006.01]
- 46/06 . cà-phê [2, 2006.01]
- 46/08 . bông [2, 2006.01]
- 46/10 . . bằng khí nén [2, 2006.01]

- 46/12 . . sử dụng máy tách quả nang ra khỏi thân cây [2, 2006.01]
- 46/14 . . sử dụng máy tách xơ ra khỏi thân cây [2, 2006.01]
- 46/16 . . . với các trục quay hoặc trục lắc [2, 2006.01]
- 46/18 gắn trên bộ quay [2, 2006.01]
- 46/20 Sàn có thiết bị nâng hạ [2, 2006.01]
- 46/22 . Giỏ hoặc túi được gắn vào dụng cụ hái [2, 2006.01]
- 46/24 . Các thiết bị hái táo hoặc các loại quả tương tự (A01D46/26 được ưu tiên) [2, 7, 2006.01]
- 46/247 . . Dụng cụ hái quả được điều khiển bằng tay (A01D46/253 được ưu tiên) [7, 2006.01]
- 46/253 . . Dụng cụ hái quả cầm tay được lắp động cơ [7, 2006.01]
- 46/26 . Dụng cụ rung cây mọc hoặc cây bụi; Thiết bị hứng quả được sử dụng cùng với dụng cụ này (A01D46/28 được ưu tiên) [3, 7, 2006.01]
- 46/28 . Máy thu hoạch nho [3, 2006.01]
- 46/30 . Robot dùng để thu hoạch mùa màng riêng lẻ [7, 2006.01]
- 47/00 Máy gặt cắt bông [1, 2006.01]**
- 51/00 Thiết bị để thu gom quả củ nằm trên mặt ruộng, ví dụ táo, quả bồ đào, khoai tây, củ cải [1, 2006.01]**

Ghi chú [7]

Các bộ phận cấu thành của máy thu hoạch hoặc máy cắt cỏ hoặc ngũ cốc

- 57/00 Cơ cấu tiếp nạp và truyền của máy thu hoạch hoặc máy cắt [1, 2006.01]**
- 57/01 . Thiết bị truyền các loại cây trồng tới máy cắt [7, 2006.01]
- 57/02 . . dùng guồng gạt [1, 2006.01]
- 57/03 . . . với chuyển động hỗ trợ được kiểm soát của các chi tiết, ví dụ răng có tác dụng tương tác với thân cây [3, 2006.01]
- 57/04 . . . Thiết bị để thay đổi vị trí guồng gạt [1, 2006.01]
- 57/05 . . . Guồng gạt có thể tháo rời được dùng để biến đổi máy cắt thành máy gặt [7, 2006.01]
- 57/06 . . sử dụng băng chuyền vô tận [1, 2006.01]
- 57/08 . . sử dụng các cào lắc [1, 2006.01]
- 57/10 . . sử dụng quạt [1, 2006.01]
- 57/12 . Cào quay được [1, 2006.01]
- 57/14 . Cào quăng rời [1, 2006.01]
- 57/16 . Bàn nghiêng [1, 2006.01]
- 57/18 . Thiết bị bố, ví dụ có những thanh quăng [1, 2006.01]
- 57/20 . có băng chuyền [1, 2006.01]
- 57/22 . cho các loại thân cây không đổ [1, 2006.01]
- 57/24 . Tấm cào cỏ của máy cắt [1, 2006.01]
- 57/26 . Các tấm ván được đặt đằng sau bộ phận cắt để điều khiển hướng cỏ hoặc rơm rạ đã cắt [1, 2006.01]

- 57/28 . Bộ phận làm việc kiểu răng của máy gặt theo hàng [1, 2006.01]
- 57/30 . Các thiết bị quay để tạo đồng rơm rạ [1, 2006.01]
- 59/00 Thiết bị để bó các sản phẩm đã thu hoạch hoặc đã cắt** (chỉ dùng cho máy ép đóng bó A 01 F 15/14) [1, 2006.01]
- 59/02 . Máy nén [1, 2006.01]
- 59/04 . Máy thắt nút [1, 2006.01]
- 59/06 . Kim khâu [1, 2006.01]
- 59/08 . Máy ném (quăng) [1, 2006.01]
- 59/10 . Máy tách bó [1, 2006.01]
- 59/12 . Thiết bị để bảo quản dây bó [1, 2006.01]
- 59/14 . Máy đếm bó [1, 2006.01]
- 61/00 Máy nâng hoặc băng tải dùng cho máy bó hoặc máy gặt đập liên hợp** [1, 2006.01]
- 61/02 . Băng chuyên đai [1, 2006.01]
- 61/04 . Băng chuyên xích [1, 2006.01]
- 63/00 Bộ phận chia cánh đồng để gặt** [1, 2006.01]
- 63/02 . quay được [1, 2006.01]
- 63/04 . không quay được [1, 2006.01]
- 65/00 Thiết bị nâng bông lúa** [1, 2006.01]
- 65/02 . Các mẫu nâng [1, 2006.01]
- 65/04 . có các cần quay tròn [1, 2006.01]
- 65/06 . Cơ cấu nâng được đặt ở bên trong thanh cắt [1, 2006.01]
- 65/08 . Thiết bị bảo hiểm bánh xe [1, 2006.01]
- 67/00 Khung gầm hay khung chuyên dùng cho máy thu hoạch hoặc máy cắt** (thiết bị để móc nối động vật hoặc máy kéo với máy thu hoạch hoặc máy cắt A01B 59/00); **Cơ cấu điều chỉnh khung** (cơ cấu điều chỉnh thanh cắt A01D34/28); **Bệ** [1, 3, 2006.01]
- 67/02 . Thiết bị bảo vệ khi thời tiết xấu [1, 2006.01]
- 67/04 . Ghế ngồi [1, 2006.01]
- 69/00 Cơ cấu dẫn động và các chi tiết của chúng dùng cho máy thu hoạch hoặc máy cắt** (dùng cho máy thu hoạch (cơ cấu dẫn động bộ phận cắt của máy thu hoạch hoặc máy cắt A01D 34/00) [1, 2006.01]
- 69/02 . bằng điện [1, 2006.01]
- 69/03 . bằng chất lỏng [4, 2006.01]
- 69/06 . Cơ cấu truyền động [1, 2006.01]
- 69/08 . Khớp nối [1, 2006.01]
- 69/10 . Bộ phanh [1, 2006.01]
- 69/12 . Bôi trơn [1, 2006.01]
- 75/00 Các thiết bị phụ trợ của máy thu hoạch hoặc máy cắt** [1, 2006.01]
- 75/02 . Dụng cụ để thu lượm các loại cây ngũ cốc [1, 2006.01]

- 75/04 . Thiết bị chuyển bó [1, 2006.01]
- 75/06 . Thiết bị xếp bó hoặc đánh đồng [1, 2006.01]
- 75/08 . Thiết bị mài sắc được đặt trên máy thu hoạch hoặc máy cắt [1, 2006.01]
- 75/10 . Thiết bị để sửa chữa thanh dao, ví dụ để lấy lưỡi dao ra khỏi sống dao [1, 2006.01]
- 75/12 . Dụng cụ để tháo lưỡi dao ra khỏi máy cắt [1, 2006.01]
- 75/16 . Thiết bị để xếp bó [1, 2006.01]
- 75/18 . Thiết bị an toàn cho các chi tiết máy [1, 2006.01]
- 75/20 . Thiết bị bảo vệ người và động vật [1, 2006.01]
- 75/24 . Thiết bị đặc biệt của máy thu hoạch hoặc máy cắt được kéo bởi động vật [1, 2006.01]
- 75/26 . Xe tải phía trước; Điều khiển trục khuỷu của xe tải phía trước [1, 2006.01]
- 75/28 . Cơ cấu điều khiển của máy thu hoạch hoặc máy cắt làm việc trên đường dốc; Thiết bị tránh đưa máy đi lệch hướng [1, 2006.01]
- 75/30 . Cơ cấu móc với hai hoặc một số máy cắt hoặc máy thu hoạch [1, 2006.01]

Máy dỡ cỏ phơi khô; Thiết bị để xử lý cây trồng [3]

Ghi chú [3]

Trong các nhóm A01D76/00 – A01D 87/00, các thuật ngữ sau được dùng với nghĩa là:

- "cỏ khô" bao hàm toàn bộ các loại cây trồng làm thức ăn cho vật nuôi đã được cắt và sấy khô hoàn toàn hoặc một phần.

- "máy dỡ cỏ phơi khô" bao hàm tất cả các thiết bị xử lý cây trồng làm thức ăn cho vật nuôi đã cắt nằm trên ruộng để làm cỏ khô, loại trừ "cái cào" thuộc nhóm chính A01D7/00

- 76/00 Máy dỡ cỏ phơi khô có răng, mà các răng này không chuyển động theo máy trong khi máy làm việc nhưng có thể nâng lên để đánh đồng (máy dỡ cỏ phơi khô kết hợp với máy cắt A01D43/04) [3, 2006.01]**
- 78/00 Máy dỡ cỏ phơi khô có răng chuyển động theo máy (máy dỡ cỏ phơi khô kết hợp với máy cắt A01D43/04) [3, 2006.01]**
- 78/02 . có các răng được đặt trên thanh khía hoặc trên các chi tiết tương tự liên kết với các trụ quay xung quanh trục ngang, ví dụ trụ tang trống quay [3, 2006.01]
- 78/04 . . các chi tiết có răng chuyển động xiên hoặc chuyển động vuông góc với hướng chuyển động của máy [3, 2006.01]
- 78/06 . với các răng được đặt trên dây xích hoặc đai vô cấp [3, 2006.01]
- 78/08 . có các răng được đặt trên các trục quay hoặc bánh xe quay [3, 2006.01]
- 78/10 . . các răng thực tế quay được quanh trục thẳng đứng [3, 2006.01]
- 78/12 . . . có răng chuyển động phụ trợ trùng với chuyển động quay của chúng [3, 2006.01]
- 78/14 . . các răng thực tế quay được quanh trục ngang [3, 2006.01]
- 78/16 . . . với bộ phận dẫn động cưỡng bức của đầu hoặc bánh xe [3, 2006.01]
- 78/18 . với các răng chuyển động tới - lui [3, 2006.01]

- 78/20 . . các răng chuyển động tới - lui về hướng song song với hướng chuyển động của máy [3, 2006.01]
- 80/00 Các cụm chi tiết hoặc chi tiết của máy dõ cỏ phơi khô** (các cụm chi tiết hoặc chi tiết của loại máy xác định nào đó cần tìm hoặc phân loại vào các nhóm phù hợp với các loại máy này) [3, 2006.01]
- 80/02 . Các răng cào; Cốt định chúng [3, 2006.01]
- 82/00 Thiết bị để xử lý cây trồng, nghĩa là máy để nghiền nhỏ hoặc ép mỏng thân cây đã cắt** (máy cắt kết hợp với cơ cấu nghiền nhỏ hoặc ép mỏng cây trồng đã cắt A01D43/10) [3, 2006.01]
- 82/02 . Trục lăn hoặc trục cán dùng cho các thiết bị để xử lý cây trồng [6, 2006.01]
- 84/00 Máy dõ cỏ phơi khô, không được nêu ở một trong các nhóm A01D76/00 – A01D82/00** (máy dõ cỏ phơi khô kết hợp với máy cắt A01D43/04) [1, 2006.01]
- 84/02 . với các dụng cụ để uốn [6, 2006.01]
- 85/00 Máy đánh đồng và tạo đồng** [1, 2006.01]
- 87/00 Máy bốc xếp cỏ và các loại cây nông nghiệp tương tự** (kết hợp với máy cắt A01D43/06; máy bốc xếp nói chung B 65 G, B 66) [1, 2006.01]
- 87/02 . có băng chuyền [1, 2006.01]
- 87/04 . . có các bộ phận cào để đưa cỏ lên băng chuyền [1, 2006.01]
- 87/06 . có các thanh cào lắc hoặc chuyển động tới - lui [1, 2006.01]
- 87/08 . có các bộ phận cào kiểu quét [1, 2006.01]
- 87/10 . có quạt gió [1, 2006.01]
- 87/12 . Thiết bị bốc xếp bó, đồng hoặc bao kiện [1, 2006.01]
- 89/00 Bộ phận nhặt cho thiết bị bốc xếp, máy cắt rom rạ, máy ép kiện, máy đập tuốt trên đồng ruộng và các loại máy tương tự** [1, 2006.01]
- 90/00 Phương tiện vận tải để vận chuyển cây trồng đã thu hoạch có phương tiện tự chất và dỡ** (kết hợp với máy cắt A01D43/06) [1, 2, 2006.01]
- 90/02 . Phương tiện bốc xếp [2, 2006.01]
- 90/04 . . có các bộ phận cắt phụ [2, 2006.01]
- 90/06 . . . với bộ phận cắt rom rạ được sử dụng như các phương tiện bốc xếp và cắt (A01D43/08 được ưu tiên) [2, 2006.01]
- 90/08 . . với các phương tiện hỗ trợ tạo bó, kiện được sử dụng để bốc xếp; với các phương tiện lựa chọn hoặc chuyển các bó, kiện, bao đến các phương tiện vận chuyển [2, 2006.01]
- 90/10 . Thiết bị dỡ tải [2, 2006.01]
- 90/12 . với các thiết bị hoặc công cụ hỗ trợ (bố trí các thiết bị mắc nối A01B 59/00) [2, 2006.01]
- 90/14 . Cơ cấu truyền động của các phương tiện dẫn động bốc xếp hoặc dỡ tải [2, 2006.01]
- 90/16 . tự hành [2, 2006.01]
- 91/00 Phương pháp thu hoạch các sản phẩm nông nghiệp** (nếu để thực hiện các phương pháp này mà cần phải sử dụng các máy chuyên dùng, thì nên xem thêm các nhóm phân loại có liên quan đến các máy này) [1, 2006.01]
- 91/02 . Sản phẩm mọc trong đất [1, 2006.01]

91/04 . Sản phẩm mọc trên mặt đất (quả hoặc hoa bia A01D46/00) [1, 2006.01]

93/00 Thiết bị thu hoạch chưa được đề cập trong các nhóm khác của phân lớp này [2009.01]

Sơ đồ chỉ số kết hợp với nhóm A01D34/00 có liên quan đến việc sử dụng các máy cắt. Mã số này không cần kết hợp [6]

101/00 Máy cắt cỏ [6, 2006.01]

A01F ĐẬP HẠT (máy gặt đập liên hợp A01D41/00); **ĐÓNG RƠM, CỎ KHÔ HOẶC CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ THÀNH KIỆN; THIẾT BỊ CỐ ĐỊNH HOẶC DỤNG CỤ CẦM TAY ĐỂ TẠO HÌNH HOẶC BÓ RƠM, CỎ KHÔ HOẶC TƯƠNG TỰ THÀNH BÓ; CẮT RƠM, CỎ KHÔ HOẶC TƯƠNG TỰ; BẢO QUẢN CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP HOẶC TRỒNG TRỌT** (thiết bị tạo đồng hoặc đánh đồng kết hợp với công việc thu hoạch A01D85/00)

Nội dung phân lớp

ĐẬP HẠT

Kết cấu chung của máy đập hạt 5/00, 7/00, 9/00
 Thiết bị chuyên dùng 11/00
 Các chi tiết kết cấu 12/00

ĐÓNG RƠM, CỎ KHÔ HOẶC CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ

THÀNH KIỆN..... 1/00, 13/00, 15/00

THIẾT BỊ PHỤ KÈM THEO MÁY ĐẬP HẠT VÀ MÁY ÉP

KIỆN 17/00, 19/00, 21/00

BẢO QUẢN CÁC SẢN PHẨM TRỒNG TRỌT HOẶC NÔNG

NGHIỆP 25/00

MÁY VÀ CÔNG CỤ CẮT RƠM, CỎ KHÔ HOẶC TƯƠNG

TỰ..... 3/00, 29/00

1/00 Các thiết bị cố định hoặc các dụng cụ cầm tay để tạo hình hoặc bó rơm, cỏ khô thành kiện hoặc thành bó (thiết bị đóng kiện hoặc máy ép A01F13/00; máy buộc di động sử dụng trên đồng A01D 37/00, A01D39/00) **[1, 3, 2006.01]**

1/02 . Các công cụ cầm tay **[1, 2006.01]**

1/04 . Thiết bị để bó và buộc chặt **[1, 2006.01]**

1/06 . Dây buộc **[1, 2006.01]**

3/00 Công cụ cầm tay để cắt rơm, cỏ khô hoặc tương tự (máy cắt rơm được dẫn động cơ học A01F29/00) **[1, 2006.01]**

Đập hạt

5/00 Công cụ đập hạt cầm tay **[1, 2006.01]**

7/00 Thiết bị đập hạt **[1, 2006.01]**

7/02 . có bộ phận làm việc quay được (trống đập hoặc máng trống đập A01F12/18) **[1, 2006.01]**

7/04 . có các trục được đặt vuông góc với hướng tiếp liệu **[1, 2006.01]**

7/06 . có các trục được đặt theo hướng tiếp liệu **[1, 2006.01]**

7/70 . có cái đập lúa **[2010.01]**

11/00 Thiết bị đập hạt đặc biệt thích hợp cho cây ngô; Thiết bị đập hạt cho các cây trồng đặc biệt không phải là cây nhũ cốc **[1, 2006.01]**

11/02 . cây lanh **[1, 2006.01]**

11/04 . cỏ ba lá và các loại cây tương tự, ví dụ cỏ đinh lăng **[1, 2006.01]**

11/06 . ngô, ví dụ máy tách hạt khỏi bắp **[1, 2006.01]**

- 11/08 . quả cọ, ví dụ thiết bị để tách quả khỏi cành [1, 2006.01]
- 12/00 Các bộ phận và cụm chi tiết của thiết bị đập** (các thiết bị không phải là các thiết bị an toàn của bộ phận tiếp liệu để bảo vệ cho người sử dụng A01D75/20, A01F21/00) [1, 2006.01]
- 12/10 . Bộ phận tiếp liệu [1, 2006.01]
- 12/12 . . không có máy cắt dây bó [1, 2006.01]
- 12/14 . . có máy cắt dây bó [1, 2006.01]
- 12/16 . . Thiết bị an toàn [1, 2006.01]
- 12/18 . Bộ phận đập [1, 2006.01]
- 12/20 . . Trống đập có gờ [1, 2006.01]
- 12/22 . . Trống đập có răng [1, 2006.01]
- 12/24 . . Máng trống đập đơn thuần [1, 2006.01]
- 12/26 . . Máng trống đập ghép [1, 2006.01]
- 12/28 . . Cơ cấu điều chỉnh máng trống đập [1, 2006.01]
- 12/30 . Máy tách rơm [1, 2006.01]
- 12/32 . . có sàng hoặc lưới rung [1, 2006.01]
- 12/34 . . . Bộ phận sàng; Lớp ôm mặt của sàng rung [1, 2006.01]
- 12/36 Bộ phận sàng rơm vụn [1, 2006.01]
- 12/38 . . có sàng rung hoặc tương tự chuyển động độc lập và đặt cạnh nhau [1, 2006.01]
- 12/385 . . với mặt chuyên chở rơm vô cấp [5, 2006.01]
- 12/39 . . có giá đỡ chuyển tải rơm ở dạng rôto hoặc tang trống [5, 2006.01]
- 12/395 . . Thiết bị tách rơm hình trụ hoặc hình nón có bề mặt làm việc bên trong [5, 2006.01]
- 12/40 . Bố trí máy nghiền hoặc máy cắt rơm [1, 2006.01]
- 12/42 . Thiết bị để tách râu thóc khỏi hạt [1, 2006.01]
- 12/44 . Máy làm sạch hạt; Máy tách hạt [1, 2006.01]
- 12/46 . Băng chuyển hạt cơ học [1, 2006.01]
- 12/48 . Ống thông khí và quạt gió dùng cho hạt [1, 2006.01]
- 12/50 . Thiết bị đóng bao; Thiết bị đếm và cân [1, 2006.01]
- 12/52 . Thiết bị thu hồi hạt chưa đập sạch về máy đập [1, 2006.01]
- 12/54 . Thiết bị thu và tách bụi [1, 2006.01]
- 12/56 . Cơ cấu truyền động của bộ phận đập hạt [1, 2006.01]
- 12/58 . Thiết bị điều khiển; Bộ phanh; Ổ đỡ [1, 2006.01]
- 12/60 . Thùng chứa hạt [1, 2006.01]

Đóng kiện cỏ khô, rơm và các sản phẩm tương tự

- 13/00 Thiết bị đóng kiện cầm tay** [1, 2006.01]
- 15/00 Máy ép kiện cỏ khô, rơm và các sản phẩm tương tự** [1, 3, 2006.01]
- 15/02 . có hộp ép [1, 2006.01]
- 15/04 . Máy ép kiểu pittông [1, 2006.01]

- 15/06 . . có pittông hoạt động kép [1, 2006.01]
- 15/07 . Các máy đóng kiện quay tức là máy tạo thành kiện hình trụ bằng cách quấn và ép [5, 2006.01]
- 15/08 . Các chi tiết [1, 2006.01]
- 15/10 . . Thiết bị để truyền các vật liệu dạng thân vào ép [1, 3, 2006.01]
- 15/12 . . Thiết bị để đưa dây bó (dây thùng, dây kim loại) [1, 2006.01]
- 15/14 . . Thiết bị bó chuyên dùng cho máy ép kiện [1, 2006.01]
- 15/16 . . Khối chia [1, 2006.01]
- 15/18 . . Đai chuyên vô cấp, trục cán, hay tương tự [1, 2006.01]

Các thiết bị phụ trợ cho máy đập hoặc máy ép kiện

- 17/00** **Băng tải chuyển rom tới máy đập hoặc máy ép kiện [1, 2006.01]**
- 17/02 . Băng tải cơ học [1, 2006.01]
- 17/04 . Băng tải khí nén [1, 2006.01]
- 19/00** **Thiết bị để cố định đặt máy đập hoặc máy ép kiện trên mặt đất, ví dụ để điều chỉnh sự mấp mô của đất [1, 2006.01]**
- 21/00** **Thiết bị bảo vệ cho người sử dụng máy đập hoặc máy ép kiện (trong máy gặt đập liên hợp A01D 75/20; dùng cho bộ phận tiếp liệu của thiết bị đập A01F12/16) [1, 2006.01]**
- 25/00** **Bảo quản các sản phẩm nông nghiệp hoặc trồng trọt; Treo quả đã thu hoạch (làm chín quả A23N15/06; thiết bị sơ chế thuốc lá trong kho chứa A24B1/02; đóng gói hoặc bảo quản hoa bia C12C3/04) [1, 3, 2006.01]**
- 25/02 . Đóng; Hố [1, 2006.01]
- 25/04 . Đụn rom, đóng cỏ và tương tự [1, 2006.01]
- 25/08 . . Thiết bị thông gió [1, 2006.01]
- 25/10 . . Mái che [1, 2006.01]
- 25/12 . Giá đỡ sấy [1, 2006.01]
- 25/13 . Các loại chụp (A01F25/14 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 25/14 . Thùng chứa chuyên dùng để bảo quản [3, 2006.01]
- 25/16 . Thiết bị cho các xilô chứa thức ăn gia súc [1, 2006.01]
- 25/18 . . Thiết bị chất thải hoặc phân phối [2, 2006.01]
- 25/20 . . Thiết bị dỡ tải [2, 2006.01]
- 25/22 . . Thiết bị thông gió [2, 2006.01]
- 29/00** **Thiết bị chuyên dùng để cắt cỏ khô, rom hoặc tương tự (máy cắt kết hợp với cơ cấu cắt cây trồng đã cắt ra từng mảnh A01D43/08) [1, 3, 2006.01]**
- 29/01 . đặc biệt thích hợp để lắp trên hoặc được kéo bằng một máy kéo, ví dụ máy băm thái trên đồng [7, 2006.01]
- 29/02 . có dao quay mà lưỡi cắt của dao được đặt trong mặt phẳng vuông góc với trục quay của dao [3, 2006.01]
- 29/04 . . với hướng tiếp liệu nằm ngang so với trục [3, 2006.01]

- 29/06 . có dao quay mà lưỡi cắt của dao được đặt trong mặt hình trụ, ví dụ theo đường xoắn ốc [**3, 2006.01**]
 - 29/08 . có các dao chuyển động tịnh tiến [**3, 2006.01**]
 - 29/09 . Các chi tiết [**2010.01**]
 - 29/10 . . Thiết bị tiếp liệu [**3, 2006.01**]
 - 29/12 . . Cơ cấu dỡ tải (máy bốc xếp cỏ khô và cây trồng tương tự có quạt gió A01D 87/10) [**3, 2006.01**]
 - 29/14 . . Cơ cấu dẫn động [**3, 2006.01**]
 - 29/16 . . Thiết bị an toàn, ví dụ thiết bị phanh phòng sự cố [**3, 2006.01**]
 - 29/18 . . . để bảo vệ người sử dụng [**3, 2006.01**]
 - 29/22 . . Lắp ráp thiết bị để mài sắc dao [**3, 2006.01**]
-

A01G NGHỀ LÀM VƯỜN; TRỒNG RAU, HOA, LÚA, QUẢ, NHO, HOA BIA, RONG BIỂN; LÂM NGHIỆP, TUỐI TIÊU (hái quả, rau, hoa bia và các sản phẩm tương tự A01D 46/00; thiết bị để cắt thân hành hoặc bóc vỏ hành củ hoặc hành hoa A23N 15/08; nhân giống tảo đơn bào C12N 1/12; nuôi cấy các tế bào thực vật C12N 5/00)

Nội dung phân lớp

TRỒNG TRỌT NÓI CHUNG	A01G2/00, A01G3/00, A01G7/00, A01G9/00, A01G17/00 A01G20/00, A01G22/00, A01G24/00
TRỒNG CÂY KHÔNG CÓ ĐẤT	A01G31/00
TRỒNG RONG BIỂN	A01G33/00
BẢO VỆ THỰC VẬT	A01G11/00, A01G13/00, A01G15/00
HÁI HOẶC CHĂM SÓC HOA, QUẢ	A01G3/00, A01G5/00
LÂM NGHIỆP	A01G23/00
TUỐI TIÊU	A01G25/00, A01G27/00, A01G29/00

2/00 Nhân giống sinh dưỡng (tạo giống cây bằng kỹ thuật nuôi cấy mô A01H4/00) **[2018.01]**

2/10 . bằng cách giâm **[2018.01]**

2/20 . Chiết **[2018.01]**

2/30 . Ghép (sáp để ghép cây A01N3/04) **[2018.01]**

2/32 . . Thiết bị tự động để ghép **[2018.01]**

2/35 . . Cắt; Ghép **[2018.01]**

2/38 . . Đỡ; Buộc **[2018.01]**

3/00 Dụng cụ cắt chuyên dụng cho mục đích làm vườn; Tỉa thưa cây (đốn cây A01G23/08; máy cắt có các dao cắt theo hàng quay linh hoạt A01D 34/416; máy cắt chuyên dùng do người điều khiển A01D 34/90; dụng cụ cắt cầm tay cho mục đích khác B 26 B) **[1, 5, 2006.01]**

3/02 . Kéo cắt cây; Kéo làm vườn để cắt hoa hoặc quả **[1, 2006.01]**

3/025 . . có các tay cầm được kéo dài hoặc mở rộng **[6, 2006.01]**

3/033 . . có các lưỡi dao được dẫn động bằng động cơ **[6, 2006.01]**

3/037 . . . dẫn động bằng động cơ điện **[6, 2006.01]**

3/04 . Dụng cụ tỉa hàng rào như kéo làm vườn **[6, 2006.01]**

3/047 . . cầm tay **[6, 2006.01]**

3/053 . . . được dẫn động bằng động cơ **[6, 2006.01]**

3/06 . Dụng cụ cầm tay hoặc kéo để cắt tỉa mép thảm cỏ (máy cắt kết hợp với dụng cụ cắt tỉa mép thảm cỏ A 01 D 43/16) **[1, 2006.01]**

3/08 . Các dụng cụ khác để tỉa nhánh, cành hoặc tỉa thưa cây **[1, 2, 5, 2006.01]**

5/00 Bó hoa và làm vòng hoa **[1, 2006.01]**

5/02 . Thiết bị để bó hoa và làm vòng hoa **[1, 2006.01]**

5/04 . Khung vòng hoa và các khung tương tự; Giá đỡ hoặc cái kẹp hoa **[1, 2006.01]**

- 5/06 . Thiết bị để bảo quản hoa tươi (các chế phẩm hoá học A01N 3/02; lọ hoa A47G 7/06) [1, 2006.01]
- 7/00 Thực vật học nói chung** (trồng cây không có đất A01G31/00) [1, 2006.01]
- 7/02 . Xử lý thực vật bằng khí carbonic (nhà kính để thực hiện mục đích này 9/18) [1, 2006.01]
- 7/04 . Tác động điện hay từ lên thực vật để kích thích sự sinh trưởng của chúng [1, 2006.01]
- 7/06 . Xử lý cây lấy gỗ hoặc thực vật đang phát triển, ví dụ để phòng ngừa sự mục gỗ, để nhạt màu hoa hay gỗ, để làm tăng tuổi thọ của cây [1, 2006.01]
- 9/00 Đồ đựng, khung ngăn ô trồng cây hoặc nhà kính dùng cho nghề làm vườn** (để trồng nấm A01G18/60; trồng cây không có đất A01G31/00); **Đường viên luống cây, thảm cỏ hoặc tương tự** [1, 2006.01, 2018.01]
- 9/02 . Đồ đựng, ví dụ, chậu hay thùng trồng hoa (lẵng hoa treo, giá đỡ hoặc vỏ bao chậu hoa A47G7/00); Cốc nhỏ để trồng hoa [1, 2006.01, 2018.01]
- 9/029 . . Chậu ươm cây con [2018.01]
- 9/033 . . Đồ đựng phẳng để trồng văng cỏ, thảm cỏ hoặc tương tự, ví dụ để phủ mái nhà [2018.01]
- 9/04 . Đĩa đặt dưới chậu trồng hoa [1, 2006.01]
- 9/06 . Thiết bị để làm sạch chậu trồng hoa [1, 2006.01]
- 9/08 . Thiết bị làm đầy chậu trồng hoa; Thiết bị trồng hoa vào chậu [1, 2006.01]
- 9/12 . Thanh chống cho cây; Giàn cho cây dâu tây, dâu đất và các loại cây tương tự (cọc đỡ cây lấy gỗ; giá đỡ chùm nho A01G17/14) [1, 2006.01]
- 9/14 . Nhà kính (chụp bảo vệ cây A01G13/04) [1, 2006.01]
- 9/16 . . có thể tháo rời và di chuyển được [1, 2006.01]
- 9/18 . Nhà kính để xử lý thực vật bằng khí carbonic và các loại khí tương tự [1, 2006.01]
- 9/20 . Khung ngăn ô trồng cây; Ánh sáng [1, 2006.01]
- 9/22 . Nắp tạo bóng râm hoặc màn che cho nhà kính hay tương tự [1, 2006.01]
- 9/24 . Thiết bị tưới, thông gió, điều chỉnh nhiệt độ hoặc tưới tiêu trong nhà kính, khung ngăn ô trồng cây hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 9/26 . . Thiết bị điện [1, 2006.01]
- 9/28 . Luống nâng; Luống cây; Bao quanh luống cây, thảm cỏ, ví dụ, bằng lưới [2018.01]
- 11/00 Khử trùng đất bằng hơi nước** (thành phần để ổn định hoặc cải tạo đất C09K 17/00) [1, 2006.01]
- 13/00 Bảo vệ thực vật** (thiết bị để diệt ký sinh trùng hoặc các động vật có hại A01M; sử dụng hoá chất để trừ sâu bọ; thành phần của chất bảo vệ, ví dụ sáp ghép cành A01N) [1, 2006.01]
- 13/02 . Nắp che bảo vệ thực vật; Thiết bị để sắp đặt các nắp đậy che [1, 2006.01]
- 13/04 . . Cái chụp bảo vệ cây [1, 2006.01]
- 13/06 . Thiết bị để tưới, tạo khói hoặc sương mù trong rừng, trong vườn cây ăn quả hoặc trong vườn, ví dụ với mục đích chống sương giá (tạo khói và sương mù bằng phương pháp hoá học C06D 3/00); thiết bị để tưới ẩm nói chung, xem các lớp tương ứng, ví dụ F24) [1, 2006.01]

- 13/08 . Thiết bị cơ học để lưu thông không khí [1, 2006.01]
- 13/10 . Thiết bị bảo vệ thực vật tránh động vật, chim chóc và các loại sâu có hại khác (A01M 29/00 được ưu tiên; bẫy bắt thú A01M 23/00; thuốc diệt sâu bọ có hại A01N) [1, 2, 2006.01]
- 15/00 Phương pháp và thiết bị để thay đổi điều kiện khí hậu** (khuếch tán sương mù nói chung E01H 13/00) [1, 2006.01]
- 17/00 Trồng hoa bia, nho, cây ăn quả và các loại cây tương tự** [1, 2006.01]
- 17/02 . Trồng hoa bia và trồng nho [1, 2006.01]
- 17/04 . Giá đỡ hoa bia, các chùm nho hoặc cây lấy gỗ [1, 2006.01]
- 17/06 . . Giàn [1, 2006.01]
- 17/08 . . . Thiết bị để kẹp chặt hoa bia, chùm nho hoặc nhánh trên giàn; Thiết bị để buộc [1, 2006.01]
- 17/10 . . Thiết bị giữ cành hoặc nhánh [1, 2006.01]
- 17/12 . . Thanh giàn cho cây lấy gỗ [1, 2006.01]
- 17/14 . . Giá đỡ, cọc đỡ [1, 2006.01]
- 17/16 . . . Thiết bị để đóng hoặc nhổ cọc đỡ [1, 2006.01]
- 17/18 . Thiết bị để bịt kín bông cây [1, 2006.01]
- 18/00 Trồng nấm** [2018.01]
- 18/10 . Rễ nấm [Mycorrhiza]; Quần hợp rễ nấm [2018.01]
- 18/20 . Môi trường nuôi cấy, ví dụ, phân ủ [2018.01]
- 18/22 . . Thiết bị để điều chế môi trường nuôi cấy, ví dụ, thiết bị đóng chai [2018.01]
- 18/30 . Thiết bị phụ trợ sử dụng trước khi cấy hệ sợi, ví dụ thiết bị khử trùng [2018.01]
- 18/40 . Trồng hệ sợi [2018.01]
- 18/50 . Cấy hệ sợi [2018.01]
- 18/55 . . Tạo lỗ cấy [2018.01]
- 18/60 . Phòng trồng nấm; Thiết bị trồng nấm [2018.01]
- 18/61 . . Vật dụng dẫn hướng sự sinh trưởng của thể quả, ví dụ, cuộn giấy [2018.01]
- 18/62 . . Giá; Khay [2018.01]
- 18/64 . . Đồ đựng để trồng; Nắp đáy [2018.01]
- 18/65 . . . đặc trưng bởi nắp đáy, ví dụ, nắp có bộ phận lọc [2018.01]
- 18/66 . . . Túi trồng nấm [2018.01]
- 18/68 . . . Chai trồng nấm [2018.01]
- 18/69 . . Thiết bị để điều chỉnh môi trường, ví dụ, dụng cụ tưới nước [2018.01]
- 18/70 . Thu hoạch [2018.01]
- 18/80 . Thiết bị phụ trợ sử dụng sau khi thu hoạch, ví dụ, dụng cụ nạo [2018.01]
- 20/00 Trồng văng cỏ, thảm cỏ hoặc tương tự; Thiết bị và phương pháp trồng văng cỏ và thảm cỏ** (dụng cụ cầm tay hoặc kéo để cắt tỉa mép thảm cỏ A01G3/06; bao quanh thảm cỏ A01G9/28; máy cắt cỏ A01D34/00) [2018.01]
- 20/10 . Mảng cỏ hoặc văng cỏ trước khi trồng [2018.01]
- 20/12 . . Thiết bị để cắt mảng cỏ hoặc văng cỏ [2018.01]

- 20/15 . . . chuyên dụng để xếp thành chồng các cuộn mangle cỏ hoặc văng cỏ [2018.01]
- 20/18 . . Thiết bị bố trí văng cỏ hoặc mangle cỏ [2018.01]
- 20/20 . Trồng trên thảm [2018.01]
- 20/30 . Thiết bị xử lý bề mặt thảm cỏ hoặc đồng cỏ (máy thông khí thảm cỏ A01B45/02) [2018.01]
- 20/35 . . Trục lăn làm vườn [2018.01]
- 20/40 . Thiết bị làm sạch bề mặt thảm cỏ hoặc đồng cỏ [2018.01]
- 20/43 . . để quét, thu dọn hoặc phân hủy rác [2018.01]
- 20/47 . . . Thiết bị hút bụi hoặc quạt gió [2018.01]
- 22/00 Trồng các loại cây hoặc thực vật đặc biệt chưa được đề cập ở các nhóm khác [2018.01]**
- 22/05 . Cây ăn quả, ví dụ, cây dâu tây, cà chua hoặc dưa chuột [2018.01]
- 22/10 . Măng tây [2018.01]
- 22/15 . Cây ăn lá, ví dụ, rau diếp hoặc rau bina [2018.01]
- 22/20 . Ngũ cốc [2018.01]
- 22/22 . . Lúa [2018.01]
- 22/25 . Cây ăn rễ, ví dụ, khoai tây, khoai mỡ, củ từ, củ cải đường hoặc mù tạt [2018.01]
- 22/30 . Rêu [2018.01]
- 22/35 . Củ hành, tỏi; Cây tỏi, ví dụ, củ hành hoặc tỏi tây [2018.01]
- 22/40 . Họ đậu, ví dụ, đậu, đậu Hà Lan [2018.01]
- 22/45 . Thuộc lá [2018.01]
- 22/50 . Bông [2018.01]
- 22/55 . Cây mía [2018.01]
- 22/60 . Hoa; Cây trang trí [2018.01]
- 22/63 . . Cây lan [2018.01]
- 22/67 . . Cây lùn, ví dụ, cây cảnh [2018.01]

23/00 Lâm nghiệp [1, 2006.01]

- 23/02 . Trồng cây con, đào gốc, chặt hoặc tỉa cây (tỉa thưa cây cao A01G3/00) [1, 5, 2006.01]

Ghi chú [5]

Các cơ cấu nạp thân cây thuộc nhóm B27B 25/00

- 23/04 . . Trồng cây con; Thiết bị để bứng đất có rễ cây, ví dụ thiết bị nâng rễ; Khay hay thùng và các vật liệu bao gói để vận chuyển cây con [1, 2006.01]
- 23/06 . . Đào gốc hoặc nhổ cây; Chiết hoặc loại bỏ gốc cây [1, 5, 2006.01]
- 23/08 . . Chặt cây (cưa tay và cưa máy B27B; cái rìu B26B 23/00) [1, 2006.01]
- 23/081 . . . Thiết bị chặt-bó như việc bó bằng đầu chặt (A01G23/083 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 23/083 . . . Thiết bị chặt-tỉa cành [5, 2006.01]

- 23/085 có đầu cắt được lắp trên cần nâng thứ nhất và đầu tĩa cành được lắp trên cần nâng thứ hai [5, 2006.01]
- 23/087 . . . Thiết bị cắt hoặc các loại tương tự thích hợp dùng để chặt cây (A01G23/081, A01G23/083, A01G23/093 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 23/089 có hai hoặc nhiều máy cắt [5, 2006.01]
- 23/09 kiểu đánh hoặc gõ [5, 2006.01]
- 23/091 . . . Thiết bị cửa chuyên dùng để đốn cây (A01G23/081, A01G23/083, A01G23/093 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 23/093 . . . Kết hợp các thiết bị cắt, cửa hoặc nghiền chuyên dụng để đốn cây [5, 2006.01]
- 23/095 . . Thiết bị tĩa nhánh (A01G23/083 được ưu tiên, làm mặt cửa, xơ, bột và các vật liệu tương tự B27L 11/00) [5, 2006.01]
- 23/097 . . . có đầu tĩa nhánh cố định [5, 2006.01]
- 23/099 . . Thiết bị phụ trợ như nêm của thiết bị chặt cây [5, 2006.01]
- 23/10 . Cạo mủ cây, ví dụ mủ cao su, nhựa cây [1, 2006.01]
- 23/12 . . Dao hoặc rìu để lấy nhựa cây [1, 2006.01]
- 23/14 . . Ống dẫn nhựa cây; Chậu hứng nhựa cây [1, 2006.01]
- 24/00 Giá thể trồng trọt; Môi trường nuôi cấy; Thiết bị hoặc phương pháp dùng cho mục đích này (cho năm A01G18/20) [2018.01]**
- 24/10 . trên cơ sở hoặc có chứa vật liệu hữu cơ [2018.01]
- 24/12 . . có chứa khoáng đất [2018.01]
- 24/13 . . . Zeolit [2018.01]
- 24/15 . . . Đá nung, ví dụ, peclit, vermiculit hoặc cốt liệu đất sét [2018.01]
- 24/17 . . có chứa xỉ [2018.01]
- 24/18 . . có chứa xơ vô cơ, ví dụ, sợi khoáng [2018.01]
- 24/20 . trên hoặc có chứa vật liệu hữu cơ tự nhiên [2018.01]
- 24/22 . . có chứa nguyên liệu thực vật [2018.01]
- 24/23 . . . Gỗ, ví dụ, vỏ bào hoặc mùn cưa [2018.01]
- 24/25 . . . Vỏ trái cây khô hoặc vỏ hạt ví dụ, trấu, rơm rạ hoặc xơ dừa [2018.01]
- 24/27 . . . Cùi trái cây, ví dụ, bã mía, bã củ cải đường [2018.01]
- 24/28 . . có chứa than bùn, rêu hoặc rêu nước [2018.01]
- 24/30 . trên cơ sở hoặc có chứa các hợp chất hữu cơ tổng hợp [2018.01]
- 24/35 . . có chứa polyme hấp thụ nước [2018.01]
- 24/40 . đặc trưng bởi cấu trúc của chúng [2018.01]
- 24/42 . . có cấu trúc dạng hạt hoặc kết tụ [2018.01]
- 24/44 . . dạng khối, đệm hoặc tấm [2018.01]
- 24/46 . . . có nhiều lớp [2018.01]
- 24/48 . . có chứa bọt hoặc là cấu trúc dạng bọt [2018.01]
- 24/50 . được chứa trong một vỏ bọc mềm dẻo [2018.01]
- 24/60 . Thiết bị để điều chế giá thể trồng trọt hoặc môi trường nuôi cấy (dùng cho năm A01G18/22) [2018.01]

- 25/00 Tưới tiêu vườn, đồng ruộng và sân thể thao hay tương tự** (các thiết bị chuyên dùng để bón phân lỏng A01C 23/00; vòi phun, thiết bị phun B05B; hệ thống tưới tiêu lộ thiên E02B 13/00) [**1, 2006.01**]
- 25/02 . Thiết bị tưới nước có ống dẫn giọt lỗ hoặc ống dẫn có phụ tùng phân phối được đặt trên mặt đất, ví dụ để tưới nước nhỏ giọt (ống giọt lỗ xem B05B 1/20) [**1, 4, 2006.01**]
- 25/06 . Thiết bị tưới nước có ống dẫn giọt lỗ được đặt dưới đất (ống giọt lỗ xem B05B 1/20; các thiết bị tương tự để tiêu nước E02B 11/00) [**1, 2006.01**]
- 25/09 . Thiết bị tưới nước có sử dụng các thiết bị di động trên bánh xe và tương tự [**2, 2006.01**]
- 25/14 . Dụng cụ tưới nước cầm tay, ví dụ bình tưới [**1, 2006.01**]
- 25/16 . Điều khiển hệ thống tưới tiêu (điều khiển thiết bị phun B05B) [**2, 2006.01**]
- 27/00 Thiết bị tưới tự động, ví dụ tưới hoa trong chậu** [**1, 2006.01**]
- 27/02 . có một thùng chứa nước mà phần chính của nó được đặt xung quanh hoặc trực tiếp bên cạnh chất sinh trưởng (A01G27/06 được ưu tiên) [**6, 2006.01**]
- 27/04 . có sử dụng bắc hoặc vật liệu tương tự [**6, 2006.01**]
- 27/06 . có thùng chứa nước, phần chính của nó được đặt xung quanh hoặc trực tiếp bên cạnh chất sinh trưởng [**6, 2006.01**]
- 29/00 Thiết bị cung cấp dinh dưỡng cho rễ cây; Đưa phân bón vào hệ rễ** [**1, 2006.01**]
- 31/00 Trồng cây không có đất, ví dụ, trồng cây trong nước** (giá thể trồng cây A01G24/00; trồng rong biển A01G33/00) [**1, 2, 2006.01, 2018.01**]
- 31/02 . Thiết bị đặc biệt để thực hiện mục đích này (trồng cây trong chậu, thùng hoặc nhà kính nói chung A01G9/00; thiết bị để tưới tự động A01G27/00) [**1, 2006.01**]
- 31/04 . . Trồng cây trong nước trên những băng tải [**6, 2006.01**]
- 31/06 . . Trồng cây trong nước trên giàn hoặc trong các thùng được xếp thành chồng [**6, 2006.01**]
- 33/00 Trồng rong biển** [**2, 2006.01**]
- 33/02 . tảo tía (loại ăn được) [**2, 2006.01**]
-

A01H CÁC GIỐNG THỰC VẬT MỚI HOẶC CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỂ THU NHẬN CHÚNG; TẠO CÁC GIỐNG CÂY MỚI BẰNG KỸ THUẬT NUÔI CẤY MÔ [5]**Ghi chú [2018.01]**

1. Phân lớp này bao gồm toàn bộ các khía cạnh liên quan đến các các giống thực vật mới, gồm cả sự kháng bệnh, chịu lạnh và tốc độ sinh trưởng.
2. Trong phân lớp này, cây hạt kín, nghĩa là, cây có hoa được phân loại vào nhóm A01H6/00 theo nguyên tắc phân loại thực vật học của chúng và vào nhóm A01H5/00 theo các bộ phận thực vật của chúng, mà các bộ phận này được bộc lộ.

Nội dung phân lớp

PHƯƠNG PHÁP	1/00, 3/00
TẠO GIỐNG CÂY MỚI.....	4/00
THỰC VẬT CÓ HOA, CÂY HẠT TRẦN	5/00, 7/00
CÁC LOẠI CÂY KHÁC.....	9/00 - 17/00

Phương pháp

- 1/00 Phương pháp biến tính kiểu gen (A01H4/00 được ưu tiên) [1, 5, 2006.01]**
- 1/02 . Phương pháp và thiết bị để lai giống; Thụ phấn nhân tạo [1, 2006.01]
- 1/04 . Phương pháp chọn giống [1, 2006.01]
- 1/06 . Phương pháp đột biến, ví dụ xử lý bằng hoá chất hoặc chiếu xạ (đột biến hoặc kỹ thuật di truyền trên tế bào hoặc mô thực vật C12N 15/00) [1, 5, 2006.01]
- 1/08 . . Phương pháp và thiết bị để làm thay đổi số lượng nhiễm sắc thể [1, 2006.01]
- 3/00 Các phương pháp biến tính kiểu hình (A01H4/00 được ưu tiên) [1, 5, 2006.01]**
- 3/02 . bằng cách điều chỉnh độ dài của sóng, thời gian, cường độ hoặc chu kỳ chiếu sáng
- 3/04 . xử lý bằng các hoá chất [1, 2006.01]
- 4/00 Tạo các giống cây mới bằng kỹ thuật nuôi cấy mô [5, 2006.01]**

Các loại thực vật mới

- 5/00 Cây hạt kín, nghĩa là cây có hoa, đặc trưng bởi các bộ phận thực vật của nó; Cây hạt kín đặc trưng không phải bởi nguyên tắc phân loại thực vật học của chúng [1, 2006.01, 2018.01]**
- 5/02 . Hoa [1, 2006.01, 2018.01]
- 5/04 . Thân [1, 2006.01, 2018.01]
- 5/06 . Rễ [1, 2006.01, 2018.01]
- 5/08 . Quả [1, 2006.01, 2018.01]
- 5/10 . Hạt [1, 2006.01, 2018.01]
- 5/12 . Lá [1, 2006.01, 2018.01]
- 6/00 Cây hạt kín, nghĩa là cây có hoa, đặc trưng bởi nguyên tắc phân loại thực vật học của chúng [2018.01]**
- 6/02 . Họ Dền [Amaranthaceae] hoặc họ Rau muối [Chenopodiaceae], ví dụ, củ cải đường hoặc rau bina [2018.01]

- 6/04 . Họ Loa kèn đỏ [Amaryllidaceae], ví dụ, củ hành [2018.01]
- 6/06 . Họ Hoa tán [Apiaceae], ví dụ, cần tây hoặc cà rốt [2018.01]
- 6/08 . Họ Dừa cạn [Apocynaceae], ví dụ, cây dừa cạn [2018.01]
- 6/10 . Họ Ráy [Aroideae], ví dụ, Chi Vân môn [Zantedeschia] [2018.01]
- 6/12 . Họ Măng tây [Asparagaceae], ví dụ, Hosta [2018.01]
- 6/14 . Họ Cúc [Asteraceae hoặc Compositae], ví dụ, hồng hoa, hoa hướng dương, cây atisô hoặc rau xà lách [2018.01]
- 6/16 . Họ Bóng nước [Balsaminaceae], ví dụ, cây Bóng nước [2018.01]
- 6/18 . Họ Thu hải đường [Begoniaceae], ví dụ cây Thu hải đường [2018.01]
- 6/20 . Họ Cải [Brassicaceae], ví dụ, cây hạt cải dầu, bông cải xanh hoặc rau rucola [2018.01]
- 6/22 . Họ Dứa [Bromeliaceae] [2018.01]
- 6/24 . Họ Xương rồng [Cactaceae], ví dụ, cây Xương rồng hoặc Quỳnh càng cua [2018.01]
- 6/26 . Họ Hoa chuông [Campanulaceae] [2018.01]
- 6/28 . Họ Cần sa [Cannabaceae], ví dụ, cây Gai dầu [2018.01]
- 6/30 . Họ Cẩm chướng [Caryophyllaceae] [2018.01]
- 6/32 . Họ Lá bỏng [Crassulaceae][2018.01]
- 6/34 . Họ Bầu bí [Cucurbitaceae], ví dụ, khổ qua, dưa chuột hoặc dưa hấu [2018.01]
- 6/36 . Họ Đỗ quyên [Ericaceae], ví dụ, cây Khô, cây Nam việt quất hoặc cây Việt quất [2018.01]
- 6/38 . Họ Thầu dầu [Euphorbiaceae], ví dụ, cây Trạng nguyên [2018.01]
- 6/40 . Họ Long đởm [Gentianaceae], ví dụ, chi Long đởm [exacum] [2018.01]
- 6/42 . Họ Mỏ hạc [Geraniaceae], ví dụ, cây Phong lữ [2018.01]
- 6/44 . Họ Thượng tiễn [Gesneriaceae], ví dụ, hoa Tử linh lan [2018.01]
- 6/46 . Họ Lúa [Gramineae hoặc Poaceae], ví dụ, rơm rạ, bãi cỏ hoang, cây lúa gạo, cây lúa mì hoặc cây ngô [2018.01]
- 6/48 . Họ Tú cầu [Hydrangeaceae], ví dụ, cây Tú cầu [2018.01]
- 6/50 . Họ Hoa môi [Lamiaceae], ví dụ, cây Oải hương, cây Bạc hà hoặc hoặc hạt Chia [2018.01]
- 6/52 . Họ Nguyệt quế [Lauraceae], ví dụ, quả bơ [2018.01]
- 6/54 . Họ Đậu [Leguminosae hoặc Fabaceae], ví dụ, đỗ tương, cỏ linh lăng hoặc cây lạc [2018.01]
- 6/56 . Họ Loa kèn [Liliaceae], ví dụ, chi Loa kèn Peru [alstroemeria] hoặc chi Loa kèn [Lilium] [2018.01]
- 6/58 . Họ Lanh [Linaceae], ví dụ, cây Lanh [2018.01]
- 6/60 . Họ Cẩm quỳ [Malvaceae], ví dụ, cây Bông hoặc cây Dâm bụt [2018.01]
- 6/62 . Họ Lan [Orchidaceae] [2018.01]
- 6/64 . Họ Anh túc, ví dụ, cây Anh túc [2018.01]
- 6/66 . Họ Vòng [Pedaliaceae], ví dụ, cây Vòng [2018.01]
- 6/68 . Họ Mã đề [Plantaginaceae], ví dụ, cây Hoa mõm chó [2018.01]
- 6/70 . Họ Lá thang [Polemoniaceae], ví dụ, cây Trúc đào [2018.01]

- 6/72 . Họ Mao lương [Ranunculaceae], ví dụ, cây Ông lão [2018.01]
 - 6/74 . Họ Hoa hồng [Rosaceae], ví dụ, cây Dâu tây, cây Táo, quả hạch, cây Lê, cây Hoa hồng, cây Mâm xôi [2018.01]
 - 6/76 . Họ Thiến thảo [Rubiaceae], ví dụ, chi Thiến thảo [Pentas] [2018.01]
 - 6/78 . Họ Cửu lý hương [Rutaceae], ví dụ, chanh cốm hoặc chanh lá cam [2018.01]
 - 6/80 . Họ Tai hùm [Saxifragaceae], ví dụ, chi Tai hùm [2018.01]
 - 6/82 . Họ Cà [Solanaceae], ví dụ, cây ớt, cây Thuốc lá, cây Khoai tây, cây Cà chua hoặc cây Cà [2018.01]
 - 6/84 . Họ Tầm ma [Urticaceae], ví dụ, cây Gai [2018.01]
 - 6/86 . Họ Cỏ roi ngựa [Verbenaceae], ví dụ, cỏ roi ngựa [2018.01]
 - 6/88 . Họ Nho [Vitaceae], ví dụ, chi Nho [quả nho] [2018.01]
 - 7/00 Ngành thực vật hạt trần (Gymnosperms), ví dụ cây có quả hình nón [1, 2006.01]**
 - 9/00 Ngành dương xỉ (Pteridophytes), ví dụ cây dương xỉ, cây thạch tùng, cây mộc tặc [1, 2006.01]**
 - 11/00 Ngành rêu (Briophytes), ví dụ rêu, lớp địa biển [1, 2006.01]**
 - 13/00 Tảo (tảo đơn bào C 12 N 1/12) [1, 2006.01]**
 - 15/00 Nấm; Địa y (nấm vi sinh C12N 1/14) [1, 2006.01]**
 - 17/00 Hiện tượng cộng sinh hoặc ký sinh bao gồm cả một hoặc vài loại thực vật mới, ví dụ rễ nấm (địa y A01H15/00) [1, 2006.01]**
-

A01J SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM SỮA (bảo quản, tiệt trùng, khử trùng các sản phẩm sữa A23; về khía cạnh hoá học, xem phân lớp A23C)

Nội dung phân lớp

VẮT SỮA	1/00-9/00
CHẾ BIẾN SỮA VÀ VẮNG SỮA	11/00-13/00
LÀM BƠ	15/00
NHÀO TRỘN HOẶC TẠO HÌNH BƠ, BƠ THỰC VẬT HOẶC CÁC SẢN PHẨM THAY THẾ BƠ.....	17/00-23/00
LÀM PHO MÁT	25/00-27/00
CÁC ĐỐI TƯỢNG KỸ THUẬT CHƯA ĐƯỢC ĐỀ CẬP TRONG CÁC NHÓM KHÁC CỦA PHÂN LỚP NÀY...	99/00

Vắt sữa

- 1/00 Thiết bị và phụ tùng để vắt sữa thủ công** (ghế ngồi vắt sữa xem A47C 9/04) [**1, 2006.01**]
- 3/00 Vắt sữa nhờ ống hút sữa (ống thông)** [**1, 2006.01**]
- 5/00 Thiết bị hoặc máy để vắt sữa** (A01J1/00, A01J3/00 được ưu tiên; trạm vắt sữa A01K1/12) [**1, 2006.01**]
- 5/003 . Máy vắt sữa di động [**6, 2006.01**]
- 5/007 . Điều khiển quá trình vắt sữa; Kiểm tra hoặc điều chỉnh máy vắt sữa [**6, 2006.01**]
- 5/01 . . Dụng cụ đo sữa; Dụng cụ đo lưu lượng sữa [**6, 2006.01**]
- 5/013 . Phát hiện sự tạp nhiễm trong sữa [**6, 2006.01**]
- 5/017 . Tự động lắp hoặc tháo cốc vắt sữa [**6, 2006.01**]
- 5/02 . với tác động cơ học lên đầu vú [**1, 2006.01**]
- 5/04 . với tác động khí nén lên đầu vú [**1, 2006.01**]
- 5/06 . . Các cốc vắt sữa một khoang [**1, 2006.01**]
- 5/08 . . Các cốc vắt sữa hai khoang [**1, 2006.01**]
- 5/10 . . Bộ phận rung, về kết cấu không gắn liền với các cốc vắt sữa [**1, 2006.01**]
- 5/12 . . . có màng [**1, 2006.01**]
- 5/14 . . . có điều khiển bằng điện từ [**1, 2006.01**]
- 5/16 . . Cốc vắt sữa có bộ phận rung [**1, 2006.01**]
- 7/00 Các thiết bị kèm theo máy vắt sữa** (trạm vắt sữa A01K1/12) [**5, 6, 2006.01**]
- 7/02 . để làm sạch hoặc vệ sinh máy vắt sữa hoặc các dụng cụ vắt sữa (làm sạch mặt trong của ống hay ống dẫn của máy vắt sữa B 08 B 9/037) [**7, 2006.01**]
- 7/04 . xử lý bầu vú hoặc núm vú, ví dụ làm sạch bầu vú hoặc núm vú [**6, 2006.01**]
- 9/00 Đồ hứng sữa** (bình chứa nói chung B65D; có thiết bị để nghiêng và trút hết B65G 65/23) [**1, 2006.01**]
- 9/02 . có thiết bị để lọc thô và lọc tinh [**1, 2006.01**]
- 9/04 . có thiết bị làm lạnh [**1, 2006.01**]

- 9/06 . có van đóng tự động [1, 2006.01]
- 9/08 . Giá đỡ và chân chống cho đồ đựng sữa [1, 2006.01]
- 9/10 . Thùng vắt sữa được nối liền với ghế để vắt sữa [1, 2006.01]

Chế biến sữa và váng sữa

- 11/00 Thiết bị để chế biến sữa** (bảo quản hoặc khử trùng sữa A 23 C) [1, 2006.01]
- 11/02 . Thiết bị để ngăn ngừa hiện tượng sủi bọt hoặc làm tan bọt váng (để tránh sự trào sữa qua miệng nồi nấu A47J 27/56; để chống sủi bọt trong các thiết bị nấu B01B 1/02) [1, 2006.01]
- 11/04 . Thiết bị để làm hạ mùi sữa và khử khí của sữa (máy li tâm sữa B04B) [1, 2006.01]
- 11/06 . Thiết bị để lọc thô và lọc tinh sữa (vật liệu để lọc B01D) [1, 2006.01]
- 11/08 . . Giá đỡ bộ lọc thô hoặc bộ lọc bằng vải [1, 2006.01]
- 11/10 . Tách váng sữa ra khỏi sữa (máy li tâm sữa B04B) [1, 2006.01]
- 11/12 . . Thiết bị để hút váng sữa [1, 2006.01]
- 11/14 . . . bằng cách nâng bề mặt của sữa [1, 2006.01]
- 11/16 . Đồng nhất hoá sữa (đồng nhất hoá nói chung B01F) [1, 2006.01]
- 13/00 Thùng chứa để xử lý váng sữa** [1, 2006.01]
- 15/00 Làm bơ** [1, 2006.01]
- 15/02 . Thùng đánh kem có thanh khuấy [1, 2006.01]
- 15/04 . Thùng đánh kem quay hoặc lắc [1, 2006.01]
- 15/06 . . có thanh khuấy chuyển động tương đối so với thành của thùng đánh kem [1, 2006.01]
- 15/08 . . không có thanh khuấy chuyển động tương đối so với thành của thùng đánh kem [1, 2006.01]
- 15/10 . Các thiết bị khác để làm bơ [1, 2006.01]
- 15/12 . . bằng phương pháp liên tục [1, 2006.01]
- 15/14 . Thùng đánh kem mà trong đó bơ được khuấy tròn dưới tác động của dòng không khí [1, 2006.01]
- 15/16 . Thiết bị phụ trợ và các chi tiết [1, 2006.01]
- 15/18 . . Thiết bị để khử khí [1, 2006.01]
- 15/20 . . Dụng cụ đếm số vòng quay; Thiết bị báo hiệu [1, 2006.01]
- 15/22 . . Nắp đậy cho thùng đánh kem [1, 2006.01]
- 15/25 . . Thiết bị để lấy bơ ra khỏi thùng đánh kem hoặc tương tự (máy bơm F 04) [1, 2006.01]
- 15/26 . Thiết bị liên hợp để tách, khuấy và nhào trộn bơ [1, 2006.01]
- 15/28 . Cơ cấu truyền động [1, 2006.01]

Nhào trộn hoặc tạo hình cho bơ, bơ thực vật và các sản phẩm thay thế bơ

- 17/00 Máy để nhào trộn bơ và các sản phẩm tương tự** (máy trộn hoặc nhào để sản xuất bột nhào A 21 C 1/00) [1, 2006.01]
- 19/00 Thiết bị thủ công để tạo hình thỏi bơ và các sản phẩm tương tự** [1, 2006.01]

- 21/00** **Máy tạo hình thổi bơ và các sản phẩm tương tự [1, 2006.01]**
- 21/02 . có cơ cấu ép đùn bơ, cắt bơ có hoặc không cơ cấu đóng gói [1, 2006.01]
- 23/00** **Thiết bị để chia tảng bơ và các sản phẩm tương tự thành từng phần [1, 2006.01]**

Sản xuất pho mát

- 25/00** **Sản xuất pho mát (phủ bề mặt cho pho mát A01J27/02) [1, 2006.01]**
 - 25/02 . . Bể chứa hoặc nồi để làm pho mát [1, 2006.01]
 - 25/04 . . Thiết bị làm sạch bề hoặc nồi làm pho mát [1, 2006.01]
 - 25/06 . Thiết bị để phân chia cục sữa [1, 2006.01]
 - 25/08 . Thiết bị để lấy pho mát từ bể chứa [1, 2006.01]
 - 25/10 . Thiết bị để tách huyết thanh sữa ra khỏi bể chứa hoặc nồi [1, 2006.01]
 - 25/11 . Tách huyết thanh ra khỏi sữa đông, làm sạch sữa đông [1, 2006.01]
 - 25/12 . Tạo hình cho pho mát [1, 2006.01]
 - 25/13 . . Khuôn để thực hiện mục đích này [1, 2006.01]
 - 25/15 . . Máy ép để thực hiện mục đích này [1, 2006.01]
 - 25/16 . Thiết bị để xử lý pho mát trong thời gian chế biến [1, 2006.01]
 - 27/00** **Quá trình xử lý pho mát tiếp theo; Phủ bề mặt cho pho mát [1, 2006.01]**
 - 27/02 . Phủ bề mặt cho pho mát, ví dụ bôi sáp parafin lên pho mát (phủ chất lỏng hoặc các vật liệu chảy khác lên bề mặt nói chung B 05) [1, 2006.01]
 - 27/04 . Nghiền (tán nhỏ) pho mát và đúc lại pho mát [1, 2006.01]
 - 99/00** **Các đối tượng kỹ thuật chưa được đề cập ở các phân nhóm khác của phân lớp này [2006.01]**
-

A01K NGÀNH CHĂN NUÔI; CHĂM SÓC GIA CẦM; CÁ, CÔN TRÙNG; ĐÁNH BẮT CÁ; CHĂN NUÔI VÀ TẠO GIỐNG ĐỘNG VẬT KHÔNG ĐƯỢC ĐỀ CẬP Ở NHỮNG ĐỀ MỤC KHÁC; CÁC GIỐNG ĐỘNG VẬT MỚI

Ghi chú [5]

Phân lớp này bao gồm:

- các thiết bị để chăm sóc, chăn nuôi và gây giống tất cả các loại động vật, hoặc để sản xuất các sản phẩm của chúng, trừ các thiết bị đã được phân vào các phân lớp khác, ví dụ thiết bị để đóng móng súc vật A01L, để vắt sữa A01J; Thiết bị thú y A61D; thiết bị kết hợp với bộ yên cương B68B;
- các phương pháp nhân giống động vật hoặc các giống động vật mới

Nội dung phân lớp

NGÀNH CHĂN NUÔI NÓI CHUNG, CỤ THỂ LÀ NGÀNH CHĂN NUÔI GIA SÚC

Thiết bị chuồng trại, máng ăn, máng uống	1/00-9/00
Thuần hoá, rọ bịt mõm, vòng cổ	15/00, 25/00, 27/00
Đóng dấu, thiết bị để chăn nuôi	11/00, 13/00
Xén lông cừu	14/00
Các thiết bị khác	17/00-23/00, 29/00

NGHỀ CHĂN NUÔI GIA CẦM; TRỨNG

Chuồng, máng ăn hoặc máng uống	31/00, 39/00
Đánh dấu	35/00
Các thiết bị khác	33/00, 37/00, 41/00, 43/00, 45/00

NGHỀ NUÔI ONG

Tổ ong, máng ăn, máng uống	47/00, 53/00
Các thiết bị khác	49/00, 51/00, 55/00, 57/00, 59/00

NGHỀ NUÔI CÁ

NHÂN GIỐNG HOẶC CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT KHÁC, CÁC GIỐNG MỚI

ĐÁNH CÁ BẰNG LƯỚI

CÁU CÁ

Cần câu, cuộn dây câu	87/00, 89/00
Dây câu, phụ tùng cho dây câu	91/00, 83/00, 85/00, 93/00, 95/00
Phụ tùng	97/00

CÁC HÌNH THỨC ĐÁNH BẮT CÁ KHÁC

Nghề chăn nuôi nói chung, cụ thể là chăn nuôi gia súc

1/00 Chế độ nuôi động vật trong chuồng; Trang bị chuồng trại [1, 2006.01]

1/01 . Thu dọn phân hoặc nước tiểu (1/015 được ưu tiên) [2, 2006.01]

1/015 . Lợp lót sàn, ví dụ các tấm dùng để lót [1, 2006.01]

1/02 . Chuồng lợn, chuồng chó, chuồng thỏ và tương tự [1, 2006.01]

1/03 . . Chuồng dành cho các vật nuôi hoặc vật thí nghiệm [2, 2006.01]

- 1/035 . . Thiết bị để nuôi các vật nuôi, ví dụ các thiết bị khác nhau trong chuồng nuôi, đệm lót cho chó [2, 2006.01]
- 1/04 . Cột để buộc và tương tự [1, 2006.01]
- 1/06 . Thiết bị để giữ động vật khi buộc, ví dụ dây cương (dây sổ mũi), cái chốt néo, vòng đeo cổ hoặc khoá xích [1, 2006.01]
- 1/062 . . Kòng đeo cổ [2, 2006.01]
- 1/064 . . Khoá xích [2, 2006.01]
- 1/08 . Thiết bị để lừa một số động vật ra cùng một lúc [1, 2006.01]
- 1/10 . Máng để thức ăn cho vật nuôi [1, 2006.01]
- 1/12 . Trạm vắt sữa [2, 2006.01]
- 3/00 Trang bị bãi chăn thả, ví dụ thiết bị để buộc; Lưới ngăn không cho súc vật bị sống; Hàng rào bằng dây điện (sơ đồ điện hoặc thiết bị cấp điện cho hàng rào H05C) [1, 2006.01]**
- 5/00 Máng ăn cho gia súc và các động vật hoang dại (A01K1/10 được ưu tiên; máng ăn cho gia cầm hoặc các loài chim khác A01K 39/00) [1, 2, 2006.01]**
- 5/01 . Máng ăn; Xô để thức ăn [2, 2006.01]
- 5/015 . Thiết bị để kẹp thức ăn cứng cho gia súc liếm [2, 2006.01]
- 5/02 . Thiết bị tự động [1, 2006.01]
- 7/00 Máng uống cho gia súc và các động vật hoang dại [1, 2006.01]**
- 7/02 . Thiết bị tự động [1, 2006.01]
- 7/04 . . hoạt động được nhờ tác động của phao [2, 2006.01]
- 7/06 . . hoạt động được nhờ tác động của động vật [2, 2006.01]
- 9/00 Các thiết bị dùng để đưa thức ăn lỏng vào miệng động vật còn non [1, 2006.01]**
- 11/00 Đánh dấu động vật (đánh dấu gia cầm hoặc các loài chim khác A01K35/00) [1, 2006.01]**
- 13/00 Thiết bị để chải lông hoặc chăm sóc động vật, ví dụ lược chải lông cho thú nuôi; Vòng để bảo vệ khuỷu trên móng của chân ngựa; Cái giữ đuôi (như một phần của yên ngựa B68B 5/04); Thiết bị để ngăn ngừa súc vật cắn máng ăn; Thiết bị tắm cho động vật; Bảo vệ động vật khi thời tiết xấu hoặc khỏi bị côn trùng đốt [1, 2006.01]**
- 14/00 Xén lông cừu hoặc động vật tương tự (dụng cụ cắt hoặc cạo bằng tay có nhiều lưỡi, chuyên dùng để xén lông động vật, ví dụ cừu B26B 19/24) [5, 2006.01]**
- 15/00 Thiết bị thuần hoá động vật, ví dụ vòng đeo mũi, dây chằng chân ngựa; Thiết bị để quật ngã động vật; Thiết bị luyện thú; Trạm giao phối [1, 2006.01]**
- 15/02 . Thiết bị để luyện thú hoặc luyện tập (A01K15/04 được ưu tiên) [2, 2006.01]
- 15/04 . Thiết bị ngăn cản động vật di chuyển; Thiết bị để ngăn cản động vật đi qua hàng rào chắn [2, 2006.01]
- 17/00 Dụng cụ của sừng; Thiết bị để uốn nắn sừng [1, 2006.01]**
- 19/00 Thiết bị để cai sữa [1, 2006.01]**
- 21/00 Thiết bị ngăn cản giao phối tự do hoặc hỗ trợ khi giao phối tự do [1, 2006.01]**
- 23/00 Túi đựng phân và nước tiểu [1, 2006.01]**
- 25/00 Rọ mồm [1, 2006.01]**

27/00 Vòng cổ hoặc dây dắt, ví dụ để dắt chó [1, 2006.01]

29/00 Các thiết bị khác cho chăn nuôi [1, 2006.01]

Nghề nuôi gia cầm; Kiểm tra, làm sạch, đóng dấu và phân loại trứng

31/00 Chuồng [1, 2006.01]

31/02 . Thiết bị cửa; Thiết bị để mở cửa tự động [1, 2006.01]

31/04 . Tấm ván để thu dọn phân; Thiết bị để khử mùi phân [1, 2006.01]

31/06 . Lồng chim [1, 2006.01]

31/07 . . có thể di chuyển được (A01K31/08 được ưu tiên) [2, 2006.01]

31/08 . . có thể gấp xếp được (tháo lắp được) [1, 2006.01]

31/10 . Cửa; Cửa sập [1, 2006.01]

31/12 . Giàn gà đậu [1, 2006.01]

31/14 . Thùng để làm tổ [1, 2006.01]

31/16 . . Ổ để đẻ trứng; Thu nhặt trứng [1, 2, 2006.01]

31/17 . . . Dây chuồng nuôi gà đẻ [2, 2006.01]

31/18 . Lồng hoặc chuồng nuôi gà con; Lò ấp trứng nhân tạo [1, 2006.01]

31/19 . . Lò ấp trứng [2, 2006.01]

31/20 . . Thiết bị sưởi nóng [1, 2006.01]

31/22 . Sân nuôi gia cầm [1, 2006.01]

31/24 . Chuồng chim bồ câu [2, 2006.01]

33/00 Trứng lót ổ [1, 2006.01]

35/00 Đánh dấu gia cầm và các loại chim khác [1, 2006.01]

37/00 Hạn chế sự di chuyển của chim, ví dụ cái kẹp cánh [1, 2006.01]

39/00 Máng ăn và máng uống cho gia cầm và các loại chim khác [1, 2, 2006.01]

39/01 . Máng ăn (A01K39/04 được ưu tiên) [2, 2006.01]

39/012 . . được đổ đầy tự động [2, 2006.01]

39/014 . . Máng ăn; Máy phân phối thức ăn [2, 2006.01]

39/02 . Máng uống (A01K 39/04 được ưu tiên) [1, 2, 2006.01]

39/022 . . điều khiển nhờ trọng lượng [2, 2006.01]

39/024 . . điều khiển nhờ phao [2, 2006.01]

39/026 . . được đổ đầy đến mức nhất định từ thùng chứa bên trong [2, 2006.01]

39/04 . Máng ăn liên hợp với máng uống [1, 2006.01]

39/06 . Thiết bị vô béo [1, 2006.01]

41/00 Máy ấp trứng gia cầm [1, 2006.01]

41/02 . Thiết bị làm nóng [1, 2006.01]

41/04 . Điều chỉnh độ ẩm trong máy ấp trứng [1, 2006.01]

41/06 . Cơ cấu đảo trứng trong máy ấp trứng [1, 2006.01]

43/00 Kiểm tra, phân loại và làm sạch trứng (nghiên cứu và phân tích trứng, ví dụ bằng cách soi điện G 01 N 33/08) [1, 2006.01]

43/04 . Phân loại trứng [1, 2006.01]

- 43/06 . . theo kích thước [1, 2006.01]
- 43/08 . . theo trọng lượng [1, 2006.01]
- 43/10 . . Phân loại và đóng dấu [1, 2006.01]
- 45/00 Các thiết bị khác để nuôi gia cầm, ví dụ thiết bị để xác định thời gian gia cầm đẻ trứng [1, 2006.01]**

Nghề nuôi ong

- 47/00 Tổ ong [1, 2006.01]**
- 47/02 . Cơ cấu và sự sắp xếp các khung làm lỗ tổ ong [1, 2006.01]
- 47/04 . Lỗ tổ ong nhân tạo [1, 2006.01]
- 47/06 . Các chi tiết khác của tổ ong, ví dụ thiết bị thông khí lỗ ra vào, lưới chắn, màng ngăn hoặc nơi ở của ong mật [1, 2006.01]
- 49/00 Thùng để nuôi ong con; Lòng để chuyển và đặt ong chúa [1, 2006.01]**
- 51/00 Thiết bị chăm sóc tổ ong hoặc từng phần của nó, ví dụ để làm sạch hoặc tẩy trùng [1, 2006.01]**
- 53/00 Máng ăn và máng uống cho ong [1, 2006.01]**
- 55/00 Máy hun khói cho người nuôi ong; Dụng cụ của người nuôi ong, ví dụ lưới che [1, 2006.01]**
- 57/00 Thiết bị để đảm bảo ong bay theo đàn tránh bay mất và bắt giữ đàn ong; Thiết bị để bắt ong dục [1, 2006.01]**
- 59/00 Thu mật [1, 2006.01]**
- 59/02 . Thiết bị để mở lỗ tổ ong [1, 2006.01]
- 59/04 . Máy lọc mật [1, 2006.01]
- 59/06 . Thiết bị để thu sáp [1, 2006.01]

Nghề nuôi cá; Bể nuôi cá; Nhà kính nuôi cá

- 61/00 Nghề nuôi trồng thủy sản (bể chứa cá sống, ví dụ bể nuôi cá, ví dụ loài thủy sinh, A01K63/00) [1, 2006.01, 2017.01]**
- 61/10 . cá [2017.01]
- 61/13 . . Phòng ngừa và điều trị các bệnh của cá [2017.01]
- 61/17 . . Ấp trứng, ví dụ máy ấp trứng [2017.01]
- 61/20 . động vật nổi, ví dụ rận nước hoặc ấu trùng bánh xe [2017.01]
- 61/30 . hải miên, nhím biển hoặc hải sâm [2017.01]
- 61/40 . giun đốt, ví dụ giun cát hoặc chi giun thuộc họ Eunicidae [2017.01]
- 61/50 . động vật có vỏ (A01K61/30, A01K61/40 được ưu tiên) [2017.01]
- 61/51 . . động vật chân bụng, ví dụ bào ngư hoặc ốc biển [2017.01]
- 61/53 . . . Giỏ dùng cho chúng [2017.01]
- 61/54 . . động vật hai mảnh vỏ, ví dụ hàu, trai [2017.01]
- 61/55 . . . Giỏ dùng cho chúng [2017.01]
- 61/56 . . . để sản xuất ngọc trai [2017.01]
- 61/57 Nhân ngọc trai [2017.01]

- 61/59 . . động vật loại giáp xác, ví dụ tôm hùm hoặc tôm [2017.01]
- 61/60 . Thiết bị bè nuôi nổi, ví dụ bè mảng hoặc nhà bè nuôi cá [2017.01]
- 61/65 . . Thiết bị nổi hoặc bỏ neo cho chúng [2017.01]
- 61/70 . Bờ sông hoặc đá ngầm nhân tạo để câu cá [2017.01]
- 61/72 . . làm bằng lốp xe [2017.01]
- 61/73 . . lắp ráp từ nhiều thành phần (A01K61/72 được ưu tiên) [2017.01]
- 61/75 . . thả nổi (A01K61/72 được ưu tiên) [2017.01]
- 61/77 . . dạng nguyên khối, ví dụ khối đá [2017.01]
- 61/78 . . Thiết bị để làm chìm hoặc bỏ neo chúng [2017.01]
- 61/80 . Thiết bị cho ăn [2017.01]
- 61/85 . . dùng cho loài thủy sinh [2017.01]
- 61/90 . Phân loại, đếm hoặc đánh dấu thủy sản sống, ví dụ xác định giới tính [2017.01]
- 61/95 . . đặc biệt thích hợp cho cá [2017.01]
- 63/00 Bể chứa cá sống, ví dụ loài thủy sinh** (lưới giữ hoặc thùng chứa để bảo quản cá đánh bắt được A01K97/20); **Nhà kính nuôi cá [1, 5, 2006.01, 2017.01]**
- 63/02 . Thùng để vận chuyển cá sống [1, 2006.01]
- 63/04 . Thiết bị để xử lý nước trong các thùng nuôi cá sống [3, 2006.01]
- 63/06 . Thiết bị để sưởi ấm hoặc chiếu sáng đặt ở trong hoặc gắn vào bể nuôi cá sống [3, 2006.01]
- 63/10 . Làm sạch đáy hoặc thành ao hoặc bể chứa [2017.01]
- 65/00 Thiết bị để xâu cá đánh bắt được [1, 2006.01]**
- 67/00 Nhân giống hoặc chăn nuôi động vật, chưa được nêu trước đó; Các giống động vật mới [1, 2006.01]**
 - Ghi chú [5]
 - Trong nhóm này thuật ngữ dưới đây được sử dụng với nghĩa như sau:
 - "nhân giống" có nghĩa nuôi dưỡng động vật đến lớn và bao gồm cả sinh đẻ hoặc ấp trứng của chúng
- 67/02 . Nhân giống loài động vật có xương sống [1, 2006.01]
- 67/027 . Các giống động vật có xương sống mới [5, 2006.01]
- 67/033 . Chăn nuôi hoặc nhân giống các loài động vật không có xương sống; Các giống động vật không có xương sống mới [1, 2006.01]
- 67/04 . . Tầm [1, 5, 2006.01]

Nghề đánh cá

- 69/00 Thiết bị tĩnh tại để bắt cá [1, 2006.01]**
- 69/02 . Lưới cố định không có bẫy [1, 2006.01]
- 69/04 . Lưới cố định có bẫy [1, 2006.01]
- 69/06 . Bẫy [1, 2006.01]
- 69/08 . Bẫy cứng, ví dụ giỏ bắt tôm hùm [1, 2006.01]
- 69/10 . Bẫy gấp lên được [1, 2006.01]

- 71/00** Lưới nổi [1, 2006.01]
- 73/00** Lưới đánh cá kiểu kéo [1, 2006.01]
- 73/02 . Lưới rà [1, 2006.01]
- 73/04 . . Thiết bị để thả lưới rà hoặc định vị lưới rà, ví dụ thiết bị để điều khiển lưới rà [1, 2, 2006.01]
- 73/045 . . . để mở ngang, ví dụ các tấm của lưới rà [2, 2006.01]
- 73/05 . . . để mở thẳng đứng [2, 2006.01]
- 73/053 . . . Các trục lăn đường ngang mặt đất [4, 2006.01]
- 73/06 . . Thiết bị để kéo dây cáp thép của lưới rà [1, 2006.01]
- 73/10 . . Xác định khối lượng của mẻ cá, ví dụ bằng cách kéo căng dây cáp thép của lưới rà [1, 2006.01]
- 73/12 . Lưới được giữ vững trong nước ở vị trí thẳng đứng, ví dụ lưới vét [1, 2006.01]
- 74/00** Các loại lưới đánh cá khác [2, 2006.01]
- 75/00** Phụ tùng cho lưới; Các chi tiết của lưới, ví dụ kết cấu của lưới [1, 4, 2006.01]
- 75/02 . Thiết bị chiếu sáng cho lưới [1, 2006.01]
- 75/04 . Phao [4, 2006.01]
- 75/06 . Thỏi chì [4, 2006.01]
- 77/00** Lưới đáy; Cái vọt đánh cá [1, 2006.01]
- 79/00** Phương pháp và thiết bị để đánh bắt khối lượng lớn cá không được phân vào các nhóm A01K69/00 – A01K77/00 [1, 2006.01]
- 79/02 . bằng bẫy điện [1, 2006.01]
- 80/00** Thu bắt sò, trai, hải miên và tương tự [3, 2006.01]
- 81/00** Đánh cá nhờ các thiết bị phóng (vũ khí, thiết bị phóng trừ lao xiên cá F 41, F 42) [1, 2006.01]
- 81/04 . Lao xiên cá [1, 2006.01]
- 81/06 . Thiết bị để bắt cá dưới nước (thiết bị để bơi A63B 31/00- A63B35/00) [1, 2006.01]

Câu cá

- 83/00** Lưới câu [1, 2006.01]
- 83/02 . uốn thẳng được (mở rộng được) khi cá đớp mồi [1, 2006.01]
- 83/04 . có các loại kẹp đặc biệt [1, 2006.01]
- 83/06 . Thiết bị để giữ mồi trên lưới câu [1, 2006.01]
- 85/00** Mồi câu nhân tạo [1, 2006.01]
- 85/01 . kèm theo sự phát sáng, phát ra tiếng động, toả mùi thơm hay các hiện tượng tương tự [2, 5, 2006.01]
- 85/02 . có phương tiện cất giấu hoặc bảo vệ lưới câu, ví dụ để tránh mắc vào cỏ dại [1, 5, 2006.01]
- 85/08 . Ruồi nhân tạo [1, 5, 2006.01]
- 85/10 . với ít nhất một thân phẳng quay mà trục quay của nó cơ bản không trùng với trục dọc của thân [5, 2006.01]

- 85/12 . có một thân xoay quanh các trục dọc của nó, ví dụ mỗi giả có mắc lưỡi câu [5, 2006.01]
- 85/14 . với các thân phẳng hoặc cơ bản là phẳng, hoặc gợn sóng, ví dụ như mỗi giả hình lòng muông [5, 2006.01]
- 85/16 . với các thân khác thân phẳng hoặc thật phẳng, hoặc gợn sóng, ví dụ mỗi cá giả bơi [5, 2006.01]
- 85/18 . . trong hai hoặc nhiều chi tiết [5, 2006.01]
- 87/00 Cần câu [1, 2006.01]**
- 87/02 . Cơ cấu nối các bộ phận của cần câu [1, 2006.01]
- 87/04 . Cơ cấu dẫn hướng dây câu trên cần câu [1, 2006.01]
- 87/06 . Thiết bị để gắn cuộn dây trên cần câu [1, 2006.01]
- 87/08 . Tay nắm [5, 2006.01]
- 89/00 Cuộn dây câu [1, 2006.01]**
- 89/01 . có cơ cấu nắm bắt, ví dụ có bộ phận dẫn hướng quay được và ống cuộn cước quay không di chuyển trong quá trình thu hồi bình thường của dây câu (A01K89/027 được ưu tiên) [2, 5, 2006.01]
- 89/012 . . được dẫn động từ động cơ [2, 2006.01]
- 89/015 . có tang trống quay (A01K89/033 được ưu tiên) [2, 5, 2006.01]
- 89/0155 . . Cơ cấu chống khe hở [5, 2006.01]
- 89/016 . . Cuộn dây câu ruồi [5, 2006.01]
- 89/0165 . . để câu nháp [5, 2006.01]
- 89/017 . . được dẫn động từ động cơ [2, 2006.01]
- 89/02 . Cơ cấu phanh hãm cuộn dây [1, 2006.01]
- 89/027 . . có cơ cấu nắm bắt [5, 2006.01]
- 89/033 . . có tang trống quay [5, 2006.01]
- 89/06 . Cuộn dây câu thuận nghịch [5, 2006.01]
- 89/08 . Dụng cụ câu cá không có cần câu, ví dụ cuộn dây câu cầm tay [5, 2006.01]
- 91/00 Dây câu [1, 2006.01]**
- 91/02 . Thiết bị để giăng dây câu [1, 2006.01]
- 91/03 . Cơ cấu nối (cơ cấu để cố định trên hoặc tách khỏi dây câu A01K95/02) [5, 2006.01]
- 91/04 . . để nối dây câu với lưỡi câu hoặc môi [1, 5, 2006.01]
- 91/047 . . để nối dây câu với dây câu [5, 2006.01]
- 91/053 . . Cần câu tức là cơ cấu nối quãng dây dẫn câu để tránh hiện tượng rối của dây [5, 2006.01]
- 91/06 . Thiết bị kèm theo dây câu không được đề cập tới trong các đề mục khác, ví dụ lưỡi câu tự động [2, 5, 2006.01]
- 91/08 . . Cơ cấu câu nháp [5, 2006.01]
- 91/10 . . để lắp đặt lưỡi câu tự động [5, 2006.01]
- 91/12 . Dây câu ruồi [5, 2006.01]
- 91/14 . Thiết bị dẫn hướng dây câu [5, 2006.01]

- 91/16 . . dùng cho dạng câu ruồi [5, 2006.01]
 - 91/18 . Sợi dây mắc nhiều lưỡi câu, dây câu dài; Các phụ kiện của chúng chẳng hạn như bộ phận mắc mồi, nâng lên hoặc cuốn dây lại [5, 2006.01]
 - 91/20 . Cơ cấu đo độ sâu hoặc độ dài của dây câu [5, 2006.01]
 - 93/00 Phao câu cá có hoặc không có thiết bị báo hiệu [1, 4, 5, 2006.01]**
 - 93/02 . có cơ cấu báo hiệu [5, 2006.01]
 - 95/00 Thỏi chì để câu cá [1, 4, 2006.01]**
 - 95/02 . Cơ cấu để cố định thỏi chì trên dây câu hoặc tách thỏi chì khỏi dây câu [5, 2006.01]
 - 97/00 Các thiết bị để câu cá (thiết bị xâu cá A01K65/00; lưới đáy hoặc vợt bắt cá A01K77/00) [1, 2006.01]**
 - 97/01 . dùng để câu cá dưới băng [2, 2006.01]
 - 97/02 . Thiết bị dùng để thả mồi câu xuống đáy, ví dụ để bắt cá ở độ sâu [1, 2006.01]
 - 97/04 . Hộp đựng mồi câu; Chuẩn bị mồi câu [1, 2, 2006.01]
 - 97/05 . . Hộp đựng mồi câu sống được giữ trong nước, ví dụ cho cá tuế, tôm [5, 2006.01]
 - 97/06 . Hộp đựng và cái giữ lưỡi câu, dây câu, thỏi chì, ruồi hoặc tương tự [1, 5, 2006.01]
 - 97/08 . Kho chứa cần câu [1, 2006.01]
 - 97/10 . Giá đỡ cần câu [1, 2006.01]
 - 97/11 . . với cơ cấu câu tự động [5, 2006.01]
 - 97/12 . Thiết bị phát tín hiệu, ví dụ thiết bị lật được khi cá đớp mồi (A01K91/06 được ưu tiên) [1, 2, 2006.01]
 - 97/14 . Lao móc [1, 2006.01]
 - 97/16 . Thiết bị sấy dây câu [1, 2006.01]
 - 97/18 . để tách lưỡi câu cá khỏi cá [5, 2006.01]
 - 97/20 . Lưới giữ hoặc thùng đựng để bảo quản cá đánh bắt được (A01K97/05 được ưu tiên) [5, 2006.01]
 - 97/22 . Bệ đứng hoặc chỗ ngồi chuyên dùng để câu cá, ví dụ hộp đựng dụng cụ được sử dụng như ghế ngồi [5, 2006.01]
 - 97/24 . Cơ cấu tháo lưỡi câu ra khỏi chướng ngại vật [5, 2006.01]
 - 97/26 . Cơ cấu buộc mồi giả con ruồi [5, 2006.01]
 - 97/28 . . Mỏ cặp chuyên dùng cho cơ cấu trên [5, 2006.01]
 - 99/00 Các phương pháp hoặc thiết bị đánh bắt cá chưa được đề cập trong các nhóm A01K69/00-A01K97/00 [2006.01]**
-

A01L ĐÓNG MÓNG CHO ĐỘNG VẬT**Nội dung phân lớp**

MÓNG SẮT 1/00, 3/00, 5/00, 9/00

THIẾT BỊ VÀ PHỤ TÙNG ĐÓNG MÓNG CHO ĐỘNG VẬT 7/00, 11/00, 13/00, 15/00

1/00 Móng sắt bịt móng cho ngựa và các loại thú guốc lẻ khác bằng đinh (A01L3/00 được ưu tiên) [1, 2006.01]

1/02 . Móng ngựa cứng nguyên khối [1, 2006.01]

1/04 . Móng ngựa cứng gồm có nhiều phần [1, 2006.01]

3/00 Móng ngựa được đóng bằng cách khác không cần đinh, được đóng chặt thêm bằng đinh hoặc không cần đinh [1, 2006.01]

3/02 . Móng ngựa nguyên khối [1, 2006.01]

3/04 . Móng ngựa gồm có hai hoặc nhiều phần được nối với nhau bằng bản lề [1, 2006.01]

3/06 . Thiết bị kiểu móng sắt để kéo động vật qua vùng đầm lầy hoặc các vùng tương tự (móng đầm lầy) [1, 2006.01]

5/00 Móng ngựa làm từ các vật liệu đàn hồi [1, 2006.01]**7/00 Thiết bị phụ để đóng móng cho động vật [1, 2006.01]**

7/02 . Miếng đệm hoặc đáy lót đàn hồi của móng [1, 2006.01]

7/04 . Mấu sắt hoặc đinh tán cứng [1, 2006.01]

7/06 . Mấu sắt hoặc đinh tán đàn hồi [1, 2006.01]

7/08 . Mấu sắt hình móng ngựa di chuyển được trên mặt băng [1, 2006.01]

7/10 . Đinh đóng móng ngựa [1, 2006.01]

9/00 Móng sắt cho các loại động vật khác, ví dụ bò thiến [1, 2006.01]**11/00 Dụng cụ và thiết bị để đóng móng (sản xuất móng ngựa bằng phương pháp rèn B21K 15/02; cán B21H 7/12) [1, 2006.01]****13/00 Chỗ nhốt động vật trong khi đóng móng [1, 2006.01]****15/00 Vật liệu và thiết bị để bảo dưỡng móng guốc [1, 2006.01]**

A01M ĐÁNH BẮT, ĐẶT BÃY HOẶC XUA ĐUỔI ĐỘNG VẬT (dụng cụ dùng để bắt ong A01K57/00; đánh cá A01K 69/00 – A01K97/00; chất thu hút, diệt khuẩn hoặc chống côn trùng A01N); **THIẾT BỊ DIỆT ĐỘNG VẬT CÓ HẠI HOẶC THỰC VẬT CÓ HẠI**

Ghi chú [7]

Trong phân lớp này, các thuật ngữ "tiêu diệt" và "diệt" bao hàm "sự triệt sản không dùng hoá chất" động vật không xương sống

Nội dung phân lớp

MÁY PHUN; MÁY HUN KHÓI; MÁY PHUN LỬA..... 7/00-11/00; 13/00; 15/00
 ĐÁNH BẮT HOẶC DIỆT SÂU BỌ 1/00-5/00, 17/00
 ĐÁNH BẮT HOẶC DIỆT ĐỘNG VẬT KHÔNG PHẢI LÀ SÂU BỌ 19/00, 23/00-27/00
 THIẾT BỊ ĐỂ XUA ĐUỔI, THIẾT BỊ SĂN.....29/00, 31/00
 DIỆT THỰC VẬT KHÔNG MONG MUỐN.....21/00
 CÁC ĐỐI TƯỢNG KỸ THUẬT CHƯA ĐƯỢC ĐỀ CẬP
 TRONG CÁC NHÓM KHÁC CỦA PHÂN LỚP NÀY....99/00

1/00 Các thiết bị định vị để đánh bắt hoặc diệt sâu bọ [1, 2006.01]

- 1/02 . có các cơ cấu để nhử sâu bọ [1, 2006.01]
- 1/04 . . bằng cách chiếu sáng [1, 2006.01]
- 1/06 . bằng cách hút vào [1, 2006.01]
- 1/08 . có sử dụng đồng thời cả chiếu sáng và hút vào [1, 2006.01]
- 1/10 . Cái bẫy [1, 2006.01]
- 1/12 . . có cơ cấu tự động trở lại vị trí làm việc [1, 2006.01]
- 1/14 . Đánh bắt sâu bọ nhờ bề mặt dính [1, 2006.01]
- 1/16 . . nhờ ruy-băng dính hoặc giấy dính [1, 2006.01]
- 1/18 . . nhờ các băng dính hoặc chất dính được bôi lên cây [1, 2006.01]
- 1/20 . Diệt sâu bọ bằng cách gây nhiễm độc, gây mê hoặc thiêu cháy [1, 2006.01]
- 1/22 . bằng các dụng cụ điện (mạch điện cho chúng H 05 C) [1, 2006.01]
- 1/24 . Thiết bị được gắn với các tòa nhà, cửa ra vào, cửa sổ và tương tự [1, 2006.01]

3/00 Các dụng cụ cầm tay, trừ máy phun hoặc máy phun bột, dùng để đánh bắt hoặc diệt sâu bọ, ví dụ lưới để bắt bướm [1, 2006.01]

- 3/02 . Vỉ để diệt ruồi [1, 2006.01]
- 3/04 . có bề mặt dính [1, 2006.01]

5/00 Đánh bắt động vật trên đồng, trong vườn hoặc trong rừng nhờ các thiết bị có thể mang xách được [1, 2006.01]

- 5/02 . Các thiết bị xách tay [1, 2006.01]
- 5/04 . Các thiết bị lăn có cơ cấu để thả hoặc khử bỏ sâu bọ [1, 2006.01]
- 5/06 . . có bề mặt dính [1, 2006.01]
- 5/08 . . có cánh quạt [1, 2006.01]

- 7/00** Thiết bị phun chất lỏng chuyên dùng để diệt động vật hoặc thực vật có hại [1, 2006.01]
- 9/00** Thiết bị phun bột chuyên dùng để diệt động vật hoặc thực vật có hại [1, 2006.01]
- 11/00** Thiết bị phun chất lỏng và bột liên hợp chuyên dùng để diệt động vật hoặc thực vật có hại [1, 2006.01]
- 13/00** Máy hun khói; Thiết bị phân phối khí [1, 2006.01]
- 15/00** Máy phun lửa chuyên dùng để diệt động vật hoặc thực vật có hại [1, 2006.01]
- 17/00** Thiết bị để diệt sinh vật có hại trong đất hoặc trong thực phẩm [1, 2006.01]
- 19/00** Thiết bị để diệt động vật có hại, không phải là sâu bọ, nhờ nước nóng, hơi, khí nóng hoặc điện (mạch điện cho mục đích đó H 05 C) [1, 2006.01]
- 21/00** Thiết bị để diệt thực vật không mong muốn, ví dụ cỏ dại (diệt thực vật không mong muốn trên đường đi hoặc đường ray xe hoả E01H 11/00) [1, 2006.01]
- 21/02 . Thiết bị để diệt bằng phương pháp cơ học [1, 2006.01]
- 21/04 . Thiết bị để diệt bằng hơi, các hợp chất hoá học, điện hoặc bằng cách thiêu cháy [1, 2006.01]
- 23/00** Các loại bẫy động vật [1, 2006.01]
- 23/02 . Bẫy thu gom [1, 2006.01]
- 23/04 . . có sàn lật [1, 2006.01]
- 23/06 . . . với các cơ cấu khoá của sàn lật [1, 2006.01]
- 23/08 . . với các lỗ chỉ cho phép chui vào [1, 2006.01]
- 23/10 . . có các trụ quay hoặc cửa xoay [1, 2006.01]
- 23/12 . . có cơ cấu để thả động vật vào buồng tập trung [1, 2006.01]
- 23/14 . . Các loại bẫy khác có thể tự động trở lại vị trí làm việc [1, 2006.01]
- 23/16 . Bẫy hộp [1, 2006.01]
- 23/18 . . có nắp đẩy có trục xoay [1, 2006.01]
- 23/20 . . có cửa hoặc tấm chắn có thể sập xuống được [1, 2006.01]
- 23/22 . . có nắp đẩy có thể sập xuống được [1, 2006.01]
- 23/24 . Bẫy có cơ cấu kẹp có thể sập xuống và bẫy dạng lò xo tương tự [1, 2006.01]
- 23/26 . . có má kẹp kép hoặc bẫy dạng kẹp [1, 2006.01]
- 23/28 . . . Thiết bị để đặt bẫy có cơ cấu kẹp [1, 2006.01]
- 23/30 . . làm gãy cột sống của động vật [1, 2006.01]
- 23/32 . . có lưới kiểu vọt [1, 2006.01]
- 23/34 . . có cái tròng hoặc cái dò [1, 2006.01]
- 23/36 . . có cơ cấu đâm thủng cơ thể con vật [1, 2006.01]
- 23/38 . Bẫy điện [1, 2006.01]
- 25/00** Thiết bị để rải chất độc diệt động vật (diệt sâu bọ A01M1/20; A01M27/00 được ưu tiên) [1, 3, 2006.01]
- 27/00** Thiết bị có vật bắn ra hoặc công cụ để tiêu diệt được bắn ra để giết động vật, ví dụ bằng cách đâm hoặc bắn và làm việc được nhờ tác động của chính động vật lên thiết bị [1, 3, 2006.01]
- 29/00** Thiết bị doạ hoặc xua đuổi, ví dụ thiết bị xua đuổi chim [1, 2006.01, 2011.01]

- 29/06 . sử dụng phương tiện nhìn, ví dụ bù nhìn, vật di động, hình dạng, mô hình đặc biệt hoặc tương tự [2011.01]
 - 29/08 . . sử dụng phản xạ, màu sắc hoặc màng mỏng có độ trong suốt và độ phản chiếu đặc biệt [2011.01]
 - 29/10 . . sử dụng nguồn ánh sáng, ví dụ tia la-ze hoặc ánh chớp [2011.01]
 - 29/12 . sử dụng các chất có mùi thơm, ví dụ hương vị [2011.01]
 - 29/14 . sử dụng hiệu ứng nhiệt [2011.01]
 - 29/16 . sử dụng sóng siêu âm [2011.01]
 - 29/18 . . sử dụng tín hiệu siêu âm [2011.01]
 - 29/20 . . bằng việc tạo ra tiếng nổ định kỳ [2011.01]
 - 29/22 . sử dụng dao động (A01M29/16 được ưu tiên) [2011.01]
 - 29/24 . sử dụng hiệu ứng điện hoặc từ, ví dụ điện giật, từ trường hoặc vi sóng [2011.01]
 - 29/26 . . chuyên dụng cho chim, ví dụ roi điện, dây thừng điện [2011.01]
 - 29/28 . . chuyên dụng cho sâu bọ [2011.01]
 - 29/30 . ngăn ngừa hoặc cản trở sự vào hoặc đi qua, ví dụ bằng hàng rào, thanh nhọn, dây thừng nhỏ, chướng ngại vật hoặc tưới nước [2011.01]
 - 29/32 . . chuyên dụng cho chim [2011.01]
 - 29/34 . . chuyên dụng cho sâu bọ [2011.01]
 - 31/00 Thiết bị để đi săn [1, 2006.01]**
 - 31/02 . Giá súng [1, 2006.01]
 - 31/04 . Cái mồi cho những người đi săn [1, 2006.01]
 - 31/06 . Mồi nhử chim muông [1, 2006.01]
 - 99/00 Các đối tượng kỹ thuật chưa được đề cập trong các nhóm khác của phân lớp này [2006.01]**
-

A01N BẢO QUẢN CƠ THỂ NGƯỜI HOẶC ĐỘNG VẬT, HOẶC THỰC VẬT HOẶC TỪNG PHẦN CỦA CHÚNG (bảo quản thực phẩm A23); **THUỐC DIỆT SINH VẬT, VÍ DỤ THUỐC TẮY UẾ, THUỐC TRỪ SÂU, THUỐC DIỆT CỎ** (các chế phẩm dùng cho mục đích y tế, nha khoa hoặc vệ sinh để diệt hoặc ngăn ngừa sự phát triển hoặc sinh trưởng của vi sinh vật không mong muốn A61K); **CHẤT XUA ĐUỔI; CHẤT DẪN DỤ SÂU BỌ; CHẤT ĐIỀU TIẾT SINH TRƯỞNG THỰC VẬT** (hỗn hợp thuốc trừ sâu và phân bón C05G)

Ghi chú [3, 7, 2006.01]

(1) Phân lớp này bao gồm:

- các hợp phần, hình thức lý học, phương pháp áp dụng của các chất đặc biệt, hoặc việc sử dụng các hợp chất hoặc hợp phần đơn lẻ
- thuốc làm mất khả năng sinh sản của động vật không xương sống, ví dụ côn trùng (triệt sản dùng cho các mục đích khác A61K)

(2) Phân lớp này không bao gồm những chất tác động đến sự tăng trưởng của thực vật chỉ bằng phương pháp cung cấp chất dinh dưỡng, ví dụ thức ăn của cây là những chất cây đòi hỏi hàng ngày hoặc những chất dùng để ngăn ngừa hoặc chữa các bệnh thiếu khoáng chất cho cây, ví dụ cho thêm chelate sắt để chữa bệnh chlorosis sắt thì được phân vào lớp C05

(3) Trong phân lớp này, thành ngữ dưới đây được sử dụng với nghĩa sau:

- "Chất điều tiết sự tăng trưởng của thực vật" là những chất làm thay đổi thực vật thông qua sự thay đổi hoá học của quá trình trao đổi chất như chất auxin

(4) Hoạt tính điều tiết sinh trưởng thực vật hoặc dẫn dụ, xua đuổi sâu bọ, diệt sinh vật của các hợp chất hoặc chế phẩm thì được phân loại trong phân lớp A01P

Nội dung phân lớp

BẢO QUẢN CƠ THỂ NGƯỜI HOẶC ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬTA01N1/00, A01N3/00
CHẤT DIỆT SINH VẬT, CHẤT XUA ĐUỔI, CHẤT DẪN DỤ HOẶC CHẤT
ĐIỀU TIẾT SINH TRƯỞNG THỰC VẬT

Hình thức lý học hoặc phương pháp áp dụngA01N25/00
có các hợp chất hữu cơA01N27/00-A01N57/00, A01N61/00
có chứa các hợp chất vô cơA01N59/00
có chứa vi sinh vật, enzym, dịch chiết từ động vật hay thực vật A01N63/00, A01N65/00

1/00 Bảo quản cơ thể người hoặc động vật hoặc thực vật hoặc từng phần của chúng [1, 2006.01]

1/02 . Bảo quản các bộ phận sống [1, 2006.01]

3/00 Bảo quản thực vật và/hoặc từng phần của chúng, ví dụ kìm hãm sự khô héo, cải thiện hình dạng bên ngoài của lá (bảo quản hoặc thúc đẩy quá trình chín của rau và quả bằng phương pháp hoá học A 23 B 7/00); **Sáp ghép cây [1, 2006.01]**

3/02 . Giữ tươi hoa đã hái nhờ các chất hóa học (các thiết bị sử dụng cho mục đích này A 01 G 5/06) [1, 2006.01]

3/04 . Sáp để ghép cây [1, 2006.01]

Chất diệt sinh vật; Chất xua đuổi hoặc chất dẫn dụ côn trùng; Chất điều tiết sinh trưởng thực vật [3]**Ghi chú [3]**

1. Cần chú ý tới việc xác định nhóm các nguyên tố hóa học sau tiêu đề của phần C.
2. Trong các nhóm từ A01N27/00-A01N65/00, quy tắc ưu tiên vị trí cuối cùng được áp dụng, nghĩa là tại mỗi mức thứ bậc, nếu không có một chỉ dẫn khác thì thành phần hoạt tính sẽ được phân loại vào vị trí thích hợp cuối cùng.
3. Một hợp phần, nghĩa là một hỗn hợp gồm hai hoặc nhiều thành phần hoạt tính sẽ được phân loại vào vị trí cuối cùng của các nhóm A01N27/00-A01N65/00 mà có đề cập đến ít nhất một trong những thành phần hoạt tính này.
4. Bất kỳ một phần nào của hợp phần mà không xác định được bằng phân loại theo Ghi chú (3) và bản thân nó được xác định là mới và không hiển nhiên thì cũng cần được phân loại vào vị trí thích hợp cuối cùng của các nhóm A01N27/00-A01N65/00. Phần này có thể là một thành phần đơn hoặc là chính hợp phần đó.
5. Bất kỳ một phần nào của hợp phần mà không xác định được bằng phân loại theo Ghi chú (3) hoặc (4) và được xem là thông tin cần thiết để tra cứu thì cũng có thể được phân loại vào vị trí thích hợp cuối cùng của các nhóm A01N27/00-A01N65/00. Ví dụ, trong trường hợp khi xem xét thấy cần thiết phải sử dụng sự kết hợp các ký hiệu phân loại để có thể tra cứu một hợp phần. Một phân loại không bắt buộc như vậy được xem là « thông tin bổ sung ».
6. Nếu một hợp chất được mô tả ở dạng hỗn biến thì hợp chất này được phân loại như dạng đã nêu và được phân loại vào vị trí cuối cùng trong hệ thống.
7. Các hợp chất mà các phần đặc trưng khác nhau của công thức của chúng thuộc các nhóm chính khác nhau sẽ được phân loại vào từng nhóm chính thích hợp đó.
8. Các muối được hình thành từ hai hoặc nhiều hợp chất hữu cơ thì được phân loại theo hợp chất cho ion chính cũng như theo hợp chất cho ion khác.
9. Các muối hoặc các chelat kim loại của các hợp chất hữu cơ được phân loại như hợp chất đó.
10. Trong phân lớp này, thực phẩm không được coi như là thành phần hoạt tính.
11. Các nguyên liệu khác nhau sử dụng kế tiếp nhau trong các thời gian khác nhau được coi như là hỗn hợp của tất cả các nguyên liệu đã sử dụng.
12. Các thành phần có tác dụng hiệp đồng hay tạo thể được phân loại như thể chúng là thành phần hoạt tính.
13. Trong các nhóm từ A01N25/00-A01N65/00, ký hiệu X dùng để biểu thị nitơ, oxy, lưu huỳnh và hoặc halogen ; Ký hiệu Y biểu thị nitơ, oxy hoặc lưu huỳnh. Đường chấm giữa các nguyên tử biểu thị mối liên kết tùy ý, ví dụ ... biểu thị một hoặc hai liên kết đơn hoặc một liên kết đôi.

25/00 Chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hay chất dẫn dụ, hoặc chất điều tiết sinh trưởng thực vật được đặc trưng bằng hình dạng của chúng hoặc bằng thành phần không hoạt tính, hoặc bằng phương pháp áp dụng (giấy trừ nấm, diệt khuẩn, trừ sâu, diệt trùng hoặc khử trùng D 21 H); Các chất làm giảm tác hại của các thành phần hoạt tính lên sinh vật trừ sâu bọ [3, 2006.01]

25/02 . có chứa chất lỏng làm chất mang, chất pha loãng hoặc dung môi [3, 2006.01]

25/04 . . Thể phân tán hoặc gel (bột A01N25/16) [3, 2006.01]

- 25/06 . . . Sol khí [3, 2006.01]
- 25/08 . có chứa chất rắn làm chất mang hoặc chất pha loãng [3, 2006.01]
- 25/10 . . Các hợp chất cao phân tử [3, 2006.01]
- 25/12 . Bột hoặc hạt (A01N25/26 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 25/14 . . có thể làm ẩm [3, 2006.01]
- 25/16 . Bột [3, 2006.01]
- 25/18 . Các hợp phần tạo ra hơi hoặc khói trong phản ứng chậm và liên tục [3, 2006.01]
- 25/20 . Các hợp phần cháy hoặc tạo nhiệt [3, 2006.01]
- 25/22 . có chứa các thành phần làm ổn định các thành phần hoạt tính [3, 2006.01]
- 25/24 . có chứa các thành phần làm tăng độ bám của các thành phần hoạt tính [3, 2006.01]
- 25/26 . ở dạng hạt có lớp phủ [3, 2006.01]
- 25/28 . . Vi nang [3, 2006.01]
- 25/30 . được đặc trưng bằng các chất hoạt tính bề mặt [3, 2006.01]
- 25/32 . Các thành phần làm giảm sự độc của các chất hoạt tính lên vi sinh vật trừ sâu bọ, ví dụ các hợp phần giảm độc tính, các hợp phần tự hủy [3, 2006.01]
- 25/34 . Các dạng ví dụ tấm, không được đưa vào bất kỳ phân nhóm nào của nhóm chính này [3, 2006.01]
- 27/00 Chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hoặc chất dẫn dụ, hoặc chất điều tiết sinh trưởng thực vật có chứa hydrocarbon [3, 2006.01]**
- 29/00 Chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hoặc chất dẫn dụ, hoặc chất điều tiết sinh trưởng thực vật là hydrocarbon halogen hoá [3, 2006.01]**
- 29/02 . Hợp chất không vòng hoặc hợp chất có chứa halogen liên kết với mạch nhánh béo của hệ vòng xycloaliphatic [3, 2006.01]
- 29/04 . Halogen liên kết trực tiếp với hệ vòng carbon [3, 2006.01]
- 29/06 . . Hexacloxylohexan [3, 2006.01]
- 29/08 . . Halogen liên kết trực tiếp với hệ đa vòng [3, 2006.01]
- 29/10 . Halogen liên kết với mạch nhánh béo của hệ vòng thơm [3, 2006.01]
- 29/12 . . 1,1- đi hoặc 1,1,1- tri-halo-2-aryl-etan hoặc eten hoặc các dẫn xuất của chúng, ví dụ DDT [3, 2006.01]
- 31/00 Chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hoặc chất dẫn dụ, hoặc chất điều tiết sinh trưởng thực vật có chứa các hợp chất hữu cơ chứa lưu huỳnh hoặc oxy hữu cơ [3, 2006.01]**
- 31/02 . Hợp chất không vòng [3, 2006.01]
- 31/04 . Oxy hoặc lưu huỳnh liên kết với mạch nhánh béo của hệ vòng carbon [3, 2006.01]
- 31/06 . Oxy hoặc lưu huỳnh liên kết trực tiếp với hệ vòng xycloaliphatic [3, 2006.01]
- 31/08 . Oxy hoặc lưu huỳnh liên kết trực tiếp với hệ vòng thơm [3, 2006.01]
- 31/10 . . Pentaclorophenol [3, 2006.01]
- 31/12 . . Bis-clorophenol [3, 2006.01]
- 31/14 . . Ete [3, 2006.01]
- 31/16 . . có hai hoặc nhiều nguyên tử oxy hoặc lưu huỳnh liên kết trực tiếp với cùng một hệ vòng thơm [3, 2006.01]

- 33/00** **Chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hoặc chất dẫn dụ, chất điều tiết sinh trưởng thực vật có chứa các hợp chất hữu cơ của nitơ [3, 2006.01]**
- 33/02 . Amin; Các hợp chất amoni bậc bốn [3, 2006.01]
- 33/04 . . Nitơ liên kết trực tiếp với các nguyên tử carbon béo hoặc xycloaliphatic [3, 2006.01]
- 33/06 . . Nitơ liên kết trực tiếp với hệ vòng thơm [3, 2006.01]
- 33/08 . . có chứa oxy hoặc lưu huỳnh [3, 2006.01]
- 33/10 . . . có ít nhất một nguyên tử oxy hoặc lưu huỳnh liên kết trực tiếp với hệ vòng thơm [3, 2006.01]
- 33/12 . . Các hợp chất amoni bậc bốn [3, 2006.01]
- 33/14 . có chứa các mối liên kết nitơ-halogen [3, 2006.01]
- 33/16 . có chứa các mối liên kết nitơ-oxy [3, 2006.01]
- 33/18 . . Các hợp chất nitro [3, 2006.01]
- 33/20 . . . có oxy hoặc lưu huỳnh liên kết với khung carbon chứa nhóm nitro [3, 2006.01]
- 33/22 có ít nhất một nguyên tử oxy hoặc lưu huỳnh và ít nhất một nhóm nitro liên kết trực tiếp với cùng một hệ vòng thơm [3, 2006.01]
- 33/24 . . chỉ có một nguyên tử oxy liên kết với nguyên tử nitơ [3, 2006.01]
- 33/26 . chứa các mối liên kết nitơ-nitơ, ví dụ azit, hợp chất diazoamino, hợp chất diazo, các dẫn xuất của hidrazin [3, 2006.01]
- 35/00** **Chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hoặc chất dẫn dụ, chất điều tiết sinh trưởng thực vật có chứa các hợp chất hữu cơ chứa nguyên tử cacbon có hai liên kết với các nguyên tử khác loại với tối đa một liên kết với halogen, ví dụ gốc aldehyt [3, 2006.01]**
- 35/02 . có chứa các nhóm aldehyt hoặc keto mạch thẳng hoặc các nhóm tương tự có chứa lưu huỳnh; Các dẫn xuất của chúng, ví dụ axetal [3, 2006.01]
- 35/04 . có chứa các nhóm aldehyt hoặc keto hoặc các nhóm tương tự có chứa lưu huỳnh liên kết trực tiếp với hệ vòng thơm, ví dụ axetophenon; Các dẫn xuất của chúng, ví dụ axetal [3, 2006.01]
- 35/06 . có chứa các nhóm keto hoặc thioketo là các phần của vòng, ví dụ xiclohexanon, quinon; Các dẫn xuất của chúng, ví dụ ketal [3, 2006.01]
- 35/08 . có ít nhất một trong các liên kết với các nguyên tử khác là liên kết với nitơ [3, 2006.01]
- 35/10 . . có chứa một liên kết đôi của carbon-nitơ [3, 2006.01]
- 37/00** **Chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hoặc chất dẫn dụ, chất điều tiết sinh trưởng thực vật có chứa các hợp chất hữu cơ với nguyên tử carbon có ba liên kết với các nguyên tử khác với tối đa là hai liên kết với halogen, ví dụ axit carboxylic (có chứa axit carboxylic xyclopropan hoặc các dẫn xuất của nó, ví dụ các nitril của axit carboxylic xyclopropan A01N 53/00) [3, 2006.01]**
- 37/02 . Axit carboxylic no hoặc các axit chứa lưu huỳnh tương ứng; Các dẫn xuất của chúng [3, 2006.01]
- 37/04 . . đa chức [3, 2006.01]
- 37/06 . Axit carboxylic không no hoặc các axit chứa lưu huỳnh tương ứng; Các dẫn xuất của chúng [3, 2006.01]

- 37/08 . có chứa nhóm carboxylic hoặc các nhóm chứa lưu huỳnh tương ứng nối trực tiếp với vòng xycloaliphatic bằng nguyên tử carbon; Các dẫn xuất của chúng [3, 2006.01]
- 37/10 . Axit cacboxylic thơm hoặc araliphatic, hoặc các axit chứa lưu huỳnh tương ứng; Các dẫn xuất của chúng [3, 2006.01]
- 37/12 . có chứa nhóm $\text{-CO-O-C}\equiv\text{C}_n\text{-Y}$ trong đó C_n là khung carbon không chứa vòng; Các hợp chất chứa lưu huỳnh tương ứng [3, 2006.01]
- 37/14 . có chứa nhóm $\text{-CO-O-C}\equiv\text{X}$; Các hợp chất chứa lưu huỳnh tương ứng [3, 2006.01]
- 37/16 . có chứa nhóm -CO-O-Y ; Các hợp chất chứa lưu huỳnh tương ứng [3, 2006.01]
- 37/18 . có chứa nhóm $\text{-CO-N}<$, ví dụ amit hoặc imit của các axit carboxylic; Các hợp chất chứa lưu huỳnh tương ứng [3, 2006.01]
- 37/20 . . có chứa nhóm $\text{-CO-N-C-C}_n\text{-Y}$ trong đó C_n là khung carbon không có vòng; Các hợp chất chứa lưu huỳnh tương ứng [3, 2006.01]
- 37/22 . . có nguyên tử nitơ trực tiếp liên kết với hệ vòng thơm, ví dụ anilit [3, 2006.01]
- 37/24 . . . có chứa ít nhất một nguyên tử oxy hoặc lưu huỳnh liên kết trực tiếp với cùng một hệ vòng thơm [3, 2006.01]
- 37/26 . . có chứa nhóm $\text{-CO-N-C}\equiv\text{X}$; Các hợp chất chứa lưu huỳnh tương ứng [3, 2006.01]
- 37/28 . . có chứa nhóm -CO-N-X ; Các hợp chất chứa lưu huỳnh tương ứng [3, 2006.01]
- 37/30 . . có chứa các nhóm $\text{-CO-N}<$ và $\text{-C}\equiv\text{X}$ cả hai nhóm này liên kết trực tiếp với cùng một khung carbon bằng các nguyên tử carbon của chúng, ví dụ $\text{H}_2\text{N-NH-CO-C}_6\text{H}_4\text{-COOCH}_3$; Các hợp chất chứa lưu huỳnh tương ứng [3, 2006.01]
- 37/32 . . Các imit vòng của các axit carboxylic đa chức hoặc của các hợp chất chứa lưu huỳnh tương ứng [3, 2006.01]
- 37/34 . Nitril [3, 2006.01]
- 37/36 . có chứa ít nhất một nhóm carboxylic hoặc hợp chất chứa lưu huỳnh tương ứng, hoặc dẫn xuất của chúng và nguyên tử oxy hoặc lưu huỳnh liên kết đơn với cùng một khung carbon, mà nguyên tử oxy hoặc lưu huỳnh này không phải là một thành phần của nhóm carboxylic hay của hợp chất chứa lưu huỳnh tương ứng, hay của dẫn xuất của chúng, ví dụ các axit hydroxy-carboxylic [3, 2006.01]
- 37/38 . . có ít nhất một nguyên tử oxy hoặc lưu huỳnh liên kết với hệ vòng thơm [3, 2006.01]
- 37/40 . . . có chứa ít nhất một nhóm carboxylic hoặc các hợp chất chứa lưu huỳnh tương ứng, hoặc các dẫn xuất của chúng, và một nguyên tử oxy hoặc lưu huỳnh liên kết với cùng một hệ vòng thơm [3, 2006.01]
- 37/42 . có chứa trong cùng một khung carbon nhóm carboxylic hoặc hợp chất chứa lưu huỳnh tương ứng hoặc dẫn xuất của chúng và nguyên tử carbon chỉ có hai mối liên

- kết với các dị nguyên tử trong đó tối đa có một liên kết với halogen, ví dụ các axit keto-carboxylic [3, 2006.01]
- 37/44 . có chứa ít nhất một nhóm carboxylic hay hợp chất chứa lưu huỳnh tương ứng hoặc dẫn xuất của chúng, và nguyên tử nitơ liên kết với cùng một khung carbon bằng liên kết đơn hoặc liên kết đôi, mà nguyên tử nitơ này không phải là thành phần của dẫn xuất hay hợp chất chứa lưu huỳnh của nhóm carboxylic, ví dụ các axit aminocarboxylic [3, 2006.01]
- 37/46 . . Các dẫn xuất N - axyl [3, 2006.01]
- 37/48 . . Các axit nitro-carboxylic; Các dẫn xuất của chúng [3, 2006.01]
- 37/50 . . nguyên tử nitơ liên kết với khung carbon bằng liên kết đôi [3, 2006.01]
- 37/52 . có chứa nhóm $\text{X}-\text{C}=\text{N}-$, ví dụ amidin của các axit carboxylic [3, 2006.01]
- 39/00** **Chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hoặc dẫn dụ, chất điều tiết sinh trưởng thực vật chứa các hợp chất aryloxi - hoặc arythio - aliphatic hoặc xycloaliphatic, tức là có chứa các nhóm $\text{Ar}-\text{O}-\text{C}_n\equiv\text{Y}$ và/hoặc $\text{Ar}-\text{S}-\text{C}_n\equiv\text{Y}$; ví dụ phenoxyetylamin, phenylthioaxetonitril, phenoxyaxeton [3, 2006.01]**

Ghi chú [3]

Trong các nhóm này ký hiệu C_n là khung carbon không chứa hệ vòng thơm trong đó $n \geq 2$

- 39/02 . Các axit aryloxy-carboxylic; Các dẫn xuất của chúng [3, 2006.01]
- 39/04 . . Các axit aryloxy-axetic; Các dẫn xuất của chúng [3, 2006.01]
- 41/00** **Chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hay chất dẫn dụ, hoặc chất điều tiết sinh trưởng thực vật, có chứa các hợp chất hữu cơ chứa nguyên tử lưu huỳnh liên kết với các nguyên tử khác loại [3, 2006.01]**
- 41/02 . có chứa liên kết đôi giữa lưu huỳnh với oxy [3, 2006.01]
- 41/04 . . Các axit sulfonic; Các dẫn xuất của chúng [3, 2006.01]
- 41/06 . . . Các amit của axit sulfonic [3, 2006.01]
- 41/08 . . . Halogenua của axit sulfonic; Các axit alpha - hydroxy-sulfonic; Các axit amino-sulfonic; Axit thiosulfonic; Các dẫn xuất của chúng [3, 2006.01]
- 41/10 . . Các sulfon; Sulfoxit [3, 2006.01]
- 41/12 . không chứa liên kết của lưu huỳnh với oxy, ví dụ polysulfua [3, 2006.01]
- 43/00** **Chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hay chất dẫn dụ, hoặc chất điều tiết sinh trưởng thực vật có chứa các hợp chất dị vòng (có chứa các anhidrit vòng, amit vòng A01N37/00; chứa các hợp chất có công thức $\text{X}_m=\text{C}_n-\text{N}<\text{C}$); chỉ chứa một dị vòng, trong đó $m \geq 1$, $n \geq 0$ và $-\text{N}<\text{C}$ là pyrrolidin, piperidin, morpholin, thiomorpholin, piperazin không thay thế hoặc được thay thế bởi gốc alkyl hoặc polymetylenimin có 4 nhóm hoặc nhiều hơn bốn nhóm CH_2 A01N 33/00 – A01N41/12, chứa xyclopropan, carboxylic axit hay dẫn xuất của nó, ví dụ các este có chứa dị vòng A01N53/00) [3, 2006.01]**

Ghi chú [3]

(1) Trong nhóm này, các thuật ngữ hoặc thành ngữ sau được sử dụng với nghĩa sau:

- "dị vòng" đó là một vòng chứa ít nhất một nguyên tử halogen, nitơ, oxy hoặc lưu huỳnh như là thành phần của vòng;

- "liên kết cầu" được hiểu là các hợp chất có chứa ít nhất một hệ ngưng tụ khác trừ các hệ ortho, peri và spiro;

- hai vòng được gọi là "ngưng tụ" nếu chúng có ít nhất một nguyên tử vòng, có nghĩa là các hợp chất "spiro" và "liên kết cầu" được xem như các vòng ngưng tụ.

- "Hệ vòng ngưng tụ" là hệ vòng mà tất cả các vòng của nó ngưng tụ với nhau

(2) Trong nhóm này, số vòng trong hệ vòng ngưng tụ bằng số phân chia cần thiết để chuyển hệ vòng thành một mạch không vòng. Các vòng thích hợp trong hệ ngưng tụ được chọn theo trình tự sau:

(i) -số lượng ít nhất của các nguyên tử trong vòng

(ii) số các nguyên tử khác loại nhiều nhất là các nguyên tử vòng. Các nguyên tử chung cho hai hoặc nhiều vòng được xem như các cấu tử của từng vòng

43/02 . có chứa các vòng với một hoặc nhiều nguyên tử oxy hoặc lưu huỳnh là các nguyên tử khác loại trong vòng [3, 2006.01]

43/04 . . có một nguyên tử khác loại [3, 2006.01]

43/06 . . . các vòng năm cạnh [3, 2006.01]

43/08 có oxy là nguyên tử khác loại của vòng [3, 2006.01]

43/10 với lưu huỳnh là nguyên tử khác loại của vòng [3, 2006.01]

43/12 ngưng tụ với vòng carboxylic [3, 2006.01]

43/14 . . . các vòng sáu cạnh [3, 2006.01]

43/16 có oxy là nguyên tử khác loại của vòng [3, 2006.01]

43/18 có lưu huỳnh là nguyên tử khác loại của vòng [3, 2006.01]

43/20 . . . các vòng ba hoặc bốn cạnh [3, 2006.01]

43/22 . . . các vòng có từ sáu cạnh trở lên [3, 2006.01]

43/24 . . có hai hoặc nhiều nguyên tử khác loại [3, 2006.01]

43/26 . . . các vòng năm cạnh [3, 2006.01]

43/28 có hai nguyên tử khác loại ở các vị trí 1, 3 [3, 2006.01]

43/30 có hai nguyên tử oxy ở các vị trí 1,3, ngưng tụ với vòng carboxylic [3, 2006.01]

43/32 . . . các vòng sáu cạnh [3, 2006.01]

43/34 . có các vòng chứa một nguyên tử nitơ là nguyên tử khác loại duy nhất của vòng [3, 2006.01]

43/36 . . các vòng năm cạnh [3, 2006.01]

43/38 . . . được ngưng tụ với các vòng carboxylic [3, 2006.01]

43/40 . . các vòng sáu cạnh [3, 2006.01]

43/42 . . . được ngưng tụ với các vòng carboxylic [3, 2006.01]

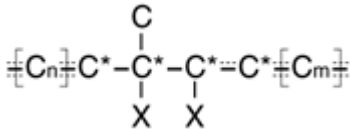
43/44 . . các vòng ba hoặc bốn cạnh [3, 2006.01]

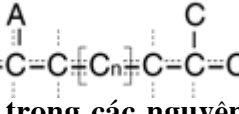
43/46 . . các vòng có nhiều hơn sáu cạnh [3, 2006.01]

- 43/48 . có các vòng chứa hai nguyên tử nitơ là nguyên tử khác loại [3, 2006.01]
- 43/50 . . 1,3 - Diazol; 1,3 - Diazol hydro hoá [3, 2006.01]
- 43/52 . . . được ngưng tụ với vòng carboxylic, ví dụ benzimidazol [3, 2006.01]
- 43/54 . . 1,3 - Diazin; 1,3 - Diazin hydro hoá [3, 2006.01]
- 43/56 . . 1,2 - Diazol; 1,2 - Diazol hydro hoá [3, 2006.01]
- 43/58 . . 1,2 - Diazin; 1,2 - Diazin hydro hoá [3, 2006.01]
- 43/60 . . 1,4 - Diazin; 1,4 - Diazin hydro hoá [3, 2006.01]
- 43/62 . . các vòng ba hoặc bốn cạnh hay các vòng với số cạnh nhiều hơn sáu [3, 2006.01]
- 43/64 . có các vòng chứa ba nguyên tử nitơ là nguyên tử khác loại duy nhất [3, 4, 2006.01]
- 43/647 . . Triazol; Triazol hydro hoá [4, 2006.01]
- 43/653 . . . 1,2,4-Triazol; 1,2,4-Triazol hydro hoá [4, 2006.01]
- 43/66 . . 1,3,5 - Triazin chưa hydro hoá và không chứa chất thay thế ở các nguyên tử nitơ của vòng [3, 2006.01]
- 43/68 . . . có hai hoặc ba nguyên tử nitơ liên kết trực tiếp với các nguyên tử carbon của vòng [3, 2006.01]
- 43/70 . . . Diamino - 1,3,5 triazin chỉ chứa một nguyên tử oxy, lưu huỳnh hay halogen, hoặc chỉ có một nhóm xyano, thioxyano - (SCN), xyanato (-OCN) hoặc azido (-N3) liên kết trực tiếp với nguyên tử carbon của vòng [3, 2006.01]
- 43/707 . . 1,2,3-hoặc 1,2,4-Triazin; 1,2,3-hoặc 1,2,4-Triazin hydro hoá [4, 2006.01]
- 43/713 . có các vòng chứa bốn nguyên tử Nitơ hoặc nhiều hơn, là các nguyên tử khác loại duy nhất [4, 2006.01]
- 43/72 . có các vòng chứa các nguyên tử nitơ và oxy hoặc lưu huỳnh là các nguyên tử khác loại [3, 2006.01]
- 43/74 . . các vòng nằm cạnh chứa một nguyên tử nitơ và một nguyên tử oxy hoặc lưu huỳnh ở vị trí 1, 3 [3, 2006.01]
- 43/76 . . . 1,3-Oxazol; 1,3-Oxazol được hydro hoá [3, 2006.01]
- 43/78 . . . 1,3-Thiazol; 1,3-Thiazol được hydro hoá [3, 2006.01]
- 43/80 . . các vòng năm cạnh có một nguyên tử nitơ và một nguyên tử oxy hay lưu huỳnh ở các vị trí 1,2 [3, 2006.01]
- 43/82 . . các vòng năm cạnh với ba nguyên tử khác loại [3, 2006.01]
- 43/824 . . . 1,3,4-Oxa (thia) diazol; 1,3,4-Oxa (thia) diazol hydro hoá [6, 2006.01]
- 43/828 . . . 1,2,3-Oxa (thia) diazol; 1,2,3,-Oxa (thia) diazol hydro hoá [6, 2006.01]
- 43/832 . . . 1,2,5-Oxa (thia) diazol; 1,2,5,-Oxa (thia) diazol hydro hoá [6, 2006.01]
- 43/836 . . . 1,2,4-Oxa (thia) diazol; 1,2,4,-Oxa (thia) diazol hydro hoá [6, 2006.01]
- 43/84 . . các vòng sáu cạnh với một nguyên tử nitơ và một nguyên tử oxy hay lưu huỳnh ở các vị trí 1,4 [3, 2006.01]
- 43/86 . . các vòng sáu cạnh với một nguyên tử nitơ và một nguyên tử oxy hay lưu huỳnh ở các vị trí 1,3 [3, 2006.01]
- 43/88 . . các vòng sáu cạnh với ba nguyên tử khác loại [3, 2006.01]
- 43/90 . có chứa hai hoặc nhiều dị vòng thích hợp được ngưng tụ với nhau hoặc với hệ vòng carboxylic phổ biến [3, 2006.01]

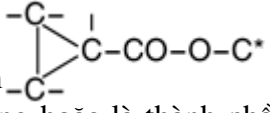
- 43/92 . có các vòng chứa một nguyên tử halogen hoặc nhiều hơn là nguyên tử khác loại của vòng [3, 2006.01]
- 45/00 **Các chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hay chất dẫn dụ, hoặc chất điều tiết sinh trưởng thực vật chứa các hợp chất có ba hoặc nhiều vòng carboxylic tự ngưng tụ, mà trong đó ít nhất một vòng không phải là vòng sáu cạnh** (hydrocarbon được halogen hoá A01N29/08, được ngưng tụ với các dị vòng A01N43/00) [3, 2006.01]
- 45/02 . có ba vòng carboxylic [3, 2006.01]
- 47/00 **Các chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hay chất dẫn dụ, hoặc chất điều tiết sinh trưởng thực vật chứa các hợp chất hữu cơ có một nguyên tử carbon không phải là thành phần của vòng và không có liên kết với một nguyên tử carbon hoặc hydro, ví dụ các dẫn xuất của axit carbonic** (carbontetrahalogenua A01N29/02) [3, 2006.01]
- 47/02 . nguyên tử carbon không có liên kết với nguyên tử nitơ [3, 2006.01]
- 47/04 . . có chứa các nhóm $>\text{N}-\text{S}-\text{C}\equiv\text{Hal}_3$ [3, 2006.01]
- 47/06 . . có chứa các nhóm $-\text{O}-\text{CO}-\text{O}-$ và các hợp chất tương tự có chứa lưu huỳnh [3, 2006.01]
- 47/08 . nguyên tử carbon có một hoặc nhiều liên kết đơn với các nguyên tử nitơ [3, 2006.01]
- 47/10 . . Các dẫn xuất của axit carbamic tức là có chứa nhóm $-\text{O}-\text{CO}-\text{N}<$; Các hợp chất tương tự chứa lưu huỳnh [3, 2006.01]
- 47/12 . . . có chứa nhóm $-\text{O}-\text{CO}-\text{N}<$ hoặc các nhóm tương tự chứa lưu huỳnh không nối trực tiếp với vòng, đồng thời nguyên tử nitơ cũng không phải là thành phần của dị vòng [3, 2006.01]
- 47/14 Các hợp chất dithio tương ứng [3, 2006.01]
- 47/16 . . . nguyên tử nitơ là một thành phần của dị vòng [3, 2006.01]
- 47/18 . . . có chứa nhóm $-\text{O}-\text{CO}-\text{N}<$ hoặc các hợp chất chứa lưu huỳnh tương ứng được liên kết trực tiếp với dị vòng và/hoặc vòng béo [3, 2006.01]
- 47/20 . . . Các dẫn xuất N - Aryl của chúng [3, 2006.01]
- 47/22 . . . Các este O - Aryl hoặc S - Aryl của chúng [3, 2006.01]
- 47/24 . . . có chứa các nhóm $\begin{array}{c} \text{X} \\ \vdots \\ \text{X}-\text{O}-\text{CO}-\text{N} < \end{array}$ hoặc $\begin{array}{c} \text{O} \\ \vdots \\ -\text{O}-\text{CO}-\text{N}-\text{X} \end{array}$ hoặc $\begin{array}{c} \text{S} \\ \vdots \\ \text{X}-\text{S}-\text{CO}-\text{N} < \end{array}$; Các chất chứa lưu huỳnh tương ứng [3, 2006.01]
- 47/26 . . . Các sản phẩm oxy hoá của các dẫn xuất của axit dithiocarbamic, ví dụ thiuram sulfua [3, 2006.01]
- 47/28 . . Ure hoặc thioure, có chứa các nhóm $>\text{N}-\text{CO}-\text{N}<$ hoặc $>\text{N}-\text{CS}-\text{N}<$ (isoure, isothioure A01N47/42) [3, 2006.01]
- 47/30 . . . Các dẫn xuất có chứa nhóm $>\text{N}-\text{CO}-\text{N}$ aryl hoặc $>\text{N}-\text{CS}-\text{N}$ - aryl [3, 2006.01]
- 47/32 . . . chứa các nhóm $>\text{N}-\text{CO}-\text{N}<$ hoặc $>\text{N}-\text{CS}-\text{N}<$ liên kết trực tiếp với vòng béo [3, 2006.01]
- 47/34 . . . có chứa các nhóm $\begin{array}{c} | \\ \text{N}-\text{CO}-\text{N}-\text{CO}- \\ | \end{array}$; $\begin{array}{c} | \\ \text{N}-\text{CO}-\text{N}-\text{C}-\text{O}- \\ | \end{array}$; $\begin{array}{c} | \\ \text{N}-\text{CO}-\text{N}-\text{S}- \\ | \end{array}$; $\begin{array}{c} | \\ \text{N}-\text{CO}-\text{N}-\text{N}- \\ | \end{array}$ hoặc $\begin{array}{c} | \\ \text{N}-\text{CO}-\text{N}-\text{C}-\text{N} < \\ | \end{array}$, ví dụ biuret; Các hợp chất chứa lưu huỳnh tương ứng. Các sản phẩm ngưng tụ của ure - aldehyt [3, 2006.01]

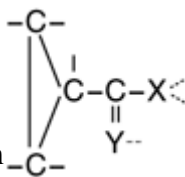
- 47/36 . . . có chứa nhóm $>\text{N}-\text{CO}-\text{N}<$ liên kết trực tiếp ít nhất với một dị vòng; Các hợp chất chứa lưu huỳnh tương ứng [3, 2006.01]
- 47/38 . . . chứa nhóm $>\text{N}-\text{CO}-\text{N}<$, mà trong đó ít nhất một nguyên tử nitơ là thành phần của dị vòng; Các hợp chất chứa lưu huỳnh tương ứng [3, 2006.01]
- 47/40 . với nguyên tử carbon có liên kết đôi hoặc ba với nitơ, ví dụ các xyanat, xyanamit (xyanamit vô cơ A01N59/24) [3, 2006.01]
- 47/42 . . chứa các nhóm $-\text{N}=\text{CX}_2$, ví dụ isothioure [3, 2006.01]
- 47/44 . . . Guanidin; Các dẫn xuất của nó [3, 2006.01]
- 47/46 . . chứa các nhóm $-\text{N}=\text{C}=\text{S}$ [3, 2006.01]
- 47/48 . . chứa các nhóm $-\text{S}-\text{C}\equiv\text{N}$ (A01N43/00 – A01N47/38 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 49/00 **Các chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hay chất dẫn dụ, chất điều tiết sinh trưởng**

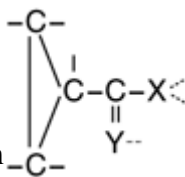
thực vật có chứa các hợp chất với nhóm  trong đó $m+n \geq 1$, cả hai X cũng có thể là -Y- hoặc mỗi liên kết trực tiếp carbon-carbon, các nguyên tử carbon được đánh dấu hoa thị không tham gia vào hệ vòng nào khác ngoài hệ vòng có thể được tạo thành với sự tham gia của các nguyên tử X, các nguyên tử carbon trong ngoặc tham gia vào bất kỳ cấu trúc không vòng

hoặc vòng nào, hoặc nhóm  trong đó A - là nguyên tử carbon hoặc Y, $n \geq 0$, và chỉ một trong các nguyên tử carbon này tham gia vào chính hệ vòng, ví dụ hormon của sâu bọ mới sinh hoặc các các gen đẳng hiệu của chúng (có chứa hydrocarbon A01N27/00) [3, 2006.01]

- 51/00 **Các chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hay chất dẫn dụ, chất điều tiết sinh trưởng thực vật chứa các hợp chất hữu cơ có dây các nguyên tử O-N-S; X-O-S; N-N-S; O-N-N hoặc O - halogen, không phụ thuộc vào số các liên kết của từng nguyên tử, và không một nguyên tử nào trong dây đó là thành phần của dị vòng** [3, 2006.01]
- 53/00 **Các chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hay chất dẫn dụ, chất điều tiết sinh trưởng thực vật chứa các axit xyclopropan carboxylic hoặc các dẫn xuất của chúng** [3, 2006.01]

- 53/02 . Este chứa nhóm  trong đó nguyên tử carbon được đánh dấu hoa thị là không vòng hoặc là thành phần của vòng hoặc hệ vòng. Các hợp chất thio-tương tự của chúng [6, 2006.01]
- 53/04 . . có dị vòng [6, 2006.01]
- 53/06 . . nguyên tử cacbon được đánh dấu hoa thị là không vòng và liên kết trực tiếp với một nguyên tử cacbon của vòng thơm sáu cạnh, ví dụ benzyl este; Các hợp chất thio-tương tự của chúng [6, 2006.01]
- 53/08 . . . có các nhóm aryloxy liên kết với vòng thơm sáu cạnh, ví dụ phenoxybenzyl este; Các hợp chất thio-tương tự của chúng [6, 2006.01]
- 53/10 . . Các este chưa được đề cập trong các nhóm A01N53/04 hoặc A01N53/06 [6, 2006.01]



- 53/12 . Các hợp chất có chứa nhóm  X hoặc Y là một nguyên tử Nitơ; ví dụ các amit của xyclopropan carboxylic axit [6, 2006.01]
- 53/14 . Các nitril của xyclopropan carboxylic axit [6, 2006.01]
- 55/00 Các chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hay chất dẫn dụ, chất điều tiết sinh trưởng thực vật có các hợp chất hữu cơ chứa các nguyên tố khác với carbon, hydro, halogen, oxy, nitơ và lưu huỳnh (các hợp chất hữu cơ chứa phos pho A01N57/00) [3, 2006.01]**
- 55/02 . chứa các nguyên tử kim loại [3, 2006.01]
- 55/04 . . Thiếc [3, 2006.01]
- 55/06 . . Thuỷ ngân [3, 2006.01]
- 55/08 . chứa Bo [3, 2006.01]
- 55/10 . chứa Silic [6, 2006.01]
- 57/00 Các chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hay chất dẫn dụ, chất điều tiết sinh trưởng thực vật có chứa các hợp chất hữu cơ chứa phospho [3, 2006.01]**
- 57/02 . với các nguyên tử được thay thế xen kẽ liên kết với nguyên tử phospho và không được bao gồm bởi một trong các nhóm A01N57/10, A01N57/18, A01N57/26, A01N57/34) [3, 2006.01]
- 57/04 . . chứa các gốc không vòng hoặc vòng béo [3, 2006.01]
- 57/06 . . chứa các gốc thơm [3, 2006.01]
- 57/08 . . chứa các gốc dị vòng [3, 2006.01]
- 57/10 . có các liên kết của phospho với ôxy, phospho với lưu huỳnh (A01N57/02 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 57/12 . . chứa các gốc không vòng hoặc vòng béo [3, 2006.01]
- 57/14 . . chứa các gốc thơm [3, 2006.01]
- 57/16 . . chứa các gốc dị vòng [3, 2006.01]
- 57/18 . có các liên kết của phospho với carbon (A01N57/02 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 57/20 . . chứa các gốc không vòng hoặc vòng béo [3, 2006.01]
- 57/22 . . chứa các gốc thơm [3, 2006.01]
- 57/24 . . chứa các gốc dị vòng [3, 2006.01]
- 57/26 . có các liên kết của phospho với nitơ [3, 2006.01]
- 57/28 . . chứa các gốc không vòng hoặc vòng béo [3, 2006.01]
- 57/30 . . chứa các gốc thơm [3, 2006.01]
- 57/32 . . chứa các gốc dị vòng [3, 2006.01]
- 57/34 . có các liên kết của phospho với halogen; Các muối phosphoni [3, 2006.01]
- 57/36 . có phospho là thành phần của vòng [3, 2006.01]
- 59/00 Các chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hay chất dẫn dụ, chất điều tiết sinh trưởng thực vật chứa các nguyên tố hoặc các hợp chất vô cơ [3, 2006.01]**
- 59/02 . Lưu huỳnh; Selen; Telu; Các hợp chất của chúng [3, 2006.01]

- 59/04 . Carbon disulfua; Carbon monoxit; Carbon dioxit (xử lý thực vật bằng khí carbonic A01G 7/02) [3, 2006.01]
- 59/06 . Nhôm; Canxi; Magiê; Các hợp chất của chúng [3, 2006.01]
- 59/08 . Clorua kim loại kiềm; Clorua kim loại kiềm thổ [3, 2006.01]
- 59/10 . Florua [3, 2006.01]
- 59/12 . Iốt, ví dụ Iodopho; Các hợp chất của chúng [3, 2006.01]
- 59/14 . Bo; Các hợp chất của chúng [3, 2006.01]
- 59/16 . Các kim loại nặng; Các hợp chất của chúng [3, 2006.01]
- 59/18 . . Thủy ngân [3, 2006.01]
- 59/20 . . Đồng [3, 2006.01]
- 59/22 . . Asen [3, 2006.01]
- 59/24 . Xyanogen hoặc các hợp chất của chúng, ví dụ hydroxycyanua, axit xyanic, xyanamit, axit thioxyanic [3, 2006.01]
- 59/26 . Phospho; Các hợp chất của nó [3, 2006.01]
- 61/00 Các chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hay chất dẫn dụ, chất điều tiết sinh trưởng thực vật chứa chất có thành phần chưa biết hoặc chưa được xác định, ví dụ các chất đặc trưng chỉ bằng phương thức tác dụng của chúng [3, 2006.01]**
- 61/02 . Các loại dầu khoáng; Dầu hắc ín; Hắc ín; Dịch chưng cất, dịch chiết hoặc các sản phẩm chuyển hoá của chúng (chứa các hợp chất hoá học được tách ra từ các nguyên liệu này A01N27/00 – A01N59/00) [3, 2006.01]
- 63/00 Các chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hay chất dẫn dụ, chất điều tiết sinh trưởng thực vật chứa các vi sinh vật, vi rút, các loại nấm vi sinh, động vật, ví dụ giun tròn hoặc các chất được sinh ra hoặc được chiết từ vi sinh vật, vi rút, nấm vi sinh hoặc động vật, ví dụ enzym hoặc men (chứa các hợp chất có cấu tạo xác định A01N27/00-A01N59/00) [3,2006.01]**
- 63/02 . Các chất được sinh ra hoặc được chiết từ vi sinh vật hoặc động vật [3,2006.01]
- 63/04 . Nấm vi sinh; Các chất được sinh ra hoặc được chiết từ chúng [3, 2006.01]
- 65/00 Các chất diệt sinh vật, chất xua đuổi hay chất dẫn dụ, chất điều tiết sinh trưởng thực vật chứa các nguyên liệu từ tảo, địa y, rêu, nấm đa bào hoặc thực vật hoặc các chất chiết từ nó (chứa các hợp chất có cấu tạo xác định A01N27/00 – A01N59/00) [3.2009.01]**
- 65/03 . Tảo [2009.01]
- 65/04 . Ngành dương xỉ (Pteridophyta hoặc Filicophyta) [cây dương xỉ] [2009.01]
- 65/06 . Ngành thực vật hạt trần (Coniferophyta), ví dụ cây bách [2009.01]
- 65/08 . Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) [2009.01]
- 65/10 . . . Họ Hoa tán (Apiaceae hoặc Umbelliferae) [Họ Cà rốt], ví dụ cây mùi tây, cây ca-rum, cây thì là, cây cần núi [2009.01]
- 65/12 . . . Họ Cúc (Asteraceae hoặc Compositae) [Họ Cúc tây hoặc Hoa dướng dương], ví dụ cây cúc, hoa cúc lá nhỏ, cây atiso, rau diếp, cây hướng dương, cây ngải tây hoặc cây ngải dấm [2009.01]
- 65/14 . . . Họ Dây gối (Celastraceae) [họ cây cà dục], ví dụ cây cà dục, cây Lôi công đằng [2009.01]

- 65/16 . . Họ Đỗ quyên (Ericaceae) [họ cây Việt quất], ví dụ cây đỗ quyên, cây dương mai, cây nam việt quất hoặc cây việt quất [2009.01]
- 65/18 . . Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) [họ Cây đa kích], ví dụ cây thầu dầu [hạt thầu dầu] [2009.01]
- 65/20 . . Họ Đậu (Fabaceae hoặc Leguminosae) [họ cây Đậu Hà lan hoặc cây họ Đậu], ví dụ, cây Đậu Hà lan, đậu lăng, đậu nành, cỏ ba lá, cây keo, cây bồ kết ba gai, cây dây mật, cây kê [2009.01]
- 65/22 . . Họ Hoa môi (Lamiaceae hoặc Labiatae) [Họ Bạc Hà], ví dụ cây húng tây, cây hương thảo, cỏ long ba, cây thuốc bách bệnh, cây oải hương, cây tía tô, cây bạc hà cay, cây bạc hà lục [2009.01]
- 65/24 . . Họ Long não (Lauraceae) [Họ cây Nguyệt quế], ví dụ cây nguyệt quế, lê tàu, cây de vàng, cây quế, long não [2009.01]
- 65/26 . . Họ Xoan (Meliaceae) [Họ cây Dải ngựa hoặc cây Gụ], ví dụ cây gụ, cây neem [2009.01]
- 65/28 . . Họ Sim (Myrtaceae) [Họ cây Mía], ví dụ cây đinh hương hoặc cây chè [2009.01]
- 65/30 . . Họ Rau răm (Polygonaceae) [Họ Kiều mạch], ví dụ cây đại hoàng [2009.01]
- 65/32 . . Họ Mao lương (Ranunculaceae) [Họ cây Mao lương hoa vàng], ví dụ cây lá gan, cây rễ đa cam [2009.01]
- 65/34 . . Họ Hoa hồng (Rosaceae), ví dụ cây dâu tây, mận, anh đào, đào, mơ, hoặc quả hạnh [2009.01]
- 65/36 . . Họ Cam (Rutaceae) [Họ cây Cửu lý hương], ví dụ cây chanh lá cam, chanh, cam, li-e hoặc tần bì gai [2009.01]
- 65/38 . . Họ Cà (Solanaceae) [Họ cây Khoai tây], ví dụ cây cà dược, cà chua, thuốc lá hoặc ớt [2009.01]
- 65/40 . . Lớp Hành (Liliopsida) [cây Một lá mầm] [2009.01]
- 65/42 . . Họ Lô hội (Aloeaceae) hoặc Họ Loa kèn trắng (Liliaceae), ví dụ cây lô hội, hành tỏi hoặc lá thơm làm gia vị [2009.01]
- 65/44 . . Họ Lúa (Poaceae hoặc Gramineae) [Họ Cỏ], ví dụ cây tre, cỏ tranh hoặc sả [2009.01]
- 65/46 . . Họ Bách bộ (Stemonaceae) [2009.01]
- 65/48 . . Họ gừng (Zingiberaceae), ví dụ cây gừng hoặc riềng nếp [2009.01]
-

A01P HOẠT TÍNH ĐIỀU TIẾT SINH TRƯỞNG THỰC VẬT, DẪN DỤ, XUA ĐUỔI SÂU BỌ HOẶC DIỆT SINH VẬT CỦA CÁC CHẾ PHẨM HOẶC HỢP CHẤT HÓA HỌC [2006.01]

Ghi chú [2006.01]

1. Phân lớp này bao gồm hoạt tính điều tiết sinh trưởng thực vật, dẫn dụ, xua đuổi sâu bọ hoặc diệt sinh vật của các chế phẩm hoặc hợp chất hoá học đã được phân loại như trong các phân lớp A01N hoặc C12N hoặc trong các lớp C01, C07 hoặc C08.
2. Cần chú ý tới các Ghi chú dưới tiêu đề của phân lớp A01N, trong đó các Ghi chú này cũng được áp dụng trong phân lớp này.
3. Trong phân lớp này, hoạt tính được phân loại vào tất cả các vị trí thích hợp.
4. Lưu ý được nêu ra đối với trường hợp đối tượng của sáng chế chỉ có liên quan đến thuốc diệt sinh vật, thuốc chống côn trùng, chất hấp dẫn côn trùng hoặc hoạt tính điều tiết tăng trưởng thực vật của các chế phẩm hoặc hợp chất hóa học, và các cấu trúc hóa học, hợp chất, hỗn hợp hoặc hợp phần của đối tượng của sáng chế đã biết. Trong những trường hợp này, phân loại được thực hiện trong cả hai phân lớp A01N và A01P như là thông tin sáng chế. Ngoài ra, nếu các cấu trúc hóa học, hợp chất, hỗn hợp hoặc hợp phần hoặc bất kỳ thành phần riêng lẻ của một hỗn hợp hoặc hợp phần được coi là đại diện cho thông tin đáng chú ý để tìm kiếm, nó cũng có thể được phân loại là thông tin bổ sung.
5. Ký hiệu phân loại của phân lớp này không được dùng làm phân loại đầu tiên cho các tài liệu sáng chế.

-
- 1/00 Chất tẩy trùng; Hợp chất kháng vi sinh vật hoặc các hỗn hợp của chúng [2006.01]**
 - 3/00 Thuốc diệt nấm [2006.01]**
 - 5/00 Thuốc diệt giun tròn [2006.01]**
 - 7/00 Thuốc diệt động vật chân đốt [2006.01]**
 - 7/02 . Thuốc diệt ve bét [2006.01]
 - 7/04 . Thuốc trừ sâu bọ [2006.01]
 - 9/00 Thuốc diệt động vật thân mềm [2006.01]**
 - 11/00 Thuốc diệt động vật gặm nhấm [2006.01]**
 - 13/00 Thuốc diệt cỏ; Chất diệt bào [2006.01]**
 - 13/02 . có lựa chọn [2006.01]
 - 15/00 Thuốc diệt sinh vật dùng cho các mục đích chưa được đề cập trong các nhóm A01P1/00-A01P13/00 [2006.01]**
 - 17/00 Chất xua đuổi sâu bọ [2006.01]**
 - 19/00 Chất dẫn dụ sâu bọ [2006.01]**
 - 21/00 Chất điều tiết sinh trưởng thực vật [2006.01]**
 - 23/00 Thuốc gây vô sinh [2006.01]**

TIÊU PHÂN: THỰC PHẨM; THUỐC LÁ

A21 NƯỚNG BÁNH; THIẾT BỊ ĐỂ CHUẨN BỊ HOẶC CHẾ BIẾN BỘT NHÀO; BỘT NHÀO ĐỂ NƯỚNG BÁNH

A21B LÒ NƯỚNG BÁNH; MÁY HOẶC THIẾT BỊ DÙNG ĐỂ NƯỚNG BÁNH (thiết bị nướng bánh dùng trong gia đình A47J 37/00; thiết bị đốt cháy nhiên liệu F23; lò nướng và bếp dùng trong gia đình kể cả chi tiết kết cấu của chúng F24B, F24C)

1/00 Lò nướng bánh [1, 2006.01]

- 1/02 . khác nhau ở dạng thiết bị đốt nóng [1, 2006.01]
- 1/04 . . Lò nướng chỉ được đốt nóng bằng lửa trước khi nướng [1, 2006.01]
- 1/06 . . Lò nướng được đốt nóng bằng bộ tản nhiệt [1, 2006.01]
- 1/08 . . . bằng bộ tản nhiệt được đốt nóng bằng hơi [1, 2006.01]
- 1/10 . . . bằng bộ tản nhiệt được đốt nóng bằng chất lỏng không bao gồm hơi [1, 2006.01]
- 1/14 . . . Sắp đặt bộ tản nhiệt [1, 2006.01]
- 1/22 . . . bằng bộ tản nhiệt điện (A21B2/00 được ưu tiên, chi tiết đốt nóng bằng điện H05B) [1, 2006.01]
- 1/24 . . Lò nướng được đốt nóng bằng dòng môi trường dẫn qua lò [1, 2006.01]
- 1/26 . . . bằng không khí nóng [1, 2006.01]
- 1/28 . . . bằng sản phẩm khí cháy [1, 2006.01]
- 1/33 . . Lò nướng được đốt nóng trực tiếp bằng các sản phẩm cháy (A21B1/04 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 1/36 . . Lò nướng được đốt nóng trực tiếp bằng chất lỏng nóng (A21B1/06, A21B1/33 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 1/40 . khác biệt bởi thiết bị điều chỉnh nhiệt độ đốt nóng (phần tử cảm nhiệt xem G01K) [1, 2006.01]
- 1/42 . khác biệt bởi bề mặt nướng chuyển động được trong khi nướng (vận chuyển nói chung B 65 G) [1, 2006.01]
- 1/44 . . với bề mặt xoay trong mặt phẳng nằm ngang [1, 2006.01]
- 1/46 . . với bề mặt được nâng lên trên bàn quay hoặc băng tải vô cấp [1, 2006.01]
- 1/48 . . với bề mặt được làm ở dạng băng truyền tải [1, 2006.01]
- 1/50 . khác biệt vì có bề mặt nướng tháo rời được [1, 2006.01]
- 1/52 . Lò nướng lưu động; Lò nướng gấp được (nồi dã ngoại hay lưu động A47J 33/00) [1, 2006.01]
- 2/00 Thiết bị nướng bánh nhờ đốt nóng bằng cao tần hay tia hồng ngoại [1, 2006.01]**
- 3/00 Các chi tiết kết cấu và thiết bị phụ trợ của lò nướng [1, 2006.01]**
- 3/02 . Cửa lò; Cửa van (kết cấu chung của cửa E 06 B) [1, 2006.01]
- 3/04 . Thiết bị để xử lý không khí trong lò, ví dụ để điều chỉnh độ ẩm [1, 2006.01]
- 3/07 . Chất liệu hay dỡ liệu cho lò (A21B3/18 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 3/10 . Thiết bị chiếu sáng của lò [1, 2006.01]

- 3/13 . Khuôn nướng; Khay nướng [1, 2006.01]
 - 3/15 . Tấm đỡ và nồi nướng [1, 2006.01]
 - 3/16 . Thiết bị làm sạch hoặc bôi trơn bề mặt nướng [1, 2006.01]
 - 3/18 . Lấy sản phẩm đã nướng ra khỏi khuôn hay khay (bóc dỡ thành phẩm và vật liệu nói chung B65B 69/00) [1, 2006.01]
 - 5/00 Thiết bị để nướng các sản phẩm đặc biệt; Thiết bị nướng bánh khác [1, 2006.01]**
 - 5/02 . Thiết bị nướng các sản phẩm rỗng, bánh quế, bánh ngọt, bánh nướng bánh bích qui và tương tự [1, 2006.01]
 - 5/03 . . để nướng bánh kép (chảo rán A47J 37/10) [3, 2006.01]
 - 5/04 . Thiết bị để nướng bánh ngọt hình trụ có lõi [1, 2006.01]
 - 5/06 . Thiết bị để nướng sản phẩm trong dung dịch muối, ví dụ bánh mặn hình số 8 [1, 2006.01]
 - 5/08 . Thiết bị để nướng sản phẩm trong mỡ hay dầu, ví dụ bánh rán [1, 2006.01]
 - 7/00 Trang thiết bị nướng bánh [1, 2006.01]**
-

A21C MÁY MÓC HOẶC THIẾT BỊ ĐỂ CHUẨN BỊ VÀ CHẾ BIẾN BỘT NHÀO; XỬ LÝ NƯỚNG ĐƯỢC LÀM TỪ BỘT NHÀO**Nội dung phân lớp****CHẾ BIẾN BỘT NHÀO TRƯỚC KHI NƯỚNG**

Trộn, nhào; Chế biến bột nhào để tăng độ đồng nhất về cấu trúc của nó	1/00, 7/00
Tạo hình.....	3/00, 11/00
Phân chia, vận chuyển	5/00, 9/00, 11/00

THIẾT BỊ LÀM NỞ BỘT 13/00

MÁY MÓC HOẶC THIẾT BỊ KHÁC ĐỂ CHUẨN BỊ HOẶC

CHẾ BIẾN BỘT NHÀO 14/00

XỬ LÝ SẢN PHẨM NƯỚNG..... 15/00

1/00 Máy trộn hay nhào bột để chuẩn bị bột nhào (máy trộn hoặc nhào bột dùng trong gia đình A47J 43/00, A47J 44/00) [1, 2006.01]

1/02 . với cơ cấu làm việc thẳng đứng; Máy để đánh nhuyễn [1, 2006.01]

1/04 . với các cần trộn quay đặt nghiêng [1, 2006.01]

1/06 . với cơ cấu trộn hay nhào đặt ngang; Que khuấy dạng xoắn [1, 2006.01]

1/08 . với các trục cán [1, 2006.01]

1/10 . với thiết bị thổi phụ trợ để chuẩn bị bột nhào xốp [1, 2006.01]

1/12 . để chuẩn bị bột nhào trực tiếp từ hạt [1, 2006.01]

1/14 . Chi tiết kết cấu của máy trộn hay máy nhào bột [1, 2006.01]

3/00 Máy hoặc thiết bị tạo hình mẻ bột nhào trước khi phân ra các phôi [1, 2006.01]

3/02 . Máy dát mỏng bột nhào; Máy cán; Trục lăn để dát mỏng bột nhào [1, 2006.01]

3/04 . Máy tạo hình bột nhào bằng cách phun trào [1, 2006.01]

3/06 . Máy cuộn các tấm hoặc lá bột nhào, ví dụ để làm bánh mỳ ổ nhỏ [1, 2006.01]

3/08 . Máy để vắt chéo hay xoắn dải bột, ví dụ để làm bánh ngọt hình số 8 [1, 2006.01]

3/10 . kết hợp với thiết bị chia bột nhào [1, 2006.01]

5/00 Máy chia bột nhào [1, 2006.01]

5/02 . với ngăn chia bột nhào và pitông bơm [1, 2006.01]

5/04 . . được đặt trong thân lò kiểu quay với các pitông dịch chuyển hướng tâm [1, 2006.01]

5/06 . . được đặt trong thân lò kiểu quay với các pitông dịch chuyển dọc theo trục [1, 2006.01]

5/08 . với các lưỡi dao đặt hướng tâm tức là kiểu hình sao, trượt trong các rãnh của pitông dập [1, 2006.01]

7/00 Máy để tăng độ đồng nhất về cấu trúc của phôi bột nhào khác với phương pháp nhào [1, 2006.01]

7/01 . có băng truyền liên tục [1, 2006.01]

7/02 . có ống tạo hình (A21C7/01 được ưu tiên) [1, 2006.01]

- 7/04 . có cốc tạo hình (A21C7/01 được ưu tiên) [1, 2006.01]
 - 7/06 . kết hợp với máy chia bột nhào có lưỡi dao đặt hướng tâm tức là kiểu hình sao, trượt trong rãnh của pitông dập [1, 2006.01]
 - 9/00 Thiết bị khác để xử lý bột nhào hay phôi bột nhào [1, 2006.01]**
 - 9/02 . Thiết bị để treo và dần tấm bột nhào mỏng ra thành miếng, ví dụ để làm mỳ sợi, mỳ thanh hay mỳ ống [1, 2006.01]
 - 9/04 . Thiết bị để rắc vật liệu dạng hạt lên bề mặt của tấm phôi bột nhào, hay bột hay phủ lên bề mặt đó [1, 2006.01]
 - 9/06 . Thiết bị cho nhân vào phôi bột nhào, ví dụ khi làm bánh rán [1, 2006.01]
 - 9/08 . Thiết bị để đặt, sắp xếp và vận chuyển phôi hay lá bột nhào [1, 2006.01]
 - 11/00 Máy khác để tạo hình hoàn chỉnh cho bột nhào trước khi nấu hay nướng các sản phẩm của nó [1, 2006.01]**
 - 11/02 . Máy đập hình nổi [1, 2006.01]
 - 11/04 . . có trục hay tang cắt hay dập [1, 2006.01]
 - 11/06 . . để xếp các tấm bột đã được tạo hình sơ bộ vào trật tự nhất định [1, 2006.01]
 - 11/08 . . có khuôn khắc, ví dụ máy quay với các trục khuôn [1, 2006.01]
 - 11/10 . kết hợp với cơ cấu cắt [1, 2006.01]
 - 11/12 . Thiết bị tạo khía, tạo lỗ thông hơi, tạo vân trên mặt phôi bột nhào [1, 2006.01]
 - 11/14 . . để dập hình sao [1, 2006.01]
 - 11/16 . Máy ép đùn [1, 2006.01]
 - 11/18 . . có pitông [1, 2006.01]
 - 11/20 . . có vít xoắn [1, 2006.01]
 - 11/22 . Thiết bị có trục lăn và đĩa cắt hay các dao mỏng để tạo hình cho mỳ thanh [1, 2006.01]
 - 11/24 . Thiết bị để thái mỳ thanh từ các tấm hay dải bột nhào nhờ một cặp trục lăn có rãnh được tiếp xúc với nhau [1, 2006.01]
 - 13/00 Thiết bị trong đó bột nhào tự tăng thể tích [1, 2006.01]**
 - 13/02 . với băng tải vô tận [1, 2006.01]
 - 14/00 Máy móc hoặc thiết bị để chuẩn bị hoặc chế biến bột nhào chưa được đề cập trong các nhóm khác của phân lớp này [2006.01]**
 - 15/00 Thiết bị để sản xuất sản phẩm nướng [1, 2006.01]**
 - 15/02 . Thiết bị để tạo hình hoặc tạo khuôn cho bánh quế nướng. Sản xuất bánh quế nhiều lớp [1, 2006.01]
 - 15/04 . Máy hoặc thiết bị cắt hay thái lát chuyên dùng cho các sản phẩm nướng khác với bánh mì (cắt hoặc thái lát bánh mỳ B 26 B, B26D) [1, 2006.01]
-

A21D XỬ LÝ, VÍ DỤ BẢO QUẢN CHO BỘT HAY BỘT NHÀO ĐỂ NƯỚNG BÁNH, VÍ DỤ CHO THÊM CHẤT ĐỘN; PHƯƠNG PHÁP NƯỚNG; SẢN PHẨM NƯỚNG TỪ BỘT; BẢO QUẢN CHO SẢN PHẨM TỪ BỘT [1, 2006.01]

Nội dung phân lớp

SẢN PHẨM TRƯỚC KHI NƯỚNG; XỬ LÝ HAY BẢO
QUẢN CHÚNG 10/00; 2/00- 8/00
NƯỚNG BỘT NHÀO 8/00
SẢN PHẨM NƯỚNG TỪ BỘT, BẢO QUẢN VÀ LÀM MÁT
CHÚNG..... 13/00, 15/00, 17/00

2/00 Xử lý bột hoặc bột nhào bằng cách đưa thêm chất độn trước khi hoặc trong khi nướng (bột nhào hay hỗn hợp trước khi nướng A21D10/00) [1, 2, 2006.01]

Ghi chú

Trong các nhóm A21D2/02-A21D2/40, quy tắc ưu tiên vị trí cuối cùng được áp dụng, nghĩa là tại mỗi mức thứ bậc nếu không có một chỉ dẫn khác thì một chất được phân loại vào vị trí thích hợp cuối cùng.

- 2/02 . bằng cách thêm chất vô cơ [1, 2006.01]
- 2/04 . . Oxy; Hợp chất tạo oxy, ví dụ ôzon, peroxit [1, 2006.01]
- 2/06 . . Chất khử [1, 2006.01]
- 2/08 . bằng cách thêm chất hữu cơ [1, 2006.01]
- 2/10 . . Hydrocarbon [1, 2006.01]
- 2/12 . . Halohydrocarbon [1, 2006.01]
- 2/14 . . Hợp chất hữu cơ chứa oxy [1, 2006.01]
- 2/16 . . . Este của axit béo [1, 2006.01]
- 2/18 . . . Hydratecarbon [1, 2006.01]
- 2/20 . . . Peroxit [1, 2006.01]
- 2/22 . . . Axit ascorbic [1, 2006.01]
- 2/24 . . Hợp chất hữu cơ chứa nitơ [1, 2006.01]
- 2/26 . . . Protein [1, 2006.01]
- 2/28 . . Hợp chất hữu cơ chứa lưu huỳnh [1, 2006.01]
- 2/30 . . Hợp chất hữu cơ chứa phospho [1, 2006.01]
- 2/32 . . . Phosphatit [1, 2006.01]
- 2/34 . . Nguyên liệu có nguồn gốc động vật [1, 2006.01]
- 2/36 . . Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật [1, 2006.01]
- 2/38 . . . Phôi hạt; Ngũ cốc nảy mầm; Dịch chiết thu nhận được từ ngũ cốc nảy mầm [1, 2006.01]
- 2/40 . Thiết bị để xử lý hoá học bột hay bột nhào [1, 2006.01]
- 4/00 Bảo quản bột hay bột nhào trước khi nướng bằng cách giữ trong môi trường khí trơ [1, 2006.01]**

- 6/00** Các dạng xử lý bột hay bột nhào khác trước khi nướng, ví dụ làm lạnh, chiếu xạ, đốt nóng [1, 2, 2006.01]
- 8/00** Phương pháp chuẩn bị hoặc nướng bột nhào (xử lý bột hoặc bột nhào bằng cách đưa thêm chất độn A21D2/00) [1, 2006.01]
- 8/02 . Phương pháp chuẩn bị bột nhào; Xử lý bột hoặc bột nhào trước khi nướng [1, 2006.01]
- 8/04 . . xử lý bột nhào bằng vi sinh vật hoặc men [1, 2006.01]
- 8/06 . Phương pháp nướng [1, 2006.01]
- 8/08 . Chống dính bột, ví dụ dính vào khay nướng [1, 2006.01]
- 8/10 . . bằng cách rắc lớp bột khô [1, 2006.01]
- 10/00** Bột nhào mịn, bột nhào hay hỗn hợp của chúng trước khi nướng [2, 2006.01]
- 10/02 . Bột nhào đã chuẩn bị để chất vào lò, ví dụ ở dạng bao gói [2, 2006.01]
- 10/04 . Bột nhào mịn [2, 2006.01]
- 13/00** Sản phẩm nướng thành phẩm hay bán thành phẩm từ bột [1, 2006.01, 2017.01]
- 13/02 . Sản phẩm làm từ hạt nghiền toàn bộ; Sản phẩm chứa cám hoặc hạt nghiền thô [1, 2006.01]
- 13/04 . Sản phẩm làm từ nguyên liệu trừ bột lúa mạch đen hoặc bột mỳ [1, 2006.01, 2017.01]
- 13/043 . . từ củ, ví dụ củ sắn hoặc khoai tây [2017.01]
- 13/045 . . từ các loại đậu [2017.01]
- 13/047 . . từ ngũ cốc trừ lúa mạch đen hoặc lúa mỳ, ví dụ gạo [2017.01]
- 13/06 . Sản phẩm có thay đổi giá trị dinh dưỡng, ví dụ có thay đổi hàm lượng tinh bột [1, 2, 2006.01, 2017.01]
- 13/062 . . có thay đổi hàm lượng đường; Sản phẩm không có đường [2017.01]
- 13/064 . . có thay đổi hàm lượng đạm [2017.01]
- 13/066 . . . Sản phẩm không có gluten [2017.01]
- 13/068 . . có thay đổi hàm lượng chất béo; Sản phẩm không có chất béo [2017.01]
- 13/10 . Sản phẩm nhiều lớp [2017.01]
- 13/11 . . làm từ hai hoặc nhiều hơn hai loại bột nhào, ví dụ khác nhau ở thành phần, màu sắc hoặc cấu trúc [2017.01]
- 13/13 . . . có lớp phủ [2017.01]
- 13/14 . . . có chất nhồi [2017.01]
- 13/16 . . Bánh ngọt, bánh nướng nhiều lớp, ví dụ bánh ngàn lớp; Bánh ngọt Đan Mạch hoặc bột nhào có lớp [2017.01]
- 13/17 . . . có lớp phủ [2017.01]
- 13/19 . . . có chất nhồi [2017.01]
- 13/20 . Sản phẩm được phủ toàn bộ hoặc một phần (sản phẩm nướng nhiều lớp có lớp phủ A21D13/13, A21D13/17) [2017.01]
- 13/22 . . được phủ trước khi nướng [2017.01]
- 13/24 . . được phủ sau khi nướng [2017.01]
- 13/26 . . lớp phủ tạo thành lớp chắn chống lại sự di chuyển [2017.01]

- 13/30 . Sản phẩm được nhồi, dùng để nhồi hoặc được làm đầy (sản phẩm nhiều lớp có chất nhồi A21D13/14, A21D13/19) [2017.01]
 - 13/31 . . được nhồi trước khi nướng [2017.01]
 - 13/32 . . được nhồi hoặc dùng để nhồi sau khi nướng, ví dụ bánh mì kẹp [2017.01]
 - 13/33 . . . Đồ đựng ăn được, ví dụ cốc hoặc ốc nón [2017.01]
 - 13/34 . . chất nhồi tạo thành lớp chắn chống lại sự di chuyển [2017.01]
 - 13/36 . . bánh xốp được nhồi nhân [2017.01]
 - 13/37 . . Sản phẩm được đùn ép đồng thời, tức là sản phẩm được tạo ra bằng cách đùn ép đồng thời bột nhào và chất nhồi [2017.01]
 - 13/38 . . đặc trưng bởi thành phần chất nhồi [2017.01]
 - 13/40 . Sản phẩm đặc trưng bởi loại, hình dạng hoặc sử dụng [2017.01]
 - 13/41 . . Bánh pizza [2017.01]
 - 13/42 . . Bánh tortilla [2017.01]
 - 13/43 . . Bánh mì dẹt, ví dụ bánh mì naan [2017.01]
 - 13/44 . . Bánh kẹp [2017.01]
 - 13/45 . . Bánh xốp (bánh xốp được nhồi A21D13/36) [2017.01]
 - 13/46 . . Bánh mì giòn crouton [2017.01]
 - 13/47 . . Sản phẩm được trang trí hoặc để trang trí [2017.01]
 - 13/48 . . Sản phẩm có chức năng bổ sung không dùng để ăn, ví dụ đồ chơi hoặc dao kéo [2017.01]
 - 13/50 . Sản phẩm được đánh bông hóa rắn, ví dụ bánh trứng đường [2017.01]
 - 13/60 . Sản phẩm được rán ngập trong dầu, ví dụ bánh rán [2017.01]
 - 13/80 . Bánh ngọt, bánh nướng, bánh bao chưa được phân loại ở những phân nhóm trên, ví dụ bánh kem, bánh quy [2017.01]
 - 15/00 Bảo quản thành phẩm nướng từ bột; Cải thiện các tính chất cho thành phẩm nướng (làm tươi mới A21D17/00) [1, 2, 2006.01]**
 - 15/02 . bằng cách làm lạnh [2, 2006.01]
 - 15/04 . bằng cách xử lý nhiệt [2, 2006.01]
 - 15/06 . bằng cách chiếu xạ [2, 2006.01]
 - 15/08 . bằng cách phủ lớp bảo vệ [2, 2006.01]
 - 17/00 Làm tươi mới sản phẩm nướng [2, 2006.01]**
-

A22 GIẾT MỔ GIA SÚC; CHẾ BIẾN THỊT; CHẾ BIẾN GIA CẦM HAY CÁ**A22B MỔ GIA SÚC****1/00 Dụng cụ để buộc trói súc vật trước khi làm thịt [1, 2006.01]****3/00 Giết thịt hay đập choáng (cắt nói chung B 26) [1, 2006.01]**

3/02 . dùng các dụng cụ đập, ví dụ súng lục, đạn [1, 2006.01]

3/04 . Mạt nạ cho gia súc để giết mổ; Mạt nạ kết hợp với các thiết bị đập choáng [1, 2006.01]

3/06 . Giết hoặc làm choáng bằng dòng điện (mạch điện dùng cho mục đích đó H 05 C) [1, 2006.01]

3/08 . gia cầm hay cá, ví dụ giết bằng kẹp hay kéo [1, 2006.01]

3/10 . Dụng cụ làm thịt, dao mổ thịt [1, 2006.01]

3/12 . Thiết bị để giết thịt theo phương pháp "Kosher" [1, 2006.01]

5/00 Thiết bị phụ trợ dùng để giết thịt gia súc hay chế biến sơ bộ con thịt [1, 2006.01]

5/02 . Buồng ngăn để giết thịt gia súc [1, 2006.01]

5/04 . Thiết bị hứng tiết; Thiết bị để khuấy tiết [1, 2006.01]

5/06 . Chỗ pha thịt và chặt chân; cái banh để pha thịt súc vật lớn, có sừng [1, 2006.01]

5/08 . Xối nước nóng; Cạo lông; Khử lông; Thui lông (xử lý bì tươi hoặc da C14B) [1, 2006.01]

5/10 . . Dụng cụ cầm tay [1, 2006.01]

5/12 . . Thùng xối nước nóng [1, 2006.01]

5/14 . Kẹp lưỡi; Dụng cụ để bịt họng [1, 2006.01]

5/16 . Dụng cụ hoặc dao để lột da [1, 2006.01]

5/18 . Làm sạch dạ dày của con thịt [1, 2006.01]

5/20 . Dụng cụ để chặt con thịt [1, 2006.01]

7/00 Thiết bị lò mổ [1, 2006.01]

A22C CHẾ BIẾN THỊT, GIA CẦM HOẶC CÁ (bảo quản A23B; thu protein cho thực phẩm A23J 1/00; thực phẩm từ thịt, cá hay từ gia cầm A23L; nghiền thịt, ví dụ băm thịt B02C 18/00; các chế phẩm của protein C07K 1/00)

Nội dung phân lớp

CHẾ BIẾN THỊT

Thiết bị để trộn; dần thịt và làm mềm 5/00, 7/00, 9/00

Các thiết bị khác 11/00 - 17/00

Trang thiết bị, nhà máy hoặc tương tự 18/00

CHẾ BIẾN GIA CẦM 21/00

CHẾ BIẾN CÁ HOẶC ĐỘNG VẬT CÓ VỎ 25/00, 29/00

Chế biến thịt

5/00 Thiết bị trộn thịt, thịt làm xúc xích hay các sản phẩm từ thịt (trộn nói chung B01F) [1, 2006.01]

7/00 Các thiết bị để dần, tạo hình hay để ép thịt, thịt làm xúc xích hay sản phẩm từ thịt [1, 2006.01]

9/00 Các thiết bị làm mềm thịt, ví dụ làm mềm giảm bông [1, 2006.01]

11/00 Sản xuất xúc xích [1, 2006.01]

11/02 . Máy nhồi xúc xích [1, 2006.01]

11/04 . . với pít tông chuyển động tới - lui được vận hành cơ học [1, 2006.01]

11/06 . . với pít tông truyền động bằng thủy lực hay khí nén [1, 2006.01]

11/08 . . với trục vít nén hay các bộ phận nén kiểu quay khác [1, 2006.01]

11/10 . Các thiết bị để xoắn khúc [1, 2006.01]

11/12 . Các thiết bị để buộc vỏ xúc xích [1, 2006.01]

13/00 Vỏ bọc xúc xích [1, 2006.01]

13/02 . Làm sẵn vỏ xúc xích [2, 2006.01]

15/00 Các thiết bị để treo thịt hay xúc xích (băng chuyền B65G) [1, 2006.01]

17/00 Thiết bị khác để chế biến thịt hay xương [1, 2006.01]

17/02 . Cơ cấu để kẹp thịt hoặc xương trong lúc cắt [1, 2006.01]

17/04 . Các thiết bị để làm sạch xương [1, 2006.01]

17/06 . Kéo để bóc xương; Máy đập xương [1, 2, 2006.01]

17/08 . Làm sạch, ví dụ rửa thịt hay xúc xích [1, 2, 2006.01]

17/10 . Dán nhãn cho thịt hay xúc xích [1, 2006.01]

17/12 . Cơ cấu để lột bì [1, 2006.01]

17/14 . Chế biến ruột; Thiết bị để cắt ruột; Máy để tháo gỡ toàn bộ ruột thành từng phần [1, 2006.01]

17/16 . Làm sạch ruột. Các máy để tẩy mỡ cho ruột hay để loại bỏ niêm mạc ruột [1, 2006.01]

18/00 **Trang thiết bị, nhà máy hoặc tương tự để chế biến thịt** (chỉ để chế biến gia cầm A22C21/00; chỉ để chế biến cá A22C25/00) [**1, 2006.01**]

21/00 **Chế biến gia cầm** [**1, 2006.01**]

21/02 . Cơ cấu để vật lông gia cầm [**1, 2006.01**]

21/04 . Nhúng nước sôi, thui lông, bôi sáp hay loại bỏ sáp [**1, 2006.01**]

21/06 . Cơ cấu moi ruột gia cầm [**1, 2006.01**]

Chế biến cá bao gồm động vật có vỏ

25/00 **Chế biến cá** [**1, 2006.01**]

25/02 . Rửa cá hay đánh vẩy cá [**1, 2006.01**]

25/04 . Phân loại cá; Tách băng ra khỏi cá được đóng gói trong băng [**1, 2006.01**]

25/06 . Bàn mổ; Cái kẹp cá và thiết bị phụ trợ cấu tạo kết hợp với bàn mổ [**1, 2006.01**]

25/08 . Giữ, định hướng hoặc di chuyển con cá trước hoặc sau khi chế biến A22C25/06 được ưu tiên) [**1, 2006.01**]

25/10 . Cơ cấu để xâu cá vào dây chảo, dây thừng và các loại tương tự [**1, 2006.01**]

25/12 . Sắp xếp cá, ví dụ theo vị trí đầu và đuôi [**1, 2006.01**]

25/14 . Chặt đầu, moi ruột hay làm sạch cá [**1, 2006.01**]

25/16 . Bỏ xương; Cắt cá phile [**1, 2006.01**]

25/17 . Lột da cá [**1, 2006.01**]

25/18 . Cắt miếng [**1, 2006.01**]

25/20 . Nghiền; Cắt khúc; Làm ruốc [**1, 2006.01**]

25/22 . Cơ cấu để cuốn cá [**1, 2006.01**]

29/00 **Chế biến động vật có vỏ, ví dụ sò huyết, tôm hùm** [**1, 2006.01**]

29/02 . Chế biến tôm, tôm hùm và các loại tương tự [**2, 2006.01**]

29/04 . Chế biến động vật có hai mảnh vỏ, ví dụ sò (dao cạy vỏ A47G 21/06) [**2, 2006.01**]

A23 THỨC ĂN HAY THỰC PHẨM; CHẾ BIẾN THỨC ĂN, THỰC PHẨM KHÔNG THUỘC CÁC LỚP KHÁC**A23B BẢO QUẢN, VÍ DỤ ĐÓNG HỘP THỊT, CÁ, TRỨNG, RAU, QUẢ, CÁC LOẠI HẠT; LÀM CHÍN RAU QUẢ BẰNG HÓA CHẤT; SẢN PHẨM ĐƯỢC BẢO QUẢN, LÀM CHÍN HAY ĐÓNG HỘP****4/00 Phương pháp chung để bảo quản thịt, xúc xích, cá hay sản phẩm từ cá [2, 2006.01]**

- 4/005 . Bảo quản bằng nhiệt [5, 2006.01]
- 4/01 . . bằng chiếu xạ hoặc xử lý điện [5, 2006.01]
- 4/015 . Bảo quản bằng chiếu xạ hoặc xử lý điện không có tác dụng nhiệt [5, 2006.01]
- 4/02 . Bảo quản bằng muối vô cơ (các thiết bị dùng cho mục đích này A23B4/26; A23B4/32) [2, 2006.01]
- 4/023 . . bằng muối ăn hoặc các hỗn hợp của muối ăn với các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ [5, 2006.01]
- 4/027 . . bằng muối vô cơ không phải là muối ăn hoặc hỗn hợp của muối vô cơ này với các hợp chất hữu cơ, ví dụ các hợp chất sinh hoá [5, 2006.01]
- 4/03 . Sấy; Sự hoàn nguyên tiếp theo [5, 2006.01]
- 4/033 . . có cho thêm hoá chất (A23B4/037 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 4/037 . . Sấy khô bằng nhiệt độ thấp [5, 2006.01]
- 4/044 . Hun khói; Các thiết bị hun khói [5, 2006.01]
- 4/048 . . ngoài việc hun khói tự nhiên còn cho thêm hoá chất [5, 2006.01]
- 4/052 . . Máy sinh khói [5, 2006.01]
- 4/056 . . Hun khói kết hợp với chiếu xạ hoặc xử lý điện, ví dụ hun khói tĩnh điện [5, 2006.01]
- 4/06 . Ướp đông; Làm rã đông tiếp theo; Làm mát [2, 2006.01]
- 4/07 . . Làm rã đông sau khi ướp đông [5, 2006.01]
- 4/08 . . có cho thêm chất hoá học trước hoặc trong khi làm lạnh [2, 2006.01]
- 4/09 . . . có sự tiếp xúc trực tiếp giữa thực phẩm và hoá chất, ví dụ Nitơ lỏng ở nhiệt độ làm lạnh [5, 2006.01]
- 4/10 . Phủ lớp bảo vệ lên thịt, cá; Hợp phần hoặc thiết bị cho mục đích này [2, 2006.01]
- 4/12 . Bảo quản bằng axit; Sử dụng axit để lên men [2, 2006.01]
- 4/14 . Bảo quản bằng chất hoá học chưa được đề cập trong các nhóm A23B4/02 hoặc A23B4/12 [2, 2006.01]
- 4/16 . . ở dạng khí, ví dụ sự hun khói; Các hợp phần hoặc thiết bị cho mục đích này [5, 2006.01]
- 4/18 . . ở dạng chất lỏng hoặc chất rắn (thiết bị dùng cho mục đích này A23B4/26, A23B4/32) [5, 2006.01]
- 4/20 . . . Các hợp chất hữu cơ; Vi sinh vật; Enzym [5, 2006.01]
- 4/22 Vi sinh vật; Enzym [5, 2006.01]

- 4/24 . . . Các hợp chất vô cơ [5, 2006.01]
- 4/26 . Các thiết bị để bảo quản có sử dụng chất lỏng [5, 2006.01]
- 4/28 . . bằng cách tiêm chất lỏng [5, 2006.01]
- 4/30 . . bằng cách phun chất lỏng [5, 2006.01]
- 4/32 . Thiết bị để bảo quản có sử dụng chất rắn [5, 2006.01]
- 5/00 Bảo quản trứng hay sản phẩm từ trứng [1, 2006.01]**
- 5/005 . Bảo quản bằng nhiệt [5, 2006.01]
- 5/01 . . bằng chiếu xạ hoặc xử lý điện [5, 2006.01]
- 5/015 . Bảo quản bằng chiếu xạ hoặc xử lý điện không có tác dụng nhiệt [5, 2006.01]
- 5/02 . Sấy; Sự hoàn nguyên tiếp theo [1, 5, 2006.01]
- 5/025 . . có cho thêm hoá chất (A23B5/03, A23B5/035 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 5/03 . . Sấy khô bằng nhiệt độ thấp [5, 2006.01]
- 5/035 . . Sấy-phun [5, 2006.01]
- 5/04 . Ướp đông; Làm rã đông tiếp theo; Làm mát [1, 2006.01]
- 5/045 . . Làm rã đông sau khi ướp đông [5, 2006.01]
- 5/05 . . có cho thêm hoá chất [5, 2006.01]
- 5/055 . . . có sự tiếp xúc trực tiếp giữa thực phẩm và hoá chất, ví dụ nitơ lỏng tại nhiệt độ làm lạnh [5, 2006.01]
- 5/06 . Phủ lớp bảo vệ lên trứng; Hộp phân hoặc thiết bị cho mục đích này [1, 5, 2006.01]
- 5/08 . Bảo quản bằng hoá chất [5, 2006.01]
- 5/10 . . ở dạng khí, ví dụ sự hun khói; Hộp phân hoặc thiết bị dùng cho mục đích này [5, 2006.01]
- 5/12 . . ở dạng chất lỏng hoặc chất rắn [5, 2006.01]
- 5/14 . . . Các hợp chất hữu cơ; Vi sinh vật; Enzym [5, 2006.01]
- 5/16 Vi sinh vật; Enzym [5, 2006.01]
- 5/18 . . . Các hợp chất vô cơ [5, 2006.01]
- 5/20 . . . Thiết bị để bảo quản có sử dụng chất lỏng [5, 2006.01]
- 5/22 . . . Thiết bị để bảo quản có sử dụng chất rắn [5, 2006.01]
- 7/00 Bảo quản hoặc chín rau quả bằng phương pháp hoá học [1, 3, 2006.01]**
- 7/005 . Bảo quản bằng nhiệt [5, 2006.01]
- 7/01 . . bằng chiếu xạ hoặc xử lý điện [5, 2006.01]
- 7/015 . Bảo quản bằng chiếu xạ hoặc xử lý điện không có tác dụng nhiệt [5, 2006.01]
- 7/02 . Loại bỏ nước; Sự hoàn nguyên tiếp theo (khoai tây chín sấy khô A23L 19/12) [1, 2006.01]
- 7/022 . . có cho thêm hoá chất (A23B7/024 đến A23B7/028 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 7/024 . . Sấy khô bằng nhiệt độ thấp [5, 2006.01]
- 7/026 . . Sấy - phun [5, 2006.01]
- 7/028 . . Sấy màng mỏng, sấy trên tang hay trục [5, 2006.01]
- 7/03 . . Sấy khoai tây tươi [1, 2006.01]
- 7/04 . Ướp đông; Làm rã đông tiếp theo; Làm mát [1, 2006.01]

- 7/045 . . Làm rã đông sau khi ướp đông [5, 2006.01]
- 7/05 . . có cho thêm hoá chất [5, 2006.01]
- 7/055 . . . có sự tiếp xúc trực tiếp giữa thực phẩm và hoá chất, ví dụ nitơ lỏng ở nhiệt độ làm lạnh [5, 2006.01]
- 7/06 . Chân (máy chân A 23 N 12/00) [1, 3, 2006.01]
- 7/08 . Bảo quản bằng cách ướp đường (mút ướp, mút nhào hoặc mút quả đông A23L 21/10) [1, 2006.01]
- 7/10 . Bảo quản rau quả bằng axit, sử dụng axit để lên men [1, 2006.01]
- 7/12 . . Thiết bị để nén bắp cải muối [1, 2006.01]
- 7/14 . Bảo quản hoặc nấu chín rau quả bằng các chất hoá học chưa được đề cập trong các nhóm A23B7/08 hoặc A23B7/10 [1, 2006.01]
- 7/144 . . có sử dụng khí, ví dụ sự hun khói; Các hợp phần và thiết bị dùng cho mục đích này [3, 5, 2006.01]
- 7/148 . . . trong môi trường khí quyển có thành phần điều chỉnh được, ví dụ trong chân không một phần chỉ chứa CO₂, N₂, O₂ hoặc H₂O [3, 2006.01]
- 7/152 . . . trong môi trường khí quyển có thành phần điều chỉnh được, chứa CO₂, N₂, O₂ hoặc H₂O và các khí khác thêm vào [3, 2006.01]
- 7/153 . . có sử dụng chất lỏng hoặc chất rắn [5, 2006.01]
- 7/154 . . . Các hợp chất hữu cơ; Vi sinh vật; Enzim [5, 2006.01]
- 7/155Vi sinh vật; Enzim [5, 2006.01]
- 7/157 . . . Các hợp chất vô cơ [5, 2006.01]
- 7/158 . . . Thiết bị để bảo quản có sử dụng chất lỏng [5, 2006.01]
- 7/159 . . . Thiết bị để bảo quản có sử dụng chất rắn [5, 2006.01]
- 7/16 . Phủ lớp bảo vệ lên rau quả; Các hợp phần hoặc thiết bị dùng cho mục đích này (A23B7/08 được ưu tiên) [1, 5, 2006.01]
- 9/00 Bảo quản thực phẩm dạng hạt, ví dụ ngũ cốc [1, 2006.01]**
- 9/02 . Bảo quản bằng nhiệt [5, 2006.01]
- 9/04 . . bằng chiếu xạ hoặc xử lý điện [5, 2006.01]
- 9/06 . Bảo quản bằng chiếu xạ hoặc xử lý điện không có tác dụng nhiệt [5, 2006.01]
- 9/08 . Sấy; Sự hoàn nguyên tiếp theo [5, 2006.01]
- 9/10 . Ướp đông; Làm rã đông tiếp theo; Làm mát [5, 2006.01]
- 9/12 . . Làm rã đông sau khi ướp đông [5, 2006.01]
- 9/14 . Phủ lớp bảo vệ lên hạt; Các hợp phần hoặc thiết bị dùng cho mục đích này [5, 2006.01]
- 9/16 . Bảo quản có sử dụng hoá chất [5, 2006.01]
- 9/18 . . có sử dụng khí, ví dụ sự hun khói; Các hợp phần hoặc thiết bị cho mục đích này [5, 2006.01]
- 9/20 . . . trong môi trường khí quyển có thành phần điều chỉnh được; ví dụ trong chân không một phần, chỉ chứa CO₂, N₂, O₂ hoặc H₂O [5, 2006.01]
- 9/22 . . . trong môi trường khí quyển có thành phần điều chỉnh được có chứa CO₂, N₂, O₂ hoặc H₂O [5, 2006.01]
- 9/24 . . có sử dụng chất lỏng hoặc chất rắn [5, 2006.01]

9/26	. . .	Các hợp chất hữu cơ; Vi sinh vật; Enzim [5, 2006.1]
9/28	Vi sinh vật; Enzim [5, 2006.1]
9/30	. . .	Các hợp chất vô cơ [5, 2006.01]
9/32	. . .	Thiết bị bảo quản có sử dụng chất lỏng [5, 2006.01]
9/34	. . .	Thiết bị để bảo quản có sử dụng chất rắn [5, 2006.01]

A23C SẢN PHẨM CHẾ BIẾN TỪ BƠ SỮA, VÍ DỤ SỮA, BƠ, PHO MÁT; CHẤT THAY THẾ SỮA HAY PHO MÁT; SẢN XUẤT SẢN PHẨM NÀY (thu nhận protein cho thực phẩm A23J 1/00; điều chế peptit, ví dụ protein nói chung C07K 1/00)

Ghi chú [3]

Phân lớp này bao gồm:

- các khía cạnh hoá học của công nghệ sản xuất các sản phẩm từ sữa;
- các thiết bị dùng để thực hiện các quá trình công nghệ, ví dụ cô đặc, làm bay hơi, sấy khô, bảo quản hay tiệt trùng, nếu như các thiết bị này không được xếp cố định vào một phân lớp nào đó, ví dụ A01J chuyên về chế biến sữa, váng sữa để sản xuất bơ hay pho mát.

Nội dung phân lớp

CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT BƠ SỮA..... 1/00-7/00
 SẢN PHẨM SỮA; CHẤT THAY THẾ SỮA; VÁNG SỮA; BƠ 9/00, 11/00, 13/00, 15/00
 PHO MÁT; CHẤT THAY THẾ PHO MÁT 19/00, 20/00
 KEM SỮA; NƯỚC SỮA TRONG; CÁC SẢN PHẨM SỮA
 KHÁC 17/00; 21/00; 23/00

Công nghệ chính của công nghiệp sữa

- 1/00 Cô đặc, làm bay hơi hay sấy khô** (A23C3/00 được ưu tiên; sản phẩm thu được từ các quá trình đó A23C9/00; chế biến bơ bột A23C15/14; pho mát bột A23C19/086; làm bay hơi nói chung B 01 D 1/00) [1, 3, 2006.01]
- 1/01 . Sấy trong màng mỏng [3, 2006.01]
- 1/03 . . trên tang hay trục [3, 2006.01]
- 1/04 . bằng cách phun trong dòng khí [1, 2006.01]
- 1/05 . . kết hợp với sự kết tụ [3, 2006.01]
- 1/06 . Cô đặc bằng cách đóng băng nước [1, 2006.01]
- 1/08 . . Làm khô ở nhiệt độ thấp [3, 2006.01]
- 1/10 . Sấy khô bằng tạo bọt (A23C1/04, A23C1/08 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 1/12 . Cô đặc bằng bay hơi [3, 2006.01]
- 1/14 . kết hợp với các dạng chế biến khác [3, 2006.01]
- 1/16 . . có sử dụng các chất độn (phụ gia) [3, 2006.01]
- 3/00 Bảo quản sữa hoặc các sản phẩm sữa** (váng sữa A23C13/08; bơ A23C15/18; pho mát A23C19/097) [1, 2006.01]
- 3/02 . bằng cách đun nóng (A23C3/07 được ưu tiên) [1, 3, 2006.01]
- 3/023 . . trong bao gói [3, 2006.01]
- 3/027 . . . chuyển động tiến qua thiết bị [3, 2006.01]
- 3/03 . . ở dạng chưa đóng gói [3, 2006.01]
- 3/033 . . . chuyển động tiến qua thiết bị [3, 2006.01]
- 3/037 . . . tiếp xúc trực tiếp với môi trường truyền nhiệt, ví dụ hơi nước [3, 2006.01]

- 3/04 . bằng cách ướp đông hay làm lạnh [1, 2006.01]
- 3/05 . . trong bao gói [3, 2006.01]
- 3/07 . bằng chiếu xạ, ví dụ bằng vi sóng [3, 2006.01]
- 3/08 . bằng cách đưa thêm chất bảo quản (đưa vi sinh vật hoặc enzym A23C9/12, các chất khác A23C9/152) [1, 2006.01]
- 7/00 Các công nghệ sản xuất bơ sữa khác [1, 2006.01]**
- 7/02 . Làm sạch hoá học các thiết bị sản xuất bơ sữa (làm sạch nói chung B 08 B, ví dụ B08B 3/08); Sử dụng phương pháp tiệt trùng để làm sạch (phương pháp tiệt trùng xem A 61 L) [3, 2006.01]
- 7/04 . Tách bỏ chất không cần thiết khỏi sữa (bằng cách lọc A01J 9/02, A01J11/06) [3, 2006.01]

Sản phẩm chế biến từ bơ sữa; Các quy trình công nghệ đặc biệt của công nghiệp chế biến bơ sữa

- 9/00 Sản phẩm sữa; Sữa bột hoặc các sản phẩm của nó** (A23C 21/06 được ưu tiên; bảo quản A23C 3/00; sữa sôcôla A23G 1/00; kem hoặc hỗn hợp để làm kem A23G 9/00; bánh putđinh hoặc bột để làm bánh putđinh A23L 9/10) [1, 3, 2006.01]
- 9/12 . Sản phẩm sữa lên men; Chế biến bằng cách sử dụng dùng vi sinh vật hay enzym (chế phẩm nước sữa trong A23C21/00) [1, 3, 2006.01]
- 9/123 . . chỉ dùng chủng vi sinh lactobacteriaceae; Sữa chua (A23C9/13 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 9/127 . . dùng các vi sinh vật loại lactobacteriaceae và các vi sinh vật hoặc các enzym khác, ví dụ sữa chua, rượu sữa ngựa (A23C9/13 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 9/13 . . có sử dụng các chất phụ gia [3, 2006.01]
- 9/133 . . . Quả hoặc rau [3, 2006.01]
- 9/137 . . . Chất làm đặc [3, 2006.01]
- 9/14 . trong đó thành phần hoá học của sữa được biến đổi không phải bằng phương pháp hoá học [1, 3, 2006.01]

Ghi chú [3]

Nếu một đối tượng kỹ thuật trong nhóm này có liên quan đến phép ghi sắc ký thì cũng được phân loại vào nhóm B01D15/08.

- 9/142 . . bằng sự thẩm tách, thẩm thấu ngược hoặc siêu lọc (A23C9/144 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 9/144 . . dùng điện, ví dụ phép điện thẩm tách [3, 2006.01]
- 9/146 . . nhờ sự trao đổi ion [3, 2006.01]
- 9/148 . . nhờ dùng rây phân tử hoặc màng lọc gen [3, 2006.01]
- 9/15 . Sản phẩm sữa hoàn nguyên, không chứa mỡ không sữa và protein không sữa (chứa chất làm đặc A23C9/154; hỗn hợp nước sữa trong với sản phẩm sữa hoặc các thành phần của sữa A23C21/06) [3, 2006.01]
- 9/152 . chứa chất phụ gia (sản phẩm sữa lên men với các chất phụ gia A23C9/13) [3, 2006.01]

- 9/154 . . chứa chất làm đặc, trứng hoặc ngũ cốc; Gel sữa [3, 2006.01]
- 9/156 . . Sản phẩm sữa có hương vị (A23C9/154 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 9/158 . . chứa vitamin hoặc chất kháng sinh [3, 2006.01]
- 9/16 . Kết tụ hoặc tạo hạt sữa bột; Chế biến sản phẩm sữa bột tan nhanh; Sản phẩm thu được từ nó (A23C1/05, A23C9/18 được ưu tiên) [1, 3, 2006.01]
- 9/18 . Sữa ở dạng nửa rắn hay dạng đông bánh khô [3, 2006.01]
- 9/20 . Sản phẩm sữa để ăn kiêng không thuộc các nhóm A23C9/12 – A23C9/18 [3, 2006.01]
- 11/00 Chất thay thế sữa, ví dụ chất làm trắng nước cà phê** (chất thay thế phomat A23C 20/00; chất thay thế bơ A23D; chất thay thế váng sữa A23L 9/20) [1, 2006.01]
- 11/02 . có chứa ít nhất một thành phần không sữa thay nguồn chất béo hay protein (A23C19/055, A23C21/04 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 11/04 . . chứa chất béo không sữa nhưng không gồm protein không sữa (A23C11/08, A23C11/10 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 11/06 . . chứa protein không sữa (A23C11/08, A23C11/10 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 11/08 . . chứa casein nhưng không chứa protein sữa hay chất béo sữa khác [3, 2006.01]
- 11/10 . . chứa hay không chứa lactoza, nhưng không gồm các thành phần sữa khác thay cho nguồn chất béo, hydratcarbon hay protein, ví dụ sữa đậu nành [3, 2006.01]
- 13/00 Váng sữa; Sản phẩm từ váng sữa** (kem A23G 9/00); **Sản xuất váng sữa và các sản phẩm từ váng sữa** (thành phần để làm trắng cà phê A23C 11/00; chất thay thế váng sữa A23L 9/20) [1, 2006.01]
- 13/08 . Bảo quản [3, 2006.01]
- 13/10 . . bằng cách cho thêm chất bảo quản (A23C13/14, A23C13/16 được ưu tiên) [1, 3, 2006.01]
- 13/12 . Sản phẩm từ váng sữa [1, 2006.01]
- 13/14 . . chứa các sản phẩm sữa hay thành phần sữa [3, 2006.01]
- 13/16 . . chứa hay được xử lý bằng vi sinh vật, enzym hoặc chất kháng sinh; Váng sữa chua [3, 2006.01]
- 15/00 Bơ; Sản phẩm từ bơ; Sản xuất bơ và sản phẩm từ bơ** (chất thay thế bơ A 23 D) [1, 2006.01]
- 15/02 . Sản xuất bơ [1, 2006.01]
- 15/04 . . từ dầu bơ hay bơ khan [3, 2006.01]
- 15/06 . . Chế biến váng sữa trước lúc đảo pha [3, 2006.01]
- 15/12 . Sản phẩm từ bơ [1, 2006.01]
- 15/14 . . Bơ bột; Dầu bơ, tức là bơ nóng chảy, ví dụ bơ nửa lỏng đã tinh chế [1, 3, 2006.01]
- 15/16 . . Bơ có hàm lượng chất béo thấp [3, 2006.01]
- 15/18 . Bảo quản [3, 2006.01]
- 15/20 . . bằng cách cho thêm chất bảo quản [3, 2006.01]
- 17/00 Kem sữa; Sản phẩm từ kem sữa** (A23C9/14 được ưu tiên; bảo quản A23C3/00) [1, 2006.01]
- 17/02 . chứa hay được xử lý bằng vi sinh vật hoặc enzym [3, 2006.01]

- 19/00 Pho mát; Sản phẩm từ pho mát; Sản xuất pho mát và sản phẩm của nó** (chất thay thế pho mát A23C20/00; casein A23J1/20) [1, 2006.01]
- 19/02 . Sản xuất pho mát khối [1, 3, 2006.01]
- 19/024 . . trong quá trình liên tục [3, 2006.01]
- 19/028 . . không tách hết nước sữa khỏi sữa đông tụ [3, 2006.01]
- 19/032 . . đặc trưng bằng việc sử dụng các loại vi sinh vật nhất định hay enzym có nguồn gốc vi sinh [3, 2006.01]
- 19/04 . . đặc trưng bằng việc dùng các enzym nhất định có nguồn gốc thực vật hay động vật (A23C19/032 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 19/045 . . Sự đông tụ của sữa không sử dụng chất men gây đông sữa hay chất thay thế nó [3, 2006.01]
- 19/05 . . Chế biến sữa trước khi đông tụ; Tách nước sữa khỏi hỗn hợp (A23C19/097 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 19/055 . . Thêm chất béo không sữa hay protein không sữa [3, 2006.01]
- 19/06 . Chế biến pho mát khối sau khi đã tách nước sữa; Sản phẩm thu được trong quá trình đó (A23C19/097 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 19/064 . . Ướp muối [3, 2006.01]
- 19/068 . . Các dạng pho mát đặc biệt [3, 2006.01]
- 19/072 . . . Loại pho mát dây [3, 2006.01]
- 19/076 . . . Pho mát mềm chưa chín, ví dụ pho mát làm từ sữa đã gạn kem, pho mát làm từ sữa không gạn bột kem [3, 2006.01]
- 19/08 . . . Pho mát mềm; Sản xuất pho mát chảy, ví dụ nấu chảy, nhũ tương hoá, tiết trùng [3, 2006.01]
- 19/082 Cho thêm chất vào khối pho mát trước hay trong quá trình nấu chảy; Muối nóng chảy [3, 2006.01]
- 19/084 Chế biến pho mát khối hoặc đưa thêm các chất khác nhau vào khối pho mát sau khi nấu chảy (cho thêm thành phần không sữa A23C19/093) [3, 2006.01]
- 19/086 . . Pho mát bột; Sản phẩm từ pho mát khô [3, 2006.01]
- 19/09 . . Sản phẩm khác từ pho mát; Hỗn hợp từ pho mát và thực phẩm khác (bảo quản A23C19/097) [3, 2006.01]
- 19/093 . . . Cho thêm chất béo không sữa hoặc protein không sữa [3, 2006.01]
- 19/097 . Bảo quản [3, 2006.01]
- 19/10 . . Cho thêm chất bảo quản [1, 3, 2006.01]
- 19/11 . . . chất kháng sinh [3, 2006.01]
- 19/14 . Chế biến pho mát sau khi tạo hình, ví dụ nấu chín, hun khói (bảo quản A23C19/097) [1, 2006.01]
- 19/16 . . Phủ bề mặt pho mát, ví dụ bằng sáp parafin [1, 2006.01]
- 20/00 Chất thay thế pho mát** (A23C19/055, A23C19/093 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 20/02 . không chứa thành phần sữa, casein, lactoza thay cho nguồn chất béo, protein hoặc hydratcarbon [3, 2006.01]
- 21/00 Nước sữa trong. Sản phẩm từ nước sữa trong** (A23C1/00, A23C3/00, A23C 9/14 được ưu tiên) [1, 3, 2006.01]

- 21/02 . chứa hay được xử lý bằng vi sinh vật hoặc enzym [**3, 2006.01**]
 - 1/04 . chứa thành phần không sữa thay cho nguồn chất béo hoặc protein [**3, 2006.01**]
 - 21/06 . Hỗn hợp nước sữa với các sản phẩm sữa hoặc thành phần sữa [**3, 2006.01**]
 - 21/08 . chứa các chất phụ gia hữu cơ khác, ví dụ sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật [**3, 2006.01**]
 - 21/10 . chứa chất phụ gia vô cơ [**3, 2006.01**]
 - 23/00 Các sản phẩm bơ sữa khác [1, 2006.01]**
-

A23D DẦU HOẶC MỠ ĂN ĐƯỢC, VÍ DỤ BƠ THỰC VẬT, MỠ PHA VÀO BÁNH CHO XỐP GIÒN, DẦU NẤU ĂN (thu nhận, làm sạch và bảo quản C11B, C11C; sự hydro hoá C11C 3/12)

7/00 Thành phần dầu hoặc mỡ ăn được có chứa pha nước, ví dụ bơ thực vật [5, 2006.01]

7/005 . được khác biệt bởi thành phần khác với axit béo triglycerit [6, 2006.01]

7/01 . . Este của axit béo khác, ví dụ photphatit [6, 2006.01]

7/015 . Làm giảm hàm lượng calo; Làm giảm hàm lượng béo [6, 2006.01]

7/02 . được khác biệt bởi sự sản xuất hoặc chế biến [5, 2006.01]

7/04 . . Chế biến [5, 2006.01]

7/05 . . . được khác biệt bởi sự làm lạnh cần thiết [6, 2006.01]

7/06 . Bảo quản thành phẩm [5, 2006.01]

9/00 Các loại dầu hoặc mỡ ăn được khác, ví dụ mỡ pha vào bánh xốp cho giòn, dầu nấu ăn [5, 2006.01]

9/007 . được khác biệt bởi thành phần khác với axit béo triglycerit [6, 2006.01]

9/013 . . Este của axit béo khác, ví dụ photphatit [6, 2006.01]

9/02 . được khác biệt bởi sự sản xuất hoặc chế biến [5, 2006.01]

9/04 . . Chế biến [5, 2006.01]

9/05 . . . Tạo hình các khối dầu chảy tự do [6, 2006.01]

9/06 . Bảo quản thành phẩm [5, 2006.01]

A23F CÀ PHÊ; CHÈ; CÁC CHẤT THAY THẾ CHÚNG; SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN HOẶC PHA CHẾ CÁC SẢN PHẨM ẤY**3/00 Chè; Chất thay thế chè; Sản phẩm từ chè [1, 2006.01]**

- 3/06 . Chế biến chè trước khi chiết xuất (loại bỏ hay giảm lượng alcaloit A23F3/36); Sản phẩm thu được trong quá trình đó (sản phẩm chiết xuất từ chè A23F3/16) [3, 2006.01]
- 3/08 . . Oxy hoá; Lên men [3, 2006.01]
- 3/10 . . . Lên men có sự bổ sung vi sinh vật hoặc enzym [3, 2006.01]
- 3/12 . . Cuộn hoặc cắt nhỏ lá chè [3, 2006.01]
- 3/14 . . Sản phẩm từ chè, ví dụ có dùng chất phụ gia (hương vị A23F3/40) [3, 2006.01]
- 3/16 . Chiết xuất chè; Chất chiết xuất từ chè; Chế biến chất chiết xuất từ chè; Sản xuất chè hoà tan [3, 2006.01]
- 3/18 . . Chiết xuất các thành phần hoà tan trong nước của chè (tách hương vị hoặc dầu từ chè 3/42) [3, 2006.01]
- 3/20 . . Khử bỏ các chất không cần thiết (loại bỏ hay làm giảm lượng alcaloit A23F3/38) [3, 2006.01]
- 3/22 . . Sấy khô hay cô đặc chất chiết xuất từ chè [3, 2006.01]
- 3/24 . . . bằng cách làm đóng băng nước [3, 2006.01]
- 3/26 . . . bằng cách sấy thăng hoa [3, 2006.01]
- 3/28 . . . bằng cách phun trong dòng khí [3, 2006.01]
- 3/30 . . Chế biến tiếp chất chiết xuất chè đã khô; Các sản phẩm thu được trong quá trình đó, ví dụ chè hoà tan (hương vị A23F3/40) [3, 2006.01]
- 3/32 . . . Kết tụ, chế biến thành bông hay viên [3, 2006.01]
- 3/34 . Chất thay thế chè, ví dụ bột kem; Chất chiết xuất hay nước hãm chè [3, 2006.01]
- 3/36 . Khử bỏ hay làm giảm lượng alcaloit từ chất chiết ly chè; Các sản phẩm thu được trong quá trình trên; Chất chiết hay nước hãm của chúng [3, 2006.01]
- 3/38 . . Khử bỏ hay làm giảm lượng alcaloit từ chất chiết xuất chè [3, 2006.01]
- 3/40 . Hương vị cho chè; Dầu chè; Ướp hương cho chè hay chất chiết xuất từ chè (hương vị chè tổng hợp A23L 27/20) [3, 2006.01]
- 3/42 . . Tách hương vị hay dầu từ chè [3, 2006.01]

5/00 Cà-phê; Các chất thay thế cà-phê; Các sản phẩm từ chúng [3, 2006.01]

- 5/02 . Chế biến cà-phê tươi; Các sản phẩm thu được từ đó (rang A23F5/04; khử bỏ các chất không cần thiết A23F5/16; khử bỏ hay giảm lượng alcaloit A23F5/20; sự chiết xuất A23F 5/24) [3, 2006.01]
- 5/04 . Phương pháp rang cà-phê (máy rang cà-phê A 23 N 12/00) [3, 2006.01]
- 5/06 . . rang cà-phê chiết xuất [3, 2006.01]
- 5/08 . Phương pháp nghiền cà-phê (cối xay cà-phê A 47 J 42/00) [3, 2006.01]
- 5/10 . Chế biến cà-phê rang; Sản phẩm thu được từ đó (khử bỏ chất không cần thiết A23F5/16; khử bỏ hay giảm lượng alcaloit A23F5/20; cà-phê chiết, sản xuất cà-phê tan A23F5/24) [3, 2006.01]

- 5/12 . . Kết tụ, chế biến thành bông hay viên (cà-phê chiết hay cà-phê hoà tan A23F5/38) [3, 2006.01]
 - 5/14 . . dùng các chất phụ gia, ví dụ sữa, đường; Phủ, ví dụ để bảo quản (hương vị A23F5/46) [3, 2006.01]
 - 5/16 . Khử bỏ các chất không cần thiết (khử bỏ hay giảm hàm lượng alcaloit A23F5/20) [3, 2006.01]
 - 5/18 . . từ chất chiết xuất từ cà-phê [3, 2006.01]
 - 5/20 . Khử bỏ hay giảm lượng alcaloit; Sản phẩm thu được từ đó; Chất chiết hay hãm từ chúng [3, 2006.01]
 - 5/22 . . Giảm hay khử bỏ lượng alcaloit từ chất chiết xuất từ cà-phê [3, 2006.01]
 - 5/24 . Chiết xuất cà-phê (tách hương vị hoặc dầu cà phê A23F5/48); Chất chiết xuất từ cà-phê (với hàm lượng alcalotit thấp A23F5/20; Sản xuất cà-phê tan (phương pháp rang cà phê chiết 5/06) [3, 2006.01]
 - 5/26 . . Chiết xuất các chất hoà tan trong nước [3, 2006.01]
 - 5/28 . . Sấy hay cô đặc chất chiết xuất từ cà-phê [3, 2006.01]
 - 5/30 . . . bằng cách làm đông băng nước [3, 2006.01]
 - 5/32 . . . bằng thăng hoa [3, 2006.01]
 - 5/34 . . . bằng phun trong dòng khí [3, 2006.01]
 - 5/36 . . Chế biến tiếp chất chiết cà-phê khô; Sản phẩm thu được từ đó, ví dụ cà phê hoà tan (khử bỏ chất không cần thiết A23F5/18; tạo hương vị A23F5/46) [3, 2006.01]
 - 5/38 . . . Kết tụ, chế biến thành bông hay viên [3, 2006.01]
 - 5/40 . . . sử dụng chất phụ gia hữu cơ, ví dụ sữa, đường [3, 2006.01]
 - 5/42 . . . sử dụng chất phụ gia vô cơ [3, 2006.01]
 - 5/44 . Chất thay thế cà-phê [3, 2006.01]
 - 5/46 . Hương vị cà phê; Dầu cà phê; Ướp hương cho cà phê hay chất chiết xuất từ cà phê (hương vị cà phê tổng hợp A23L 27/28) [3, 2006.01]
 - 5/48 . . Tách hương vị hoặc dầu từ cà phê [3, 2006.01]
 - 5/50 . . . từ chất chiết xuất từ cà-phê [3, 2006.01]
-

A23G CA CAO; SẢN PHẨM TỪ CA CAO, VÍ DỤ SÔCÔLA; CÁC CHẤT THAY THẾ CA CAO HOẶC SẢN PHẨM TỪ CA CAO; BÁNH KẸO; KẸO NHAI; KEM; SẢN XUẤT CHÚNG [1, 2006.01]

Ghi chú [2, 2006.01]

Trong phân lớp này, thuật ngữ sau được sử dụng với nghĩa sau:

- “kem” bao gồm bất kỳ loại đồ ăn được nào được làm đông lạnh hoặc ở dạng hơi lỏng hay dạng nhão, ví dụ băng vụn đang tan

Trong phân lớp này, một đối tượng kỹ thuật không chỉ được phân loại trong một nhóm chính mà cần được phân loại trong các nhóm chính có liên quan

-
- 1/00 Ca cao; Sản phẩm từ ca cao, ví dụ sôcôla; Chất thay thế ca cao** (thiết bị nhà bếp để pha ca cao A47J, ví dụ thiết bị để pha chế đồ uống A47J31/00) [1, 2006.01]
- 1/02 . Chế biến sơ bộ quả ca cao, ví dụ lên men (máy rang ca cao A 23 N 12/00) [1, 2006.01]
- 1/04 . Thiết bị để sản xuất và chế biến ca cao và sản phẩm từ ca cao (máy rang ca cao A23N 12/00; thiết bị nghiền nói chung B 02 C) [1, 3, 2006.01]
- 1/06 . . Thiết bị để chế biến hạt ca cao hay hạt ca cao đã bóc vỏ [1, 2006.01]
- 1/08 . . Máy ép dầu ca cao (máy ép nói chung để ép lấy chất lỏng từ nguyên liệu chứa nó B 30 B) [1, 2006.01]
- 1/10 . . Máy trộn; máy nghiền trục để chế biến sôcôla [1, 2006.01]
- 1/12 . . Máy nghiền tinh chế sôcôla, ví dụ máy tinh chế sôcôla dạng trục [1, 2006.01]
- 1/14 . . Máy tạo hình ốc dọc [1, 2006.01]
- 1/16 . . Máy tạo hình ốc trụ [1, 2006.01]
- 1/18 . . Thiết bị gia nhiệt độ cho khối sôcôla trước khi tạo hình [1, 2006.01]
- 1/20 . . Thiết bị tạo hình, cắt và định lượng sôcôla [1, 2006.01]
- 1/21 . . . Thiết bị tạo hình sản phẩm rỗng, vỏ hở hoặc các sản phẩm khác có khhoang, ví dụ khoang hở [3, 7, 2006.01]
- 1/22 . . . Khuôn cho sôcôla (A23G1/21 được ưu tiên) [1, 3, 2006.01]
- 1/24 . . . Bàn rung [1, 7, 2006.01]
- 1/26 . . . Thiết bị chuyển khuôn sôcôla [1, 7, 2006.01]
- 1/28 . . . Thiết bị lấy sôcôla ra khỏi khuôn (lấy thành phẩm nướng ra khỏi khuôn hay khay đựng A21B 3/18) [1, 7, 2006.01]
- 1/30 . Các sản phẩm từ ca cao, ví dụ sôcôla; Chất thay thế cho sản phẩm từ ca cao [2006.01]
- 1/32 . . khác biệt bởi thành phần [2006.01]
- 1/34 . . . Chất thay thế ca cao [2006.01]
- 1/36 . . . khác biệt bởi chất béo được dùng (chứa các sản phẩm chế biến từ bơ sữa A23G1/46) [2006.01]
- 1/38 Chất thay thế dầu ca cao [2006.01]
- 1/40 . . . khác biệt bởi hydratecarbon được dùng, ví dụ polysacarit (chứa các sản phẩm chế biến từ bơ sữa A23G1/06) [2006.01]

- 1/42 . . . chứa vi sinh vật hoặc enzym; chứa các chất trợ y hoặc dinh dưỡng, ví dụ vitamin (chứa các sản phẩm chế biến từ bơ sữa A23G1/46) **[2006.01]**
- 1/44 . . . chứa peptit hoặc protein (chứa các sản phẩm chế biến từ bơ sữa A23G1/46) **[2006.01]**
- 1/46 . . . chứa các sản phẩm chế biến từ bơ sữa **[2006.01]**
- 1/48 . . . chứa thực vật hoặc các bộ phận của chúng, ví dụ quả, hạt, chất chiết xuất (chứa chất gồm A23G1/40) **[2006.01]**
- 1/50 . . khác biệt bởi hình dạng, cấu trúc hoặc dạng lý học, ví dụ sản phẩm có chất hỗ trợ không ăn được (sản phẩm lỏng, sản phẩm rắn có dạng bột, bông hoặc hạt để chế biến sản phẩm lỏng A23G1/56) **[2006.01]**
- 1/52 . . . Sản phẩm có ga, có bọt, có lỗ hoặc xốp **[2006.01]**
- 1/54 . . . Sản phẩm phức hợp, ví dụ có lớp, được bọc, có nhân **[2006.01]**
- 1/56 . . Sản phẩm lỏng; Sản phẩm rắn có dạng bột, bông hoặc hạt để chế biến sản phẩm lỏng, ví dụ để chế biến sữa sôcôla **[2006.01]**
- 3/00 Đồ ngọt; Kẹo bánh; Bánh hạnh nhân; Sản phẩm có nhân hay sản phẩm được bọc (kẹo nhai A23G4/00) [1, 2006.01]**
- 3/02 . Thiết bị để sản xuất và chế biến đồ ngọt hoặc bánh kẹo; Phụ tùng của nó **[1, 2006.01]**
- 3/04 . . Nồi để nấu đường **[1, 2006.01]**
- 3/06 . . Máy để cán khối, tạo dải hay định cỡ **[1, 2006.01]**
- 3/08 . . Bàn làm lạnh khối kẹo **[1, 2006.01]**
- 3/10 . . Máy để kéo khối kẹo **[1, 2006.01]**
- 3/12 . . Máy tạo hình cho khối kẹo ở trạng thái dẻo **[1, 2006.01]**
- 3/14 . . Máy đánh nhuyễn khối kẹo mềm **[1, 2006.01]**
- 3/16 . . Thiết bị để đổ khuôn khối kẹo mềm **[1, 2006.01]**
- 3/18 . . Máy tạo hình cho kẹo mềm **[1, 2006.01]**
- 3/20 . . Máy bọc trắng và nhồi nhân cho đồ ngọt hoặc kẹo bánh **[1, 2006.01]**
- 3/22 . . . Máy bọc trắng bằng cách đổ khuôn **[1, 2006.01]**
- 3/24 . . . Máy bọc trắng bằng cách nhúng **[1, 2006.01]**
- 3/26 . . . Máy trắng bọc bằng cách trộn đảo **[1, 2006.01]**
- 3/28 . . Thiết bị để trang trí đồ ngọt hoặc bánh kẹo (phủ chất lỏng lên bề mặt nói chung B05) **[1, 2006.01]**
- 3/32 . Phương pháp sản xuất màu caramel hoặc màu đường (nhuộm màu thực phẩm A23L 5/40; tạo hương vị cho thực phẩm A23L 27/00) **[1, 2006.01]**
- 3/34 . Đồ ngọt, bánh kẹo hoặc bánh hạnh nhân. Phương pháp chế biến các sản phẩm này **[2006.01]**
- 3/36 . . khác biệt bởi thành phần **[2006.01]**
- 3/38 . . . Sản phẩm không chứa đường sucroza **[2006.01]**
- 3/40 . . . khác biệt bởi chất béo được dùng (chứa các sản phẩm chế biến từ bơ sữa A23G3/46) **[2006.01]**
- 3/42 . . . khác biệt bởi hydrocarbon được dùng, ví dụ polysacarit (chứa các sản phẩm chế biến từ bơ sữa A23G3/46) **[2006.01]**

- 3/44 . . . chứa peptit hoặc protein (chứa các sản phẩm chế biến từ bơ sữa A23G3/46) **[2006.01]**
- 3/46 . . . chứa các sản phẩm chế biến từ bơ sữa **[2006.01]**
- 3/48 . . . chứa thực vật hoặc các bộ phận của chúng, ví dụ quả, hạt, chất chiết xuất (chứa chất gồm A23G1/40) **[2006.01]**
- 3/50 . . khác biệt bởi hình dạng, cấu trúc hoặc dạng lý học, ví dụ sản phẩm có cấu trúc hỗ trợ (cấu trúc phức hợp có sôcôla, ví dụ có lớp sôcôla, lớp bọc sôcôla hoặc nhân sôcôla A23G1/54) **[2006.01]**
- 3/52 . . . Sản phẩm có ga, có bột, có lỗ hoặc xốp **[2006.01]**
- 3/54 . . . Sản phẩm phức hợp, ví dụ có lớp, được bọc, có nhân **[2006.01]**
- 3/56 . . . Sản phẩm có chất hỗ trợ ăn được hoặc không ăn được, ví dụ kẹo que **[2006.01]**
- 4/00 Kẹo nhai** (được phẩm khác biệt bởi hình dạng kẹo nhai A61K9/68) **[2006.01]**
- 4/02 . Thiết bị chuyên dụng để sản xuất hoặc chế biến kẹo nhai **[2006.01]**
- 4/04 . . để đổ khuôn hoặc tạo hình **[2006.01]**
- 4/06 . khác biệt bởi thành phần **[2006.01]**
- 4/08 . . thành phần chủ yếu của kẹo nhai **[2006.01]**
- 4/10 . . khác biệt bởi hydratcarbon được dùng, ví dụ polysacarit (chứa các sản phẩm chế biến từ bơ sữa A23G4/16) **[2006.01]**
- 4/12 . . chứa vi sinh vật hoặc enzym; chứa các chất trợ y hoặc dinh dưỡng, ví dụ vitamin (chứa các sản phẩm chế biến từ bơ sữa A23G4/16) **[2006.01]**
- 4/14 . . . chứa peptit hoặc protein (chứa các sản phẩm chế biến từ bơ sữa A23G4/16) **[2006.01]**
- 4/16 . . . chứa các sản phẩm chế biến từ bơ sữa **[2006.01]**
- 4/18 . khác biệt bởi hình dạng, cấu trúc hoặc dạng lý học, ví dụ sản phẩm có ga **[2006.01]**
- 4/20 . . Sản phẩm phức hợp, ví dụ có nhân ở giữa **[2006.01]**
- 7/00 Các thiết bị khác để sản xuất bánh kẹo hay sôcôla [1, 2006.01]**
- 7/02 . Thiết bị làm lạnh hay sấy khô **[1, 2006.01]**
- 9/00 Đồ ngọt đông lạnh, ví dụ bánh kẹo lạnh, kem lạnh; Hỗn hợp của chúng [2, 2006.01]**
- 9/04 . Sản xuất đồ ngọt đông lạnh, ví dụ kem (bao gói B65D 85/78; làm nước đá xem F 25 C) **[2, 2006.01]**
- 9/06 . . có sử dụng CO₂ hay CO₂ tuyết làm môi trường lạnh **[2, 2006.01]**

Ghi chú [2]

Phân nhóm A23G9/06 được ưu tiên so với các phân nhóm A23G 9/08 đến A23G 9/18

- 9/08 . . Sản xuất theo định lượng (sản xuất liên tục A23G 9/14) **[2, 2006.01]**
- 9/10 . . . có sử dụng thùng chứa quay hoặc dịch chuyển bằng cách khác trong môi trường lạnh **[2, 2006.01]**
- 9/12 . . . Sử dụng phương tiện khuấy hỗn hợp trong thùng chứa không dịch chuyển **[2, 2006.01]**
- 9/14 . . Sản xuất liên tục (A23G9/20 được ưu tiên) **[2, 2006.01]**

- 9/16 . . . sản phẩm đặt trong ngăn lạnh, ví dụ thùng làm lạnh [2, 2006.01]
 - 9/18 . . . sản phẩm đặt ở thành ngoài của ngăn lạnh, ví dụ cửa thùng làm lạnh hay băng tải [2, 2006.01]
 - 9/20 . . sản phẩm được trộn với khí, ví dụ để làm kem mềm [2, 2006.01]
 - 9/22 . . Chi tiết, bộ phận kết cấu hay thiết bị phụ trợ không thuộc các nhóm trên [2, 2006.01]
 - 9/24 . . . để bọc hay nhồi nhân cho sản phẩm [2, 2006.01]
 - 9/26 . . . để làm kem que [2, 2006.01]
 - 9/28 . . . để đóng gói hay phân chia sản phẩm [2, 2006.01]
 - 9/30 . . . Làm sạch; Giữ vệ sinh; Khử trùng [2, 2006.01]
 - 9/32 . khác biệt bởi thành phần [2006.01]
 - 9/34 . . khác biệt bởi hydratcarbon được dùng, ví dụ polysacarit (khác biệt bởi các sản phẩm chế biến từ bơ sữa A23G 9/40) [2006.01]
 - 9/36 . . chứa vi sinh vật hoặc enzym; chứa các chất trợ y hoặc dinh dưỡng, ví dụ vitamin (đặc trưng bởi các sản phẩm chế biến từ bơ sữa A23G9/40) [2006.01]
 - 9/38 . . chứa peptit hoặc protein (khác biệt bởi các sản phẩm chế biến từ bơ sữa A23G9/40) [2006.01]
 - 9/40 . . khác biệt bởi các sản phẩm chế biến từ bơ sữa được dùng [2006.01]
 - 9/42 . . chứa thực vật hoặc các bộ phận của chúng, ví dụ quả, hạt, chất chiết xuất (chứa chất gồm A23G9/34) [2006.01]
 - 9/44 . khác biệt bởi hình dạng, cấu trúc hoặc dạng lý học (sản phẩm lỏng, sản phẩm rắn có dạng bột, bông hoặc hạt để chế biến sản phẩm lỏng A23G9/52) [2006.01]
 - 9/46 . . Sản phẩm có ga, có bọt, có lỗ hoặc xốp [2006.01]
 - 9/48 . . Sản phẩm phức hợp, ví dụ có lớp, được bọc, có nhân [2006.01]
 - 9/50 . . Sản phẩm có chất hỗ trợ ăn được hoặc không ăn được, ví dụ bao giấy hình loa [2006.01]
 - 9/52 . Sản phẩm lỏng; Sản phẩm rắn có dạng bột, bông hoặc hạt để chế biến sản phẩm lỏng [2006.01]
-

A23J HỢP PHẦN PROTEIN DÙNG CHO THỰC PHẨM; CHẾ BIẾN PROTEIN DÙNG TRONG THỰC PHẨM; HỢP PHẦN PHOTPHATIT DÙNG CHO THỰC PHẨM [4, 2006.01]

1/00 Thu nhận hợp phần protein dùng cho thực phẩm; Đánh trứng với lượng lớn và tách lòng đỏ khỏi lòng trắng [1, 4, 2006.01]

- 1/02 . từ thịt [1, 2006.01]
- 1/04 . từ cá và động vật biển [1, 2006.01]
- 1/06 . từ máu [1, 2, 2006.01]
- 1/08 . từ trứng [1, 2006.01]
- 1/09 . . tách lòng đỏ khỏi lòng trắng [1, 2006.01]
- 1/10 . từ tóc, lông, sừng, da xương, và tương tự [1, 2006.01]
- 1/12 . từ hạt cốc, hạt lúa mì, cám, mật rỉ đường [1, 2006.01]
- 1/14 . từ các quả đậu và hạt các cây rau khác; từ bã ép hay hạt các cây có dầu [1, 2006.01]
- 1/16 . từ nước thải của nhà máy tinh bột hay các loại chất thải tương tự [1, 2006.01]
- 1/18 . từ nấm men [1, 2006.01]
- 1/20 . từ sữa, ví dụ casein (pho mát tươi hay pho mát A 23 C) từ nước sữa trong [1, 2006.01]
- 1/22 . . Sấy casein [1, 2006.01]

3/00 Chế biến protein dùng cho thực phẩm [1, 2006.01]

Ghi chú [5]

Trong các nhóm A23J3/04-A23J3/20, quy tắc ưu tiên vị trí cuối cùng được áp dụng, nghĩa là tại mỗi mức thứ bậc nếu không có một chỉ dẫn khác thì việc phân loại được vào vị trí thích hợp cuối cùng.

- 3/04 . Protein động vật [5, 2006.01]
- 3/06 . . Gelatin [5, 2006.01]
- 3/08 . . Protein bơ sữa [5, 2006.01]
- 3/10 . . . Casein (sấy khô casein A23J1/22) [5, 2006.01]
- 3/12 . . từ máu [5, 2006.01]
- 3/14 . Protein thực vật [5, 2006.01]
- 3/16 . . từ đậu nành [5, 2006.01]
- 3/18 . . từ lúa mì [5, 2006.01]
- 3/20 . Protein từ vi sinh vật hoặc tảo đơn bào [5, 2006.01]

Ghi chú

Đối tượng kỹ thuật đã phân loại trong các nhóm A23J3/22-A23J3/30 thì cũng được phân loại trong các nhóm A23J3/04-A23J3/20 nếu có liên quan đến bản chất của protein.

- 3/22 . bằng kết cấu hoá [5, 2006.01]
- 3/24 . . sử dụng phương pháp đông lạnh [5, 2006.01]
- 3/26 . . bằng cách ép đùn hoặc sự giãn nở [5, 2006.01]

- 3/28 . . sử dụng sự đông tụ từ hoặc trong một dung dịch, ví dụ sợi **[5, 2006.01]**
 - 3/30 . bằng thuỷ phân **[5, 2006.01]**
 - 3/32 . . sử dụng tác nhân hoá học **[5, 2006.01]**
 - 3/34 . . . sử dụng các enzym **[5, 2006.01]**
 - 7/00 Hợp phần photphatit dùng cho thực phẩm, ví dụ lexitin [1, 4, 2006.01]**
-

A23K THỨC ĂN CHO GIA SÚC; PHƯƠNG PHÁP CHUYÊN DỤNG ĐỂ CHẾ BIẾN THỨC ĂN GIA SÚC**10/00 Thức ăn chăn nuôi [2016.01]**

- 10/10 . thu nhận bằng các phương pháp vi sinh hoặc hóa sinh (sử dụng các chất hoá học hoặc vi sinh vật để ủ xilô cỏ tươi A23K30/15) [2016.01]
- 10/12 . . bằng cách lên men các sản phẩm tự nhiên, ví dụ nguyên liệu thực vật, chất thải động vật hoặc sinh khối [2016.01]
- 10/14 . . xử lý trước thức ăn với enzyme [2016.01]
- 10/16 . . Bổ sung vi sinh vật hoặc chất chiết của nó, ví dụ protein đơn bào, vào các thành phần của sản phẩm thực phẩm (A23K10/12 được ưu tiên) [2016.01]
- 10/18 . . . vi sinh vật sống [2016.01]
- 10/20 . từ vật liệu có nguồn gốc động vật (thu được bằng các quá trình vi sinh vật hoặc hóa sinh A23K 10/10) [2016.01]
- 10/22 . . từ cá [2016.01]
- 10/24 . . từ máu [2016.01]
- 10/26 . . từ chất thải, ví dụ lông, xương hoặc da (A23K 10/24 được ưu tiên) [2016.01]
- 10/28 . . . từ các sản phẩm bơ sữa thải [2016.01]
- 10/30 . từ vật liệu gốc thực vật, ví dụ: Rế, hạt hoặc cỏ khô; từ vật liệu có nguồn gốc nấm [2016.01]
- 10/32 . . từ thủy phân gỗ hoặc rơm [2016.01]
- 10/33 . . từ mật mía [2016.01]
- 10/35 . . từ khoai tây [2016.01]
- 10/37 . . từ chất thải (từ thủy phân bằng gỗ hoặc rơm A23K 10/32, từ mật mía A23K 10/33) [2016.01]
- 10/38 . . . từ chất thải chưng cất hoặc bia thải [2016.01]
- 10/40 . Bãi liếm muối khoáng, ví dụ khối muối [2016.01]
- 20/00 Các chất bổ sung thức ăn cho thức ăn chăn nuôi [2016.01]**
- 20/10 . Các chất hữu cơ [2016.01]
- 20/105 . . Các hợp chất béo hoặc hợp chất vòng no [2016.01]
- 20/111 . . Các hợp chất thơm [2016.01]
- 20/116 . . Các hợp chất dị vòng [2016.01]
- 20/121 . . . chứa nguyên tử oxy hoặc lưu huỳnh [2016.01]
- 20/126 Lacton [2016.01]
- 20/132 . . . chỉ chứa một nguyên tử nitơ [2016.01]
- 20/137 . . . chứa hai nguyên tử không phải cacbon, trong đó có ít nhất một nguyên tử nitơ [2016.01]
- 20/142 . . Axit amin; Các dẫn xuất của nó [2016.01]
- 20/147 . . . Các dẫn xuất polyme, ví dụ peptit hoặc protein [2016.01]
- 20/153 . . Axit nucleic; Các sản phẩm thủy phân hoặc các chất dẫn xuất của nó [2016.01]
- 20/158 . . Axit béo; Chất béo; Các sản phẩm có chứa dầu hoặc chất béo [2016.01]

- 20/163 . . Đường; Polysacarit [2016.01]
- 20/168 . . Steroids [2016.01]
- 20/174 . . Vitamin [2016.01]
- 20/179 . . Chất tạo màu, ví dụ chất sắc tố hoặc chất nhuộm [2016.01]
- 20/184 . . Hormon [2016.01]
- 20/189 . . Enzyme [2016.01]
- 20/195 . . Kháng sinh [2016.01]
- 20/20 . Các chất vô cơ, ví dụ thành phần oligo [2016.01]
- 20/22 . . Hợp chất của kim loại kiềm [2016.01]
- 20/24 . . Hợp chất của kim loại kiềm thổ, ví dụ magiê [2016.01]
- 20/26 . . Các hợp chất có chứa photpho [2016.01]
- 20/28 . . Silicat, ví dụ perlit, zeolit hoặc bentonit [2016.01]
- 30/00 Các quy trình chuyên dùng để bảo quản nguyên vật liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi [2016.01]**
- 30/10 . cho cỏ tươi [2016.01]
- 30/12 . . Khử nước [2016.01]
- 30/15 . . sử dụng các chất hoá học hoặc vi sinh vật để ủ xilô [2016.01]
- 30/18 . . . sử dụng vi sinh vật hoặc enzyme [2016.01]
- 30/20 . . Khử nước (cho cỏ tươi A23K 30/12) [2016.01]
- 40/00 Định hình hoặc chế biến thức ăn chăn nuôi [2016.01]**
- 40/10 . bằng cách kết tụ; bằng cách tạo hạt, ví dụ làm bột [2016.01]
- 40/20 . bằng cách đúc, ví dụ làm bánh hoặc đóng bánh [2016.01]
- 40/25 . bằng cách ép đùn [2016.01]
- 40/30 . bằng cách đóng gói; bằng lớp bọc [2016.01]
- 40/35 . . Làm viên nang chuyên dùng cho động vật nhai lại [2016.01]
- 50/00 Thức ăn chuyên dùng cho động vật nhai lại [2016.01]**
- 50/10 . cho động vật nhai lại [2016.01]
- 50/15 . . chứa các chất chuyển hóa thành protein, ví dụ muối amoni hoặc urê [2016.01]
- 50/20 . cho ngựa [2016.01]
- 50/30 . cho lợn [2016.01]
- 50/40 . cho động vật ăn thịt, ví dụ mèo hoặc chó [2016.01]
- 50/42 . . Thức ăn khô [2016.01]
- 50/45 . . Thức ăn nửa ướt [2016.01]
- 50/48 . . Thức ăn ướt [2016.01]
- 50/50 . cho động vật gặm nhấm [2016.01]
- 50/60 . cho động vật mới thôi bú [2016.01]
- 50/70 . cho chim [2016.01]
- 50/75 . cho gia cầm [2016.01]
- 50/80 . cho động vật thủy sản, ví dụ cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm [2016.01]

50/90 . cho côn trùng, ví dụ ong hoặc tằm [**2016.01**]

- A23L THỨC ĂN, THỰC PHẨM HOẶC CÁC ĐỒ UỐNG KHÔNG CÒN CHƯA ĐƯỢC ĐỀ CẬP TRONG CÁC PHÂN LỚP A23B ĐẾN A23J; CHẾ BIẾN HOẶC XỬ LÝ CHÚNG, VÍ DỤ NẤU, LÀM BIẾN ĐỔI CHẤT LƯỢNG VỀ DINH DƯỠNG, XỬ LÝ BẰNG PHƯƠNG PHÁP VẬT LÝ** (định hình hoặc chế biến hoàn toàn không được phân vào phân lớp này, A23P); **BẢO QUẢN THỰC PHẨM NÓI CHUNG** (bảo quản bột hoặc bột nhào để nướng bánh A23D) [4, 2006.01]
- 2/00 Đồ uống không chứa cồn; Hợp phần khô hay cô đặc của chúng; Sự sản xuất chúng** (súp cô đặc A23L 23/10; Sản xuất đồ uống không chứa cồn bằng cách loại bỏ cồn C12H 3/00) [2, 2006.01]
- 2/02 . chứa nước ép từ quả và rau [2, 2006.01]
- 2/04 . . Chiết xuất nước ép (máy và thiết bị để chiết xuất nước ép A23N 1/00, A47J 19/00) [2, 2006.01]
- 2/06 . . . từ quả họ cam, chanh [2, 2006.01]
- 2/08 . . Cô đặc hay sấy nước ép [2, 2006.01]
- 2/10 . . . bằng cách đun nóng hay cho tiếp xúc với khí khô [2, 2006.01]
- 2/12 . . . bằng cách làm lạnh [2, 2006.01]
- 2/14 với quá trình thăng hoa tiếp theo [2, 2006.01]
- 2/38 . Các loại đồ uống không chứa cồn khác [2, 6, 2006.01]
- 2/385 . Các loại đồ uống cô đặc không chứa cồn [6, 2006.01]
- 2/39 . . Hợp phần khô [6, 2006.01]
- 2/395 . . . trong một dạng hoặc hình dạng đặc thù [6, 2006.01]
- 2/40 . Hợp phần làm sủi bọt khí [2, 2006.01]
- 2/42 . Bảo quản đồ uống không chứa cồn [6, 2006.01]
- 2/44 . . bằng cách cho thêm chất bảo quản [6, 2006.01]
- 2/46 . . bằng cách nung nóng [6, 2006.01]
- 2/48 . . . bằng cách chiếu xạ hoặc xử lý điện [6, 2006.01]
- 2/50 . . bằng cách chiếu xạ hoặc xử lý điện không có sự nung nóng [6, 2006.01]
- 2/52 . Cho thêm thành phần (cho thêm chất bảo quản A23L2/44) [6, 2006.01]
- 2/54 . . Trộn với khí [6, 2006.01]
- 2/56 . . Các chất tạo hương vị hoặc vị đắng (chất pha cho ngọt 2/60) [6, 2006.01]
- 2/58 . . Chất tạo màu [6, 2006.01]
- 2/60 . . Chất ngọt [6, 2006.01]
- 2/62 . . Chất tạo đục; Tác nhân làm ổn định độ đục [6, 2006.01]
- 2/64 . . Cho thêm thành phần chất thơm dễ bay hơi [6, 2006.01]
- 2/66 . . Protein [6, 2006.01]
- 2/68 . . Chất axit hoá [6, 2006.01]
- 2/70 . Làm trong hoặc tinh chế các loại đồ uống không cồn. Loại bỏ tạp chất [6, 2006.01]
- 2/72 . . bằng cách lọc [6, 2006.01]
- 2/74 . . . sử dụng màng, ví dụ màng lọc thấm, màng siêu lọc [6, 2006.01]
- 2/76 . . bằng cách loại bỏ khí [6, 2006.01]

- 2/78 . . bằng trao đổi ion [6, 2006.01]
- 2/80 . . bằng sự hút bám [6, 2006.01]
- 2/82 . . bằng sự kết bông [6, 2006.01]
- 2/84 . . sử dụng vi sinh vật hoặc vật liệu sinh học, ví dụ enzym [6, 2006.01]
- 3/00 Bảo quản thức ăn hoặc thực phẩm, nói chung ví dụ thanh trùng, tiệt trùng** (bảo quản thức ăn hoặc thực phẩm kết hợp với bao gói B65B 55/00) [1, 2006.01]
- 3/005 . bằng cách làm nóng có sử dụng sự chiếu xạ hoặc xử lý điện (sấy khô hoặc nung A23L3/40) [5, 2006.01]
- 3/01 . . sử dụng vi sóng hoặc làm nóng bằng điện môi [5, 2006.01]
- 3/015 . bằng việc xử lý có sự thay đổi áp suất, va chạm, gia tốc hoặc ứng suất trượt [5, 2006.01]
- 3/02 . bằng cách làm nóng sản phẩm đã đóng gói đưa liên tục hoặc gián đoạn qua thiết bị sấy (A23L3/005 được ưu tiên) [1, 5, 2006.01]
- 3/04 . . với bao gói trên băng chuyền xích hay băng tải vô tận [1, 2006.01]
- 3/06 . . với bao gói dịch chuyển theo quỹ đạo xoắn [1, 2006.01]
- 3/08 . . với bao gói trên bàn quay [1, 2006.01]
- 3/10 . bằng cách làm nóng sản phẩm đã đóng gói không được đưa liên tục qua thiết bị sấy (A23L3/005 được ưu tiên) [1, 5, 2006.01]
- 3/12 . . với bao gói trong buồng truyền nhiệt, mà chất tải nhiệt đi qua một cách tuần hoàn [1, 2006.01]
- 3/14 . . với bao gói dịch chuyển ở một khoảng nhất định [1, 2006.01]
- 3/16 . bằng cách làm nóng sản phẩm chưa đóng gói (A23L3/005 được ưu tiên) [1, 5, 2006.01]
- 3/18 . . dịch chuyển qua thiết bị sấy [1, 2006.01]
- 3/20 . . . theo bề mặt phẳng [1, 2006.01]
- 3/22 . . . theo ống [1, 2006.01]
- 3/24 . . trong trạng thái phun mù [1, 2006.01]
- 3/26 . bằng cách chiếu xạ không nung nóng [1, 2006.01]
- 3/28 . . bằng tia tử ngoại [1, 2006.01]
- 3/30 . . bằng siêu âm [1, 2006.01]
- 3/32 . bằng dòng điện không có hiệu ứng nung nóng [1, 2006.01]
- 3/34 . bằng chất hoá học [1, 2006.01]
- 3/3409 . . ở dạng khí, ví dụ sự hun khói; Hộp phân hoặc thiết bị cho chúng [5, 2006.01]
- 3/3418 . . . trong môi trường khí quyển có thành phần điều chỉnh được, ví dụ chân không cục bộ, chỉ chứa CO₂, N₂, O₂ hoặc H₂O [5, 2006.01]
- 3/3427 trong đó có đặt hoặc sử dụng chất hấp thụ (hộp đựng thực phẩm có bộ phận hấp thụ chất lỏng B 65 D 81/26) [5, 2006.01]
- 3/3436 Chất hấp thụ oxy [5, 2006.01]
- 3/3445 . . . trong môi trường khí quyển có thành phần điều chỉnh được gồm có các khí khác ngoài CO₂, N₂, O₂ hoặc H₂O [5, 2006.01]
- 3/3454 . . ở dạng lỏng hoặc rắn [5, 2006.01]

3/3463 . . . Các hợp chất hữu cơ; Vi sinh vật; Enzym [5,2006.01]

Ghi chú [5]

Trong các nhóm A23L3/3472-A23L3/3562, quy tắc ưu tiên vị trí cuối cùng được áp dụng, nghĩa là tại mỗi mức thứ bậc nếu không có một chỉ dẫn khác thì việc phân loại được đưa vào vị trí thích hợp cuối cùng.

3/3472 Hợp chất có cấu tạo không xác định có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật [5, 2006.01]

3/3481 Các hợp chất hữu cơ có chứa oxy [5, 2006.01]

3/349 với oxy liên kết đơn [5, 2006.01]

3/3499 với oxy liên kết đôi [5, 2006.01]

3/3508 có chứa nhóm carboxyl [5, 2006.01]

3/3517 Este của axit carboxylic [5, 2006.01]

3/3526 Các hợp chất hữu cơ có chứa Nitơ [5, 2006.01]

3/3535 Các hợp chất hữu cơ có chứa Lưu huỳnh [5, 2006.01]

3/3544 Các hợp chất hữu cơ có chứa các nhân dị vòng [5, 2006.01]

3/3553 Các hợp chất hữu cơ có chứa photpho [5, 2006.01]

3/3562 Đường; Các dẫn xuất của đường [5, 2006.01]

3/3571 Vi sinh vật; Enzym [5, 2016.01]

3/358 . . . Các hợp chất vô cơ [5, 2006.01]

3/3589 . . . Thiết bị để bảo quản có sử dụng chất lỏng [5, 2006.01]

3/3598 . . . Thiết bị để bảo quản có sử dụng chất rắn [5, 2006.01]

3/36 . Ướp đông; Làm rã đông tiếp theo; Làm mát [1, 5, 2006.01]

3/365 . . Làm rã đông sau khi ướp đông [5, 2006.01]

3/37 . . có cho thêm các hoá chất [5, 2006.01]

3/375 . . . với sự tiếp xúc trực tiếp giữa thực phẩm và hoá chất, ví dụ nitơ lỏng ở nhiệt độ lạnh [5, 2006.01]

3/40 . bằng cách sấy khô hoặc nung; Sự hoàn nguyên tiếp theo [4, 5, 2006.01]

3/42 . . có cho thêm các hoá chất trước và trong khi sấy [5, 2006.01]

3/44 . . Sấy khô ở nhiệt độ thấp [5, 2006.01]

3/46 . . Sấy phun [5, 2006.01]

3/48 . . Sấy trên trục, tang hoặc sấy màng mỏng [5, 2006.01]

3/50 . . Sấy tầng sôi [5, 2006.01]

3/52 . . Sấy tạo bột [5, 2006.01]

3/54 . . sử dụng sự chiếu xạ hoặc xử lý điện, ví dụ sóng siêu âm [5, 2006.01]

5/00 Chuẩn bị hoặc xử lý thức ăn hoặc thực phẩm, nói chung; Thức ăn hoặc thực phẩm thu được bằng phương pháp này; Vật liệu của chúng (bảo quản nói chung A23L 3/00) [2016.01]

5/10 . Các phương pháp chung nấu thức ăn, ví dụ bằng cách nướng hoặc chiên [2016.01]

- 5/20 . Loại bỏ các chất không mong muốn, ví dụ khử mùi hoặc giải độc (loại bỏ các chất không mong muốn, ví dụ như đắng, chất từ cây họ đậu A23L 11/30) **[2016.01]**
- 5/30 . Xử lý vật lý, ví dụ điện hoặc điện từ, năng lượng sóng hoặc chiếu xạ (bảo quản A23L 3/00, A23B, nấu A23L 5/10) **[2016.01]**
- 5/40 . Nhuộm màu hoặc tẩy trắng thực phẩm **[2016.01]**
- 5/41 . . Giữ lại hoặc thay đổi màu tự nhiên bằng cách sử dụng chất phụ gia, ví dụ chất làm sáng quang học (A23L 5/42 được ưu tiên) **[2016.01]**
- 5/42 . . . Bổ sung thuốc nhuộm hoặc chất nhuộm, ví dụ kết hợp với chất làm sáng quang học **[2016.01]**
- 5/43 . . . sử dụng thuốc nhuộm hoặc chất nhuộm hữu cơ tự nhiên, các hữu cơ nhân tạo hoặc dẫn xuất của chúng **[2016.01]**
- 5/44 sử dụng carotenoid hoặc xanthophylls **[2016.01]**
- 5/46 . . . sử dụng thuốc nhuộm hoặc chất nhuộm có nguồn gốc vi khuẩn hoặc tảo **[2016.01]**
- 5/47 . . . sử dụng thuốc nhuộm hoặc chất nhuộm hữu cơ tổng hợp không thuộc nhóm A23L 5/43-A23L 5/46 **[2016.01]**
- 5/48 Các hợp chất có thành phần không xác định đặc trưng bởi quá trình hóa học để chuẩn bị chúng **[2016.01]**
- 5/49 . . Loại bỏ màu bằng phản ứng hóa học, ví dụ tẩy trắng **[2016.01]**

- 7/00 Các sản phẩm có nguồn gốc từ ngũ cốc; Các sản phẩm từ mạch nha** (sản phẩm mạch nha của quả đậu A23L 11/20); **Chuẩn bị hoặc xử lý chúng** (chế biến mạch nha để làm mề bia C12C) **[2016.01]**
- 7/10 . Các sản phẩm có nguồn gốc từ ngũ cốc **[2016.01]**
- 7/104 . . Lên men các loại ngũ cốc có bột hoặc vật liệu ngũ cốc; Bổ sung enzym hoặc vi sinh vật (A23L7/109, A23L7/20 được ưu tiên; tương A23L27/50) **[2016.01]**
- 7/109 . . Các loại mì ống, ví dụ mì ống hoặc mì **[2016.01]**
- 7/113 . . . Mì ống luộc sơ hoặc mì ống ăn liền **[2016.01]**
- 7/117 . . Sản phẩm ăn sẵn dạng lớp mỏng hoặc các dạng khác; Các sản phẩm bán thành phẩm hoặc thành phẩm một phần (A23L 7/143, A23L 7/152 được ưu tiên) **[2016.01]**
- 7/122 . . . ngũ cốc ăn liền được tráng phủ, làm đầy, nhiều lớp hoặc được làm rỗng **[2016.01]**
- 7/126 . . . Đồ ăn nhẹ hoặc tương tự thu được bằng cách bố, định hình hoặc ép chặt các hạt ngũ cốc hoặc các miếng ngũ cốc, ví dụ thanh ngũ cốc **[2016.01]**
- 7/13 . . . Đồ ăn nhẹ hoặc tương tự thu được bằng cách chiên dầu bột nhào ngũ cốc đã được định hình **[2016.01]**
- 7/135 . . . Mảnh, ngũ cốc nguyên hạt hoặc không ép đùn, hoặc có hình dạng tương tự, ví dụ ngũ cốc ăn sáng **[2016.01]**
- 7/139 làm từ ngũ cốc nguyên hạt hoặc mảnh ngũ cốc không để làm bột hoặc bột nhào **[2016.01]**
- 7/143 . . Hạt hoặc mảnh ngũ cốc để nấu và ăn nóng, ví dụ cháo bột yến mạch; Các sản phẩm gạo cải tiến **[2016.01]**

- 7/148 . . . làm từ ngũ cốc nguyên hạt hoặc mảnh ngũ cốc không để làm bột hoặc bột nhào [2016.01]
- 7/152 . . Các sản phẩm mầm ngũ cốc [2016.01]
- 7/157 . . Hạt có chất bột để bóc thịt, cá hoặc các loại tương tự [2016.01]
- 7/161 . . Các loại ngũ cốc bị làm phồng, ví dụ bỏng ngô hoặc gạo phồng [2016.01]
- 7/165 . . . Chuẩn bị các loại ngũ cốc bị làm phồng liên quan đến việc chuẩn bị bột hoặc bột nhào như là một bước trung gian [2016.01]
- 7/17 bằng cách ép đùn [2016.01]
- 7/174 . . . Chuẩn bị các loại ngũ cốc bị làm phồng từ ngũ cốc nguyên hạt hoặc mảnh ngũ cốc không để làm bột hoặc bột nhào [2016.01]
- 7/178 bằng cách giải phóng áp suất có hoặc không có làm nóng [2016.01]
- 7/183 bằng cách làm nóng mà không sử dụng thiết bị giải phóng áp suất [2016.01]
- 7/187 Thiết bị làm việc gián đoạn [2016.01]
- 7/191 . . . Việc xử lý sau khi các loại ngũ cốc bị làm phồng, ví dụ phủ hoặc làm muối [2016.01]
- 7/196 . . Sản phẩm trong đó duy trì hình dạng hạt ban đầu, ví dụ gạo nấu sơ [2016.01]
- 7/20 . Các sản phẩm từ mạch nha (sản phẩm mạch nha của quả đậu A23L 11/20; chế biến mạch nha để làm mẻ bia C12C) [2016.01]
- 7/25 . . Sự lên men của mạch nha ngũ cốc hoặc ngũ cốc bằng việc tạo mạch nha [2016.01]
- 9/00 Bánh pudding; Chất thay thế kem; Việc chuẩn bị hoặc xử lý chúng [2016.01]**
- 9/10 . Bánh pudding; Bánh pudding bột khô [2016.01]
- 9/20 . Chất thay thế kem [2016.01]
- 11/00 Quả đậu, nghĩa là quả của cây họ đậu, để sản xuất thức ăn gia súc hoặc thức ăn; Sản phẩm từ đậu; Chuẩn bị hoặc xử lý chúng, ví dụ xử lý bằng phốt phát [2016.01]**
- 11/10 . Quả đậu nấu nhanh [2016.01]
- 11/20 . Các sản phẩm mạch nha; Các sản phẩm mạch nha lên men (các chất hương liệu hoặc gia vị A23L 27/00, các sản phẩm mạch nha của ngũ cốc A23L 7/20) [2016.01]
- 11/30 . Loại bỏ các chất không mong muốn, ví dụ vị đắng [2016.01]
- 13/00 Sản phẩm từ thịt; Bột từ thịt; Chuẩn bị hoặc xử lý chúng [2016.01]**
- 13/10 . Bột từ thịt; Viên, khối kết tụ hoặc lớp thịt [2016.01]
- 13/20 . từ những phần bỏ đi, ví dụ da, tủy, lòng, chân, tai, mõm (tuyến hoặc xương như là thành phần của thịt chế biến A23L 13/60) [2016.01]
- 13/30 . chiết xuất thịt [2016.01]
- 13/40 . chứa phụ gia [2016.01]
- 13/50 . Các sản phẩm gia cầm, ví dụ xúc xích gia cầm [2016.01]
- 13/60 . Các sản phẩm thịt đã xay vụn hoặc nhũ tương hóa, ví dụ xúc xích; Thịt cải tiến từ sản phẩm thịt xay vụn [2016.01]
- 13/70 . Miếng thịt đã được làm mềm hoặc có hương vị, ví dụ thu được bằng cách tiêm dung dịch; Các phương pháp tẩm ướp [2016.01]
- 15/00 Sản phẩm từ trứng; Chuẩn bị hoặc xử lý chúng [2016.01]**

- 15/10 . Trứng cuộn [2016.01]
- 17/00 Sản phẩm từ động vật thủy sản; Sản phẩm cá; Bột cá; Các chất thay thế trứng cá; Chuẩn bị hoặc xử lý chúng [2016.01]**
- 17/10 . Bột cá; Viên, khối kết tụ hoặc lớp thịt cá [2016.01]
- 17/20 . chiết xuất cá [2016.01]
- 17/30 . Trứng cá, ví dụ trứng cá muối; Chất thay thế trứng cá [2016.01]
- 17/40 . Động vật có vỏ [2016.01]
- 17/50 . Nhuyễn thể [2016.01]
- 17/60 . Rong biển ăn được [2016.01]
- 19/00 Các sản phẩm từ hoa quả hoặc rau; Chuẩn bị hoặc xử lý chúng** (quả đậu A23L 11/00, mứt cam, mứt, thạch hay tương tự A23L 21/10, xử lý trái cây hoặc rau quả thu hoạch với số lượng lớn A23N) [2016.01]
- 19/10 . của các loại củ hoặc rễ cây có chứa tinh bột tương tự [2016.01]
- 19/12 . khoai tây [2016.01]
- 19/15 . . . Sản phẩm khô chưa được định dạng, ví dụ bột, bột nhỏ, mảnh, hạt hoặc khối kết tụ [2016.01]
- 19/18 . . . Các sản phẩm nướng hoặc chiên, ví dụ đồ ăn nhẹ hoặc khoai tây chiên [2016.01]
- 19/20 . bằng cách muối chua, ví dụ dưa bắp cải hoặc dưa chua [2016.01]
- 21/00 Mứt cam, mứt, thạch hoặc tương tự; Sản phẩm từ nghề nuôi ong; Chuẩn bị hoặc xử lý chúng [2016.01]**
- 21/10 . Mứt cam; Mứt; Thạch; Các chế phẩm từ trái cây hoặc rau tương tự khác; Các sản phẩm trái cây mô phỏng [2016.01]
- 21/12 . . làm từ trái cây hoặc thực vật nguyên dạng [2016.01]
- 21/15 . . làm từ nước ép trái cây hoặc thực vật [2016.01]
- 21/18 . . Các sản phẩm trái cây mô phỏng [2016.01]
- 21/20 . Các sản phẩm từ nghề nuôi ong, ví dụ sữa ong chúa hay phấn hoa; Các chất thay thế chúng [2016.01]
- 21/25 . Mật ong; Chất thay thế mật ong [2016.01]
- 23/00 Súp; Nước sốt (A23L 27/50, A23L 27/60 được ưu tiên); Chuẩn bị hoặc xử lý chúng [2016.01]**
- 23/10 . Súp cô đặc, ví dụ bột hoặc bánh [2016.01]
- 25/00 Thực phẩm chủ yếu là nhân hạt hoặc hạt; Chuẩn bị hoặc xử lý chúng [2016.01]**
- 25/10 . Bơ đậu phộng [2016.01]
- 27/00 Gia vị; Chất tạo hương vị hoặc gia vị; Chất tạo ngọt nhân tạo; Muối ăn; Chất thay thế muối ăn kiêng; Chuẩn bị hoặc xử lý chúng [2016.01]**
- 27/10 . Gia vị tự nhiên, chất tạo hương vị hoặc gia vị; Chiết xuất chúng [2016.01]
- 27/12 . . từ trái cây, ví dụ tinh dầu [2016.01]
- 27/14 . . Gia vị khô [2016.01]
- 27/16 . . . Hành tây [2016.01]
- 27/18 . . Mùi tạt [2016.01]

- 27/20 . Gia vị tổng hợp, chất tạo hương vị hoặc gia vị [2016.01]
- 27/21 . . chứa axit amin [2016.01]
- 27/22 . . . chứa axit glutamic [2016.01]
- 27/23 . . chứa nucleotit [2016.01]
- 27/24 . . được chuẩn bị bằng quá trình lên men [2016.01]
- 27/26 . . Hương vị thịt [2016.01]
- 27/27 . . Hương vị khói [2016.01]
- 27/28 . . Hương vị cà phê hoặc ca cao [2016.01]
- 27/29 . . Hương trái cây [2016.01]
- 27/30 . Chất làm ngọt nhân tạo [2016.01]
- 27/40 . Muối ăn; Chất thay thế muối ăn kiêng [2016.01]
- 27/50 . Nước tương [2016.01]
- 27/60 . Nướng chấm salad; Mayonnaise; Ketchup [2016.01]
- 29/00 Thức ăn hoặc thực phẩm có chứa phụ gia** (có chứa phụ gia để thay đổi chất lượng dinh dưỡng A23L 33/10, chứa đáng kể phụ gia khó hấp thụ, ví dụ chất xơ, A23L 33/21); **Chuẩn bị hoặc xử lý chúng** [2016.01]
- 29/10 . Chứa chất nhũ hoá [2016.01]
- 29/20 . Có chứa chất keo hoặc chất làm đặc (mứt cam, mứt, thạch hay các chế phẩm từ rau hoặc quả tương tự khác A23L 21/10) [2016.01]
- 29/206 . . gốc thực vật [2016.01]
- 29/212 . . . Tinh bột; Tinh bột biến tính; Các dẫn xuất tinh bột, ví dụ este hoặc ete (chứa thủy phân tinh bột, ví dụ dextrin, A23L 29/30) [2016.01]
- 29/219 Tinh bột biến đổi hóa học; Các sản phẩm phản ứng hoặc các sản phẩm phức tạp với các hoá chất khác [2016.01]
- 29/225 Các chất làm đặc có bột khác với tinh bột hoặc các chất dẫn xuất bị cô lập [2016.01]
- 29/231 . . . Pectin; Các dẫn xuất của nó [2016.01]
- 29/238 . . . từ hạt, ví dụ keo từ quả cây thích hộc hoặc keo từ quả guar (cây thuộc họ đậu) (A23L 29/212, A23L 29/231 được ưu tiên) [2016.01]
- 29/244 . . . từ thân hành, củ hoặc rễ, ví dụ glucomannan (A23L 29/212 được ưu tiên) [2016.01]
- 29/25 . . . Dịch tiết, ví dụ nhựa cây arabic, nhựa cây acacia, nhựa cây karaya hoặc nhựa cây tragacanth [2016.01]
- 29/256 . . . từ rong biển, ví dụ: Alginate, thạch trắng hoặc carrageenan [2016.01]
- 29/262 . . . Cellulose; Dẫn xuất của nó, ví dụ ete [2016.01]
- 29/269 . . nguồn gốc vi khuẩn, ví dụ xanthan hoặc dextran [2016.01]
- 29/275 . . nguồn gốc động vật, ví dụ chitin [2016.01]
- 29/281 . . . Protein, ví dụ gelatin hoặc collagen [2016.01]
- 29/288 . . Nhựa tổng hợp, ví dụ polyvinylpyrrolidon [2016.01]
- 29/294 . . Các chất phụ gia vô cơ, ví dụ silica [2016.01]

- 29/30 . chứa xirô carbohydrate; chứa đường; chứa rượu cồn đường, ví dụ xylitol; chứa thủy phân tinh bột, ví dụ dextrin (A23L 21/20 được ưu tiên, chất tạo ngọt nhân tạo A23L 27/30) [2016.01]
- 31/00 Chiết xuất hoặc chế phẩm nấm ăn được; Chuẩn bị hoặc xử lý chúng [2016.01]**
- 31/10 . Nấm men hoặc dẫn xuất của chúng [2016.01]
- 31/15 . . Chiết xuất [2016.01]
- 33/00 Biến đổi chất lượng dinh dưỡng của thực phẩm; Sản phẩm ăn kiêng; Chuẩn bị hoặc xử lý chúng [2016.01]**
- 33/10 . sử dụng phụ gia (A23L 33/21 được ưu tiên) [2016.01]
- 33/105 . . Chiết xuất thực vật, các bản sao nhân tạo hoặc dẫn xuất của chúng [2016.01]
- 33/11 . . . Sterol thực vật hoặc các chất dẫn xuất của nó, ví dụ phytosterols [2016.01]
- 33/115 . . Axit béo hoặc các chất dẫn xuất của chúng; Chất béo hoặc dầu [2016.01]
- 33/12 . . . Axit béo hoặc các chất dẫn xuất của chúng [2016.01]
- 33/125 . . chứa xirô carbohydrate; chứa đường; chứa rượu cồn đường; chứa thủy phân tinh bột (các chất khó tiêu hóa A23L 33/21) [2016.01]
- 33/13 . . Axit nucleic hoặc các chất dẫn xuất của chúng (A23L 33/145 được ưu tiên) [2016.01]
- 33/135 . . Vi khuẩn hoặc các chất dẫn xuất của nó, ví dụ probiotics [2016.01]
- 33/14 . . Nấm men hoặc dẫn xuất của chúng [2016.01]
- 33/145 . . . Chiết xuất [2016.01]
- 33/15 . . Vitamin [2016.01]
- 33/155 . . . Vitamin A hoặc D [2016.01]
- 33/16 . . Muối vô cơ, khoáng chất hoặc nguyên tố vi lượng [2016.01]
- 33/165 . . . Các phức hợp hoặc chelates [2016.01]
- 33/17 . . Amino axit, peptide hoặc protein [2016.01]
- 33/175 . . . Amino axit [2016.01]
- 33/18 . . . Peptide; Protein hydrolysates [2016.01]
- 33/185 . . . Protein thực vật [2016.01]
- 33/19 . . . Protein bơ sữa [2016.01]
- 33/195 . . . Protein từ vi sinh vật [2016.01]
- 33/20 . Giảm giá trị dinh dưỡng; Các sản phẩm ăn kiêng giảm giá trị dinh dưỡng [2016.01]
- 33/21 . . Bổ sung các chất khó hấp thụ, ví dụ chất xơ (bổ sung chất keo hoặc chất làm đặc A23L 29/20) [2016.01]
- 33/22 . . . Các bộ phận xơ của cây, ví dụ bã mía hoặc lõi cây [2016.01]
- 33/24 . . . Cellulose hoặc các chất dẫn xuất của nó [2016.01]
- 33/25 . . . Polyme tổng hợp, ví dụ vinyl hoặc nhựa acrylic [2016.01]
- 33/26 Polyol polyeste, ví dụ sucrose polyeste; Polyme đường tổng hợp, ví dụ polydextrose [2016.01]
- 33/28 . . . Các chất có nguồn gốc động vật, ví dụ gelatin hoặc collagen [2016.01]
- 33/29 . . . Các chất khoáng, ví dụ dầu khoáng hoặc đất sét [2016.01]

35/00 Thức ăn hoặc thực phẩm không được nêu trong các nhóm A23L 5/00-A23L 33/00; Chuẩn bị hoặc xử lý chúng [2016.01]

A23N MÁY MÓC HOẶC THIẾT BỊ ĐỂ XỬ LÝ KHỐI LƯỢNG LỚN RAU QUẢ, HÀNH HOA THU HOẠCH ĐƯỢC, MÀ KHÔNG ĐƯỢC PHÂN VÀO CÁC PHÂN LỚP KHÁC; BÓC VỎ NGOÀI CỦA RAU QUẢ VỚI KHỐI LƯỢNG LỚN; THIẾT BỊ ĐỂ CHẾ BIẾN THỨC ĂN GIA SÚC (máy cắt rơm hay cỏ khô A01F 29/00; nghiền, ví dụ xé nhỏ B02C; chia tách, ví dụ cắt, tách, thái mỏng B 26 B, B26DD)

Nội dung phân lớp

THIẾT BỊ ĐỂ LẤY NƯỚC ÉP.....	1/00
MÁY ĐỂ LẤY HẠT HOẶC BỎ RUỘT CỦA QUẢ	3/00, 4/00
MÁY ĐỂ BÓC VỎ, SÁT VỎ, KẸP VỠ VỎ, VÀ GỌT VỎ	5/00, 7/00
THIẾT BỊ CHẾ BIẾN THỨC ĂN GIA SÚC.....	17/00
THIẾT BỊ CHO CÁC DẠNG CHẾ BIẾN KHÁC.....	11/00-15/00

-
- 1/00 Máy hay thiết bị chiết xuất nước ép** (chế biến đồ uống không chứa cồn, ví dụ bằng cách cho thêm thành phần vào nước ép rau quả A 23 L 2/00; thiết bị để làm đồ uống A 47 J 3/00 dùng trong gia đình A 47 J; máy ép B 30 B) [1, 2006.01]
- 1/02 . kết hợp với nghiền hay cắt [1, 2006.01]
- 3/00 Máy để lấy lõi hoặc hạt ra khỏi quả, khác biệt về thiết bị tiếp truyền quả** (A23N4/00 được ưu tiên) [1, 2, 2006.01]
- 3/02 . với tang tiếp truyền quả [1, 2006.01]
- 3/04 . với băng tải tiếp truyền quả liên tục [1, 2006.01]
- 3/06 . với bàn tiếp truyền quả [1, 2006.01]
- 4/00 Máy lấy hạt hoặc bỏ ruột của quả, khác biệt về kết cấu của thiết bị lấy hạt hoặc bỏ ruột ra khỏi quả** (gọt vỏ ngoài, loại bỏ ruột khỏi quả A23N7/08; thiết bị lấy hạt ra khỏi quả dùng trong gia đình A 47 J 25/00, lấy lõi ra khỏi quả dùng trong gia đình A47J 23/00) [2, 3, 2006.01]
- 4/02 . lấy hạt ra khỏi quả [2, 2006.01]
- 4/04 . . ra khỏi quả đào, quả mận, quả mơ và các loại quả tương tự [2, 2006.01]
- 4/06 . . ra khỏi quả anh đào và các loại quả tương tự (A23N4/04 được ưu tiên) [2, 2006.01]
- 4/08 . . ra khỏi quả chà là, ôliu và các loại quả thuôn dài [2, 2006.01]
- 4/10 . . ra khỏi các loại quả có hạt rất nhỏ, ví dụ quả nho [2, 2006.01]
- 4/12 . lấy lõi ra khỏi quả [2, 2006.01]
- 4/14 . . ra khỏi quả táo, quả lê và các loại quả tương tự [2, 2006.01]
- 4/16 . . ra khỏi quả cà chua và các loại quả tương tự [2, 2006.01]
- 4/18 . . ra khỏi các loại quả họ cam quýt [2, 2006.01]
- 4/20 . . ra khỏi dưa [2, 2006.01]
- 4/22 . để bỏ quả đồng thời với lấy hạt [2, 2006.01]
- 4/24 . để lấy ruột của quả ra khỏi quả đã bỏ [2, 2006.01]
- 5/00 Máy bóc vỏ, sát vỏ hay kẹp vỡ vỏ cho quả hạch** [1, 2006.01]
- 5/01 . cho lạc [2, 2006.01]
- 5/03 . cho quả dừa (A23N5/08 được ưu tiên) [2, 2006.01]

- 5/08 . để bóc vỏ cứng hay vỏ xơ của quả hạch (cho lạc A23N5/01) [1, 2006.01]
 - 7/00 Gọt vỏ ngoài cho rau quả** (thiết bị để bóc vỏ hành củ A23N15/08; máy để gọt vỏ ngoài cho rau quả, dùng trong gia đình A47J 17/00) [1, 3, 2006.01]
 - 7/01 . có sử dụng các chất hoá học, ví dụ như kiềm [2, 3, 2006.01]
 - 7/02 . Gọt vỏ khoai tây, táo và các loại quả có hình dạng tương tự (A23N7/01 được ưu tiên) [1, 3, 2006.01]
 - 7/04 . Gọt vỏ măng tây (7/01 được ưu tiên) [1, 3, 2006.01]
 - 7/08 . để gọt vỏ ngoài và lấy bỏ ruột ra khỏi quả [1, 2006.01]
 - 7/10 . Cơ cấu truyền động [1, 2006.01]
 - 11/00 Lấy bỏ lõi xóp ra khỏi thân cây** [1, 2006.01]
 - 12/00 Máy làm sạch, chần, sấy khô hay rang rau quả, ví dụ hạt cà-phê, quả ca cao, quả hạch** (phương pháp chế biến, ví dụ rang hạt cà-phê hay quả ca cao A23F, A23G; làm sạch, ví dụ rửa và sấy hạt B02B 1/00; tách vật liệu rắn để làm sạch B 07 B; làm sạch nói chung B 08 B; thiết bị đốt nóng xem các lớp tương ứng, ví dụ F 24; máy sấy nói chung F 26 B) [3, 2006.01]
 - 12/02 . để rửa hoặc chần (A23N12/06 được ưu tiên; phương pháp chần A23B 7/06) [3, 2006.01]
 - 12/04 . . để chần [3, 2006.01]
 - 12/06 . để rửa hoặc chần kết hợp với sấy khô tiếp theo [3, 2006.01]
 - 12/08 . để sấy khô hoặc rang (A23N12/06 được ưu tiên) [3, 2006.01]
 - 12/10 . . Thiết bị rang quay được [3, 2006.01]
 - 12/12 . . Phụ tùng của thiết bị rang [3, 2006.01]
 - 15/00 Máy hoặc thiết bị cho các dạng chế biến rau quả khác, dùng để đáp ứng nhu cầu của con người; Máy hay thiết bị bóc vỏ ngoài hay cắt ngọn hành hoa** [1, 2, 2006.01]
 - 15/01 . để lột bỏ các lớp lá cuộn ra khỏi lõi bắp cải Bruxen [2, 2006.01]
 - 15/02 . để cắt cuống, chích quả hay nạo quả; Bỏ mắt hay mầm của củ khoai tây [1, 2006.01]
 - 15/04 . Thiết bị cắt ngọn rau và cuống quả (cắt ngọn của hành A23N15/08) [1, 2, 2006.01]
 - 15/06 . Thiết bị cho các dạng chế biến quả khác, ví dụ dán nhãn, dầm chín và làm bóng [1, 2006.01]
 - 15/08 . Thiết bị bóc vỏ ngoài và cắt ngọn hành củ hay hành hoa [2, 2006.01]
 - 15/10 . để sát vỏ hạt đậu [2, 2006.01]
 - 15/12 . để cắt và để tước bỏ xơ của đậu quả [3, 2006.01]
 - 17/00 Thiết bị chuyên dùng để chế biến thức ăn gia súc** [1, 2006.01]
 - 17/02 . Máy nghiền cỏ khô (công cụ nghiền khoai tây hoặc các loại thực phẩm khác dùng trong gia đình A47J 19/04) [1, 2006.01]
-

A23P TẠO HÌNH HOẶC CHẾ BIẾN THỰC PHẨM HOÀN TOÀN CHƯA ĐƯỢC ĐỀ CẬP VÀO BẤT KỲ PHÂN LỚP NÀO**Ghi chú**

Cần lưu ý tới các phân lớp A01J, A21C, A22C, A47J, B02C để bổ sung với các phân lớp khác của lớp A23 khi đề cập tới việc tạo hình hoặc chế biến thực phẩm

-
- 10/00 Định hình hoặc chế biến thực phẩm đặc trưng bởi các sản phẩm [2016.01]**
- 10/10 . Định vị thực phẩm trên chi tiết đỡ không ăn được [2016.01]
- 10/20 . Kết tụ; Tạo hạt; Đóng viên [2016.01]
- 10/22 . . Sự kết tụ hoặc tạo hạt với việc tán bột các hạt rắn, ví dụ trong một tấm rèm rơi tự do [2016.01]
- 10/25 . . Sự kết tụ hoặc tạo hạt bằng cách ép đùn hoặc bằng cách ép, ví dụ thông qua các lỗ nhỏ, thông qua sàng hoặc giữa các bề mặt [2016.01]
- 10/28 . . Đóng viên; Tạo thanh thực phẩm bằng cách nén hỗn hợp bột khô [2016.01]
- 10/30 . Đóng gói các hạt, ví dụ phụ gia thực phẩm [2016.01]
- 10/35 . . với dầu, chất béo, monoglycerit hoặc diglycerit [2016.01]
- 10/40 . Làm bột chảy tự do hoặc bột tan, nghĩa là bột được khôi phục lại nhanh chóng khi thêm chất lỏng vào (A23P 10/20, A23P 10/30 được ưu tiên) [2016.01]
- 10/43 . . sử dụng các chất chống đông bánh hoặc các chất làm tăng khả năng chảy, được thêm vào trong hoặc sau khi hình thành bột [2016.01]
- 10/47 . . Sử dụng các chất phụ gia, ví dụ chất nhũ hoá, chất làm ướt hoặc các chất kết dính bụi [2016.01]
- 20/00 Lớp phủ ngoài thực phẩm; Phủ bọc chúng; Thực hiện các thực phẩm dạng ép, nhiều lớp, nhồi hoặc rỗng [2016.01]**
- 20/10 . Bọc bằng lớp phủ ăn được, ví dụ với dầu hoặc chất béo [2016.01]
- 20/12 . . Thiết bị dùng cho bột hoặc hạt nhỏ cho thực phẩm, ví dụ để làm bánh mì; Thiết bị này kết hợp với các phương tiện để làm ẩm hoặc nhào trộn trước [2016.01]
- 20/13 . . . gồm việc khuấy trộn thực phẩm bên trong một thiết bị quay, ví dụ trống [2016.01]
- 20/15 . . Thiết bị hoặc các quy trình để phủ với các sản phẩm lỏng hoặc bán lỏng [2016.01]
- 20/17 . . . bằng cách nhúng trong bể [2016.01]
- 20/18 . . . bằng cách phun phủ, phủ hóa lỏng tầng sôi hoặc lớp phủ bằng cách đúc (kết hợp với việc làm bánh mì A23P 20/12) [2016.01]
- 20/20 . Làm các loại thực phẩm dạng ép, nhiều lớp, nhồi hoặc rỗng, ví dụ bằng cách gói trong các tấm bột nhào làm sẵn ăn được hoặc trong các hộp đựng thực phẩm ăn được [2016.01]
- 20/25 . . Làm đầy hoặc nhồi vào bên trong phần thức ăn, ví dụ kết hợp với việc tạo lỗ hoặc hốc [2016.01]
- 30/00 Định hình hoặc chế biến thực phẩm được đặc trưng bởi quy trình hoặc thiết bị (A23P 10/00, A23P 20/00 được ưu tiên) [2016.01]**

- 30/10 . Đúc khuôn [2016.01]
 - 30/20 . ép đùn [2016.01]
 - 30/25 . . ép đùn đồng thời các thực phẩm khác nhau [2016.01]
 - 30/30 . Phồng lên hoặc mở rộng [2016.01]
 - 30/32 . . bằng cách giải phóng áp suất, ví dụ nổ phồng; bằng cách xử lý chân không [2016.01]
 - 30/34 . . . bằng cách ép đùn - mở rộng [2016.01]
 - 30/36 . . . trong thiết bị hoạt động gián đoạn [2016.01]
 - 30/38 . . bằng cách làm nóng (kết hợp với giải phóng áp suất hoặc xử lý chân không A23P 30/32) [2016.01]
 - 30/40 . Tạo bọt hoặc khuấy [2016.01]
-

A24 THUỐC LÁ; XÌ GÀ; THUỐC LÁ ĐIỀU; DỤNG CỤ HÚT THUỐC**A24B SẢN XUẤT HOẶC CHẾ BIẾN THUỐC LÁ ĐỂ HÚT HOẶC NHAI, THUỐC LÁ; THUỐC LÁ NGỬI****Nội dung phân lớp**

CHẾ BIẾN	1/00, 3/00
TƯỚC GÂN GIỮA CỦA LÁ THUỐC LÁ; THÁI; LÀM ẨM	5/00, 7/00, 3/00, 9/00
MÁY CUỘN THUỐC LÁ	11/00
XỬ LÝ HOÁ HỌC	15/00
THUỐC LÁ.....	13/00

1/00 Chế biến thuốc lá ở nơi trồng (máy thu hoạch thuốc lá A 01 D 45/16) [1, 2006.01]

1/02 . Lán chứa và thiết bị để chế biến sơ bộ thuốc lá, ví dụ thiết bị sấy [1, 2006.01]

1/04 . Sàng, phân loại, làm sạch hay loại bỏ tạp chất ra khỏi thuốc lá (làm sạch bằng cách sàng hay phân loại nói chung B 07 B) [1, 2006.01]

1/06 . Xâu lá thuốc vào dây [1, 2006.01]

1/08 . Thiết bị để treo lá thuốc lá [1, 2006.01]

1/10 . Đóng gói hay nén thuốc lá [1, 2006.01]

3/00 Chế biến thuốc lá tại nhà máy [1, 2006.01]

3/02 . Làm ẩm thuốc lá thô trong bao hoặc đóng (bao bì để đóng gói sản phẩm hoặc vật liệu trong môi trường ẩm B 65 D 81/22) [1, 2006.01]

3/04 . Làm ẩm hay sấy bó thuốc lá hoặc lá thuốc lá thái (A24B3/12 được ưu tiên) [1, 2006.01]

3/06 . Gỡ lá thuốc lá hay làm tươi lá thuốc lá thái (A24B3/07 được ưu tiên) [1, 2006.01]

3/07 . Cắt hay rút bỏ dây buộc các lá thuốc lá; Cắt cuống lá [1, 2006.01]

3/08 . Pha trộn thuốc lá [1, 2006.01]

3/10 . Sao hoặc làm lạnh thuốc lá [1, 2006.01]

3/12 . Hấp, ủ hay ướp hương cho thuốc lá [1, 2006.01]

3/14 . Tạo hình sản phẩm thuốc lá hoàn nguyên, ví dụ lá áo, dải băng, lá thuốc nhân tạo, thuốc lá cuộn, thuốc lá thổi, thuốc lá viên; Hình dáng của các sản phẩm ấy (làm nhặt cho xì gà A 24 C 1/40; giấy cuộn thuốc lá hay thuốc lá điều D 21 H) [1, 2006.01]

3/16 . Phân loại hay xếp bằng lá thuốc lá [1, 2006.01]

3/18 . Dạng chế biến lá thuốc lá khác, ví dụ làm nở, ép, làm sạch [1, 2006.01]

5/00 Tước gân giữa của lá thuốc lá; Xử lý cọng hoặc gân lá thuốc lá [1, 2006.01]

5/02 . bằng cách đứt ra khỏi cọng [1, 2006.01]

5/04 . bằng cách cắt cọng [1, 2006.01]

5/06 . bằng cách tước cọng thuốc lá [1, 2006.01]

5/08 . bằng cách cắt bỏ, thái ngang hay ép phẳng phần dây của cọng hoặc gân lá thuốc lá [1, 2006.01]

5/10 . bằng cách nghiền lá thuốc lá và sau đó tách gân [1, 2006.01]

- 5/12 . Thiết bị phụ trợ để tách gân giữa [1, 2006.01]
- 5/14 . Máy để cán mỏng lá thuốc lá hay cọng [1, 2006.01]
- 5/16 . Dạng chế biến cọng hay gân lá thuốc lá khác, ví dụ uốn, chẻ, rạch (làm ẩm A24B3/04) [1, 2006.01]
- 7/00 Thái lá thuốc lá** (công cụ cắt cầm tay B 26 B; thái thành sợi nói chung B26D 1/00, B26D3/00) [1, 2006.01]
- 7/02 . bằng máy có dao dịch chuyển tới lui [1, 2006.01]
- 7/04 . bằng máy có dao quay [1, 2006.01]
- 7/06 . . với hai hàng dao dạng đĩa tương hỗ với nhau [1, 2006.01]
- 7/08 . . với các dao làm việc liên tiếp nhau [1, 2006.01]
- 7/10 . . . trục dao song song với hướng nạp liệu [1, 2006.01]
- 7/12 . . . trục dao vuông góc với hướng nạp liệu [1, 2006.01]
- 7/14 . Thiết bị chất liệu hoặc điều khiển của máy thái thuốc lá [1, 2006.01]
- 9/00 Điều chỉnh độ ẩm của sản phẩm thuốc lá, ví dụ xì gà, thuốc lá điếu, thuốc hút bằng tẩu** (thiết bị để điều chỉnh độ ẩm của sản phẩm thuốc lá sử dụng trong khi hút A 24 F 25/00) [1, 2006.01]
- 11/00 Máy cuốn thuốc lá** [1, 2006.01]
- 13/00 Thuốc lá để hút bằng tẩu, dùng cho xì gà, ví dụ thuốc nhồi vào xì gà hoặc thuốc lá điếu; Thuốc lá nhai; Thuốc lá ngửi** (xử lý cơ học A24B3/00 – A24B11/00; sản phẩm thuốc lá hoàn nguyên A24B3/14; Đặc trưng về hoá học của việc chế biến thuốc lá A24B15/00) [1, 2006.01]
- 13/02 . Vụn thuốc lá hay thuốc lá dạng xơ [1, 2006.01]
- 15/00 Đặc trưng về hoá học hoặc chế biến thuốc lá; Chất thay thế thuốc lá** (A24B3/00 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 15/10 . Đặc trưng về hoá học của sản phẩm thuốc lá hay của chất thay thế thuốc lá [3, 2006.01]
- 15/12 . . của thuốc lá hoàn nguyên [3, 2006.01]
- 15/14 . . . thu nhận được từ thuốc lá và một chất kết dính mà không phải từ thuốc lá [3, 2006.01]
- 15/16 . . của chất thay thế thuốc lá [3, 2006.01]
- 15/18 . Xử lý sản phẩm thuốc lá hay chất thay thế thuốc lá [3, 2006.01]
- 15/20 . . Xử lý hoá sinh [3, 2006.01]
- 15/22 . . bằng ứng dụng năng lượng điện hay sóng hoặc bằng chiếu xạ hạt [3, 2006.01]
- 15/24 . . bằng cách chiết xuất; Chất chiết xuất từ thuốc lá [3, 2006.01]
- 15/26 . . . Sử dụng dung môi hữu cơ để chiết xuất [3, 2006.01]
- 15/28 . . bằng hoá chất [3, 2006.01]

Ghi chú [3]

Trong các nhóm A24B15/20-A24B15/42, quy tắc ưu tiên vị trí cuối cùng được áp dụng, nghĩa là tại mỗi mức thứ bậc, nếu không có một chỉ dẫn khác thì việc phân loại được đưa vào vị trí thích hợp cuối cùng.

- 15/30 . . . bằng chất hữu cơ [3, 2006.01]

- 15/32 bằng hợp chất hữu cơ mạch thẳng [3, 2006.01]
15/34 chứa nhân vòng cacbon; khác với vòng thơm sáu cạnh [3, 2006.01]
15/36 chứa một dị vòng [3, 2006.01]
15/38 chỉ với các nguyên tử nitơ là dị nguyên tử [3, 2006.01]
15/40 chỉ với các nguyên tử ôxy hoặc lưu huỳnh là dị nguyên tử [3, 2006.01]
15/42 bằng chất hữu cơ và vô cơ [3, 2006.01]
-

A24C MÁY LÀM XÌ GÀ HAY THUỐC LÁ ĐIỀU**Sản xuất xì gà**

- 1/00 Phương pháp và thiết bị để sản xuất xì gà** (kết hợp hai hay nhiều phương pháp hoặc thiết bị để sản xuất xì gà A24C3/00; sắp đặt hay gắn đầu lọc hay đầu tẩu A24C5/47, A24C5/52; máy cắt nói chung B 26 D) [1, 2006.01]
- 1/02 . Cơ cấu nạp thuốc lá có hoặc không có bộ gá định lượng [1, 2006.01]
- 1/04 . Thiết bị để cắt lá ngọn và lá áo thuốc lá [1, 2006.01]
- 1/08 . Sản xuất điều thuốc xì gà [1, 2006.01]
- 1/10 . . Máy với tấm chắn và bàn cuộn để tạo hình cho điều thuốc xì gà [1, 2006.01]
- 1/12 . . Máy với trục cuộn để tạo hình cho điều xì gà [1, 2006.01]
- 1/14 . . Máy với các kẹp để tạo hình cho điều xì gà [1, 2006.01]
- 1/16 . Xử lý điều xì gà [1, 2006.01]
- 1/18 . . Khuôn ép và máy ép [1, 2006.01]
- 1/20 . . . Khuôn quay [1, 2006.01]
- 1/22 . . Cuộn điều xì gà đã tạo hình [1, 2006.01]
- 1/24 . . Cắt hai đầu điều xì gà [1, 2006.01]
- 1/26 . Cuộn xì gà trong giấy cuốn [1, 2006.01]
- 1/28 . . Cơ cấu để truyền giấy cuốn [1, 2006.01]
- 1/30 . . Thiết bị để đặt giấy cuốn lên điều xì gà đã cuộn trong giấy cuốn [1, 2006.01]
- 1/32 . . Thiết bị để tạo hình hai đầu xì gà (đầu lọc, tẩu hút A 24 D 3/00) [1, 2006.01]
- 1/34 . . Thiết bị để bôi chất dính [1, 2006.01]
- 1/36 . . Cắt đầu hai điều xì gà đã cuộn trong giấy cuốn [1, 2006.01]
- 1/38 . Xử lý điều xì gà lần cuối, ví dụ phân loại (sấy điều xì gà A 24 B 9/00) [1, 2006.01]
- 1/40 . . Làm nhặt hay rắc bột cho xì gà [1, 2006.01]
- 1/42 . . Dán nhãn, đóng dấu và trang trí điều xì gà [1, 2006.01]
- 1/44 . . Thiết bị để đóng gói xì gà hay ép xì gà [1, 2006.01]
- 3/00 Sản xuất xì gà nói chung; Phối hợp hai hay nhiều phương pháp và thiết bị để sản xuất xì gà [1, 2006.01]**
-
- 5/00 Sản xuất thuốc lá điều ; Sản xuất vật liệu làm đầu lọc hoặc gắn đầu lọc hoặc đầu tẩu cho xì gà và thuốc lá điều [1, 3, 2006.01]**
- 5/02 . Máy nhồi để làm thuốc lá điều [1, 2006.01]
- 5/04 . . với thời thuốc lá liên tục (A24C5/14 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 5/06 . . có ngăn ép [1, 2006.01]
- 5/08 . Máy có tấm chắn và bàn để cuộn thuốc lá sợi [1, 2006.01]
- 5/10 . Máy có trục để cuộn [1, 2006.01]
- 5/12 . Cắt đầu của điều thuốc lá đã nhồi và cuộn [1, 2006.01]
- 5/14 . Máy làm thuốc lá điều dạng thỏi (thiết bị để nạp thuốc lá A24C5/39) [1, 2006.01]
- 5/18 . . Tạo hình cho thỏi thuốc lá (thỏi dài) [1, 2006.01]

- 5/20 . . Cuộn giấy cuộn; Kẹp giữ cuộn giấy; Các thiết bị phụ trợ khác [1, 2006.01]
- 5/22 . . Gấp mép [1, 2006.01]
- 5/24 . . Dán mép [1, 2006.01]
- 5/26 . . Sấy mép [1, 2006.01]
- 5/28 . . Cắt thổi thuốc lá [1, 2006.01]
- 5/30 . . . Máy có cơ cấu mài dao [1, 2006.01]
- 5/31 . . có cơ cấu đặc biệt, hoạt động khi máy khởi động, khi máy dừng, hay khi máy hỏng, ví dụ để đẩy lệch thổi thuốc lá liên tục hay để ngắt thổi [1, 2006.01]
- 5/32 . Phân chia, xếp đặt có trật tự, đếm hoặc kiểm tra chất lượng thuốc lá điều (liên quan đến đóng bao nói chung B65B19/00); Điều chỉnh việc nạp thuốc lá theo các chỉ số của thổi thuốc lá hoặc thuốc lá điều (thử nghiệm hay phân tích nguyên liệu bằng việc xác định tính chất hóa học và lý học G01N; kiểm tra nói chung G05) [1, 2006.01]
- 5/33 . . Thiết bị để giữ hay để xếp đặt có trật tự các điều thuốc lá [1, 2006.01]
- 5/34 . . Kiểm tra chất lượng thuốc lá điều hay thổi thuốc lá, ví dụ, để điều chỉnh việc nạp thuốc lá; Loại bỏ các điều thuốc lá bị hỏng [1, 2006.01]
- 5/343 . . . bằng phương pháp cơ học, ví dụ nhờ xiên thăm [1, 2006.01]
- 5/345 . . . Loại bỏ điều thuốc lá điều bị hỏng (A24C5/31 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 5/35 . Sử dụng thiết bị vận chuyển để chuyển điều thuốc lá ra khỏi máy sản xuất đến máy đóng gói [1, 2006.01]
- 5/352 . . có sử dụng thùng chứa, ví dụ máng chứa [1, 2006.01]
- 5/354 . . . Làm đầy máng chứa của máy làm thuốc lá [1, 2006.01]
- 5/356 . . . Bóc dỡ thuốc lá điều từ máng chứa vào phễu nhận của máy đóng gói (cấu tạo thùng chứa B 65 B 19/04) [1, 2006.01]
- 5/358 . . . Kết cấu của máng chứa [1, 2006.01]
- 5/36 . Tháo bỏ giấy cuộn hay các phần khác từ các điều thuốc hỏng [1, 2006.01]
- 5/38 . Máy có cơ cấu in [1, 2006.01]
- 5/39 . Thiết bị để nạp thuốc lá (điều chỉnh quá trình nạp thuốc lá theo các chỉ số của thổi thuốc hoặc thuốc lá điều A24C5/34) [1, 2006.01]
- 5/40 . Thiết bị điều khiển bằng tay để làm điều thuốc lá [1, 2006.01]
- 5/42 . . Bộ đồ nhồi thuốc lá bỏ túi [1, 2006.01]
- 5/44 . . Bộ đồ cuộn thuốc lá bỏ túi [1, 2006.01]
- 5/46 . Làm vỏ giấy cho thuốc lá điều (làm vỏ bằng giấy nói chung B31C) [1, 2006.01]
- 5/47 . Gắn đầu lọc hoặc đầu tẩu cho xì gà và cho thuốc lá điều, ví dụ lồng đầu lọc vào thuốc lá điều hoặc đầu tẩu thuốc lá điều (A24C 5/52 được ưu tiên; đầu lọc, làm đầu lọc, tẩu hút A24D 3/00) [3, 2006.01]
- 5/52 . Gắn đầu lọc hoặc đầu tẩu vào thổi xì gà hay thổi thuốc lá (đầu lọc, làm đầu lọc, đầu tẩu A24D 3/00) [3, 2006.01]
- 5/54 . Gấp hai đầu của vỏ giấy thuốc lá điều sau khi đã nhồi thuốc lá [1, 2006.01]
- 5/56 . Sản xuất vật liệu làm đầu ngậm của thuốc lá điều, ví dụ bằng bản cho đầu hút xì gà và thuốc lá điều bằng cơ khí (phương pháp hoá học để làm vật liệu đầu ngậm của thuốc lá điều C08; giấy cuộn thuốc lá điều D21H) [1, 2006.01]

5/58 . . Gắn vật liệu làm đầu ngậm của thuốc lá điếu [**1, 2006.01**]

5/60 . Trang trí lần cuối cho điếu thuốc lá, ví dụ dán nhãn, in chữ, dán và trang trí điếu thuốc [**1, 2006.01**]

- A24D XÌ GÀ, THUỐC LÁ ĐIỀU; ĐẦU LỌC DÙNG ĐỂ HÚT THUỐC LÁ; ĐẦU TẮU CHO XÌ GÀ HOẶC THUỐC LÁ ĐIỀU; SẢN XUẤT CÁC ĐẦU LỌC VÀ ĐẦU TẮU**
- 1/00 Xì gà; Thuốc lá điều [1, 2006.01]**
- 1/02 . có vỏ bọc đặc biệt [1, 2006.01]
- 1/04 . với đầu tẩu hay đầu lọc (tẩu hút, đầu lọc xem A24D3/00) [1, 2006.01]
- 1/08 . có dụng cụ để châm lửa (hộp phần tự cháy C 06 C 15/00; bật lửa xem F 23 Q) [1, 2006.01]
- 1/10 . có bộ phận để dập lửa [1, 2006.01]
- 1/12 . có bộ phận để giữ tro, với các kẹp hay các đồ dùng khác [1, 2006.01]
- 1/14 . Lỗ tẩu cho tẩu thuốc [1, 2006.01]
- 1/16 . Dải băng cho xì gà hay thuốc lá điều (máy gắn dải băng B 65 C) [1, 2006.01]
- 1/18 . Sử dụng vật liệu khác để hút, ngoài thuốc lá [1, 2006.01]
- 3/00 Đầu lọc để hút thuốc lá, ví dụ đầu lọc, miếng gài vào để lọc (thiết bị lọc nói chung B01D); Đầu tẩu cho xì gà hay thuốc lá điều (cho tẩu thuốc, cho đốt hút xì gà hoặc thuốc lá điều A24FF 7/00) [3, 2006.01]**
- 3/02 . Làm đầu lọc để hút thuốc (sản xuất giấy và vật liệu xenlulô để làm đầu lọc D21) [3, 2006.01]
- 3/04 . Đầu lọc để hút thuốc khác biệt bởi hình dạng hoặc cấu tạo [3, 2006.01]
- 3/06 . Sử dụng vật liệu làm đầu lọc thuốc lá [3, 2006.01]
- 3/08 . . vật liệu hữu cơ làm chất mang hoặc thành phần chính (vật liệu trao đổi ion A24D3/12) [3, 2006.01]
- 3/10 . . . xenlulô và các dẫn xuất của chúng [3, 2006.01]
- 3/12 . . vật liệu trao đổi ion [3, 2006.01]
- 3/14 . . vật liệu hữu cơ làm chất phụ gia (vật liệu trao đổi ion A24D3/12) [3, 2006.01]
- 3/16 . . vật liệu vô cơ [3, 2006.01]
- 3/18 . Đầu tẩu cho xì gà, thuốc lá điều; Sản xuất đầu tẩu (A24D3/02 được ưu tiên; sản xuất vật liệu bịt đầu hoặc gắn vào đầu tẩu cho xì gà, thuốc lá điều A24C5/56; sản xuất đốt hút xì gà hoặc thuốc lá điều từ chất dẻo hay từ các chất ở trạng thái dẻo B29D23/14; sản xuất từ kim loại xem các phân lớp tương ứng trong phần B) [3, 2006.01]
-

A24F ĐỒ DÙNG CẦN THIẾT ĐỂ HÚT THUỐC; HỘP DIÊM (bật lửa F23Q)**Nội dung phân lớp****TẮU THUỐC; ĐẦU TẮU**

Kết cấu thông thường.....	1/00
Tẩu thuốc đặc biệt.....	1/28, 1/30, 3/00
Nỗ tẩu; đầu tẩu.....	5/00, 7/00
Phụ kiện; sấy khô và bảo quản	9/00, 11/00
DỤNG CỤ ĐỂ HÚT XÌ GÀ HAY THUỐC LÁ ĐIỀU	13/00, 15/00, 17/00
HỘP DIÊM HOẶC BAO DIÊM.....	27/00, 29/00
CÁC ĐỒ DÙNG CẦN THIẾT KHÁC ĐỂ HÚT.....	19/00-25/00, 31/00, 47/00

Tẩu thuốc

- 1/00 Tẩu thuốc** (ống nuôi ong A01K 55/00) [1, 2006.01]
- 1/02 . có bộ đồ để làm sạch hay làm lạnh khói (ống điều A24F1/30) [1, 2006.01]
- 1/04 . . có ngăn đựng khói hay đựng nước bọt [1, 2006.01]
- 1/06 . . . ở bên trong tẩu thuốc [1, 2006.01]
- 1/08 trong ống tẩu [1, 2006.01]
- 1/10 ở trong nỗ tẩu [1, 2006.01]
- 1/12 . . . ở ngoài tẩu [1, 2006.01]
- 1/14 với bình chứa chất lỏng [1, 2006.01]
- 1/16 . . có rãnh thoát khói dạng zíc zắc hay dạng tương tự [1, 2006.01]
- 1/18 . . có miếng đệm không thấm hút [1, 2006.01]
- 1/20 . . có miếng đệm thấm hút [1, 2006.01]
- 1/22 . . có dụng cụ để làm nguội bằng không khí, ví dụ tẩu hai thành [1, 2006.01]
- 1/24 . với quá trình cháy thuốc lá từ dưới lên [1, 2006.01]
- 1/26 . có thiết bị để nhồi [1, 2006.01]
- 1/28 . Tẩu thuốc hình trụ, ví dụ ở dạng xì gà [1, 2006.01]
- 1/30 . Ống điều [1, 2006.01]
- 1/32 . Sử dụng vật liệu để làm tẩu thuốc [1, 2006.01]
- 3/00 Tẩu thuốc kết hợp với các đồ vật khác** (dụng cụ để hút trên gậy đi dạo A25B3/16) [1, 2006.01]
- 3/02 . với dụng cụ để làm sạch [1, 2006.01]

Các bộ phận cấu tạo hay phụ kiện cho tẩu thuốc; Đầu tẩu

- 5/00 Nỗ tẩu thuốc** [1, 2006.01]
- 5/02 . với bộ phận để giữ ở vị trí thẳng đứng khi đặt nghiêng về một phía [1, 2006.01]
- 5/04 . có các lỗ thông không khí [1, 2006.01]
- 5/06 . có lớp lót bằng đất sét hay bằng vật liệu tương tự [1, 2006.01]
- 5/08 . . với màng và lưới hoặc tương tự [1, 2006.01]

- 5/10 . Nắp nỏ tẩu được gắn chặt hay tháo rời được [1, 2006.01]
 - 5/12 . . có dụng cụ nhồi thuốc được gắn chặt vào nó [1, 2006.01]
 - 5/14 . . với màng che gió [1, 2006.01]
 - 7/00 Đầu tẩu cho tẩu thuốc; Đầu tẩu của đót hút xì gà hoặc thuốc lá điếu [1, 2006.01]**
 - 7/02 . với các bộ phận nối ghép có thể tháo lắp được [1, 2006.01]
 - 7/04 . với đầu lọc khói (đầu lọc A 24 D 3/00) [1, 2006.01]
 - 9/00 Các phụ kiện cho tẩu thuốc [1, 2006.01]**
 - 9/02 . Dụng cụ để nhồi thuốc, nghĩa là dụng cụ để nhồi thuốc lá vào tẩu thuốc (kết hợp với hộp đựng thuốc lá A24F23/04) [1, 2006.01]
 - 9/04 . Dụng cụ để làm sạch ống hút (kết hợp với các tẩu thuốc A24F3/02) [1, 2006.01]
 - 9/06 . . để làm sạch ống tẩu, ví dụ bàn chải, kim chọc, dây và tương tự [1, 2006.01]
 - 9/08 . . Bộ đồ gồm các dụng cụ khác nhau để làm sạch [1, 2006.01]
 - 9/10 . . để làm sạch nỏ tẩu, ví dụ dụng cụ nạo, dụng cụ làm sạch có răng cưa [1, 2006.01]
 - 9/12 . . Dụng cụ để làm sạch tẩu thuốc lá bằng hơi, bằng khí hay bằng nước [1, 2006.01]
 - 9/14 . . Giá đỡ hay bệ đỡ cho tẩu thuốc lá [1, 2006.01]
 - 9/16 . Vỏ bọc hay hộp đựng bảo vệ cho tẩu thuốc hoặc cho các bộ phận của chúng [1, 2006.01]
-
- 11/00 Sấy và bảo quản tẩu thuốc [1, 2006.01]**
 - 13/00 Đồ dùng để hút xì gà và thuốc lá điếu [1, 2006.01]**
 - 13/02 . Kẹp giữ đót hút xì gà và thuốc lá điếu (đầu tẩu A24F7/00) [1, 2006.01]
 - 13/04 . . có thiết bị để làm sạch hay làm lạnh khói (ống điếu A24F1/30) [1, 2006.01]
 - 13/06 . . . có bộ lọc khói (bộ lọc A 24 D 3/00) [1, 2006.01]
 - 13/08 . . có dụng cụ đặc biệt, ví dụ đinh giữ hay cái kẹp, cặp cho điếu xì gà và thuốc lá điếu [1, 2006.01]
 - 13/10 . . có bộ phận ném mẩu thuốc hút dở [1, 2006.01]
 - 13/12 . . kết hợp với các đồ dùng khác, ví dụ với các đồ dùng để viết (kết hợp với gậy đi dạo hay cán ô A 45 B 3/16) [1, 2006.01]
 - 13/14 . . Hộp bảo vệ [1, 2006.01]
 - 13/16 . Vỏ bọc bảo vệ xì gà hay thuốc lá điếu để tránh sức nóng của tro [1, 2006.01]
 - 13/18 . Dụng cụ để dập tắt xì gà hay thuốc lá điếu [1, 2006.01]
 - 13/20 . . Dụng cụ để gạt tro thuốc [1, 2006.01]
 - 13/22 . Giá đỡ để giữ xì gà hay thuốc lá điếu trong khi hút [1, 2006.01]
 - 13/24 . Dụng cụ để cắt, xén hay khoan lỗ xì gà, ví dụ kết hợp với bật lửa (kết hợp với kéo cầm tay hoặc kéo B 26 B 13/22) [1, 2006.01]
 - 13/26 . . bỏ túi [1, 2006.01]
 - 13/28 . Dụng cụ để thổi không khí qua điếu xì gà [1, 2006.01]
 - 13/30 . Dụng cụ để tạo hình hoặc hình vòng cho khói (đồ chơi khói A 63 H 33/28) [1, 2006.01]
 - 15/00 Hộp đựng xì gà, thuốc lá điếu (phù hợp để sử dụng trong xe cộ B60N3/12; đóng gói B65D) [1, 2006.01]**

- 15/02 . dùng trong gia đình [1, 2006.01]
- 15/04 . . có dụng cụ để đẩy từng điều xì gà, thuốc lá điều [1, 2006.01]
- 15/06 . . với phương tiện đặc biệt để sắp xếp (A24F15/04 được ưu tiên) [1, 2, 2006.01]
- 15/08 . . được kết hợp với các đồ dùng khác [1, 2006.01]
- 15/10 . . . với bật lửa [1, 2006.01]
- 15/12 . bỏ túi [1, 2006.01]
- 15/14 . . với dụng cụ để đẩy từng điều xì gà hoặc thuốc lá điều [1, 2006.01]
- 15/16 . . với phương tiện đặc biệt để sắp xếp (A24F15/14 được ưu tiên) [1, 2, 2006.01]
- 15/18 . . kết hợp với đồ vật khác [1, 2006.01]
- 15/20 . có các khoang riêng biệt cho từng loại xì gà, thuốc lá điều [1, 2006.01]
- 17/00 Hộp đựng giấy cuốn thuốc lá [1, 2006.01]**

Các dụng cụ cần thiết khác để hút

- 19/00 Cái gạt tàn thuốc** (bố trí trong khoang hành khách của phương tiện vận tải B60N 3/08) [1, 2006.01]
- 19/02 . có đáy tháo rời được [1, 2006.01]
- 19/04 . có đáy giả ẩn xuống được [1, 2006.01]
- 19/06 . có phần hình chén nghiêng hay đáy giả nghiêng [1, 2006.01]
- 19/08 . có đáy giả trượt [1, 2006.01]
- 19/09 . có thiết bị bảo hiểm tự động, ví dụ thiết bị cảm nhiệt [1, 2006.01]
- 19/10 . kết hợp với các vật dụng hay thiết bị khác (A24F15/08 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 19/12 . . với hộp diêm [1, 2006.01]
- 19/14 . . với thiết bị để dập lửa [1, 2006.01]
- 21/00 Giá đỡ cho các đồ dùng để hút thuốc [1, 2006.01]**
- 23/00 Hộp đựng thuốc lá, thuốc lá ngửi hay thuốc lá nhai [1, 2006.01]**
- 23/02 . Túi nhỏ đựng thuốc lá [1, 2006.01]
- 23/04 . . kết hợp với các đồ dùng khác nhau, ví dụ với dụng cụ để nhồi thuốc vào tẩu thuốc (đồ dùng để nhồi thuốc vào ống xem 9/02) [1, 2006.01]
- 25/00 Thiết bị để điều chỉnh độ ẩm hay để ướp hương cho xì gà, thuốc lá điều hoặc thuốc lá sử dụng trong khi hút** (làm ẩm thuốc lá ở nhà máy A 24 B 3/04) [1, 2006.01]
- 25/02 . Thiết bị làm ẩm [1, 2006.01]
- 27/00 Hộp diêm hoặc bao diêm** (đóng gói B65D; thành phần để phủ diêm sinh vào mũ diêm, diêm C 06 F) [1, 2006.01]
- 27/02 . với phương tiện để bảo quản các que diêm thành hàng [1, 2006.01]
- 27/04 . Vỏ bọc bảo vệ cho bao diêm [1, 2006.01]
- 27/06 . với đồ để tránh gió [1, 2006.01]
- 27/08 . Giá đặt bao diêm (A24F27/10 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 27/10 . Hộp đựng diêm hay bao diêm được treo trên tường [1, 2006.01]
- 27/12 . Hộp diêm kiểu cuốn sách [1, 2006.01]

- 27/14 . Dụng cụ phân phối diêm; Dụng cụ phân phối diêm được đặt trên dải băng (phân phối nói chung B 65 D 83/00) [1, 2006.01]
 - 27/16 . . bỏ túi [1, 2006.01]
 - 27/18 . . . với thiết bị tránh tự bốc cháy [1, 2006.01]
 - 27/20 . . . với thiết bị để đánh diêm được phân phối [1, 2006.01]
 - 27/22 . . dùng trong gia đình [1, 2006.01]
 - 27/24 . . . với thiết bị chống tự cháy [1, 2006.01]
 - 27/26 . . . với thiết bị để đánh diêm được phân phối; Bật lửa để đánh diêm đặt trên băng [1, 2006.01]
 - 29/00 Thiết bị để đánh diêm; Dụng cụ giữ diêm đang cháy [1, 2006.01]
 - 31/00 Que đóm để môi lửa của tàu thuốc; Thiết bị để tách diêm [1, 2006.01]
 - 47/00 Đồ dùng để hút không thuộc về các nhóm khác [1, 2006.01]
-

TIỂU PHẦN: ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**A41 QUẦN ÁO****A41B ÁO SƠ MI; QUẦN ÁO LÓT; TÃ LÓT CHO TRẺ SƠ SINH; KHĂN MÙI XOA****Nội dung phân lớp**

CHỌN VẢI VÀ VẬT LIỆU CHUYÊN DÙNG 17/00
 ÁO SƠ MI 1/00-7/00
 QUẦN ÁO LÓT; TÃ LÓT CHO TRẺ SƠ SINH; KHĂN MÙI XOA..... 9/00, 11/00, 13/00, 15/00

-
- 1/00 Áo sơ mi [1, 2006.01]**
 1/02 . có yếm [1, 2006.01]
 1/04 . chuyển được thành áo lót may liền với quần lót [1, 2006.01]
 1/06 . được đính lần lượt với dây lưng, quần lót của phụ nữ, quần đùi và các đồ tương tự [1, 2006.01]
 1/08 . Các chi tiết [1, 2006.01]
 1/10 . . Chi tiết cài (cúc áo A44B 1/00; khuy cài măng sét A44B 5/00) [1, 2006.01]
 1/12 . . Chân cổ áo để gắn cổ áo vào thân áo [1, 2006.01]
 1/14 . . . làm cứng chân cổ áo [1, 2006.01]
 1/16 . . . Chân cổ áo có kích thước điều chỉnh được [1, 2006.01]
 1/18 . . Ngực sơ mi [1, 2006.01]
 1/20 . . . Chi tiết làm cứng ngực sơ mi [1, 2006.01]
 1/22 . . . Ngực sơ mi, ví dụ yếm giả được đính hoặc không được đính vào cổ áo; Chi tiết kẹp hoặc kéo căng yếm [1, 2006.01]
3/00 Cổ áo (A41B1/00 được ưu tiên) [1, 2006.01]
 3/02 . Chi tiết cài, ví dụ miếng dán dính [1, 2006.01]
 3/04 . gắn cổ áo vào thân áo (khuy cài cổ áo A44B 3/00) [1, 2006.01]
 3/06 . Chi tiết làm cứng cổ áo [1, 2006.01]
 3/08 . Chi tiết kết hợp vừa làm cứng vừa đính cổ áo [1, 2006.01]
 3/10 . làm cứng cổ áo bằng phương pháp hoá học (phương pháp làm cứng D06) [1, 2006.01]
 3/12 . với chi tiết kẹp chuyên dùng cho ca vát hoặc nơ cổ áo [1, 2006.01]
 3/14 . Cổ áo bẻ gấp được [1, 2006.01]
 3/16 . Cổ áo làm từ chất dẻo; Cổ áo bằng giấy [1, 2006.01]
 3/18 . Chi tiết bảo vệ cổ áo [1, 2006.01]
5/00 Đệm (lót) để tạo đường bẻ (gấp) cần thiết cho cổ áo hoặc cổ tay áo (gập cổ áo, cổ tay áo khi may A41H 33/00) [1, 2006.01]
7/00 Cổ tay áo (A41B1/00, A41B3/00 được ưu tiên; khuy măng sét A44B 5/00) [1, 2006.01]
 7/02 . Chi tiết cài của cổ tay áo [1, 2006.01]
 7/04 . Đính cổ tay áo vào áo [1, 2006.01]

- 7/06 . Đính cổ tay áo vào cánh tay áo vết [1, 2006.01]
- 7/08 . Chi tiết làm cứng cổ tay áo [1, 2006.01]
- 7/10 . Cổ tay áo bẻ gấp được [1, 2006.01]
- 7/12 . Chi tiết bảo vệ cổ tay áo [1, 2006.01]
- 9/00 Quần áo lót (áo chèn, áo nịt vú A41C) [1, 2006.01]**
- 9/02 . Quần lót nam, có hoặc không có miếng vải lót ở phần đũng hoặc mông [1, 2006.01]
- 9/04 . Quần lót nữ có hoặc không có miếng vải lót ở phần đũng hoặc mông [1, 2006.01]
- 9/06 . áo lót; áo lót phụ nữ [1, 2006.01]
- 9/08 . Quần áo lót kết hợp (tất quần, tất dài A41B11/14) [1, 2006.01]
- 9/10 . Váy lót phụ nữ [1, 2006.01]
- 9/12 . Quần áo lót bảo hộ (kết hợp với băng vệ sinh hoặc dùng để giữ chúng A61F 13/15) [1, 2006.01]
- 9/14 . Cạp quần, váy là một bộ phận của quần áo lót; Chi tiết đóng cài chúng [1, 2006.01]
- 9/16 . Dây đeo quần là một bộ phận của quần áo lót (dây đeo quần nói chung A41F 15/00) [1, 2006.01]
- 11/00 Tất dẹt kim, Tất quần (tất dài có thể co giãn để chữa bệnh A61F 13/08) [1, 2, 2006.01]**
- 11/01 . Đường may nổi [2, 2006.01]
- 11/02 . Các đường may bổ sung để tăng độ bền [1, 2006.01]
- 11/04 . . trên mũi bàn chân của tất dài [1, 2006.01]
- 11/06 . có phần bàn chân thay được [1, 2006.01]
- 11/08 . Tất dài không có phần bàn chân [1, 2006.01]
- 11/10 . Chi tiết bảo vệ tất dài (được đặt trong giày dép A43B 23/28) [1, 2006.01]
- 11/12 . Chi tiết để giữ phần trên của tất (A41B 11/04 được ưu tiên; dây móc tất A41F 11/00) [2, 2006.01]
- 11/14 . Tất quần [2, 2006.01]
- 13/00 Quần áo lót cho trẻ sơ sinh (tã lót cho trẻ sơ sinh hoặc phương tiện giữ chúng A 61 F 13/15) [1, 5, 2006.01]**
- 13/04 . Quần lót cho trẻ em (kết hợp với gạc hoặc đệm lót thấm hoặc phương tiện phụ trợ phù hợp đặc biệt để giữ nó A61F 13/15) [1, 5, 2006.01]
- 13/06 . Quần lót đựng trong túi; Tã lót [1, 2006.01]
- 13/08 . Áo lót [1, 5, 2006.01]
- 13/10 . Yếm dài [1, 2006.01]
- 15/00 Khăn mùi xoa [1, 2006.01]**
- 15/02 . Làm giả khăn mùi xoa để cài vào túi áo ngực; Những vật để đính nó vào [2, 2006.01]
- 17/00 Lựa chọn các loại vải và vật liệu chuyên dùng cho quần áo lót [1, 2006.01]**

A41C ÁO CHẼN TẠO DÁNG; ÁO NỊT VÚ**1/00 Áo chèn tạo dáng hoặc quần chèn ôm hông [1, 2006.01]**

1/02 . Áo chèn co giãn [1, 2006.01]

1/04 . . làm từ cao su [1, 2006.01]

1/06 . có áo nịt vú [1, 2006.01]

1/08 . Băng nịt bụng [1, 2006.01]

1/10 . . Áo chèn dùng trước và sau khi đẻ [1, 2006.01]

1/12 . Các chi tiết và phụ kiện [1, 2006.01]

1/14 . . Các miếng đệm lót; Gọng thép [1, 2006.01]

1/16 . . . làm từ dây kim loại [1, 2006.01]

1/18 . . . tổng hợp [1, 2006.01]

1/20 . . . có các đầu bịt bảo vệ [1, 2006.01]

3/00 Áo nịt vú [1, 2006.01]

3/02 . có khuy móc hàng trước [1, 2006.01]

3/04 . cho phụ nữ đang cho con bú [1, 2006.01]

3/06 . Áo nịt vú không có dây đeo [1, 2006.01]

3/08 . được nối với các bộ phận khác của quần áo (với áo chèn A41C1/06) [1, 2006.01]

3/10 . có các chi tiết lồng vào để làm cứng hoặc để tạo hình cho vú [1, 2, 2006.01]

3/12 . Các chi tiết và phụ kiện [1, 2006.01]

3/14 . . Các chi tiết lồng vào để làm cứng hoặc để tạo hình cho vú [2, 2006.01]

5/00 Máy móc, thiết bị hoặc phương pháp sản xuất áo chèn tạo dáng hoặc áo nịt vú [1, 2006.01]

A41D QUẦN ÁO MẶC NGOÀI; QUẦN ÁO BẢO HỘ; PHỤ KIỆN CHO CHÚNG (thiết bị bảo vệ mắt hoặc tai A61F 9/00, A61F11/00, quần áo vệ sinh A61H 36/00)

Ghi chú

Trong phân lớp này thuật ngữ "quần áo mặc ngoài" được hiểu là các loại quần áo thường phục kể cả quần áo tắm và quần áo ngủ (pygiama)

CHỌN CÁC LOẠI VẢI ĐẶC BIỆT	31/00
QUẦN ÁO MẶC NGOÀI	
Quần áo mặc ngoài nói chung	1/00, 3/00, 5/00, 11/00, 15/00
Quần áo mặc ngoài có công dụng nhất định	7/00, 10/00, 13/00, 29/00
Các chi tiết của quần áo	27/00
CÁC PHỤ KIỆN	17/00-25/00

1/00	Quần áo (cho trẻ em A41D11/00) [1, 2006.01, 2018.01]
1/02	. Áo vét [1, 2006.01]
1/04	. áo gi-lê, áo dệt kim, áo len dài tay, áo nịt hoặc tương tự [1, 2006.01]
1/06	. Quần [1, 2006.01]
1/08	. . chuyên dùng cho mục đích thể thao [1, 2006.01, 2018.01]
1/082	. . . để trượt tuyết [2018.01]
1/084	. . . để đi xe đạp [2018.01]
1/085	. . . để chơi gôn [2018.01]
1/086	. . . để cưỡi ngựa [2018.01]
1/089	. . . Quần soóc [2018.01]
1/10	. . Các phương tiện bảo vệ các nếp là [1, 2006.01]
1/12	. . Các phương tiện che giấu chân cong [1, 2006.01]
1/14	. Các loại váy [1, 2006.01]
1/16	. . Váy phòng [1, 2006.01]
1/18	. Áo choàng (áo bờ-lu) [1, 2006.01]
1/21	. Quần áo cho phụ nữ mang thai; Quần áo chuyên dùng cho người đang chăm sóc em bé [2018.01]
1/215	. . Quần áo cho người chăm sóc em bé hoặc người bệnh, ví dụ người cho em bé bú [2018.01]
1/22	. Quần áo dành cho phụ nữ chưa được đề cập trong các phân nhóm trên [1, 2006.01, 2018.01]
3/00	Quần áo mặc ngoài (cho trẻ em A41D11/00; quần áo bằng lông thú A41D5/00; quần áo bảo hộ lao động hoặc quần áo thể thao 13/00) [1, 2006.01]
3/02	. Áo khoác ngoài [1, 2006.01]
3/04	. . Áo mưa [1, 2006.01]

- 3/06 . . . có các bộ phận bảo vệ chân [1, 2006.01]
- 3/08 . Áo choàng (có mũ trùm đầu) [1, 2006.01]
- 5/00 Quần áo bằng lông thú; Quần áo làm từ các vật liệu giả lông [1, 2006.01]**
- 7/00 Áo khoác đi tắm; Quần áo bơi; quần đùi tắm; Quần áo mặc trên bãi biển (mũ tắm A42B 1/12) [1, 2006.01]**
- 10/00 Quần áo ngủ; áo ngủ [3, 2006.01]**
- 11/00 Quần áo trẻ em [1, 2006.01]**
- 13/00 Quần áo bảo hộ lao động hoặc quần áo thể thao, ví dụ quần áo để phòng chống sự va đập, áo choàng của bác sĩ phẫu thuật (mũ sắt A42B 3/00; quần áo chống các chất độc hoặc được dùng trên cao A 62 B 17/00; quần áo phòng nhiễm phóng xạ G 21 F 3/02; quần áo cấp cứu dùng trên biển, áo lặn B 63 C; quần áo che đạn hoặc được bọc sắt F 41 H; chi tiết nung bằng điện H 05 B) [1, 2006.01]**
 - 13/002 . với môi trường bên trong được điều khiển [7, 2006.01]
 - 13/005 . . với nhiệt độ được điều khiển [7, 2006.01]
 - 13/008 . bảo vệ chống lại điện giật hoặc điện tĩnh [7, 2006.01]
 - 13/01 . với các phương tiện an toàn bằng phản chiếu hoặc phản quang [7, 2006.01]
 - 13/012 . dùng cho hoạt động dưới nước, ví dụ với phương tiện nổi [7, 2006.01]
 - 13/015 . với các phương tiện giảm chấn (41D13/05 được ưu tiên) [7, 2006.01]
 - 13/018 . . có thể bơm phồng một cách tự động [7, 2006.01]
 - 13/02 . Áo khoác làm việc, quần yếm [1, 2006.01]
 - 13/04 . Tạp dề; Chi tiết cài cho tạp dề [1, 2006.01]
 - 13/05 . chỉ bảo vệ một bộ phận cơ thể (áo nịt vú dùng trong thể thao A41C 3/00) [7, 2006.01]
 - 13/06 . . Đầu gối hoặc bàn chân [1, 7, 2006.01]
 - 13/08 . . Tay hoặc bàn tay (găng bảo hộ A41D19/015) [1, 7, 2006.01]
 - 13/11 . . Mặt nạ bảo hộ, ví dụ dùng trong phẫu thuật hoặc dùng trong không khí nhiễm độc, hồi thối (mặt nạ che mắt A61F 9/04) [7, 2006.01]
 - 13/12 . Áo khoác hoặc áo dài cho bác sĩ phẫu thuật và bệnh nhân bị mổ [3, 2006.01]
- 15/00 Quần áo có thể hoán cải được [1, 2006.01]**
 - 15/02 . Váy có thể chuyển thành quần [1, 2006.01]
 - 15/04 . Quần áo có thể chuyển thành các vật dụng khác [1, 2006.01]
- 17/00 Ghệt; Ghệt mắt cá để bảo vệ chân [1, 2006.01]**
 - 17/02 . Quần bó [1, 2006.01]
 - 17/04 . Xà cạp [1, 2006.01]
- 19/00 Găng tay (găng tay phẫu thuật A61B 42/10; găng tay bơi A63B 31/02; phụ kiện dành cho trò chơi hoặc thể thao, ví dụ găng tay chơi bóng chày, găng tay đấm bốc hoặc găng tay chơi gôn, A63B 71/14; găng tay dùng cho găng tay hộp B25J 21/02) [1, 7, 2006.01]**
 - 19/01 . bọc liền cả bốn ngón tay như găng tay hở ngón (A41D19/015 được ưu tiên) [2, 7, 2006.01]
 - 19/015 . Găng tay bảo hộ [7, 2006.01]

- 19/02 . Các phương pháp cắt hoặc tạo hình lỗ má để sẵn của găng [1, 2006.01]
 - 19/04 . Thiết bị để sản xuất găng tay; Dụng cụ đo trong sản xuất găng tay [1, 2006.01]
 - 20/00** **Cổ tay áo hoặc dải băng buộc đầu, ví dụ để thấm mồ hôi (các đồ trang trí cho mũ A42C 5/02) [5, 2006.01]**
 - 23/00** **Khăng quàng cổ; Khăn đội đầu; Khăn choàng [1, 2006.01]**
 - 25/00** **Ca vát [1, 2006.01]**
 - 25/02 . có nút thắt hoặc nơ thắt may sẵn; có hoặc không có dải băng [1, 2006.01]
 - 25/04 . . Chi tiết để đính dải băng [1, 2006.01]
 - 25/06 . có nút, nơ và tương tự được thắt trong khi đeo ca vát [1, 2006.01]
 - 25/08 . . Phương tiện để tạo hình hay thắt nút và tương tự [1, 2006.01]
 - 25/10 . . Phương tiện để giữ nút thắt [1, 2006.01]
 - 25/12 . . . gắn được trên cổ áo hoặc khuy cửa cổ áo [1, 2006.01]
 - 25/14 . . Phương tiện thắt và đồng thời giữ nút thắt hoặc nơ [1, 2006.01]
 - 25/16 . Miếng lót cho ca vát; Tấm lót làm cứng [1, 2006.01]
 - 27/00** **Các chi tiết và phụ kiện của quần áo (tạp hoá A44) [1, 2006.01]**
 - 27/02 . Chi tiết lót [1, 2006.01]
 - 27/04 . . Chi tiết lót tháo được [1, 2006.01]
 - 27/06 . . Lớp lót cứng [1, 2006.01]
 - 27/08 . Chi tiết trang trí (chi tiết trang trí xem D04D) [1, 2006.01]
 - 27/10 . Tay áo; Lỗ khoét nách [1, 2006.01]
 - 27/12 . Miếng đệm chống bắn hoặc để bảo vệ [1, 2006.01]
 - 27/13 . . Miếng đệm lót nách [2, 2006.01]
 - 27/14 . . trên mép dưới của quần áo [1, 2006.01]
 - 27/16 . . Miếng đệm cổ áo [1, 2006.01]
 - 27/18 . Cổ áo của váy áo dài [1, 2006.01]
 - 27/20 . Túi áo; Sản xuất và đính túi áo [1, 2006.01]
 - 27/22 . Vòng hay móc để treo quần áo (với các thiết bị khoá E 05 B 69/00) [1, 2006.01]
 - 27/24 . Đường viền; Đường may nổi [1, 2006.01]
 - 27/26 . Độn vai; Miếng lót mông; Khung đệm để làm phồng váy của phụ nữ [1, 2006.01]
 - 27/28 . Phương tiện để thông khí [2, 2006.01]
 - 29/00** **Quần áo đồng phục; Các chi tiết phụ kiện của quần áo đồng phục [1, 2006.01]**
 - 31/00** **Chọn các loại vải chuyên dùng để may quần áo mặc ngoài [1, 2006.01]**
 - 31/02 . vải nhiều lớp [2, 2006.01]
-

A41F KHUY MÓC CỦA QUẦN ÁO; DÂY ĐEO**Nội dung phân lớp**

KHUY MÓC CỦA QUẦN ÁO.....	1/00
CÁC VẬT DỤNG ĐỂ GIỮ QUẦN ÁO HOẶC VÁY	3/00, 5/00, 7/00, 9/00, 18/00
CÁC VẬT DỤNG ĐỂ GIỮ TẮT DÀI HOẶC TẮT NGẮN	11/00, 13/00, 18/00
CÁC VẬT DỤNG KHÁC ĐỂ GIỮ QUẦN ÁO; DÂY ĐEO QUẦN.....	15/00, 18/00, 19/00
CÁC VẬT ĐỂ GIỮ CHO QUẦN ÁO Ở VỊ TRÍ NHẤT ĐỊNH	17/00

1/00 Khuy móc chuyên dùng cho quần áo (khuy móc nói chung A 44 B) [1, 2006.01]

1/02 . Khuyết áo; Lỗ để làm khuyết áo [1, 2006.01]

1/04 . Khuy móc cho áo chên [1, 2006.01]

1/06 . Khuy móc cho găng tay [1, 2006.01]

1/08 . Khuy móc cho nịt bít tất [1, 2006.01]

Các vật dùng để giữ quần áo**3/00 Dây đeo quần [1, 2006.01]**

3/02 . Dải đeo hoặc tương tự để đính dây đeo vào quần dài và tương tự [1, 2006.01]

3/04 . Chi tiết để nối dải đeo và các vật tương tự đối với dây đeo quần [1, 2006.01]

3/06 . Chi tiết tạo tính co giãn của dây đeo quần; Chi tiết đàn hồi cho dây đeo quần; Dây đeo quần làm từ cao su [1, 2006.01]

5/00 Vật dụng để giữ quần, gắn với áo sơ mi, với áo ghi lê và tương tự [1, 2006.01]**7/00 Các vật dùng để nối quần dài với quần lót [1, 2006.01]****9/00 Dây lưng, dây thắt lưng hoặc đai nịt cho quần dài hoặc váy [1, 2006.01]**

9/02 . Dây lưng hoặc đai nịt co giãn được hay điều chỉnh được [1, 2006.01]

11/00 Nịt tất (cái giữ tất) cho tất dài hoặc cho tất ngắn [1, 2006.01]

11/02 . Các vật dùng để kẹp chặt tất dài hoặc tất ngắn với nịt tất [1, 2006.01]

11/04 . . theo kiểu cúc và khuyết [1, 2006.01]

11/06 . . bằng cái cặp (cái kẹp) quay [1, 2006.01]

11/08 . . đính liền với tất [1, 2006.01]

11/10 . Miếng đệm hoặc chi tiết nối tương tự [1, 2006.01]

11/12 . có các chi tiết để điều chỉnh chiều dài [1, 2006.01]

11/14 . Cơ cấu nối nịt tất với quần áo, ví dụ như với quần dài hoặc quần lót ngắn [1, 2006.01]

11/16 . Nịt tất [1, 2006.01]

11/18 . Các vật dụng để kẹp trực tiếp tất dài với quần áo lót [1, 2006.01]

13/00 Các vật dụng khác để giữ tất dài hoặc tất ngắn khi xổ tất [1, 2006.01]**15/00 Dây đeo quần hoặc tương tự [1, 2006.01]**

15/02 . Các vật dụng bảo đảm vị trí cố định của dây đeo [1, 2006.01]

17/00 Các vật dụng để giữ quần áo ở vị trí nhất định [1, 2006.01]

- 17/02 . Kẹp, cặp hoặc tương tự cho quần hoặc váy, ví dụ cho người đi xe đạp [1, 2006.01]
 - 17/04 . Dây đeo cho phần dưới của ống quần [1, 2006.01]
 - 18/00 Các vật dụng để giữ quần áo thuộc hai hoặc nhiều nhóm A41F3/00 - A41F17/00 [1, 2006.01]**
 - 19/00 Các vật dụng để giữ quần áo không thuộc các đề mục trên [1, 2006.01]**
-

A41G HOA GIẢ; LÔNG VŨ; BỘ TÓC GIẢ; MẶT NẠ**Nội dung phân lớp**

HOA GIẢ	1/00
BỘ TÓC GIẢ	3/00, 5/00
MẶT NẠ	7/00
LÔNG VŨ	9/00, 11/00

-
- 1/00 Hoa, quả, lá hoặc cây giả (cây thông năm mới giả A 47 G 33/06); Vòng hoa [1, 2006.01]**
- 1/02 . Máy móc, dụng cụ và thiết bị để sản xuất hoa giả và tương tự [1, 2006.01]
- 1/04 . Vòng hoa; Lắp ráp vòng hoa [1, 2006.01]
- 3/00 Bộ tóc giả (chỉ giành cho búp bê A63H 3/44) [1, 2006.01]**
- 5/00 Chùm tóc giả, bím tóc giả, đệm lót tóc, cuộn độn tóc hoặc tương tự; Búp tóc xoắn giả [1, 2006.01]**
- 5/02 . Lông mi giả; Lông mày giả [1, 2006.01]
- 7/00 Mặt nạ hoặc áo choàng rộng có mặt nạ dùng cho trang phục trá hình, ví dụ được dùng trong nhà hát [1, 2006.01]**
- 7/02 . có các đặc điểm để tạo hiệu ứng đặc biệt [1, 2006.01]
- 9/00 Trang trí bằng lông vũ; Xử lý lông vũ tự nhiên (xử lý lông vũ để làm đệm, gối B 68 G 3/00; D 06 M) [1, 2006.01]**
- 11/00 Lông vũ nhân tạo [1, 2006.01]**
- 11/02 . Máy móc và dụng cụ để sản xuất lông vũ nhân tạo [1, 2006.01]
-

A41H PHƯƠNG PHÁP HOẶC THIẾT BỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT QUẦN ÁO, VÍ DỤ TRONG MAY MẶC, TRONG CẮT MAY MÀ CHƯA ĐƯỢC ĐƯA VÀO CÁC PHÂN LỚP KHÁC (các phương pháp, thiết bị và máy móc để sản xuất các phần riêng của quần áo xem các nhóm tương ứng cho các phần này trong các phân lớp A41B - A41F; dụng cụ và máy cắt nói chung B26; dệt, tết, sản xuất đăng ten, đan, xử lý vật liệu dệt D03 - D06; máy khâu và các phụ tùng của chúng, thiết bị để tháo đường chỉ khâu D 05 B; cắt và tách vật liệu dệt bằng cách khác D 06 H 7/00)

Nội dung phân lớp

PHƯƠNG PHÁP, THIẾT BỊ VÀ PHỤ TÙNG

Đo kích thước 1/00, 3/00, 5/00
 Vạch dấu 1/00, 3/00, 5/00, 11/00, 23/00
 Ướm thử, lắp ráp 5/00, 21/00

Hoàn thiện; sửa chữa 9/00, 25/00, 27/00, 31/00
 Các phụ tùng 15/00, 17/00, 19/00, 31/00

PHƯƠNG PHÁP, MÁY MÓC VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG

Gấp, đính khuy móc 33/00, 37/00
 Các phương pháp hay máy móc khác 41/00, 42/00, 43/00

-
- 1/00 Phương pháp và dụng cụ phụ trợ để đo kích thước** (sản xuất mẫu cắt bằng phương pháp làm mẫu trên cơ thể người A41H3/04; đo để nhận dạng A61B 5/117; đo nói chung G01, ví dụ G01B) [**1, 2006.01**]
- 1/02 . Dụng cụ để lấy số đo trên cơ thể người [**1, 2006.01**]
- 1/04 . . Chỗ đứng để đo kích thước [**1, 2006.01**]
- 1/06 . kết hợp với vạch dấu (vạch dấu xem D06H 1/00) [**1, 2006.01**]
- 1/10 . Đo áo vét để vạch dấu mẫu cắt [**1, 2006.01**]
- 3/00 Mẫu để cắt; Phương pháp kẻ và vạch dấu mẫu cắt, ví dụ trên vải** (vải dệt đặc trưng bởi cách dệt của các sợi dọc và ngang D03D 13/00) [**1, 2006.01**]
- 3/01 . có sử dụng các khuôn tô [**1, 2006.01**]
- 3/015 . . điều chỉnh được [**1, 2006.01**]
- 3/02 . Sản xuất các mẫu cắt bằng phương pháp sao chép lại (bánh răng đánh dấu A41H11/00) [**1, 2006.01**]
- 3/04 . Sản xuất các mẫu cắt bằng phương pháp làm mẫu theo cơ thể người [**1, 2006.01**]
- 3/06 . Mẫu cắt được đưa lên giấy [**1, 2006.01**]
- 3/08 . Mẫu cắt được in lên vải [**1, 2006.01**]
- 5/00 Mẫu người giả; Tượng bán thân; Trụ** (để trưng bày A47F 8/00) [**1, 2006.01**]
- 5/01 . có thiết bị để điều chỉnh, ví dụ chiều cao [**1, 2006.01**]
- 5/02 . bơm khí [**1, 2006.01**]
- 9/00 Phương pháp hoặc thiết bị cắt sửa hoặc làm bằng hay làm thẳng mép của quần áo** (trên các máy khâu D05B) [**1, 2006.01**]
- 9/02 . Thiết bị để đánh dấu chiều dài của quần áo [**1, 2006.01**]
- 11/00 Bánh răng đánh dấu** [**1, 2006.01**]

- 15/00** **Vật dùng để giữ vải [1, 2006.01]**
- 17/00** **Gõn con để cầm kim khâu hoặc ghim (A41H19/00 được ưu tiên) [1, 2006.01]**
- 19/00** **Hộp đựng kim khâu và ghim [1, 2006.01]**
- 21/00** **Chỗ tựa hoặc chỗ tì dùng khi ướm thử hoặc sửa quần áo [1, 2006.01]**
- 23/00** **Dụng cụ để điều khiển viên phấn vạch dấu; Làm nhọn và giữ viên phấn vạch dấu (đồ dùng để viết và vẽ nói chung B43) [1, 2006.01]**
- 25/00** **Phương pháp và thiết bị để đánh dấu, khoét hoặc làm khuyết (bằng cách khâu may D05B) [1, 2006.01]**
- 25/02 . Kéo để khoét lỗ làm khuyết [1, 2006.01]
- 27/00** **Sửa chữa quần áo bằng các chất dính, băng dính và đồ tương tự [1, 2006.01]**
- 31/00** **Dụng cụ phụ trợ khác cho thợ may [1, 2006.01]**
- 33/00** **Máy móc hoặc thiết bị để uốn mép cổ áo, cổ tay và tương tự trong khi may các sản phẩm đó (chỉ để lộn trái D06G 3/00) [1, 2006.01]**
- 37/00** **Phương pháp và thiết bị để đính khuy móc trên quần áo (trên giấy A43D 100/00; bằng phương pháp may D05B) [1, 2006.01]**
- 37/02 . Đính khuy móc hoặc lỗ khuyết [1, 2006.01]
- 37/04 . Đính cúc bấm [1, 2006.01]
- 37/06 . Đính các chi tiết của khóa kéo hoặc khóa trượt [1, 2006.01]
- 37/08 . Đính khóa thắt lưng [1, 2006.01]
- 37/10 . Đính cúc áo [1, 2006.01]
- 41/00** **Máy hoặc phụ tùng để may quần áo từ lông thú tự nhiên hoặc lông nhân tạo (quần áo bằng lông xem A41D 5/00) [1, 2006.01]**
- 42/00** **Dây chuyển sản xuất quần áo nhiều công đoạn (các cụm chi tiết máy trong tổ hợp nhiều máy khâu D05B 25/00) [3, 2006.01]**
- 43/00** **Phương pháp, máy móc và phụ tùng khác [1, 2006.01]**
- 43/02 . Thao tác các chi tiết hoặc toàn bộ quần áo đã may xong, ví dụ chuyển giao, xếp đồng, phân chia, đảo ngược (thao tác các vật liệu mỏng xem B65H) [3, 2006.01]
- 43/04 . Nối các chi tiết của quần áo hoặc quần áo chưa may xong bằng phương pháp dán hoặc hàn (sửa chữa quần áo có dùng các chất để dán hoặc các băng dán A41H 27/00; nối trong khi may quần áo đặc biệt bằng các phương pháp khác với dán hoặc hàn, xem các phân lớp tương ứng với các dạng quần áo, ví dụ A41D; các phương pháp dán nói chung C09J5/00; nối bằng phương pháp may D05B) [3, 2006.01]

A42 MŨ NÓN**A42B MŨ CÓ VÀNH; CÁC LOẠI MŨ ĐỘI ĐẦU KHÁC** (dải băng buộc đầu, khăn đội đầu A41D 20/00, A41D23/00)**1/00 Mũ có vành; Mũ lưới trai, Mũ trùm đầu [1, 2006.01]**

1/02 . Mũ có vành; Các loại mũ cứng [1, 2006.01]

1/04 . Các loại mũ mềm; Mũ trùm đầu [1, 2006.01]

1/06 . . Mũ lưới trai có vành mũ; Mũ lưới trai cho người lái xe; Mũ có các bộ phận để bảo vệ mắt, tai hoặc gáy (các chi tiết để bảo vệ tai và gáy nói chung A 41 D); Mũ lưới trai có miếng đệm không khí hoặc đệm có thể tháo lắp được [1, 2006.01]

1/08 . . với sự phòng tránh va đập (các vật dụng để bảo vệ đầu được sử dụng trong thể thao A63B 71/10) [1, 2006.01]

1/10 . . . Mũ lưới trai cho công nhân mỏ [1, 2006.01]

1/12 . . Mũ bơi, tắm [1, 2006.01]

1/14 . Mũ làm từ rơm hoặc từ các vật liệu thay thế rơm [1, 2006.01]

1/16 . Mũ rộng vành cho phụ nữ [1, 2006.01]

1/18 . có lớp phủ để chống bụi, mưa hoặc nắng [1, 2006.01]

1/20 . Mũ gấp; Mũ làm từ các bộ phận riêng biệt [1, 2006.01]

1/22 . có kích thước thay đổi được [1, 2006.01]

1/24 . có phương tiện để gắn các vật dụng khác, ví dụ các thẻ ghi nhớ, gương, đèn nhỏ, huy hiệu [1, 2006.01]

3/00 Mũ sắt; Vỏ bọc mũ sắt (mũ sắt bảo vệ F41H 1/04; mũ trùm phòng chống các chất độc hoá học hoặc để dùng trên cao A62B 17/00; mũ phòng chống khí độc A62B18/04; mũ bơi A63B 33/00) [1, 2006.01]

3/04 . Các bộ phận, chi tiết hoặc phụ kiện của mũ sắt [5, 2006.01]

3/06 . . Lớp vỏ ngoài làm giảm chấn động khi va chạm, ví dụ mũ cho người lái mô tô [5, 2006.01]

3/08 . . Dây da buộc ở cằm hoặc các chi tiết giữ tương tự [5, 2006.01]

3/10 . . Lớp vải lót (A42B3/16 được ưu tiên) [5, 2006.01]

3/12 . . . Các chi tiết nệm lót [5, 2006.01]

3/14 . . . Các chi tiết treo [5, 2006.01]

3/16 . . Chi tiết bảo vệ tai [5, 2006.01]

3/18 . . Chi tiết bảo vệ mặt [5, 2006.01]

3/20 . . . Tấm chắn mặt, ví dụ để chơi khúc côn cầu trên sân băng (A42B3/22 được ưu tiên) [5, 2006.01]

3/22 . . . Tấm che mặt [5, 2006.01]

3/24 . . . với các phương tiện để tránh sương mù [5, 2006.01]

3/26 . . . với các phương tiện để làm sạch, ví dụ khăn lau [5, 2006.01]

3/28 . . Các thiết bị thông gió (A42B3/24 được ưu tiên) [5, 2006.01]

- 3/30 . . Lắp ráp máy thu thanh hoặc hệ thống thông tin (các phương pháp hoặc thiết bị để truyền, dẫn hoặc phát sóng G 10 K 11/18; kỹ thuật thông tin điện H 04) [**5, 2006.01**]
- 3/32 . Mũ sắt gấp được. Mũ sắt làm từ các bộ phận riêng biệt (A42B3/04 được ưu tiên) [**5, 2006.01**]
- 5/00 Mạng che mặt; Các vật dụng để giữ chúng [1, 2006.01]**
- 7/00 Vật dụng để giữ mũ; Dây đeo co giãn; Móc khoá cho mũ phụ nữ (kim ghim mũ A44B 9/06) [1, 2006.01]**
-

A42C SẢN XUẤT, TRANG SỬA MŨ VÀ CÁC LOẠI MŨ ĐỘI ĐẦU KHÁC**1/00 Sản xuất mũ đội đầu [1, 2006.01]**

1/02 . Sản xuất chóp mũ vành; Các máy để ép chóp mũ; Máy làm chóp mũ hình côn; Các dụng cụ để làm chóp mũ [1, 2006.01]

1/04 . Ép; Nén; Hấp; Căng ra [1, 2006.01]

1/06 . Gia công vành mũ [1, 2006.01]

1/08 . Hoàn thiện mũ, ví dụ đánh bóng, làm nhẵn, là, làm sạch bằng bàn chải, thấm ướt, làm cứng, trang trí [1, 2006.01]

2/00 Sản xuất mũ sắt bằng các phương pháp chưa được đề cập ở các đề mục trên [5, 2006.01]

3/00 Các thiết bị để sản xuất mũ đội đầu chưa được đề cập trong nhóm A42C1/00, ví dụ để sản xuất các khuôn dây thép cho khung mũ (máy khâu để sản xuất mũ rom D05B; máy khâu để gia công vành mũ D05B); Thiết bị để làm thay đổi hình dạng và kích thước của mũ [1, 2006.01]

3/02 . Dụng cụ giữ chóp mũ [1, 2006.01]

3/04 . Giá đỡ sử dụng khi trang sửa mũ nữ [1, 2006.01]

3/06 . Các thiết bị đo kích thước mũ [1, 2006.01]

5/00 Đồ trang trí cho mũ, ví dụ băng dính mũ [1, 2006.01]

5/02 . Miếng vải lót trong vành mũ thấm mồ hôi [1, 2006.01]

5/04 . Các thiết bị thông gió cho mũ đội đầu (dùng cho mũ sắt A42B 3/28) [1, 2006.01]

99/00 Các đối tượng kỹ thuật chưa được đề cập trong các nhóm khác của phân lớp này [2006.01]

A43 SẢN XUẤT GIÀY DÉP**A43B CÁC ĐẶC ĐIỂM ĐỂ PHÂN BIỆT GIÀY DÉP; CÁC CHI TIẾT CỦA GIÀY DÉP****Nội dung phân lớp**

CÁC ĐẶC ĐIỂM ĐỂ PHÂN BIỆT GIÀY DÉP	1/00-9/00, 11/00
CÁC CHI TIẾT CỦA GIÀY DÉP	13/00-23/00

Các đặc điểm để phân biệt giày dép

- 1/00 Giày dép được phân biệt theo nguyên liệu** (các sản phẩm dạng lớp B32B) [1, 2006.01]
- 1/02 . Giày được làm từ sợi có nguồn gốc động vật và thực vật hoặc vải được dệt từ chúng [1, 2006.01]
- 1/04 . . Giày dép bện, tết, dệt, đan bằng kim móc hoặc kim đan [1, 2006.01]
- 1/06 . Giày dép làm từ gỗ, li-e, bìa các tông, giấy và các nguyên liệu dạng sợi tương tự (để giày A43B13/00; sản xuất giày dép gỗ B27M 3/20) [1, 2006.01]
- 1/08 . Giày dép làm từ kim loại (để giày A43B13/10) [1, 2006.01]
- 1/10 . Giày dép làm từ cao su [1, 2006.01]
- 1/12 . . từ các phế phẩm cao su [1, 2006.01]
- 1/14 . Giày dép làm từ nhựa kết, xelluloit, chất dẻo [1, 2006.01]
- 3/00 Giày dép được phân biệt theo hình dạng và công dụng** [1, 2006.01]
- 3/02 . Giày ống; Ủng cao cổ; Giày có mép lật có thể gấp lại được [1, 2006.01]
- 3/04 . . có miếng đệm bằng cao su hoặc chất dẻo [1, 2006.01]
- 3/06 . Giày có nắp lưới gà để che đường khâu; Giày dép có mũ giày rời [1, 2006.01]
- 3/08 . . có miếng đệm bằng cao su hoặc bằng chất dẻo [1, 2006.01]
- 3/10 . Giày đế thấp; Dép đi trong nhà (dép xăng đan 3/12) [1, 2006.01]
- 3/12 . Dép xăng đan; Quai dép xăng đan [1, 2006.01]
- 3/14 . Giày da đánh; Giày môka (giày lưới) hoặc các loại giày tương tự [1, 2006.01]
- 3/16 . Giày bao xỏ ngoài giày thường [1, 2006.01]
- 3/18 . . Chi tiết để giữ giày bao với giày thường [1, 2006.01]
- 3/20 . . Giày bao không có gót [1, 2006.01]
- 3/22 . . Miếng lót bảo vệ đặt giữa giày và giày bao [1, 2006.01]
- 3/24 . Giày dép gấp lại được hoặc hoá cải được [1, 2006.01]
- 3/26 . Giày dép có thể thay đổi chiều dài và chiều rộng [1, 2006.01]
- 3/28 . Giày dép cho búp bê [1, 2006.01]
- 3/30 . Giày dép cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ em [1, 2006.01]
- 5/00 Giày dép thể thao** (các chi tiết chống trượt, ví dụ các mẫu sần để đi trên băng, các đinh cho giày đá bóng A 43 C 15/00) [1, 2006.01]
- 5/02 . Giày đá bóng [1, 2006.01]
- 5/04 . Giày ống trượt tuyết và các loại giày tương tự [1, 2006.01]

- 5/06 . Giày ống để chạy [1, 2006.01]
- 5/08 . Giày bơi [1, 2006.01]
- 5/10 . Giày chơi ten-nit [1, 2006.01]
- 5/12 . Giày nhảy [1, 2006.01]
- 5/14 . Giày cho người đi xe đạp [1, 2006.01]
- 5/16 . Giày ống cho vận động viên trượt băng [1, 2006.01]
- 5/18 . Giày bao dùng trong thể thao có móc để giữ dây giày [1, 2006.01]
- 7/00 Giày dép có bố trí các chi tiết để chữa bệnh hoặc vệ sinh [1, 2006.01]**
- 7/02 . Giày dép có các chi tiết sưởi ấm (túi sưởi nóng chân A61F 7/08; các chi tiết nung nóng bằng điện H 05 B) [1, 2006.01]
- 7/04 . . Giày dép có pin điện và các nguồn nhiệt tương tự [1, 2006.01]
- 7/06 . Giày dép có cơ cấu thông khí [1, 2006.01]
- 7/08 . . Giày dép có các lỗ thông khí có thể đóng hoặc không đóng lại được [1, 2006.01]
- 7/10 . . . với các khe hở thông khí có thể đóng được trên phần thắt của giày [1, 2006.01]
- 7/12 . Giày dép đặc biệt không thấm nước (giày bao A43B3/16) [1, 2006.01]
- 7/14 . Giày dép có bộ phận đỡ bàn chân [1, 2006.01]
- 7/16 . . Giày dép có bộ phận để nâng gót bàn chân từ bên trong [1, 2006.01]
- 7/18 . . Chi tiết đỡ khớp xương chân, ví dụ chi tiết đỡ mu bàn chân [1, 2006.01]
- 7/19 . . . trực tiếp tiếp xúc với mặt đất [1, 2006.01]
- 7/20 . . . Chi tiết đỡ hoặc kẹp khớp xương của mắt cá chân [1, 2006.01]
- 7/22 . . Giày dép có các miếng lót bên trong dùng cho người bị bẹp gan bàn chân; có chi tiết đỡ phần giữa của bàn chân, có nắp bảo vệ khớp xương của mắt cá chân và tương tự (các miếng lót chỉnh hình A 61 K 5/14) [1, 2006.01]
- 7/24 . . Miếng lót chống làm vênh giày về một phía [1, 2006.01]
- 7/26 . . Giày dép miếng đệm hoặc chi tiết tách các ngón chân [1, 2006.01]
- 7/28 . . Điều chỉnh đế trong giày theo hình bàn chân [1, 2006.01]
- 7/30 . . Bảo vệ khớp xương bàn chân chống sức ép khi đứng [1, 2006.01]
- 7/32 . Giày dép với các bộ phận giảm xóc (đế giày đàn hồi A43B13/18) [1, 2006.01]
- 7/34 . Giày dép với các bộ phận để bảo vệ chân chống nóng và lạnh [1, 2006.01]
- 7/36 . có các bộ phận tiếp với đất [1, 2006.01]
- 7/38 . Giày với các bộ phận nâng chiều cao của người (với các bộ phận nâng gót chân ở bên trong A43B7/16; chi tiết kéo dài chân A61F 3/00; các miếng lót chỉnh hình cho giày thường A61F 5/14) [2, 2006.01]
- 9/00 Giày dép được phân biệt theo phương pháp lắp ráp chi tiết từng phần [1, 2006.01]**
- 9/02 . Giày dép khâu hay đóng đinh [1, 2006.01]
- 9/04 . Giày dép có viên đế (viên đế A43B15/00) [1, 2006.01]
- 9/06 . . khâu có viên đế hoặc giày đóng bằng đinh có viên đế [1, 2006.01]
- 9/08 . Giày dép có thể lộn trái [1, 2006.01]
- 9/10 . Giày dép có phần mũi bẻ cong ra ngoài [1, 2006.01]

- 9/12 . Giấy dép được đóng bằng phương pháp dán [1, 2006.01]
- 9/14 . Giấy đế bằng [1, 2006.01]
- 9/16 . Giấy dép có đế được gắn liền với phần mũi hoặc hàn gắn vào phần mũi không bằng keo dán [1, 2006.01]
- 9/18 . . được đúc [1, 6, 2006.01]
- 9/20 . . được hàn nối [1, 2006.01]
- 11/00 Giấy dép với các dụng cụ khác nhau để đi giày và tháo giày dễ dàng hơn, ví dụ với dụng cụ móc giày [1, 2006.01]**
- 11/02 . có dụng cụ xỏ giày khi đi giày [1, 2006.01]

Các chi tiết của giày

- 13/00 Đế giày (miếng lót trong giày A43B17/00); Đế giày có gót, đế giày nguyên khối [1, 2006.01]**
- 13/02 . được phân biệt bởi vật liệu [1, 2006.01]
- 13/04 . . chất dẻo, cao su, hoặc sợi lưu hoá [1, 2006.01]
- 13/08 . . gỗ [1, 2006.01]
- 13/10 . . kim loại [1, 2006.01]
- 13/12 . . Đế giày được làm từ một vài lớp nguyên liệu khác nhau (các nguyên liệu nhiều lớp nói chung B 32 B) [1, 2006.01]
- 13/14 . được phân biệt theo hình dáng và kết cấu [1, 2006.01]
- 13/16 . . Đế kép (được cấu thành từ một vài lớp nguyên liệu khác nhau A43B13/12) [1, 2006.01]
- 13/18 . . Đế giày đàn hồi [1, 2006.01]
- 13/20 . . . Đế giày khí nén [1, 2006.01]
- 13/22 . . Đế giày chống trượt hoặc chống mòn, ví dụ được sản xuất bằng các phương pháp thấm ướt hoặc phủ lớp chống mòn [1, 2006.01]
- 13/24 . . . có các tấm lót đệm [1, 2006.01]
- 13/26 trôi ra khỏi bề mặt của đế giày [1, 2006.01]
- 13/28 . được phân biệt theo phương pháp đóng giày, trong đó đóng giày kết hợp đế và gót (đóng gót A43B21/36; đóng các chi tiết của gót A43B21/52) [1, 2006.01]
- 13/30 . . bằng đinh vít [1, 2006.01]
- 13/32 . . bằng các chất dính [1, 2006.01]
- 13/34 . . Đế cũng được đóng với mặt trong của gót giày [1, 2006.01]
- 13/36 . . Đế giày dễ thay (đế giày kim loại A43B13/10; đế giày bảo vệ A43C 13/12) [1, 2006.01]
- 13/37 . Đế giày có gót giày; Đế giày nguyên khối [1, 2006.01]
- 13/38 . Lót giày lắp sẵn được gắn liền với mũi giày trong quá trình sản xuất, ví dụ lót cấu trúc; Lót giày dính vào giày trong quá trình sản xuất [1, 2006.01]
- 13/39 . . với đường khâu lật [1, 2006.01]
- 13/40 . . với chi tiết đệm [1, 2006.01]

- 13/41 . . kết hợp với chi tiết làm cứng phần gót, phần ngón chân hoặc phần ống chân [1, 2006.01]
- 13/42 . Nguyên liệu làm đầy khoảng trống giữa đế trong và đế ngoài; Nguyên liệu làm cứng [1, 2006.01]
- 15/00 Mép viền đế giày [1, 2006.01]**
- 17/00 Lót đế chèn, ví dụ lót trong giày hoặc dát vào, để gắn vào giày sau khi nối mũi giày (đặc biệt lớp lót để chữa bệnh dùng cho giày A61F 5/14) [1, 2006.01]**
- 17/02 . miếng lót dạng nệm hoặc dạng đàn hồi [1, 2006.01]
- 17/03 . . được làm đầy bằng khí, ví dụ không khí [1, 2006.01]
- 17/04 . có miếng lót hay miếng phủ bằng kim loại [1, 2006.01]
- 17/06 . là các lò xo kim loại [1, 2006.01]
- 17/08 . được thông khí [1, 2006.01]
- 17/10 . chuyên dùng cho chân hay đỡ mồ hôi; không thấm nước [1, 2006.01]
- 17/12 . được làm từ gỗ [1, 2006.01]
- 17/14 . được làm từ bọt biển, cao su hoặc chất dẻo [1, 2006.01]
- 17/16 . có đệm phần gót giày và mũi giày [1, 2006.01]
- 17/18 . Chi tiết để gắn đế trong tháo rời được vào giày dép [1, 2006.01]
- 19/00 Tấm đệm lòng vào làm theo khuôn của giày; Tấm đệm phủ mu mặt giày [1, 2006.01]**
- 21/00 Gót giày; Miếng đệm gót giày [1, 2006.01]**
- 21/02 . được phân biệt theo dạng nguyên liệu [1, 2006.01]
- 21/03 . . bằng gỗ [1, 2006.01]
- 21/04 . . bằng da [1, 2006.01]
- 21/06 . . bằng cao su [1, 2006.01]
- 21/08 . . . được làm từ cao su cứng và mềm [1, 2006.01]
- 21/10 . . . Miếng đệm gót giày có thể giãn được [1, 2006.01]
- 21/12 . . . Bề mặt đi có các khoang hút [1, 2006.01]
- 21/14 . . . Gót giày và các miếng đệm gót giày từ các phế phẩm cao su [1, 2006.01]
- 21/16 . . . có miếng đệm không phải làm từ cao su trên bề mặt chuyển động [1, 2006.01]
- 21/18 . . làm từ cao su và da [1, 2006.01]
- 21/20 . . làm từ chất dẻo [1, 2006.01]
- 21/22 . Gót giày hoặc phương pháp đóng gót giày đặc biệt chống tõe [1, 2006.01]
- 21/24 . được phân biệt theo hình dạng kết cấu [1, 2006.01]
- 21/26 . . Gót giày dạng đàn hồi [1, 2006.01]
- 21/28 . . . Gót giày dạng khí nén [1, 2006.01]
- 21/30 . . Gót giày có lò xo kim loại [1, 2006.01]
- 21/32 . . Chi tiết dạng đàn hồi để đỡ gót chân [1, 2006.01]
- 21/34 . . Gót giày kim loại rỗng có các miếng đệm gót có thể thay thế được [1, 2006.01]
- 21/36 . được phân biệt theo phương pháp đóng gót giày; Các chi tiết kẹp chặt của thiết bị đóng gót giày (kết hợp với đế giày A43B13/28) [1, 2006.01]

- 21/37 . . bằng chi tiết đóng hình cái móc hoặc uốn cong [1, 2006.01]
- 21/38 . . chỉ bằng đinh vít [1, 2006.01]
- 21/39 . . bằng cách gấp mép và mòng ghép [1, 2006.01]
- 21/40 . . . bằng kiểu đuôi én [1, 2006.01]
- 21/42 . . Gót giày có các chi tiết có thể thay hoặc điều chỉnh được [1, 2006.01]
- 21/433 . . . được đóng vào và có khả năng quay [1, 2006.01]
- 21/437 . . . có các miếng đệm gót giày hình trụ có thể điều chỉnh theo trục [1, 2006.01]
- 21/44 . . nhờ các chi tiết có mấu (răng) [1, 2006.01]
- 21/45 . . . với các chi tiết có tính đàn hồi đặc biệt [1, 2006.01]
- 21/46 . . bằng bu lông [1, 2006.01]
- 21/47 . . bằng các chi tiết đàn hồi [1, 2006.01]
- 21/48 . . . bằng các khay bấm [1, 2006.01]
- 21/50 . . bằng các cái chốt cài và bằng các chi tiết tương tự [1, 2006.01]
- 21/51 . . được đóng nhờ các cái chốt có thể lọt được vào lỗ [1, 2006.01]
- 21/52 . . Các chi tiết của gót giày có thể thay được không có các chất gắn đặc biệt [1, 2006.01]
- 21/54 . . bằng cách dán hay tương tự [1, 2006.01]
- 23/00 Mũ giày, Ống ủng; Chi tiết làm cứng; Các chi tiết khác của giày dép [1, 2006.01]**
- 23/02 . Mũ giày; Ống ủng [1, 2006.01]
- 23/04 . . Mũ giày cắt sẵn nguyên khối; Mũ giày với các miếng chèn để lót [1, 2006.01]
- 23/06 . . Ống ủng không thấm nước [1, 2006.01]
- 23/07 . Các chi tiết để đệm lót [1, 2006.01]
- 23/08 . Chi tiết làm cứng phần gót giày; Chi tiết làm cứng phần mũi giày (giày dép có các chi tiết giảm xóc A43B7/32) [1, 2006.01]
- 23/10 . . làm từ kim loại [1, 2006.01]
- 23/14 . . làm từ da [1, 2006.01]
- 23/16 . . làm từ vải đã được ngâm tẩm, từ chất dẻo và các vật liệu tương tự [1, 2006.01]
- 23/17 . . . làm từ chất dẻo [1, 2006.01]
- 23/20 . Đinh, đinh ghim bằng gỗ, chốt, kẹp, đinh bấm để đóng giày [1, 2006.01]
- 23/22 . . Chi tiết đỡ ống ủng hoặc để nâng mũ giày (cho mục đích chữa bệnh hoặc vệ sinh A43B7/14) [1, 2006.01]
- 23/24 . Khoá trang trí cho giày. Các chi tiết trang trí khác cho giày không dùng để khoá [1, 2006.01]
- 23/25 . . Bố trí các dải ruy băng trên giày [1, 2006.01]
- 23/26 . Lưỡi giày [1, 2006.01]
- 23/28 . Các chi tiết được đặt trong giày để chống trượt gót trong giày hoặc làm hỏng tất [1, 2006.01]
- 23/30 . Chi tiết bảo vệ phần gót giày của người lái xe [1, 2006.01]

A43C KHOÁ HOẶC CÁC CHI TIẾT BUỘC GIÀY DÉP; DÂY BUỘC NÓI CHUNG**Nội dung phân lớp**

DÂY BUỘC	1/00-9/00
CÁC LOẠI KHOÁ GIÀY KHÁC	11/00
CÁC CHI TIẾT PHỤ CỬA GIÀY	13/00, 15/00, 17/00
CÁC CHI TIẾT BUỘC KHÁC CỦA GIÀY DÉP	19/00

-
- 1/00 Dây buộc giày** (khoá móc quần áo A41 F) [1, 2006.01]
- 1/02 . có các dây co giãn [1, 2006.01]
- 1/04 . có các vòng nhỏ hoặc vòng dây [1, 2006.01]
- 1/06 . có dải để thắt chặt lại [1, 2006.01]
- 3/00 Móc để giữ dây** (sản xuất từ kim loại lá B21D 53/46); **Vật dụng để bảo vệ cái móc** [1, 2006.01]
- 3/02 . Móc để giữ dây với các bánh xe lăn có hướng [1, 2006.01]
- 3/04 . Móc an toàn dạng lò xo [1, 2006.01]
- 5/00 Lỗ để xỏ dây giày** (máy để làm lỗ A43D 100/00) [1, 2006.01]
- 7/00 Vật dụng để kẹp (giữ) dây giày** [1, 2006.01]
- 7/02 . Nắp túi; Túi quần áo [1, 2006.01]
- 7/04 . Chi tiết kiểu bản lề [1, 2006.01]
- 7/06 . Dải băng đàn hồi [1, 2006.01]
- 7/08 . Kẹp được kẹp chặt khi kéo căng dây giày [1, 2006.01]
- 9/00 Dây giày, dây buộc cho quần áo nói chung được làm bằng vải, da hoặc chất dẻo** [1, 2006.01]
- 9/02 . có các đầu bịt, cúc hoặc lông trang trí [1, 2006.01]
- 9/04 . Sản xuất các đầu bịt dây giày từ chất dẻo, xenluloit, cao su và các vật liệu tương tự [1, 2006.01]
- 9/06 . Đầu bịt dây giày có thể tháo được [1, 2006.01]
- 9/08 . làm từ giấy hoặc dây kim loại [1, 2006.01]
- 11/00 Các loại khóa cài giày khác** (khóa cài cho quần áo nói chung A44B) [1, 2006.01]
- 11/02 . Khóa cài dạng cúc [1, 2006.01]
- 11/04 . . Đinh tán; Đinh chặt chúng [1, 2006.01]
- 11/06 . Khóa cài kiểu cúc bấm [1, 2006.01]
- 11/08 . Khóa cài kiểu móc; Móc xoay [1, 2006.01]
- 11/10 . . Móc có một vài lưỡi móc [1, 2006.01]
- 11/12 . Khóa kéo trượt [1, 2006.01]
- 11/14 . Khóa cài kiểu kẹp chặt; Khoá kẹp chặt; Khóa cài có cái đòn khuỷu [1, 2006.01]
- 11/16 . Khóa cài được giữ chặt bằng dây kim loại, các chốt và tương tự [1, 2006.01]
- 11/18 . Khóa cài kiểu kim xếp [1, 2006.01]
- 11/20 . Khóa cài có bộ phận để buộc chặt được đặt trên lưỡi móc [1, 2006.01]

- 11/22 . Khóa cài có các bộ phận buộc chặt đàn hồi được đặt ở giữa các cặp lỗ, ví dụ các kẹp, lò xo, dải băng [1, 2006.01]
 - 11/24 . Khóa cài có khoá để trang trí và các chi tiết trang trí khác cho giày dùng để móc cài (khóa nói chung A 44 B 11/00) [1, 2006.01]
 - 13/00 Phụ kiện để bảo vệ giày chống mòn [1, 2006.01]**
 - 13/02 . Miếng kim loại để đệm đế giày và gót giày [1, 2006.01]
 - 13/04 . Móng sắt cho giày thể thao; Chốt (mấu) thường; Đinh vít; Đinh đóng đế với đầu bịt rộng [1, 2006.01]
 - 13/06 . Chi tiết bọc mép đế giày, cụ thể là bọc giày trượt tuyết [1, 2006.01]
 - 13/08 . . có các phần làm từ cao su, chất dẻo, da, phốt và các vật liệu tương tự [1, 2006.01]
 - 13/10 . . làm từ dây kim loại [1, 2006.01]
 - 13/12 . Đế giày bảo vệ bằng kim loại có thể thay được (đế giày kim loại A43B 13/10) [1, 2006.01]
 - 13/14 . Chi tiết bọc đặc biệt cho mũi giày; Mũi bảo vệ cho mũi giày [1, 2006.01]
 - 15/00 Thiết bị và các phụ kiện để bảo vệ chống trượt (Thiết bị để treo lên cột, cây và tương tự A63B 27/00) [1, 2006.01]**
 - 15/02 . được đóng chặt vào đế giày [1, 2006.01]
 - 15/04 . được đóng chặt vào gót giày [1, 2006.01]
 - 15/06 . Các thiết bị và phụ kiện để đi trên băng, ví dụ cựa giày đi trên băng, cái móc vào băng, mấu sắt trên đế giày để đi trên băng, đinh đế giày; Thiết bị và phụ kiện để leo núi (A43C15/09 được ưu tiên; các đinh hình móng ngựa cho phép di chuyển trên băng A01L 7/08) [1, 3, 2006.01]
 - 15/08 . . Đinh đế giày lật gấp được để đi trên băng [1, 2006.01]
 - 15/09 . Thiết bị được đóng chặt với giày dép khi đi trên mặt dốc để làm giảm độ dốc [3, 2006.01]
 - 15/10 . Các phụ kiện chống trượt làm từ dây kim loại, sợi xích con hoặc các vật liệu đan (bện, tết) khác [1, 2006.01]
 - 15/12 . Các dải hẹp có thể thay được để chống trượt [1, 2006.01]
 - 15/14 . có các đinh sắt có thể di chuyển được từ phía ngoài [1, 2006.01]
 - 15/16 . Đinh đầu lớn cho giày đá bóng và các loại giày tương tự [1, 2006.01]
 - 15/18 . Cái kẹp có răng [1, 2006.01]
 - 17/00 Đinh giày chống trượt để cưỡi ngựa [1, 2006.01]**
 - 17/02 . Đinh giày chống trượt, dụng cụ để gia cố chúng [1, 2006.01]
 - 17/04 . Các cái kẹp có thể thay được [1, 2006.01]
 - 17/06 . Đinh giày chống trượt có thể gấp lại được [1, 2006.01]
 - 19/00 Các chi tiết buộc khác của giày dép chưa được đề cập trong các nhóm khác của phân lớp này [2006.01]**
-

A43D MÁY, CÔNG CỤ, THIẾT BỊ HOẶC PHƯƠNG PHÁP ĐỂ SẢN XUẤT HOẶC SỬA CHỮA GIÀY DÉP (may D05B) [6]**Ghi chú**

Trong phân lớp này, phương pháp sản xuất giày thường được phân vào các đề mục đề cập tới các máy móc hay công cụ được sử dụng để thực hiện các phương pháp này.

Nội dung phân lớp

ĐO CHÂN VÀ KHUÔN GIÀY.....	1/00
KHUÔN GIÀY	3/00
GIA CÔNG MŨI GIÀY, CÁC CHI TIẾT LÀM CỨNG GIÀY.....	8/00-8/34, 8/38-8/54
BỌC HOẶC KÉO CĂNG MŨI GIÀY TRÊN KHUÔN GIÀY	9/00-23/00
GIA CÔNG VÀ CHUẨN BỊ CÁC CHI TIẾT CỦA GIÀY	
TRƯỚC KHI LẮP RÁP CHỨNG	
Đế giày.....	8/36, 8/50, 8/52, 29/00, 35/00, 37/00, 43/00
Gót giày, miếng đệm gót giày.....	33/00, 83/00
Chi tiết làm cứng ống giày	31/00
LẮP RÁP CÁC CHI TIẾT CỦA GIÀY	
Đóng giày nhờ các chi tiết kim loại	69/00, 71/00, 75/00
Đóng giày bằng keo dán	25/00
Đóng giày bằng các kỹ thuật khác như hàn	86/00
Đóng đế giày.....	25/00, 44/00, 67/00, 86/00
Đóng gót giày	67/00, 79/00, 81/00, 86/00
Đóng viên đế giày	44/00
CÁC CÔNG ĐOẠN CÔNG NGHỆ TIẾP THEO ĐƯỢC THỰC	
HIỆN SAU KHI LÊN KHUÔN GIÀY	
Trên đế và gót	27/00
Trên viên đế giày.....	47/00, 57/00
Trên đường khâu viên đế giày.....	51/00, 53/00, 55/00
Các công đoạn khác	49/00, 59/00, 85/00
HOÀN THIỆN GIÀY	63/00, 87/00-95/00
LẮP RÁP, XẾP ĐẶT HOẶC THÁO BỎ CÁC CHI TIẾT PHỤ	39/00, 97/00, 99/00, 100/00
CÁC THIẾT BỊ HOẶC KỸ THUẬT KHÁC ĐỂ SẢN XUẤT	
VÀ SỬA CHỮA GIÀY	5/00, 61/00, 111/00-119/00
CÁC ĐỐI TƯỢNG KỸ THUẬT KHÁC CHƯA ĐƯỢC ĐỀ CẬP	
TRONG CÁC NHÓM KHÁC CỦA PHÂN LỚP NÀY	999/00

Thiết bị đo chân; Khuôn giày; Các dụng cụ

1/00	Các thiết bị để đo chân hoặc khuôn giày; Thiết bị để đo các phần khác của giày [1, 2006.01]
1/02	. Thiết bị đo chân (đo hình dáng, mô hình hoặc kích thước của cơ thể cho mục đích chẩn đoán A61B 5/00) [1, 2006.01]
1/04	. Thiết bị đo các khuôn giày [1, 2006.01]
1/06	. Thiết bị đo kích thước bên trong của giày, độ cao và vị trí của gót giày [1, 2006.01]
1/08	. Thiết bị đo các chi tiết của giày [1, 2006.01]

- 3/00 Các khuôn giấy [1, 2006.01]**
- 3/02 . Khuôn giấy để sản xuất và sửa chữa giấy (sản xuất khuôn giấy bằng gỗ B27M 3/20) [1, 2006.01]
- 3/04 . Khuôn giấy dùng khí nén; Khuôn giấy đàn hồi [1, 2006.01]
- 3/06 . Các miếng chèn quanh cho khuôn giấy [1, 2006.01]
- 3/08 . Thiết bị để kéo căng các phần riêng của giấy [1, 2006.01]
- 3/10 . Thiết bị để tháo giấy ra khỏi khuôn [1, 2006.01]
- 3/12 . Thiết bị để lồng vào khuôn [1, 2006.01]
- 3/14 . Khuôn giấy để kéo căng và nở rộng giấy; Cái nòng giày ống; Các khuôn độn trong giấy để uốn thẳng; Thiết bị để bảo vệ hình dáng của giấy (sấy khô giấy dếp A47L 23/20) [1, 2006.01]
- 5/00 Các dụng cụ hoặc công cụ cầm tay để sản xuất và sửa chữa giấy không thuộc các nhóm A43D15/00, A43D19/00, A43D95/00, A43D100/00, A43D117/00 [1, 2006.01]**
- 5/02 . Các giá đỡ để sản xuất giấy (các giá đỡ để làm sạch giấy A47L 23/16) [1, 2006.01]
- 5/04 . Dao cắt (dao cắt nói chung B26B) [1, 2006.01]
- 5/06 . Các dụng cụ để cắt các đầu đinh hoặc đinh ghim nằm bên trong giấy [1, 2006.01]
- 5/08 . Cái dùi (chế tạo B21G) [1, 2006.01]
- 5/10 . Cái giữa để cắt các đinh ghim bằng gỗ (cái giữa gỗ B 27 G 17/06) [1, 2006.01]
- 5/12 . Thiết bị để đóng đinh bằng tay (A43D19/02 được ưu tiên; các dụng cụ đóng đinh nói chung B25C, B27F) [1, 2006.01]
- 5/14 . . . Kìm cầm tay để đóng các đinh kẹp [1, 2006.01]
- 8/00 Máy pha cắt, trang trí, đánh dấu hoặc in dấu hoặc cách gia công khác các chi tiết của giấy (bọc và kéo căng mũi giấy trên khuôn A43D9/00 - A43D23/00; sản xuất và đóng đề giấy, gót giấy và viền đế giấy A43D25/00 - A43D83/00) [1, 2006.01]**
- 8/02 . Pha cắt (cắt nói chung B26D, B26FF; cắt da nói chung C14B 5/00) [3, 2006.01]
- 8/04 . . . Cắt gọt bằng cách đập (8/10 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 8/06 Khuôn đập dùng cho mục đích này [3, 2006.01]
- 8/08 Cắt gọt kết hợp với nối, ví dụ bằng cách cho dòng điện cao tần đi qua giữa lưới cắt và bàn làm việc [3, 2006.01]
- 8/10 . Pha cắt theo mẫu giấy đã định (để cắt mép A43D8/38; sắp xếp mẫu trong sản xuất quần áo A41H 3/00; sao chép mẫu nói chung B23Q 33/00, B23Q35/00) [3, 2006.01]
- 8/12 Khuôn mẫu hoặc mẫu mã cho mục đích may [3, 2006.01]
- 8/14 Viền mép khuôn mẫu [3, 2006.01]
- 8/16 . Trang trí các chi tiết của giấy (bằng cách tạo nếp gấp A43D8/44; da nói chung C14B 1/56) [3, 2006.01]
- 8/18 . . bằng cách đột lỗ hoặc khoan lỗ (đục để làm lỗ xỏ dây A43D100/02) [3, 2006.01]
- 8/20 Các khuôn đột cho mục đích này [1, 2006.01]
- 8/22 . . bằng cách đập nổi hoặc in (in ấn, in dấu xem B41) [3, 2006.01]
- 8/24 Đập nổi có dùng nhiệt, ví dụ nhờ dòng điện cao tần [3, 2006.01]

- 8/26 . Đánh dấu hoặc in dấu cho công việc tiếp theo (A43D8/16 được ưu tiên; in ấn, in dấu xem B41) [3, 2006.01]
- 8/28 . . Khuôn mẫu để kẻ các phần cần phải cắt bỏ (trong sản xuất quần áo A41H 3/00) [3, 2006.01]
- 8/30 . . Vẽ các vật liệu dạng tấm cho công đoạn cắt tiếp theo [3, 2006.01]
- 8/32 . Gia công viên mép hoặc cạnh (đa nói chung C14B 1/02, C14B11/00) [3, 2006.01]
- 8/34 . . bằng cách bào mỏng (A43D8/48 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 8/36 . . bằng cách cắt sửa mép, rìa của má để cắt sẵn (cắt sửa là công đoạn trung gian trong quá trình sản xuất giày A43D27/00; là công đoạn cuối cùng trong quá trình sản xuất giày 87/00) [3, 2006.01]
- 8/38 . . . bằng cách cắt bỏ, ví dụ có sử dụng các khuôn mẫu [3, 2006.01]
- 8/40 . . bằng cách gấp, lộn vào trong hoặc ra ngoài, đập mạnh [3, 2006.01]
- 8/42 . . bằng cách đốt sém, co lại, nhuộm màu [3, 2006.01]
- 8/44 . Máy ép để uốn (uốn cong trên mép, rìa A43D 8/40) [3, 2006.01]
- 8/46 . Chia tách (cho đa nói chung C14B 1/02) [3, 2006.01]
- 8/48 . . kết hợp với bào mỏng [3, 2006.01]
- 8/50 . . Kết hợp với cắt sửa hoặc chia tách phần đầu gót của má để cắt sẵn (để giày được đóng vào giày A43D27/04) [3, 2006.01]
- 8/52 . Uốn cong các chi tiết của giày (cho đa nói chung C14B) [3, 2006.01]
- 8/54 . . bằng cách cán [3, 2006.01]
- 8/56 . . các má để cắt sẵn bằng cách chia tách [3, 2006.01]

Bọc và kéo căng mũ giày trên khuôn giày

- 9/00 **Thiết bị để căng mũ giày trên khuôn giày** (đối với phần mũ giày A43D15/00) [1, 2006.01]
- 11/00 **Máy để gia công sơ bộ và lắp ráp phần mũ giày, miếng đệm gót giày và đế trong của giày trên khuôn giày trước khi bọc và kéo căng; Bọc hoặc tháo bỏ các mũ bọc bảo vệ** [1, 2006.01]
- 11/01 . Máy để đặt lên và đóng các dải làm bền hoặc trang trí lên mũ giày (lên đế giày hoặc đế trong A43D 43/06) [3, 2006.01]
- 11/02 . . lên mép (cạnh) của mũ giày [1, 3, 2006.01]
- 11/03 . . Phủ các vật liệu nhiệt dẻo để làm tăng độ cứng của phần mũ giày và phần gót giày [3, 2006.01]
- 11/04 . Máy để ép đường khâu hoặc vượt thẳng các chi tiết của giày (đối với giày trên khuôn A43D55/00) [1, 2006.01]
- 11/06 . Máy móc để đính cúc tạm thời trên các chi tiết của giày [1, 2006.01]
- 11/08 . Máy để buộc dây tạm thời các chi tiết của giày và cắt dây sau khi kéo căng [1, 2006.01]
- 11/10 . Thiết bị để giữ các má để cắt sẵn đã được buộc dây trên khuôn trong thời gian kéo căng [1, 2006.01]
- 11/12 . Máy tạo hình nóng hoặc nguội các phần mũ và phần gót giày [1, 2006.01]

- 11/14 . Thiết bị để xử lý các chi tiết của giày, ví dụ các chi tiết làm cứng ở gót giày và phần mũi giày bằng hơi hoặc chất lỏng (cho giày khi đã đóng đế A43D95/12) [1, 2006.01]
- 13/00 **Máy bọc phần mũi giày được đặt trên khuôn, và đóng tạm phần mũi giày bằng đinh [1, 2006.01]**
- 13/02 . Thiết bị để đặt phần mũi giày hoặc phần mũi giày cứng và phần gót giày cứng trên máy bọc [1, 2006.01]
- 15/00 **Máy bọc và kéo căng để buộc phần mũi giày bằng dây hoặc dây kim loại; Máy để kéo căng nhờ các kẹp; Máy kéo căng có thiết bị để khâu, kể cả loại giày đế phẳng (máy khâu đặc biệt để khâu các sản phẩm bằng da hay giàyD05B) [1, 2006.01]**
- 17/00 **Máy bọc hoặc kéo căng với các khuôn lác [1, 2006.01]**
- 19/00 **Kéo căng bằng tay; Kim để kéo căng [1, 2006.01]**
- 19/02 . Thiết bị để đóng các chi tiết bằng đinh thường và đinh bằng đầu, được sử dụng cùng với các cái kim kéo căng [1, 2006.01]
- 21/00 **Máy kéo căng [1, 2006.01]**
- 21/02 . có một cái kim kéo căng [1, 2006.01]
- 21/04 . để kéo căng liên tục má giày nằm đối diện nhau [1, 2006.01]
- 21/06 . đối với loại giày có đế gỗ (A43D21/16, A43D21/18 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 21/08 . có giá đỡ khuôn giày và các tấm kéo căng theo chiều ngang và thẳng đứng để tạo hình phần mũi và gót giày (A43D21/16 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 21/10 . Máy kéo căng phần mũi giày bằng các tấm [1, 2006.01]
- 21/12 . có các kẹp kéo căng các kẹp hình giày, có các đầu hoặc tấm đai kéo căng và tương tự để tạo hình phần mũi giày hoặc phần gót giày của má để cắt sẵn trên khuôn giày [1, 2006.01]
- 21/14 . có các thiết bị đóng đinh để kéo căng các phần mũi giày và phần gót giày của má để cắt sẵn [1, 2006.01]
- 21/16 . có kim hoặc tấm kéo căng để tạo hình các phần mũi giày và gót giày [1, 2006.01]
- 21/18 . có kim kéo căng và các tấm nắn thẳng trong đó tạo hình phần thân giày [1, 2006.01]
- 23/00 **Các chi tiết kết cấu của máy bọc và máy kéo căng (thiết bị đóng đinh 75/00) [1, 2006.01]**
- 23/02 . Các tấm, đĩa kẹp để kéo căng; Ván ép cho đế giày; Giá đỡ khuôn giày; Kim để kéo căng [1, 2006.01]
- 23/04 . Các vật dụng để giữ khuôn giày; Cơ cấu dẫn hướng cho giày [1, 2006.01]
- 23/06 . Thiết bị để cắt bỏ phần vật liệu thừa của mũi giày và tấm lót [1, 2006.01]

Sản xuất hoặc đóng đế giày, gót giày và viên đế giày, kể cả để chuẩn bị gắn chúng với giày; Thực hiện các công việc trang sửa sau khi đã kéo căng; Lộn giày

- 25/00 **Thiết bị để dán các chi tiết của giày [1, 2006.01]**
- 25/047 . Thiết bị để dán căng và/hoặc dán mũi giày với đế trong (A43D25/18, A43D25/20 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 25/053 . . với các dụng cụ kẹp quay được [3, 2006.01]

- 25/06 . Thiết bị để dán đế giày với mặt đáy giày (A43D25/18, A43D25/20 được ưu tiên) [1, 3, 2006.01]
- 25/07 . . có các cơ cấu ép ở dạng màng chắn đàn hồi [3, 2006.01]
- 25/08 . . Thiết bị để đóng viên đế giày [1, 2006.01]
- 25/10 . . Đệm ép và các gối đỡ khác cho máy ép để đóng giày bằng cách dán [1, 2006.01]
- 25/12 . Thiết bị để dán mặt trước của gót giày hoặc dán vật liệu bọc trên gót giày (A43D25/18, A43D25/20 được ưu tiên) [1, 3, 2006.01]
- 25/14 . Thiết bị để đắp đầy đáy giày [1, 2006.01]
- 25/16 . Thiết bị để sản xuất giày dán trên đế phẳng [1, 2006.01]
- 25/18 . Thiết bị để bôi keo (hồ dán) lên các chi tiết của giày (A43D25/20 được ưu tiên; đưa các chất lỏng và các vật liệu lỏng khác lên bề mặt nối chung B05) [3, 2006.01]
- 25/20 . Thiết bị để làm hoạt hoá và/hoặc làm tăng nhanh quá trình khô, se lại của keo (hồ dán), ví dụ có sử dụng nhiệt [3, 2006.01]
- 27/00 Máy để cắt sửa như là công đoạn giao tiếp** (gia công mép của các chi tiết giày làm sẵn, ví dụ bằng phương pháp cắt sửa A43D8/32; cắt sửa như là công đoạn cuối cùng trong quá trình sản xuất giày A43D87/00) [1, 2006.01]
- 27/02 . Đế giày và gót giày được đóng vào giày [1, 2006.01]
- 27/04 . . Phần mặt gót của đế giày [1, 3, 2006.01]
- 27/06 . . Phần trước của gót giày [1, 3, 2006.01]
- 29/00 Máy để sản xuất đế giày từ vật liệu dạng thanh** [1, 2006.01]
- 31/00 Máy để đóng hoặc đặt chi tiết làm cứng ống giày** [1, 2006.01]
- 31/02 . Máy để đóng chi tiết làm cứng ống giày [1, 2006.01]
- 31/04 . Máy để đặt chi tiết làm cứng ống giày [1, 2006.01]
- 33/00 Máy để lắp ráp các miếng làm cao gót giày** (cắt các miếng làm cao gót giày A43D8/02) [1, 2006.01]
- 33/02 . Khuôn để làm miếng nâng gót giày; Thiết bị để xếp các miếng làm cao gót giày thành tầng [1, 2006.01]
- 33/04 . Máy đóng đinh để đóng các miếng làm cao gót giày thành gót [1, 2006.01]
- 33/06 . Thiết bị để phân loại miếng làm cao gót giày [1, 2006.01]
- 35/00 Máy ép để tạo hình mặt đáy giày, hoặc đế giày rời, hoặc đế giày gắn vào mặt đáy giày** (dán đế giày với đáy giày 25/06) [1, 2006.01]
- 37/00 Máy làm nhám đế giày hoặc các phần khác của giày trước khi dán** [1, 2006.01]
- 39/00 Máy để sản xuất các tấm đệm đỡ bàn chân hoặc tấm nâng mu bàn chân được sử dụng cho bàn chân bệt** [1, 2006.01]
- 43/00 Máy để sản xuất mép khâu hoặc các công đoạn chuẩn bị khác trên đế giày và đế trong trước khi đóng chúng** (uốn cong đế giày hoặc đế trong giày A43D8/52) [1, 2006.01]
- 43/02 . để tạo mép khâu bằng cách cưa (khía) [1, 2006.01]
- 43/06 . để đóng các vật liệu làm cứng thêm vào đế trong; Đinh các băng hoặc đường gân trang trí, ví dụ khâu đường gân lên đế giày và tương tự [1, 2006.01]
- 44/00 Máy để đóng viên đế giày** [1, 2006.01]

- 47/00** Máy để cắt sửa hoặc cắt xiên mép của viên được đóng với phần mũ giày [1, 2006.01]
- 49/00** Máy để đóng giày [1, 2006.01]
- 51/00** Máy để đặt và nâng mép gấp của đế mặt [1, 2006.01]
- 53/00** Máy để cắt vật liệu thừa của đường khâu bên trong [1, 2006.01]
- 55/00** Máy để làm phẳng, ép và làm thẳng đường khâu bên trong của giày được căng bọc trên khuôn [1, 2006.01]
- 57/00** Máy để đóng phần cuối của viên đế giày [1, 2006.01]
- 59/00** Máy để giữa mép của giày khâu [1, 2006.01]
- 61/00** Máy để tìm, nhỏ và cắt đứt đinh trong giày [1, 2006.01]
- 63/00** Máy để thực hiện các công việc hoàn thiện khác [1, 2006.01]
- 67/00** Máy để đóng đế giày hoặc gót giày bằng đinh vít hoặc dây kim loại kiểu đinh vít [1, 2006.01]
- 69/00** Máy đóng đinh giày (máy đóng đinh nói chung B27F) [1, 2006.01]
- 69/02 . đóng bằng đinh có sẵn [1, 2006.01]
- 69/04 . có các thiết bị để tách đinh từ dây kim loại, dải kim loại hoặc các dải từ các vật liệu khác trong quá trình đóng [1, 2006.01]
- 69/06 . đóng bằng đinh kẹp có sẵn [1, 2006.01]
- 69/08 . có các thiết bị để chuẩn bị đinh kẹp [1, 2006.01]
- 69/10 . đóng bằng các chốt gỗ có sẵn [1, 2006.01]
- 69/12 . với các thiết bị để tách các chốt gỗ từ thanh gỗ [1, 2006.01]
- 69/14 . để đóng mép kéo căng của mũi với đế giày gỗ bằng đinh hoặc đinh kẹp [1, 2006.01]
- 71/00** Các chi tiết kết cấu của máy đóng đinh; Thiết bị truyền đinh [1, 2006.01]
- 71/02 . Các cơ cấu dẫn động cho bộ định vị; Thiết bị để cắt đinh được nối với bộ định vị [1, 2006.01]
- 75/00** Thiết bị đóng đinh trên máy bọc và máy kéo căng [1, 2006.01]
- 79/00** Máy ép gót giày và máy đóng đinh liên hợp [1, 2006.01]
- 81/00** Máy đóng miếng đệm gót giày [1, 2006.01]
- 83/00** Máy ép gót giày không có thiết bị đóng đinh; Máy để ép các miếng nâng gót giày riêng biệt hoặc để đục lỗ đóng đinh [1, 2006.01]
- 85/00** Máy và thiết bị để lộn lại, ví dụ để sản xuất giày hai mặt [1, 2006.01]
- 86/00** Máy để đóng đế giày hoặc gót giày lên trên mũ giày chưa được đề cập ở các phân nhóm A43D25/00 – A43D83/00, ví dụ bằng hàn nối [6, 2006.01]

Xử lý lần cuối mũ giày, đế giày hoặc gót giày của giày đã đóng đế; Máy để sản xuất chi tiết phụ của giày

- 87/00** Máy để gọt mép đế giày và gót giày; Máy để cắt sửa các mặt trước của đế giày (máy sao chép B 44 B; máy để gọt gót giày bằng gỗ B 27 M) [1, 2006.01]
- 89/00** Máy để làm bằng phẳng đế giày được trang bị các trục lăn để là [1, 2006.01]

- 91/00** Máy để tách rời đường khâu hoặc để khía răng cưa vào đường khâu hoặc viền để giấy [1, 2006.01]
- 93/00** Máy để khía răng cưa mép để giấy [1, 2006.01]
- 95/00** Máy hoàn thiện giấy [1, 2006.01]
- 95/02 . Máy xử lý hoặc làm nhẵn mũ giấy để loại bỏ nếp nhăn, nếp gấp hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 95/04 . Máy để che lấp các khe ở đế [1, 2006.01]
- 95/06 . Máy để nhuộm hoặc xử lý bằng phương pháp hoá học; Trang trí đáy giấy (đánh bóng A43D95/20) [1, 2006.01]
- 95/08 . Máy và các công cụ để tẩy sạch, mài nhẵn hoặc sửa hoàn thiện giấy có hoặc không sử dụng phương pháp hút bụi (máy hút bụi A 47 L 5/00; làm sạch giấy trong gia đình A47L 23/00) [1, 2006.01]
- 95/10 . Thiết bị để sấy khô và nung nóng giấy [1, 2006.01]
- 95/12 . Thiết bị để thấm ướt, làm cứng và làm ẩm (chuẩn bị trước khi bọc hoặc kéo căng mũ giấy trên khuôn giấy A43D11/14) [1, 2006.01]
- 95/14 . thiết bị để đóng nhãn hiệu, in và in dập (trang trí các phần cắt sẵn của giấy A43D8/16; in, đóng dấu xem B 41) [1, 2006.01]
- 95/16 . Các dụng cụ để đánh bóng, được sử dụng trong sản xuất giấy (nói chung B 24 D) [1, 2006.01]
- 95/18 . . Thiết bị để nung nóng các dụng cụ đánh bóng trong sản xuất giấy [1, 2006.01]
- 95/20 . Máy để đánh bóng đế giấy và gót giấy [1, 2006.01]
- 95/22 . Máy để đánh bóng mép đế giấy có hoặc không có thiết bị để lăn phẳng nếp đế [1, 2006.01]
- 95/24 . Máy để đánh ráp đế giấy [1, 2006.01]
- 95/26 . Thiết bị để phủ sáp [1, 2006.01]
- 95/28 . Máy để đóng các chi tiết bảo vệ đế giấy và gót giấy [1, 2006.01]
- 97/00** Máy để sản xuất các vật dụng giúp đi giày dễ dàng hơn [1, 2006.01]
- 98/00** Máy để sản xuất dây giày (từ da C14 B; đan bện nói chung D04C); Phủ các chất dạng xơ hoặc xenluloit trên các đầu của dây giày (sản xuất miếng bịt đầu dây giày bằng kim loại B21D; từ dây kim loại B21F) [2006.01]
- 100/00** Đặt, đóng hoặc tháo khỏi giày các lỗ, cúc, khuy móc hoặc các miếng đệm đàn hồi vào giày [1, 2006.01]
- 100/02 . Máy hoặc dụng cụ để đục lỗ và lắp lỗ khâu (đối với quần áo nói chung A41H 37/02) [1, 2006.01]
- 100/04 . . đặt các lỗ lỗm [1, 2006.01]
- 100/06 . . đặt cùng một lúc hai lỗ khâu [1, 2006.01]
- 100/08 . Đóng khuy cúc lên giày dép (đối với quần áo A41H 37/00) [1, 2006.01]
- 100/10 . Máy hoặc dụng cụ để đóng móc để buộc dây [1, 2006.01]
- 100/12 . Máy để lắp các miếng chèn đàn hồi, miếng đệm lên giày [1, 2006.01]
- 100/14 . Thiết bị để tháo khỏi giày khuy cúc, móc để buộc dây và tương tự [1, 2006.01]

Các thiết bị khác để sản xuất giày

- 111/00** Máy để sản xuất giày có cơ cấu truyền giày tự động [1, 2006.01]
- 113/00** Máy để sản xuất giày có mép của phần mũi giày được gấp ra ngoài hay để sản xuất giày không dây [1, 2006.01]
- 115/00** Máy để bào mỏng hoặc tháo bỏ miếng nâng cao gót giày, gót giày hoặc đế giày hoặc tháo bỏ đường khâu trong khi chuẩn bị giày để sửa chữa [1, 2006.01]
- 117/00** Các giá đỡ để bảo quản và vận chuyển giày hoặc các chi tiết của giày; Các thiết bị vận chuyển khác [1, 2006.01]
- 119/00** Thiết bị dẫn động hoặc điều khiển máy đóng giày; Khung của máy đóng giày [1, 2006.01]
- 999/00** Các đối tượng kỹ thuật chưa được đề cập trong các nhóm khác của phân lớp này [2006.01]
-

A44 TẠP HOÁ; ĐỒ KIM HOÀN**A44B CÚC ÁO; GHIM CÀI; KHOÁ THƯỜNG; KHOÁ KÉO VÀ TƯƠNG TỰ** (khoá cho giấy A43C)**Ghi chú**

Phân lớp này bao gồm các loại khoá thường và khoá kéo được sử dụng như các đồ dùng tập hoá hoặc cho các mục đích khác

Nội dung phân lớp

CÚC ÁO; VÍ BÌA CỨNG ĐỂ ĐỰNG CHỨNG 1/00-5/00, 7/00
 KHOÁ KÉO 19/00
 CÁC VẬT DỤNG ĐỂ KÉP HOẶC CÀI KHÁC 6/00-18/00, 21/00

1/00 Cúc áo [1, 2006.01]

- 1/02 . được phân biệt bằng vật liệu của chúng [1, 2006.01]
- 1/04 . Cúc trang trí [1, 2006.01]
- 1/06 . Lắp ráp các chi tiết của cúc [1, 2006.01]
- 1/08 . Các đặc điểm kết cấu [1, 2006.01]
- 1/10 . . có thể giặt được [1, 2006.01]
- 1/12 . . được bọc vải [1, 2006.01]
- 1/14 . . với các lớp bọc có thể thay thế được [1, 2006.01]
- 1/16 . . có các lớp bọc bảo vệ [1, 2006.01]
- 1/18 . phù hợp với cách đính cúc [1, 2006.01]
- 1/20 . . đính bằng chỉ có thể nhìn thấy được trên mặt phải của cúc [1, 2006.01]
- 1/22 . . đính bằng chỉ không nhìn thấy được trên mặt phải của cúc [1, 2006.01]
- 1/24 . . . Cúc có lỗ [1, 2006.01]
- 1/26 . . có chân đàn hồi [1, 2006.01]
- 1/28 . . có chân và chi tiết để kẹp chặt [1, 2006.01]
- 1/30 . . . Cúc đính bằng các đinh vít [1, 2006.01]
- 1/32 . . . Chân được lồng vào chi tiết kẹp chặt và được đính chặt bằng cách trượt hoặc quay [1, 2006.01]
- 1/34 . . . với chi tiết kẹp chặt kiểu bấm tách [1, 2006.01]
- 1/36 . . . có chi tiết kẹp chặt kiểu chốt chẻ, chốt có thể tháo ra được và tương tự [1, 2006.01]
- 1/38 . . Kẹp nhờ lò xo [1, 2006.01]
- 1/40 . . có chân kiểu lò xo làm từ dây kim loại xoắn vào vải [1, 2006.01]
- 1/42 . . với các răng có khả năng biến dạng [1, 2006.01]
- 1/44 . . với chi tiết kẹp chặt có khả năng biến dạng [1, 2006.01]
- 3/00 Khuy cài cổ áo [1, 2006.01]**
- 3/02 . loại cứng hoàn toàn [1, 2006.01]

- 3/04 . có mũ có thể bật ra được [1, 2006.01]
- 3/06 . có mũ được cấu thành từ dạng hai phần có thể bật ra được [1, 2006.01]
- 3/08 . có mũ và chân có thể tách rời được [1, 2006.01]
- 5/00 Khuy cài cửa tay áo (măng-séc) [1, 2006.01]**
- 5/02 . có các phần có thể tách ra được [1, 2006.01]
- 6/00 Ghim kẹp hoặc dây thắt chuyên dùng để kẹp, buộc ca vát, khăn quàng, khăn quàng cổ và tương tự, ví dụ cái kẹp ca vát, kẹp dạng lò xo được đính với dây thắt ca vát; Ghim có các chi tiết bọc được đính vào quần áo (ghim ca vát A44B9/08; để trang trí A44C) [3, 2006.01]**
- 7/00 Vỉ bìa cứng để đựng cốc, khuy cài cổ hoặc khuy cài cửa tay áo [1, 2006.01]**
- 9/00 Ghim cài mũ, khăn quàng hoặc ghim cài an toàn và tương tự (để trang trí A44C; cặp tóc A45D 8/02) [1, 2006.01]**
- 9/02 . Ghim loại đơn giản [1, 2006.01]
- 9/04 . . Ghim thường [1, 2006.01]
- 9/06 . . Ghim cài mũ [1, 2006.01]
- 9/08 . . Ghim ca vát (ghim có các chi tiết bọc được đính với quần áo 6/00) [1, 2006.01]
- 9/10 . . Chi tiết an toàn [1, 2006.01]
- 9/12 . Ghim an toàn [1, 2006.01]
- 9/14 . . Ghim an toàn loại thường [1, 2006.01]
- 9/16 . . Ghim hoa cài cổ áo; Ghim cài trước ngực [1, 2006.01]
- 9/18 . . Bản lề; Các chi tiết để khoá [1, 2006.01]
- 9/20 . Gắn mũ kim từ thuỷ tinh hoặc tương tự với thân ghim [1, 2006.01]
- 11/00 Khoá; Các loại khoá cài tương tự cho thắt lưng và tương tự, ví dụ cho các thắt lưng bảo hiểm [1, 2006.01]**
- 11/02 . khớp bề mặt của thắt lưng bằng lực ma sát [1, 2006.01]
- 11/04 . . không có các bộ phận dịch chuyển [1, 2006.01]
- 11/06 . . có chi tiết kẹp [1, 2006.01]
- 11/08 . . . có con lăn di động được trong rãnh có hình cái nêm [1, 2006.01]
- 11/10 . . . có cái nêm trượt được [1, 2006.01]
- 11/12 . . . có cái kẹp xoay được [1, 2006.01]
- 11/14 có cơ cấu bấm tách [1, 2006.01]
- 11/16 . . Thắt lưng được giữ nhờ tác động của lò xo [1, 2006.01]
- 11/18 . . Thắt lưng được giữ bằng cách kéo căng qua các vòng ghép với nhau [1, 2006.01]
- 11/20 . được móc vào các lỗ hoặc tương tự trên thắt lưng [1, 2006.01]
- 11/22 . . Khoá có răng cố định [1, 2006.01]
- 11/24 . . Khoá có răng di động [1, 2006.01]
- 11/25 . có hai hoặc nhiều bộ phận riêng biệt [1, 2006.01]
- 11/26 . . có khoá cài kiểu cúc bấm [1, 2006.01]
- 11/28 . . có các móc để nối các phần cuối của thắt lưng [1, 2006.01]
- 13/00 Khóa cài có sử dụng móc hoặc lỗ khuy [1, 2006.01]**

- 13/02 . có chi tiết khoá dạng lò xo [1, 2006.01]
- 15/00 Vòng đeo chìa khoá [1, 2006.01]**
- 17/00 Khóa cài dạng cúc bấm hoặc bấm tách [1, 2006.01]**
- 18/00 Khóa cài dễ dàng tháo ra được; Sản xuất chúng [3, 2006.01]**
- 19/00 Khóa kéo trượt [1, 2006.01]**
- 19/02 . có một hàng các chi tiết khóa rời gắn với mỗi dải băng mang [1, 2006.01]
- 19/04 . . Các băng mang được tiếp xúc với nhau khi kéo khoá lại [1, 2006.01]
- 19/06 . . . có các chi tiết gần như dạng góc vuông có bề mặt lồi lõm để có thể móc nối với nhau [1, 2006.01]
- 19/08 . . Các băng mang không được tiếp xúc với nhau khi kéo khoá [1, 2006.01]
- 19/10 . có một chi tiết khóa đơn nhất trên mỗi băng mang [1, 2006.01]
- 19/12 . . Chi tiết khóa dạng lò xo xoắn ốc liên tục [1, 2006.01]
- 19/14 . . Chi tiết khóa kiểu gờ định hình hoặc cạnh có răng [1, 2006.01]
- 19/16 . . Chi tiết khóa có tiết diện không đổi dọc theo chiều dài của băng mang [1, 3, 2006.01]
- 19/18 . có chi tiết thứ ba (hoặc các chi tiết) khác với con trượt, được nối với các cạnh của các băng mang kề nhau khi khoá đã đóng, ví dụ có chi tiết thứ ba được dịch chuyển vào vị trí cần thiết bằng các con trượt [1, 3, 2006.01]
- 19/20 . . chi tiết thứ ba bị các băng mang bao phủ [1, 3, 2006.01]
- 19/22 . . chi tiết thứ ba bao phủ các băng mang [1, 3, 2006.01]
- 19/24 . Các chi tiết [1, 2006.01]
- 19/26 . . Con trượt [1, 2006.01]
- 19/28 . . . được tháo bỏ ít nhất từ một băng mang [1, 3, 2006.01]
- 19/30 . . . có các bộ phận chốt lại ở vị trí cần thiết [1, 2006.01]
- 19/32 . . Các phương tiện tạo cho khóa kéo không thấm khí và/hoặc nước [1, 2006.01]
- 19/34 . . Băng mang (A44B19/40 được ưu tiên); Vật áo được đính vào băng mang để phủ lên các chi tiết khóa (19/32 được ưu tiên) [1, 3, 2006.01]
- 19/36 . . Thiết bị để đóng chặt (không tháo ra được) các chi tiết khóa của khóa kéo trên các đầu nối; Phương tiện chặn con trượt của khóa kéo tuột ra khỏi băng mang [1, 2006.01]
- 19/38 . . Cơ cấu ở đầu của khóa kéo cho phép tháo con trượt, ví dụ để tách hai dải băng mang của khóa kéo ra khỏi nhau [1, 2006.01]
- 19/40 . . Đính các chi tiết khóa tách rời hoặc đơn nhất với băng mang; Đính chặt chúng, ví dụ bằng cách may hoặc khâu lại [1, 2006.01]
- 19/42 . Sản xuất bằng các phương pháp chưa được đề cập đầy đủ ở một trong các lớp khác, ví dụ B21D 53/50, B21F 45/18, B22D 17/16, B29D 25/00 [1, 2006.01]
- 19/44 . . Đính các chi tiết khóa kim loại với các băng mang (sản xuất các bộ phận của khóa kéo trượt kim loại kết hợp với đính B21D 53/52) [3, 2006.01]
- 19/46 . . . Đính các chi tiết khóa rời [3, 2006.01]
- 19/48 Sắp đặt các chi tiết khóa có thể khớp được với nhau trước khi đính khoá [3, 2006.01]
- 19/50 . . . Đính các chi tiết khóa đơn nhất [3, 2006.01]

- 19/52 . . Đính các chi tiết khóa với các băng mang trong quá trình sản xuất chúng [3, 2006.01]
 - 19/54 . . . trong quá trình dệt băng mang [3, 2006.01]
 - 19/56 . . . trong quá trình đan các băng mang [3, 2006.01]
 - 19/58 . . Tháo bỏ các chi tiết khóa để tạo thành kẽ hở [3, 2006.01]
 - 19/60 . . Ghép các chốt chặn đầu vào dải băng mang [3, 2006.01]
 - 19/62 . . Lắp các con trượt vào vị trí trên các dải băng mang [3, 2006.01]
 - 19/64 . . . Vật giữ con trượt khi lắp ráp khóa kéo trượt [3, 2006.01]
 - 99/00 Các đối tượng kỹ thuật chưa được đề cập trong các nhóm khác của phân lớp này [2010.01]**
-

A44C ĐỒ NỮ TRANG; VÒNG TAY; CÁC ĐỒ TRANG TRÍ CÁ NHÂN KHÁC; ĐỒNG TIỀN KIM LOẠI**Nội dung phân lớp**

ĐỒ DÙNG ĐỂ ĐEO TRÊN CÁC BỘ PHẬN KHÁC NHAU CỦA CƠ THỂ

Trên tai.....	7/00
Trên tay và ngón tay	5/00, 9/00
Trên các bộ phận khác.....	1/00, 3/00, 11/00, 23/00, 25/00
ĐỒ DÙNG CHO MỤC ĐÍCH KHÁC.....	13/00, 15/00, 17/00, 21/00, 25/00
SẢN XUẤT ĐỒ NỮ TRANG HOẶC ĐỒ TRANG TRÍ CÁ NHÂN KHÁC.....	27/00
THIẾT BỊ ĐỂ BẢO QUẢN ĐỒNG HỒ ĐEO TAY VÀ ĐỒ NỮ TRANG KHỎI MẤT TRỘM.....	19/00

1/00	Trâm cài đầu, ghim hoặc kẹp cài cổ áo được phân biệt theo cách trình bày hoặc trang trí [1, 2006.01]
3/00	Huy chương; Huy hiệu [1, 2006.01]
5/00	Vòng tay; Dây đồng hồ đeo tay; Khoá cho chúng [1, 2006.01]
5/02	. Kết cấu kiểu mắt xích [1, 2006.01]
5/04	. . kéo dài được [1, 2006.01]
5/06	. . . có dạng kìm xếp [1, 2006.01]
5/08	. . . có các mắt xích rời [1, 2006.01]
5/10	. . không có khả năng kéo dài [1, 2006.01]
5/12	. Vòng tay hoặc vật giữ đồng hồ đeo tay có dạng lò xo hình chữ C [1, 2006.01]
5/14	. được phân biệt theo phương pháp gắn liền chúng với đồng hồ đeo tay hoặc tương tự [1, 2006.01]
5/16	. . bằng cách gập dây đeo [1, 2006.01]
5/18	. Khoá cho dây (khoá A44B 11/00) [1, 2006.01]
5/20	. . cho loại vòng mở [1, 2006.01]
5/22	. . cho loại vòng kín [1, 2006.01]
5/24	. . . có các chi tiết để gập [1, 2006.01]
7/00	Hoa tai; Thiết bị để xâu lỗ tai [1, 2006.01]
9/00	Nhẫn đeo ngón tay [1, 2006.01]
9/02	. có kích thước điều chỉnh được [1, 2006.01]
11/00	Dây chuyền để đeo đồng hồ; Dây chuyền trang sức [1, 2006.01]
11/02	. Chi tiết khóa [1, 2006.01]
13/00	Đồ nữ trang được cấu thành từ nhiều chi tiết [1, 2006.01]
15/00	Các dạng đồ nữ trang khác [1, 2006.01]
17/00	Đá quý hoặc tương tự [1, 2006.01]
17/02	. Khung hay vỏ cho các mặt đá quý [1, 2006.01]

- 17/04 . Lắp các mặt đá quý vào các đồ nữ trang; Công cụ để dùng vào việc đó [1, 2006.01]
- 19/00 Các thiết bị để phòng ngừa mất cắp đồng hồ đeo tay hoặc đồ nữ trang [1, 2006.01]
- 21/00 Đồng tiền kim loại (các loại đồng tiền đặc biệt dùng cho các máy đổi tiền tự động G07F 1/06); Vật thay thế đồng tiền; Đồng tiền kim loại cho các loại máy tự động khác nhau [1, 2006.01]
- 23/00 Chuỗi hạt [1, 2006.01]
- 25/00 Các đồ khác để đeo trên người, chưa được đề cập trong các nhóm A44C1/00-A44C19/00 hoặc A44C23/00, ví dụ cây thánh giá, hình thập ác, lá bùa hộ mệnh [1, 2006.01]
- 27/00 Sản xuất đồ nữ trang hoặc các đồ trang trí cá nhân khác [2, 2006.01]
-

A45 ĐỒ DÙNG CẦM TAY HOẶC ĐI ĐƯỜNG

A45B GÂY ĐI DẠO (trợ giúp việc đi bộ, ví dụ cho người mù A61H3/06); **Ô; QUẠT CHO PHỤ NỮ VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ** (giá đỡ gây và ô A47G25/12)

Ghi chú

Trong phân lớp này thuật ngữ dưới đây được hiểu với nghĩa sau:

"ô" cũng bao hàm cả dù che nắng có kết cấu tương tự như ô;

"gây" bao hàm cả gây đi dạo và cán ô.

Nội dung phân lớp

GÂY ĐI DẠO HOẶC CÁN Ô	1/00, 3/00, 7/00, 9/00
CÁC LOẠI Ô	
Kết cấu nói chung	11/00-19/00, 23/00
Các chi tiết	25/00
GÂY ĐI DẠO VÀ Ô CÓ THỂ HOÁN ĐỔI ĐƯỢC	5/00, 21/00
QUẠT CHO PHỤ NỮ VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ	27/00

Gây đi dạo; Cán ô

- 1/00** **Gây có các bộ phận để chống, treo hoặc mang [1, 2006.01]**
- 1/02 . Gây đi dạo có các con lăn để chở bó, gói và tương tự [1, 2006.01]
- 1/04 . Gây đi dạo có mắc treo hoặc ổ khoá [1, 2006.01]
- 3/00** **Gây kết hợp với các dụng cụ khác [1, 2006.01]**
- 3/02 . với các thiết bị chiếu sáng [1, 2006.01]
- 3/04 . . bằng điện [1, 2006.01]
- 3/06 . có các mắc để treo quần áo [1, 2006.01]
- 3/08 . có các thiết bị để đo và cân [1, 2006.01]
- 3/10 . có các ví để đựng tiền [1, 2006.01]
- 3/12 . có các ống viền vọng [1, 2006.01]
- 3/14 . có vũ khí [1, 2006.01]
- 3/16 . có các đồ dùng để hút thuốc [1, 2006.01]
- 5/00** **Gây đi dạo hoặc ô có thể chuyển thành ghế, gây khi đi săn [1, 2006.01]**
- 7/00** **Các loại gây khác, ví dụ gây có hình dạng cong [1, 2006.01]**
- 9/00** **Các chi tiết của gây [1, 2006.01]**
- 9/02 . Cán cầm hoặc đầu gây [1, 2006.01]
- 9/04 . Mũ bịt bằng kim loại và các đầu bịt tương tự [1, 2006.01]
- 9/06 . Gây có nhãn đề tên hoặc các nhãn tương tự [1, 2006.01]

Các loại ô

- 11/00** **Ô được phân biệt theo hình dạng hoặc phương thức gắn [1, 2006.01]**
- 11/02 . được gắn chặt vào người sử dụng [1, 2006.01]

- 11/04 . được buộc chặt với đầu người sử dụng [1, 2006.01]
 - 13/00 Ô giấy [1, 2006.01]**
 - 15/00 Ô có thể tháo được [1, 2006.01]**
 - 17/00 Ô có tán cong [1, 2006.01]**
 - 19/00 Ô gấp lại được bằng các phương pháp đặc biệt và/hoặc ô kiểu ống lồng [1, 2006.01]**
 - 19/02 . Loại ô có thể thổi phồng; Ô không có gọng [1, 2006.01]
 - 19/04 . có cán kiểu ống lồng [1, 2006.01]
 - 19/06 . có gọng kiểu ống lồng [1, 2006.01]
 - 19/08 . có cán gấp được [1, 2006.01]
 - 19/10 . có gọng gấp được [1, 2006.01]
 - 19/12 . . theo kiểu kìm xếp [1, 2006.01]
 - 21/00 Ô có thể chuyển thành gậy di dạo [1, 2006.01]**
 - 23/00 Các loại ô khác [1, 2006.01]**
 - 25/00 Các chi tiết của ô (cán ô A45B1/00 – A45B9/00; các thiết bị chiếu sáng cho ô A45B3/02) [1, 2006.01]**
 - 25/02 . Khung ô [1, 2006.01]
 - 25/04 . . Thiết bị để sản xuất và sửa chữa khung [1, 2006.01]
 - 25/06 . Con chạy để mở ô [1, 2006.01]
 - 25/08 . . Thiết bị đóng hoặc khóa con chạy mở ô [1, 2006.01]
 - 25/10 . Phần đỉnh đầu của ô [1, 2006.01]
 - 25/12 . Các thiết bị để giữ ô ở vị trí đóng, ví dụ dạng nam châm [1, 2006.01]
 - 25/14 . Các cơ cấu mở và đóng ô [1, 2006.01]
 - 25/16 . Cơ cấu để mở ô tự động, ví dụ khung ô có cơ cấu lò xo [1, 2006.01]
 - 25/18 . Tán ô (tháo được A45B15/00); Phương tiện để kẹp chặt tán ô [1, 2006.01]
 - 25/20 . . Các lỗ hổng trên tán ô [1, 2006.01]
 - 25/22 . Các thiết bị để chống gió làm gãy tán ô [1, 2006.01]
 - 25/24 . Túi bọc để bảo quản ô khi đóng [1, 2006.01]
 - 25/26 . . Túi bọc thông khí được [1, 2006.01]
 - 25/28 . Bộ phận hứng nước của ô; Thiết bị để gắn bộ phận hứng nước với ô [1, 2006.01]
 - 25/30 . Biển hoặc nhãn đề tên; Thiết bị để dán nhãn hoặc đánh dấu ô; Cơ cấu để gắn chúng (được dán chặt với cán ô A45B9/06) [1, 2006.01]
 - 27/00 Quạt cho phụ nữ và các loại tương tự [1, 2006.01]**
 - 27/02 . có cơ cấu dẫn động cơ học [1, 2006.01]
-

A45C VÍ TIỀN; HÀNH LÝ; TÚI XÁCH TAY**NỘI DUNG PHÂN LỚP**

VÍ TIỀN	1/00, 15/00
HÀNH LÝ HOẶC TÚI XÁCH TAY.....	3/00, 5/00, 7/00, 9/00, 15/00
HỘP; VỎ BỌC VÀ CÁC ĐỒ ĐỰNG CHUYÊN DÙNG KHÁC	11/00
CÁC CHI TIẾT HOẶC PHỤ TÙNG.....	13/00

-
- 1/00 Ví tiền, túi đựng tiền** (để giữ chìa khóa A45C11/32) [**1, 2006.01**]
- 1/02 . Ví tiền [**1, 2006.01**]
- 1/04 . . Ví tiền được đeo vào thắt lưng hoặc vòng tay; Thắt lưng có các ngăn để đựng tiền [**1, 2006.01**]
- 1/06 . Ví tiền; Ví đựng tiền giấy [**1, 2006.01**]
- 1/08 . Kết hợp các loại ví [**1, 2006.01**]
- 1/10 . Túi đựng tiền cho người bán vé và làm các việc tương tự; Túi đựng tiền có bộ phận kẹp chặt đồng tiền kim loại [**1, 2006.01**]
- 1/12 . Hộp đựng tiền tiết kiệm [**1, 2006.01**]
- 3/00 Hành lý mềm dẻo; Túi xách tay** (hành lý, túi có thể kéo dài hoặc gấp lại được hoặc tương tự A45C 7/00) [**1, 2006.01**]
- 3/02 . Cặp sách và các sản phẩm tương tự [**1, 2006.01**]
- 3/04 . Túi để mua hàng; Túi lưới dùng đi mua hàng [**1, 2006.01**]
- 3/06 . Túi xách tay cho phụ nữ [**1, 2006.01**]
- 3/08 . . Túi xách tay có vỏ bọc ngoài có thể tháo ra hoặc giặt được [**1, 2006.01**]
- 3/10 . Túi dùng đi biển, Túi dùng đi biển không thấm nước [**1, 2006.01**]
- 3/12 . Túi đựng giấy [**1, 2006.01**]
- 3/14 . Túi có bao tay bằng lông [**1, 2006.01**]
- 5/00 Hành lý cứng hoặc bán cứng** (hành lý, túi có thể kéo dài hoặc gấp lại được hoặc tương tự A45C7/00) [**1, 2006.01**]
- 5/02 . Nguyên liệu của hành lý này [**1, 2006.01**]
- 5/03 . Va-li [**2006.01**]
- 5/04 . Hòm, rương; Giỏ đi đường [**1, 2006.01**]
- 5/06 . có các ngăn ở ngoài [**1, 2006.01**]
- 5/08 . hình tròn hoặc ô van [**1, 2006.01**]
- 5/14 . có trang bị bánh xe con [**1, 2006.01**]
- 7/00 Hành lý, túi có thể kéo dài hoặc gấp lại được hoặc tương tự** [**1, 2006.01**]
- 7/02 . có khung kiểu kìm xếp [**1, 2006.01**]
- 9/00 Hành lý hoặc túi có thể chuyển thành các vật dụng có mục đích sử dụng khác** (Ba lô hoặc túi mang theo người có thể chuyển đổi thành vật dụng khác A45F 4/02; hòm có thể chuyển thành tủ đựng quần áo A47B 61/06; hòm có thể chuyển thành giường A47C 17/82) [**1, 2006.01**]

- 11/00 Đồ đựng cho các mục đích khác không nằm trong các nhóm A45C 1/00 – A45C 9/00** (chuyên dùng để đựng các đồ trang điểm và mỹ phẩm A45D 29/20, A45D 44/18; đựng đồ kim chỉ đi đường A45F 3/48) [**1, 2006.01**]
- 11/02 . Hộp để đựng mũ [**1, 2006.01**]
- 11/04 . Hộp đựng kính và kính không gọng [**1, 2006.01**]
- 11/06 . . Sản xuất hộp đựng kính hoặc kính không gọng [**1, 2006.01**]
- 11/08 . Hộp đựng kính viễn vọng hoặc ống nhòm [**1, 2006.01**]
- 11/10 . Vỏ đồng hồ có hoặc không có các phần trong suốt cho mặt đồng hồ [**1, 2006.01**]
- 11/12 . . Vỏ bảo vệ đồng hồ trong suốt [**1, 2006.01**]
- 11/14 . Hộp bỏ túi để bảo quản tem bưu điện [**1, 2006.01**]
- 11/16 . Hộp đựng các đồ nữ trang [**1, 2006.01**]
- 11/18 . Hộp đựng vé và tương tự [**1, 2006.01**]
- 11/20 . Hộp đựng thức ăn trưa, dùng cho cuộc du ngoạn và cho các mục đích tương tự [**1, 2006.01**]
- 11/22 . Đồ đựng không thấm nước, được sử dụng khi bơi [**1, 2006.01**]
- 11/24 . Túi nhỏ không được phân vào các nhóm A45C11/02 – A45C11/22, A45C11/26, A45C11/32 – A45C11/38 [**1, 2006.01**]
- 11/26 . Các vật dùng để đựng có thể cuộn lại được có các túi nhỏ đựng đồ vật riêng biệt [**1, 2006.01**]
- 11/32 . Túi hoặc ví đựng chìa khoá [**1, 2006.01**]
- 11/34 . Hộp đựng bút chì, túi nhỏ đựng bút chì [**1, 2006.01**]
- 11/36 . Hộp đựng các đồ vẽ hoặc đồ dùng tương tự [**1, 2006.01**]
- 11/38 . Vỏ bọc máy ảnh, ví dụ kiểu dùng hàng ngày [**1, 2006.01**]
- 13/00 Các chi tiết; Phụ kiện** [**1, 2006.01**]
- 13/02 . Đồ trang trí bên trong; Phương tiện giữ hoặc đóng gói các vật dụng [**1, 2006.01**]
- 13/03 . . Phương tiện giữ quần áo [**2006.01**]
- 13/04 . Khung [**1, 2006.01**]
- 13/06 . . Khóa kiểu khung [**1, 2006.01**]
- 13/08 . Chi tiết trang trí túi xách hoặc ví tiền [**1, 2006.01**]
- 13/10 . Cơ cấu của khoá, cài [**1, 2006.01**]
- 13/12 . . Kiểu nút bấm hoặc khoá xoay [**1, 2006.01**]
- 13/14 . . kiểu đòn (thanh) [**1, 2006.01**]
- 13/16 . Khóa cài kiểu rèm cửa cuốn [**1, 2006.01**]
- 13/18 . Thiết bị phòng tránh mất cắp và làm rơi túi hoặc hành lý [**1, 2006.01**]
- 13/20 . . Dây xích hoặc băng bảo vệ [**1, 2006.01**]
- 13/22 . . Tay cầm có thể tháo được; Tay cầm có thể thu vào trong hành lý (các loại tay cầm riêng biệt để mang các đồ dùng khác nhau A45F 5/10) [**1, 2006.01**]
- 13/24 . . Các thiết bị tạo âm thanh, bắn, thải khí và tương tự [**1, 2006.01**]
- 13/26 . Tay cầm (A45C13/22 được ưu tiên) [**1, 2006.01**]
- 13/28 . . Kết hợp tay cầm với các thiết bị khác [**1, 2006.01**]

- 13/30 . Dây da buộc hành lý; Dây buộc [1, 2006.01]
 - 13/34 . Thanh giằng cho nắp đậy và các thiết bị để giữ nắp ở vị trí mở [1, 2006.01]
 - 13/36 . Bọc sắt cho mép, góc và các phần khác [1, 2006.01]
 - 13/38 . Xe đẩy hành lý [1, 2006.01]
 - 13/40 . Các vật dùng để giữ ô, gậy hoặc găng tay trên túi [1, 2006.01]
 - 13/42 . Thiết bị để nhận biết hành lý; Phương tiện để cố định chúng [1, 2006.01]
 - 15/00 Ví tiền, túi xách, hành lý hoặc các đồ đựng khác chưa được đề cập trong các nhóm A45C1/00-A45C11/00 kết hợp với các đồ vật khác (A45C1/08, A45C3/14 được ưu tiên) [1, 2006.01]**
 - 15/02 . với các sổ tay để ghi chép [1, 2006.01]
 - 15/04 . với gương soi [1, 2006.01]
 - 15/06 . với các thiết bị chiếu sáng [1, 2006.01]
 - 15/08 . với đồng hồ đeo tay [1, 2006.01]
-

A45D ĐỒ DÙNG ĐỂ LÀM TÓC HOẶC CẠO RÂU; CẮT SỬA MÓNG TAY HOẶC BẢO QUẢN MỸ PHẨM KHÁC (các đồ dùng để cắt tóc, cạo râu B26B; bộ tóc giả, bím tóc giả và các sản phẩm tương tự A41G3/00, A41G5/00; ghế ngồi của thợ cắt tóc A47C1/04)

Nội dung phân lớp

LÀM TÓC

Gội hoặc nhuộm; sấy.....	19/00, 20/00
Uốn quăn hoặc tạo sóng	1/00-7/00
Làm thẳng tóc.....	7/00
Giữ kiểu tóc	8/00
Các phương pháp làm tóc khác.....	24/00, 26/00

PHỤ KIỆN ĐỂ CẠO RÂU 27/00

CẮT SỬA MÓNG TAY HOẶC CẮT SỬA MÓNG CHÂN 29/00, 31/00

CHĂM SÓC SẮC ĐẸP KHÁC..... 2/48, 40/00

CÁC PHỤ KIỆN

Đồ đựng hoặc dụng cụ để sử dụng	33/00-40/00
Gương soi	42/00

ĐỒ DÙNG KHÁC DÙNG TRONG LÀM ĐẸP HOẶC

TRANG ĐIỂM 44/00

Uốn quăn và giữ kiểu tóc

1/00 Kẹp uốn tóc nóng; Các phụ kiện của nó [1, 2006.01]

1/02 . có các chi tiết để nung nóng từ bên trong, ví dụ bằng nhiên liệu lỏng [1, 2006.01]

1/04 . . bằng điện [1, 2006.01]

1/06 . có hai hoặc nhiều cái kẹp (A45D 1/02 được ưu tiên) [1, 2006.01]

1/08 . . các kẹp đặt song song với nhau trong khi sử dụng, ví dụ các kẹp trượt song song với nhau [1, 2006.01]

1/10 . . có tay cầm có thể quay được [1, 2006.01]

1/12 . . hình zíc-zắc hoặc hình xoắn ốc [1, 2006.01]

1/14 . . các kẹp có thể tháo ra được [1, 2006.01]

1/16 . có một bộ phận nung nóng (A45D 1/02 được ưu tiên) [1, 2006.01]

1/18 . có lược (A45D 1/02 được ưu tiên) [1, 2006.01]

1/20 . Phương tiện để nung nóng kẹp uốn tóc từ phía ngoài [1, 2006.01]

1/28 . có các phương tiện để chỉ báo hoặc điều khiển nhiệt độ [1, 2006.01]

2/00 Dụng cụ uốn quăn tóc hoặc tạo sóng cho tóc (kẹp uốn tóc nóng A45D 1/00) [1, 2006.01]

2/02 . Lò uốn tóc được đứng vuông góc với da đầu khi uốn tóc, tức là lò uốn tóc thẳng đứng (A45D 6/14, A45D 6/16 được ưu tiên; có cơ cấu sấy hoặc nung nóng được đặt vào trong A45D 2/36; cơ cấu để nung nóng lò uốn tóc từ phía ngoài và kết hợp với chúng 4/02) [1, 2006.01]

2/04 . . ở dạng lõi có bộ phận cặp [1, 2006.01]

2/06 . . ở dạng lõi có phiến lá hoặc cái kẹp ở trên lõi [1, 2006.01]

2/08 . . kiểu rỗng (A45D 2/10 được ưu tiên) [1, 2006.01]

- 2/10 . . ở dạng ống cuốn hoặc bôbin [1, 2006.01]
- 2/12 . Lô uốn tóc được đặt song song với da đầu khi uốn tóc tức là lô uốn tóc phẳng (A45D6/14, A45D6/16 được ưu tiên, có cơ cấu để nung nóng bằng điện được đặt vào trong A45D 2/36; thiết bị nung nóng từ bên ngoài lô uốn tóc và kết hợp với chúng A45D4/08) [1, 2006.01]
- 2/14 . . dạng một mảnh, ví dụ cái lõi hoặc ống cứng có hoặc không có dây, dải băng hoặc các vật dùng khác để giữ tóc [1, 2006.01]
- 2/16 . . . dạng lõi hình chạc hoặc ống [1, 2006.01]
- 2/18 . . . Lô uốn tóc dễ uốn (A45D2/20 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 2/20 . . . Lô uốn tóc có thể co giãn [1, 2006.01]
- 2/22 . . . có cơ cấu để cho chất lỏng đi qua chúng [1, 2006.01]
- 2/24 . . dạng nhiều mảnh, ví dụ có các chi tiết trượt dùng cho các mục đích khác với giữ tóc [1, 2006.01]
- 2/26 . . . hình chạc [1, 2006.01]
- 2/28 . . . có quai cặp là bộ phận để giữ [1, 2006.01]
- 2/30 . . . có chi tiết trượt là bộ phận để giữ [1, 2006.01]
- 2/32 . . . có cấu cấu quay theo chiều kim đồng hồ, ví dụ bằng bánh cóc [1, 2006.01]
- 2/34 . . . có các kẹp trên lõi [1, 2006.01]
- 2/36 . Lô uốn tóc kết hợp với cơ cấu sấy hoặc nung nóng, ví dụ bằng điện, có sử dụng các phản ứng hoá học [1, 2006.01]
- 2/38 . Thiết bị để làm kiểu tóc có sóng nhẹ [1, 2006.01]
- 2/40 . . như kìm ép tóc [1, 2006.01]
- 2/42 . Cái kẹp tóc có răng và hoặc lược [1, 2006.01]
- 2/44 . có hai hoặc nhiều lược được xếp đặt lên nhau hoặc cách nhau, ví dụ có các lược có thể trượt [1, 2006.01]
- 2/46 . Khăn chụp đầu để uốn tóc [1, 2006.01]
- 2/48 . Dụng cụ để uốn cong lông mi và lông mày [1, 2006.01]
- 2/50 . Khăn bịt chòm râu; Các phương tiện khác để chăm sóc bộ râu [1, 2006.01]
- 4/00 Thiết bị riêng biệt để nung nóng lô uốn tóc (thiết bị sấy tóc không kết hợp với lô uốn tóc A45D20/00) [1, 2006.01]**
- 4/02 . để uốn tóc xoắn, ví dụ có phương tiện để làm giảm nhiệt độ nung nóng (A45D4/14, A45D4/16 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 4/04 . . nung nóng bằng hơi hoặc bằng khí nóng [1, 2006.01]
- 4/06 . . nung nóng bằng điện [1, 2006.01]
- 4/08 . để uốn tóc phẳng, ví dụ có cơ cấu làm giảm nhiệt độ nung nóng (A45D4/14, A45D4/16 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 4/10 . . nung nóng bằng hơi hoặc bằng khí nóng [1, 2006.01]
- 4/12 . . nung nóng bằng điện [1, 2006.01]
- 4/14 . bằng nhiệt toả ra trong các phản ứng hoá học và bằng cách tích nhiệt [1, 2006.01]
- 4/16 . Các thiết bị độc lập được phân biệt bằng cách nung nóng phương tiện uốn tóc hoặc tạo sóng tóc trước khi sử dụng (A45D1/20 được ưu tiên) [1, 2006.01]

- 4/18 . Phương tiện để giữ các thiết bị nung nóng cơ cấu uốn tóc hoặc tạo sóng tóc trong khi sử dụng [1, 2006.01]
- 6/00 Các chi tiết và phụ kiện của dụng cụ uốn tóc hoặc tạo sóng tóc [1, 2006.01]**
- 6/02 . Dụng cụ quấn tóc vào lô để tóc có búp xoắn [1, 2006.01]
- 6/04 . Dụng cụ quấn tóc vào lô để uốn tóc thành sóng [1, 2006.01]
- 6/06 . Dụng cụ tạo sóng cho tóc bằng khí nén trong các hộp đặc biệt [1, 2006.01]
- 6/08 . Các kẹp trên lõi lô uốn tóc, ví dụ lô để uốn tóc có búp xoắn [1, 2006.01]
- 6/10 . . dùng cho lô để uốn tóc thành sóng phẳng [1, 2006.01]
- 6/12 . . có các cơ cấu để làm nguội [1, 2006.01]
- 6/14 . Cái kẹp cho lô uốn tóc [1, 2006.01]
- 6/16 . Cặp của lô uốn tóc [1, 2006.01]
- 6/18 . Các bao gói hoặc dụng cụ bảo vệ lô uốn tóc trong khi sử dụng [1, 2006.01]
- 6/20 . Thiết bị điều khiển nhiệt độ lô uốn tóc [1, 2006.01]
- 7/00 Quy trình tạo sóng, làm thẳng hoặc uốn tóc [1, 2, 2006.01]**
- 7/02 . bằng nhiệt [1, 2006.01]
- 7/04 . hoá chất [1, 2006.01]
- 7/06 . kết hợp nhiệt và hóa chất [1, 2006.01]
- 8/00 Các dụng cụ để giữ kiểu tóc; Phụ kiện của chúng [1, 2006.01]**
- 8/02 . Kẹp tóc, cặp tóc [1, 2006.01]
- 8/04 . . có một bộ phận [1, 2006.01]
- 8/06 . . hai bộ phận, ví dụ hình chữ U [1, 2006.01]
- 8/08 . . . có chi tiết hình dích dắc [1, 2006.01]
- 8/10 . . . có các răng nhỏ [1, 2006.01]
- 8/12 . Lược thưa hoặc lược để chải đầu [1, 2006.01]
- 8/14 . Cặp tóc, tức là cặp mềm cấu tạo từ một chi tiết [1, 2006.01]
- 8/16 . . có chốt khoá bổ sung [1, 2006.01]
- 8/18 . Dụng cụ để tháo cặp, kẹp tóc; Hộp đựng cặp [1, 2006.01]
- 8/20 . Kẹp tóc mềm có nhiều bộ phận được ghép xoay với nhau ở giữa hai đầu [1, 2006.01]
- 8/22 . . có chốt khóa bổ sung [1, 2006.01]
- 8/24 . Cái gài tóc có nhiều bộ phận được ghép nối xoay với nhau nhờ chốt trên đầu [1, 2006.01]
- 8/26 . . có chốt khóa tách [1, 2006.01]
- 8/28 . . có chốt kiểu khác [1, 2006.01]
- 8/30 . . có các răng giống răng lược [1, 2006.01]
- 8/32 . . có khúc cong kép; có các chi tiết hình chữ U [1, 2006.01]
- 8/34 . Cặp giữ bím tóc [1, 2006.01]
- 8/36 . Băng buộc tóc; Bờm giữ tóc [1, 2006.01]
- 8/38 . Cái độn tóc, ví dụ mạng làm bằng dây kim loại [1, 2006.01]
- 8/40 . Lưới buộc tóc; Chụp bảo vệ tóc [1, 2006.01]

Dụng cụ làm sạch tóc và da đầu; Sấy tóc, nhuộm tóc

- 19/00 Các dụng cụ để gội đầu hoặc da đầu; Các dụng cụ tương tự để nhuộm tóc [1, 2006.01]**
- 19/02 . Các dụng cụ có cơ cấu dẫn động bằng tay, ví dụ các vòi phun cầm tay [1, 2006.01]
- 19/04 . Giá gội đầu xách tay được [1, 2006.01]
- 19/06 . có dạng chậu hoặc thùng không có nắp tương tự [1, 2006.01]
- 19/08 . . Kết cấu đặc biệt của chậu rửa [1, 2006.01]
- 19/10 . . . Chậu rửa có các cơ cấu để hất đầu ra phía sau trong khi gội [1, 2006.01]
- 19/12 . . Chậu để hứng nước [1, 2006.01]
- 19/14 . Các dụng cụ che kín để gội đầu, ví dụ mũ gội đầu (A45D19/18 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 19/16 . Xử lý bề mặt tóc bằng hơi, dầu và tương tự [1, 2006.01]
- 19/18 . Mũ che đội đầu khi nhuộm [1, 2006.01]
- 20/00 Máy sấy tóc; Các phụ kiện của máy sấy tóc (A45D2/00 được ưu tiên) [1, 2006.01]**
- 20/02 . Các khung đặt để sấy tóc dài [1, 2006.01]
- 20/04 . Các thiết bị để tạo khí nóng (A45D20/20, A45D20/22 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 20/06 . . được nung nóng không phải bằng điện; được thông gió bằng lực cơ bắp [1, 2006.01]
- 20/08 . . bằng điện (các dụng cụ nung nóng bằng điện xem H 05 B) [1, 2006.01]
- 20/10 . . . Máy sấy cầm tay, ví dụ máy sấy tóc kiểu hương sen [1, 2006.01]
- 20/12 Các chi tiết và phụ tùng của máy sấy cầm tay, ví dụ vòi phun, bộ đặt [1, 2006.01]
- 20/14 . . . Bộ đỡ sấy tóc xách tay [1, 2006.01]
- 20/16 . . . Máy sấy tóc được đặt cố định [1, 2006.01]
- 20/18 . Mũ chụp mềm có cơ cấu cấp khí nóng [1, 2006.01]
- 20/20 . Mũ chụp không có cơ cấu cấp khí nóng hoặc các cơ cấu thông khí khác, ví dụ được nung nóng bằng điện [1, 2006.01]
- 20/22 . Mũ chụp có cơ cấu thông khí và cấp khí nóng, ví dụ dòng khí được nung nóng bằng điện [1, 2006.01]
- 20/24 . . Hình dạng hoặc kết cấu của thân mũ chụp (A45D20/26 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 20/26 . . Điều chỉnh hướng của luồng khí; Điều khiển cường độ của luồng khí [1, 2006.01]
- 20/28 . . Sấy khô không khí bằng các bộ phận nung nóng được đặt vào bên trong [1, 2006.01]
- 20/30 . . Sơ đồ điện của máy sấy tóc [1, 2006.01]
- 20/32 . . Giữ và kẹp chặt mũ chụp đầu [1, 2006.01]
- 20/34 . . Lắp ráp các bộ phận để thông khí [1, 2006.01]
- 20/36 . . Treo động cơ điện [1, 2006.01]
- 20/38 . . Lắp ráp các thiết bị nung nóng bằng điện [1, 2006.01]
- 20/40 . . . để sử dụng các tia hồng ngoại [1, 2006.01]
- 20/42 . . Các thiết bị và chi tiết bổ sung, ví dụ để giảm tiếng ồn, có đệm nhạc [1, 2006.01]

- 20/44 . Mũ chụp sấy tóc có cơ cấu thông khí và sấy nóng được xếp đặt riêng biệt [1, 2006.01]
- 20/46 . . có các ống để xả khí nóng [1, 2006.01]
- 20/48 . Lược hoặc bàn chải để sấy tóc có các cơ cấu nung nóng được lắp ráp bên trong chúng [1, 2006.01]
- 20/50 . . có thiết bị cho dòng khí đi qua [1, 2006.01]
- 20/52 . Lược và bàn chải để sấy tóc có cơ cấu nung nóng được đặt bên ngoài [1, 2006.01]
- 24/00 Lược chải đầu để chăm sóc tóc; Các phụ kiện kèm theo lược** (lược thưa hoặc lược chải đầu A45D8/12; lược để sấy tóc A45D20/48 – A45D20/52; dụng cụ để sửa tóc có lưỡi dao cạo riêng biệt hoặc kết hợp với lược B26B 21/00, ví dụ B26B 21/12) [1, 2006.01]
- 24/02 . Lược gồm một chi tiết [1, 2006.01]
- 24/04 . Lược gồm nhiều chi tiết [1, 2006.01]
- 24/06 . . lược có thể gấp lại được (A45D24/08 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 24/08 . . có vỏ bọc bảo vệ [1, 2006.01]
- 24/10 . . kết hợp với các thiết bị bổ sung [1, 2006.01]
- 24/12 . . . có phương tiện để treo [1, 2006.01]
- 24/14 . . . có tay cầm được gắn với tay người sử dụng [1, 2006.01]
- 24/16 . . . có bàn chải, đệm hay tương tự, trên đó thiết bị phụ trợ được sử dụng không cần sự trợ giúp nào khác [1, 2006.01]
- 24/18 . . . thiết bị phụ trợ, mà khi áp dụng chúng không thể sử dụng đồng thời lược để chải đầu [1, 2006.01]
- 24/20 thiết bị phụ là dụng cụ để làm sạch móng tay và giữa móng tay [1, 2006.01]
- 24/22 . Lược có thiết bị để phun chất lỏng, bột nhão hoặc phấn [1, 2006.01]
- 24/24 . . có cơ cấu để truyền dễ dàng; có sử dụng tấm bông [1, 2006.01]
- 24/26 . . có vách ngăn chất lỏng, chỗ chứa bột nhão hoặc phấn [1, 2006.01]
- 24/28 . . có máy bơm kiểu pittông [1, 2006.01]
- 24/30 . Lược chuyên dùng để làm sạch tóc khỏi bụi và dầu (A45D24/32 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 24/32 . Lược có cơ cấu hút [1, 2006.01]
- 24/34 . Dụng cụ để rẽ đường ngôi [1, 2006.01]
- 24/36 . Lược, khuôn hoặc các dụng cụ dẫn hướng chuyên dùng để cắt sửa tóc [1, 2006.01]
- 24/38 . Các dụng cụ để giữ lược [1, 2006.01]
- 24/40 . Dụng cụ làm sạch lược [1, 2006.01]
- 24/42 . . có thể tháo ra được hoặc được kẹp chặt với lược [1, 2006.01]
- 24/44 . . là thiết bị riêng biệt [1, 2006.01]
- 24/46 . . . có các bàn chải kiểu trục lăn [1, 2006.01]
- 26/00 Dụng cụ để làm cháy sém tóc; Dụng cụ để nhổ tóc thừa, ví dụ cái nhíp** (tẩy lông có sử dụng dụng cụ phẫu thuật bằng điện A61B 18/04, A61B18/18) [1, 2006.01]
- 27/00 Phụ kiện để cạo râu** (hộp đựng xà phòng cạo râu A45D40/00; gương cạo râu A45D 42/08) [1, 2006.01]

- 27/02 . Xát xà phòng vào cơ thể; Tạo bọt xà phòng (chổi cạo râu A 46 B) [1, 2006.01]
- 27/04 . . Xát xà phòng bằng tay, ví dụ có sử dụng chổi cạo râu [1, 2006.01]
- 27/06 . . Dụng cụ để xát xà phòng được dẫn động bằng động cơ [1, 2006.01]
- 27/08 . . Găng tay hoặc áo choàng được sử dụng khi xát xà phòng [1, 2006.01]
- 27/10 . . Các dụng cụ để tạo bọt xà phòng nhờ khí nén hoặc chuyển động xoáy của nước [1, 2006.01]
- 27/12 . . Dụng cụ có cơ cấu khuấy để tạo bọt xà phòng (A45D27/10 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 27/14 . Cốc nhỏ để cạo râu [1, 2006.01]
- 27/16 . . có bộ phận để giữ xà phòng [1, 2006.01]
- 27/18 . . có bộ đỡ chổi cạo râu [1, 2006.01]
- 27/22 . Thiết bị để bảo quản các dụng cụ cạo râu [1, 2006.01]
- 27/24 . . để bảo quản lưỡi dao cạo râu, ví dụ sau khi sử dụng chúng (thiết bị thu gom các lưỡi dao mổ đã sử dụng A61B17/3217; thiết bị để phân phối các lưỡi dao cạo râu mới B65D 83/10) [1, 2006.01]
- 27/26 . . để bảo quản các loại bút cầm máu, bông và tương tự [1, 2006.01]
- 27/28 . . để bảo quản dụng cụ cạo râu cùng với những vật dụng khác (dụng cụ để bảo quản kem, dụng cụ cầm máu hoặc tương tự riêng biệt hoặc được gắn liền với dao cạo B 26 B 21/44) [1, 2006.01]
- 27/29 . . Giá đỡ các dụng cụ cạo râu hoặc dao cạo râu (A45D27/46 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 27/38 . Các dụng cụ để kéo căng da khi cạo râu [1, 2006.01]
- 27/40 . Dụng cụ làm lệch khí thở [1, 2006.01]
- 27/42 . Mặt nạ dùng cạo râu [1, 2006.01]
- 27/44 . Dụng cụ để loại bỏ bọt xà phòng [1, 2006.01]
- 27/46 . Thiết bị để làm sạch hoặc vô trùng máy cạo râu hay dao cạo [1, 2006.01]
- 27/48 . . Thiết bị để sấy khô các dụng cụ cạo râu [1, 2006.01]

Cắt sửa móng tay và hoặc cắt sửa móng chân

- 29/00** Các dụng cụ dùng để cắt sửa móng tay hoặc móng chân [1, 2006.01]
- 29/02 . Bấm hoặc dụng cụ cắt móng tay, móng chân [1, 2006.01]
- 29/04 . Cái giữ móng tay, móng chân, ví dụ thao tác bằng tay [1, 2006.01]
- 29/05 . . được dẫn động bằng động cơ [1, 2006.01]
- 29/06 . Dụng cụ để tạo hình đầu móng tay, móng chân [1, 2006.01]
- 29/11 . Dụng cụ để đánh bóng móng chân, móng tay [1, 2006.01]
- 29/12 . . thao tác bằng tay [1, 2006.01]
- 29/14 . . được dẫn động bằng động cơ [1, 2006.01]
- 29/16 . Dụng cụ để gạt màng da mỏng trên móng tay, móng chân [1, 2006.01]
- 29/17 . Dụng cụ để làm sạch móng tay, móng chân, ví dụ dụng cụ nạo [1, 2006.01]
- 29/18 . Bộ đồ sửa móng tay, móng chân, ví dụ không có hộp, túi nhỏ và tương tự (kết hợp với hay trong vỏ bọc của kéo cắt B26B 13/22, B26B29/04) [1, 2006.01]

- 29/20 . . Hộp, vỏ bọc, túi nhỏ hoặc tương tự chuyên dùng đựng các bộ đồ sửa móng tay, móng chân [1, 2006.01]
- 29/22 . Các thiết bị để đỡ ngón tay [1, 2006.01]
- 31/00 **Móng tay, móng chân giả [1, 2006.01]**

Đồ đựng hoặc phụ kiện chuyên dụng để bảo quản và sử dụng mỹ phẩm hoặc các chất trang điểm

- 33/00 **Đồ đựng hoặc các phụ kiện chuyên dụng để đựng và sử dụng phấn vệ sinh hoặc trang điểm [1, 2006.01]**
- 33/02 . có phương tiện để bôi phấn, ví dụ bằng cách phun [1, 2006.01]
- 33/04 . . nhờ để lò xo [1, 2006.01]
- 33/06 . . nhờ đáy kiểu màng ngăn [1, 2006.01]
- 33/08 . . nhờ các cánh chong chóng quay [1, 2006.01]
- 33/10 . . có chi tiết đáy dạng màng mỏng hình cung [1, 2006.01]
- 33/12 . . có các trục lăn [1, 2006.01]
- 33/14 . . có các đỉnh vít [1, 2006.01]
- 33/16 . . có lỗ hở trên nắp có thể mở hoặc đóng khi quay hoặc chuyển dịch bộ phận đáy [1, 2006.01]
- 33/18 . có các dụng cụ trang trí đặc biệt hoặc có hình dạng trang trí đặc biệt [1, 2006.01]
- 33/20 . Đồ đựng có các ngăn kéo lắp di chuyển được [1, 2006.01]
- 33/22 . Đồ đựng có nắp hoặc mũ bịt ở phần đáy và phần trên [1, 2006.01]
- 33/24 . Đồ đựng có hai nắp trên một mặt; Đồ đựng có nhiều nắp [1, 2006.01]
- 33/26 . kết hợp với các đồ dùng khác [1, 2006.01]
- 33/28 . . với cái kẹp cho son môi hoặc các vật dùng trang điểm khác [1, 2006.01]
- 33/30 . . với đồng hồ đeo tay và các đồ dùng được dẫn động cơ học khác [1, 2006.01]
- 33/32 . . với các thiết bị chiếu sáng [1, 2006.01]
- 33/33 . . với các vòng tay và đồ trang trí trên vòng đeo [1, 2006.01]
- 33/34 . Búp phấn, ví dụ có hộp đựng phấn [1, 2006.01]
- 33/36 . . có tay cầm [1, 2006.01]
- 33/38 . Các tờ giấy được phủ lớp phấn hoặc các đồ trang điểm khác [1, 2006.01]
- 34/00 **Đồ đựng hoặc các phụ kiện chuyên dụng để bảo quản và sử dụng các chất trang điểm hoặc mỹ phẩm dạng lỏng, ví dụ, nước hoa [1, 2006.01]**
- 34/02 . Lọ đựng dầu thơm, nước hoa, ví dụ có bộ phận làm bay hơi [1, 2006.01]
- 34/04 . Các dụng cụ chuyên dụng để bôi chất lỏng, ví dụ nhờ các trục lăn hoặc các viên bi [1, 2006.01]
- 34/06 . kết hợp với các đồ dùng trang điểm khác, ví dụ với son bôi môi [1, 2006.01]
- 37/00 **Túi nhỏ chuyên dụng để đựng mỹ phẩm hoặc các chất trang điểm dạng lỏng [1, 2006.01]**
- 40/00 **Hộp, vỏ bọc hoặc các phụ kiện chuyên dụng để bảo quản hay sử dụng mỹ phẩm hoặc các chất vệ sinh dạng rắn hoặc bột nhào, ví dụ bánh xà phòng cạo râu, son bôi môi, đồ trang điểm (đồ đựng thông thường để bảo quản và sử dụng mỹ phẩm**

hoặc các chất trang điểm dạng bột hoặc lỏng A45D33/00 – A45D37/00; mỹ phẩm hoặc các chế phẩm trang điểm tương tự A61K 7/00; bàn lấy mẫu G09F 5/00) [1, 2006.01]

- 40/02 . Vỏ bọc mà trong đó sự dịch chuyển của thỏi son hoặc các vật rắn tương tự là dịch chuyển trượt (A45D40/06 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 40/04 . . được thực hiện bằng đinh vít [1, 2006.01]
- 40/06 . Vỏ bọc mà trong đó sự dịch chuyển của thỏi son hoặc các vật rắn tương tự là dịch chuyển xoắn [1, 2006.01]
- 40/08 . có các cơ cấu để tạo hình dạng của đầu thỏi son bôi môi [1, 2006.01]
- 40/10 . Vỏ bọc mà trong đó lò xo nén ép thỏi son hoặc các vật rắn tương tự về vị trí để sử dụng hoặc vị trí ban đầu [1, 2006.01]
- 40/12 . Vỏ bọc có cơ cấu để chống các chuyển động tự do của thỏi son (A45D40/10 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 40/14 . Vỏ bọc có bộ phận đẩy để tháo bỏ phần thỏi son không còn dùng và tương tự [1, 2006.01]
- 40/16 . Các thỏi son dự trữ; Thiết bị tạo hình để sản xuất các thỏi son [1, 2006.01]
- 40/18 . Vỏ bọc kết hợp với các đồ dùng khác (A45D42/02, A45D40/24 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 40/20 . Mỹ phẩm dạng bút chì; Các kẹp đơn giản cho mỹ phẩm dạng thỏi hoặc bánh xà phòng cạo râu trong khi dùng [1, 2006.01]
- 40/22 . Vỏ bọc khác biệt bởi nắp kiểu bản lề [1, 2006.01]
- 40/24 . Vỏ bọc cho hai hoặc nhiều loại mỹ phẩm [1, 2006.01]
- 40/26 . Dụng cụ chuyên dụng để bôi phấn dạng bột nhão, ví dụ nhờ các trục lăn hoặc viên bi (bôi son phấn dạng lỏng 34/04) [1, 2006.01]
- 40/28 . . Dụng cụ chuyên dụng để bôi phấn đều trên vị trí đã bôi phấn [1, 2006.01]
- 40/30 . Mặt nạ để đánh dấu môi hoặc lông mi [1, 2006.01]

Đồ dùng khác dùng trong làm đẹp hoặc trang điểm

- 42/00** **Gương cầm tay, bỏ túi hoặc gương để cạo râu [1, 2006.01]**
- 42/02 . Gương có thỏi son bôi môi hoặc miếng đệm đánh phấm phấn [1, 2006.01]
- 42/04 . Gương bỏ túi hoặc trong túi xách [1, 2006.01]
- 42/06 . Gương cầm tay; Gương có cơ cấu để gắn chặt với các ngón tay [1, 2006.01]
- 42/08 . Gương dùng để cạo râu [1, 2006.01]
- 42/10 . . được chiếu sáng [1, 2006.01]
- 42/12 . . treo được trên cơ thể người [1, 2006.01]
- 42/14 . . có cốc hút chân không để gắn với bề mặt phẳng [1, 2006.01]
- 42/16 . . có các cơ cấu khác để treo hoặc giữ [1, 2006.01]
- 42/18 . Gương phản xạ có nhiều thành phần [1, 2006.01]
- 42/20 . . có chi tiết nổi kiểu kim gấp [1, 2006.01]
- 42/22 . Gương kim loại [1, 2006.01]
- 42/24 . Gương dễ uốn [1, 2006.01]

- 44/00** **Đồ dùng khác dùng trong làm đẹp hoặc trang điểm, ví dụ dùng trong các hiệu làm tóc [1, 2006.01]**
- 44/02 . Đồ gỗ và trang bị chuyên dụng khác trong các hiệu làm tóc và chưa được đề cập trong các đề mục khác (ghế ngồi làm tóc A47C 1/04) **[1, 2006.01]**
- 44/04 . . Các kết cấu đặc biệt của các khung hoặc giá đỡ có thể mang chuyển được **[1, 2006.01]**
- 44/06 . Thiết bị chuyên dùng để treo các máy móc dùng trong hiệu làm tóc, ví dụ bánh vệt cho các động cơ điện **[1, 2006.01]**
- 44/08 . Khăn choàng bảo vệ; Tấm che vai; Cổ áo; Yếm che ngực **[1, 2006.01]**
- 44/10 . Giá đỡ đầu; Giá đỡ cổ **[1, 2006.01]**
- 44/12 . Các dụng cụ để bảo vệ tai, mặt hoặc môi (mặt nạ dùng khi cạo râu A45D27/42) **[1, 2006.01]**
- 44/14 . Giá đỡ để thực hiện các công việc làm tóc; Đầu làm mẫu **[1, 2006.01]**
- 44/16 . Hộp thu nhặt tóc hoặc đồ đựng dùng cho mục đích tương tự **[1, 2006.01]**
- 44/18 . Hộp đựng bàn chải đánh răng hoặc bàn chải tóc mang đi đường **[1, 2006.01]**
- 44/20 . Đồ đựng để bảo quản răng giả **[1, 2006.01]**
- 44/22 . Dụng cụ để tạo dáng mặt, ví dụ dải băng để buộc cằm; Dụng cụ để làm mất nếp nhăn ví dụ căng da mặt (kéo căng da khi cạo râu A45D27/38) **[1, 2006.01]**
- 97/00** **Đồ dùng làm tóc hoặc bảo quản mỹ phẩm chưa được đề cập trong các nhóm khác của phân lớp này [2011.01]**

A45F ĐỒ DÙNG ĐI ĐƯỜNG HOẶC CẮM TRẠI; BA LÔ HOẶC TÚI XÁCH ĐEO TRÊN NGƯỜI [1, 2006.01]**Ghi chú**

Phân lớp này chỉ bao gồm đồ dùng chuyên dụng trong tiểu phân này. Đồ dùng đi đường và cắm trại thường được phân vào các lớp dành cho các đồ dùng liên quan, ví dụ đồ gõ dùng cho cắm trại A47.

-
- 3/00 Đồ dùng đi đường hoặc cắm trại** (tấm chắn choàng người dùng khi đi đường A47G 9/06); **Ba lô hoặc túi đeo trên người** (có thể chuyển thành các đồ dùng khác A45F 4/00) [1, 2006.01]
- 3/02 . Balô hoặc túi đeo trên người bằng một dây đeo trên vai [1, 2006.01]
 - 3/04 . Balô hoặc túi đeo trên người bằng hai dây đeo trên cả hai vai [1, 2006.01]
 - 3/06 . . phù hợp với các mục đích quân sự [1, 2006.01]
 - 3/08 . . Khung để mang; Khung kết hợp với ba lô [1, 2006.01]
 - 3/10 . Khung để mang túi đeo lưng trên người [1, 2006.01]
 - 3/12 . Các miếng lót vai [1, 2006.01]
 - 3/14 . Dây đeo; Hệ thống dây đeo kiểu yên cương để mang túi [1, 2006.01]
 - 3/15 . . Dây đeo kiểu yên cương chuyên dùng để mang thuyền con [1, 2006.01]
 - 3/16 . Bì đông đựng nước; Nồi nấu ăn chung bằng thiếc; Cốc, chén, ca [1, 2006.01]
 - 3/18 . . làm từ các vật liệu cứng [1, 2006.01]
 - 3/20 . . làm từ các vật liệu dẻo; Cốc có thể gấp lại được hoặc xếp lồng vào nhau [1, 2006.01]
 - 3/22 . . Võng; Các dụng cụ để mắc võng [1, 2006.01]
 - 3/24 . . Cọc chống; Cột đỡ [1, 2006.01]
 - 3/26 . Ghế treo [1, 2006.01]
 - 3/44 . Cọc đỡ được cắm vào đất để treo các đồ vật khác nhau [1, 2006.01]
 - 3/46 . Các đồ dùng khác dùng để đi du lịch (hộp đựng đồ đi du lịch A45C 11/20) [1, 2006.01]
 - 3/48 . Bộ đồ may vá [1, 2006.01]
 - 3/50 . Túi đựng bản đồ như đồ dùng đi đường [1, 2006.01]
 - 3/52 . Lưới để chống sâu bọ [1, 2006.01]

4/00 Đồ dùng đi đường hoặc cắm trại có thể chuyển thành các vật dụng có công dụng khác; Ba lô hoặc túi đeo trên người và có thể chuyển thành các vật dụng khác [1, 2006.01]

 - 4/02 . Balô hoặc túi có thể chuyển thành các vật dụng khác [1, 2006.01]
 - 4/04 . . thành lều [1, 2006.01]
 - 4/06 . . thành giường hoặc tấm đệm [1, 2006.01]
 - 4/08 . . thành võng, cang, túi ngủ [1, 2006.01]
 - 4/10 . . thành thuyền hoặc xe trượt tuyết [1, 2006.01]
 - 4/12 . . thành áo khoác hoặc áo choàng [1, 2006.01]

- 4/14 . Áo khoác hoặc áo choàng có thể chuyển thành tấm vải làm lều bạt [1, 2006.01]
 - 5/00 Thiết bị để giữ và mang dùn cho các đồ dùn xách tay; Thiết bị để giữ hoặc mang dùn trong khi đi đường hoặc cắm trại [1, 2006.01]**
 - 5/02 . Gắn đồ dùn với quần áo [1, 2006.01]
 - 5/04 . . Giữ khăn mùi xoa, khăn ăn và tương tự [1, 2006.01]
 - 5/06 . . Giữ mũ nón hoặc các đồ dùn quần áo khác [1, 2006.01]
 - 5/08 . . Giữ hoa [1, 2006.01]
 - 5/10 . Tay cầm dùn cho mục đích mang [1, 2006.01]
 - 5/12 . Đồ dùn mang sách [1, 2006.01]
 - 5/14 . Dụng cụ để giữ xẻng, rìu (búa) hoặc các dụng cụ tương tự [1, 2006.01]
-

A46 ĐỒ DÙNG ĐỂ CHẢI

A46B BÀN CHẢI VÀ BÚT LÔNG (tay cầm không tạo thành một khối thống nhất với đồ dùng để chải B25G)

Nội dung phân lớp

BÀN CHẢI.....1/00, 11/00, 13/00 đến 15/00
 CHI TIẾT CỦA BÀN CHẢI.....1/00 đến 9/00
 PHỤ TÙNG KÈM THEO17/00

-
- 1/00 Thân bàn chải và chùy bềm cứng tạo thành một khối thống nhất [1, 2006.01]**
- 3/00 Bàn chải được đặc trưng bởi cách kẹp hay gắn chùy bềm cứng vào trong hay lên trên thân bàn chải (thiết bị và dụng cụ dùng cho mục đích này A46D) [1, 2006.01]**
- 3/02 . bằng hắc ín, nhựa thông, xi măng hay các chất kết dính khác [1, 2006.01]
- 3/04 . bằng vật liệu tạo khuôn, ví dụ kim loại, dẫn xuất của xenlulô, chất dẻo (A46B 1/00 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 3/06 . bằng cách hàn chùy bềm cứng làm từ các sợi dây kim loại hay vật liệu dẻo [1, 2006.01]
- 3/08 . bằng cách kẹp chặt [1, 2006.01]
- 3/10 . . thành vòng tròn và tương tự [1, 2006.01]
- 3/12 . . . chuyên dùng cho bút lông để vẽ sơn dầu [1, 2006.01]
- 3/14 . . . chuyên dùng cho bàn chải cọ quét đường hoặc bàn chải cọ rửa đường ray [1, 2006.01]
- 3/16 . bằng dây buộc hay các phương tiện để kẹp khác, đặc biệt đối với chùy bềm cứng hình chữ U [1, 2006.01]
- 3/18 . chùy bềm cứng được cố định trên hoặc giữa đai hay dây buộc [1, 2006.01]
- 3/20 . chùy bềm cứng được cố định hoặc gắn vào thân cao su, thí dụ trong thân cao su mềm [1, 2006.01]
- 3/22 . chùy bềm bằng cao su được cố định trong hoặc trên thân bàn chải [1, 2006.01]
- 5/00 Thân bàn chải; Tay cầm được tạo thành một khối thống nhất với đồ dùng để chải [1, 2006.01]**
- 5/02 . có hình dạng đặc biệt để cầm tay [1, 2006.01]
- 5/04 . có hình dạng như găng tay hoặc bao ngón tay [1, 2006.01]
- 5/06 . sản xuất ở dạng băng, xích, trục uốn, lò xo hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 7/00 Vật mang bềm cứng được đặt vào thân bàn chải [1, 2006.01]**
- 7/02 . xếp mở được hay xoay được [1, 2006.01]
- 7/04 . thay thế được [1, 2006.01]
- 7/06 . di động được trong khi sử dụng [1, 2006.01]
- 7/08 . . như dạng đĩa quay [1, 2006.01]
- 7/10 . . như dạng trụ quay [1, 2006.01]
- 9/00 Bố trí bềm cứng trong thân bàn chải [1, 2006.01]**

- 9/02 . Bố trí chũm bờm cứng theo bề mặt của thân bàn chải, ví dụ đặt nghiêng, đặt thành hàng, theo khóm [1, 2006.01]
 - 9/04 . . cho bàn chải đánh răng [1, 2006.01]
 - 9/06 . Sắp đặt bờm làm từ lông cứng rồi, thí dụ từ dây, sợi, cao su [1, 2006.01]
 - 9/08 . Giá đỡ và thiết bị dẫn hướng cho bàn chải [1, 2006.01]
 - 9/10 . . Giá điều chỉnh được [1, 2006.01]
 - 9/12 . . Giá không điều chỉnh được [1, 2006.01]
 - 11/00 Bàn chải và bút lông gắn với bình chứa hay các đồ vật khác để quét, bôi các chất, ví dụ sơn, bột nhào, nước** (thân bàn chải có dẫn động A46B 13/00; đưa chất lỏng hoặc các vật liệu dạng lỏng lên bề mặt nhờ các phần tử mang chất lỏng nói chung, ví dụ như miếng đệm B05C 1/00, B05D 1/28) [1, 2006.01]
 - 11/02 . với chất thoát ra từ bình chứa nhờ áp lực [1, 2006.01]
 - 11/04 . với chất thoát ra từ bình chứa không phải nhờ áp lực [1, 2006.01]
 - 11/06 . ghép nối với ống dẫn [1, 2006.01]
 - 11/08 . với phương tiện nung nóng [1, 2006.01]
 - 13/00 Bàn chải có thân được dẫn động** (bàn chải đánh răng được dẫn động cơ học A61C 17/16) [1, 5, 2006.01]
 - 13/02 . với bộ dẫn động cơ học [1, 2006.01]
 - 13/04 . . với bình chứa hoặc các phương tiện khác để quét bôi các chất [1, 2006.01]
 - 13/06 . . . với bàn chải được dẫn động nhờ các chất dẫn [1, 2006.01]
 - 13/08 . dẫn động bằng tay [1, 2006.01]
 - 15/00 Các loại bàn chải và bút lông khác; Bàn chải và bút lông có thiết bị phụ trợ** [1, 2006.01]
 - 17/00 Phụ tùng kèm theo của bàn chải và bút lông** [1, 2006.01]
 - 17/02 . Thiết bị để giữ chúng trong khi sử dụng [1, 2006.01]
 - 17/04 . Vỏ bọc bảo vệ bờm cứng [1, 2006.01]
 - 17/06 . Thiết bị để làm sạch bàn chải và bút lông sau khi sử dụng [1, 2006.01]
 - 17/08 . Phụ tùng khác, thí dụ cái nạo, bộ đệm bằng cao su để tránh hư hỏng đồ gỗ [1, 2006.01]
-

A46D SẢN XUẤT BÀN CHẢI

- 1/00 Bờm cứng; Lựa chọn vật liệu để làm bờm cứng (sản xuất bờm cứng nhân tạo D01D, D01F) [1, 2006.01]**
 - 1/04 . Chuẩn bị bờm cứng [1, 2006.01]
 - 1/045 . . Làm sạch, ví dụ rửa, sấy khô [1, 2006.01]
 - 1/05 . . Tách ra; Mài nhọn [1, 2006.01]
 - 1/055 . . Chải; Trộn; Phân loại [1, 2006.01]
 - 1/06 . . Máy hoặc thiết bị để cắt bờm cứng [1, 2006.01]
 - 1/08 . Chuẩn bị các chùm bờm cứng bằng nhau [1, 2006.01]
 - 1/10 . Thiết bị rung để sắp đặt bờm cứng [1, 2006.01]
 - 3/00 Chuẩn bị thân bàn chải [1, 2006.01]**
 - 3/02 . Máy để khoan thân bàn chải [1, 2006.01]
 - 3/04 . Máy đặt hoặc cố định chùm bờm cứng vào thân bàn chải [1, 2006.01]
 - 3/05 . . để cố định chùm bờm cứng giữa các dây, đai hoặc tương tự [1, 2006.01]
 - 3/06 . Máy liên hợp để khoan lỗ khuôn và đặt lông cứng vào thân bàn chải [1, 2006.01]
 - 3/08 . Chi tiết máy để làm bàn chải [1, 2006.01]
 - 5/00 Thiết bị để chuẩn bị ống lông, dùng làm vật mang lông cứng [1, 2006.01]**
 - 7/00 Thiết bị ép để làm sản phẩm thuộc về bàn chải [1, 2006.01]**
 - 9/00 Máy để hoàn thiện bàn chải và chổi lông [1, 2006.01]**
 - 9/02 . Cắt; Xếp bằng [1, 2006.01]
 - 9/04 . Làm sạch [1, 2006.01]
 - 9/06 . Tẩm [1, 2006.01]
 - 99/00 Các đối tượng không thuộc các nhóm khác của phân lớp này [2006.01]**
-

A47 ĐỒ GỖ; ĐỒ DÙNG HOẶC DỤNG CỤ GIA ĐÌNH; MÁY XAY CÀ PHÊ; MÁY XAY GIA VỊ; THIẾT BỊ HÚT BỤI NÓI CHUNG**Ghi chú**

Thuật ngữ "đồ gỗ" trong lớp này bao gồm cả giá vẽ hay giá đỡ khác nhau, ví dụ để cho bảng đen hay cho bàn vẽ kỹ thuật.

A47B BÀN; BÀN VIẾT; ĐỒ GỖ TRONG VĂN PHÒNG; TỦ; NGĂN KÉO; CÁC CHI TIẾT ĐỒ GỖ NÓI CHUNG (chi tiết nối đồ gỗ F16B 12/00)**Ghi chú**

Trong phân lớp này, các thuật ngữ được giải nghĩa như sau:

- "bàn" bao gồm cả bàn hay giá đựng, sử dụng với các mục đích khác ngoài đồ gỗ trong gia đình;
- "tủ" hoặc "giá" gồm cả tủ hoặc giá đựng để bảo quản nói chung.

Nội dung phân lớp**BÀN ĐƯỢC ĐẶC TRƯNG BỞI ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO**

Bàn mở rộng được; bàn xếp hay thu gọn được; bàn xếp
chồng được 1/00; 3/00, 5/04; 7/02
Các loại bàn khác 5/00 đến 11/00
Các chi tiết 13/00

BÀN ĐƯỢC ĐẶC TRƯNG BỞI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẶC BIỆT

Để viết, đọc hay để vẽ 17/00 đến 23/00, 27/00
Để dùng cho trạm máy tính 21/00
Bàn dùng trong gia đình 29/00 đến 35/00
Các loại bàn khác 23/00, 25/00, 37/00

BÀN GHẾ HỌC SINH 39/00, 41/00**TỦ, GIÁ HOẶC CÁC VẬT TƯƠNG TỰ ĐƯỢC ĐẶC TRƯNG BỞI ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO**

Kết cấu định hình 53/00, 55/00
Tủ, giá hoặc các vật tương tự tháo rời được, xếp được
hay mở rộng được 43/00, 45/00, 47/00
Tủ hoặc giá với các vách ngăn điều chỉnh được 57/00
Các tủ, giá hoặc vật tương tự khác 46/00, 49/00, 51/00 đến 53/00

TỦ, GIÁ HOẶC CÁC VẬT TƯƠNG TỰ ĐƯỢC ĐẶC TRƯNG BỞI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẶC BIỆT

Để sách 63/00, 65/00
Dùng cho nhà bếp hoặc để bảo quản thực phẩm hay đồ
uống 71/00 đến 77/00
Các loại tủ, giá hoặc các vật tương tự khác 61/00, 67/00, 69/00, 79/00, 81/00

ĐỒ GỖ PHỐI HỢP 83/00, 85/00, 87/00**CÁC CHI TIẾT CỦA ĐỒ GỖ 88/00 đến 96/00****ĐỒ GỖ CÓ NHIỀU ĐẶC TÍNH KHÁC NHAU; CÁC ĐỒ PHỤ TÙNG CÓ NHIỀU ĐẶC TÍNH KHÁC NHAU CHO ĐỒ GỖ 95/00, 97/00**

Bàn được đặc trưng bởi đặc điểm cấu tạo

- 1/00 Bàn có thể mở rộng được** (cụm ván bàn mở rộng được A47B 46/00) [1, 2006.01]
- 1/02 . với khung định hình và tấm mặt bàn ghép thêm vào được [1, 2006.01]
- 1/03 . . với tấm mặt bàn xếp được hoặc xoay được [1, 2006.01]
- 1/04 . với mặt bàn phụ và mặt bàn hạ xuống được [1, 2006.01]
- 1/05 . . với các tấm mặt bàn được mở rộng bằng cách kéo ra [1, 2006.01]
- 1/06 . với các mặt bàn mềm uốn được [1, 2006.01]
- 1/08 . với khung mở rộng được [1, 2006.01]
- 1/10 . Cơ cấu trượt [1, 2006.01]
- 3/00 Bàn gấp hay xếp gọn được** (bàn được xếp và được treo hoặc được gắn tường bằng bản lề, hoặc bàn ốp tường A47B 5/04; có chiều cao thay đổi A47B 9/00; bàn trà xếp được A47B 31/04) [1, 2006.01]
- 3/02 . Bàn xếp chân chéo (có thể dịch chuyển để điều chỉnh độ cao A47B 9/16) [1, 2006.01]
- 3/04 . với mặt bàn mềm uốn được [1, 2006.01]
- 3/06 . có các chi tiết có thể tách rời được [1, 2006.01]
- 3/08 . với chân bàn quay so với mặt bàn hay khung bàn [1, 2006.01]
- 3/083 . . với mặt bàn xếp được [1, 2006.01]
- 3/087 . . . với các thanh giằng đỡ các chân bàn [1, 2006.01]
- 3/091 . . với các thanh giằng đỡ các chân bàn (kết hợp với mặt bàn xếp được A47B 3/087) [1, 2006.01]
- 3/10 . Bàn du lịch xách tay [1, 2006.01]
- 3/12 . Bàn xếp gọn có mặt bàn tháo được [1, 2006.01]
- 3/14 . Bàn gấp kết hợp với ghế ngồi [1, 2006.01]
- 5/00 Ván treo hay lắp vào bản lề được tạo thành bàn; Bàn ốp tường** (bàn kết hợp với giường A47B 23/00; bàn kết hợp với các đồ gỗ khác A47B 83/00; bàn để tay gắn liền ghế đệm A47C) [1, 2006.01]
- 5/02 . tháo rời được [1, 2006.01]
- 5/04 . xếp được [1, 2006.01]
- 5/06 . với các chân bàn để đỡ bàn trên sàn nhà [1, 2006.01]
- 7/00 Bàn có kết cấu định hình** [1, 2006.01]
- 7/02 . Có thể xếp chồng được; Bàn xếp lồng chiếc này vào chiếc kia [1, 2006.01]
- 9/00 Bàn với mặt bàn có thể điều chỉnh độ cao được** (ghế với mặt ghế điều chỉnh được theo chiều cao A47C 3/20) [1, 2006.01]
- 9/02 . Bàn cân bằng, ví dụ nhờ lò xo hay đối trọng [1, 2006.01]
- 9/04 . với trục thẳng đứng [1, 2006.01]
- 9/06 . với thanh răng thẳng đứng [1, 2006.01]
- 9/08 . với các chi tiết kẹp trên cột thẳng đứng [1, 2006.01]
- 9/10 . với xi lanh thủy lực hoặc khí nén vận hành thẳng đứng [1, 2006.01]
- 9/12 . với phương tiện điều chỉnh chiều cao linh hoạt, ví dụ nhờ xích, cáp [1, 2006.01]

- 9/14 . có chốt cùng hoạt động với các lỗ [1, 2006.01]
- 9/16 . có phương tiện điều chỉnh chiều cao bằng cách nghiêng chân bàn, ví dụ bàn chân chéo điều chỉnh được [1, 2006.01]
- 9/18 . có mặt bàn hay chân bàn phụ để điều chỉnh chiều cao mặt bàn [1, 2006.01]
- 9/20 . Dẫn hướng kiểu ống lồng [1, 2006.01]
- 11/00 Bàn có mặt bàn quay được trên trục thẳng đứng [1, 2006.01]**
- 13/00 Chi tiết của bàn** (ngăn kéo A47B 88/00; chân đứng cho đồ gỗ nói chung A47B 91/00) [1, 2006.01]
- 13/02 . Khung dưới [1, 2006.01]
- 13/04 . . bằng gỗ [1, 2006.01]
- 13/06 . . bằng kim loại [1, 2006.01]
- 13/08 . Mặt bàn; Đóng nẹp khung cho mép mặt bàn (đóng nẹp khung cho đồ gỗ nói chung A47B 95/04) [1, 2006.01]
- 13/10 . . Mặt bàn có hình dáng đặc biệt, không phải hình tròn hoặc hình chữ nhật [1, 2006.01]
- 13/12 . . Mặt bàn trong suốt [1, 2006.01]
- 13/14 . . Mặt bàn tháo rời được [1, 2006.01]
- 13/16 . . Giá để giữ cốc, gạt tàn thuốc lá, đèn, nến và tương tự hoặc được coi là phần tạo thành của bàn [1, 2006.01]

Bàn được đặc trưng bởi công dụng đặc biệt

- 17/00 Bàn để viết** (A47B 21/00 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 17/02 . có các chi tiết để điều chỉnh chiều cao [1, 2006.01]
- 17/03 . có các chi tiết mở rộng hay điều chỉnh được chủ yếu trong mặt phẳng ngang hoặc các chi tiết mở rộng không phải ngăn kéo, ví dụ như tấm mặt bàn [1, 2006.01]
- 17/04 . có các ngăn kín hay không cháy [1, 2006.01]
- 17/06 . có các chi tiết, ví dụ các khay, quay được quanh chốt vấu hay di chuyển được nhờ xích hoặc đai [1, 2006.01]
- 19/00 Bàn đọc; Bục giảng kinh; và tương tự [1, 2006.01]**
- 19/02 . Bục giảng kinh trong nhà thờ [1, 2006.01]
- 19/04 . Bàn để điện thoại, ví dụ có kẹp sách hay giá sách [1, 2006.01]
- 19/06 . có mặt bàn điều chỉnh được [1, 2006.01]
- 19/08 . Bàn để đọc xếp được [1, 2006.01]
- 19/10 . đặc trưng bởi kết hợp các dụng cụ phụ trợ, ví dụ kẹp giấy, cái kim chỉ dòng (để đánh dấu trang và dòng đang đọc B42D 9/00) [1, 2006.01]
- 21/00 Bàn và các giá để sử dụng cho trạm máy tính, ví dụ để đánh chữ hoặc nhập dữ liệu bằng tay; Bàn chuyên dùng để đánh máy; Thiết bị phụ trợ cho các loại bàn này** (đệm chuột, xem G06F 3/039) [1, 2006.01]
- 21/007 . có màn hiển thị để dưới bàn, ví dụ màn hiển thị có thể nhìn xuyên qua bề mặt làm việc trong suốt của bàn [2006.01]
- 21/013 . đặc trưng bởi các chi tiết điều chỉnh được, ví dụ tấm mặt bàn, chỗ để tay, giá đỡ cổ tay hoặc chuột điều chỉnh được [1, 2006.01]

- 21/02 . . có các chi tiết chỉ điều chỉnh được theo phương thẳng đứng [1, 2006.01]
- 21/03 . . có các chi tiết chỉ điều chỉnh được theo phương nằm ngang, ví dụ mở rộng được (ngăn kéo A47B 88/00) [1, 2006.01]
- 21/04 . đặc trưng bởi phương tiện để giữ hoặc cố định máy chữ hoặc thiết bị máy tính [1, 2006.01]
- 21/06 . đặc trưng bởi phương tiện để giữ, cố định hoặc che đậy dây cáp [2006.01]
- 23/00 Bàn được kết hợp với giường (bàn điều khiển A61G 13/00); Bàn để bày biện; Giá để đọc; Giá đựng sách [1, 2006.01]**
- 23/02 . gắn với khung giường tháo lắp được [1, 2006.01]
- 23/04 . dựa vào bàn, tường hay sàn nhà [1, 2006.01]
- 23/06 . có các dụng cụ phụ trợ, ví dụ như kim chỉ dòng, dụng cụ lật trang, giá giữ đèn (cái chỉ dòng hay cột, dụng cụ lật trang, xem B42D 9/00) [1, 2006.01]
- 25/00 Bàn để chơi bài lá; Bàn cho các trò chơi khác (bàn bi-a A63D 15/00) [1, 2006.01]**
- 27/00 Bàn để vẽ; Giá đỡ cho bảng vẽ (bàn thường chuyển được thành bàn vẽ A47B 85/02; giá vẽ hay giá đỡ bảng đen hoặc tương tự trong lớp học A47B 97/04; bảng vẽ B43L 5/00) [1, 2006.01]**
- 27/02 . Bàn vẽ điều chỉnh được không có phương tiện cân bằng [1, 2006.01]
- 27/04 . Giá đỡ cho bảng vẽ có phương tiện cân bằng cho bảng [1, 2006.01]
- 27/06 . . cân bằng nhờ lò xo [1, 2006.01]
- 27/08 . . . với các thanh dẫn hướng song song [1, 2006.01]
- 27/10 . . cân bằng nhờ đối trọng [1, 2006.01]
- 27/12 . . . với các thanh dẫn hướng song song [1, 2006.01]
- 27/14 . Khung dưới điều chỉnh được [1, 2006.01]
- 27/16 . . nhờ các cơ cấu thủy lực [1, 2006.01]
- 27/18 . Phương tiện để khóa định vị, ví dụ để định vị góc nghiêng của bảng vẽ (A47B 27/14 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 29/00 Bàn để cắt may (cho ngành công nghiệp may mặc D05B 75/00) [1, 2006.01]**
- 31/00 Bàn uống trà, bàn con trên xe có bánh, xe goòng đẩy tay để chuyển trà và các đồ ăn nhẹ (dụng cụ đẩy điều khiển bằng tay B62B) [1, 2006.01]**
- 31/02 . với phương tiện để đốt nóng, làm lạnh hay làm thông gió [1, 2006.01]
- 31/04 . tháo xếp được [1, 2006.01]
- 31/06 . dùng trên các phương tiện giao thông [1, 2006.01]
- 33/00 Bàn nấu bếp hay bàn chuẩn bị đồ ăn [1, 2006.01]**
- 35/00 Bàn kết hợp với bàn là quần áo, máy giặt, máy vắt khô hoặc các đồ tương tự (máy giặt, bàn để là, máy vắt khô, xem D06F) [1, 2006.01]**
- 37/00 Bàn cho các mục đích khác (bàn cắm hoa A47G 7/04; bàn điều khiển A61G 13/00; bàn thí nghiệm B01L 9/02; bàn làm việc B25H 1/02) [1, 2006.01]**
- 37/02 . Bàn chuyên dùng cho máy chiếu ảnh trong gia đình, ví dụ bàn có cơ cấu lấy thẳng bằng đặt máy phóng ảnh (bàn điều chỉnh được chiều cao A47B 9/00; bàn có cơ cấu điều chỉnh góc nghiêng của mặt bàn A47B 13/00, 19/06, 23/00, 27/00) [1, 2006.01]
- 37/04 . Bàn chuyên dùng để sử dụng trong vườn hoặc ngoài trời, ví dụ bàn có giá cắm ô [1, 2006.01]

Ghế dài, bàn liền ghế dùng trong trường học

- 39/00 Ghế học sinh; Ghế liền bàn** (cố định bàn vào sàn nhà A47B 91/08) [1, 2006.01]
 39/02 . điều chỉnh được [1, 2006.01]
 39/04 . có thể xếp được hoặc lật được [1, 2006.01]
 39/06 . gấp được [1, 2006.01]
 39/08 . Mặt ghế hay chỗ tựa lưng của ghế [1, 2006.01]
 39/10 . Cơ cấu trên ghế để giữ thế ngồi đúng cho học sinh, nghĩa là chỗ dựa người cho học sinh [1, 2006.01]
 39/12 . Các trang bị cho ghế học sinh không thuộc A47B 39/02 đến 39/10 [1, 2006.01]
41/00 Bàn học sinh và bàn giáo viên (cố định trên sàn A47B 91/08) [1, 2006.01]
 41/02 . Mặt bàn [1, 2006.01]
 41/04 . Giá vẽ hoặc giá đặt mô hình [1, 2006.01]
 41/06 . Giá để vở, bảng đá hoặc các đồ dùng tương tự [1, 2006.01]

Đặc điểm cấu tạo của tủ, giá, ngăn hoặc đồ gỗ tương tự; Đặc điểm tương tự của tủ lắp [3]

- 43/00 Tủ, giá hoặc ngăn gấp được** [1, 2006.01]
 43/02 . bằng các-tông hoặc các vật liệu tương tự [1, 2006.01]
 43/04 . có khung cứng với thành hay cánh cửa được phủ bằng vật liệu dệt hay vật liệu tương tự [1, 2006.01]
45/00 Tủ, giá hoặc ngăn thay đổi được chiều cao, chiều dài và chiều sâu (đồ gỗ có ngăn A47B 87/00) [1, 2006.01]
46/00 Tủ, giá hoặc ngăn có một hoặc nhiều bề mặt được đưa vào sử dụng bằng cách kéo hoặc quay (A47B 63/04, 77/10 được ưu tiên; bàn viết có mặt bàn mở rộng được A47B 17/03, 21/013; có mắc áo kéo dài được A47B 61/02) [1, 2006.01]
47/00 Tủ, giá hoặc ngăn tháo rời được hoặc lắp ráp được từ các chi tiết (A47B 43/00, 45/00 được ưu tiên; giá hay tấm ngăn điều chỉnh được A47B 57/00) [1, 3, 2006.01]
 47/02 . chỉ bằng kim loại [1, 2, 2006.01]
 47/03 . . với các tấm panen riêng biệt với khung [2, 2006.01]
 47/04 . chủ yếu bằng gỗ hoặc chất dẻo [1, 2006.01]
 47/05 . . với các tấm panen lắp trên một khung riêng biệt, ví dụ trên khung kim loại [2, 2006.01]
 47/06 . chủ yếu bằng các-tông, vật liệu dệt, giấy hoặc các vật liệu tương tự, ví dụ với khung riêng biệt bằng vật liệu khác [1, 2006.01]
49/00 Tủ hoặc giá quay được; Tủ hoặc giá có các bộ phận quay được [1, 2006.01]
51/00 Tủ có phương tiện nâng hạ các ngăn [1, 2006.01]
53/00 Tủ hoặc giá có nhiều ngăn xếp chồng nhau; Hệ thống tủ hoặc giá (tủ hoặc giá quay được A47B 49/00) [1, 2006.01]
 53/02 . Hệ thống tủ, ví dụ gồm các tủ bố trí theo hàng có phương tiện đóng hoặc mở cửa thông giữa các tủ [1, 2006.01]
55/00 Tủ, giá hoặc ngăn có kết cấu định hình (tủ bảo hiểm E05G) [1, 2006.01]
 55/02 . bằng dây [1, 2006.01]

- 55/04 . . . bằng bê tông hoặc vật liệu tương tự [1, 2006.01]
- 55/06 . . . bằng các-tông, giấy hoặc các vật liệu tương tự [1, 2006.01]
- 57/00 **Tủ, giá hoặc ngăn có các lớp ngăn hay vách ngăn điều chỉnh được** (các chi tiết của tủ, giá hoặc ngăn nói chung A47B 96/00; giá công xon điều chỉnh được A47B 96/07) [1, 3, 2006.01]
- 57/04 . . . có cơ cấu để điều chỉnh độ nghiêng của giá [1, 2006.01]
- 57/06 . . . có các cơ cấu điều chỉnh chiều cao của giá (A47B 57/04, 57/30 được ưu tiên) [1, 3, 2006.01]
- 57/08 . . . gồm các tấm ngăn, dầm tủ hoặc hồi tủ có rãnh và lỗ mộng [1, 2006.01]
- 57/10 . . . các rãnh hoặc lỗ mộng chính là một phần của các tấm hồi hay dầm tủ [1, 2006.01]
- 57/12 . . . gồm các tấm hồi kiểu bậc thang [1, 2006.01]
- 57/14 . . . có móc ngăn trên giá để treo các thanh ngang của thang [1, 2006.01]
- 57/16 . . . gồm các loại móc tương ứng với các khe hở hay lỗ mộng (dạng bậc thang A47B 57/12) [1, 2006.01]
- 57/18 . . . gồm các loại bu lông như là các chi tiết ghép nối [1, 2006.01]
- 57/20 . . . gồm lưới gà, chốt hoặc các chi tiết nhô ra tương tự tương ứng với các khe hở hay lỗ mộng (A47B 57/08, 57/16 được ưu tiên) [1, 3, 2006.01]
- 57/22 . . . đặc trưng bởi hình dạng hoặc định hướng của khe hở hay lỗ mộng, ví dụ dạng lỗ đặt khoá [1, 2006.01]
- 57/26 . . . gồm các cơ cấu kẹp, ví dụ có các chốt trượt hoặc then trượt [1, 2006.01]
- 57/30 . . . có các phương tiện để điều chỉnh chiều cao của bộ giá đựng tháo rời được [3, 2006.01]
- 57/32 . . . gồm các tấm ngăn, dầm tủ hoặc hồi tủ có rãnh và lỗ mộng [3, 2006.01]
- 57/34 . . . các rãnh hoặc lỗ mộng chính là một phần của các tấm hồi hay dầm tủ [3, 2006.01]
- 57/36 . . . gồm các ván hồi kiểu bậc thang [3, 2006.01]
- 57/38 . . . với các móc trên bộ đỡ của giá đựng để treo các thanh ngang của thang [3, 2006.01]
- 57/40 . . . gồm các móc tương ứng với các khe hở hay các lỗ mộng (dạng bậc thang A47B 57/36) [3, 2006.01]
- 57/42 . . . bộ đỡ của giá đựng kiểu công xon (giá góc) [3, 2006.01]
- 57/44 . . . gồm có các bu lông như là các chi tiết ghép nối [3, 2006.01]
- 57/46 . . . bộ đỡ của giá đựng kiểu công xon (giá góc) [3, 2006.01]
- 57/48 . . . gồm các lưới gà, chốt hoặc các chi tiết nhô ra tương tự tương ứng với các khe hở hay lỗ mộng (A47B 57/32, 57/40 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 57/50 . . . đặc trưng bởi hình dạng hoặc định hướng của khe hở hay lỗ mộng, ví dụ kiểu lỗ đặt khoá [3, 2006.01]
- 57/52 bộ đỡ của giá đựng kiểu công xon (giá góc) [3, 2006.01]
- 57/54 . . . gồm các cơ cấu kẹp, ví dụ có các chốt trượt hoặc then trượt [3, 2006.01]
- 57/56 . . . bộ đỡ của giá đựng kiểu công xon (giá góc) [3, 2006.01]

- 57/58 . với các phương tiện để điều chỉnh các ngăn theo chiều ngang (ke giữ sách A47B 65/00) [3, 2006.01]

Ứng dụng đặc biệt của tủ, giá, ngăn hoặc đồ gỗ tương tự; Đặc điểm tương tự của tủ lắp [2009.01]

- 61/00 Tủ đựng quần áo [1, 2006.01]**
- 61/02 . có mắc quần áo kéo ra được [1, 2006.01]
- 61/04 . cho giày, mũ, ô, hoặc các đồ vật tương tự [1, 2006.01]
- 61/06 . Tủ quần áo du lịch [1, 2006.01]
- 63/00 Tủ, giá hoặc ngăn để bảo quản sách, tài liệu, biểu mẫu, hoặc tương tự [1, 2006.01]**
- 63/02 . để bảo quản bản vẽ kỹ thuật, ảnh vẽ hoặc tương tự (giá treo bản vẽ kỹ thuật B42F 15/00) [1, 2006.01]
- 63/04 . có bề mặt để viết (bề mặt được đưa về vị trí sử dụng bằng cách kéo hoặc quay nói chung A47B 46/00) [1, 2006.01]
- 63/06 . có các chi tiết, ví dụ giá đỡ, chuyển động nhờ chốt, xích hoặc dây cáp (tủ xoay nói chung, tủ có các bộ phận xoay được nói chung A47B 49/00; tủ có các phương tiện để di chuyển các ngăn nâng lên hoặc hạ xuống nói chung A47B 51/00) [1, 2006.01]
- 65/00 Giá đựng hoặc giá trưng bày sách; Phụ tùng đặc biệt kèm theo giá, ví dụ ke giữ sách [1, 2006.01]**
- 67/00 Tủ ngăn; Bàn trang điểm; Tủ thuốc gia đình hoặc tương tự; Tủ có ngăn kéo [1, 2006.01]**
- 67/02 . Tủ để dụng cụ cạo râu, để các dụng cụ y tế hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 67/04 . Tủ ngăn; Tủ có ngăn kéo (A47B 67/02 được ưu tiên; ngăn kéo, thanh dẫn hướng ngăn kéo, xem A47B 88/00) [1, 2006.01]
- 69/00 Tủ bày rượu (tủ hoặc giá chỉ bày chai lọ 73/00) [1, 2006.01]**
- 71/00 Tủ để bảo quản thực phẩm dễ ôi thiu, ví dụ thịt, tủ có các thiết bị tránh ruồi (tủ, khay hay giá để bảo quản hoa quả và khoai tây A47B 75/00; hộp đựng đá, tủ lạnh F25D) [1, 2006.01]**
- 73/00 Tủ đựng chai; Giá đựng chai [1, 2006.01]**
- 75/00 Tủ, khay hay giá để bảo quản hoa quả và khoai tây cho mục đích gia đình [1, 2006.01]**
- 77/00 Tủ nhà bếp (bàn làm thức ăn A47B 96/18) [1, 2006.01]**
- 77/02 . Bố trí chung, ví dụ sắp đặt các ngăn tủ, bàn làm việc, giá để dụng cụ (A47B 77/08 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 77/04 . Đồ dùng cho các mục đích đặc biệt, sử dụng trong tủ nhà bếp [1, 2006.01]
- 77/06 . . để lắp đặt bồn rửa, có hoặc không có van thoát nước, tấm chống bắn tóe, hoặc tương tự (van thoát nước A47L 19/02; bồn rửa E03C 1/18) [1, 2006.01]
- 77/08 . . để lắp đặt các dụng cụ có bộ truyền động lực, trong đó có bộ truyền động thủy lực; để lắp đặt dụng cụ dùng cho mục đích nấu ăn, làm lạnh hoặc giặt [1, 2006.01]

- 77/10 . . có các chi tiết kéo ra được đến vị trí sử dụng, ví dụ bàn nhỏ, bàn để là (A47B 77/16 được ưu tiên; tủ có mặt bàn được đưa vào vị trí sử dụng bằng cách kéo hay xoay nói chung A47B 46/00) [1, 2006.01]
- 77/12 . . . để giữ các đồ dùng hay dụng cụ nấu bếp xách tay [1, 2006.01]
- 77/14 . . để lắp đặt thanh đỡ, không phải là giá, để giữ đồ nấu bếp [1, 2006.01]
- 77/16 . . có ngăn hay ngăn kéo để bảo quản thực phẩm; có ngăn kéo quay hay mở rộng được để bảo quản thực phẩm [1, 2006.01]
- 77/18 . . dụng cụ đặc biệt để đặt các thùng chứa có thể tháo rời được [1, 2006.01]
- 79/00 Tủ con để đầu giường [1, 2006.01]**
- 81/00 Tủ hoặc giá đựng có công dụng đặc biệt, ví dụ bảo quản súng, ván trượt tuyết (giá để phân phối hàng hóa A47F 1/00; tủ trưng bày A47F 3/00; giá chuyên dùng cho phân xưởng B25H 3/04; chuyên dùng để bảo quản các thiết bị thu G11B 33/02; chuyên dùng để bảo quản các thiết bị điện H05K) [1, 2006.01]**
- 81/02 . chuyên dùng để đựng các đồ dùng làm sạch [1, 2006.01]
- 81/04 . chuyên dùng để đựng bát đĩa [1, 2006.01]
- 81/06 . Đồ gỗ đặc biệt để đài, vô tuyến, máy quay đĩa hát hoặc máy ghi âm [1, 2006.01]

Đồ gỗ tổng hợp [5]

- 83/00 Đồ gỗ tổng hợp, gồm hai hay nhiều loại đồ gỗ khác nhau (cụm bàn và ghế gấp được A47B 3/14) [1, 2006.01]**
 - 83/02 . Bàn liền ghế [1, 2006.01]
 - 83/04 . Bàn kết hợp với các dạng đồ gỗ khác [1, 2006.01]
 - 85/00 Đồ gỗ có thể chuyển được thành các dạng đồ gỗ khác [1, 2006.01]**
 - 85/02 . Bàn có thể chuyển được thành bàn vẽ kỹ thuật [1, 2006.01]
 - 85/04 . Bàn có thể chuyển thành ghế [1, 2006.01]
 - 85/06 . Bàn có thể chuyển thành các đồ dùng khác [1, 2006.01]
 - 85/08 . Tủ biến đổi được [1, 2006.01]
 - 87/00 Đồ gỗ có ngăn, nghĩa là tổ hợp từ các đồ gỗ đóng sẵn [1, 2006.01]**
 - 87/02 . xếp chồng lên nhau [1, 3, 2006.01]
-
- 88/00 Ngăn kéo cho bàn, tủ hoặc các đồ gỗ tương tự; Thanh dẫn hướng cho ngăn kéo (A47B63/02 được ưu tiên; ngăn kéo được kết hợp với cánh cửa A47B96/16) [1, 2006.01, 2017.01]**
 - 88/40 . Ngăn kéo trượt; Thanh trượt hay thanh dẫn hướng cho ngăn kéo [2017.01]
 - 88/403 . . Thanh trượt ngăn kéo có thể kéo ra được trên ít nhất hai cạnh bên của tủ [2017.01]
 - 88/407 . . Ngăn kéo được lắp ráp có thể tháo được hoặc điều chỉnh được (A47B88/423 được ưu tiên) [2017.01]
 - 88/41 . . Ngăn kéo có con lăn, ổ bi hoặc bánh xe, được đặt trực tiếp trên bề mặt dưới, ví dụ trên sàn, kệ, giá hoặc mặt bàn [2017.01]
 - 88/413 . . Ngăn kéo trượt được trong khoảng trống giữa thân đồ gỗ và sàn, ví dụ ngăn kéo chân tường [2017.01]
 - 88/417 . . Thành tủ nhiều ngăn được định hình có các rãnh hoặc chỗ nhô lên để đỡ ngăn kéo [2017.01]

- 88/42 . . Ngăn kéo đứng, tức là ngăn kéo có chiều cao vượt quá chiều rộng [2017.01]
- 88/423 . . Thiết bị để kẹp hoặc siết chặt dùng cho thanh trượt hay dẫn hướng [2017.01]
- 88/427 . . . tại cạnh bên của ngăn kéo [2017.01]
- 88/43 . . . tại cạnh bên của tủ nhiều ngăn [2017.01]
- 88/433 . . Ngăn kéo có hai cạnh đỡ dạng con lăn có thể kéo thụt vào quay được tại phía sau của ngăn kéo, ví dụ dùng cho thanh trượt hay dẫn hướng cong [2017.01]
- 88/437 . . Con lăn dùng cho thanh trượt hay dẫn hướng [2017.01]
- 88/44 . . Sắp xếp theo chuỗi hoặc đồng bộ hóa các thanh trượt của ngăn kéo hoặc các bộ phận chức năng [2017.01]
- 88/443 . . . Sự dịch chuyển lần lượt của các ray trong các thanh trượt ngăn kéo, tức là có ít nhất một chi tiết của ray không dịch chuyển trong khi các chi tiết khác dịch chuyển [2017.01]
- 88/447 . . . Dịch chuyển đồng thời các ray trong các thanh trượt ngăn kéo, tức là có sự phối hợp dịch chuyển nhờ tất cả các chi tiết của ray dịch chuyển cùng một lúc [2017.01]
- 88/45 . . . Đồng bộ hóa các thanh trượt ngăn kéo, tức là có sự phối hợp dịch chuyển ray của các thanh trượt ngăn kéo khác nhau [2017.01]
- 88/453 . . Ngăn kéo được dẫn động [2017.01]
- 88/457 . . . được hoạt động nhờ phương tiện dẫn động bằng điện [2017.01]
- 88/46 . . . được hoạt động nhờ năng lượng được tích lũy cơ học, ví dụ nhờ lò xo [2017.01]
- 88/463 tự mở [2017.01]
- 88/467 tự đóng [2017.01]
- 88/47 có cả hai cơ cấu tự mở và tự đóng tác động qua lại với nhau [2017.01]
- 88/473 . . Thiết bị để hãm, ví dụ chốt hãm ma sát hoặc chi tiết giảm chấn xoay hoặc thẳng; Chi tiết giảm va; Cữ chặn đầu [2017.01]
- 88/477 . . . Chi tiết giảm va; Cữ chặn đầu [2017.01]
- 88/48 . . Ngăn kéo quay được trong khi kéo hoặc sau khi kéo [2017.01]
- 88/483 . . có một thanh dẫn hướng hoặc bộ phận dẫn hướng kéo được [2017.01]
- 88/487 . . . có con lăn, ổ bi, bánh xe hoặc tương tự [2017.01]
- 88/49 . . có hai thanh dẫn hướng hoặc bộ phận dẫn hướng kéo được [2017.01]
- 88/493 . . . có con lăn, ổ bi, bánh xe hoặc tương tự [2017.01]
- 88/497 . . có cơ cấu dẫn hướng khác, ví dụ cơ cấu cái kéo [2017.01]
- 88/50 . Thiết bị an toàn hoặc tương tự dùng cho ngăn kéo (khóa chuyên dụng cho các loại ngăn kéo E05B65/46) [2017.01]
- 88/53 . . ngăn ngừa sự đóng không chủ ý, ví dụ thiết bị chống sập [2017.01]
- 88/57 . . ngăn ngừa ngăn kéo bị kéo tuột ra ngoài [2017.01]
- 88/60 . Ngăn kéo lật hoặc quay được [2017.01]
- 88/70 . Ngăn kéo hai buồng [2017.01]
- 88/75 . . buồng ngăn kéo thứ hai nằm trong hoặc nằm trên buồng ngăn kéo thứ nhất [2017.01]
- 88/80 . Ngăn kéo kín [2017.01]

- 88/90 . Các chi tiết kết cấu của ngăn kéo [2017.01]
- 88/906 . . Ngăn kéo được làm từ một tấm vật liệu, ví dụ được tạo thành từ vật liệu dạng tấm đã được gấp hoặc đúc [2017.01]
- 88/913 . . Ngăn kéo trong đó trong số thành bên, thành sau hoặc tấm đáy có ít nhất một trong chúng được ghép nối với một bộ phận khác trong số các bộ phận này nhờ bản lề động [2017.01]
- 88/919 . . Các phụ kiện hoặc chi tiết phụ dùng cho ngăn kéo, ví dụ chiếu sáng ngăn kéo (ngăn kéo có phương tiện sắp xếp hoặc phân loại A47B88/969) [2017.01]
- 88/925 . . . Thành phụ bên lắp ráp được trên thành bên có sẵn [2017.01]
- 88/931 . . . Ray hoặc thanh được lắp ráp trên các thành ngăn kéo, ví dụ để gia cố cho ngăn kéo hoặc để treo đồ đựng bên trong [2017.01]
- 88/938 Phương tiện để ghép nối các ray hoặc thanh kéo với ngăn kéo [2017.01]
- 88/944 . . Ngăn kéo được đặc trưng bởi tấm trước [2017.01]
- 88/95 . . . khác biệt bởi phương tiện nối dùng cho tấm trước [2017.01]
- 88/956 để điều chỉnh tấm trước [2017.01]
- 88/963 . . . có phương tiện bịt kín, ví dụ vòng đệm [2017.01]
- 88/969 . . Ngăn kéo có phương tiện sắp xếp hoặc phân loại đồ đựng bên trong [2017.01]
- 88/975 . . . có dạng là các vách ngăn tạo thành khoang chứa [2017.01]
- 88/981 . . . có dạng là các trụ chia tách đứng [2017.01]
- 88/988 . . . có dạng là giá đỡ để đặt các vật dụng đặc biệt [2017.01]
- 88/994 . . . có dạng khay hoặc chi tiết lồng vào [2017.01]
- 91/00 Chân cho đồ gỗ nói chung (bánh xe nhỏ cho đồ gỗ B60B 33/00) [1, 2006.01]**
- 91/02 . Chân điều chỉnh được (tự chỉnh A47B 91/16) [1, 2006.01]
- 91/04 . Đệm chất dẻo [1, 2006.01]
- 91/06 . Chi tiết cho phép đồ gỗ trượt trên sàn nhà [1, 2006.01]
- 91/08 . cố định chặt vào sàn nhà [1, 2006.01]
- 91/10 . . cố định chặt vào sàn nghiêng [1, 2006.01]
- 91/12 . Đệm cho chân, ví dụ đệm hình cốc [1, 2006.01]
- 91/14 . Thiết bị ở chân để chống côn trùng [1, 2006.01]
- 91/16 . Chân tự điều chỉnh [1, 2006.01]
- 95/00 Phụ kiện cho đồ gỗ [1, 2006.01]**
- 95/02 . Tay cầm [1, 2006.01]
- 95/04 . Tấm bản khoá; Đồ trang trí hoặc các vật tương tự (dán cạnh mặt bàn A47B 13/08; tấm bản khoá nói chung E05B 17/14) [1, 2006.01]
- 96/00 Các chi tiết của tủ hoặc giá đựng không thuộc duy nhất một trong các nhóm A47B 43/00 đến 95/00; Các chi tiết chung của đồ gỗ (cửa E06B) [1, 2006.01]**
- 96/02 . Giá (giá di động kết hợp với cánh cửa A47B 96/16) [1, 2006.01]
- 96/04 . Vách ngăn [1, 2006.01]
- 96/06 . Công-xon hoặc các phương tiện đỡ tương tự cho tủ hoặc giá (cơ cấu để điều chỉnh độ cao hoặc độ nghiêng A47B 57/00) [1, 2006.01]
- 96/07 . . Điều chỉnh được [3, 2006.01]

- 96/14 . Thanh ngang, trục đỡ, thanh chống và cơ cấu đỡ tương tự để kê tủ (hoặc giá) (điều chỉnh độ cao hay cân bằng độ nghiêng của giá, tủ 57/00) [**1, 2006.01**]
 - 96/16 . Ngăn kéo hoặc giá di động được kết hợp với cánh cửa [**1, 2006.01**]
 - 96/18 . Nắp mặt được thiết kế làm mặt phẳng làm việc (mặt bàn A47B 13/08) [**1, 2006.01**]
 - 96/20 . Tấm đồ gỗ hay các chi tiết khác của đồ gỗ [**1, 2006.01**]
 - 97/00 Các loại đồ gỗ hoặc phụ tùng khác cho đồ gỗ, không thuộc các nhóm khác của phân lớp này [1, 2006.01]**
 - 97/02 . Dụng cụ để treo bản đồ, tranh vẽ, bản vẽ kỹ thuật hoặc tương tự, có cơ cấu chống cuộn lại thành cuộn [**1, 2006.01**]
 - 97/04 . Giá vẽ hay giá đỡ dùng cho bảng đèn hoặc tương tự [**1, 2006.01**]
 - 97/06 . . có cơ cấu để cân bằng trọng lượng của bảng đèn hoặc tương tự, ví dụ để cố định trên tường (cơ cấu để cân bằng bảng vẽ kỹ thuật A47B 27/00) [**1, 2006.01**]
 - 97/08 . . có thể gấp được [**1, 2006.01**]
-

A47C **GHẾ** (ghế ngồi chuyên dùng cho xe cộ B60N2/00); **ĐI-VĂNG**; **GIƯỜNG** (đệm bọc nói chung B68G)

Nội dung phân lớp

ĐỒ GỖ ĐỂ NGỒI

Kết cấu chung	3/00, 11/00
Ghế làm từ vật liệu đặc biệt	5/00
Ghế gấp được hay tháo rời được	4/00
Ghế có công dụng đặc biệt	1/00, 9/00, 11/00
Ghế treo, ghế biến đổi được, các đồ gỗ để ngồi khác	12/00 đến 15/00
Các chi tiết kết cấu hoặc phụ tùng kèm theo	7/00, 16/00

ĐI-VĂNG, ĐI-VĂNG CÓ CHỖ GỐI ĐẦU; GIƯỜNG

Kết cấu chung	17/00, 19/00
Các chi tiết kết cấu; phụ tùng kèm theo	19/00, 20/00, 23/00; 21/00

CÁC CHI TIẾT KẾT CẤU HOẶC PHỤ TÙNG CHUNG CHO

GIƯỜNG VÀ GHẾ NGỒI	25/00 đến 31/00
--------------------------	-----------------

Ghế; ghế đầu, ghế băng

- 1/00 Ghế dùng cho các mục đích đặc biệt** (đặc điểm liên quan đến khả năng điều chỉnh được theo độ cao A47C 3/20; ghế biến đổi được 13/00; ghế hoặc xe đẩy cho người bệnh A61G 3/00, 5/00; ghế phẫu thuật hoặc ghế chữa răng A61G 15/00) **[1, 2006.01]**
- 1/02 . Ghế tựa hay ghế bành (bệ tựa cho các bộ phận khác nhau của cơ thể người A47C 7/36, 7/50, 7/54) **[1, 2006.01]**
- 1/022 . . có cơ cấu đỡ điều chỉnh độc lập **[1, 2006.01]**
- 1/023 . . . có mặt ghế điều chỉnh được theo mặt phẳng ngang **[1, 2006.01]**
- 1/024 . . . với việc điều chỉnh độ nghiêng của chỗ dựa, hoặc chỗ tựa lưng và mặt ghế **[1, 2006.01]**
- 1/025 nhờ thanh răng – và – bánh răng hay cơ cấu bánh răng tương tự **[1, 2006.01]**
- 1/026 nhờ cơ cấu chốt và rãnh hay cơ cấu chốt và bánh cóc **[1, 2006.01]**
- 1/027 nhờ cơ cấu kẹp hay khóa ma sát **[1, 2006.01]**
- 1/028 . . . để biến đổi ghế ngồi thẳng thành ghế bành **[1, 2006.01]**
- 1/029 bằng cách thay đổi độ dài hay độ nghiêng của chân ghế **[1, 2006.01]**
- 1/03 . . . có tay vịn **[1, 2006.01]**
- 1/031 . . có các bộ phận đỡ điều chỉnh theo cặp **[1, 2006.01]**
- 1/032 . . . mặt ghế và chỗ tựa lưng liên kết di động được với nhau (A47C 1/035 được ưu tiên) **[1, 2006.01]**
- 1/033 bộ phận liên kết là các băng mềm **[1, 2006.01]**
- 1/034 . . . có giá đỡ chân điều chỉnh được (A47C 1/037 được ưu tiên) **[1, 2006.01]**
- 1/035 kết hợp với mặt ghế và chỗ tựa lưng có liên kết di động với nhau **[1, 2006.01]**
- 1/0355 hoạt động bởi các liên kết, ví dụ cơ cấu kim xếp **[2013.01]**
- 1/036 . . . có giá tựa đầu điều chỉnh được **[1, 2006.01]**

- 1/037 kết hợp với giá đỡ chân [1, 2006.01]
- 1/04 . Ghế ngồi cắt tóc và các loại ghế tương tự [1, 2006.01]
- 1/06 . . điều chỉnh được [1, 2006.01]
- 1/08 . . có chỗ ngồi phụ (chỗ ngồi có thể lồng vào được cho trẻ em A47C 1/11) [1, 2006.01]
- 1/10 . . có giá đỡ tựa đầu; có kẹp giữ giấy [1, 2006.01]
- 1/11 . . Các vật dụng kèm theo khác, ví dụ chỗ ngồi cho trẻ em [1, 2006.01]
- 1/12 . Ghế hội trường, thính phòng, hoặc các loại tương tự (ghế băng cho sân vận động A47C 1/16) [1, 2006.01]
- 1/121 . . mặt ghế có bản lề gập được [3, 2006.01]
- 1/122 . . . lật về một phía [1, 3, 2006.01]
- 1/124 . . Ghế rời, có thể nối lại thành hàng [1, 2006.01]
- 1/126 . . có thể thu xuống sàn hay ốp vào tường [1, 2006.01]
- 1/13 . . Thiết bị chỉ báo; ghế dự phòng hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 1/14 . Ghế sưởi nắng trên bãi biển [1, 2006.01]
- 1/16 . Mặt ghế tháo rời được, được lắp trên ghế băng của sân vận động (ghế cho trẻ em tháo rời được A47D 1/10) [1, 2006.01]
- 3/00 Ghế đặc trưng bởi đặc điểm kết cấu; Ghế hay ghế đầu có mặt ghế quay được hay điều chỉnh được theo chiều cao (A47C 1/00, 4/00 được ưu tiên) [1, 2006.01]**
- 3/02 . Ghế đu (dành cho trẻ em A47D 13/10) [1, 2006.01]
- 3/021 . . có khung dẻo [1, 2006.01]
- 3/023 . . . từ các chi tiết dạng ống [1, 2006.01]
- 3/025 . . có mặt ghế, hoặc mặt ghế và chỗ tựa lưng, lắp mềm vào khung định hình [1, 2006.01]
- 3/026 . . . có trụ xích đu, ví dụ ghế đu của văn phòng; ghế có mặt để ngồi lật được [1, 2006.01]
- 3/027 . . . có các chi tiết đu uốn cong giữa mặt ngồi và khung [1, 2006.01]
- 3/029 . . có chi tiết đu uốn cong, tựa vào sàn [1, 2006.01]
- 3/03 . . có cơ cấu khóa hãm biên độ đu (A47C 3/027 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 3/04 . Ghế xếp thành chồng; ghế xếp lồng vào nhau [1, 2006.01]
- 3/12 . Ghế có mặt ngồi và mặt tựa lôm, ví dụ có tay vịn lôm [1, 2006.01]
- 3/14 . Ghế ngồi không đối xứng [1, 2006.01]
- 3/16 . loại ghế không chân, ví dụ có mặt để ngồi đặt trực tiếp lên sàn (A47C 3/14 được ưu tiên; mặt để ngồi tháo rời được, lắp trên ghế băng của sân vận động A47C 1/16; ghế trẻ em lắp trên mặt tựa lưng của ghế A47D 1/10); Đệm đầu gối; Ghế nệm dài [1, 2006.01]
- 3/18 . Ghế hay ghế đầu có mặt ghế quay được (điều chỉnh độ cao của ghế bằng cách quay mặt ngồi A47C 3/24) [1, 2006.01]
- 3/20 . Ghế hay ghế đầu có mặt ghế điều chỉnh được độ cao (bàn điều chỉnh được độ cao A47B 9/00) [1, 2006.01]
- 3/22 . . có cơ cấu cân bằng, ví dụ nhờ lò xo hay đối trọng [1, 2006.01]

- 3/24 . . có trục chính thẳng đứng [1, 2006.01]
- 3/26 . . có thanh răng thẳng đứng [1, 2006.01]
- 3/28 . . có cơ cấu kẹp trên thanh thẳng đứng [1, 2006.01]
- 3/30 . . có xy lanh thuỷ lực tác động thẳng đứng [1, 2006.01]
- 3/32 . . có phương tiện điều chỉnh độ cao linh hoạt, ví dụ nhờ dây chằng, xích [1, 2006.01]
- 3/34 . . có chốt tác động tương hỗ với các lỗ [1, 2006.01]
- 3/36 . . có phương tiện điều chỉnh độ cao của mặt ghế bằng cách nghiêng chân ghế hay ghế đầu [1, 2006.01]
- 3/38 . . có mặt ngồi phụ hay chân phụ để điều chỉnh độ cao mặt ghế [1, 2006.01]
- 3/40 . . Cơ cấu dẫn hướng kiểu ống lồng [1, 2006.01]
- 4/00 Ghế gấp được, xếp được, hay tháo rời được** (làm từ kim loại hình ống A47C 5/10; ghế xếp cho trẻ em A47D 1/02) [1, 2006.01]
- 4/02 . Ghế tháo rời được [1, 2006.01]
- 4/03 . . Ghế gỗ không bọc đệm [2, 2006.01]
- 4/04 . Ghế gấp có mặt ngồi cứng [1, 2006.01]
- 4/06 . . Cố định lớp bọc hay vải vào khung (cố định lớp bọc vào đồ gỗ nói chung A47C 31/02) [1, 2006.01]
- 4/08 . . có khung bằng gỗ hay bằng chất dẻo [1, 2006.01]
- 4/10 . . . với các chân ghế liên kết quay được với mặt đế ngồi hay với khung dưới [1, 2006.01]
- 4/12 điều chỉnh được (A47C 4/14 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 4/14 với các chân ghế chéo nhau [1, 2006.01]
- 4/16 điều chỉnh được [1, 2006.01]
- 4/18 . . với khung bằng kim loại [1, 2006.01]
- 4/20 . . . với các chân ghế liên kết quay được với mặt đế ngồi hay với khung dưới [1, 2006.01]
- 4/22 điều chỉnh được (A47C 4/24 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 4/24 có các chân ghế chéo nhau [1, 2006.01]
- 4/26 điều chỉnh được [1, 2006.01]
- 4/28 . Ghế xếp có vỏ bọc mềm cho mặt ngồi và mặt tựa lưng [1, 2006.01]
- 4/30 . . Cố định lớp bọc đệm hay vải vào khung (cố định lớp bọc vào đồ gỗ nói chung A47C 31/02) [1, 2006.01]
- 4/32 . . có khung bằng gỗ hay bằng chất dẻo [1, 2006.01]
- 4/34 . . . với các chân ghế liên kết quay được với mặt đế ngồi hay với khung dưới [1, 2006.01]
- 4/36 điều chỉnh được (A47C 4/38 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 4/38 có chân ghế chéo nhau [1, 2006.01]
- 4/40 điều chỉnh được [1, 2006.01]
- 4/42 . . với khung bằng kim loại [1, 2006.01]

- 4/44 . . . với các chân ghế liên kết quay được với mặt đế ngồi hay với khung dưới [1, 2006.01]
- 4/46 điều chỉnh được (A47C 4/48 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 4/48 có chân ghế chéo nhau [1, 2006.01]
- 4/50 điều chỉnh được [1, 2006.01]
- 4/52 . Ghế valy, nghĩa là ghế khi xếp lại có hình va-li (bàn xách tay du lịch A47B 3/10) [1, 2006.01]
- 4/54 . Ghế bơm căng khí (liên kết van để bơm phòng vật thể dẻo B60C 29/00) [1, 2006.01]
- 5/00 Ghế từ các vật liệu đặc biệt [1, 2006.01]**
- 5/02 . Ghế mây hoặc ghế đan [1, 2006.01]
- 5/04 . Ghế kim loại, ví dụ được làm từ kim loại hình ống (ghế đu A47C 3/023; ghế xếp được, ghế gấp được hay ghế tháo rời được không phải làm từ kim loại hình ống A47C 4/00) [1, 2006.01]
- 5/06 . . Cơ cấu để cố định vật liệu bọc hoặc mặt ghế mềm vào ghế làm từ kim loại hình ống [1, 2006.01]
- 5/08 . . Ghế làm từ kim loại hình ống đã được mạ; Sản xuất kim loại hình ống đã được mạ làm ghế [1, 2006.01]
- 5/10 . . Ghế xếp, ghế gấp hoặc tháo rời được làm từ kim loại hình ống [1, 2006.01]
- 5/12 . làm từ chất dẻo, có hoặc không có tăng độ bền [1, 2006.01]
- 5/14 . làm từ gỗ dán [1, 2006.01]
- 7/00 Chi tiết kết cấu hoặc các phụ tùng của ghế tựa hay ghế đầu (cố định vào sàn nhà A47B 91/08) [1, 2006.01]**
- 7/02 . Mặt ghế (mặt ghế của ghế làm từ kim loại hình ống A47C 5/06; các chi tiết kết cấu không chỉ dành riêng cho ghế A47C 23/00; lớp bọc lót hay đệm tháo rời được A47C 27/00) [1, 2006.01]
- 7/14 . . hình dạng điều chỉnh được; được lắp đàn hồi [1, 2006.01]
- 7/16 . . Mặt ghế làm từ tấm gỗ, chất dẻo hay kim loại; Chỗ ngồi dạng tấm [1, 2006.01]
- 7/18 . . có đệm mút (đệm giường bằng mút A47C 27/14) [1, 2006.01]
- 7/20 . . . có vật liệu gia cố [1, 2006.01]
- 7/22 . . Dải băng và tương tự để cố định lớp bọc lót đệm [1, 2006.01]
- 7/24 . . Ghế ngồi bọc đệm (A47C 7/18 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 7/26 . . . có vật liệu gia cố [1, 2006.01]
- 7/28 . . có lò xo căng, ví dụ dạng phẳng [1, 2006.01]
- 7/30 . . . có lò xo uốn khúc trong một bề mặt phẳng [1, 2006.01]
- 7/32 . . . có dây căng, ví dụ dây đàn hồi, căng trong một mặt phẳng [1, 2006.01]
- 7/34 . . có lò xo ép, ví dụ lò xo xoắn [1, 2006.01]
- 7/35 . . Kết hợp các kiểu khác nhau của lò xo; Lò xo điều chỉnh được; Lò xo nối với lò xo khác hay nối với khung ghế [2, 2006.01]
- 7/36 . Giá tựa đầu hay tựa lưng (dùng cho ghế phẫu thuật hoặc ghế chữa răng A61G 15/00) [1, 2006.01]
- 7/38 . . để tựa đầu, ví dụ có loại tháo rời được [1, 2006.01]

- 7/40 . . . để tựa lưng [1, 2006.01]
- 7/42 . . . có thể tháo rời được [1, 2006.01]
- 7/44 . . . có khung được lắp đàn hồi [1, 2006.01]
- 7/46 . . . có dạng đặc biệt, ví dụ loại điều chỉnh được; Ghế có dạng "Ackerblom" [1, 2006.01]
- 7/48 . . . quay tự do [1, 2006.01]
- 7/50 . Ghế để chân (kết hợp với các chi tiết điều chỉnh khác A47C 1/034, 1/037; ghế để chân A47C 16/02) [1, 2006.01]
- 7/52 . . . tháo rời được [1, 2006.01]
- 7/54 . Tay vịn [1, 2006.01]
- 7/56 . Chi tiết kết cấu của ghế lật, ví dụ ghế trong rạp hát [1, 2006.01]
- 7/58 . . Liên kết bằng bản lề, ví dụ để cố định ghế thành hình vòng cung (bản lề cửa nói chung E05D) [1, 2006.01]
- 7/60 . . Sử dụng vấu hãm chuyển động của mặt ghế [1, 2006.01]
- 7/62 . Phụ tùng cho ghế [1, 2006.01]
- 7/64 . . Cái kẹp quần áo hoặc mũ [1, 2006.01]
- 7/66 . . Phương tiện để tránh thời tiết xấu [1, 2006.01]
- 7/68 . . Bàn tựa tay [1, 2006.01]
- 7/70 . . . gấp được [1, 2006.01]
- 7/72 . . Dụng cụ chuyên dùng để lắp đèn, đài, quầy rượu, điện thoại, thiết bị thông gió, sưởi hay làm mát và các thiết bị tương tự [1, 2006.01]
- 7/74 . . . dùng cho thiết bị thông gió, sưởi hoặc làm mát [1, 2006.01]
- 9/00 Ghế đầu cho các mục đích đặc biệt** (có mặt ghế quay được A47C 3/18; điều chỉnh được độ cao của mặt ghế A47C 3/20; ghế treo A47C 12/00; ghế để chân A47C 16/02; ghế đầu cho người cầu kinh A47C 16/04; Bệ đứng hoặc hộp dùng để ngồi chuyên dùng cho việc câu cá A01K 97/22; gậy đi bộ hoặc ô có thể biến đổi thành ghế A45B 5/00) [1, 5, 2006.01]
- 9/02 . Ghế văn phòng; Ghế cho các khu vực sản xuất [1, 2006.01]
- 9/04 . Ghế ngồi vắt sửa [1, 2006.01]
- 9/06 . Ghế liên tường [1, 2006.01]
- 9/08 . Ghế ngồi chơi nhạc [1, 2006.01]
- 9/10 . Ghế du lịch hoặc thể thao [1, 2006.01]
- 11/00 Ghế băng không thuộc các đề mục khác** (ghế học sinh A47B 39/00) [1, 2006.01]
- 11/02 . Ghế trong nhà thờ; Ghế trong phòng xưng tội [1, 2006.01]
- 12/00 Ghế treo** [5, 2006.01]

Ghi chú [5]

Ghế xếp hay tháo rời được, không quan tâm đến sự biến đổi được giữa chức năng ngồi và treo, được phân vào nhóm A47C 4/00.

- 12/02 . có sự biến đổi giữa các chức năng ngồi và treo [5, 2006.01]
- 13/00 Ghế, ghế đầu hay ghế băng biến đổi được** (ghế treo có sự biến đổi giữa chức năng ngồi và treo A47C 12/02) [1, 5, 2006.01]

- 15/00** **Đồ gỗ để ngồi khác** (ghế băng học sinh A47B 39/00) [**1, 2006.01**]
- 16/00** **Giá hay bệ để chân, tay, tựa lưng hoặc đầu** (kết hợp với ghế A47C 7/00; kết hợp với giường hay đi-văng A47C 20/00) [**2, 2006.01**]
- 16/02 . Ghế để chân; Giá để chân [**2, 2006.01**]
- 16/04 . Ghế cho người cầu kinh; Ghế kê đầu gối; Đệm đỡ đầu gối (đệm mềm, kê đầu gối hay ghế có đệm dài A47C 3/16) [**2, 2006.01**]

Đi-văng; Giường**Ghi chú**

Trong các nhóm từ A47C 17/00 đến 27/00, các thuật ngữ được sử dụng với nghĩa sau:

- "khung giường" được sử dụng chỉ với nghĩa là khung của giường;
- "giường" bao gồm khung giường kết hợp với đệm lò xo, đệm nhồi hoặc các đệm tương tự dùng để nằm cho người;
- "đệm nhồi" có thể bao gồm cả lò xo bằng kim loại

- 17/00** **Đi-văng; Đi-văng có gối đầu; Giường** (khung giường A47C 19/00; đệm lò xo A47C 23/00; khung hay bệ tựa cho đi-văng A47C 23/00; đệm nhồi A47C 27/00, giường bệnh viện có các dụng cụ chuyên dùng để theo dõi bệnh nhân A61G 7/00) [**1, 2006.01**]
- 17/02 . Đi-văng, đi-văng có chỗ gối đầu, ghế trường kỷ hoặc các đồ tương tự có các chi tiết bất động [**1, 2006.01**]
- 17/04 . Đi-văng, đi-văng có chỗ gối đầu, ghế trường kỷ hoặc các đồ tương tự có các chi tiết di động; Ghế giường [**1, 2006.01**]
- 17/12 . . biến đổi được thành giường bằng cách lật hay dịch tay vịn [**1, 2006.01**]
- 17/13 . . biến đổi được bằng cách tăng kích thước nhờ các bộ phận được sắp đặt bên trong đi-văng, ví dụ dịch chuyển các bộ phận đó lên phía trước [**1, 2006.01**]
- 17/14 . . biến đổi được thành giường bằng cách bỏ đi một số chi tiết [**1, 2006.01**]
- 17/16 . . biến đổi được thành giường bằng cách lật hoặc quay đệm tựa lưng [**1, 2006.01**]
- 17/165 . . . có đệm tựa lưng lật được về phía trước, ví dụ kiểu gối dựa [**2, 2006.01**]
- 17/17 . . . có dịch chuyển đồng thời cả đệm tựa và đệm ngồi [**2, 2006.01**]
- 17/175 . . . có chốt lật hay nâng đệm ngồi và đệm tựa lưng [**2, 2006.01**]
- 17/18 . . . và lật hay quay tay vịn [**1, 2006.01**]
- 17/20 . . . nhờ đó mà mở ra một hoặc nhiều chi tiết phụ được giấu kín (A47C 17/22 được ưu tiên) [**1, 2006.01**]
- 17/207 . . . có đệm ngồi mềm gồm nhiều chi tiết chồng lên nhau, trong đó ít nhất một chi tiết dưới được sử dụng là phần cấu thành của bề mặt đệm ngồi [**2, 2006.01**]
- 17/213 . . . bề mặt để nằm được tạo từ một mặt của khung đệm ngồi và khung tựa lưng [**2, 2006.01**]
- 17/22 . . có cơ cấu để mở đệm được giấu kín hay các chi tiết tương tự của giường [**1, 2006.01**]
- 17/23 . . . phần bề mặt để nằm là một mặt của đệm ngồi [**2, 2006.01**]

- 17/24 . . . với chỉ một chi tiết di động lật được quanh trục ngang [1, 2006.01]
- 17/26 lật trở lại được vị trí ban đầu [1, 2006.01]
- 17/28 có cơ cấu để nâng trục nghiêng lên [1, 2006.01]
- 17/30 . . . hai hoặc nhiều chi tiết quay được xung quanh trục thẳng đứng [1, 2006.01]
- 17/32 . . Chuyển được từ giường ngủ đơn thành giường ngủ đôi bằng cách kéo, quay hoặc lật đệm thứ hai hay chi tiết khác của giường được giấu kín [1, 2006.01]
- 17/34 . . Nối ghế bành, ghế hay đi-văng có chỗ gối đầu thành giường [1, 2006.01]
- 17/36 . . . Chuyển đi-văng có chỗ gối đầu đặt ở góc thành giường đôi [1, 2006.01]
- 17/37 . . Chuyển đi-văng hoặc tương tự thành giường nhờ đồ gỗ khác không phải ghế bành hoặc ghế [1, 2006.01]
- 17/38 . Giường ốp vào tường [1, 2006.01]
- 17/40 . . có bộ phận cân bằng, ví dụ lò xo, đối trọng [1, 2006.01]
- 17/42 . . có chân đỡ được cố định trên sàn nhà, ví dụ được bắt chặt trên sàn nhà [1, 2006.01]
- 17/44 . . . có cơ cấu trên chân đỡ để dễ dàng tháo rời giường ra khỏi sàn nhà [1, 2006.01]
- 17/46 . . có khung cứng cho đệm [1, 2006.01]
- 17/48 . . có hai hoặc nhiều chi tiết di động tương đối với nhau [1, 2006.01]
- 17/50 . . có dạng đặc biệt, ví dụ giường ốp tường ở nhiều chỗ [1, 2006.01]
- 17/52 . Giường - tủ; Giường - bàn, hoặc tương tự; Giường - tủ quần áo [1, 2006.01]
- 17/54 . . trong đó tủ của giường hoặc tương tự có thể lật ra được cùng với giường [1, 2006.01]
- 17/56 . . quay được quanh trục ngang và trục thẳng đứng [1, 2006.01]
- 17/58 . . với khung đỡ đệm kéo dài được [1, 2006.01]
- 17/60 . . tủ thay đổi hình dạng thành chỗ ngủ của giường [1, 2006.01]
- 17/62 . . Giường - bàn; Giường - bàn chơi bi-a, hay các giường tương tự [1, 2006.01]
- 17/64 . Giường du lịch (có bộ phận điều chỉnh được để tựa A47C 20/00; balô hành quân hay túi đeo lưng đi đường chuyển được thành giường hay đệm A45F 4/06; cang A61G 1/00) [1, 2006.01]
- 17/66 . . có bề mặt nằm dạng đặc biệt [1, 2006.01]
- 17/68 . . chỉ có chân gấp lại được [1, 2006.01]
- 17/70 . . có khung giường xếp lại được xung quanh trục nằm ngang [1, 2006.01]
- 17/72 . . . có chân xếp chéo nhau (A47C 17/82 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 17/74 . . giường gấp lại được xung quanh trục thẳng đứng [1, 2006.01]
- 17/76 . . có chi tiết kéo ra được, ví dụ chi tiết kiểu ống lồng [1, 2006.01]
- 17/78 . . giữ được hình dạng nhờ dây chằng [1, 2006.01]
- 17/80 . . được dùng trong các phương tiện giao thông hay kết hợp với các phương tiện ấy [1, 2006.01]
- 17/82 . . Giường - va-li; Giường hòm du lịch hay giường tương tự [1, 2006.01]
- 17/84 . Giường treo, ví dụ móc vào trần (võng A45F 3/22) [1, 2006.01]
- 17/86 . Chi tiết kết cấu của giường, đi văng, đi văng có chỗ gối đầu, không thuộc các đề mục A47C 17/02, 17/04, 17/38, 17/52, 17/64, 17/84 [1, 2006.01]

- 19/00 Khung giường** (đệm lò xo với khung cứng hay các bộ phận cấu thành của khung giường A47C 23/00; giường cho trẻ em A47D 7/00; các chi tiết liên kết của giường và bộ phụ tùng giường F16B) [1, 2006.01]
- 19/02 . Các chi tiết cấu thành của giường, không thuộc một trong các phân nhóm trên, ví dụ thanh ngang hay cọc giường [1, 2006.01]
- 19/04 . Khung giường kéo ra được, ví dụ thay đổi được chiều dài, chiều rộng và chiều cao giường [1, 2006.01]
- 19/12 . Khung giường gấp được (giường du lịch A47C 17/64) [1, 2006.01]
- 19/14 . . gấp lại theo dạng kìm gấp [1, 2006.01]
- 19/20 . Khung giường nhiều tầng (giường ốp nhiều tầng A47C 17/50; giường treo A47C 17/84); Khung giường có thể xếp chồng lên nhau thành khung giường nhiều tầng [1, 2006.01]
- 19/22 . Khung giường kết hợp với đồ gỗ khác hay với phụ tùng của giường, ví dụ với tủ con đầu giường (giường - bàn A47B 23/00) [1, 2006.01]
- 20/00 Vật dùng để kê đầu, kê chân của giường, di-văng hoặc các đồ tương tự** (giá sách hay bàn kết hợp với giường A47B 23/00; giường bệnh hay giá liên giường để theo dõi, chăm sóc bệnh nhân A61G 7/065) [2, 2006.01]
- 20/02 . tháo rời được (A47C 20/04, 20/08 được ưu tiên) [2, 2006.01]
- 20/04 . điều chỉnh được độ nghiêng (A47C 20/08 được ưu tiên) [2, 2006.01]
- 20/06 . . với vị trí định vị của các chân xếp [2, 2006.01]
- 20/08 . có cơ cấu để điều chỉnh đồng thời hai hay nhiều trụ đỡ [2, 2006.01]
- 20/10 . . sử dụng các thanh tròn [2, 2006.01]
- 20/12 . . . kiểu ống lồng [2, 2006.01]
- 20/14 . . sử dụng các tấm và các cơ cấu móc kẹp [2, 2006.01]
- 20/16 . . sử dụng các chi tiết kiểu thanh răng, ví dụ giá [2, 2006.01]
- 20/18 . . sử dụng các cơ cấu truyền động bánh răng ma sát [2, 2006.01]
- 21/00 Dụng cụ dùng cho giường, ví dụ kẹp giữ ga trải giường, tấm phủ giường** (bàn làm việc được đóng chặt vào khung giường A47B 23/02; dành cho giường trẻ em A47D 15/00); **Thiết bị thông gió, làm mát hoặc sưởi ấm lắp với khung giường hoặc đệm** [1, 5, 2006.01]
- 21/02 . Kẹp giữ ga trải giường; Kẹp giữ tấm phủ giường [1, 2006.01]
- 21/04 . Thiết bị để thông gió, làm mát hay sưởi ấm chân đệm [1, 2006.01]
- 21/06 . Tấm lót dưới đệm giường [1, 2006.01]
- 21/08 . Thiết bị để tránh bị ngã từ trên giường xuống, ví dụ thành bên của giường tháo rời được (cho giường trẻ em A47D 7/00) [1, 2006.01]
- 23/00 Đệm lò xo với khung cứng hoặc là phần chủ yếu của khung giường, ví dụ hộp lò xo; Khung di-văng; Khung giường có các thanh giát giường** [1, 2006.01]
- 23/02 . sử dụng lò xo lá, ví dụ dải kim loại (lò xo bằng gỗ A47C 23/06) [2, 2006.01]
- 23/04 . sử dụng lò xo ép, ví dụ loại lò xo xoắn [2, 2006.01]
- 23/043 . . sử dụng lò xo cuộn [2, 2006.01]
- 23/047 . . kết hợp với các bộ phận bơm khí [2, 2006.01]
- 23/05 . . Khung cho lò xo; Ghép nối lò xo với khung [1, 2006.01]

- 23/053 . . . Gắn chặt hay ghép chặt lò xo vào khung hay vào bộ lò xo [2, 2006.01]
- 23/055 . . . sử dụng dây; sử dụng dải bằng từ vật liệu dẹt hay cao su [2, 2006.01]
- 23/057 . . . Giá treo hay giá đỡ để gắn chặt bộ lò xo vào khung [2, 2006.01]
- 23/06 . . sử dụng lò xo gỗ, ví dụ kiểu thanh mỏng [1, 2006.01]
- 23/12 . . sử dụng lò xo dẫn, ví dụ lò xo phẳng (A47C 23/02 được ưu tiên) [1, 2, 2006.01]
- 23/14 . . được xếp đặt kiểu hình lưới; ghép với lưới [1, 2006.01]
- 23/145 . . . lò xo cuộn nối với nhau trong mặt phẳng ngang; Nối lò xo này vào khung [2, 2006.01]
- 23/15 . . . với lò xo phẳng hoặc dây được bện hoặc đan chéo nhau; với lò xo cuộn ngang (A47C 23/145 được ưu tiên) [2, 2006.01]
- 23/155 . . . với tổ hợp của lò xo phẳng hoặc mắt xích với lò xo cuộn [2, 2006.01]
- 23/16 . . dạng mặt phẳng uốn khúc [1, 2006.01]
- 23/18 . . bằng băng đàn hồi [1, 2006.01]
- 23/20 . . bằng các tấm dẻo [1, 2006.01]
- 23/22 . . bằng dây căng cao su hoặc dây tương tự [1, 2006.01]
- 23/24 . . sử dụng dải căng bằng vải hay bằng vật liệu không đàn hồi khác [1, 2006.01]
- 23/26 . . Khung cho lò xo giãn; Gắn lò xo vào khung [1, 2006.01]
- 23/28 . . Cơ cấu để căng lò xo [1, 2006.01]
- 23/30 . . sử dụng tổ hợp các loại lò xo thuộc từ hai trong các đề mục A47C 23/02; 23/04; 23/06 và 23/12; Khung cho các loại lò xo này [1, 2006.01]
- 23/32 . . Lưới kết hợp với lò xo ép; Khung tương ứng [1, 2006.01]
- 23/34 . . có bộ kê đầu hoặc chân chuyên dụng [1, 2006.01]
- 27/00 Đệm lò xo, đệm nhồi hoặc đệm khí chuyên dùng cho ghế, giường hoặc sofa [1, 5, 2006.01]**
- 27/04 . . có tấm lót lò xo (A47C 27/20 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 27/045 . . Kẹp tấm lót lò xo vào vỏ bọc (đồ kẹp nệm A47C 31/02); Sử dụng tấm lưới đặt dưới tấm lót lò xo để tăng độ cứng [2, 2006.01]
- 27/05 . . có lớp mút bọt ở trên, dưới và hai bên [1, 2006.01]
- 27/06 . . Tấm lót lò xo hoặc các bộ phận lò xo cho chúng [1, 2006.01]
- 27/07 . . . Kẹp hay nối lò xo vào tấm lót lò xo [2, 2006.01]
- 27/08 . . Đệm khí (van cho vật thể đàn hồi bơm khí B60C 29/00) [1, 5, 2006.01]
- 27/10 . . có hai hay nhiều ngăn chứa khí độc lập [1, 5, 2006.01]
- 27/12 . . với tấm lót dạng xơ, ví dụ bằng len hay bông [1, 2006.01]
- 27/14 . . với tấm lót bằng xốp bọt [1, 2006.01]
- 27/15 . . gồm 2 hay nhiều lớp (A47C 27/16 được ưu tiên) [2, 2006.01]
- 27/16 . . được tăng cứng với các bộ phận hình tấm, ví dụ cốt định hình [1, 2006.01]
- 27/18 . . kết hợp với vỏ bơm khí [1, 2006.01]
- 27/20 . . với vật liệu xốp có lò xo bên trong [1, 2006.01]
- 27/22 . . với tấm lót đệm xơ kết hợp với đệm xốp bọt [1, 2006.01]

- 29/00** Lưới tránh côn trùng mắc trên ghế bành hoặc giường (lưới để chống côn trùng cho gia súc A01K 13/00; lưới tránh côn trùng khi đi đường A45F 3/52); **Màn cho giường [1, 2006.01]**
- 31/00** Các chi tiết hoặc phụ tùng cho ghế bành, giường hoặc các đồ vật tương tự, không thuộc các nhóm khác của phân lớp này, thí dụ đồ kẹp nệm, vỏ bọc bảo vệ cho đệm, thiết bị căng lưới đệm [1, 2006.01]
- 31/02 . Đồ kẹp nệm (chân, cơ cấu chân, đồ kẹp cố định hay hoàn thiện nệm B68G 7/00) [1, 2006.01]
- 31/04 . . Đồ kẹp cố định các thanh đàn hồi phẳng hay lò xo sóng phẳng vào khung [1, 2006.01]
- 31/06 . . . để kẹp giữ lò xo phẳng hình sóng [1, 2006.01]
- 31/08 . Vòng treo để nâng tấm đệm [1, 2006.01]
- 31/10 . Vỏ bọc rời [1, 2006.01]
- 31/11 . . cho ghế [2, 2006.01]
- 31/12 . Dụng cụ, ví dụ dụng cụ đo, để chỉnh ghế, giường hay đệm theo hình dạng hoặc theo trọng lượng của người (dụng cụ đo cơ thể người để may quần áo A41H 1/00) [1, 4, 2006.01]
-

A47D ĐỒ GỖ CHO TRẺ EM (ghế hoặc bàn học sinh A47B 39/00, 41/00)**Nội dung phân lớp**

GHẾ; GIƯỜNG HOẶC NÔI..... 1/00, 11/00; 7/00, 9/00, 11/00
 ĐỒ GỖ KHÁC..... 3/00, 5/00, 13/00
 PHỤ TÙNG CỦA ĐỒ GỖ CHO TRẺ EM.....15/00

-
- 1/00 Ghế cho trẻ em** (ghế nói chung A47C; ghế trên xe cộ dành cho trẻ em B60N 2/26) **[1, 2006.01]**
- 1/02 . Ghế gấp được **[1, 2006.01]**
- 1/04 . chuyển được từ ghế cao thành ghế thấp bằng cách đảo ngược **[1, 2006.01]**
- 1/06 . chuyển được thành ghế đẩy **[1, 2006.01]**
- 1/08 . chuyển được thành ghế xích đu **[1, 2006.01]**
- 1/10 . có dụng cụ để treo hay gắn vào bàn hay các đồ dùng khác **[1, 2006.01]**
- 3/00 Bàn cho trẻ em [1, 2006.01]**
- 5/00 Bàn gương trang điểm cho trẻ em** (tủ ngăn A47B 67/00) **[1, 2006.01]**
- 7/00 Giường cho trẻ em** (giường nói chung A47C) **[1, 2006.01]**
- 7/01 . có cơ cấu điều chỉnh, ví dụ điều chỉnh theo chiều cao của trẻ em **[1, 2006.01]**
- 7/02 . . có thành bên hạ thấp được **[1, 2006.01]**
- 7/03 . . có đệm điều chỉnh được **[1, 2006.01]**
- 7/04 . có dụng cụ để treo hay gắn lên khung cửa sổ hay các đồ dùng khác **[1, 2006.01]**
- 9/00 Nôi [1, 2006.01]**
- 9/02 . có cơ cấu để chao (có cơ cấu để truyền chuyển động qua lại cho xe nôi B62B 9/22) **[1, 2006.01]**
- 9/04 . . có xích đu tháo được **[1, 2006.01]**
- 11/00 Đồ gỗ cho trẻ em chuyển được từ dạng này sang dạng khác, ví dụ ghế thường hay ghế dài cho trẻ em, chuyển được thành giường** (đồ gỗ biến đổi được nói chung A47B 85/00) **[1, 2006.01]**
- 11/02 . Ghế thường chuyển được thành ghế cho trẻ em **[1, 2006.01]**
- 13/00 Đồ gỗ khác cho trẻ em** (mặt ghế phụ hay mặt ghế lưu động được như ghế bô cho trẻ em A47K 13/06) **[1, 2006.01]**
- 13/02 . Đồ gỗ để đèo trẻ em; Giường lưu động cho trẻ em **[1, 2006.01]**
- 13/04 . Đồ gỗ cho trẻ em tập đi; xe tập đi hay đẩy (xe đẩy cho người bệnh đi lại A61H 3/04) **[1, 2006.01]**
- 13/06 . Cũi cho trẻ **[1, 2006.01]**
- 13/08 . Đồ dùng để giữ hay đỡ trẻ tập đi, thí dụ đai an toàn **[1, 2006.01]**
- 13/10 . Ghế xích đu (ghế xích đu nói chung A47C 3/02; đu ngựa A63G 15/00); Đu (nói chung A63G 9/00) **[1, 2006.01]**
- 15/00 Phụ tùng đồ gỗ cho trẻ em, ví dụ dây bảo vệ, giá giữ bình sữa cho trẻ sơ sinh** (giá giữ bình sữa trong bệnh viện để nuôi trẻ A61J 19/06; dây bảo vệ nói chung A62B

35/00; dây bảo vệ trong các phương tiện vận tải đường bộ B60R 22/00; dây lưng trong máy bay B64D 25/06) [**1, 4, 2006.01**]

15/02 . Kẹp giữ tấm phủ giường để trẻ khỏi lật bỏ nó [**1, 2006.01**]

A47F ĐỒ GỖ CHUYÊN DÙNG VÀ PHỤ KIỆN CHO CỬA HÀNG, NHÀ KHO, QUÁN RƯỢU, NHÀ HÀNG HOẶC TƯƠNG TỰ; BÀN HOẶC QUẦY TRẢ TIỀN

Nội dung phân lớp

ĐỒ GỖ VÀ PHỤ KIỆN ĐẶC TRƯNG BỞI KẾT CẤU..... 1/00, 3/00, 5/00, 9/00, 11/00
 ĐỒ GỖ VÀ PHỤ KIỆN CHO LOẠI HÀNG NHẤT ĐỊNH.....7/00
 ĐỒ GỖ HAY THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG CHO CÁC LOẠI
 HỆ THỐNG DỊCH VỤ10/00
 PHỤ KIỆN CHO CỬA HÀNG, KHO CHỨA, HOẶC QUÁN
 RƯỢU; NGƯỜI GIẢ HOẶC TƯỢNG BÁN THÂN13/00, 8/00

- 1/00 Giá để phân phối hàng hoá** (giá đựng nói chung A47B; thiết bị để bảo quản sản phẩm trong phân xưởng B25H); **Thùng chứa để phân phối hàng hóa** (tủ bày hàng A47F 3/00; hòm chứa các chi tiết khi sản xuất B25H 3/00; bao bì nói chung B65D; máy tự động hoạt động bằng tiền xu G07F) [**1, 2006.01**]
- 1/02 . cho vật liệu dạng hạt và dạng bột [**1, 2006.01**]
- 1/03 . . Cơ cấu phân phối [**1, 2006.01**]
- 1/035 . . . có dụng cụ đo đặc [**1, 2006.01**]
- 1/04 . Thùng chứa có thiết bị phân phối hàng hóa [**1, 2006.01**]
- 1/06 . . từ miệng hòm [**1, 2006.01**]
- 1/08 . . từ đáy hòm [**1, 2006.01**]
- 1/10 . . . với phương tiện phân phối cơ khí [**1, 2006.01**]
- 1/12 . . từ cạnh sườn của chồng hàng xếp gần như nằm ngang [**1, 2006.01**]
- 1/14 . Thùng chứa để bảo quản thành chồng hay kết hợp với quầy bán hàng [**1, 2006.01**]
- 1/16 . Thùng chứa quay được [**1, 2006.01**]
- 1/18 . Phối hợp giá đựng với bình để bán hàng [**1, 2006.01**]
- 3/00 Hòm bày hàng hoặc tủ bày hàng** [**1, 2006.01**]
- 3/02 . có cơ cấu để phân phối hàng (thiết bị tự động trả tiền G07F) [**1, 2006.01**]
- 3/022 . . từ trên xuống [**1, 2006.01**]
- 3/024 . . từ dưới lên [**1, 2006.01**]
- 3/026 . . . với phương tiện phân phối cơ khí [**1, 2006.01**]
- 3/04 . có điều hoà không khí, có làm lạnh (tủ lạnh F25D; thiết bị sưởi nóng của vùng trong suốt và phản xạ H05B 3/84) [**1, 2006.01**]
- 3/06 . có giá kéo ra và ngăn tháo rời được [**1, 2006.01**]
- 3/08 . có thiết bị chuyển hàng liên tục hay gián đoạn [**1, 2006.01**]
- 3/10 . Hòm bày hàng hoặc tủ bày hàng quay được [**1, 2006.01**]
- 3/11 . . có bộ phận truyền động cơ học [**1, 2006.01**]
- 3/12 . Kệ và các cơ cấu khác để đỡ, kệ, hoặc nối các tấm kính ở tủ bày hàng [**1, 2006.01**]
- 3/14 . Khay để trưng bày (hộp bao gói thay cho khay trưng bày B65D) [**1, 2006.01**]

- 5/00** Giá trưng bày, thiết bị treo, hay giá để trưng bày hàng hoá được đặc trưng bởi đặc điểm cấu trúc của chúng [1, 2006.01]
- 5/01 . làm từ ống hay từ dây (gấp được hay điều chỉnh được A47F 5/13) [1, 2006.01]
- 5/02 . Giá trưng bày quay được [1, 2006.01]
- 5/025 . . có bộ phận truyền động cơ học, thí dụ bàn quay (A47F 5/03 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 5/03 . . với trục quay nằm ngang [1, 2006.01]
- 5/04 . Giá trưng bày có trụ đỡ giữa, thí dụ ở dạng nhánh cây [1, 2006.01]
- 5/05 . . . có các thùng chứa riêng quay quanh trụ đỡ [1, 2006.01]
- 5/06 . . điều chỉnh được [1, 2006.01]
- 5/08 . được gắn vào tường, vào trần hoặc tương tự; Dụng cụ để trưng bày có giá treo tường [1, 2006.01]
- 5/10 . Giá trưng bày điều chỉnh được hay gấp được [1, 2006.01]
- 5/11 . . bằng các-tông, giấy hoặc các vật liệu tương tự (A47F 5/12 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 5/12 . . Giá trưng bày nghiêng được [1, 2006.01]
- 5/13 . . làm bằng ống hay bằng dây (A47F 5/12 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 5/14 . Chi tiết nối kiểu ống cho các giá trưng bày kiểu dây [1, 2006.01]
- 5/16 . Giá trưng bày kiểu bệ có bề mặt trên phẳng, nghiêng hoặc cong [1, 2006.01]
- 7/00** Giá trưng bày, thiết bị treo hoặc giá đặt để trưng bày hàng hoá hay vật liệu nhất định [1, 2006.01]
- 7/02 . cho các đồ nữ trang, răng giả, đồng hồ bỏ túi, kính, mặt kính hoặc các vật tương tự [1, 2006.01]
- 7/024 . . có cơ cấu chống ăn cắp [1, 2006.01]
- 7/03 . . ở dạng hòm; Hòm đặc biệt để bày hàng [1, 2006.01]
- 7/04 . cho sẫm; cho lớp [1, 2006.01]
- 7/06 . cho mũ [1, 2006.01]
- 7/08 . cho giày [1, 2006.01]
- 7/10 . cho các loại tất [1, 2006.01]
- 7/12 . cho cavat (móc treo cavat trong nhà A47G 25/74); cho các loại cổ áo [1, 2006.01]
- 7/14 . cho tranh, ảnh, ví dụ kết hợp với sách hoặc ví nhiều ngăn [1, 2006.01]
- 7/16 . cho thảm; cho giấy dán tường; cho vải [1, 2006.01]
- 7/17 . . thành cuộn hay ở dạng dải băng cuộn [1, 2006.01]
- 7/18 . . cho vải may quần áo (A47F 7/17 được ưu tiên) [1, 3, 2006.01]
- 7/19 . . cho quần áo (cho tất A47F 7/10; cho cà vạt hoặc cổ áo A47F 7/12; người giả, tượng bán thân hoặc các loại tương tự A47F 8/00; tủ quần áo có móc treo A47B 61/00; dụng cụ gia đình kết hợp với móc treo quần áo A47G 25/00) [1, 2006.01]
- 7/22 . . cho áo sơ-mi nam [1, 2006.01]
- 7/24 . . Giá treo quần áo [1, 2006.01]
- 7/26 . . . có thể kéo ra được từ tủ bày hàng [1, 2006.01]
- 7/28 . cho các loại bình đựng, ví dụ các loại chai lọ khác nhau [1, 2006.01]

- 7/30 . cho đồ gỗ, ví dụ giường, đệm [1, 2006.01]
 - 8/00 Người giả, tượng bán thân hoặc tương tự, ví dụ để trưng bày quần áo** (người mẫu giả của thợ may A41H 5/00) [1, 2006.01]
 - 8/02 . Tượng bện bằng dây; Khung để trưng bày quần áo [1, 2006.01]
 - 9/00 Bệ hay quầy trong các cửa hàng, quán rượu, ngân hàng hoặc tương tự** (hòm hoặc tủ bày hàng A47F 3/00; thiết bị an toàn để làm việc, thí dụ hộp nhận tiền lưu động E05G 7/00) [1, 2006.01]
 - 9/02 . Bệ hay quầy trả tiền [1, 2006.01]
 - 9/04 . . Bệ hay quầy để kiểm tra, thí dụ trong cửa hàng tự phục vụ [3, 2006.01]
 - 10/00 Đồ gỗ hay thiết bị đặc biệt dành cho các hệ thống dịch vụ nhất định, không thuộc các đề mục khác** (các vấn đề về băng chuyền, máy nâng B65G; các vấn đề về xây dựng E04H; thiết bị tự động trả tiền G07F) [1, 3, 2006.01]
 - 10/02 . cho các hệ thống tự phục vụ, thí dụ các siêu thị (A47F 10/06 được ưu tiên; xe đẩy tay B62B; giỏ B65D) [3, 2006.01]
 - 10/04 . . để chứa hoặc để sử dụng bằng xe đẩy, giỏ để tự phục vụ [3, 2006.01]
 - 10/06 . cho hệ thống dịch vụ trong nhà hàng (đồ dùng nhà ăn A47G) [3, 2006.01]
 - 11/00 Thiết bị của tủ bày hàng** [1, 2006.01]
 - 11/02 . Vách ngăn tháo rời được; Trụ; Ri-đô đặc biệt hoặc tương tự [1, 2006.01]
 - 11/04 . Kết cấu đặc biệt của gương soi hoặc tương tự [1, 2006.01]
 - 11/06 . Phương tiện mang lại hiệu ứng quang học đặc biệt [1, 2006.01]
 - 11/08 . . Tủ bày hàng không gương [1, 2006.01]
 - 11/10 . . Bố trí nguồn sáng [1, 2006.01]
 - 13/00 Các thiết bị phụ cho cửa hàng hoặc tương tự** (thiết bị dỡ và cắt giấy từ cuộn B65H; cầu thang di động E06C 9/06) [1, 2006.01]
 - 13/04 . Giá kệ hay dao cắt dây thừng [1, 2006.01]
 - 13/06 . Cơ cấu đưa hàng (có tay cặp B25J) [1, 2006.01]
 - 13/08 . Dụng cụ cầm tay, thí dụ xẻng xúc, gàu xúc, cặp giữ túi giấy [1, 2006.01]
-

A47G ĐỒ DÙNG TRONG NHÀ HOẶC DỤNG CỤ BÀN ĂN (ke giữ sách A47B 65/00; dao B26B)

Ghi chú

Phân lớp này bao gồm cả các đồ dùng trong nhà và dụng cụ nhà ăn được sử dụng trong các khách sạn, phòng vệ sinh, phương tiện giao thông hoặc tương tự, nếu như không có đề mục dành riêng cho chúng trong các lớp tương ứng.

Nội dung phân lớp

ĐỒ DÙNG ĐỂ TRANG TRÍ	1/00 đến 7/00, 33/00
KHĂN TRẢI GIƯỜNG; KHĂN TRẢI BÀN ĂN	9/00; 11/00
ĐỒ DÙNG BÀY Ở BÀN ĂN	19/00 đến 23/00
GIÁ ĐỖ, KẸP, THÙNG CHỨA, ĐỒ DÙNG	
Dùng cho quần áo	25/00
dùng trong gia đình	29/00
THẨM	27/00
ĐỒ DÙNG CHO LỄ NGHI TÔN GIÁO	33/00
ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH KHÁC	35/00

-
- 1/00 **Gương**** (gương cầm tay, gương bỏ túi, hoặc gương cạo râu A45D 42/00; gương như bộ phận quang học G02B 5/08); **Khung ảnh hoặc các loại tương tự [1, 2006.01]**
- 1/02 . Gương được sử dụng như thiết bị [1, 2006.01]
- 1/04 . . Gương có nhiều phần [1, 2006.01]
- 1/06 . Khung ảnh (làm bằng giấy B31D) [1, 2006.01]
- 1/08 . . điều chỉnh được [1, 2006.01]
- 1/10 . . Nẹp góc hay mối ghép ở góc cho khung [1, 2006.01]
- 1/12 . Bao bảo vệ hay khung để giữ huân chương, huy hiệu hoặc các loại tương tự [1, 2006.01]
- 1/14 . Giá để ảnh chụp [1, 2006.01]
- 1/16 . Dụng cụ để treo hay đặt tranh, gương hoặc các loại tương tự [1, 2006.01]
- 1/17 . . sử dụng keo dán, bằng cách hút hay nhờ từ tính [1, 2006.01]
- 1/18 . . Vòng để treo tranh hoặc các loại tương tự [1, 2006.01]
- 1/20 . . Móc cho tranh; Móc hình chữ X (chốt hoặc móc nói chung F16B 13/00, 45/00) [1, 2006.01]
- 1/21 . . . bằng tác động kẹp (kẹp nói chung F16B 2/00) [1, 2006.01]
- 1/22 . . Tấm bảng có vít để treo [1, 2006.01]
- 1/24 . . Dụng cụ để điều chỉnh vị trí của tranh, gương hoặc các loại tương tự khi treo, cụ thể là treo nghiêng [1, 2006.01]
- 3/00 **Các mũ trang trí cho đỉnh, đỉnh vít hoặc các loại tương tự có thể tháo rời được**** (có dạng đặc biệt, không thể tháo rời được của đầu đỉnh F16B 15/02, cho vít F16B 23/00) [1, 2006.01]

- 5/00 Màn ảnh, bình phong** (tấm che cho bồn tắm đứng A47K 3/30; ; cửa chớp, cửa gió E06B 9/02; màn chống côn trùng E06B 9/52); **Tấm chắn gió lửa qua cửa sổ [1, 2006.01]**
- 5/02 . Màn cuốn [1, 2006.01]
- 5/04 . Màn chắn lửa [1, 2006.01]
- 7/00 Đồ dùng để cắm hoa hoặc các loại tương tự [1, 2006.01]**
- 7/02 . Đồ dùng để giữ chậu hoa và hoa tươi (chậu hoa, giá đỡ chậu hoa trong nhà kính A01G) [1, 2006.01]
- 7/03 . . Miếng đệm hay bàn chông để giữ hoa trong chậu hay lọ hoa [1, 2006.01]
- 7/04 . . Bàn để hoa; Giá để hoa hoặc đồ để treo hoa, ví dụ giỏ (giá để trồng hoa A01G) [1, 2006.01]
- 7/06 . . Lọ hoa [1, 2006.01]
- 7/07 . . . Dụng cụ giữ hoa trong lọ, ví dụ tấm phủ có lỗ [1, 2006.01]
- 7/08 . . Vỏ bọc trang trí cho chậu hoa [1, 2006.01]
- 9/00 Ga trải giường; Khăn phủ giường; Chăn choàng dùng đi đường; Chăn choàng dùng khi ngủ; Túi ngủ; Gối** (gối chuyên dùng để ngăn ngừa sự ngáy A61F 5/56) [1, 2006.01]
- 9/02 . Đồ trải giường; Chăn; Khăn phủ giường [1, 5, 2006.01]
- 9/04 . . với dây buộc (tạp hoá nói chung A44B) [1, 2006.01]
- 9/06 . Chăn choàng dùng đi đường; Chăn choàng dùng khi ngủ [1, 2006.01]
- 9/08 . Túi ngủ [1, 2006.01]
- 9/10 . Gối (kẹp giữ gối A47C 21/00) [1, 2006.01]
- 11/00 Khăn bàn ăn [1, 2006.01]**

Đồ dùng bàn ăn

- 19/00 Đồ vật bày biện bàn ăn [1, 2006.01]**
- 19/02 . Đĩa, đĩa lớn hoặc các loại tương tự [1, 2006.01]
- 19/03 . . để dùng một lần, ví dụ bằng giấy [1, 2006.01]
- 19/04 . . Đĩa có chỗ đựng thức ăn bỏ đi có thể tháo rời được [1, 2006.01]
- 19/06 . . Đĩa được làm liền khối với bộ phận giữ thìa, cốc hoặc các vật tương tự [1, 2006.01]
- 19/08 . . Cái giữ đĩa (đồ để giữ xoong nồi A47J 45/10) [1, 2006.01]
- 19/10 . . . Đồ cố định đĩa vào bàn [1, 2006.01]
- 19/12 . Ấm và bình cho bàn ăn [1, 2006.01]
- 19/14 . . Ấm pha cà-phê và pha chè (giá lọc, lưới lọc A47J 31/06) [1, 2006.01]
- 19/16 . . Đồ dùng để pha chè, thí dụ túi pha chè, thìa lưới hình trứng để pha chè (để dùng một lần, ví dụ bằng giấy, B65D, ví dụ bình chứa hay bao gói dùng một lần B65D 85/804) [1, 2006.01]
- 19/18 . . Lọ đựng mứt, tương hạt mù tạt hoặc các loại tương tự (hộp đựng xà phòng A47K 5/06) [1, 2006.01]
- 19/20 . Giỏ ủ ấm chè hoặc cà phê [1, 2006.01]

- 19/22 . Đồ dùng để uống hoặc đĩa lót chén trong nhà ăn (tấm lót cốc hay đồ dùng để uống A47G 23/03) [**1, 2006.01**]
- 19/23 . . xếp được thành chồng [**1, 2006.01**]
- 19/24 . Lọ đựng muối, hạt tiêu, đường hoặc các loại tương tự có lỗ trên nắp [**1, 2006.01**]
- 19/26 . Đĩa hay vỏ bọc đựng bơ hay pho mát, có hoặc không có bộ phận để làm lạnh hoặc để giữ nhiệt; Nắp bảo vệ cho các đồ bảo quản thực phẩm [**1, 2006.01**]
- 19/28 . Cốc nhỏ đựng trứng luộc; Đồ dùng để bóc trứng đã luộc (thiết bị để đập trứng sống A47J 43/14) [**1, 2006.01**]
- 19/30 . Các bình đựng hay thiết bị chứa khác, sử dụng như đồ dùng bàn ăn [**1, 2006.01**]
- 19/32 . . Đồ dùng để đựng thực phẩm có thiết bị để đưa bánh mỳ, bánh mì nhỏ, đường hoặc các loại tương tự; Đồ dùng để đựng thực phẩm có nắp di động (dùng cho cửa hàng A47F) [**1, 2006.01**]
- 19/34 . . . để phân phối một lượng nhất định các loại thực phẩm dạng bột hay hạt nhỏ, ví dụ đường [**2, 2006.01**]
- 21/00 Bộ đồ nhà ăn** (khay đựng các mẫu vụn A47L 13/52; dao ăn B26B) [**1, 2006.01**]
- 21/02 . Dĩa; Dĩa có bộ phận để lật; Dĩa liền thìa; Đồ để ăn xalát [**1, 2006.01**]
- 21/04 . Thìa; Đồ dùng cho đồ ăn ngọt [**1, 2006.01**]
- 21/06 . Bộ đồ ăn phối hợp hay riêng biệt; Dao mở sò; Dụng cụ dùng để ăn cá có bộ phận để tách xương (đồ làm bếp A47J) [**1, 2006.01**]
- 21/08 . Đồ để ăn bằng một tay [**1, 2006.01**]
- 21/10 . Cái gấp đường; Cái gấp măng tây; Cái gấp thực phẩm khác [**1, 2006.01**]
- 21/12 . Đồ đựng tăm [**1, 2006.01**]
- 21/14 . Giá hay bệ để dao; Đồ giữ dụng cụ nhà ăn được cố định vào đĩa [**1, 2006.01**]
- 21/16 . Cái kẹp khăn bàn hoặc giấy lau [**1, 2006.01**]
- 21/18 . Ống hút để uống hoặc đồ dùng tương tự (cho mục đích y học A61J 15/00) [**1, 2006.01**]
- 23/00 Các đồ dùng bàn ăn khác** [**1, 2006.01**]
- 23/02 . Đồ giữ cốc hoặc chai lọ [**1, 2006.01**]
- 23/03 . Đồ lót dưới cốc hay dưới đồ để uống [**1, 2, 2006.01**]
- 23/032 . . làm từ giấy, bìa cứng hoặc các loại tương tự, ví dụ miếng bìa cứng lót cốc bia [**1, 2006.01**]
- 23/04 . Đồ chứa để bảo quản thực phẩm có thiết bị để làm lạnh hay giữ nhiệt (để đựng bơ hoặc pho mát A47G 19/26) [**1, 2006.01**]
- 23/06 . Khay để bày biện (bàn để bày biện A47B 31/00) [**1, 2006.01**]
- 23/08 . Dụng cụ để chuyển thức ăn ra bàn; Thiết bị di động hay quay để đưa thức ăn [**1, 2006.01**]
- 23/10 . Dụng cụ tính hoặc thông báo về số lượng thực phẩm được sử dụng (trên thiết bị để bán đồ uống B65D, B67D; thiết bị tính toán nói chung G06M) [**1, 2006.01**]
- 23/12 . . Dụng cụ tính phối hợp với dụng cụ nhà ăn [**1, 2006.01**]
- 23/14 . . . kết hợp với dụng cụ lót dưới, ví dụ cho cốc [**1, 2006.01**]
- 23/16 . . . kết hợp với bình để uống hoặc nắp của chúng [**1, 2006.01**]

Tiền nghi trong nhà

- 25/00** Đồ dùng trong nhà có liên quan tới các dụng cụ để mắc áo quần; Giá treo quần áo, mũ hoặc ô (tủ quần áo A47B 61/00) [1, 4, 2006.01]
- 25/02 . Mắc áo; Các dụng cụ treo quần áo; Bộ giá treo quần áo; Giá đỡ quần áo (giá treo quần áo hoặc bộ comple A47G 25/14; mắc quần áo có dụng cụ khoá E05B 69/00) [1, 4, 2006.01]
- 25/06 . . Móc treo quần áo; Giá cho quần áo; Giá đỡ đứng cho các quần áo với các tay treo quay hay kéo được (với móc khóa được E05B 69/02) [1, 2006.01]
- 25/08 . . Mắc áo bỏ túi mang theo người có thể gắn vào cây, tường, bàn hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 25/10 . Mắc cho mũ; Giá cho mũ [1, 2006.01]
- 25/12 . Giá đỡ cho gậy hoặc ô [1, 2006.01]
- 25/14 . Giá treo quần áo, ví dụ giá treo comple (A47G 25/60 được ưu tiên; tủ quần áo có mắc kéo ra được A47B 61/02) [4, 2006.01]
- 25/16 . . dùng cho cả bộ quần áo giấy mũ (A47G 25/40, 25/44 được ưu tiên) [4, 2006.01]
- 25/18 . . dùng cho hai hoặc nhiều hơn hai bộ quần áo giống nhau, ví dụ có cấu trúc để nối hoặc đỡ giá treo giống nhau [4, 2006.01]
- 25/20 . . với các dụng cụ để bảo vệ hình dạng của quần áo [4, 2006.01]
- 25/22 . . chuyên dùng cho quần áo bằng lông [4, 2006.01]
- 25/24 . . làm bằng dây thép (A47G 25/42, 25/46, 25/52, 25/64, 25/70 được ưu tiên) [4, 2006.01]
- 25/26 . . . chuyên dùng để ngăn chặn quần áo khỏi tuột, ví dụ với các bề mặt không trượt (A47G 25/30 được ưu tiên) [4, 2006.01]
- 25/28 . . Giá treo được đặc trưng bởi hình dạng [4, 2006.01]
- 25/30 . . . để ngăn ngừa quần áo khỏi tuột [4, 2006.01]
- 25/32 . . . liên quan tới các chi tiết của móc (A47G 25/34, 25/38 được ưu tiên) [4, 2006.01]
- 25/34 . . . với móc và giá treo liên khối (A47G 25/36 được ưu tiên) [4, 2006.01]
- 25/36 . . . đặc trưng bởi sự lựa chọn các vật liệu, ví dụ giấy, bìa cứng, chất dẻo, kính [4, 2006.01]
- 25/38 Móc treo dùng cho mục đích này [4, 2006.01]
- 25/40 . . Giá treo có thể xếp gấp được [4, 2006.01]
- 25/42 . . . làm bằng dây kim loại [4, 2006.01]
- 25/44 . . Giá treo có thể trượt được [4, 2006.01]
- 25/46 . . . làm bằng dây kim loại [4, 2006.01]
- 25/48 . . Giá treo có các kẹp hoặc tương tự, ví dụ dùng treo quần dài, váy [4, 2006.01]
- 25/50 . . . Móc treo trên giá treo để đỡ quần dài hoặc váy [4, 2006.01]
- 25/52 . . . làm bằng dây kim loại [4, 2006.01]
- 25/54 . Túi đựng quần áo chống bụi hoặc chống nhện, ví dụ với giá treo quần áo comple [4, 2006.01]
- 25/56 . . Các dụng cụ để lồng quần áo [4, 2006.01]

- 25/58 . . Các túi chống nhện có chứa thuốc trừ sâu bọ hoặc thuốc trừ sinh vật hại [4, 2006.01]
- 25/60 . Giá treo có chỗ để nước hoa hoặc thuốc trừ vật hại hoặc thuốc diệt sâu bọ, ví dụ chứa trong túi chống nhện [4, 2006.01]
- 25/62 . Khung căng quần hoặc áo sơ mi hoặc vật căng có dạng giá treo (có dùng nhiệt hoặc hơi D06F) [4, 2006.01]
- 25/64 . . làm bằng dây kim loại [4, 2006.01]
- 25/66 . Khung căng quần dài với các dụng cụ tạo nếp hoặc làm phẳng (có dùng nhiệt hoặc hơi D06F) [4, 2006.01]
- 25/68 . . kéo căng theo chiều dọc [4, 2006.01]
- 25/70 . . làm bằng dây kim loại [4, 2006.01]
- 25/72 . Dụng cụ ép quần áo (thiết bị hoặc máy ép nóng D06F) [4, 2006.01]
- 25/74 . Giá treo cavat [4, 2006.01]
- 25/76 . Dụng cụ làm phẳng cavat (có dùng nhiệt hoặc hơi D06F) [4, 2006.01]
- 25/78 . Dụng cụ ép cavat, ví dụ được kết hợp với dụng cụ treo (thiết bị ép nóng D06F) [4, 2006.01]
- 25/80 . Dụng cụ để đi hoặc tháo giày ống hoặc giày thường, ví dụ móc giày ống, cái để rút giày ống (cái cài khuy giày A47G 25/92) [4, 2006.01]
- 25/82 . . Cái đệm gót để đi giày [4, 2006.01]
- 25/84 . . Bàn đóng giày [4, 2006.01]
- 25/86 . . . có dụng cụ tháo giày ủng [4, 2006.01]
- 25/88 . . Dụng cụ để nhét đầu dây buộc vào bên trong giày hoặc giày ống [4, 2006.01]
- 25/90 . Các dụng cụ sử dụng trong gia đình để trợ giúp trong việc mặc hoặc cởi quần áo, ví dụ tắt hoặc quần [4, 2006.01]
- 25/92 . . Cái cài khuy giày hoặc cổ áo; Cái xỏ dây; Móc treo găng tay [4, 2006.01]
- 27/00 Thảm; Dụng cụ để kẹp thảm** (vải dệt D03D; vải không dệt D04H) [1, 2006.01]
- 27/02 . Thảm; Thảm dài trải cầu thang; Thảm trải cạnh giường; Thảm chùi chân (thảm cọ sạch để giày A47L 23/22) [1, 2006.01]
- 27/04 . Dụng cụ để kẹp; Dụng cụ để kéo căng thảm [1, 2006.01]
- 27/06 . Thanh sắt cho đệm cầu thang; Dụng cụ để kẹp chúng (thanh treo rèm cửa A47H 1/02) [1, 2006.01]
- 29/00 Các loại kệ đỡ, giá treo hay chỗ chứa dùng trong gia đình không thuộc các nhóm từ A47G 1/00 đến A47G 27/00 hoặc A47G 33/00** (để kẹp chặt dụng cụ nhà bếp A47J 45/00; để phơi khô khăn mặt A47K 10/04; trụ đỡ, giá hoặc các loại tương tự để hong khô đồ trải giường, quần áo và các loại tương tự, dụng cụ phơi quần áo D06F 57/00) [1, 2006.01]
- 29/02 . Tấm ốp tường (giá đựng A47B); Giá đỡ và các vật để kẹp chúng [1, 2006.01]
- 29/06 . Giỏ đựng giấy (thùng chứa rác B65F 1/00) [1, 2006.01]
- 29/08 . Giá đựng các đồ dùng cá nhân nói chung, thí dụ bàn chải [1, 2006.01]
- 29/087 . Dụng cụ để kẹp các đồ dùng trong nhà hoặc các loại tương tự vào bàn, tường hoặc tương tự [4, 2006.01]
- 29/093 . Dụng cụ để giữ chặt các đồ đựng vào bàn hoặc tương tự [4, 2006.01]

- 29/10 . Móc treo chìa khoá; Bảng treo chìa khoá (bao đựng chìa khoá A45C 11/32) [1, 2006.01]
 - 29/12 . Thùng thư hoặc báo; Khe cửa hoặc tương tự để nhét thư hoặc báo (A47G 29/14 được ưu tiên; cầu trượt đưa thư dùng cho tòa nhà cao tầng B65G 11/04) [1, 2006.01]
 - 29/122 . . Chi tiết hay phụ kiện cho thùng thư, thí dụ thiết bị báo hiệu, đèn, thiết bị để lại mẫu tin nhắn [1, 2006.01]
 - 29/124 . . . Thiết bị để chống mất cắp [1, 2006.01]
 - 29/126 . . . Nắp đậy khe hở [1, 2006.01]
 - 29/14 . Hộp hay các vật tương tự để đựng thực phẩm gửi đến, thí dụ để đựng món ăn điểm tâm, sữa; Các thùng đựng tương tự dùng cho các bưu kiện lớn có thiết bị để chống mất cắp [1, 2006.01]
 - 29/16 . . Kết hợp với thùng thư [1, 2006.01]
 - 29/18 . . Thiết bị kẹp ở cửa sổ hay cửa ra vào để giữ chai lọ (có thiết bị để chống mất cắp A47G 29/24) [1, 2006.01]
 - 29/20 . . có thiết bị chống mất cắp [1, 2006.01]
 - 29/22 . . . với các chi tiết quay, hay chuyển động qua lại được [1, 2006.01]
 - 29/24 . . . Dụng cụ kẹp để giữ chai lọ cạnh cửa sổ hay cửa ra vào [1, 2006.01]
 - 29/26 . . . chỉ nhả chai lọ khi mở cửa ra vào hay cửa sổ [1, 2006.01]
 - 29/28 . . . với chỗ đựng, đặt bên trong phòng và ống thông qua tường hay cửa ra vào để đưa thực phẩm, ví dụ sữa [1, 2006.01]
 - 29/30 . . Phụ tùng, ví dụ thiết bị tín hiệu, đèn, cơ cấu để lại tin nhắn [1, 2006.01]
 - 33/00 Các đồ vật dùng cho việc lễ nghi hoặc tôn giáo dùng trong gia đình hoặc các mục đích nói chung [1, 2006.01]**
 - 33/02 . Bàn thờ; Điện thờ; Bình đựng nước thánh; Cây thánh giá [1, 2006.01]
 - 33/04 . Cây thông Nô-en (thiết bị chiếu sáng dùng cho cây thông Nô-en F21S; chân nền F21V 35/00) [1, 7, 2006.01]
 - 33/06 . . Cây thông Nô-en nhân tạo [1, 2006.01]
 - 33/08 . . Trang trí cây thông [1, 2006.01]
 - 33/10 . . Dụng cụ kẹp đồ trang trí cây thông [1, 2006.01]
 - 33/12 . . Giá đỡ cho cây thông Noen [1, 2006.01]
 - 35/00 Các đồ dùng tiện nghi gia đình khác [1, 2006.01]**
-

A47H RÈM CỬA, MÀN VÀ CÁC LOẠI TRANG BỊ TƯƠNG TỰ CHO CỬA SỔ VÀ CỬA RA VÀO (liên quan tới chức năng của cửa sổ hoặc cửa ra vào E05; màn che cửa cuốn E06B; các cơ cấu đặc biệt kết hợp với cửa sổ hoặc cửa ra vào, ví dụ để thông gió hoặc làm kín, E06B 7/00)

Nội dung phân lớp

RÈM CỬA 21/00, 23/00
 TREO RÈM CỬA 1/00, 2/00, 7/00, 13/00, 15/00, 19/00
 KÉO RÈM CỬA 3/00, 5/00, 11/00, 15/00
 CÁC VẬT DỤNG KHÁC CHO CỬA SỔ VÀ CỬA RA VÀO 27/00, 99/00

Rèm; Màn

1/00 Dụng cụ để treo rèm cửa [1, 2006.01]
 1/02 . Thanh treo rèm [1, 2006.01]
 1/022 . . mở được [1, 2006.01]
 1/03 . . quay cùng với cửa ra vào hoặc cửa sổ [1, 2006.01]
 1/04 . Ray dẫn hướng [1, 2006.01]
 1/06 . . cố định [1, 2006.01]
 1/08 . . mở được [1, 2006.01]
 1/10 . Thiết bị để lắp đặt thanh treo rèm hay ray dẫn hướng [1, 2006.01]
 1/102 . . cho thanh treo rèm (A47H 1/12, 1/14 được ưu tiên) [1, 2006.01]
 1/104 . . cho ray dẫn hướng (A47H 1/12, 1/14 được ưu tiên) [1, 2006.01]
 1/12 . . Khung điều chỉnh được [1, 2006.01]
 1/122 . . . cho thanh treo rèm [1, 2006.01]
 1/124 . . . cho ray dẫn hướng [1, 2006.01]
 1/13 . . Giá treo hoặc khung điều chỉnh được dùng cho cả màn cuốn và màn kéo [1, 2006.01]
 1/14 . . Giá đỡ dùng để đỡ thanh treo rèm và ray dẫn hướng [1, 2006.01]
 1/142 . . . cho thanh treo rèm [1, 2006.01]
 1/144 . . . cho ray dẫn hướng [1, 2006.01]
 1/16 . . Dây giữ thanh treo rèm [1, 2006.01]
 1/18 . Các thiết bị khác để treo rèm, thí dụ bằng dây, dây thừng [1, 2006.01]
 1/19 . . Dụng cụ lắp dây, dây thừng hoặc tương tự [1, 2006.01]
2/00 Riem hoặc các loại tương tự [1, 2006.01]
 2/02 . có thể mở được [1, 2006.01]
3/00 Thiết bị để giữ, kẹp hay dẫn hướng dải băng hay dây trên bức rèm hoặc các loại tương tự [1, 2006.01]
 3/02 . Thiết bị để giữ, kẹp hay dẫn hướng dải băng hay dây [1, 2006.01]
 3/04 . . Kẹp tự động cho dây [1, 2006.01]

- 3/06 . . Kẹp không tự động cho dây [1, 2006.01]
- 3/08 . . Thiết bị kéo căng rèm cửa có hai dây [1, 2006.01]
- 3/10 . . Bộ phận dẫn hướng cho dây [1, 2006.01]
- 3/12 . . Cái giữ dây thất rèm; con lăn và dụng cụ căng dây thất rèm [1, 2006.01]
- 5/00 Cơ cấu để kéo kín màn, rèm và các loại tương tự [1, 2006.01]**
- 5/02 . Cơ cấu để vén màn và kéo kín màn [1, 2006.01]
- 5/03 . . Cơ cấu có dụng cụ dẫn hướng và thanh vén và kéo kín màn [1, 2006.01]
- 5/032 . . Cơ cấu có dụng cụ dẫn hướng và dây kéo (con lăn dẫn hướng (ròng rọc) cho dây A47H 11/06) [1, 2006.01]
- 5/04 . . Cơ cấu có dạng kim xếp [1, 2006.01]
- 5/06 . . Cơ cấu có rãnh xoắn trên thanh hay trục [1, 2006.01]
- 5/08 . Cơ cấu để di chuyển màn, được bắt chặt trên cửa ra vào hoặc cửa sổ [1, 2006.01]
- 5/09 . . Cơ cấu với thiết bị để vén màn [1, 2006.01]
- 5/14 . Thiết bị để thả màn treo hoặc các loại tương tự [1, 2006.01]
- 7/00 Dụng cụ để treo và tháo thanh treo rèm [1, 2006.01]**
- 7/02 . Thanh treo rèm cửa với thiết bị để thả rèm [1, 2006.01]
- 11/00 Phụ tùng cho dây của rèm cửa [1, 2006.01]**
- 11/02 . Cặp trên dây để di chuyển rèm cửa [1, 2006.01]
- 11/04 . Cặp đuôi rèm, ví dụ cho quả tua [1, 2006.01]
- 11/06 . Con lăn dẫn hướng (ròng rọc) cho dây [1, 2006.01]
- 13/00 Cố định rèm cửa vào thanh treo hay vào ray dẫn hướng [1, 2006.01]**
- 13/01 . nhờ các kẹp; nhờ các kẹp được gắn trên móc hay vòng [1, 2006.01]
- 13/02 . nhờ các vòng, ví dụ vòng có con lăn (A47H 13/12 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 13/04 . nhờ các móc, ví dụ móc có con lăn (A47H 13/12 được ưu tiên; nhờ các móc của dây đai xếp nếp rèm A47H 13/16) [1, 2006.01]
- 13/06 . nhờ chốt, ví dụ chốt có con lăn (A47H 13/12 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 13/10 . nhờ con lăn trên ray [1, 2006.01]
- 13/12 . nhờ con chạy trên ray [1, 2006.01]
- 13/14 . Dụng cụ để tạo hình nếp xếp rèm [1, 2006.01]
- 13/16 . . Dây đai để tạo nếp xếp rèm; Móc chuyên dùng cho dây đai xếp nếp rèm [1, 2006.01]
- 15/00 Con lăn, con chạy để đỡ rèm trên thanh ray hay thanh treo [1, 2006.01]**
- 15/02 . Con lăn [1, 2006.01]
- 15/04 . Con chạy [1, 2006.01]
- 19/00 Nơ hoa hồng để giữ rèm cửa; Vật giữ đường viền hoa [1, 2006.01]**
- 21/00 Vật dùng để bảo vệ rèm cửa [1, 2006.01]**
- 23/00 Rèm cửa; Màn (thiết bị cho rèm buông tấp A47K 3/38) [1, 2006.01]**
- 23/01 . Đồ để kéo căng rèm cửa; Nam châm, móc cài và các loại tương tự để đóng màn để hơn [1, 2006.01]
- 23/02 . Hình dạng rèm cửa; Sự lựa chọn vật liệu đặc biệt cho rèm cửa [1, 2, 2006.01]

- 23/04 . . Hình dạng rèm cửa [1, 2006.01]
 - 23/05 . . . dạng mắt xích; dạng dải hay lá mỏng được treo thả tự do [1, 2006.01]
 - 23/06 . . . gồm hai hay nhiều rèm cửa có các phần trong suốt hay đục lỗ [1, 2006.01]
 - 23/08 . . Sự lựa chọn vật liệu làm rèm cửa [1, 2006.01]
 - 23/10 . . . bằng chất dẻo hoặc các loại tương tự [1, 2006.01]
 - 23/12 . . . giấy hay bìa cứng [1, 2006.01]
 - 23/14 . . . bằng vải dệt có cốt, ví dụ gỗ [1, 2006.01]
 - 27/00** **Thùng, giá đỡ, giá đựng hay các loại tương tự giá đỡ để đựng hoa** (cửa sổ, làm để đặt hoa E06B 7/28) [1, 2006.01]
 - 99/00** **Các vật dụng khác dùng cho cửa sổ và cửa ra vào không thuộc các nhóm khác của phân lớp này** [2009.01]
-

A47J ĐỒ DÙNG LÀM BẾP; CỐI XAY CÀ PHÊ; CỐI XAY GIA VỊ; CÁC THIẾT BỊ ĐỂ PHA ĐỒ UỐNG [6]**Nội dung phân lớp****DỤNG CỤ HAY MÁY ĐỂ CHUẨN BỊ ĐỒ ĂN**

Để bóc vỏ ngoài hay gọt rau quả; để ép lấy nước	17/00; 19/00
Để tạo khuôn cho bơ	9/00
Gọt vỏ, bổ trái cây để ăn	17/00 đến 25/00
Cối xay cà phê, cối xay gia vị	42/00
Các dụng cụ hoặc máy khác	43/00, 44/00

THIẾT BỊ ĐỂ NẤU; THIẾT BỊ ĐỂ PHA ĐỒ UỐNG; NỒI**NẤU CÁCH NHIỆT**

Nồi xoong dùng để nấu đồ ăn nói chung	27/00
Nồi để luộc trứng; Nồi dùng đi đường	29/00; 33/00
Thiết bị để pha đồ uống	31/00
Các chi tiết của nồi xoong để nấu đồ ăn	36/00
Nướng, rang, rán	37/00
Buồng nấu, Tủ để làm nóng đồ dùng làm bếp	39/00
Nồi xoong cách nhiệt	41/00

CÁC DỤNG CỤ ĐỂ KẸP DỤNG CỤ NHÀ BẾP**ĐỒ ĐỰNG, GIÁ ĐỰNG, THỐT**

-
- 9/00** **Thiết bị hay dụng cụ để tạo khuôn cho bơ hoặc các sản phẩm tương tự (để sử dụng trong nhà máy sản xuất bơ sữa A01J 19/00, 21/00) [1, 2006.01]**
- 17/00** **Thiết bị hoặc máy để bóc, tước xơ hay gọt vỏ ngoài cho rau và quả dùng cho gia đình (để chế biến thực phẩm với khối lượng lớn A23N) [1, 2006.01]**
- 17/02 . Dụng cụ cầm tay để nạo hay bóc vỏ cho rau hoặc loại tương tự [1, 2006.01]
- 17/04 . . Dụng cụ bóc vỏ cho quả họ cam quýt [1, 2006.01]
- 17/06 . Thiết bị để tước xơ quả đậu [1, 2006.01]
- 17/08 . Thiết bị để bóc vỏ măng tây [1, 2006.01]
- 17/10 . Cái giữ rau quả trong khi bóc vỏ [1, 2006.01]
- 17/14 . Máy bóc vỏ [1, 2006.01]
- 17/16 . . với trục cặp quả quay và với dao cắt bất động hay chuyển động để bóc vỏ [1, 2006.01]
- 17/18 . . với đĩa hay trống quay để nạo [1, 2006.01]
- 17/20 . . với bàn chải để bóc vỏ [1, 2006.01]
- 19/00** **Máy để ép thực phẩm dùng trong gia đình; Dụng cụ để nghiền hoặc ép thực phẩm dùng trong gia đình (chế biến thực phẩm với khối lượng lớn A23N) [1, 2006.01]**
- 19/02 . Máy ép cho quả họ cam, quýt; Thiết bị để ép nước từ các loại quả khác [1, 2006.01]
- 19/04 . Dụng cụ để nghiền nhuyễn khoai tây hoặc các loại thực phẩm khác dùng trong gia đình [1, 2006.01]
- 19/06 . Máy ép để lấy nước từ rau [1, 2006.01]

- 21/00 Dụng cụ để cắt lá, cành của quả** (máy để cắt lá, cành của hoa quả A23N 15/02) [**1, 2006.01**]
- 23/00 Dụng cụ để tách hạt từ quả** (máy để tách hạt từ quả với khối lượng lớn A23N 3/00, 4/00) [**1, 2006.01**]
- 25/00 Dụng cụ để lấy lõi từ quả** (máy để lấy lõi từ quả với khối lượng lớn A23N 3/00, 4/12) [**1, 2006.01**]

Thiết bị để nấu; Thiết bị để chế biến đồ uống

- 27/00 Nồi xoong để nấu thức ăn** (A47J 29/00 đến 33/00 được ưu tiên) [**1, 2, 2006.01**]
- 27/02 . với sự tăng bề mặt đốt nóng [**1, 2006.01**]
- 27/022 . . với sự tăng bề mặt đáy [**1, 2006.01**]
- 27/024 . . có ống chứa đầy chất lỏng chạy xung quanh bên ngoài nồi [**1, 2006.01**]
- 27/026 . . có ống đặt bên trong nồi để tuần hoàn khí đốt nóng [**1, 2006.01**]
- 27/04 . để nấu bằng hơi; Thiết bị để lấy nước ép quả bằng hơi [**1, 2006.01**]
- 27/05 . . Nồi nấu hơi đặt thành các tầng, nghĩa là các ngăn tầng xếp và lồng khớp vào nhau trong khi nấu [**1, 2006.01**]
- 27/06 . Ấm làm nóng bằng hơi dùng trong gia đình [**1, 2006.01**]
- 27/08 . Nồi áp suất; Van nồi áp suất [**1, 2006.01**]
- 27/082 . . có các tấm lót để đồng thời nấu nhiều loại thức ăn; Tấm lót cho chúng [**1, 2006.01**]
- 27/084 . . có khoang chứa điều chỉnh được; Bộ nồi xoong được xếp thành tầng để nấu nhờ áp suất [**1, 2006.01**]
- 27/086 . . có phương tiện lắp sẵn bên trong để đốt nóng (có cơ cấu tự động ngắt nguồn nóng A47J 27/62) [**1, 2006.01**]
- 27/088 . . để đốt nóng được bằng dòng điện cao tần [**1, 2006.01**]
- 27/09 . . Thiết bị an toàn [**1, 2006.01**]
- 27/092 . . . để tự động xả áp suất trước khi mở [**1, 2006.01**]
- 27/10 . Nồi nấu có bình đựng nước, sử dụng trong gia đình [**1, 2006.01**]
- 27/12 . Nồi nấu nhiều ngăn [**1, 2006.01**]
- 27/122 . . có hình dạng thích hợp với nồi đặt bên cạnh để tạo thành một bộ, ví dụ dạng hình quạt [**1, 2006.01**]
- 27/13 . . Nồi nấu được xếp đặt thành tầng [**1, 2006.01**]
- 27/14 . Nồi nấu dùng trong khách sạn, nhà hàng và nhà ăn [**1, 2006.01**]
- 27/16 . . được đốt nóng bằng hơi [**1, 2006.01**]
- 27/17 . . . có áo hơi [**1, 2006.01**]
- 27/18 . . có bình nước để làm nóng [**1, 2006.01**]
- 27/20 . Nồi hơi để nấu chân giò [**1, 2006.01**]
- 27/21 . Nồi đun nước, ví dụ ấm đun nước [**1, 2006.01**]
- 27/212 . . có phương tiện báo hiệu, ví dụ ấm đun nước có còi [**1, 2006.01**]

- 27/56 . Dụng cụ ngăn chất lỏng tràn qua miệng, ví dụ dùng cho sữa (đồ dùng để tránh sự tạo bọt hay để khử bọt khi xử lý sữa trong thiết bị sản xuất bơ sữa A01J 11/02) [**1, 2006.01**]
- 27/57 . . Nồi đun sôi sữa với áo nước hay áo hơi, ví dụ có thiết bị báo hiệu [**1, 2006.01**]
- 27/58 . . Dụng cụ nấu có nắp hay ống thoát để thu chất lỏng tràn qua miệng [**1, 2006.01**]
- 27/60 . . Phần gắn vào có dạng hình phễu; Tấm có rãnh đặt ở đáy nồi [**1, 2006.01**]
- 27/62 . . nhờ dụng cụ tự động điều khiển nguồn nhiệt bằng cách tắt nguồn nhiệt hay nhắc nồi lên [**1, 2006.01**]
- 27/64 . . . để tự động nâng dụng cụ nấu [**1, 2006.01**]
- 29/00 Nồi để luộc trứng [**1, 2006.01**]**
- 29/02 . dùng trứng luộc hoặc trứng chiên; Nồi có máy tính thời gian nấu [**1, 2006.01**]
- 29/04 . . Nồi có dụng cụ để tự động lấy trứng từ nước sôi [**1, 2006.01**]
- 29/06 . Dụng cụ để cặp trứng; Giá đỡ trứng trong lúc luộc trứng [**1, 2006.01**]
- 31/00 Thiết bị để pha đồ uống (máy hoặc dụng cụ gia đình để ép thực phẩm A47J 19/00; chế biến đồ uống không chứa cồn, ví dụ bằng cách cho thêm các thành phần vào nước ép trái cây hoặc rau, A23L 2/00; ấm pha cà phê hoặc chè A47G 19/14; đồ dùng để pha chè A47G 19/16; nấu bia C12C; chế biến rượu hoặc đồ uống có cồn khác C12G) [**1, 5, 2006.01**]**
- 31/02 . Máy đun cà phê có cốc trút cà phê tháo ra được, đặt ở phần trên của nồi đun (bộ lọc 31/06), ví dụ với bộ lọc cà phê [**1, 2006.01**]
- 31/04 . Thiết bị đun cà phê có ống xi-phông [**1, 2006.01**]
- 31/043 . . Thiết bị đun cà phê chân không có ống xi phông, trong đó nước nóng dâng lên phần trên của ấm, nơi đặt cà-phê, sau đó nguồn nhiệt được tắt và nước được hút xuống qua bộ lọc nhờ chân không của phần dưới ấm [**1, 2006.01**]
- 31/047 . . . với việc tắt nguồn nhiệt tự động [**1, 2006.01**]
- 31/053 . . có sự tuần hoàn lặp lại của chất chiết qua bộ lọc [**1, 2006.01**]
- 31/057 . . với bình đựng nước tách rời với bình đựng đồ uống đã pha, nước nóng chỉ qua bộ lọc một lần [**1, 2006.01**]
- 31/06 . Bộ lọc và lưới lọc cho máy pha cà phê và máy pha chè [**1, 2006.01**]
- 31/08 . . Tấm lọc bằng giấy [**1, 2006.01**]
- 31/10 . Thiết bị pha cà phê, trong đó bình để pha đặt cao hơn bình đựng nước cà phê đã pha hay ở phần trên của nó; Thiết bị pha cà phê trong đó nước cà phê chảy nhỏ giọt (A47J 31/02 được ưu tiên) [**1, 2006.01**]
- 31/12 . . trong đó hơi từ nước nóng bốc lên trên phin lọc và sau đó ngưng tụ lại chảy qua phin lọc [**1, 2006.01**]
- 31/14 . Thiết bị để pha cà phê hay chè có phin lọc, đặt trong hay sau vòi [**1, 2006.01**]
- 31/16 . Máy pha cà-phê lật ngược được, trong đó nước sôi ở phần dưới và sau đó máy được lật ngược để nước chảy qua phin lọc [**1, 2006.01**]
- 31/18 . Thiết bị trong đó cà phê xay hay chè búp được nhúng chìm vào nước nóng trong bình chứa đồ uống [**1, 2006.01**]
- 31/20 . . có phin lọc nhúng chìm, ví dụ quay được [**1, 2006.01**]
- 31/22 . Máy ly tâm để thu cà phê đã lọc (A47J 31/20 được ưu tiên) [**1, 2006.01**]

- 31/24 . Thiết bị pha cà phê, trong đó nước nóng đi qua phin lọc nhờ áp suất (A47J 31/043 được ưu tiên) [**1, 2006.01**]
- 31/30 . . nhờ áp suất của hơi [**1, 2006.01**]
- 31/32 . . nhờ áp suất của không khí [**1, 2006.01**]
- 31/34 . . nhờ áp suất của chất lỏng [**1, 2006.01**]
- 31/36 . . . có phương tiện cơ học để tạo ra áp suất [**1, 2006.01**]
- 31/38 được điều khiển bằng tay [**1, 2006.01**]
- 31/40 . Thiết bị pha chế đồ uống có phương tiện phân phối để cho thêm định lượng các thành phần, ví dụ cà phê, nước, đường, cacao, sữa, chè [**1, 2006.01**]
- 31/41 . . các thành phần chất lỏng [**5, 2006.01**]
- 31/42 . Thiết bị để pha chế đồ uống có lắp đặt thêm bộ phận để nghiền hay rang cà-phê [**1, 2006.01**]
- 31/44 . Các chi tiết của thiết bị pha chế đồ uống (bộ lọc hoặc lưới lọc A47J 31/06) [**1, 2006.01**]
- 31/46 . . Vòi định lượng, bơm, van xả hoặc các loại tương tự để rót chất lỏng [**1, 2006.01**]
- 31/48 . . Cáp, vòng, móc hoặc các loại tương tự để giữ cái lọc khi không sử dụng [**1, 2006.01**]
- 31/50 . . Bình hâm trà hay cà phê có bộ phận để giữ đồ uống ở trạng thái lạnh hoặc nóng
- 31/52 . . Thiết bị báo hiệu có cơ cấu đồng hồ cho máy pha cà phê hay máy pha chè [**1, 2006.01**]
- 31/54 . . Ấm đun nước [**1, 2006.01**]
- 31/56 . . . có điều chỉnh mực nước; có điều chỉnh nhiệt độ [**1, 2006.01**]
- 31/58 . . Thiết bị an toàn [**1, 2006.01**]
- 31/60 . . Thiết bị làm sạch [**1, 2006.01**]
- 33/00** **Nồi dùng đi đường không liên khối với thiết bị làm nóng** (nồi dùng đi đường với một đèn đun A47J 36/26) [**1, 2006.01**]
- 36/00** **Các bộ phận, chi tiết, hoặc các phụ kiện cho dụng cụ nấu** (A47J 27/00-A47J 33/00 được ưu tiên trong trường hợp nếu chi tiết, hoặc phụ kiện được giới hạn đối với một loại dụng cụ nhà bếp nhất định nằm trong chỉ một trong các nhóm này) [**1, 2, 2006.01**]
- 36/02 . Sự lựa chọn vật liệu đặc biệt, ví dụ đáy nặng với tấm đệm trong bằng đồng đỏ hay với tấm đệm cách ly [**1, 2006.01**]
- 36/04 . . không bằng kim loại [**1, 2006.01**]
- 36/06 . Nắp, vung cho nồi xoong (chuyên dùng cho nồi áp suất A47J 27/08) [**1, 2006.01**]
- 36/08 . . để rót chất lỏng từ nồi [**1, 2006.01**]
- 36/10 . . Thiết bị khóa cho nắp [**1, 2006.01**]
- 36/12 . . Thiết bị để giữ nắp khi mở [**1, 2006.01**]
- 36/14 . Ống rót, ví dụ như là chi tiết riêng biệt với nồi [**1, 2006.01**]
- 36/16 . Dụng cụ lồng vào bên trong xoong nồi [**1, 2006.01**]
- 36/18 . . Nồi nấu hay dụng cụ nhà bếp với tấm sàng lót bên trong, ví dụ để nấu khoai tây [**1, 2006.01**]

- 36/20 . . Đáy hay khoảng chứa có lỗ đặt trong nồi [1, 2006.01]
- 36/22 . . . Đồ dùng lót đáy làm từ dây kim loại (cho loại nồi đáy sâu dùng để rán A47J 37/12) [1, 2006.01]
- 36/24 . Thiết bị hâm nóng [1, 2006.01]
- 36/26 . . Thiết bị hâm nóng nồi chứa đồ uống hay thức ăn, cụ thể là đun bằng bếp; Nồi dùng đi đường, ví dụ có bếp dầu hỏa hoặc khí đốt [1, 2006.01]
- 36/28 . . Thiết bị hâm nóng sinh nhiệt từ phản ứng tỏa nhiệt, ví dụ nhiệt được giải phóng khi cho vôi sống tiếp xúc với nước [1, 2006.01]
- 36/30 . . Thiết bị hâm nóng nhờ dùng ống đốt nóng hay các chất hoá học khác [1, 2006.01]
- 36/32 . Thiết bị châm lửa hay báo động được khống chế thời gian [1, 2006.01]
- 36/34 . Giá đỡ cho đồ dùng nấu ăn [1, 2006.01]
- 36/36 . Thiết bị bảo vệ cho dụng cụ nấu ăn bảo đảm sự mất nhiệt ít nhất do bức xạ nhiệt, được gắn chặt hay tháo rời được [1, 2006.01]
- 36/38 . để làm thoát hay ngưng tụ hơi từ dụng cụ nấu ăn [1, 2006.01]
- 36/40 . Thiết bị chống rò để sửa nồi xoong nhà bếp [1, 2006.01]
- 36/42 . Thiết bị ngăn ngừa sự tạo cặn hay tương tự [1, 2006.01]
- 37/00 Đồ dùng để nướng, rang và rán** (lò nướng công nghiệp A21B; lò và bếp gia đình F24B, F24C) [1, 2006.01]
- 37/01 . Nồi xoong chỉ sử dụng để nướng (dùng trong các lò nướng A21B) [1, 2006.01]
- 37/04 . Đồ dùng để nướng có cái kẹp thực phẩm di động hay có nguồn nhiệt di động; Que nướng thịt [1, 2006.01]
- 37/06 . Đồ dùng để nướng và quay; Lưới nướng; Lưới để nướng bánh mì kẹp thịt [1, 2006.01]
- 37/07 . . Thiết bị để nướng ngoài trời; Khung dùng để nướng thịt cả con [1, 2006.01]
- 37/08 . . Lò nướng bánh mì [1, 2006.01]
- 37/10 . Chảo rán, gồm cả nắp hoặc thiết bị phết mỡ [1, 2006.01]
- 37/12 . Nồi sâu dùng để rán trong mỡ, gồm cả nồi đặc biệt để rán cá [1, 2006.01]

- 39/00 Buồng hâm nóng cách nhiệt; Tủ để làm nóng đồ dùng làm bếp** [1, 2006.01]
- 39/02 . Thiết bị làm nóng đĩa; Thiết bị để giữ thức ăn luôn được nóng [1, 2006.01]
- 41/00 Đồ chứa cách nhiệt, ví dụ chai, bình, lọ** [1, 2006.01]
- 41/02 . Đồ chứa có vỏ bọc cách nhiệt, ví dụ phích [1, 2006.01]
- 42/00 Cối xay cà phê; Cối xay gia vị** [1, 2006.01]
- 42/02 . có máy nghiền hình nón [1, 2006.01]
- 42/04 . . với bộ truyền động bằng tay [1, 2006.01]
- 42/06 . . với bộ truyền động cơ học [1, 2006.01]
- 42/08 . . Thiết bị điều chỉnh [1, 2006.01]
- 42/10 . . Máy nghiền hình nón [1, 2006.01]
- 42/12 . có máy nghiền dạng đĩa [1, 2006.01]
- 42/14 . . với bộ truyền động bằng tay [1, 2006.01]
- 42/16 . . với bộ truyền động cơ học [1, 2006.01]

- 42/18 . . Thiết bị điều chỉnh [1, 2006.01]
- 42/20 . . Máy nghiền dạng đĩa [1, 2006.01]
- 42/22 . có thanh đập hay các dao quay để nghiền nhỏ thành bột [1, 2006.01]
- 42/24 . . với bộ truyền động bằng tay [1, 2006.01]
- 42/26 . . với bộ truyền động cơ học [1, 2006.01]
- 42/28 . . Thanh đập hay dao [1, 2006.01]
- 42/30 . . với thùng chứa được đục lỗ cho nguyên liệu đã nghiền; có sàng [1, 2006.01]
- 42/32 . có các bộ phận nghiền tán khác [1, 2006.01]
- 42/34 . . với bộ dẫn động bằng tay [1, 2006.01]
- 42/36 . . với bộ dẫn động cơ học [1, 2006.01]
- 42/38 . Các chi tiết kết cấu [1, 2006.01]
- 42/40 . . liên quan đến thùng dỡ, thùng chất liệu hoặc tương tự; Chi tiết kẹp túi đựng, ví dụ với phương tiện để khởi động cái ngắt mạch điện [1, 2006.01]
- 42/42 . . . Ngăn kéo để thu nhận sản phẩm đã nghiền [1, 2006.01]
- 42/44 . . Bộ khởi động hay ngắt tự động (chi tiết kẹp túi với phương tiện khởi động cái ngắt mạch điện A47J 42/40); Cơ cấu cảnh báo [1, 2006.01]
- 42/46 . . Cơ cấu dẫn động; Khớp trục truyền động [1, 2006.01]
- 42/48 . . Gắn cối xay vào bàn, tường hoặc các vật thể tương tự [1, 2006.01]
- 42/50 . . Thiết bị để chất liệu cho máy nghiền, ví dụ thùng chứa phễu; Thùng chất liệu [1, 2006.01]
- 42/52 . . Cối xay cà phê kết hợp với thiết bị rang cà phê [1, 2006.01]
- 42/54 . . Cơ cấu làm nguội [1, 2006.01]
- 42/56 . . Bộ phận bảo hiểm [1, 2006.01]
- 43/00 Các thiết bị dùng để chuẩn bị hoặc bảo quản thức ăn, không thuộc các nhóm khác của phân lớp này [1, 2006.01]**
- 43/04 . Máy sử dụng trong gia đình không thuộc các đề mục khác, ví dụ để nghiền, trộn, khuấy, nhào, nhũ tương hoá, đánh hoặc đập toì thực phẩm, ví dụ với cơ cấu dẫn động điện [1, 2006.01]
- 43/042 . . Máy khuấy trộn chất lỏng với bộ dẫn động cơ học [1, 2006.01]
- 43/044 . . với bộ dẫn động từ trên [1, 2006.01]
- 43/046 . . với bộ dẫn động từ dưới đáy [1, 2006.01]
- 43/06 . . có một vài cụm chi tiết làm việc tương hỗ lẫn nhau [1, 2006.01]
- 43/07 . . Chi tiết, ví dụ để trộn hay đánh toì [1, 2006.01]
- 43/08 . . . Cơ cấu dẫn động [1, 2006.01]
- 43/09 thuỷ lực hay khí nén, ví dụ bằng vòi phun [1, 2006.01]
- 43/10 . Que đánh trứng; Đồ dùng để đánh kem [1, 2006.01]
- 43/12 . Đánh toì nhờ dòng khí [1, 2006.01]
- 43/14 . Dụng cụ để mở trứng sống hay để tách lòng đỏ và lòng trắng [1, 2006.01]
- 43/16 . Dụng cụ để nhồi mỡ, thịt xông khói, và các loại tương tự cho thịt; Que nhồi [1, 2006.01]

- 43/18 . Cái kẹp hay giữ chim, thú rừng hay các loại thịt khác, hay rau trong lúc nấu nướng hoặc trong khi thái [1, 2006.01]
- 43/20 . Khuôn cho thực phẩm, thí dụ khuôn làm patê [1, 2006.01]
- 43/22 . Cái rây cho nhà bếp [1, 2006.01]
- 43/24 . Thiết bị để rửa rau hoặc các loại tương tự [1, 2006.01]
- 43/25 . Thiết bị để chà xát [2, 2006.01]
- 43/26 . Cái cặp để đập vỏ cho hạnh nhân [1, 2006.01]
- 43/27 . để trộn đồ uống; Thiết bị khuấy bằng tay (với bộ truyền động cơ học A47J 43/042) [1, 2006.01]
- 43/28 . Các vật dụng cầm tay cho nhà bếp, ví dụ dao trộn, cái kẹp, đĩa hoặc đồ giữ thực phẩm tương tự, muối, muối vớt bột, thìa nhà bếp; Cái cặp thìa gắn trên nồi nhỏ [1, 2006.01]
- 44/00 Máy đa năng để chế biến thức ăn [1, 2006.01]**
- 44/02 . có cơ cấu dẫn động, đặt ở phần trên hay dưới của máy, ví dụ cho các bát được dẫn động riêng biệt [1, 2006.01]
- 45/00 Đồ để kẹp hoặc gắn chặt vào dụng cụ nhà bếp (tủ làm bếp với cơ cấu để gắn dụng cụ hoặc đồ dùng nhà bếp A47B 77/00) [1, 4, 2006.01]**
- 45/02 . để gắn đồ dùng nhà bếp vào bàn, tường hoặc các vật thể tương tự [1, 4, 2006.01]
- 45/06 . Tay cầm cho nồi, chảo [1, 2006.01]
- 45/07 . . tháo rời được (tay cầm rời A47J 45/10) [1, 2006.01]
- 45/08 . . Tay cầm cách nhiệt [1, 2006.01]
- 45/10 . Vật dùng để kẹp và nâng dụng cụ nấu ăn nóng, ví dụ cái kẹp, tay cầm rời, cái lót tay bằng vải hoặc tấm lót tương tự [1, 2006.01]
- 47/00 Các đồ đựng, giá đỡ hoặc các loại tương tự cho nhà bếp, không thuộc các nhóm khác của phân lớp này; Thớt để thái, ví dụ để cắt bánh mì [1, 2006.01]**
- 47/01 . có cơ cấu định lượng [1, 2006.01]
- 47/02 . Đồ đựng kín để bảo quản thực phẩm [1, 2006.01]
- 47/04 . . cho thực phẩm dạng hạt [1, 2006.01]
- 47/06 . . . có đồ dùng để bảo quản thực phẩm tươi [1, 2006.01]
- 47/08 . . cho thực phẩm không phải hạt [1, 2006.01]
- 47/10 . . . có đồ dùng để bảo quản thực phẩm tươi [1, 2006.01]
- 47/12 . . . Hộp đựng bánh mì [1, 2006.01]
- 47/14 . Chỗ đựng để bảo quản thực phẩm đã chế biến (hộp đựng thức ăn trưa, hộp đựng đồ ăn khi đi dã ngoại, hoặc các loại tương tự A45C 11/20) [1, 2006.01]
- 47/16 . Trụ đỡ hay đồ giữ cho đồ dùng nhà bếp [1, 2006.01]
- 47/18 . Thùng đựng nhà bếp [1, 2006.01]
- 47/19 . . Dụng cụ tránh làm bẩn miệng thùng; Dụng cụ tránh làm bẩn sàn nhà [1, 2006.01]
- 47/20 . Lưới, giá, hoặc các dụng cụ tháo rời khác đặt trong, trên bồn hay ngay trên nó; Tấm chắn để tránh bắn nước [1, 2006.01]

A47K THIẾT BỊ VỆ SINH GIA ĐÌNH KHÔNG THUỘC CÁC ĐỀ MỤC KHÁC (ghép nối với ống dẫn nước sạch hay nước thải, bồn rửa E03C; nhà vệ sinh có xả nước E03D); **PHỤ TÙNG CỦA NHÀ VỆ SINH** (đồ dùng trang điểm A45D)

Nội dung phân lớp

TRANG BỊ NHÀ VỆ SINH 1/00 đến 10/00
 PHÒNG VỆ SINH; PHỤ TÙNG TRONG PHÒNG VỆ SINH 10/00; 11/00, 13/00
 CÁC TRANG BỊ KHÁC CHO NHÀ VỆ SINH 17/00

-
- 1/00 Bồn rửa; Trang bị cho bồn rửa** (dụng cụ để gội đầu hay làm sạch da đầu A45D 19/00; chậu để rửa bát đĩa, đồ dùng bàn ăn và nấu bếp hoặc đồ tương tự bằng tay A47L 17/02; các dụng cụ dùng cho mục đích chữa bệnh A61H) [**1, 2006.01**]
- 1/02 . Bồn vệ sinh xách tay; Tủ đựng hoặc kệ đựng đồ dùng vệ sinh (cho ô tô B60R; cho toa tàu hỏa B61D; cho tàu thủy B63B; ; cho máy bay B64D; nối liền với ống nước thải E03C) [**1, 2006.01**]
- 1/04 . Chậu (nối với ống nước thải E03C 1/12); Bình; Dụng cụ giữ cho mục đích đó [**1, 2006.01**]
- 1/05 . . Dụng cụ giữ chậu và bình [**1, 2006.01**]
- 1/06 . Lốp lót hay vỏ bọc vệ sinh thay thế được cho chậu rửa [**1, 2006.01**]
- 1/08 . Phụ tùng cho bồn vệ sinh, ví dụ tấm kính thủy tinh, giá đỡ chúng (giá giữ khăn mặt A47K 10/00) [**1, 2006.01**]
- 1/09 . . Giá đặt cốc, bàn chải đánh răng, lược, hoặc các đồ tương tự [**1, 2006.01**]
- 1/10 . Khung liền với chậu có thể tháo rời được để rửa tay đặt trong nhà tắm [**1, 2006.01**]
- 1/12 . Chậu để rửa tháo rời được gắn vào bồn rửa; Giá đỡ có thể gấp lại được gắn vào bồn rửa (giá đỡ gắn vào bồn rửa nói chung A47J 47/20) [**1, 2006.01**]
- 1/14 . Núm cho chậu, bồn tắm, bồn rửa hoặc các loại tương tự [**1, 2006.01**]
- 3/00 Bồn tắm; Vòi hoa sen; Phụ tùng cho chúng** (dùng cho mục đích chữa bệnh A61H, A61M, ví dụ các thiết bị tắm cho mục đích chữa bệnh hay vệ sinh A61H 33/00) [**1, 2006.01**]
- 3/02 . Bồn tắm (có vòi hoa sen A47K 3/20; có thể làm nóng được F24H) [**1, 7, 2006.01**]
- 3/022 . . dùng cho mục đích sử dụng đặc biệt, ví dụ để rửa chân, để tắm ngò (bồn tắm gấp xếp được A47K 3/062) [**1, 2006.01**]
- 3/024 . . . chuyên dùng cho trẻ em hay trẻ sơ sinh [**1, 2006.01**]
- 3/03 . . có thể gắn vào các bể tắm, bồn rửa, chậu để rửa hoặc các loại tương tự (bể tắm gấp xếp được A47K 3/07) [**1, 2006.01**]
- 3/034 . . . chuyên dùng cho trẻ em hay trẻ sơ sinh [**1, 2006.01**]
- 3/04 . . Bồn tắm lắp sẵn [**1, 2006.01**]
- 3/06 . . Bồn tắm gấp xếp được [**1, 2006.01**]
- 3/062 . . . dùng với mục đích đặc biệt, ví dụ để rửa chân, để tắm ngò [**1, 2006.01**]
- 3/064 chuyên dùng cho trẻ em hay trẻ sơ sinh [**1, 2006.01**]
- 3/07 . . . gắn vào chậu để rửa khác, hoặc các loại tương tự [**1, 2006.01**]
- 3/074 chuyên dùng cho trẻ em hay trẻ sơ sinh [**1, 2006.01**]

- 3/08 . . Bồn tắm được lắp vào tủ (buồng tắm hoa sen A47K 3/30) [1, 2006.01]
- 3/10 . Thiết bị để tạo sóng hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 3/12 . Các chỗ ngồi hay bề tựa riêng biệt cho người trong bể tắm (mặt ghế A47C 7/02) [1, 2006.01]
- 3/14 . Vách ngăn tháo rời được của bồn tắm (bồn rửa với các vách ngăn tách rời E03C 1/18) [1, 2006.01]
- 3/16 . Thiết bị để gắn chặt bồn tắm vào sàn hay tường; Chân trụ điều chỉnh được của bồn tắm [1, 2006.01]
- 3/162 . . Chân hay trụ đỡ tháo lắp được của bồn tắm [1, 2006.01]
- 3/164 . . . cho bồn tắm trẻ em hay bồn tắm cho trẻ sơ sinh [1, 2006.01]
- 3/17 . . Chân bồn tắm điều chỉnh được [1, 2006.01]
- 3/18 . kết hợp với chậu để rửa tay [1, 2006.01]
- 3/20 . Bồn tắm kết hợp với vòi hoa sen [1, 2006.01]
- 3/26 . Chậu rửa vệ sinh phụ nữ không có bộ phận phun nước lên (chậu rửa vệ sinh phụ nữ có bộ phận phun nước lên A61H 35/00, E03D 9/08) [7, 2006.01]
- 3/28 . Vòi hoa sen (kết hợp với bồn tắm A47K 3/20; vòi phun, đầu phun B05B 1/00) [7, 2006.01]
- 3/30 . . Tắm che hoặc buồng tắm đứng [7, 2006.01]
- 3/32 . . . Buồng tắm gấp xếp được [7, 2006.01]
- 3/34 . . . Tắm che trượt được (A47K 3/36 được ưu tiên) [7, 2006.01]
- 3/36 . . . Tắm che có khớp [7, 2006.01]
- 3/38 . . Thiết bị cho rèm (rèm, dụng cụ treo rèm A47H) [7, 2006.01]
- 3/40 . . Khay hoặc mâm đỡ [7, 2006.01]
- 4/00** **Kết hợp bồn tắm, vòi hoa sen, bồn rửa, chậu rửa, buồng vệ sinh hoặc bồn tiểu, không thuộc các nhóm khác của phân lớp này [1, 2006.01]**
- 5/00** **Giá đỡ hay bộ định lượng xà phòng, thuốc đánh răng hoặc các loại tương tự (dụng cụ tạo bọt để cạo râu A45D 27/02; chuyên dùng cho xà phòng cạo râu hoặc đồ mỹ phẩm A45D 33/00 đến 40/00) [1, 2006.01]**
- 5/02 . Hộp đựng xà phòng [1, 2006.01]
- 5/03 . . không gắn vào tường hay vào bồn rửa [1, 2006.01]
- 5/04 . Giá đỡ bánh xà phòng khác [1, 2006.01]
- 5/05 . . có vật để giữ bánh xà phòng, ví dụ kẹp, chốt, nam châm [1, 2006.01]
- 5/06 . Bộ định lượng xà phòng [1, 2006.01]
- 5/08 . . cho xà phòng cứng [1, 2006.01]
- 5/09 . . . có đồ dùng để cạo, sát xà phòng [1, 2006.01]
- 5/10 . . cho xà phòng bột [1, 2006.01]
- 5/12 . . cho xà phòng lỏng hoặc xà phòng nhão [1, 2006.01]
- 5/122 . . . sử dụng bình nén hoặc các loại tương tự [1, 2006.01]
- 5/13 . . . có thể lộn ngược [1, 2006.01]
- 5/14 . Thiết bị tạo bọt xà phòng [1, 2006.01]
- 5/16 . . có cơ cấu dẫn động cơ học (thiết bị trộn thực phẩm A47J 43/04) [1, 2006.01]

- 5/18 . dùng cho cả xà phòng và thuốc đánh răng hoặc các loại tương tự; kết hợp với giá đựng cốc, bàn chải đánh răng, hoặc các loại tương tự [1, 2006.01]
- 7/00 Đồ dùng để rửa hoặc làm sạch thân thể** (đồ dùng cho mục đích chữa bệnh hoặc mục đích vệ sinh A61H33/00; đồ dùng cho từng phần của cơ thể A61H 35/00) [1, 2006.01]
- 7/02 . Miếng bọt biển, bàn chải, găng tay, hoặc các loại vật dụng tương tự để rửa hoặc kỳ cọ (bàn chải nói chung A46B; bọt biển để đánh sạch đồ dùng trong nhà A47L 13/16; chuyên dùng để mát-xa A61H 7/00) [1, 2006.01]
- 7/03 . . chứa xà phòng hay các thành phần làm sạch khác, ví dụ tẩm các chất làm sạch [1, 2006.01]
- 7/04 . Vật dụng để rửa hoặc kỳ cọ với cơ cấu dẫn động bằng tay hay cơ khí [1, 2006.01]
- 7/06 . Vật dụng để rửa, dùng cho người tàn tật chỉ còn một tay [1, 2006.01]
- 7/08 . Vật dụng hay dụng cụ dùng tay để rửa ráy [1, 2006.01]
- 10/00 Đồ dùng để làm khô người; Giấy vệ sinh; Cái giữ giấy** [1, 2006.01]
- 10/02 . Khăn mặt (làm từ giấy A47K 10/16; làm từ vải dệt D03D; từ vật liệu không dệt D04H) [1, 2006.01]
- 10/04 . Giá treo khăn; Thanh ngang treo khăn, Thanh tròn treo khăn; Trục treo khăn mặt, ví dụ xoay được [1, 2006.01]
- 10/06 . . kết hợp với phương tiện làm khô khăn (A47K 10/30 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 10/08 . . gắn vào chậu rửa, bồn tắm hoặc các loại tương tự [1, 2006.01]
- 10/10 . . lắp vào tủ, tường, cửa hoặc các vật tương tự [1, 2006.01]
- 10/12 . Cáp, móc hoặc các vật tương tự để treo khăn mặt [1, 2006.01]
- 10/14 . . Cơ cấu cấp tự động [1, 2006.01]
- 10/16 . Khăn mặt giấy; Giấy vệ sinh; Giá đỡ cho chúng (dụng cụ phân phối A47K 10/32) [1, 2006.01]
- 10/18 . . Giá đỡ; Chỗ đựng [1, 2006.01]
- 10/20 . . . cho cả tệp khăn [1, 2006.01]
- 10/22 . . . cho cả cuộn (tháo giấy từ cuộn giấy nói chung B65H) [1, 2006.01]
- 10/24 . Cơ cấu phân phối khăn mặt; Cơ cấu phân phối giấy vệ sinh (cơ cấu phân phối cho vật liệu tắm hoặc cuộn nói chung B65H) [1, 2006.01]
- 10/26 . . Cơ cấu phân phối khăn mặt có bộ dẫn động cơ học (A47K 10/28 được ưu tiên; cho khăn giấy A47K 10/34) [1, 2006.01]
- 10/28 . . phân phối phần sạch và thu phần bẩn, ví dụ bằng cách sử dụng trục lăn [1, 2006.01]
- 10/30 . . . kết hợp với phương tiện làm sạch và phương tiện làm khô phần bẩn [1, 2006.01]
- 10/32 . . Cơ cấu phân phối khăn mặt giấy hoặc giấy vệ sinh [1, 2006.01]
- 10/34 . . . phân phối từ cuộn, ví dụ có phương tiện truyền cơ học [1, 2006.01]
- 10/36 có bộ phận cắt [1, 2006.01]
- 10/38 được cuộn lại [1, 2006.01]
- 10/40 với giá đỡ cuộn kéo dài được hoặc gấp được [1, 2006.01]
- 10/42 . . . phân phối từng tờ, ví dụ xếp giấy [1, 2006.01]
- 10/44 có bộ phận phân phối cơ học [1, 2006.01]

- 10/46 . . . có bộ phận để đựng khăn bẩn [1, 2006.01]
- 10/48 . Sấy bằng không khí nóng (thiết bị để sấy tóc A45D 20/00; nhà tắm hơi nóng để chữa bệnh A61H 33/06; ; chi tiết đốt nóng bằng điện H05B) [1, 2006.01]
- 11/00 Bệ xí không xả nước** (bệ xí có sự tuần hoàn nước rửa E03D5/016); **Bồn đi tiểu không xả nước** (chậu đi tiểu cho người nằm liệt giường A61G9/00; cho các phương tiện vận tải nối chung B60R, bệ xí cho toa tàu hỏa B61D; cho tàu thủy B63B; cho máy bay B64D; chậu đi tiểu có thiết bị xả nước E03D13/00); **Bô đi tiểu; Ghế có các tiện nghi đi vệ sinh hoặc chuyên dùng cho việc sử dụng trong nhà vệ sinh** [1, 5, 2006.01]
- 11/02 . Bệ xí khô, ví dụ bệ xí được đốt [1, 2006.01]
- 11/03 . . với dụng cụ để đổ lấp vật liệu bột, ví dụ đất [1, 2006.01]
- 11/04 . Bệ xí trong phòng; Ghế đệm có các tiện nghi đi vệ sinh hoặc chuyên dùng cho việc sử dụng trong nhà vệ sinh, ví dụ ghế đi vệ sinh ban đêm [1, 5, 2006.01]
- 11/06 . Bô đi tiểu (bô đặt hay các đồ vật vệ sinh khác dùng cho người nằm liệt giường A61G 9/00) [1, 2006.01]
- 11/08 . Tủ đầu giường hay bàn với bô hay với chậu rửa (tủ đầu giường xem A47B 79/00) [1, 2006.01]
- 11/10 . Dụng cụ cầm tay để đánh sạch chậu xí [1, 2006.01]
- 11/12 . Bồn tiểu không dội rửa [1, 2006.01]
- 13/00 Chỗ ngồi và nắp cho tất cả các loại bệ xí** [1, 2006.01]
- 13/02 . bằng chất dẻo [1, 2006.01]
- 13/04 . Đệm dẻo để ngồi [1, 2006.01]
- 13/06 . Chỗ ngồi phụ hay mang đi được cho trẻ em [1, 2006.01]
- 13/08 . Nắp có phễu cho nước tiểu [1, 2006.01]
- 13/10 . Bộ phận để nâng hay hạ nắp cho chỗ ngồi (qua đó điều khiển van xả E03D 5/04) [1, 2006.01]
- 13/12 . Bản lề cho nắp và chỗ ngồi [1, 2006.01]
- 13/14 . Tấm phủ bảo vệ để ngồi [1, 2006.01]
- 13/16 . . từ các tờ giấy riêng biệt [1, 2006.01]
- 13/18 . . ở dạng cuộn giấy [1, 2006.01]
- 13/20 . . . có đồ dùng để cắt [1, 2006.01]
- 13/22 . . . được cuộn lại (A47K 13/20 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 13/24 . Các chi tiết không thuộc các đề mục từ A47K 13/02 đến 13/22 hay các chi tiết, mà sự khác biệt về kết cấu của chúng không thuộc phạm vi của các chi tiết trong các đề mục này [1, 2006.01]
- 13/26 . . Dụng cụ để lắp ráp nắp hay chỗ ngồi (bản lề A47K 13/12) [1, 2006.01]
- 13/28 . . Nắp hay chỗ ngồi có thể điều chỉnh được [1, 2006.01]
- 13/30 . . Chỗ ngồi với bộ phận để sưởi, khử mùi hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 17/00 Các thiết bị khác** (ống nhỏ A61J 19/00) [1, 2006.01]
- 17/02 . Trụ đỡ cho người trong bệ xí, không phải chỗ ngồi, ví dụ cho tay, lưng, chân; Các phụ tùng cho bệ xí, ví dụ bàn đọc [1, 2006.01]

A47L CỌ RỬA VÀ LÀM SẠCH TRONG NHÀ (bàn chải A46B; làm sạch số lượng lớn chai lọ hoặc các đồ dùng rỗng tương tự thuộc một loại B08B 9/00; giặt là D06F); **MÁY HÚT BỤI NÓI CHUNG** (làm sạch nói chung B08)

Ghi chú [3]

Máy hoặc công cụ có thể sử dụng để làm sạch hay cọ rửa cửa sổ, rèm che, tấm chắn, màn hình cũng như để đánh sạch hay cọ rửa sàn, thảm, đồ gỗ, tường, hay lớp ốp tường, được phân loại vào các nhóm A47L 11/00 hoặc A47L 13/00.

Nội dung phân lớp

LÀM SẠCH HOẶC CỌ RỬA CỬA SỔ, RÈM CHE, TẤM CHẮN, MÀN HÌNH	1/00, 3/00, 4/00
MÁY HÚT BỤI	5/00, 7/00, 9/00
LÀM SẠCH SÀN, THẨM, ĐỒ GỖ HOẶC TƯỜNG	11/00, 13/00
LÀM SẠCH HAY ĐÁNH BÓNG CÁC ĐỒ DÙNG SINH HOẠT GIA ĐÌNH.....	15/00 đến 21/00
LÀM SẠCH ĐỒ ĐI CHÂN	23/00
CÁC DỤNG CỤ LÀM SẠCH TRONG NHÀ KHÁC	25/00

Làm sạch hay cọ rửa cửa sổ, rèm che, tấm chắn, màn hình

1/00	Làm sạch hay cọ rửa cửa sổ [1, 2006.01]
1/02	. Máy hoặc thiết bị có bộ dẫn động cơ học [1, 2006.01]
1/03	. . làm sạch đồng thời cả hai mặt kính cửa sổ [1, 2006.01]
1/05	. . Thiết bị cầm tay có gắn mô tơ điện [3, 2006.01]
1/06	. Công cụ cầm tay (có gắn mô tơ điện A47L 1/05) [3, 2006.01]
1/08	. . có bộ phận dẫn chất lỏng, ví dụ các chất tẩy rửa (A47L 1/095, 1/13, 1/15 được ưu tiên) [1, 3, 2006.01]
1/09	. . để làm sạch hay cọ rửa một mặt kính cửa sổ khi chỉ đứng được ở phía đối diện [3, 2006.01]
1/095	. . . có bộ phận dẫn chất lỏng, ví dụ chất tẩy rửa [3, 2006.01]
1/12	. . để làm sạch hoặc cọ rửa đồng thời hai mặt kính cửa sổ [1, 3, 2006.01]
1/13	. . . có bộ phận dẫn chất lỏng, ví dụ các chất tẩy rửa [3, 2006.01]
1/15	. . Mảnh vải, bọt biển, miếng đệm hoặc tương tự, ví dụ như các miếng thấm chất tẩy rửa [3, 2006.01]
1/16	. Thiết bị làm tan băng cho kính cửa sổ (H05B 3/38 được ưu tiên) [1, 5, 2006.01]
3/00	Các thiết bị bảo hiểm trong khi lau rửa cửa sổ (dây bảo hiểm A62B 35/00; dùng cho giàn giáo nói chung E04G; dùng cho thang E06C) [1, 2006.01]
3/02	. Lồng máy; Bệ [1, 2006.01]
3/04	. Dây chèo bảo hiểm [1, 2006.01]
4/00	Làm sạch hay cọ rửa rèm che, tấm chắn cửa sổ, màn hình (A47L 1/15 được ưu tiên; vòi hút cho máy hút bụi A47L 9/02) [3, 2006.01]

- 4/02 . Dụng cụ cầm tay để làm sạch hay cọ rửa màn hình [3, 2006.01]
- 4/04 . Phụ tùng tạo thuận lợi cho việc làm sạch hay cọ rửa, ví dụ thiết bị để xếp mở hay căng tách các tấm che của màn hình, hay thiết bị làm sạch có dạng răng cào [3, 2006.01]

Máy hút bụi [3]

- 5/00 Đặc điểm kết cấu máy hút bụi [1, 2006.01]**
- 5/02 . có bộ phận dẫn động của bơm khí hay máy nén khí điều khiển bằng tay [1, 2006.01]
- 5/04 . . có pittông, bề thổi, hay màng ngăn, ví dụ được dẫn động từ các bánh xe của máy hút bụi [1, 2006.01]
- 5/05 . . . có các bộ phận dẫn động để làm rơi bụi bị nén [1, 2006.01]
- 5/06 . . có quạt quay [1, 2006.01]
- 5/08 . . . được dẫn động nhờ các bánh xe của máy hút bụi [1, 2006.01]
- 5/10 có các bộ phận dẫn động để làm rơi bụi bị nén [1, 2006.01]
- 5/12 . có bộ dẫn động cơ học của máy bơm khí hay máy nén khí [1, 2006.01]
- 5/14 . . làm sạch bằng cách thổi bụi, kết hợp với làm sạch bằng hút [1, 2006.01]
- 5/16 . . có bộ phận hút khác không phải quạt quay [1, 2006.01]
- 5/18 . . . với máy bơm phun, ví dụ được nối vào ống xả của động cơ xe [1, 2006.01]
- 5/20 . . . với bề thổi, màng ngăn hay pittông [1, 2006.01]
- 5/22 . . có quạt quay [1, 2006.01]
- 5/24 . . . Máy hút bụi điều khiển bằng tay [1, 2006.01]
- 5/26 với bộ phận dẫn động để làm rơi lớp bụi bị nén [1, 2006.01]
- 5/28 . . . Máy hút bụi có tay cầm và ống hút, được gắn trên thân máy, ví dụ máy hút bụi có bánh xe với tay cầm dẫn hướng (A47L 5/24 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 5/30 có các bộ phận dẫn động để làm rơi lớp bụi bị nén, ví dụ với bàn chải quay [1, 2006.01]
- 5/32 có bộ phận gắn với ống mềm (khớp nối ống mềm cho máy hút bụi A47L 9/24)
- 5/34 có điều chỉnh vòi hút và bộ phận làm rơi bụi theo độ cao [1, 2006.01]
- 5/36 . . . Máy hút bụi có ống mềm đặt giữa vòi hút và thân máy; Máy hút bụi được gắn vào lồng thang máy; Máy hút bụi đeo trên lưng [1, 2006.01]
- 5/38 . . . Thiết bị để hút bụi cố định, nghĩa là thiết bị có hệ thống ống hút cố định mà các ống mềm được gắn vào đường ống này ở các chỗ khác nhau [1, 2006.01]
- 7/00 Máy hút bụi dùng cho các mục đích phụ (có dụng cụ đánh bóng sàn A47L 11/20; thiết bị hút để loại tro F23J 1/02); Bàn có các lỗ hút để làm sạch; Thùng để làm sạch đồ dùng bằng cách hút bụi; Máy hút bụi để làm sạch bàn chải; Máy hút bụi dùng để hút chất lỏng ra [1, 2006.01]**
- 7/02 . có cơ cấu dẫn động dùng cho các mục đích đặc biệt [1, 2006.01]
- 7/04 . để sử dụng không khí thải ra cho mục đích khác, ví dụ để phân tán hóa chất trong phòng, để khử trùng không khí (phun sương nói chung B05) [1, 2006.01]
- 7/06 . . để giữ máy hút bụi trên khí xả [1, 2006.01]
- 7/08 . . để đốt bụi trong khí xả [1, 2006.01]

- 9/00** Các chi tiết hoặc phụ tùng của máy hút bụi, ví dụ bộ phận cơ học để điều khiển sự hút hay đảm bảo cho máy vận hành nhịp nhàng; Thiết bị bảo quản máy hút bụi hay các chi tiết của máy; Phương tiện đặc biệt để vận chuyển máy hút bụi [1, 2006.01]
- 9/02 . Vòi hút (vòi hút để vận chuyển chất lỏng hay khí B65G 51/00) [1, 2006.01]
- 9/04 . . có chổi dẫn động hay que khuấy [1, 2006.01]
- 9/06 . . có chổi được cố định chặt, ví dụ chổi điều chỉnh được hoặc các loại tương tự [1, 2006.01]
- 9/08 . . có bộ phận để thổi [1, 2006.01]
- 9/10 . Thiết bị lọc (thiết bị lọc nói chung B01D; ống lọc xoáy B04C); Thiết bị tách bụi; Thiết bị khử bụi; Thay tự động các thiết bị lọc [1, 2006.01]
- 9/12 . . Thiết bị lọc khô [1, 2006.01]
- 9/14 . . Bao túi hoặc các loại tương tự; Gắn bao túi hoặc đóng bao [1, 2006.01]
- 9/16 . . Bố trí ống lọc xoáy hoặc các thiết bị ly tâm khác [1, 2006.01]
- 9/18 . . Thiết bị lọc chất lỏng [1, 2006.01]
- 9/19 . . Phương tiện để giám sát hoạt động lọc [3, 2006.01]
- 9/20 . Phương tiện để làm sạch thiết bị lọc [1, 2006.01]
- 9/22 . Phụ tùng để lắp ráp quạt gió với cơ cấu dẫn động cơ học [1, 2006.01]
- 9/24 . Ống mềm; Khớp nối ống mềm (ống mềm và các chi tiết để nối ống mềm nói chung F16L) [1, 2006.01]
- 9/26 . Lắp ráp vào phía trong các thiết bị để quấn dây cáp điện (thiết bị quấn và tháo dây cáp nhiều lần B65H 75/34; bố trí dây cáp điện hay dây dẫn giữa các phần chuyển động tương hỗ H02G 11/00) [1, 2006.01]
- 9/28 . Lắp đặt các thiết bị điện, ví dụ gá lắp hoặc cố định thiết bị điện vào máy hút bụi; Điều khiển máy hút bụi bằng điện [1, 2006.01]
- 9/30 . . Bố trí các dụng cụ chiếu sáng [1, 2006.01]
- 9/32 . Tay cầm [1, 2006.01]

Làm sạch sàn, thảm, đồ gỗ, tường hoặc lớp ốp tường

- 11/00** Máy để làm sạch sàn, thảm, đồ gỗ, tường hoặc lớp ốp tường [1, 2006.01]
- 11/02 . Máy làm phẳng hoặc đánh bóng mặt sàn (máy đánh bóng nói chung B24B 29/00) [1, 2006.01]
- 11/03 . . đặc trưng bởi có bộ phận để cấp chất làm sạch hay chất đánh bóng [1, 2006.01]
- 11/04 . . được dẫn động bằng tay [1, 2006.01]
- 11/06 . . . có các bộ phận làm việc chuyển động tịnh tiến hay lắc [1, 2006.01]
- 11/08 . . . có các bộ phận làm việc chuyển động quay [1, 2006.01]
- 11/10 . . được dẫn động bằng động cơ [1, 2006.01]
- 11/12 . . . có các bộ phận làm việc chuyển động tịnh tiến hay lắc [1, 2006.01]
- 11/14 . . . có các bộ phận làm việc chuyển động quay [1, 2006.01]
- 11/16 có bàn chải dạng đĩa [1, 2006.01]
- 11/162 có một chổi dạng đĩa [1, 2006.01]

- 11/164 Các chi tiết của bàn chải [1, 2006.01]
- 11/18 có bàn chải hình trụ [1, 2006.01]
- 11/19 Các chi tiết của bàn chải [1, 2006.01]
- 11/20 kết hợp với thiết bị làm sạch bằng hút chân không [1, 2006.01]
- 11/202 có bộ truyền động riêng cho bàn chải [1, 2006.01]
- 11/204 với bộ truyền động chung cho bàn chải và thiết bị làm sạch bằng hút chân không [1, 2006.01]
- 11/205 cho bàn chải chuyển động qua lại [1, 2006.01]
- 11/206 cho bàn chải dạng đĩa quay [1, 2006.01]
- 11/22 Máy quét sàn có bộ dẫn động bằng tay [1, 2006.01]
- 11/24 Máy quét sàn có bộ dẫn động bằng động cơ [1, 2006.01]
- 11/26 Máy cạo sàn bằng chổi có bộ dẫn động bằng tay (A47L 11/29 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 11/28 Máy cạo sàn bằng chổi có bộ dẫn động bằng động cơ (A47L 11/19 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 11/282 với chuyển động quay của bộ phận vận hành [1, 2006.01]
- 11/283 có bàn chải dạng đĩa [1, 2006.01]
- 11/284 với chuyển động qua lại của bộ phận vận hành [1, 2006.01]
- 11/29 Máy cạo sàn bằng chổi có thiết bị thu nước bẩn [1, 2006.01]
- 11/292 có bộ phận vận hành quay (A47L 11/30 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 11/293 có chổi dạng đĩa [1, 2006.01]
- 11/294 có bộ phận làm việc dịch chuyển qua lại (A47L 11/30 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 11/30 có thiết bị hút [1, 2006.01]
- 11/32 Máy để làm sạch thảm (kết hợp với máy hút bụi A47L 7/02) [1, 2006.01]
- 11/33 có phương tiện chứa bụi [1, 2006.01]
- 11/34 Máy để làm sạch thảm tại chỗ bằng chất lỏng, bột, hay hơi, ví dụ hơi nước [1, 2006.01]
- 11/36 Dụng cụ để phủ bụi trên đồ gỗ bọc [1, 2006.01]
- 11/38 Máy làm sạch tường, trần nhà, mái hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 11/40 Các bộ phận hoặc chi tiết kết cấu của máy không thuộc các nhóm A47L 11/02- A47L 11/38, hoặc không giới hạn trong một trong các nhóm này, ví dụ như tay cầm, công tắc, vỏ bọc, bộ giảm xóc, tay đòn [1, 2006.01]
- 13/00 Dụng cụ để làm sạch sàn, thảm, đồ gỗ, tường hoặc lớp ốp tường (bàn chải, tay cầm hay thiết bị kẹp chặt A46B, B25G; dụng cụ cạo cho công đoạn hoàn thiện trong xây dựng E04F 21/00) [1, 2006.01]**
- 13/02 Đồ dùng để cạo gọt [1, 2006.01]
- 13/022 Tay cầm của chúng [1, 2006.01]
- 13/03 Cái cạo với bộ phận để dẫn chất tẩy rửa [1, 2006.01]
- 13/04 với phoi thép [1, 2006.01]
- 13/06 với bàn chải dây hay cái lưới dây [1, 2006.01]
- 13/07 Miếng bọt biển bằng kim loại (A47L 13/022, 13/03 được ưu tiên) [1, 2006.01]

- 13/08 . . với dao cạo [1, 2006.01]
- 13/10 . Thiết bị để làm sạch; Thiết bị cọ rửa; Thiết bị đánh bóng [1, 2006.01]
- 13/11 . . Bàn cọ bằng cao su [1, 3, 2006.01]
- 13/12 . . Các dụng cụ với một vài thiết bị xử lý khác nhau [1, 3, 2006.01]
- 13/14 . . kết hợp với dụng cụ để vắt hay ép [1, 2006.01]
- 13/142 . . . với tác động vận xoắn [1, 2006.01]
- 13/144 . . . với trục ép [1, 2006.01]
- 13/146 . . . với tấm ép quay [1, 2006.01]
- 13/16 . . Giẻ; Miếng đệm; Bọt biển (bọt biển bằng kim loại A47L 13/07) [1, 2006.01]
- 13/17 . . . có chất tẩy rửa (A47L 13/19 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 13/18 . . . Găng tay; Giẻ hình găng tay [1, 2006.01]
- 13/19 có chất tẩy rửa [1, 2006.01]
- 13/20 . . Giẻ lau nhà [1, 2006.01]
- 13/22 . . . có bộ phận để dẫn chất tẩy rửa dạng lỏng [1, 2006.01]
- 13/23 có thể nối với hệ thống ống dẫn nước chính [1, 2006.01]
- 13/24 . . . Khung của giẻ lau sàn; Đầu giẻ lau sàn (tay cầm cho chúng B25G) [1, 2006.01]
- 13/25 Khung bằng dây [1, 2006.01]
- 13/252 cho giẻ lau sàn làm từ tua dẹt hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 13/253 điều chỉnh được hay gấp lại được [1, 2006.01]
- 13/254 Khung phẳng [1, 2006.01]
- 13/255 cho giẻ lau sàn làm từ tua dẹt hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 13/256 cho giẻ lau sàn làm từ vải [1, 2006.01]
- 13/257 cho giẻ lau sàn làm từ bọt biển [1, 2006.01]
- 13/258 điều chỉnh được hay gấp lại được [1, 2006.01]
- 13/26 . . Các thiết bị khác để làm sạch có cơ cấu dẫn chất tẩy rửa dạng lỏng (bộ phận tương tự trong máy đánh bóng sàn A47L 11/00, trên cái cạo A47L 13/03, trên giẻ lau sàn A47L 13/22; giẻ, miếng đệm hoặc tương tự chứa chất tẩy rửa A47L 13/17, 13/19) [1, 3, 2006.01]
- 13/28 . . Dụng cụ để đánh bóng sàn (máy đánh bóng sàn A47L 11/02) [1, 2006.01]
- 13/282 . . . được gắn vào giấy [1, 2006.01]
- 13/284 . . . có quả dọi được gắn chặt hay tháo rời được [1, 2006.01]
- 13/286 . . . có chỗ chứa vật liệu đánh bóng, ví dụ giấy đánh bóng [1, 2006.01]
- 13/29 . . . có miếng nỉ đánh bóng tháo rời được [1, 2006.01]
- 13/294 . . . có đầu lật ngược được, một mặt để phân phối chất đánh bóng, còn mặt kia để đánh bóng [1, 2006.01]
- 13/30 . . . Dụng cụ để đánh bóng, bôi sáp hay dầu, với có máy phân phối sáp hay dầu [1, 2006.01]
- 13/31 có miếng nỉ tháo rời được [1, 2006.01]
- 13/312 có sự dẫn sáp lỏng hay dầu [1, 2006.01]

- 13/314 có đầu lật ngược được, một mặt để phân phối chất đánh bóng, còn mặt kia để đánh bóng [1, 2006.01]
- 13/316 có sự dẫn sáp lỏng hay dầu [1, 2006.01]
- 13/32 . . . Máy phân phối sáp với cơ cấu nung nóng [1, 2006.01]
- 13/34 . . Bộ phận làm sạch lò sưởi hay đồ dùng kim loại [1, 2006.01]
- 13/36 . . Dụng cụ để đập bụi cho thảm [1, 2006.01]
- 13/38 . . Các dụng cụ khác để phủi bụi [1, 2006.01]
- 13/40 . . Dụng cụ để làm sạch hoạt động bằng sự hút tĩnh điện; Dụng cụ để làm sạch tương tự; Dụng cụ từ tính để làm sạch [1, 2006.01]
- 13/41 . . . Dụng cụ từ tính để làm sạch [1, 2006.01]
- 13/42 . . Các chi tiết [1, 2006.01]
- 13/44 . . . Dụng cụ để kẹp giẻ lau vào thân bàn chải hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 13/46 . . . Dụng cụ để kẹp giẻ lau, miếng nỉ đánh bóng hay bọt biển vào tay cầm nhờ phương tiện kẹp, các cặp hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 13/48 . . . Dụng cụ bảo vệ, thí dụ tấm đệm chắn hay tấm bảo hiểm [1, 2006.01]
- 13/50 . . Phụ tùng phụ trợ (dụng cụ để làm sạch bàn chải hoặc các loại tương tự A46B 17/06) [1, 2006.01]
- 13/502 . . . Dụng cụ để giữ giẻ lau dính bụi hay giẻ lau sàn; Tấm đệm chắn cho chúng [1, 2006.01]
- 13/51 . . . Dụng cụ dùng để bảo quản thiết bị làm sạch, ví dụ thùng chứa cho chúng [1, 2006.01]
- 13/512 Dụng cụ để treo thiết bị làm sạch [1, 2006.01]
- 13/52 . . . Xăng hót rác; Khay đựng mẫu vụn [1, 2006.01]
- 13/54 . . . Giá đập bụi cho thảm [1, 2006.01]
- 13/56 . . . Dụng cụ để cung cấp sáp hay dầu [1, 2006.01]
- 13/58 . . . Thùng có dụng cụ để vắt khô miếng đệm, giẻ lau sàn và tương tự [1, 2006.01]
- 13/59 có các bộ phận vắt di động [1, 2006.01]
- 13/60 có trục vắt [1, 2006.01]
- 13/62 . . . Bệ tỳ đầu gối, có bánh xe (đệm đầu gối gắn vào đầu gối A41D 13/06) [1, 2006.01]

Làm sạch hay đánh bóng đồ dùng sinh hoạt gia đình hoặc các loại tương tự

- 15/00 Máy rửa hoặc tráng bát đĩa hoặc đồ dùng nhà ăn [1, 2006.01]**
- 15/02 . với sự tuần hoàn hoặc lưu chuyển của chất lỏng làm sạch trong buồng làm sạch có giỏ bát đĩa cố định [1, 2006.01]
- 15/04 . . nhờ chuyển động qua lại của buồng [1, 2006.01]
- 15/06 . . nhờ cánh quạt lắp trong buồng [1, 2006.01]
- 15/08 . . chất lỏng để rửa được khuấy đảo nhờ áp suất tạo ra bằng bơm tăng áp [1, 2006.01]
- 15/10 . . chất lỏng để rửa được khuấy đảo nhờ không khí nén hay khí khác đưa vào chất lỏng [1, 2006.01]
- 15/12 . . bằng cách đun sôi chất rửa [1, 2006.01]

- 15/13 . . sử dụng sóng siêu âm hoặc sóng âm [5, 2006.01]
- 15/14 . với giỏ bát đĩa cố định và dụng cụ phun bên trong buồng rửa [1, 2006.01]
- 15/16 . . dụng cụ phun cố định [1, 2006.01]
- 15/18 . . dụng cụ phun di động [1, 2006.01]
- 15/20 . . . Dụng cụ phun lắc được [1, 2006.01]
- 15/22 . . . Dụng cụ phun quay được [1, 2006.01]
- 15/23 di chuyển nhờ sự phun [1, 2006.01]
- 15/24 . với chuyển động của giỏ bát đĩa nhờ băng chuyền [1, 2006.01]
- 15/26 . với chuyển động của giỏ bát đĩa nhờ phương tiện khác [1, 2006.01]
- 15/28 . . chỉ dịch chuyển lên và xuống [1, 2006.01]
- 15/30 . . chỉ quay [1, 2006.01]
- 15/32 . . . quay nhờ dòng chảy của chất lỏng để rửa [1, 2006.01]
- 15/33 . . . với giỏ di động được nhúng chìm trong chất lỏng để rửa [1, 2006.01]
- 15/34 . . chuyển động lên xuống kết hợp với chuyển động quay [1, 2006.01]
- 15/36 . . lắc lư [1, 2006.01]
- 15/37 . có bàn chải để đánh rửa [3, 2006.01]
- 15/39 . . với bộ đỡ di động của bàn chải [3, 2006.01]
- 15/42 . Các chi tiết kết cấu [1, 2006.01]
- 15/44 . . Thiết bị để bổ sung chất tẩy rửa [1, 2006.01]
- 15/46 . . Thiết bị để điều khiển tự động các quá trình làm việc khác nhau [1, 2006.01]
- 15/48 . . Thiết bị để sấy khô [1, 2006.01]
- 15/50 . . Giá đựng [1, 2006.01]
- 17/00 Thiết bị hoặc dụng cụ để rửa bằng tay hay làm sạch bát đĩa, đồ dùng nhà ăn, đồ dùng nhà bếp hoặc tương tự (thiết bị để tạo bọt xà phòng A47K 5/14) [1, 2006.01]**
- 17/02 . Chậu (bàn để rửa bát đĩa A47B 33/00; chậu vệ sinh A47K 1/04; chậu được nối liền với đường ống nước thải E03C 1/12) [1, 2006.01]
- 17/04 . Dụng cụ để cọ chảo và nồi [1, 2006.01]
- 17/06 . . Cái cạo [1, 2006.01]
- 17/08 . . Tấm đệm; cuộn thép rối kim loại, lưới dây bằng kim loại hay chất dẻo [1, 2006.01]
- 17/10 . Cái gấp bát đĩa ra khỏi chất lỏng để rửa [1, 2006.01]
- 19/00 Dụng cụ để làm khô bát đĩa và đồ dùng nhà ăn, ví dụ như khăn lau cốc chén uống trà [1, 2006.01]**
- 19/02 . Máng để làm ráo nước [1, 2006.01]
- 19/04 . Giỏ để làm ráo nước cho bát đĩa; Giá để ráo nước cho bát đĩa [1, 2006.01]
- 21/00 Dụng cụ để đánh bóng đồ dùng nhà ăn, ví dụ dao, đĩa, thìa [1, 2006.01]**
- 21/02 . Máy móc [1, 2006.01]
- 21/04 . Dụng cụ cầm tay [1, 2006.01]
- 21/06 . Giá hoặc bộ đỡ dùng khi đánh bóng [1, 2006.01]
- 23/00 Dụng cụ để đánh sạch đồ đi chân [1, 2006.01]**

- 23/02 . Máy đánh giấy, có hay không có dụng cụ để bôi xi [1, 2006.01]
 - 23/04 . Đồ dùng cầm tay để đánh giấy, có hoặc không có dụng cụ bôi xi (bàn chải thường, có hay không có bình chứa A46B 11/00) [1, 2006.01]
 - 23/05 . . với dụng cụ bôi xi [1, 2006.01]
 - 23/06 . . với bộ dẫn động bằng điện [1, 2006.01]
 - 23/08 . . Dụng cụ cầm tay chuyên dùng để làm sạch và đánh màu lại cho đồ đi chân, ví dụ tấm đệm để bôi bột màu [1, 2006.01]
 - 23/10 . . Miếng giẻ hay miếng đệm gấp được để làm sạch; Giẻ kiểu găng để làm sạch (giẻ kiểu găng để rửa A47K 7/02) [1, 2006.01]
 - 23/12 . . Dụng cụ để đánh sạch giày dép bằng da lộn [1, 2006.01]
 - 23/14 . . Dụng cụ bảo vệ tránh làm hư hỏng, dùng trong lúc đánh giày [1, 2006.01]
 - 23/16 . Giá để đánh giày; Chỗ để chân có ray dẫn hướng cho giẻ đánh giày [1, 2006.01]
 - 23/17 . . Giá để chân có cái dẫn hướng cho giẻ đánh giày [1, 2006.01]
 - 23/18 . Dụng cụ giữ giày trong khi đánh giày (khuôn giày A43D 3/00); Dụng cụ để căng giày trong khi đánh [1, 2006.01]
 - 23/20 . Thiết bị hoặc dụng cụ để làm khô đồ đi chân, trong đó có dụng cụ sấy nóng (tủ đựng giày A47B 61/04) [1, 2006.01]
 - 23/22 . Thiết bị hoặc dụng cụ đặt trên sàn, để làm sạch bụi bẩn từ đồ đi chân (lưới lắp sẵn, ví dụ để đánh sạch đế E04F 19/10) [1, 2006.01]
 - 23/24 . . Lưới cứng; Cái nạo để làm sạch đế giày (thảm chùi chân nói chung A47G 27/02)
 - 23/26 . . Thảm chùi chân hay lưới kết hợp với bàn chải [1, 2006.01]
 - 23/28 . Đồ đựng cho dụng cụ đánh giày [1, 2006.01]
-
- 25/00 Các dụng cụ để làm sạch đồ dùng trong nhà, không thuộc các nhóm khác của phân lớp này (để lau sạch kính mắt G02C 13/00) [1, 2006.01]**
 - 25/02 . cho cốc, khoá, móc, hoặc huy hiệu quân nhân [1, 2006.01]
 - 25/04 . cho tay nắm của cửa ra vào [1, 2006.01]
 - 25/06 . Các tấm chắn được sử dụng khi làm sạch vòng gờ, tay nắm hoặc tương tự [1, 2006.01]
 - 25/08 . Miếng đệm hoặc các loại tương tự để làm sạch quần áo [1, 2006.01]
 - 25/12 . Thiết bị hoặc dụng cụ làm sạch chụp đèn [1, 2006.01]
-

TIỂU PHẦN: SỨC KHỎE; GIẢI TRÍ**A61 Y TẾ VÀ THÚ Y; VỆ SINH**

A61B CHẨN ĐOÁN; PHẪU THUẬT; NHẬN DẠNG CÁ NHÂN (phân tích vật liệu sinh học G01N, ví dụ G01N 33/48)

Ghi chú

Phân lớp này bao gồm các phương pháp, thiết bị, dụng cụ để chẩn đoán, phẫu thuật và nhận diện cá nhân, kể cả sản khoa; các dụng cụ để cắt vết chai chân; dụng cụ tiêm chủng, lấy mẫu vân tay, các trắc nghiệm vật lý tâm thần học

Nội dung phân lớp

PHƯƠNG PHÁP KHÁM BỆNH (không phẫu thuật)	A61B 1/00, A61B 5/00, A61B 17/00
DỤNG CỤ ĐỂ TIẾN HÀNH CÁC TRẮC NGHIỆM VẬT LÝ	
TÂM THẦN HỌC	A61B 5/00
DỤNG CỤ Y TẾ	
Để nghe và chẩn đoán	A61B 5/00-A61B 10/00
Để khám các khoang, ổ hoặc các cơ quan có dạng ống	
bên trong cơ thể và mắt	A61B 1/00, A61B 3/00
Để khám và chữa khoang miệng	A61B 1/00, A61B 13/00
PHƯƠNG PHÁP, THIẾT BỊ HOẶC DỤNG CỤ PHẪU	
THUẬT	A61B 17/00, A61B 18/00
DỤNG CỤ, THIẾT BỊ HOẶC PHỤ KIỆN DÙNG TRONG	
PHẪU THUẬT HOẶC CHẨN ĐOÁN	A61B 34/00-A61B 90/00

Chẩn đoán; Các trắc nghiệm vật lý tâm thần học

- 1/00 Dụng cụ để khám các khoang, ổ hoặc các cơ quan có dạng ống bên trong của cơ thể bằng cách quan sát hoặc chụp ảnh, ví dụ thiết bị nội soi** (khám các khoang, ổ hoặc các cơ quan bên trong cơ thể có sử dụng sóng siêu âm, âm thanh hoặc hạ âm A61B8/12; thiết bị nội soi để lấy mẫu tế bào hoặc sinh thiết A61B10/04; dùng cho mục đích phẫu thuật A61B17/00; dụng cụ phẫu thuật nội soi A61B17/94; dụng cụ phẫu thuật có sử dụng chùm tia laser được hướng dọc theo hoặc qua ống mềm A61B18/22); **Dụng cụ chiếu sáng dùng cho mục đích này** (để khám mắt A61B3/00) [1, 4, 2006.01]
- 1/002 . có thấu kính thanh (A61B1/055 được ưu tiên) [6, 2006.01]
- 1/005 . Thiết bị nội soi mềm [6, 2006.01]
- 1/008 . . Khớp [6, 2006.01]
- 1/01 . . Dụng cụ dẫn hướng dùng cho mục đích này [6, 2006.01]
- 1/012 . khác biệt bởi các đường dẫn bên trong hoặc phụ kiện dùng cho mục đích này [6, 2006.01]
- 1/015 . . Điều khiển sự cung cấp chất lỏng hoặc sự bài tiết [6, 2006.01]
- 1/018 . . để nhận các dụng cụ [6, 2006.01]
- 1/04 . kết hợp với thiết bị chụp ảnh hoặc vô tuyến [1, 2, 2006.01]

- 1/045 . . Điều khiển nó [6, 2006.01]
- 1/05 . . khác biệt bởi bộ phận cảm biến hình ảnh, ví dụ camera đặt ở trong phần đầu ngoại biên [6, 2006.01]
- 1/055 . . có thấu kính thanh [6, 2006.01]
- 1/06 . có thiết bị chiếu sáng [1, 2006.01]
- 1/07 . . sử dụng phương tiện dẫn ánh sáng, ví dụ sợi quang học [6, 2006.01]
- 1/12 . với các thiết bị làm lạnh hoặc rửa (A61B1/015 được ưu tiên) [1, 6, 2006.01]
- 1/227 . dùng cho tai, cụ thể là dụng cụ soi tai [6, 2006.01]
- 1/233 . dùng cho mũi, cụ thể là đèn soi mũi [6, 2006.01]
- 1/24 . dùng cho miệng, cụ thể là dụng cụ soi khoang miệng, ví dụ với cái đèn lưới (thiết bị đèn lưới xem A61B13/00); Dụng cụ banh và giữ miệng mở (kết hợp với dụng cụ lấy nước bọt A61C17/10) [1, 5, 2006.01]
- 1/247 . . với phương tiện để quan sát các vùng ngoài tầm nhìn thẳng, ví dụ gương phản chiếu nha khoa [6, 2006.01]
- 1/253 . . . với các phương tiện để ngăn chặn sự mờ hơi nước [6, 2006.01]
- 1/267 . dùng cho đường hô hấp, ví dụ đèn soi thanh quản, ống soi phế quản [6, 2006.01]
- 1/273 . dùng cho đường tiêu hoá trên, ví dụ dụng cụ nội soi thực quản, dụng cụ nội soi dạ dày [6, 2006.01]
- 1/303 . dùng cho âm đạo, cụ thể là dụng cụ nội soi âm đạo [6, 2006.01]
- 1/307 . dùng cho cơ quan tiết niệu, ví dụ dụng cụ soi niệu đạo, thiết bị soi bàng quang [6, 2006.01]
- 1/31 . dùng cho trực tràng, ví dụ banh nội soi trực tràng, dụng cụ soi kết tràng xichma [6, 2006.01]
- 1/313 . để đưa qua vùng mở phẫu thuật, ví dụ kính soi ổ bụng [6, 2006.01]
- 1/317 . . dùng cho xương hoặc khớp, ví dụ dụng cụ nghiệm xương, dụng cụ nội soi khớp [6, 2006.01]
- 1/32 . Thiết bị tạo ra hoặc mở rộng trường quan sát, ví dụ các cơ quan dạng ống của cơ thể (cái banh xem A 61 M 29/00) [1, 2006.01]
- 3/00 Các thiết bị kiểm tra mắt; Dụng cụ khám mắt** (kiểm tra mắt sử dụng sóng siêu âm, âm hoặc hạ âm A61B8/10) [1, 4, 5, 2006.01]
- 3/02 . Dạng kiểm tra mắt chủ quan tức là thiết bị kiểm tra cần có sự trợ giúp tích cực của bệnh nhân [1, 5, 2006.01]
- 3/024 . . để kiểm tra thị trường, ví dụ các dạng thị trường kế [5, 2006.01]
- 3/028 . . để kiểm tra thị lực; để xác định độ khúc xạ, ví dụ máy thử kính [5, 2006.01]
- 3/032 . . . Thiết bị để chiếu các ký tự hoặc ký hiệu trắc nghiệm thị lực, ví dụ máy chiếu bảng thị lực (A61B3/036 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 3/036 . . . để kiểm tra tật loạn thị [5, 2006.01]
- 3/04 . . . Gọng thử kính; Bộ mắt kính dùng cho nó [1, 5, 2006.01]
- 3/06 . . để kiểm tra độ nhạy ánh sáng; kiểm tra thị lực màu [1, 2006.01]
- 3/08 . . để kiểm tra thị lực hai mắt hoặc thị lực nổi, ví dụ lác [1, 2006.01]
- 3/09 . . để kiểm tra sự điều tiết của mắt [1, 2006.01]

- 3/10 Dụng cụ kiểm tra mắt khách quan, tức là các dụng cụ để khám mắt không phụ thuộc vào nhận thức hoặc phản ứng của bệnh nhân [1, 5, 2006.01]
- 3/103 để xác định độ khúc xạ, ví dụ khúc xạ kế, khúc xạ kế mắt [5, 2006.01]
- 3/107 để xác định hình dạng hoặc đo độ cong của giác mạc [5, 2006.01]
- 3/11 để đo khoảng cách gian đồng tử hoặc đường kính đồng tử [5, 2006.01]
- 3/113 để xác định hoặc ghi sự chuyển động của mắt [5, 2006.01]
- 3/117 để khám hốc mắt trước hoặc góc hốc mắt trước, ví dụ giác nghiệm [5, 2006.01]
- 3/12 để soi đáy mắt ví dụ dụng cụ soi đáy mắt (A61B3/13 được ưu tiên) [1, 5, 2006.01]
- 3/125 với thấu kính tiếp xúc (thấu kính tiếp xúc xem G 02 C 7/04) [5, 2006.01]
- 3/13 Kính hiển vi dùng cho mắt [5, 2006.01]
- 3/135 Kính hiển vi có đèn xẻ rãnh [5, 2006.01]
- 3/14 Thiết bị chuyên dùng để chụp mắt [1, 5, 2006.01]
- 3/15 với các phương tiện để thẳng, để cách hoặc để cản sự khúc xạ giả [5, 2006.01]
- 3/16 để đo áp lực trong mắt ví dụ nhãn áp kế [1, 5, 2006.01]
- 3/18 Cơ cấu của các thiết bị để thử mắt hoặc khám mắt [5, 2006.01]
- 5/00** **Đo để chẩn đoán** (chẩn đoán nhờ phóng xạ A61B6/00; chẩn đoán nhờ sóng siêu âm, âm hoặc hạ âm A61B8/00); **Nhận diện cá nhân** [1, 2006.01]

Ghi chú [7]

Trong nhóm này, thuật ngữ dưới đây được sử dụng với nghĩa sau:

- "đo" cũng được bao hàm cả phát hiện hoặc ghi

- 5/01 Đo nhiệt độ các bộ phận cơ thể (nhiệt kế y tế G01K 5/22; nhiệt kế dùng cho các mục đích đặc biệt G01K 13/00) [7, 2006.01]
- 5/02 Đo nhịp mạch, nhịp tim, huyết áp hoặc lưu huyết. Dụng cụ kết hợp để đồng thời đo mạch, nhịp tim và huyết áp: Đánh giá tình trạng tim mạch chưa được đề cập ở các phân lớp khác ví dụ có sử dụng kết hợp các kỹ thuật đề cập trong phân nhóm này với điện tâm đồ: Ống thông tim để đo huyết áp [1, 5, 2006.01]
- 5/0205 Đánh giá đồng thời cả hai tình trạng tim, mạch và các dạng khác của tình trạng cơ thể, ví dụ tình trạng tim và hô hấp [5, 2006.01]
- 5/021 Đo áp lực trong tim hoặc mạch máu (A61B5/0205 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 5/0215 bằng các phương tiện gài vào trong cơ thể [5, 2006.01]
- 5/022 bằng việc ứng dụng áp lực để đóng mạch máu, ví dụ dựa vào da; Cơ lực kế mắt [5, 2006.01]
- 5/0225 áp lực được kiểm soát bằng tín hiệu điện ví dụ bắt nguồn từ âm thanh Korotkoff [5, 2006.01]
- 5/023 máy biến năng áp lực bao gồm một cột chất lỏng [5, 2006.01]
- 5/0235 Van đặc biệt phù hợp cho mục đích này [5, 2006.01]
- 5/024 Đo nhịp mạch hoặc nhịp tim (A61B5/0205; A61B5/021 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 5/0245 sử dụng các phương tiện cảm nhận phát các tín hiệu điện [5, 2006.01]
- 5/025 nằm trong các dụng cụ để che, bịt, ví dụ phản ứng lại âm thanh Korotkoff [5, 2006.01]

- 5/0255 . . . Dụng cụ ghi đặc biệt thích hợp cho mục đích này [5, 2006.01]
- 5/026 . . . Đo lưu huyết [5, 2006.01]
- 5/0265 . . . sử dụng các phương tiện điện từ ví dụ cái đo lưu lượng bằng điện từ [5, 2006.01]
- 5/027 sử dụng ống thông [5, 2006.01]
- 5/0275 . . . sử dụng tác nhân đánh dấu, ví dụ dung dịch pha loãng thuốc nhuộm [5, 2006.01]
- 5/028 bằng dung dịch pha loãng nhiệt [5, 2006.01]
- 5/0285 . . . Đo tốc độ theo giai đoạn của sóng huyết [5, 2006.01]
- 5/029 . . . Đo lượng máu ra khỏi tim, ví dụ dung tích trong một phút [5, 2006.01]
- 5/0295 . . . sử dụng sự ghi biến thiên thể tích tức là đo những biến đổi thể tích của một phần cơ thể khi có sự biến đổi tuần hoàn máu qua đó, ví dụ sự ghi biến thiên thể tích có trở kháng [1, 2006.01]
- 5/03 . . . Đo áp lực chất lỏng trong cơ thể khác với áp lực máu, ví dụ áp lực não [4, 2006.01]
- 5/04 . . . Đo các tín hiệu điện sinh học của toàn bộ cơ thể người và các bộ phận của cơ thể [1, 2006.01]
- 5/0402 . . . Điện tâm đồ (ECG) [5, 2006.01]
- 5/0404 . . . Thiết bị cầm tay [5, 2006.01]
- 5/0408 . . . Điện cực đặc biệt phù hợp cho mục đích này (dùng cho tâm đồ thai nhi A61B5/0448; dùng cho các tín hiệu điện não đồ A61B5/0478; dùng cho điện cơ đồ A61B5/0492) [5, 2006.01]
- 5/0416 được nối bằng nút bấm [5, 2006.01]
- 5/042 để đưa vào trong cơ thể [5, 2006.01]
- 5/0424 Bảo vệ chống lại sự hỏng điện cực [5, 2006.01]
- 5/0428 . . . Mạch vào đặc biệt phù hợp cho mục đích này [5, 2006.01]
- 5/0432 . . . Thiết bị ghi đặc biệt phù hợp cho mục đích này [5, 2006.01]
- 5/0436 Thiết bị ghi bằng từ [5, 2006.01]
- 5/044 . . . Màn hình đặc biệt phù hợp cho mục đích này [5, 2006.01]
- 5/0444 . . . Tâm đồ thai [5, 2006.01]
- 5/0448 Các điện cực đặc biệt phù hợp cho mục đích này, ví dụ điện cực áp vào da đầu [5, 2006.01]
- 5/0452 . . . Phát hiện các thông số đặc biệt của chu kỳ điện tâm đồ [5, 2006.01]
- 5/0456 Phát hiện đỉnh R, ví dụ dùng cho các thiết bị chẩn đoán đồng thời [5, 2006.01]
- 5/046 Phát hiện hiện tượng rung cơ [5, 2006.01]
- 5/0464 Phát hiện nhịp tim nhanh hoặc nhịp tim chậm [5, 2006.01]
- 5/0468 Phát hiện khoảng ECG bất thường [5, 2006.01]
- 5/0472 Phát hiện phức hệ QRS bất thường [5, 2006.01]
- 5/0476 . . . Điện não đồ [5, 2006.01]
- 5/0478 . . . Các điện cực đặc biệt phù hợp cho mục đích này [5, 2006.01]
- 5/048 . . . Phát hiện sự phân bố tần số của các tín hiệu [5, 2006.01]
- 5/0482 . . . sử dụng sự phản hồi sinh học [5, 2006.01]
- 5/0484 . . . sử dụng sự phản ứng gợi nhớ [5, 2006.01]

- 5/0488 . . Điện cơ đồ [5, 2006.01]
- 5/0492 . . . Các điện cực đặc biệt phù hợp cho mục đích này, ví dụ các điện cực hình kim [5, 2006.01]
- 5/0496 . . Điện nhãn đồ, ví dụ phát hiện chứng rung giật cầu mắt [5, 2006.01]
- 5/05 . . Đo để chẩn đoán bằng dòng điện hoặc từ trường (A61B5/02, A61B5/04, A61B5/11 được ưu tiên) [1, 5, 2006.01]
- 5/053 . . Đo trở kháng điện hoặc độ dẫn điện của một phần cơ thể [7, 2006.01]
- 5/055 . . bao gồm cộng hưởng từ hạt nhân (NHR) hoặc điện tử (EHR), ví dụ hình ảnh cộng hưởng từ [5, 2006.01]
- 5/06 . . Các thiết bị không dùng tia bức xạ, để phát hiện hoặc định vị các vật thể ngoại lai (để lấy vật lạ A61B17/50) [1, 2006.01]
- 5/07 . . Các ống thông bơm thuốc cản quang [1, 2006.01]
- 5/08 . . Dụng cụ đo để khám bộ máy hô hấp (A61B5/0205 được ưu tiên) [1, 5, 2006.01]
- 5/083 . . Đo tốc độ chuyển hoá bằng việc sử dụng các xét nghiệm thở, ví dụ đo tốc độ tiêu thụ oxy [5, 2006.01]
- 5/085 . . Đo trở kháng của bộ máy hô hấp hoặc tính đàn hồi của phổi [5, 2006.01]
- 5/087 . . Đo lưu lượng thở [5, 2006.01]
- 5/09 . . . sử dụng một bộ phận được quay bởi lưu lượng [5, 2006.01]
- 5/091 . . Đo thể tích khí hít vào hoặc thở ra, ví dụ để xác định dung tích phổi [5, 2006.01]
- 5/093 . . . khí được thổi vào trong hoặc hít vào từ một khoang giãn nở, ví dụ hộp xếp hoặc túi giãn nở [5, 2006.01]
- 5/095 ở trong một hộp cứng, ví dụ đường ranh giới được hình thành bởi một bề mặt chất lỏng [5, 2006.01]
- 5/097 . . Các thiết bị để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập trung hơi thở hoặc để cho thở trực tiếp vào trong hoặc qua các thiết bị đo [5, 2006.01]
- 5/103 . . Dụng cụ đo để kiểm tra hình dạng, kiểu, kích thước hoặc cử động của cơ thể hoặc các bộ phận trong cơ thể với mục đích chẩn đoán (A61B5/08 được ưu tiên, dụng cụ đo đặc biệt phù hợp cho nha khoa A 61 C 19/04) [5, 2006.01]
- 5/107 . . Đo kích thước cơ thể, ví dụ kích cỡ toàn bộ cơ thể hoặc các bộ phận cơ thể [5, 2006.01]
- 5/11 . . Đo sự cử động của toàn bộ cơ thể hoặc các bộ phận cơ thể, ví dụ rung đầu hoặc tay, tính linh động của tay chân (đo nhịp A61B5/02) [5, 2006.01]
- 5/113 . . . xảy ra trong quá trình thở [5, 2006.01]
- 5/117 . . Nhận dạng cá nhân (phương pháp hoặc bố trí để nhận dạng các mẫu, ví dụ vân tay G06K 9/00; nhận dạng người bằng phân tích giọng nói hoặc tiếng nói G10L 17/00) [5, 2006.01, 2016.01]
- 5/1171 . . dựa trên các hình dạng hoặc bề ngoài của các cơ quan hoặc bộ phận của chúng [2016.01]
- 5/1172 . . . sử dụng vân tay [2016.01]
- 5/1174 . . . sử dụng vân chân [2016.01]
- 5/1178 . . . sử dụng dữ liệu nha khoa [2016.01]
- 5/12 . . Đo thính lực [1, 2006.01]

- 5/145 . Đo các đặc tính của máu trong cơ thể sống, ví dụ nồng độ khí trong máu, giá trị PH của máu (đo huyết áp hoặc lưu huyết A61B5/02; phát hiện hoặc định vị các vật thể ngoại lai trong máu không dùng tia bức xạ A61B5/06) [7, 2006.01]
- 5/1455 . . sử dụng thiết bị cảm biến quang học, ví dụ oxi-huyết kế trắc quang phổ [2006.01]
- 5/1459 . . . xâm nhập, ví dụ được đưa vào cơ thể bằng ống thông [2006.01]
- 5/1464 . . . chuyên dụng cho mô bào thai [2006.01]
- 5/1468 . . sử dụng phương pháp hoá học hoặc điện hoá, ví dụ bằng phương tiện phân cực ký [2006.01]
- 5/1473 . . . xâm lấn, ví dụ được đưa vào cơ thể bằng ống thông [2006.01]
- 5/1477 . . . không xâm lấn [2006.01]
- 5/1482 . . . chuyên dụng cho mô bào thai [2006.01]
- 5/1486 . . sử dụng các điện cực enzym, ví dụ bằng các oxidaza cố định [2006.01]
- 5/1491 . . Dụng cụ phết đã được nung nóng [2006.01]
- 5/1495 . . Định cỡ hoặc kiểm tra các đoạn dò trong cơ thể sống [2006.01]
- 5/15 . Dụng cụ lấy mẫu máu (bơm tiêm dưới da A61M 5/00) [7, 2006.01]
- 5/151 . . chuyên dụng để lấy mẫu máu mao mạch, ví dụ bằng dao chích [2006.01]
- 5/153 . . chuyên dụng để lấy mẫu máu tĩnh mạch hoặc động mạch, ví dụ bằng bơm tiêm [2006.01]
- 5/154 . . . sử dụng các phương tiện tiên bài tiết [2006.01]
- 5/155 . . Dùng để lấy mẫu liên tục hoặc nhiều lần, tại các khoảng định trước [7, 2006.01]
- 5/157 . . khác biệt bởi các phương tiện lồng ghép để đo các đặc tính của máu [2006.01]
- 5/16 . Thiết bị để tiến hành các thí nghiệm tâm lý (sử dụng các thiết bị giảng dạy hoặc đào tạo G09 B 1/00 - 9/00); Thử phản xạ nhanh [1, 2006.01]
- 5/18 . . dành cho những người điều khiển các phương tiện giao thông [1, 2006.01]
- 5/20 . Đo các chức năng tiết niệu [4, 2006.01]
- 5/22 . Cơ lực kè; Đo sức mạnh của cơ hoặc lực của cú đánh cơ bắp [4, 2006.01]
- 6/00 Thiết bị để chẩn đoán bằng bức xạ, ví dụ kết hợp với trang thiết bị xạ trị** (dụng cụ đo cường độ phóng xạ áp dụng trong lĩnh vực y học hạt nhân, ví dụ đếm trên cơ thể sống (in vivo) G 01 T 1/161; thiết bị để chụp X quang G03B 42/02) [1, 2006.01]
- 6/02 . Thiết bị chẩn đoán chức năng; Chẩn đoán bằng bức xạ nổi [1, 2006.01]
- 6/03 . . Máy chụp cắt lớp vi tính (Máy chụp siêu âm cắt lớp A61B 8/14) [4, 2006.01]
- 6/04 . Vị trí, tư thế của bệnh nhân; Giường dốc và tương tự (bàn mổ A61G13/00, ghế mổ A61G15/00) [1, 2006.01]
- 6/06 . Màn chắn sáng [1, 2006.01]
- 6/08 . Dụng cụ phụ trợ để hướng các chùm tia vào một điểm cụ thể, ví dụ sử dụng chùm ánh sáng [1, 2006.01]
- 6/10 . Sử dụng các thiết bị bảo hộ [1, 2006.01]
- 6/12 . Thiết bị phát hiện và định vị vật lạ (A61B6/02 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 6/14 . Sử dụng các dụng cụ khác nhau để chẩn đoán trong nha khoa [1, 2006.01]
- 7/00 Thiết bị nghe [1, 2006.01]**
- 7/02 . Ống nghe [1, 2006.01]

- 7/04 . . Ống nghe điện (micro, bộ chuyển đổi âm dùng cho mục đích này H04R) [1, 2006.01]
- 8/00 Chẩn đoán có sử dụng sóng siêu âm, âm hoặc hạ âm [4, 2006.01]**
- 8/02 . Đo nhịp mạch hoặc nhịp tim [4, 2006.01]
- 8/04 . Đo huyết áp [4, 2006.01]
- 8/06 . Đo lưu huyết [4, 2006.01]
- 8/08 . Phát hiện sự di động và biến đổi cơ quan, ví dụ các khối u, ung thư, u nang, sự sưng tấy (A61B8/02 – A61B8/06 được ưu tiên) [4, 2006.01]
- 8/10 . Kiểm tra mắt [4, 2006.01]
- 8/12 . trong các khoang hoặc các cơ quan dạng ống của cơ thể, ví dụ nhờ sử dụng ống thông (ống thông xem A61M 25/00) [4, 2006.01]
- 8/13 . Chụp cắt lớp (A61B8/10, A61B8/12 được ưu tiên; chụp cắt lớp để chẩn đoán bằng bức xạ A61B6/02) [5, 2006.01]
- 8/14 . . Siêu âm cắt lớp [4, 2006.01]
- 8/15 . . Chụp cắt lớp động [5, 2006.01]
- 9/00 Dụng cụ gõ để khám bệnh; Đĩa để gõ chẩn [1, 2006.01]**
- 10/00 Các phương pháp hoặc thiết bị khác để chẩn đoán, ví dụ để chẩn đoán bằng vacxin; Xác định giới tính; Xác định thời kỳ rụng trứng; Dụng cụ gõ để khám huyệt [1, 4, 2006.01]**

Ghi chú [5]

Cần chú ý tới nhóm A 61 F 13/15 là nhóm đề cập tới miếng gạc

- 10/02 . Dụng cụ lấy mẫu tế bào hoặc sinh thiết (dụng cụ lấy mẫu máu A61B5/15) [2006.01]
- 10/04 . . Dụng cụ nội soi [2006.01]
- 10/06 . . Kẹp sinh thiết [2006.01]
- 13/00 Dụng cụ đèn lưới (kết hợp với thiết bị chiếu sáng và quan sát khoang miệng A61B1/24; kết hợp với dụng cụ lấy nước bọt A61C17/10) [1, 5, 2006.01]**
- 16/00 Thiết bị mổ sống hoặc mổ xác khám nghiệm (thiết bị tương tự dùng cho mục đích y học xem trong các nhóm tương ứng mà nó được đưa vào) [1, 2006.01]**

Phẫu thuật

- 17/00 Phương pháp hoặc dụng cụ phẫu thuật, ví dụ ga rô xoắn (A61B18/00 được ưu tiên; dụng cụ tránh thai, vòng nâng hoặc thiết bị dùng cho mục đích này A61F 6/00; phẫu thuật mắt A61F 9/007; phẫu thuật tai A61F 11/00) [1, 3, 7, 2006.01]**

Ghi chú [2006.01]

Khi phân loại vào nhóm này thì cũng phân loại vào nhóm A61B17/94 nếu có liên quan đến các đặc điểm nội soi của thiết bị phẫu thuật

- 17/02 . để ban vết thương; Đĩa kéo rút [1, 2006.01]
- 17/03 . để đóng vết thương hoặc giữ vết thương đã kín miệng, ví dụ các đinh kẹp phẫu thuật; Các dụng cụ phụ trợ để sử dụng cùng với nó [6, 2006.01]

- 17/04 . . . để khâu vết thương; Giá giữ hoặc bao gói kim hoặc vật liệu khâu [1, 3, 2006.01]
- 17/06 . . . Kim khâu; Giá giữ hoặc bao gói kim hoặc vật liệu khâu (kim chọc A61B17/34; kim tiêm dưới da A 61 M 5/32) [1, 3, 2006.01]
- 17/062 . . . Các dụng cụ điều khiển kim khâu [6, 2006.01]
- 17/064 . . . Đinh kẹp phẫu thuật [5, 2006.01]
- 17/068 . . . Đinh kẹp phẫu thuật (để thực hiện phẫu thuật nối A61B17/115) [5, 2006.01]
- 17/072 . . . để kẹp một hàng đinh kẹp trong một thao tác đơn [5, 2006.01]
- 17/076 . . . để tháo đinh kẹp phẫu thuật [5, 2006.01]
- 17/08 . . . Cái kẹp vết thương [1, 2006.01]
- 17/10 . . . để kẹp hoặc tháo cái kẹp vết thương; Hộp đựng kẹp [1, 2006.01]
- 17/11 . . . để thực hiện phẫu thuật nối; Nút nối [1, 2006.01]
- 17/115 . . . Đinh kẹp [5, 2006.01]
- 17/12 . . . để thắt hoặc kẹp các bộ phận của cơ thể dạng ống, ví dụ các mạch máu; dây rốn [1, 2006.01]
- 17/122 . . . Cái kẹp hoặc cặp [6, 2006.01]
- 17/125 . . . kết hợp với các dụng cụ cắt [6, 2006.01]
- 17/128 . . . để kẹp hoặc tháo cái kẹp hoặc cái cặp [6, 2006.01]
- 17/132 . . . Garô [6, 2006.01]
- 17/135 . . . có thể bơm phồng [6, 2006.01]
- 17/138 . . . kết hợp với các dụng cụ cắt (A61B17/125 được ưu tiên) [6, 2006.01]
- 17/14 . . . Cửa phẫu thuật (cửa răng A 61 C 3/12) [1, 2006.01]
- 17/15 . . . Các thiết bị dẫn hướng cho mục đích này [6, 2006.01]
- 17/16 . . . Dụng cụ đập xương; Khoan hoặc đục xương; Khoan [1, 2006.01]
- 17/17 . . . Các thiết bị dẫn hướng của dụng cụ khoan [6, 2006.01]
- 17/20 . . . để tiêm chủng và làm sạch da trước khi tiêm chủng (dụng cụ tiêm A61M3/00, A61M5/00) [1, 2006.01]
- 17/22 . . . Dụng cụ chữa vết loét hoặc tổn thương tương tự trong các cơ quan nội tạng; Dụng cụ nạo sạch các khoang ổ trong cơ thể, ví dụ trong xương; để gấp hoặc tán sỏi thận trong cơ thể có sử dụng sự rung cơ học, để loại bỏ sự tắc nghẽn trong mạch máu chưa được nêu ở các nhóm khác [1, 6, 2006.01]
- 17/221 . . . Dụng cụ gấp sỏi thận ở dạng vòng hoặc giỏ [2006.01]
- 17/225 . . . để tán sỏi thận bên ngoài cơ thể bằng sóng xung kích (ESWL), ví dụ bằng việc sử dụng sóng siêu âm [6, 2006.01]
- 17/24 . . . để phẫu thuật khoang mũi, miệng, thanh quản, phế quản (dụng cụ khám các khoang, ổ hoặc cơ quan có hình ống A61B1/00); Cái nạo lưỡi [1, 2006.01]
- 17/26 . . . Dụng cụ cắt amidan, có hoặc không có phương tiện cầm máu [1, 2006.01]
- 17/28 . . . Kẹp phẫu thuật (kẹp để sinh thiết A61B10/06; cái cặp thai 17/44) [1, 2006.01]
- 17/285 . . . kết hợp với dụng cụ cắt [2006.01]
- 17/29 . . . Kẹp sử dụng trong phẫu thuật xâm lấn nhỏ [2006.01]
- 17/295 . . . kết hợp với dụng cụ cắt [2006.01]
- 17/30 . . . Kìm nhỏ phẫu thuật (cái kẹp vết thương A61B17/08) [1, 2006.01]

- 17/32 . Dụng cụ cắt dùng trong phẫu thuật; Dụng cụ cắt có ống soi trong (dụng cụ để thắt và cắt A61B17/125, A61B17/138) [1, 3, 2006.01]
- 17/3201 . . Kéo cắt (để sinh thiết A61B10/02) [2006.01]
- 17/3203 . . Dụng cụ cắt có tia nước [2006.01]
- 17/3205 . . Dụng cụ cắt bỏ bộ phận cơ thể [2006.01]
- 17/3207 . . . Dụng cụ tái tạo xơ vữa động mạch [2006.01]
- 17/3209 . . Dụng cụ rạch [2006.01]
- 17/3211 . . . Dao mổ hoặc dao phẫu thuật. Các phụ tùng dùng cho nó [2006.01]
- 17/3213 có lưỡi dao tháo được [2006.01]
- 17/3215 Hộp đựng hoặc thiết bị phân phối lưỡi dao mổ [2006.01]
- 17/3217 Dụng cụ để tháo hoặc thu hồi lưỡi dao mổ đã sử dụng [1, 2006.01]
- 17/322 . Dụng cụ cấy ghép da [1, 2, 2006.01]
- 17/326 . . Dụng cụ cắt bao quy đầu [1, 2006.01]
- 17/34 . Kim chọc; Kim chích [1, 2, 2006.01]
- 17/42 . Dụng cụ hoặc phương pháp phụ khoa hoặc sản khoa (cái bánh A 61 M 29/00) [1, 2006.01]
- 17/425 . . để sinh sản hoặc thụ tinh [5, 2006.01]
- 17/43 . . . để thụ tinh nhân tạo [5, 2006.01]
- 17/435 . . . để ghép phôi [5, 2006.01]
- 17/44 . . Cái cặp thai [1, 2006.01]
- 17/46 . . Cái cắt thai [1, 2006.01]
- 17/48 . . Túi để bộ đồ sản khoa [1, 2006.01]
- 17/50 . Dụng cụ để loại bỏ vật lạ từ cơ thể người ngoài kim nhỏ và tăm [1, 2006.01]
- 17/52 . . Nam châm [1, 2006.01]
- 17/54 . Dụng cụ chữa bệnh chân [1, 2006.01]
- 17/56 . Dụng cụ phẫu thuật hoặc phương pháp điều trị xương hoặc khớp; Dụng cụ chuyên dụng cho mục đích này [4, 2006.01]
- 17/58 . . để kết hợp xương, ví dụ vùng sụn tiếp hợp xương, đính vít hoặc tương tự (A61B17/14, A61B17/16 được ưu tiên) [4, 6, 2006.01]
- 17/60 . . . để kết hợp xương bên ngoài, ví dụ thiết bị căng giãn hoặc co cơ [4, 2006.01]
- 17/62 Khung vòng, như dụng cụ kéo giãn xung quanh xương để định vị (17/66 được ưu tiên) [6, 2006.01]
- 17/64 Dụng cụ kéo dài dọc theo xương để định vị (A61B17/66 được ưu tiên) [6, 2006.01]
- 17/66 Cơ cấu nén hoặc căng giãn [6, 2006.01]
- 17/68 . . . Dụng cụ cố định trong [6, 2006.01]
- 17/70 Dụng cụ định vị cột sống hoặc ổn định cột sống [6, 2006.01]
- 17/72 Dụng cụ nội tủy [6, 2006.01]
- 17/74 Dụng cụ cho đầu xương đùi [6, 2006.01]
- 17/76 được cố định bằng đinh vít [6, 2006.01]

- 17/78 được cố định bằng đinh, ghim hoặc tương tự [6, 2006.01]
- 17/80 Tấm vỏ não [6, 2006.01]
- 17/82 để buộc vòng xương [6, 2006.01]
- 17/84 Chốt dùng cho mục đích này [6, 2006.01]
- 17/86 Đinh ghim hoặc đinh vít [6, 2006.01]
- 17/88 Phương pháp hoặc phương tiện để cấy hoặc tháo các dụng cụ cố định bên trong [6, 2006.01]
- 17/90 Dụng cụ dẫn hướng dùng cho mục đích này [6, 2006.01]
- 17/92 Dụng cụ nẹp chặt vào hoặc tháo, ví dụ để tháo các dụng cụ nội tuỷ [6, 2006.01]
- 17/94 Dụng cụ phẫu thuật nội soi (dụng cụ nội soi để lấy mẫu tế bào hoặc sinh thiết A61B10/04) [2006.01]
- 18/00 Dụng cụ phẫu thuật, phương pháp hoặc thiết bị để truyền các dạng năng lượng phi cơ học vào cơ thể hoặc từ cơ thể ra (phẫu thuật mắt A61F 9/007; phẫu thuật tai A61F 11/00) [7, 2006.01]**
- 18/02 làm mát, ví dụ kỹ thuật làm đông lạnh (thiết bị để làm mát các điểm phản xạ đặc biệt của cơ thể trong giới hạn tế bào sống A61H 39/06) [7, 2006.01]
- 18/04 làm nóng (ứng dụng bức xạ điện từ A61B18/18; thiết bị để làm nóng các điểm phản xạ đặc biệt của cơ thể trong giới hạn tế bào sống A61H 39/06) [7, 2006.01]
- 18/06 tạo ra bằng phản ứng hoá học [7, 2006.01]
- 18/08 bằng các que thông được làm nóng bằng điện [7, 2006.01]
- 18/10 Nguồn điện dùng cho mục đích này [7, 2006.01]
- 18/12 bằng cách đưa một dòng điện qua mô cần được làm nóng, ví dụ dòng điện cao tần [7, 2006.01]
- 18/14 Que thông hoặc điện cực dùng cho mục đích trên [7, 2006.01]
- 18/16 Các điện cực thụ động hoặc trung tính để tiếp đất [7, 2006.01]
- 18/18 ứng dụng chiếu xạ điện từ, ví dụ vi sóng (liệu pháp chiếu xạ A61N 5/00) [7, 2006.01]
- 18/20 sử dụng laze [7, 2006.01]
- 18/22 chùm tia được đưa trực tiếp dọc theo hoặc thông qua ống dẫn mềm, ví dụ một sợi quang học; Bộ phận cầm tay dùng cho mục đích này [7, 2006.01]
- 18/24 với ống thông (A61B18/26, A61B18/28 được ưu tiên) [7, 2006.01]
- 18/26 để tạo ra sóng ra sóng va chạm, ví dụ nghiền sỏi bằng laze [7, 2006.01]
- 18/28 để làm nóng que thông nhiệt hoặc thiết bị hấp thu nhiệt [7, 2006.01]
- 34/00 Phẫu thuật được hỗ trợ máy tính; Robot thao tác hoặc robot chuyên dùng để sử dụng trong phẫu thuật [2016.01]**
- 34/10 Lập kế hoạch, mô phỏng và mô hình hóa các hoạt động phẫu thuật được hỗ trợ máy tính [2016.01]
- 34/20 Hệ thống định hướng trong phẫu thuật; Thiết bị theo dõi hoặc hướng dẫn dụng cụ phẫu thuật, ví dụ dùng cho stereotaxis không khung [2016.01]
- 34/30 Robot phẫu thuật [2016.01]

- 34/32 . . hoạt động độc lập [2016.01]
- 34/35 . . dùng cho phẫu thuật từ xa [2016.01]
- 34/37 . Robot chủ-tớ (A61B 34/35 được ưu tiên) [2016.01]
- 42/00 **Găng tay phẫu thuật; Bao ngón tay đặc biệt thích hợp cho phẫu thuật; Thiết bị để thực hiện hoặc xử lý chúng [2016.01]****
- 42/10 . Găng tay phẫu thuật [2016.01]
- 42/20 . Bao ngón tay đặc biệt thích hợp cho phẫu thuật [2016.01]
- 42/30 . Thiết bị phát hiện lỗ thủng, rò rỉ hoặc nhỏ giọt [2016.01]
- 42/40 . Bao bì hoặc thiết bị phân phối [2016.01]
- 42/50 . Thiết bị để đưa vào hoặc để loại bỏ [2016.01]
- 42/60 . Thiết bị làm sạch, giặt, làm khô hoặc làm bột [2016.01]
- 46/00 **Màn phủ phẫu thuật [2016.01]**
- 46/10 . đặc biệt thích hợp với các dụng cụ [2016.01]
- 46/13 . . màn phủ cho vào cơ thể bệnh nhân [2016.01]
- 46/17 . . . được đóng kín ở mép ngoài cùng [2016.01]
- 46/20 . đặc biệt thích hợp cho bệnh nhân [2016.01]
- 46/23 . . có phương tiện để giữ lại hoặc giữ dụng cụ phẫu thuật [2016.01]
- 46/27 . . ống, ví dụ cho cánh tay hoặc chân (A61B 46/13 được ưu tiên) [2016.01]
- 50/00 **Bao bì, vỏ bọc, đồ đặc hoặc đồ chứa đặc biệt dùng cho thiết bị hoặc dụng cụ phẫu thuật hoặc chẩn đoán, ví dụ vỏ bọc vô trùng (màn phủ đặc biệt thích hợp cho dụng cụ A61B 46/10) [2016.01]****
- 50/10 . Đồ đặc đặc biệt thích hợp cho thiết bị hoặc dụng cụ phẫu thuật hoặc chẩn đoán [2016.01]
- 50/13 . . Xe đẩy [2016.01]
- 50/15 . . Giá đỡ khay đựng dụng cụ; Bàn [2016.01]
- 50/18 . . Tủ; Các ngăn kéo cho nó [2016.01]
- 50/20 . . Đồ chứa đặc biệt thích hợp với dụng cụ hoặc thiết bị phẫu thuật hoặc chẩn đoán (màn phủ có phương tiện giữ dụng cụ phẫu thuật A61B 46/23; cho ống thông A61M 25/02) [2016.01]
- 50/22 . . Giá [2016.01]
- 50/24 . . Giá đứng (Giá đỡ khay đựng dụng cụ A61B 50/15) [2016.01]
- 50/26 . . . dựa trên sàn [2016.01]
- 50/28 . . . treo trên trần nhà [2016.01]
- 50/30 . Thùng đựng đặc biệt thích hợp để đóng gói, bảo vệ, phân phối, thu gom hoặc xử lý các dụng cụ hoặc thiết bị phẫu thuật hoặc chẩn đoán (cho kẹp vết thương A61B 17/10; cho kẹp các bộ phận cơ thể dạng ống A61B 17/122; bao bì hoặc thiết bị phân phối cho găng tay phẫu thuật hoặc bao ngón tay A61B 42/40) [2016.01]
- 50/31 . . Túi hoặc túi xách mang theo người, ví dụ túi của bác sĩ [2016.01]
- 50/33 . . Khay [2016.01]
- 50/34 . . Giỏ [2016.01]
- 50/36 . . để thu gom hoặc xử lý các vật dụng đã qua sử dụng [2016.01]

- 50/37 . . . cho các sản phẩm thấm hút, ví dụ băng, gạc, quần áo hoặc khăn lau [2016.01]
- 50/39 . . . thùng chứa có chất chống vi khuẩn, chống virus hoặc chất khử trùng [2016.01]
- 90/00 Dụng cụ, đồ dùng hoặc phụ kiện chuyên dùng cho phẫu thuật hoặc chẩn đoán và không được xếp trong bất kỳ nhóm A61B 1/00-A61B 50/00, ví dụ để điều trị sai khớp hoặc để bảo vệ mép vết thương** (mặt nạ bảo hộ A41D 13/11, áo choàng hoặc trang phục của bác sĩ phẫu thuật hoặc bệnh nhân A41D 13/12, dụng cụ để dẫn, để xử lý, hoặc để truyền, chất lỏng tự nhiên của cơ thể A61M 1/00) [2016.01]
- 90/10 . cho phẫu thuật stereotaxic, ví dụ stereotaxis dựa trên khung [2016.01]
- 90/11 . . với sự dẫn hướng cho kim hoặc dụng cụ, ví dụ các khe trượt cong hoặc khớp cầu [2016.01]
- 90/13 . . . được dẫn đường bằng ánh sáng, ví dụ con trỏ laze [2016.01]
- 90/14 . . Dụng cụ cố định bộ phận cơ thể, ví dụ kẹp sọ; Chi tiết kết cấu của dụng cụ cố định, ví dụ ghim [2016.01]
- 90/16 . . . Các khối kẹp [2016.01]
- 90/17 . . . cho mô mềm, ví dụ thiết bị giữ vú [2016.01]
- 90/18 . . . Các tấm được giữ lại, ví dụ mặt nạ cố định [2016.01]
- 90/20 . Kính hiển vi phẫu thuật đặc trưng bởi các khía cạnh phi quang học [2016.01]
- 90/25 . . Giá đỡ cho chúng [2016.01]
- 90/30 . Các thiết bị để làm sáng tỏ một lĩnh vực phẫu thuật, các thiết bị có tương quan với các thiết bị phẫu thuật khác hoặc với phương pháp phẫu thuật [2016.01]
- 90/35 . . Giá đỡ cho chúng [2016.01]
- 90/40 . Thiết bị cố định hoặc đóng kín bệnh nhân chuyên dùng để tạo môi trường phẫu thuật vô khuẩn [2016.01]
- 90/50 . Giá đỡ cho các dụng cụ phẫu thuật, ví dụ tay có khớp nối [2016.01]
- 90/53 . . được nối với cơ thể bác sĩ phẫu thuật, ví dụ bằng dây đai [2016.01]
- 90/57 . . Kẹp phụ kiện [2016.01]
- 90/60 . Đồ dùng hỗ trợ cho bác sĩ phẫu thuật, ví dụ: ghế hoặc đỡ tay (chỗ ngồi cho nha sĩ hoặc bác sĩ phẫu thuật kết hợp với ghế nha khoa hoặc ghế vận hành A61G 15/00) [2016.01]
- 90/70 . Thiết bị làm sạch chuyên dùng cho dụng cụ phẫu thuật [2016.01]
- 90/80 . Dụng cụ để làm sạch hoặc rửa da của bác sĩ phẫu thuật hoặc bệnh nhân [2016.01]
- 90/90 . Phương tiện nhận dạng đối với bệnh nhân hoặc dụng cụ, ví dụ thẻ [2016.01]
- 90/92 . . được mã hoá bằng màu [2016.01]
- 90/94 . . được mã hoá bằng biểu tượng, ví dụ chữ viết [2016.01]
- 90/96 . . . sử dụng mã vạch [2016.01]
- 90/98 . . sử dụng các phương tiện điện từ, ví dụ bộ tiếp sóng [2016.01]

A61C NHA KHOA; PHƯƠNG PHÁP HOẶC THIẾT BỊ VỆ SINH KHOANG MIỆNG VÀ CHĂM SÓC RĂNG (bàn chải răng A46B; chế phẩm dùng trong nha khoa A61K 6/00; chế phẩm làm sạch răng hoặc miệng A61K8/00, A61Q11/00)

Nội dung phân lớp

PHẪU THUẬT TRONG NHA KHOA	1/00-8/00
BỘ PHẬN GIẢ TRONG NHA KHOA; RĂNG GIẢ	9/00-13/00
THIẾT BỊ LÀM SẠCH RĂNG VÀ KHOANG MIỆNG	15/00, 17/00
DỤNG CỤ PHỤ TRỢ TRONG NHA KHOA	19/00

Phẫu thuật trong nha khoa

- 1/00 Máy nha khoa để khoan hoặc cắt [1, 2006.01]**
- 1/02 . khác nhau ở bộ phận truyền động của dụng cụ chữa răng [1, 2006.01]
- 1/04 . . truyền động bằng chân hoặc tay [1, 2006.01]
- 1/05 . . truyền động bằng tuabin [1, 2006.01]
- 1/06 . . truyền động bằng điện [1, 2006.01]
- 1/07 . . truyền động rung, ví dụ siêu âm [1, 2006.01]
- 1/08 . Chi tiết máy nha khoa [1, 2006.01]
- 1/10 . . Mũi khoan thẳng [1, 2006.01]
- 1/12 . . Mũi khoan thước thợ [1, 2006.01]
- 1/14 . . Giá giữ dụng cụ [1, 2006.01]
- 1/16 . . Bao bảo quản mũi khoan thẳng và mũi khoan thước thợ [1, 2006.01]
- 1/18 . . Trục uốn; Khớp nối và tương tự [1, 2006.01]
- 3/00 Dụng cụ nha khoa (dụng cụ cắm ghép răng A61C8/00; dụng cụ gắn răng giả A61C13/12; dụng cụ khám khoang miệng, ví dụ gương nha khoa A61B1/24) [1, 2006.01]**
- 3/02 . Dụng cụ khoan hoặc cắt; Dụng cụ hoạt động tương tự như máy phun cát [1, 2006.01]
- 3/025 . . Dụng cụ hoạt động tương tự như máy phun cát, ví dụ để làm sạch, đánh bóng hoặc cắt răng [5, 2006.01]
- 3/03 . . Dụng cụ được điều khiển bằng sự rung [1, 2006.01]
- 3/04 . Giá đỡ dụng cụ khoan răng [1, 2006.01]
- 3/06 . Đĩa đánh bóng hoặc mài răng; Giá giữ nó [1, 2006.01]
- 3/08 . Chốt và búa [1, 2006.01]
- 3/10 . Kim nhỏ và tương tự [1, 2006.01]
- 3/12 . Cửa nha khoa [1, 2006.01]
- 3/14 . Kim nhỏ răng và dụng cụ tương tự để nhổ răng [1, 2006.01]
- 3/16 . Kim tháo chụp răng [1, 2006.01]
- 5/00 Hàn răng hoặc bọc răng [1, 2006.01, 2017.01]**
- 5/20 . Chữa răng bị mài mòn, ví dụ mặt khớp nhai [2017.01]

- 5/30 . Trám răng theo phương pháp gián tiếp inlay/onlay hoặc bọc răng [2017.01]
- 5/35 . . Kim; Dụng cụ lắp hoặc phân phối dùng cho chúng [2017.01]
- 5/40 . Dụng cụ để chữa chân răng hoặc tủy răng; Kim chọc tủy răng; Phương pháp hoặc dụng cụ điều trị chân răng [2017.01]
- 5/42 . . Trám nội nha dùng cho ống tủy chân răng; Cái kẹp hoặc phương tiện dẫn hướng dùng cho nó [2017.01]
- 5/44 . . Phương tiện để kiểm tra chiều dài làm việc, ví dụ dụng cụ đỡ hoặc hộp có phương tiện đo chiều dài, cơ cấu định vị cỡ chặn hoặc trám nội nha có tay cầm được lắp điều chỉnh được [2017.01]
- 5/46 . . Dụng cụ lấy tủy răng, ví dụ kim chọc tủy răng; Phương tiện để loại bỏ các mô răng bị bệnh của thiết bị điều trị nội nha [2017.01]
- 5/48 . . Phương tiện ngăn ngừa sự tổn hao của dụng cụ điều trị nội nha trong quá trình chữa răng [2017.01]
- 5/50 . Dụng cụ hàn ống tủy chân răng; Phương pháp hoặc dụng cụ điều trị ống dây thần kinh răng [2017.01]
- 5/55 . . có phương tiện làm nóng, ví dụ để làm nóng vật liệu gutta-percha [2017.01]
- 5/60 . Thiết bị chuyên dụng để ép hoặc trộn vật liệu bọc hoặc hàn, ví dụ máy nén hỗn hống amalgam [2017.01]
- 5/62 . . Thiết bị chuyên dùng, ví dụ ống tiêm, súng phun [2017.01]
- 5/64 . . . dùng cho hộp phần gồm nhiều thành phần [2017.01]
- 5/66 . . Bao nang dùng cho vật liệu hàn [2017.01]
- 5/68 . . Trộn các thành phần của vật liệu hàn để sử dụng trực tiếp tại chỗ để phục hồi răng, ví dụ sâu răng [2017.01]
- 5/70 . Chụp răng; Làm chụp răng [2017.01]
- 5/73 . . Chụp răng composit [2017.01]
- 5/77 . . Phương pháp hoặc thiết bị làm chụp răng [2017.01]
- 5/80 . Dụng cụ hỗ trợ nha khoa đặt cố định trên răng trong quá trình điều trị, ví dụ cái kẹp răng [2017.01]
- 5/82 . . Đế cao su; Dụng cụ để giữ hoặc kẹp đế cao su [2017.01]
- 5/85 . . Băng hàn răng, ví dụ băng khuôn; Dụng cụ băng tay dùng cho nó [2017.01]
- 5/88 . . Cái nệm [2017.01]
- 5/90 . Dụng cụ bảo vệ miệng trong quá trình chữa răng, ví dụ dụng cụ bảo vệ môi hoặc khoang miệng (A61C5/82 được ưu tiên) [2017.01]
- 7/00 **Chỉnh nha để đạt được hoặc duy trì vị trí răng mong muốn, ví dụ bằng cách nắn thẳng, làm cho đều, điều chỉnh, tách hoặc sửa khớp cắn lệch [1, 2006.01]**
- 7/02 . Dụng cụ để điều khiển hoặc thực hiện bằng một bộ nắn hàm [5, 2006.01]
- 7/04 . . dạng kim [5, 2006.01]
- 7/06 . Phương tiện dẫn lực ngoài miệng như phương tiện mang bên ngoài miệng và đặt một chi tiết trong miệng dưới sức căng [5, 2006.01]
- 7/08 . Vòng kẹp dạng miệng [5, 2006.01]
- 7/10 . Dụng cụ có phương tiện gắn trực tiếp lực hướng ra ngoài, ví dụ dụng cụ nong [5, 2006.01]

- 7/12 . 5/90 . Dụng cụ bảo vệ miệng trong quá trình chữa răng, ví dụ dụng cụ bảo vệ môi hoặc khoang miệng (A61C5/82 được ưu tiên) [2017.01]
- 7/14 . . Móc sắt (A61C7/28 được ưu tiên) Gắn chặt móc sắt vào răng [5, 2006.01]
- 7/16 . . . đặc biệt phù hợp để hàn răng [5, 2006.01]
- 7/18 . . . đặc biệt phù hợp để gắn chặt lên răng bằng nẹp; Các loại nẹp cho mục đích này [5, 2006.01]
- 7/20 . . Dây thép hình cung (A61C7/28 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 7/22 . . . Phương tiện điều chỉnh sức căng [5, 2006.01]
- 7/24 . . . Dụng cụ dẫn hướng để buộc vòng dây thép hình cung [5, 2006.01]
- 7/26 . . . Gắn dây thép uốn cong [5, 2006.01]
- 7/28 . . Gắn dây thép hình cung vào móc sắt [5, 2006.01]
- 7/30 . . . bằng phương tiện co giãn (A61C7/34 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 7/32 . . . có sử dụng dây buộc [5, 2006.01]
- 7/34 . . . có sử dụng chốt khoá [5, 2006.01]
- 7/36 . Dụng cụ tác dụng giữa răng trên và răng dưới [5, 2006.01]
- 8/00 Phương tiện được đính vào hàm để giữ răng thật hoặc để cố định răng giả vào hàm; Cầu răng; Dụng cụ cấy (gắn răng chốt vào miệng A61C13/30) [2, 2006.01]**
- 8/02 . Phương tiện để cắt xuyên răng tự nhiên [4, 2006.01]

Bộ phận giả trong nha khoa; Răng giả [3]

- 9/00 Thìa lấy khuôn; Phương pháp lấy khuôn [1, 3, 2006.01]**
- 11/00 Càng cắn tức là kích thích sự chuyển động của khớp thái dương - hàm dưới; Mẫu hoặc khuôn đúc càng cắn [1, 2006.01]**
- 11/02 . khác biệt bởi sự sắp xếp, vị trí hoặc hình dạng của phương tiện khớp nối [5, 2006.01]
- 11/04 . . định hướng có tính đàn hồi [5, 2006.01]
- 11/06 . với sự dẫn hướng đường rạch [5, 2006.01]
- 11/08 . với phương tiện để gắn khuôn mẫu răng vào càng cắn [5, 2006.01]
- 13/00 Hàm răng giả; Làm hàm răng giả (chụp răng để bịt răng A61C5/70; cấy răng A51C8/00) [1, 4, 2006.01]**
- 13/003 . Bộ phận giả không có nền hàm, ví dụ cầu răng (gắn bộ phận giả trong môm A61C13/225); Sản xuất các loại tương tự (răng giả A61C13/08) [6, 2006.01]
- 13/007 . Bộ phận giả có nền hàm, ví dụ vòm miệng hoặc lợi giả. Sản xuất các loại tương tự [6, 2006.01]
- 13/01 . . Nền hàm [4, 2006.01]
- 13/02 . . . làm bằng phương pháp đúc điện; Xử lý bề mặt; Tráng men; Xức nước thơm; Khử trùng [1, 4, 2006.01]
- 13/03 . . . bằng kim loại có một lớp gốm [6, 2006.01]
- 13/06 . . . làm bằng cách đột [1, 4, 2006.01]
- 13/07 . . Đệm và lót cho mục đích này (khác biệt bởi phương tiện để cải thiện sự hút bám A61C13/24) [6, 2006.01]

- 13/08 . Răng giả; Sản xuất răng giả (lò nung răng giả F 27 B) [1, 2006.01]
- 13/083 . . Răng gồm hoặc răng sứ [4, 2006.01]
- 13/087 . . Răng nhựa [4, 2006.01]
- 13/09 . . Răng đa lớp [4, 2006.01]
- 13/093 . . khác biệt bởi hình dạng để cải thiện sự giữ [4, 2006.01]
- 13/097 . . khác biệt bởi tiết diện khớp cắn [4, 2006.01]
- 13/10 . Gắn răng giả vào vật liệu nền hàm giả, ví dụ vào vòm miệng hoặc răng giả kề liền (A61C13/093 được ưu tiên; gắn bộ phận giả trong môm A61C13/225) [1, 2006.01]
- 13/103 . . nối với vật liệu nền hàm bằng bộ phận nối phụ như chỗ phồng hoặc ngáng nối [6, 2006.01]
- 13/105 . . . với bộ phận nối được gắn vào trong vật liệu nền hàm [6, 2006.01]
- 13/107 . Bộ phận giả để phục hình tạm thời; Mặt nạ tiền đình [4, 2006.01]
- 13/113 . Bộ phận giả tháo rời được, ví dụ sử dụng đế đúc sẵn hoặc bộ răng đúc sẵn [4, 2006.01]
- 13/12 . Dụng cụ gắn răng giả; Dụng cụ mắc bám, móc răng và trụ đỡ của răng giả [1, 2006.01]
- 13/14 . Thiết bị trị liệu bộ phận giả bằng nhựa [1, 2006.01]
- 13/15 . . bằng tác dụng ánh sáng [6, 2006.01]
- 13/16 . . Quang múp và giá đỡ quang múp [1, 2006.01]
- 13/18 . . Thiết bị ép quang múp [1, 2006.01]
- 13/20 . Phương pháp hoặc dụng cụ để hàn, đúc khuôn hoặc nấu chảy [1, 4, 2006.01]
- 13/225 . Gắn hàm răng giả vào trong miệng (gắn chụp răng lên răng bọc A61C5/30) [4, 2006.01]
- 13/23 . . có sử dụng các lá dính hoặc hỗn hợp dính (A61C13/263 được ưu tiên) [4, 2006.01]
- 13/235 . . Gắn bằng từ (cấy ghép từ A61C8/00) [4, 2006.01]
- 13/24 . . Gắn bằng cách hút [1, 2006.01]
- 13/25 . . . bao gồm van hoặc đường dẫn khí dẫn từ vùng hút tới khoang lưỡi [6, 2006.01]
- 13/263 . . Siết chặt chốt hoặc dán bộ phận giả vào răng tự nhiên [4, 2006.01]
- 13/265 . . Sự gắn trượt hoặc móc [4, 2006.01]
- 13/271 . . gài khớp đàn hồi giữa hoặc với răng tự nhiên [4, 2006.01]
- 13/273 . . Bao bọc bộ phận giả vào phần răng còn lại bằng cách sử dụng khoá trượt hoặc tròn hoặc đòn bẩy (A61C13/265, A61C13/277 được ưu tiên) [4, 6, 2006.01]
- 13/275 . . Kẹp bộ phận giả bằng ngáng nối cầu răng giữa phần răng còn lại [4, 2006.01]
- 13/277 . . Néo giữ bằng cách lồng vào nhau [4, 2006.01]
- 13/28 . . Gắn nhờ tác dụng lò xo giữa phần trên và dưới của bộ phận giả [1, 2006.01]
- 13/30 . . Gắn răng chốt vào miệng; Chốt chân răng [1, 4, 2006.01]
- 13/32 . . Các dụng cụ bẻ dùng ứng suất [4, 2006.01]
- 13/34 . Sản xuất hoặc chế tạo các mẫu như khuôn đúc sơ bộ, hàm giả thử nghiệm; Chốt định vị [4, 2006.01]

- 13/36 . . Định hướng hoặc xác định vị trí của răng giả, ví dụ xác định vị trí hoặc tư thế chính xác cho răng giả [6, 2006.01]
- 13/38 . Dụng cụ chưa được nêu ra ở các phân nhóm trên dùng để nối với bộ phận răng giả hoặc sản xuất chúng (dụng cụ cấy 8/00) [6, 2006.01]

Thiết bị làm sạch răng hoặc súc miệng [3, 5]

- 15/00 Dụng cụ làm sạch kẽ răng [1, 2006.01]**
- 15/02 . Tăm [4, 2006.01]
- 15/04 . Chỉ nha khoa; Hộp đựng chỉ [4, 2006.01]
- 17/00 Thiết bị làm sạch, đánh bóng, rửa hoặc làm khô răng, ổ răng hoặc bộ phận giả (dụng cụ hoạt động tương tự như máy phun cát A61C3/025; đĩa đánh bóng răng hoặc giả giữ nó A61C3/06; thiết bị làm sạch kẽ răng A61C15/00); Dụng cụ lấy nước bọt; Dụng cụ nha khoa để đựng nước bọt [1, 5, 2006.01]**

Ghi chú [5]

Làm sạch bộ phận giả có sử dụng kỹ thuật siêu âm tương tự với sự làm sạch được sử dụng cho răng thật đã được phân loại trong phân nhóm này. Làm sạch bộ phận giả bằng siêu âm khác được phân vào phân nhóm B08B3/12

- 17/02 . Thiết bị rửa hoặc thổi khí, ví dụ có sử dụng tia chất lỏng (được kết hợp với chỗ chứa nước bọt A61C17/14; được kết hợp với thiết bị đánh bóng hoặc làm sạch được dẫn động bằng điện A61C17/16) [1, 5, 2006.01]
- 17/022 . . Thiết bị thổi khí [5, 2006.01]
- 17/024 . . với lưu lượng chất lỏng không thay đổi [4, 2006.01]
- 17/028 . . với lưu lượng chất lỏng gián đoạn [4, 2006.01]
- 17/032 . . có sử dụng nước chảy qua vòi đã điều áp [4, 2006.01]
- 17/06 . Dụng cụ lấy nước bọt; Các thiết bị phụ trợ cho nó [5, 2006.01]
- 17/08 . . Ống hút [5, 2006.01]
- 17/10 . . với cái chống miệng, cái đè lưỡi, cái chặn lưỡi hoặc cái căng má [5, 2006.01]
- 17/12 . . Thiết bị điều khiển, ví dụ để hút [5, 2006.01]
- 17/14 . Dụng cụ nha khoa để chứa nước bọt có hoặc không có các phương tiện súc rửa dùng cho mục đích này, ví dụ chậu rửa; ống nhổ [5, 2006.01]
- 17/16 . Thiết bị đánh bóng hoặc làm sạch được dẫn động bằng điện [5, 2006.01]
- 17/18 . . Dụng cụ lấy cao răng bằng cách đục (A61C17/20 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 17/20 . . sử dụng siêu âm [5, 2006.01]
- 17/22 . . với bàn chải, miếng đệm, ống giác hoặc tương tự (thân bàn chải, ví dụ sắp xếp lông cứng A46 B) [5, 2006.01]
- 17/24 . . . quay liên tục (A61C17/40 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 17/26 được dẫn động bằng động cơ điện [5, 2006.01]
- 17/28 với các phương tiện rửa [5, 2006.01]
- 17/30 được dẫn động bằng động cơ thủy lực, ví dụ động cơ thủy lực [5, 2006.01]
- 17/32 . . . tịnh tiến hoặc dao động [5, 2006.01]

- 17/34 được dẫn động bằng động cơ điện [5, 2006.01]
 - 17/36 có các phương tiện rửa [5, 2006.01]
 - 17/38 được dẫn động bằng động cơ thủy lực, ví dụ động cơ thủy lực [5, 2006.01]
 - 17/40 . . . theo quỹ đạo, ví dụ dao động địa trực [5, 2006.01]
 - 19/00 Thiết bị, dụng cụ nha khoa phụ trợ** (ghế nha khoa và phụ kiện kèm theo, bàn làm việc có hoặc không có ghế A61G15/00) [1, 2006.01]
 - 19/02 . Vỏ bọc bảo vệ, ví dụ hộp đựng dụng cụ; Túi [1, 2006.01]
 - 19/04 . Dụng cụ đo trong nha khoa (chẩn đoán bằng chụp rơn ghen A61B 6/00) [1, 2006.01]
 - 19/045 . . để ghi chuyển động của xương hàm dưới, ví dụ các cung hàm ở mặt [5, 2006.01]
 - 19/05 . . để xác định khớp cắn [5, 2006.01]
 - 19/055 . . Thiết bị song song [5, 2006.01]
 - 19/06 . Dụng cụ điều trị bảo tồn răng (liệu pháp bức xạ A 61 N 5/00) [1, 2006.01]
 - 19/08 . . kết hợp với thiết bị gây tê (bơm tiêm nha khoa dưới da A 61 M 5/00) [1, 2006.01]
 - 19/10 . Vĩ chuyển răng giả hoặc để so sánh màu [1, 2006.01]
-

A61D THÚ Y**Ghi chú**

Phân lớp này gồm các phương pháp, thiết bị, dụng cụ và công cụ chỉ sử dụng cho gia súc.

Nội dung phân lớp

CÁC DỤNG CỤ PHẪU THUẬT VÀ CHỮA RĂNG CHO GIA SÚC	1/00, 5/00
CHĂN NUÔI GIA SÚC	7/00-13/00
CÁC DỤNG CỤ ĐỂ GIỮ VẬT NUÔI KHI ĐIỀU TRỊ; DỤNG CỤ BANH HÀM	3/00, 15/00
CÁC THIẾT BỊ PHÁT HIỆN TÌNH TRẠNG MẮC BỆNH CỦA GIA SÚC NUÔI TRONG KHI LÀM VIỆC	17/00
DỤNG CỤ HOẶC THIẾT BỊ DÙNG TRONG SINH SẢN HOẶC THỤ TINH	19/00
ĐỐI TƯỢNG KỸ THUẬT CHƯA ĐƯỢC ĐỀ CẬP TRONG CÁC NHÓM TRÊN CỦA PHÂN LỚP NÀY	99/00

1/00	Dụng cụ phẫu thuật trong thú y [1, 2006.01]
1/02	. Dùi chọc hoặc ống thông chọc đầu vú; Thiết bị tiêm chủng [1, 2006.01]
1/04	. Dụng cụ cắt đuôi hoặc tai [1, 2006.01]
1/06	. Dụng cụ hoạn, thiến [1, 2006.01]
1/08	. Thiết bị và dụng cụ hộ sinh thú y (thiết bị phát hiện tình trạng mắc bệnh của gia súc trong khi làm việc A61D17/00) [1, 2006.01]
1/10	. Cắt thai cho động vật [1, 2006.01]
1/12	. Dụng cụ lấy bỏ vật lạ từ cổ họng, thực quản hoặc dạ dày của vật nuôi [1, 2006.01]
1/14	. Thiết bị đẩy khí ra khỏi dạ dày vật nuôi [1, 2006.01]
1/16	. Nam châm để lấy vật lạ khỏi dạ dày (A61D1/12 được ưu tiên) [1, 2006.01]
3/00	Thiết bị giữ hoặc trói vật nuôi khi phẫu thuật [1, 2006.01]
5/00	Dụng cụ chữa răng cho vật nuôi [1, 2006.01]
7/00	Các phương pháp hoặc thiết bị đưa thuốc ở dạng rắn, lỏng hay khí hoặc các chất khác vào trong cơ thể động vật hoặc để đắp lên da chúng (dùng cho sinh sản hoặc thụ tinh A61D19/00) [1, 5, 2006.01]
7/04	. Thiết bị gây mê vật nuôi bằng khí hoặc hơi; Thiết bị xông [1, 2006.01]
9/00	Băng giữ, thuốc đắp; Gạc dùng trong thú ý [1, 2006.01]
9/02	. Thiết bị tránh sa dạ con của vật nuôi [1, 2006.01]
11/00	Thiết bị tắm hoặc liệu pháp tắm hơi trong thú y [1, 2006.01]
13/00	Dụng cụ giữ nhiệt kể thú y [1, 2006.01]
15/00	Dụng cụ banh hàm [1, 2006.01]
17/00	Thiết bị phát hiện tình trạng mắc bệnh của vật nuôi trong khi làm việc [1, 2006.01]

19/00 Dụng cụ hoặc phương pháp dùng trong sinh sản hoặc thụ tinh [5, 2006.01]

19/02 . dùng cho thụ tinh nhân tạo [5, 2006.01]

19/04 . dùng để ghép phôi [5, 2006.01]

99/00 Đối tượng kỹ thuật chưa được đề cập trong các nhóm trên của phân lớp này [2006.01]

A61F THIẾT BỊ LỌC CÓ THỂ CẤY ĐƯỢC VÀO TRONG MẠCH MÁU; BỘ PHẬN GIẢ; THIẾT BỊ MỞ THÔNG HOẶC NGĂN NGỪA SỰ XEP CỦA CÁC CẤU TRÚC HÌNH ỐNG CỦA CƠ THỂ, VÍ DỤ STENT; THIẾT BỊ CHỈNH HÌNH, CHĂM SÓC HOẶC TRÁNH THỤ THAI; CHUỒM NÓNG; CHỮA BỆNH HOẶC BẢO VỆ MẮT VÀ TAI; BĂNG CUỘN, ĐỒ BĂNG BÓ, ĐỆM THẤM HÚT; TÚI CỨU THƯỜNG (bộ phận giả trong nha khoa A61C) [6]

Nội dung phân lớp

THIẾT BỊ LỌC CÓ THỂ CẤY ĐƯỢC VÀO TRONG MẠCH MÁU; BỘ PHẬN GIẢ HOẶC CÁC BỘ PHẬN PHỤ TRỢ 2/00, 3/00
 THIẾT BỊ HOẶC DỤNG CỤ DÙNG CHO NGƯỜI TÀN TẬT 4/00
 THIẾT BỊ CHỈNH HÌNH, CHĂM SÓC HOẶC TRÁNH THỤ THAI 5/00, 6/00
 CHUỒM NÓNG, CHỮA BỆNH BẰNG CÁCH LÀM NÓNG HOẶC LÀM LẠNH 7/00
 CHỮA BỆNH HOẶC BẢO VỆ MẮT VÀ TAI, THAY THẾ THỊ GIÁC HOẶC THÍNH GIÁC BẰNG CÁC DẠNG NHẬN CẢM KHÁC 9/00, 11/00
 BĂNG CUỘN, ĐỒ BĂNG BÓ HOẶC ĐỆM THẤM HÚT; TÚI CỨU THƯỜNG 13/00, 15/00; 17/00

Thiết bị lọc; Thiết bị để mở thông các cấu trúc hình ống; Bộ phận giả và các bộ phận phụ trợ của chúng

- 2/00 Thiết bị lọc có thể cấy được vào trong mạch máu; Bộ phận giả như các bộ phận thay thế nhân tạo cho các bộ phận của cơ thể; Dụng cụ để nối chúng với cơ thể; Thiết bị mở thông hoặc ngăn ngừa sự xẹp của các cấu trúc hình ống của cơ thể, ví dụ stent (như các đồ mỹ phẩm, xem các phân lớp thích hợp như bộ tóc giả, các sản phẩm từ tóc A41G3/00, 5/00, móng tay móng chân giả A45D31/00; bộ phận giả trong nha khoa A61C 13/00; Vật liệu để làm bộ phận giả A61L27/00; tim nhân tạo A61M 1/10; thận nhân tạo A61M1/14) [4, 6, 2006.01]**
- 2/01 . Thiết bị lọc có thể cấy được vào trong mạch máu [6, 2006.01]
- 2/02 . Bộ phận giả có thể cấy được vào trong cơ thể [4, 2006.01]
- 2/04 . . Các phần rỗng hoặc hình ống của cơ quan nội tạng như bàng quang, khí quản, phế quản hoặc ống mật (A61F 2/18, A61F 2/20 được ưu tiên; thiết bị, trừ stent-graft, dùng để mở thông hoặc ngăn ngừa sự xẹp của các cấu trúc hình ống của cơ thể, ví dụ stent A61F 2/82; các thiết bị chuyên dùng để đặt hoặc tháo ống stent hoặc stent-graft A61F 2/95) [4, 2006.01, 2013.01]
- 2/06 . . . Mạch máu [4, 2013.01]
- 2/07 Stent-graft [2013.01]
- 2/08 . . Cơ; Gân; Dây chằng [4, 2006.01]
- 2/10 . . Các mô cấy tóc hoặc da [4, 2006.01]
- 2/12 . . Vú giả [1, 2006.01]
- 2/14 . . Các bộ phận của mắt như các mô cấy thủy tinh thể, giác mạc (kính áp tròng có thể tháo lắp được G02C 7/04); Mắt nhân tạo (làm từ chất dẻo hữu cơ B29C, B29D 11/02) [4, 2006.01]

- 2/16 . . . Thủy tinh thể [4, 2006.01]
- 2/18 . . Các bộ phận bên trong tai hoặc mũi, ví dụ màng nhĩ [4, 2006.01]
- 2/20 . . Thanh quản; Khí quản được kết hợp với thanh quản hoặc để sử dụng với nó (khí quản, phế quản xem A61F2/04) [4, 2006.01]
- 2/24 . . Van tim [4, 2006.01]
- 2/26 . . Mô cấy dương vật [4, 2006.01]
- 2/28 . . Xương (khớp A61F2/30) [4, 2006.01]
- 2/30 . . Khớp [4, 2006.01]
- 2/32 . . . dùng cho háng [4, 2006.01]
- 2/34 Hõm ổ cối [4, 2006.01]
- 2/36 Đầu xương đùi [4, 2006.01]
- 2/38 . . . dùng cho khuỷu tay hoặc khớp gối [4, 2006.01]
- 2/40 . . . dùng cho vai [4, 2006.01]
- 2/42 . . . dùng cho cổ tay hoặc cổ chân; cho bàn tay như ngón tay; cho bàn chân như ngón chân [4, 2006.01]
- 2/44 . . . dùng cho cột sống như đốt sống, đĩa cột sống [4, 2006.01]
- 2/46 . . . Dụng cụ đặc biệt để cấy ghép khớp nhân tạo (dụng cụ phẫu thuật A61B17/00) [4, 2006.01]
- 2/48 . . Các phương tiện điều khiển hoặc thao tác, ví dụ từ bên ngoài cơ thể, điều khiển cơ thất [4, 2006.01]
- 2/50 . Bộ phận giả không thể cấy vào trong cơ thể [4, 2006.01]
- 2/52 . . Vú giả (Nịt vú A41C3/00) [4, 2006.01]
- 2/54 . . Tay hoặc bàn tay giả hoặc các bộ phận của nó [4, 2006.01]
- 2/56 . . . có thể điều chỉnh được [4, 2006.01]
- 2/58 . . . Khuỷu tay; Cổ tay [4, 2006.01]
- 2/60 . . Chân hoặc bàn chân giả hoặc các bộ phận của chúng [4, 2006.01]
- 2/62 . . . có thể điều chỉnh được, ví dụ như cẳng chân, đùi hoặc hệ xương hình ống điều chỉnh được [4, 2006.01]
- 2/64 . . . Khớp gối [4, 2006.01]
- 2/66 . . . Bàn chân; Khớp cổ chân [4, 2006.01]
- 2/68 . . Các phương tiện điều khiển hoặc thao tác [4, 2006.01]
- 2/70 . . . bằng điện [4, 2006.01]
- 2/72 Điều khiển bằng điện sinh học như điện cơ [4, 2006.01]
- 2/74 . . . bằng chất lỏng [4, 2006.01]
- 2/76 . . Phương tiện để lắp ráp, lắp hoặc thử bộ phận giả, ví dụ như đo hoặc làm cho thẳng bằng [4, 2006.01]
- 2/78 . . Phương tiện để bảo vệ bộ phận giả hoặc để gắn chúng vào cơ thể, ví dụ như băng, áo giáp, đai da hoặc băng chân dùng cho mẫu chân tay cụt [4, 2006.01]
- 2/80 . . . Lỗ, hốc ví dụ dạng hút [4, 2006.01]
- 2/82 . Thiết bị mở thông hoặc ngăn ngừa sự xẹp của các cấu trúc dạng ống của cơ thể, ví dụ stent (stent-graft cho các cấu trúc dạng ống của cơ thể không phải là các mạch

máu A61F 2/04; stent-graft cho mạch máu A61F 2/07; các thiết bị chuyên dùng để đặt hoặc tháo ống stent hoặc stent-graft A61F 2/95; để làm kín vết thương hoặc giữ vết thương đã làm kín A61B 17/03; phanh A61M 29/00) [2006.01, 2013.01]

- 2/844 . . gấp lại trước khi triển khai [2013.01]
- 2/848 . . có phương tiện để cố định vào thành mạch máu, ví dụ ngành [2013.01]
- 2/852 . . Hai hoặc nhiều ống stent chồng lên nhau [2013.01]
- 2/856 . . ống stent đơn có đường thông bên cạnh [2013.01]
- 2/86 . . Stent có cấu trúc đặc trưng bởi các thành phần dạng dây kim loại; Stent có cấu trúc đặc trưng bởi các cấu trúc dạng lưới [2006.01, 2013.01]
- 2/88 . . . các thành phần dây dạng cuộn xoắn ốc (cấu trúc dạng lưới A61F 2/90) [2006.01]
- 2/89 . . . các thành phần dây bao gồm hai hoặc nhiều các vòng liên kế được kết nối linh hoạt với nhau bởi các bộ phận riêng rẽ [2013.01]
- 2/90 . . . đặc trưng bởi cấu trúc dạng lưới [2006.01, 2013.01]
- 2/91 được làm từ các tấm hoặc ống đục lỗ, ví dụ đục lỗ hoặc cắt bằng laser [2013.01]
- 2/915 với các dải có cấu trúc uốn khúc, các dải liên kế được liên kết với nhau [2013.01]
- 2/92 . . Stent ở dạng cuộn nở ra khi lồng vào trong mạch máu [2006.01, 2013.01]
- 2/93 . . . mở rộng theo chu vi bằng cách sử dụng các chốt cài [2013.01]
- 2/94 . . Stent giữ nguyên hình dạng của chúng, tức là không bị biến dạng sau khi đặt vào vị trí đã định trước [2006.01, 2013.01]
- 2/945 . . . có khả năng cứng, ví dụ stent định hình tại chỗ [2013.01]
- 2/95 . Các thiết bị chuyên dùng để đặt hoặc tháo stent hoặc stent-graft [2013.01]
- 2/954 . . để đặt các stent hoặc stent-graft tại các nhánh [2013.01]
- 2/958 . . Bóng giãn nở dùng để đặt stent hoặc stent-graft [2013.01]
- 2/962 . . có ống bọc bên ngoài [2013.01]
- 2/966 . . . có chuyển động tương đối giữa ống bọc bên ngoài và bộ phận giả, ví dụ sử dụng dây dẫn [2013.01]
- 2/97 . . . ống bọc bên ngoài có thể tách ra được [2013.01]
- 3/00 Thiết bị nối dài chân [1, 2006.01]**
- 4/00 Phương pháp hoặc dụng cụ cho phép bệnh nhân hoặc người tàn tật điều khiển một thiết bị hoặc một dụng cụ không tạo thành một bộ phận của cơ thể (phương tiện điều khiển hoặc thao tác bộ phận giả A61F2/48, A61F2/68) [4, 2006.01]**
- 5/00 Phương pháp hoặc dụng cụ chỉnh hình để điều trị xương hoặc khớp không cần phẫu thuật (phương pháp hoặc thiết bị phẫu thuật để điều trị xương hoặc khớp, dụng cụ đặc biệt phù hợp cho mục đích này A61B17/56); Dụng cụ chăm sóc (băng, đồ băng bó hoặc đệm thấm hút A61F13/00) [1, 3, 4, 5, 2006.01]**

Ghi chú [7]

Nhóm này không bao gồm các phương pháp hoặc thiết bị nắn bóp cột sống đã được đưa vào nhóm A61H1/00

- 5/01 . Thiết bị chỉnh hình, ví dụ thiết bị giữ cố định lâu dài hoặc uốn thẳng áp lực để điều trị xương bị gãy hoặc biến dạng như thanh nẹp, nẹp chằm hoặc dây đeo [1, 2006.01]
- 5/02 . . Áo nịt ngực chỉnh hình [1, 2006.01]
- 5/03 . . Áo nịt ngực hoặc băng giữ để điều trị vùng bụng, vùng tim hoặc đỡ ngực có hoặc không có đệm lót (nịt vú A 41 C 3/00) [1, 2006.01]
- 5/04 . . Dụng cụ để kéo hoặc bó chân tay bị gãy xương; Dụng cụ căng giãn; Thanh nẹp [1, 4, 2006.01]
- 5/042 . . . để kéo căng hoặc kéo giãn [6, 2006.01]
- 5/045 Thiết bị dùng cho giường, bàn điều trị, hệ thống sàn hoặc tương tự [6, 2006.01]
- 5/048 Thanh nẹp kéo [6, 2006.01]
- 5/05 . . . để giữ cố định (A61F5/042 được ưu tiên) [6, 2006.01]
- 5/052 đặc biệt thuận tiện để đi lại, ví dụ dây đeo dùng cho người bệnh đi lại được [6, 2006.01]
- 5/055 Vòng cổ [6, 2006.01]
- 5/058 Thanh nẹp (A61F5/052 được ưu tiên) [6, 2006.01]
- 5/08 . . Thiết bị nắn mũi bị biến dạng [1, 2006.01]
- 5/10 . . Thiết bị nắn ngón tay bị biến dạng [1, 2006.01]
- 5/11 . . Thiết bị chỉnh móng tay, chân bị biến dạng [1, 2006.01]
- 5/14 . . Miếng đệm trị liệu chuyên dùng để lót vào giày dép dùng cho bàn chân bẹt, bàn chân vẹo và tương tự (giày có đệm đỡ bàn chân A43B7/14) [1, 2006.01]
- 5/24 . . Băng giữ [1, 2006.01]
- 5/26 . . . có lò xo ở thắt lưng [1, 2006.01]
- 5/28 . . . Băng kẹp [1, 2006.01]
- 5/30 . . Đệm áp (đệm chai chân, vòng chai chân A61F13/06) [1, 2006.01]
- 5/32 . . . Đệm áp điều chỉnh được [1, 2006.01]
- 5/34 . . . Đệm áp được làm đầy bằng không khí hoặc chất lỏng (van đặc biệt phù hợp cho mục đích y tế A61M 39/00) [1, 2006.01]
- 5/37 . Thiết bị cố định cơ thể hoặc các bộ phận của cơ thể ở vị trí nhất định; Áo trói [1, 2006.01]
- 5/40 . Băng đeo (băng nâng đỡ) [1, 2006.01]
- 5/41 . Dụng cụ kích thích sự cương của dương vật (mô cấy dương vật A61F2/26; xoa bóp bộ phận sinh dục A61H 19/00) [4, 2006.01]
- 5/44 . Dụng cụ hứng nước tiểu, phân, kinh nguyệt hoặc chất thải khác được cố định vào bệnh nhân (băng thấm hút, ví dụ như khăn tắm vệ sinh A61F13/15; dụng cụ dẫn lưu vết thương A61M 27/00); Dụng cụ mở thông ruột kết (chất kết dính dùng cho dụng cụ này A61L24/00; vật liệu dùng cho dụng cụ này A61L 28/00) [1, 2006.01]
- 5/441 . . có các phương tiện khử mùi hôi, ví dụ như bộ phận lọc [4, 2006.01]
- 5/442 . . có các phương tiện rửa (ống rửa A61M 3/02) [4, 2006.01]
- 5/443 . . có đệm kín dạng keo nước như chất gel, hồ bột, chất gồm karaya [4, 2006.01]

- 5/445 . . Dụng cụ mở thông ruột kết (A61F5/441, A61F5/442, A61F5/443 được ưu tiên) **[4, 2006.01]**
- 5/447 . . . Yếu tố chống xếp túi **[4, 2006.01]**
- 5/448 . . . Phương tiện gắn túi vào vòng đệm kín **[4, 2006.01]**
- 5/449 . . . Phương tiện kẹp vào cơ thể, ví dụ dây lưng, áo quần **[4, 2006.01]**
- 5/451 . . Túi đựng bộ phận sinh dục (A61F5/441, A61F5/442, A61F5/443 được ưu tiên) **[4, 2006.01]**
- 5/452 . . . với ngăn riêng để thu nhận phân **[4, 2006.01]**
- 5/453 . . . để thu giữ nước tiểu hoặc các chất thải khác từ bộ phận đàn ông (A61F6/04 được ưu tiên) **[4, 2006.01]**
- 5/455 . . . để thu giữ nước tiểu hoặc các chất thải khác từ bộ phận đàn bà **[4, 2006.01]**
- 5/457 . . . Các phương tiện gắn vào cơ thể, ví dụ như dây lưng, băng hoặc áo giáp **[4, 2006.01]**
- 5/458 dạng dính chặt hoặc có khả năng bơm phồng **[4, 2006.01]**
- 5/48 . Dụng cụ phòng ngừa sự ẩm ướt hoặc làm bẩn giường **[1, 2006.01]**
- 5/50 . Dụng cụ phòng ngừa mụn tay **[1, 2006.01]**
- 5/56 . Dụng cụ chống ngứa **[1, 2006.01]**
- 5/58 . Thiết bị chữa nói lắp **[1, 2006.01]**
- 6/00 Dụng cụ tránh thai; Vòng nâng; Thiết bị dùng cho mục đích này (hoá chất để tránh thai A 61 K) [5, 2006.01]**
- 6/02 . dùng cho đàn ông (A61F6/20 được ưu tiên) **[5, 2006.01]**
- 6/04 . . Bao cao su, bao hoặc tương tự **[5, 2006.01]**
- 6/06 . dùng cho đàn bà (A61F6/20 được ưu tiên) **[5, 2006.01]**
- 6/08 . . Vòng nâng, cụ thể là các dụng cụ đeo trong âm đạo để đỡ tử cung, để sửa sự sai tư thế hoặc ngăn ngừa sự có thai **[5, 2006.01]**
- 6/10 . . . Màng ngăn **[5, 2006.01]**
- 6/12 . . . Dụng cụ lồng vào hoặc tháo ra **[5, 2006.01]**
- 6/14 . . dạng trong tử cung **[5, 2006.01]**
- 6/16 . . . có thể bơm phồng **[5, 2006.01]**
- 6/18 . . . Dụng cụ lồng vào hoặc tháo ra **[5, 2006.01]**
- 6/20 . Thất ống dẫn tinh, thất ống Fallop **[5, 2006.01]**
- 6/22 . . có thể cấy trong ống **[5, 2006.01]**
- 6/24 . . . khác biệt bởi van **[5, 2006.01]**
- 7/00 Thiết bị chữa bệnh bằng cách làm nóng hoặc làm lạnh (phương tiện làm nóng hoặc làm lạnh nối với khung giường hoặc đệm A47C 21/00; sốt cao có sử dụng điện trường hoặc từ trường hoặc siêu âm A61N) [1, 5, 2006.01]**
- 7/02 . Gạc hoặc thuốc đắp để làm nóng hoặc làm lạnh **[1, 3, 2006.01]**
- 7/03 . . túi chườm nóng, tức là tự sưởi nóng **[3, 2006.01]**
- 7/08 . Gối, đệm hoặc thảm để sưởi ấm (A61F7/02 được ưu tiên); Chai chườm nước nóng **[1, 3, 2006.01]**
- 7/10 . Túi làm lạnh, ví dụ túi đựng đá **[1, 2006.01]**

7/12 . Dụng cụ sưởi nóng hoặc làm lạnh các khoang, ổ bên trong cơ thể [1, 2006.01]

Chữa hoặc bảo vệ mắt hoặc tai; Thay thế thị giác hoặc thính giác bằng các dạng nhận cảm khác

9/00 Các phương pháp và thiết bị chữa mắt; Dụng cụ đeo kính áp tròng; Thiết bị chỉnh mắt lác; Thiết bị dẫn dắt người mù; Thiết bị bảo vệ mắt mang trên người hoặc cầm tay (mũ có phương tiện bảo vệ mắt A42B 1/06; tấm kính che mặt của mũ sắt A42B3/22; chậu để rửa mắt A61H35/02; kính dâm hoặc kính bảo vệ mắt G02C) [1, 2006.01]

9/007 . Phương pháp hoặc thiết bị để phẫu thuật mắt [6, 2006.01]

9/008 . . có sử dụng laze [7, 2006.01]

9/009 . . . Các thiết bị phụ để tạo tiếp xúc với nhãn cầu và cả hai mắt bằng ánh sáng laze [7, 2006.01]

9/01 . . . Điều trị bệnh giác mạc [7, 2006.01]

9/011 . . . xâm lấn [7, 2006.01]

9/013 . . để bù khúc xạ mắt (A61F9/008 được ưu tiên) [6, 7, 2006.01]

9/02 . Kính bảo hộ (để bơi A63B33/00) [6, 7, 2006.01]

9/04 . Mặt nạ phòng hộ mắt [1, 2006.01]

9/06 . . Mặt nạ, màn chắn, mũ trùm cho thợ hàn (thiết bị an toàn để hàn nói chung F16P1/00) [1, 2006.01]

9/08 . Phương pháp và thiết bị tạo cho bệnh nhân có khuyết tật thị lực có khả năng thay nhận cảm thị giác bằng các dạng nhận cảm khác [1, 2006.01]

11/00 Phương pháp và thiết bị chữa tai, ví dụ phẫu thuật; dụng cụ bảo vệ tai được mang trên người hoặc cầm tay (đồ đội đầu, ví dụ mũ hoặc mũ sắt có phương tiện bảo vệ tai A42B3/16) [1, 2006.01]

11/04 . Phương pháp và thiết bị tạo cho bệnh nhân có khuyết tật thính lực có khả năng thay sự nhận cảm thính giác bằng các dạng nhận cảm khác [1, 2006.01]

11/06 . Dụng cụ bảo vệ tai [5, 2006.01]

11/08 . . bên trong, ví dụ cái nút bịt lỗ tai [5, 2006.01]

11/10 . . . có thể bơm phồng hoặc giãn mở [5, 2006.01]

11/12 . . . Các phương tiện lắp ngoài [5, 2006.01]

11/14 . . bên ngoài, ví dụ cái che tai hoặc bao tay che tai [5, 2006.01]

Băng cuộn; đồ băng bó hoặc đệm thấm hút; Túi cứu thương

13/00 Băng hoặc đồ băng bó (băng đeo, băng nâng đỡ A61F5/40; băng có hoạt tính phóng xạ A61M 36/14); Đệm thấm hút (khía cạnh hoá học hoặc sử dụng vật liệu dùng cho băng, đồ băng bó hoặc đệm thấm hút A61L15/00; A61L26/00) [1, 2006.01]

13/02 . Băng dính hoặc cao dán (A61F13/06 – A61F13/15 được ưu tiên; chất kết dính hoặc chất gắn dùng trong phẫu thuật A61L 25/00) [1, 4, 5, 2006.01]

13/04 . Băng bột; Các dạng băng cứng khác (A61F13/06 – A61F13/20 được ưu tiên; khuôn chỉnh hình làm từ băng cứng A61F5/01) [1, 2006.01]

13/06 . dành cho bàn chân hoặc chân, Đệm cho chai chân hoặc tay; Vòng cho chai chân, tay [1, 2006.01]

- 13/08 Tất đàn hồi tránh dẫn mạch [1, 2006.01]
- 13/10 dành cho ngón, bàn tay hoặc cánh tay; Cái bao ngón; Phương tiện bảo vệ móng [1, 2006.01]
- 13/12 dành cho đầu hoặc cổ [1, 2006.01]
- 13/14 dành cho ngực hoặc bụng (áo nịt ngực hay băng giữ vú hoặc bụng A61F5/03) [1, 2006.01]
- 13/15 Đệm thấm hút như khăn vệ sinh, miếng gạc hoặc nút gạc cho việc đặt ngoài hoặc trong cơ thể (đồ đựng kinh nguyệt không thấm hút A61F5/44); Các phương tiện giữ hoặc buộc chúng; Thiết bị gắn nút gạc [5, 2006.01]
- 13/20 Nút gạc, ví dụ nút gạc kinh nguyệt; Phương tiện đặt chúng [1, 5, 2006.01]
- 13/22 Nút gạc làm từ vật liệu cuộn [5, 2006.01]
- 13/24 Nút gạc có dạng hình chén [5, 2006.01]
- 13/26 Phương tiện để lồng nút gạc vào [5, 2006.01]
- 13/28 với phương tiện bôi trơn [5, 2006.01]
- 13/30 Phần ngoại biên của phương tiện lồng được biến dạng, phồng ra hoặc bị rách để cho phép vật lồng đi qua [5, 2006.01]
- 13/32 với cơ cấu đẩy trượt, ví dụ như cần đẩy hoặc con trượt nằm trong phương tiện lồng hình ống [5, 2006.01]
- 13/34 Phương tiện để lấy nút gạc [5, 2006.01]
- 13/36 Gạc phẫu thuật, ví dụ như để thấm hút hoặc đắp kín các khoang cơ thể trong khi phẫu thuật (A61F13/38, A61F13/40 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 13/38 Gạc có tay cầm dạng que (A61F13/40 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 13/40 có các phương tiện gắn liền với nó để đưa dịch lỏng vào vật liệu thấm hút, ví dụ được chứa trong vật đựng có thể xé rách [5, 2006.01]
- 13/42 với chuông báo động hoặc thiết bị chỉ báo sự ẩm ướt [5, 2006.01]
- 13/44 với vật liệu chắn phóng xạ hoặc phương tiện báo hiệu vật liệu còn dư [5, 2006.01]
- 13/45 khác biệt bởi hình dạng (nút gạc có dạng hình chén A61F13/24) [7, 2006.01]
- 13/471 đặc biệt thích hợp cho đàn ông sử dụng [7, 2006.01]
- 13/472 đặc biệt thích hợp cho đàn bà sử dụng [7, 2006.01]
- 13/474 điều chỉnh được [7, 2006.01]
- 13/475 khác biệt bởi chi tiết ngăn ngừa sự rò rỉ ở mép [7, 2006.01]
- 13/476 khác biệt bởi sự bao quanh vùng đựng quần lót, ví dụ có cánh [7, 2006.01]
- 13/49 đặc biệt thích hợp để mặc quanh thắt lưng ví dụ tả lót, băng vệ sinh [7, 2006.01]
- 13/491 đặc biệt thích hợp để thấm hút nước tiểu cho người sử dụng có giới tính khác nhau [7, 2006.01]
- 13/492 điều chỉnh được [7, 2006.01]
- 13/494 khác biệt bởi chi tiết ngăn ngừa sự rò rỉ ở mép [7, 2006.01]
- 13/495 có lỗ, hốc chứa phân hoặc cặn [7, 2006.01]
- 13/496 dạng quần đùi hoặc quần lót [7, 2006.01]

- 13/505 . . có các bộ phận riêng biệt , ví dụ kết hợp giữa bộ phận dùng một lần hoặc dùng nhiều lần (A61F13/20 được ưu tiên; các chi tiết giữ hoặc cài A61F13/56) [7, 2006.01]
- 13/51 . . khác biệt bởi lớp ngoài của đệm thấm hút (A61F13.20 được ưu tiên) [7, 2006.01]
- 13/511 . . . tấm trên cùng tức là lớp phủ hoặc lớp tiếp xúc với da thấm được [7, 2006.01]
- 13/512 khác biệt bởi các lỗ, ví dụ lỗ châm kim [7, 2006.01]
- 13/513 có các vùng có khả năng thấm hút khác nhau [7, 2006.01]
- 13/514 . . . Tấm dưới cùng tức là lớp phủ hoặc lớp đáy không thấm được [7, 2006.01]
- 13/53 . . khác biệt bởi chất thấm hút [7, 2006.01]
- 13/531 . . . toàn bộ độ dày của tấm đệm là một hợp phần đồng nhất (A61F13/538, A61F13/539 được ưu tiên) [7, 2006.01]
- 13/532 không đồng nhất ở mặt tấm đệm [7, 2006.01]
- 13/533 có các vùng ép không liên tục [7, 2006.01]
- 13/534 . . . toàn bộ độ dày của tấm đệm là một hợp phần không đồng nhất (A61F13/538, A61F13/539 được ưu tiên; lõi đồng nhất có giấy lụa gói A61F13/531) [7, 2006.01]
- 13/535 không đồng nhất ở bề mặt tấm đệm, ví dụ các lớp thấm hút của lõi có kích cỡ khác nhau (A61F13/537 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 13/536 có các vùng ép không liên tục [7, 2006.01]
- 13/537 khác biệt bởi một lớp nhằm tạo thuận lợi hoặc ngăn ngừa chất lỏng chảy theo một hướng hoặc trên bề mặt, ví dụ lớp bắc [7, 2006.01]
- 13/538 . . . khác biệt bởi cách dệt hoặc hướng sợi [7, 2006.01]
- 13/539 . . . khác biệt bởi sự liên kết của các lớp thấm hút với nhau hoặc với lớp ngoài cùng [7, 2006.01]
- 13/551 . . Bao gói hoặc giấy bọc đệm thấm hút đã sử dụng, ví dụ, dùng cho đệm thấm hút dùng một lần [7, 2006.01]
- 13/56 . . Chi tiết để giữ hoặc cài [5, 2006.01]
- 13/58 . . . Chi tiết cài là miếng dính [5, 2006.01]
- 13/60 có chi tiết tháo kết hợp với chi tiết cài dạng miếng hoặc dải [5, 2006.01]
- 13/62 . . . Chi tiết cài là dải vải, ví dụ móc và vòng [5, 2006.01]
- 13/64 . . . Dây, dây lưng, dây buộc hoặc đai vòng (A61F13/66 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 13/66 . . . Quần áo, chi tiết giữ không gắn liền với đệm thấm hút [5, 2006.01]
- 13/68 kiểu ôm quanh bụng [5, 2006.01]
- 13/70 với phần đũng mở hoặc tháo ra được [5, 2006.01]
- 13/72 với đai ôm quanh chỗ thắt lưng, ví dụ kiểu quần lót [5, 2006.01]
- 13/74 có các chi tiết để giữ đệm thấm hút [5, 2006.01]
- 13/76 dọc theo chiều rộng của đệm hoặc các chi tiết cài, ví dụ dây, mép cánh hoặc nếp gấp lên [5, 2006.01]
- 13/78 Chi tiết cài bằng khoá bấm hoặc cúc [5, 2006.01]
- 13/80 có thể điều chỉnh cho thích hợp với vùng đáy chậu của cơ thể [5, 2006.01]
- 13/82 với các chi tiết để gắn vào cơ thể [5, 2006.01]

- 13/84 . . Các phụ kiện chưa được phân loại vào các phân lớp khác dùng cho đệm thấm hút [7, 2006.01]
- 15/00 Các dụng cụ hỗ trợ được dùng khi băng vết thương; Bao gói vật liệu băng bó [1, 2006.01]**
- 15/02 . Dụng cụ cắt băng, ví dụ kéo, cưa cắt bột [1, 2006.01]
- 17/00 Túi cứu thương [1, 2006.01]**
-

A61G CHUYỀN CHỖ BỆNH NHÂN HOẶC NGƯỜI TÀN TẬT HOẶC DỤNG CỤ CHĂM SÓC HỌ (thiết bị trợ giúp bệnh nhân hoặc người tàn tật đi lại A61H3/00); **BÀN VÀ GHẾ PHẪU THUẬT; GHẾ NHA KHOA; DỤNG CỤ CHÔN CẮT** (ướp xác A01N1/00)

PHƯƠNG TIỆN CHUYỀN CHỖ BỆNH NHÂN HOẶC NGƯỜI TÀN TẬT	1/00 - 7/00
GIƯỜNG BỆNH; PHÒNG ĐIỀU TRỊ; PHƯƠNG TIỆN TẠO THUẬN LỢI ĐỂ CHĂM SÓC BỆNH NHÂN	7/00; 10/00; 9/00, 12/00
LỒNG ẤP TRẺ THIẾU THÁNG	11/00
TRANG BỊ CỦA PHÒNG MỔ HOẶC PHÒNG NHA KHOA	13/00, 15/00
DỤNG CỤ CHÔN CẮT	17/00 - 21/00
ĐỐI TƯỢNG KỸ THUẬT CHƯA ĐƯỢC ĐỀ CẬP TRONG CÁC NHÓM KHÁC CỦA PHẦN LỚP NÀY	99/00

1/00 Cáng [1, 2006.01]

- 1/003 . với các phương tiện tạo thuận lợi để nhấc bệnh nhân hoặc người tàn tật, ví dụ như dạng tách rời hoặc sử dụng băng chuyên [5, 2006.01]
- 1/007 . với các ván trượt tuyết hoặc với các con lăn của xe trượt tuyết (xe trượt tuyết A63C 5/00) [5, 2006.01]
- 1/01 . Khăn trải giường đặc biệt phù hợp cho việc sử dụng như hoặc với cáng [5, 2006.01]
- 1/013 . có thể xếp hoặc gấp lại được (A61G1/017 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 1/017 . có thể biến đổi thành ghế [5, 2006.01]
- 1/02 . có bánh xe [1, 2006.01]
- 1/04 . Các bộ phận, chi tiết hoặc phụ tùng, ví dụ như cái tựa đầu, để chân hoặc tương tự đặc biệt thích hợp cho cáng [1, 5, 2006.01]
- 1/044 . . Dây, băng đai, thắt lưng [5, 2006.01]
- 1/048 . . Tay cầm [5, 2006.01]
- 1/052 . . Thanh chống, trụ hoặc chân [5, 2006.01]
- 1/056 . . . Chân quay [5, 2006.01]
- 1/06 . Giá đỡ cáng, ví dụ để chuyển cáng trong hoặc trên các phương tiện giao thông [1, 2006.01]

3/00 Xe cấp cứu; Xe cộ với các bộ phận đặc biệt để vận chuyển bệnh nhân hoặc người tàn tật hoặc các phương tiện vận chuyển cá nhân của họ, ví dụ để tạo thuận lợi cho việc lên hoặc xuống xe, xe lăn [1, 5, 2006.01]

- 3/02 . Các phương tiện vận chuyển người lên hoặc xuống; Phương tiện tạo thuận lợi cho bệnh nhân hoặc người tàn tật vào hoặc ra khỏi phương tiện vận chuyển [5, 2006.01]
- 3/04 . . Dịch chuyển bệnh nhân hoặc người tàn tật đang ngồi bằng cách quay theo một trục thẳng đứng [5, 2006.01]
- 3/06 . . Dịch chuyển có sử dụng đường dốc, thang máy hoặc tương tự (A61G3/04 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 3/08 . Gia cố hoặc điều chỉnh xe lăn [5, 2006.01]

5/00 Ghế hoặc phương tiện vận chuyển cá nhân chuyên dành cho bệnh nhân hoặc người tàn tật (dụng cụ cho phép bệnh nhân hoặc người tàn tật điều khiển một thiết bị

hoặc dụng cụ không tạo thành một bộ phận của cơ thể A61F4/00; xe đạp đặc biệt thích hợp cho người tàn tật B62K3/16) [1, 2006.01]

Ghi chú [5]

Ghế dùng cho bệnh nhân hoặc người tàn tật có chỗ ngồi tháo rời được đặc biệt phù hợp để dịch chuyển ghế cùng bệnh nhân hoặc người tàn tật tới phương tiện vận chuyển và trợ giúp bệnh nhân hoặc người tàn tật trong lúc sử dụng phương tiện vận chuyển thì được phân vào nhóm A61G3/00

- 5/02 . bệnh nhân hoặc người tàn tật tự điều khiển [1, 2006.01]
- 5/04 . được dẫn động bằng động cơ (A61G 5/06 được ưu tiên; chỗ dựa được điều khiển bằng động cơ A61G 5/12; cho xe có tay lái, được trang bị hai hoặc nhiều bánh B62K 5/003, B62K 5/023) [1, 5, 2006.01, 2013.01]
- 5/06 . với phương tiện tạo điều kiện thuận lợi để vượt qua vật chướng ngại, ví dụ trèo lên gác [5, 2006.01]
- 5/08 . gấp lại được [5, 2006.01]
- 5/10 . Các bộ phận, chi tiết hoặc phụ tùng kèm theo [5, 2006.01]
- 5/12 . . Chỗ dựa đặc biệt thích hợp cho để đầu hoặc chân [5, 2006.01]
- 5/14 . . Những phương tiện trợ giúp đứng lên hoặc ngồi xuống [5, 2006.01]

Giường và các thiết bị phụ trợ dùng cho bệnh nhân hoặc người tàn tật; Phòng điều trị dùng cho mục đích y học; Phương tiện thích hợp để chăm sóc bệnh nhân

- 7/00 **Giường đặc biệt thích hợp để chăm sóc bệnh nhân; Phương tiện nâng bệnh nhân hoặc người tàn tật (trang thiết bị của giường, bàn điều trị, kết cấu sàn hoặc tương tự để kéo dài hoặc kéo căng A61F5/045; cáng với các phương tiện tạo điều kiện thuận lợi để nhấc bệnh nhân hoặc người tàn tật A01G1/003) [1, 5, 6, 2006.01]**
- 7/002 . có khung đệm điều chỉnh được [5, 2006.01]
- 7/005 . . có thể nghiêng xung quanh trục ngang, ví dụ cho tư thế Trendelenburg [5, 2006.01]
- 7/008 . . có thể nghiêng xung quanh trục dọc, ví dụ để lăn [5, 2006.01]
- 7/012 . . nâng lên hoặc hạ xuống toàn bộ khung đệm (A61G7/005, A61G7/008 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 7/015 . . được chia thành các phần điều chỉnh được khác nhau, ví dụ cho tư thế Gatch [5, 2006.01]
- 7/018 . . Cơ cấu điều khiển hoặc dẫn động (A61G7/005 – A61G7/015 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 7/02 . với các phương tiện thuận tiện để thực hiện các nhu cầu vệ sinh, hoặc đặc biệt thích hợp cho việc sử dụng trong quá trình làm vệ sinh [1, 5, 2006.01]
- 7/043 . Giường để thúc đẩy hoặc theo dõi giấc ngủ [5, 2006.01]
- 7/047 . Giường cho các mục đích vệ sinh đặc biệt (A61G7/02 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 7/05 . Các bộ phận, chi tiết hoặc phụ tùng của giường (dụng cụ để ngăn ngừa chống rơi ra ngoài A47C 21/08, A47D 7/00) [5, 2006.01]

- 7/053 . . Các bộ phận phụ trợ để lên vào hoặc rời khỏi giường, ví dụ như bậc trèo hoặc ghế [5, 2006.01]
- 7/057 . . Cơ cấu ngăn ngừa chứng loét vì nằm liệt giường hoặc trợ giúp bệnh nhân bị bỏng, ví dụ như các đệm đặc biệt thích hợp cho mục đích này [5, 2006.01]
- 7/065 . . Các chỗ tựa phù hợp mục đích này [1, 2006.01]
- 7/07 . . . cho đầu hoặc thân trên [5, 2006.01]
- 7/075 . . . cho chân tay [5, 2006.01]
- 7/08 . Thiết bị di chuyển giường bệnh [1, 2006.01]
- 7/10 . Thiết bị nâng bệnh nhân hoặc người tàn tật, ví dụ thiết bị chuyên dùng trong cơ cấu nâng [1, 2006.01]
- 7/12 . . để nâng bệnh nhân hoặc người tàn tật bằng tay (A61G7/14 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 7/14 . . tạo điều kiện thuận tiện cho cả nâng và di chuyển phần bên của bệnh nhân hoặc người tàn tật [5, 2006.01]
- 7/16 . . chuyển đổi mặt giường nằm thành ghế (giường - ghế bành A 47 C 17/04) [5, 2006.01]
- 9/00 Châu đại tiện, chậu tiểu tiện và các dụng cụ vệ sinh khác cho bệnh nhân nằm trên giường bệnh; Thiết bị làm sạch các dụng cụ này, ví dụ kết hợp với chỗ tiểu tiện trong nhà vệ sinh (dụng cụ hứng nước tiểu được gắn trên cơ thể A61F5/44) [1, 2006.01]**
- 9/02 . Dụng cụ làm sạch [5, 2006.01]
- 10/00 Phòng điều trị cho mục đích y học (lồng ấp trẻ em A61G11/00; thiết bị cho phòng tắm hơi có ozon, hidro hoặc các khí khác A61H 33/14; bình hoặc buồng di động làm sạch không khí nói chung A62 B 31/00) [4, 2006.01]**
- 10/02 . có khí hậu nhân tạo với các phương tiện để giữ áp suất mong muốn, ví dụ cho phòng vô trùng [4, 2006.01]
- 10/04 . Lều oxy [4, 2006.01]
- 11/00 Lồng ấp cho trẻ em thiếu tháng [1, 2006.01]**
- 12/00 Các tiện nghi để chăm sóc bệnh nhân, ví dụ trong bệnh viện, không được đưa vào các đề mục trước của phân lớp này từ A61G1/00-A61G11/00, ví dụ xe đẩy để chuyên chở thuốc men hoặc thức ăn; Đơn thuốc [1, 2006.01]**

Bàn hoặc ghế phẫu thuật; Ghế nha khoa

- 13/00 Bàn phẫu thuật, thiết bị hỗ trợ của nó (chiếu sáng cho bàn phẫu thuật F21L, F21S hoặc F21V) [1, 2006.01]**
- 13/02 . Bàn phẫu thuật điều chỉnh được; Điều khiển bàn phẫu thuật [5, 2006.01]
- 13/04 . . có thể nghiêng quanh trục ngang hoặc trục dọc [5, 2006.01]
- 13/06 . . nâng lên hoặc hạ thấp toàn bộ mặt bàn (A61G13/04 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 13/08 . . bàn được chia thành các phần điều chỉnh được khác nhau [5, 2006.01]
- 13/10 . Các bộ phận, chi tiết hoặc thiết bị phụ (vải trải giường dùng trong phẫu thuật [1, 2006.01])
- 13/12 . . Chỗ tựa đặc biệt thích hợp cho các bộ phận của cơ thể; Bố trí các bề mặt đỡ bệnh nhân [5, 2006.01]

- 15/00 Ghế phẫu thuật; Ghế nha khoa; Các thiết bị phụ thích hợp cho ghế này, ví dụ giá để dụng cụ [1, 5, 2006.01]**
- 15/02 . Ghế có các phương tiện để điều chỉnh tư thế bệnh nhân. Điều khiển ghế [5, 2006.01]
- 15/04 . . để nghiêng bệnh nhân [5, 2006.01]
- 15/06 . . để nâng hoặc hạ bệnh nhân (A61G15/04 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 15/08 . . kết hợp với ghế ngồi của bác sĩ phẫu thuật hoặc nha sĩ [5, 2006.01]
- 15/10 . Các bộ phận, chi tiết hoặc thiết bị phụ (A61G15/14 được ưu tiên; dụng cụ nha khoa A 61 C) [5, 2006.01]
- 15/12 . . Các chỗ tựa đặc biệt thích hợp cho mục đích này, ví dụ như dành cho đầu hoặc chân [5, 2006.01]
- 15/14 . Giá để dụng cụ nha khoa, Các thiết bị phụ trợ dành cho mục đích này [5, 2006.01]
- 15/16 . . Các phương tiện mang, giữ hoặc bảo quản các chi tiết cầm tay trong nha khoa hoặc tương tự [5, 2006.01]
- 15/18 . . . bao gồm cái banh để giữ ống mềm [5, 2006.01]

Dụng cụ chôn cất

- 17/00 Quan tài, Vật liệu bọc xác chết; Bình đựng hài cốt [1, 2006.01]**
- 17/007 . khác biệt bởi cấu trúc của vật liệu đã sử dụng, ví dụ như vật liệu thoái hoá sinh học; Sử dụng nhiều loại vật liệu [5, 2006.01]
- 17/013 . Quan tài có thể gấp được [5, 2006.01]
- 17/02 . Then khoá quan tài, lớp lót trong quan tài [1, 2006.01]
- 17/04 . Đồ trang trí cho quan tài [1, 2006.01]
- 17/06 . Túi đựng xác chết; Vật liệu bọc xác chết [1, 5, 2006.01]
- 17/08 . Bình đựng hài cốt (nhà để bình hài cốt E 04H 13/00) [1, 2006.01]
- 19/00 Thiết bị nâng hoặc hạ quan tài [1, 2006.01]**
- 21/00 Xe tang hoặc các loại xe tương tự [5, 2006.01]**
- 99/00 Đối tượng kỹ thuật chưa được đề cập trong các nhóm khác của phân lớp này [2006.01]**
-

A61H THIẾT BỊ LÝ LIỆU PHÁP, VÍ DỤ ĐỂ XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ HOẶC KÍCH THÍCH CÁC ĐIỂM PHẢN XẠ TRÊN CƠ THỂ; HÔ HẤP NHÂN TẠO; XOA BÓP; THIẾT BỊ TẮM HOẶC RỬA VỚI MỤC ĐÍCH CHỮA BỆNH HOẶC VỆ SINH ĐẶC BIỆT HOẶC CÁC BỘ PHẬN ĐẶC BIỆT CỦA CƠ THỂ (liệu pháp điện, liệu pháp từ, liệu pháp phóng xạ, liệu pháp siêu âm A61N)

Ghi chú

Trong phân lớp này thuật ngữ "lý liệu pháp" được hiểu là chữa bệnh hoặc phục hồi khả năng làm việc, bằng các phương tiện cơ học, không dùng thuốc hoặc không có phẫu thuật. Phân lớp này bao gồm, ví dụ xoa bóp, tắm rung và thiết bị tập luyện cho bộ phận cơ thể ở dạng bị động

Nội dung phân lớp

THIẾT BỊ XOA BÓP TRỢ GIÚP SỰ ĐI LẠI CỦA BỆNH NHÂN HOẶC NGƯỜI TÀN TẬT	3/00
THIẾT BỊ TẬP LUYỆN CHỮA BỆNH THỤ ĐỘNG, ĐỂ LUYỆN TẬP MẮT	1/00, 5/00
XOA BÓP	
Kỹ thuật xoa bóp	7/00, 9/00, 15/00, 23/00
Dây lưng, dải, lược xoa bóp	11/00
Phương pháp và dụng cụ xoa bóp từng bộ phận của cơ thể	13/00, 19/00, 21/00
Dụng cụ phụ trợ xoa bóp và tắm	37/00
HÔ HẤP NHÂN TẠO	31/00
TẮM VÀ RỬA ĐỂ CHỮA BỆNH HOẶC VỆ SINH	33/00, 35/00, 36/00
THIẾT BỊ XÁC ĐỊNH HOẶC KÍCH THÍCH CÁC ĐIỂM PHẢN XẠ TRÊN CƠ THỂ	39/00
ĐỐI TƯỢNG KỸ THUẬT CHƯA ĐƯỢC ĐỀ CẬP TRONG CÁC NHÓM KHÁC CỦA PHÂN LỚP NÀY	99/00

1/00 Thiết bị tập luyện chữa bệnh thụ động (A61H5/00 được ưu tiên); Máy rung; Dụng cụ nắn khớp xương, ví dụ dụng cụ nẹp chặt cơ thể, dụng cụ dùng bên ngoài để kéo hoặc sắp xếp cho thẳng các xương gãy [1, 2, 2006.01]

Ghi chú [7]

Nhóm này không bao gồm các phương pháp hoặc thiết bị chỉnh hình, phương pháp và thiết bị này đã được phân vào nhóm A61F 5/00

- 1/02 . Thiết bị kéo dẫn hoặc làm cong để tập luyện chữa bệnh [1, 2006.01]
- 3/00 **Dụng cụ trợ giúp việc đi lại của bệnh nhân hoặc người tàn tật (thiết bị để giúp trẻ đi A47D13/04) [1, 2006.01]**
- 3/02 . Nạng chống [1, 2006.01]
- 3/04 . Phương tiện có bánh xe để trợ giúp sự đi lại của bệnh nhân hoặc người tàn tật [1, 2006.01]

- 3/06 . Các phương tiện trợ giúp sự đi lại của bệnh nhân khiếm thị (thay nhận cảm thị giác trực tiếp bằng dạng nhận cảm khác A 61F 9/08) [**1, 2006.01**]
- 5/00 Các bài luyện tập mắt [1, 2006.01]**
- 7/00 Thiết bị xoa bóp kiểu tẩm quất. Dụng cụ chà xát hoặc thoa nhẹ da chưa được đưa vào các phân lớp khác (dụng cụ xoa bóp sử dụng dòng điện bằng sự tiếp xúc A61N1/18) [1, 2006.01]**
- 9/00 Xoa bóp bằng khí nén hay thủy lực [1, 2006.01]**
- 11/00 Dây lưng, dải, lược xoa bóp [1, 2006.01]**
- 11/02 . Thiết bị xoa bóp có dải dao động dọc [**1, 2006.01**]
- 13/00 Xoa bóp lợi [1, 2006.01]**
- 15/00 Xoa bóp nhờ trục lăn, quả cầu, ví dụ bóng hơi, xích hoặc xích lăn [1, 2006.01]**
- 15/02 . kết hợp với liệu pháp ánh sáng, liệu pháp nhiệt và sử dụng thuốc [**1, 2006.01**]
- 19/00 Xoa bóp cơ quan sinh dục [1, 2006.01]**
- 21/00 Thiết bị xoa bóp các khoang, ổ trên cơ thể [1, 2006.01]**
- 23/00 Xoa bóp bằng cách gõ hoặc rung, ví dụ dùng dao động siêu âm; Xoa bóp rung và hút; Xoa bóp dùng màng di động [1, 2006.01]**
- 23/02 . có dẫn động điện hoặc từ [**1, 2, 2006.01**]
- 23/04 . có dẫn động thủy lực hoặc khí nén [**1, 2006.01**]
- 23/06 . Gõ bằng tay [**1, 2006.01**]
- 31/00 Hô hấp nhân tạo, kích thích tim, ví dụ xoa bóp tim (hô hấp nhân tạo có dẫn khí hoặc không khí, ví dụ từ miệng vào miệng A61M 16/00; tác động bằng dòng điện qua các điện cực để kích thích, ví dụ để tạo nhịp tim A61N 1/36) [1, 2006.01]**
- 31/02 . Thiết bị hô hấp nhân tạo có hoặc không kết hợp với các phương tiện thở bằng khí [**1, 2006.01**]
- 33/00 Thiết bị tắm rửa với mục đích chữa bệnh hoặc vệ sinh đặc biệt (A61H35/00 được ưu tiên; để thực thi rửa ruột A61M 9/00; tắm điện hoặc tắm từ có sử dụng chất lỏng ion hoá A61N 1/44) [1, 6, 2006.01]**
- 33/02 . Thiết bị tắm rửa có sử dụng chất lỏng, trong đó có chứa hoặc tạo ra khí, ví dụ bồn tắm cacbon dioxit [**1, 2006.01**]
- 33/04 . Thiết bị dùng cho bồn tắm cát, bùn hoặc bột; Thiết bị dùng cho bồn tắm kim loại, ví dụ có sử dụng dung dịch muối kim loại [**1, 6, 2006.01**]
- 33/06 . Bồn tắm khí nóng hoặc lạnh nhân tạo; Vòi tắm hương sen hoặc bồn tắm hơi hoặc khí, ví dụ nhà tắm hơi hoặc nhà tắm Phần Lan (buồng khí nén A61G10/00) [**1, 2006.01**]
- 33/08 . . Vòi tắm hương sen khí cho mục đích vệ sinh [**1, 2006.01**]
- 33/10 . . Thiết bị trong chậu tắm để tắm hơi [**1, 2006.01**]
- 33/12 . . Chậu hơi xông mặt [**1, 2006.01**]
- 33/14 . Thiết bị dùng cho bồn tắm hơi có ôzôn, hydro và các khí khác [**1, 2006.01**]
- 35/00 Bồn tắm dùng cho từng phần riêng biệt của cơ thể, ví dụ vòi tắm hương sen dùng cho ngực (chậu vệ sinh phụ nữ không có bộ phận phun nước lên A47K 3/22; thiết bị rửa mông A47K 7/08; để thực thi rửa ruột A61M 9/00) [1, 6, 2006.01]**
- 35/02 . để rửa mắt [**6, 2006.01**]

- 35/04 . để rửa mũi [6, 2006.01]
 - 36/00 Quần áo kích thích tiết mồ hôi [1, 2006.01]**
 - 37/00 Dụng cụ hỗ trợ xoa bóp [1, 6, 2006.01]**
 - 39/00 Thiết bị dùng trong liệu pháp lý học để xác định vị trí hoặc kích thích các điểm phản xạ đặc biệt trên bề mặt cơ thể, ví dụ châm cứu (xác định bằng sự phát hiện tín hiệu điện sinh học A61B 5/04; xác định bằng việc sử dụng dòng điện hoặc từ trường A61B 5/05) [2, 2006.01]**
 - 39/02 . Thiết bị để xác định vị trí các điểm phản xạ [2, 2006.01]
 - 39/04 . Thiết bị để ấn lên các điểm phản xạ ví dụ day bấm huyết kiểu Nhật Bản [2, 2006.01]
 - 39/06 . Thiết bị để làm nóng hoặc làm lạnh các điểm phản xạ trên bề mặt cơ thể với sự bảo vệ khả năng sống của tế bào [2, 2006.01]
 - 39/08 . Thiết bị sử dụng kim châm tác động lên các điểm phản xạ, ví dụ để châm cứu [2, 2006.01]
 - 99/00 Đối tượng kỹ thuật chưa được đề cập trong các nhóm khác của phân lớp này [2006.01]**
-

A61J ĐỒ ĐỰNG ĐẶC BIỆT THÍCH HỢP CHO MỤC ĐÍCH Y DƯỢC; THIẾT BỊ HOẶC PHƯƠNG PHÁP CHUYÊN DỤNG ĐỂ TẠO CÁC DẠNG NHẤT ĐỊNH CHO SẢN PHẨM DƯỢC; DỤNG CỤ ĐƯA THỨC ĂN HOẶC THUỐC QUA MIỆNG; VÚ GIẢ CHO TRẺ EM; THIẾT BỊ HÚNG NƯỚC BỌT

Nội dung phân lớp

ĐỒ ĐỰNG ĐẶC BIỆT THÍCH HỢP CHO MỤC ĐÍCH Y DƯỢC	1/00
PHƯƠNG PHÁP HOẶC THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG ĐỂ TẠO CÁC DẠNG NHẤT ĐỊNH CHO SẢN PHẨM DƯỢC	3/00
DỤNG CỤ ĐƯA THỨC ĂN HOẶC THUỐC	
Chai sữa nuôi trẻ sơ sinh, núm vú, ống cho ăn	9/00, 11/00, 15/00
Các dụng cụ khác	7/00
Miếng đệm ngực để bảo vệ đầu vú	13/00
VÚ GIẢ	17/00
THIẾT BỊ HÚNG NƯỚC BỌT	19/00

- 1/00 Đồ đựng đặc biệt thích hợp cho mục đích y tế hoặc dược phẩm** (bao con nhộng và các loại tương tự để uống qua đường miệng A61J 3/07; đặc biệt thích nghi cho các thiết bị hoặc dụng cụ phẫu thuật hoặc chẩn đoán A61B 50/30; đồ đựng chất phóng xạ G21F 5/00) [**1, 4, 5, 2006.01**]
- 1/03 . dùng cho thuốc viên hoặc viên nén (lọ đựng thuốc viên hoặc viên nén với các phương tiện phân phát thuốc đặc biệt B65D 83/04) [**5, 2006.01**]
- 1/05 . để lấy, bảo quản hoặc truyền máu, plasma hoặc các loại chất lỏng y tế [**5, 2006.01**]
- 1/06 . . Viên đạn hoặc ống thuốc tiêm (ống thuốc hoặc viên đạn đồng thời là bơm tiêm A61M 5/28) [**1, 2006.01**]
- 1/10 . . Đồ đựng dạng túi [**5, 2006.01**]
- 1/12 . . . với các phương tiện giữ mẫu thử [**5, 2006.01**]
- 1/14 . . Các chi tiết; Các thiết bị phụ trợ cho nó (A61J7/00 được ưu tiên; dụng cụ mở B65D, B67B 7/00) [**5, 2006.01**]
- 1/16 . . . Kẹp giữ đồ đựng [**5, 2006.01**]
- 1/18 . . . Các thiết bị chỉ báo tình trạng các chất chứa trong đồ đựng, ví dụ tình trạng vô trùng [**5, 2006.01**]
- 1/20 . . . Các dụng cụ để truyền chất lỏng, ví dụ từ lọ nhỏ sang bơm tiêm [**5, 2006.01**]
- 1/22 với các phương tiện đo lường chất lỏng [**5, 2006.01**]
- 3/00 Phương pháp hoặc thiết bị đặc biệt thích hợp để tạo các dạng nhất định cho sản phẩm dược** (phân hoá xem các lớp tương ứng) [**1, 2006.01**]
- 3/02 . dạng bột [**1, 2006.01**]
- 3/04 . dạng thuốc mỡ [**1, 2006.01**]
- 3/06 . dạng viên tròn, viên hình thoi hoặc viên bọc đường [**1, 2006.01**]
- 3/07 . dạng con nhộng hoặc dạng tương tự có kích thước nhỏ để uống qua đường miệng [**1, 2006.01**]
- 3/08 . dạng thuốc đạn hoặc thuốc thời [**1, 2006.01**]

3/10 . dạng viên nén (máy dập viên thuốc B30B 11/00) [1, 2006.01]

Đưa thuốc vào khoang miệng; Chai cho ăn nói chung; Núm vú; Thiết bị hứng nước bọt

7/00 Dụng cụ đưa thuốc vào khoang miệng, ví dụ thìa (thìa đong G01G 19/56); Thiết bị đếm viên thuốc; Thiết bị chỉ dẫn thời gian hoặc nhắc nhở uống thuốc [1, 2006.01]

7/02 . Thiết bị để đếm thuốc viên [5, 2006.01]

7/04 . Thiết bị chỉ dẫn thời gian hoặc nhắc nhở uống thuốc, ví dụ thiết bị phân phát thuốc được lập trình trước [5, 2006.01]

9/00 Chai cho ăn nói chung [1, 2006.01]

9/02 . có nhiệt kế [1, 2006.01]

9/04 . có phương tiện dẫn không khí [1, 2006.01]

9/06 . Giá giữ chai [1, 2006.01]

9/08 . Bao chai [1, 2006.01]

11/00 Núm vú cho ăn [1, 2006.01]

11/02 . có phương tiện dẫn không khí [1, 2006.01]

11/04 . có phương tiện để gắn vào chai [1, 2006.01]

13/00 Miếng đệm ngực để bảo vệ đầu vú [1, 2006.01]

15/00 Ống thông để nuôi nhân tạo [1, 2006.01]

17/00 Vú giả cho trẻ em; Vòng răng [1, 2006.01]

17/02 . Vòng răng [5, 2006.01]

19/00 Thiết bị hứng nước bọt, ví dụ ống nhỏ (trang bị trong phòng nha khoa A61C 17/04) [1, 2006.01]

19/02 . Ống nhỏ có dạng bình thót cổ [1, 2006.01]

19/04 . Ống nhỏ rửa được [1, 2006.01]

19/06 . Ống nhỏ tiêu hủy [1, 2006.01]

A61K DƯỢC PHẨM ĐỂ CHỮA BỆNH, DÙNG TRONG NHA KHOA HOẶC VỚI MỤC ĐÍCH TRANG ĐIỂM (thiết bị hoặc phương pháp tạo các dạng thuốc đặc biệt A61J3/00; khía cạnh hoá học hoặc sử dụng các nguyên liệu để khử mùi hôi không khí, tẩy uế hoặc khử trùng để làm đồ băng bó, băng cuộn, đệm thấm hút hoặc đồ dùng trong phẫu thuật A61L; xà phòng C11D)

Ghi chú [1, 7, 2006.01]

1. Phân lớp này bao gồm các đối tượng kỹ thuật như hợp phần (hỗn hợp), các phương pháp bào chế và sử dụng:

(a) Thuốc hoặc các hợp phần sinh học khác, được sử dụng:

- để phòng, giảm nhẹ hoặc chữa trị trạng thái không bình thường hoặc bệnh lý của cơ thể sống bằng cách tiêu diệt các sinh vật ký sinh hoặc hạn chế ảnh hưởng của bệnh hoặc sự bất thường bằng cách làm biến đổi sinh lý học về mặt hoá học của vật ký sinh hoặc cơ thể chủ (thuốc diệt sinh vật A01N25/00-A01N65/00);

- để củng cố, tăng cường, giảm bớt, hạn chế hoặc tiêu diệt chức năng sinh lý của cơ thể, ví dụ các chế phẩm vitamin, thuốc làm mất khả năng sinh sản, thuốc ức chế sinh sản, chất kích thích sinh trưởng và tương tự (thuốc làm mất khả năng sinh sản của động vật không xương sống, ví dụ côn trùng A01N; chất điều tiết sinh trưởng thực vật A01N25/00-A01N65/00);

- để chẩn đoán trạng thái hoặc tình trạng sinh lý của cơ thể nhờ nghiên cứu trên cơ thể sống (*in vivo*), ví dụ nhờ hợp phần phản xạ tia rơnghen hoặc hợp phần thử nghiệm da (phương pháp đo và thử nghiệm kể cả enzym hoặc vi sinh vật C12Q; thử nghiệm vật liệu sinh học ngoài cơ thể (*in vitro*), ví dụ phân tích máu hay nước tiểu G01N, ví dụ G01N33/48);

(b) Các hợp phần trị liệu dùng cho cơ thể nói chung nhằm khử mùi, bảo vệ, trang điểm hoặc chải chuốt, ví dụ mỹ phẩm, thuốc đánh răng, chất hàn răng.

2. Cần chú ý đến các nhóm đề cập tới các nguyên tố hóa học trong phần C.

3. Cần chú ý tới các ghi chú trong lớp C07, ví dụ ghi chú dưới tiêu đề của phân lớp C07D đã nêu ra các quy tắc để phân loại các hợp chất hóa học trong lớp này, các quy tắc này cũng được áp dụng để phân loại các hợp chất hóa học trong A61K nếu không có chỉ dẫn nào khác.

4. Trong phân lớp này, trừ nhóm A61K8/00, quy tắc ưu tiên vị trí cuối cùng được áp dụng, nghĩa là tại mỗi mức thứ bậc, nếu không có một chỉ dẫn khác thì các việc phân loại được đưa vào vị trí thích hợp cuối cùng.

5. Hoạt tính trị liệu của các chế phẩm y học còn được phân loại tiếp vào phân lớp A61P.

Nội dung phân lớp

CHẾ PHẨM DÙNG TRONG NHA KHOA	6/00
MỸ PHẨM, NƯỚC HOA	8/00
DƯỢC PHẨM	
khác biệt bởi hình dạng	9/00
khác biệt bởi thành phần hoạt tính	
thành phần hoạt tính hữu cơ	31/00, 35/00, 36/00, 38/00

vật liệu từ động vật, động vật nguyên sinh, vi khuẩn hoặc vi-rút	35/00
vật liệu từ tảo, nấm, địa y hoặc thực vật	35/00
thành phần hoạt tính vô cơ	33/00, 35/00
điều chế được bằng cách xử lý vật liệu bằng năng lượng sóng hoặc chiếu xạ hạt	41/00
để nghiên cứu trên cơ thể sống	49/00, 51/00
các chất phóng xạ	51/00
Các vắc xin	39/00, 45/00
Các chất mang	47/00
Được phẩm có chứa vật liệu di truyền, liệu pháp gen	48/00

6/00 Chế phẩm dùng trong nha khoa (chế phẩm làm sạch răng A61K8/00, A61Q11/00, gắn bộ phận răng giả vào miệng có sử dụng chất nền kết dính hoặc hợp chất kết dính A61C 13/23) [3, 2006.01]

6/02 . Sử dụng các chế phẩm để làm răng giả, để hàn răng hoặc bọc răng [3, 2006.01]

6/027 . . Sử dụng các nguyên tố á kim hoặc hợp chất của nó, ví dụ Cacbon [5, 2006.01]

6/033 . . . Các hợp chất photpho, ví dụ như apatit [5, 2006.01]

6/04 . . Sử dụng kim loại hoặc hợp kim [3, 2006.01]

6/05 . . . Amangam [5, 2006.01]

6/06 . . Sử dụng xi măng vô cơ [3, 2006.01]

6/08 . . Sử dụng nhựa tự nhiên hoặc tổng hợp [3, 2006.01]

6/083 . . . Hợp chất thu được bằng phản ứng chỉ có sự tham gia của các liên kết cacbon-cacbon không bão hòa [5, 2006.01]

6/087 . . . Hợp chất thu được bằng phản ứng khác với phản ứng chỉ có sự tham gia của các liên kết cacbon-cacbon không bão hòa [5, 2006.01]

6/09 Polyuretan [5, 2006.01]

6/093 Hợp chất polyorganosilicon [5, 2006.01]

6/097 . . . Polysacarit [5, 2006.01]

6/10 . Hợp phân để lấy dấu răng [3, 2006.01]

8/00 Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm trang điểm tương tự [2006.01]

Ghi chú [2006.01]

Trong nhóm này, quy tắc ưu tiên vị trí cuối cùng được áp dụng, nghĩa là tại mỗi mức thứ bậc, nếu không có một chỉ dẫn khác thì việc phân loại được đưa vào vị trí thích hợp cuối cùng.

8/02 . khác biệt bởi hình dạng đặc biệt bên ngoài [2006.01]

8/03 . . Hợp phân lỏng có hai hoặc nhiều lớp riêng biệt [2006.01]

8/04 . . Hỗn dịch; Nhũ tương [2006.01]

8/06 . . . Nhũ tương [2006.01]

8/11 . . Hợp phân bao vỏ [2006.01]

8/14 . . Liposome [2006.01]

8/18 . Khác biệt bởi thành phần [2006.01]

Ghi chú [2006.01]

Trong nhóm này, quy tắc ưu tiên vị trí cuối cùng được áp dụng, nghĩa là tại mỗi mức thứ bậc, nếu không có một chỉ dẫn khác thì việc phân loại được đưa vào vị trí thích hợp cuối cùng.

- 8/19 . . chứa các thành phần vô cơ [2006.01]
- 8/20 . . . Halogen; Các hợp chất của nó [2006.01]
- 8/21 Florua; Các dẫn xuất của nó [2006.01]
- 8/22 . . . Peroxit; Oxi; Ozon [2006.01]
- 8/23 . . . Lưu huỳnh; Selen; Telua; Các hợp chất của nó [2006.01]
- 8/24 . . . Phốt pho; Các hợp chất của nó [2006.01]
- 8/25 . . . Silic; Các hợp chất của nó [2006.01]
- 8/26 . . . Nhôm; Các hợp chất của nhôm [2006.01]
- 8/27 . . . Kẽm; Các hợp chất của kẽm [2006.01]
- 8/28 . . . Ziriconi; Các hợp chất của nó [2006.01]
- 8/29 . . . Titan; Các hợp chất của titan [2006.01]
- 8/30 . . chứa các hợp chất hữu cơ [2006.01]
- 8/31 . . . Hydrocacbon [2006.01]
- 8/33 . . . chứa oxy [2006.01]
- 8/34 Alcohol [2006.01]
- 8/35 Keton; ví dụ, quinon, benzophenon [2006.01]
- 8/36 Axit carboxylic; Muối hoặc anhydrit của nó [2006.01]
- 8/362 Axit polycarboxylic [2006.01]
- 8/365 Axit hydroxycarboxylic; Axit ketocarboxylic [2006.01]
- 8/368 có các nhóm carboxyl liên kết trực tiếp với các nguyên tử carbon của vòng thơm [2006.01]
- 8/37 Este của axit carboxylic [2006.01]
- 8/38 Tiền hợp chất, ví dụ, peraxit [2006.01]
- 8/39 Các dẫn xuất có 2 tới 10 nhóm oxyalkylen [2006.01]
- 8/40 . . . chứa Nitơ (quinon chứa nitơ A61K8/35) [2006.01]
- 8/41 Amin [2006.01]
- 8/42 Amit [2006.01]
- 8/43 Guanidin [2006.01]
- 8/44 Axit aminocarboxylic hoặc các dẫn xuất của nó, ví dụ axit aminocarboxylic chứa lưu huỳnh; Muối, este hoặc các dẫn xuất N-axyl hoá của nó [2006.01]
- 8/45 Các dẫn xuất chứa 2 tới 10 nhóm oxyalkylen [2006.01]
- 8/46 . . . chứa lưu huỳnh (A61K8/44 được ưu tiên) [2006.01]
- 8/49 . . . chứa hợp chất dị vòng [2006.01]
- 8/55 . . . chứa phospho [2006.01]
- 8/58 . . . chứa nguyên tử không phải là carbon, hydro, halogen, oxy, nitơ, lưu huỳnh hoặc phospho [2006.01]

8/60 . . . Đường; Các dẫn xuất của nó [2006.01]

8/63 . . . Steroit; Các dẫn xuất của nó [2006.01]

Ghi chú [2006.01]

Nhóm này bao gồm các steroid như đã được xác định trong Ghi chú (1) sau tiêu đề của phân lớp C07J.

8/64 . . . Protein; Peptit; Các dẫn xuất hoặc các thứ phẩm của nó [2006.01]

8/65 Collagen; Gelatin; Keratin; Các dẫn xuất hoặc thứ phẩm của chúng [2006.01]

8/66 Enzym [2006.01]

8/67 . . . Vitamin [2006.01]

8/68 . . . Sphingolipit, ví dụ, xeromit, xerebrosit, gangliosit [2006.01]

8/69 . . . chứa flo [2006.01]

8/70 chứa nhóm perflo, ví dụ perfloete [2006.01]

8/72 . . có hợp chất cao phân tử hữu cơ [2006.01]

8/73 . . . Polysacarit [2006.01]

8/81 . . . thu được bằng phản ứng chỉ có sự tham gia của các liên kết carbon-carbon không bão hoà [2006.01]

8/84 . . . thu được bằng phản ứng khác với phản ứng chỉ có sự tham gia của các liên kết carbon-carbon không bão hoà [2006.01]

8/85 Polyeste [2006.01]

8/86 Polyete [2006.01]

8/87 Polyuretan [2006.01]

8/88 Polyamit [2006.01]

8/89 Polysiloxan [2006.01]

8/891 bão hoà, ví dụ, dimethicon, phenyl trimethicon, C24-C28 methicon hoặc stearyl dimethicon [2006.01]

8/892 biến tính bởi một nhóm hydroxy, ví dụ, dimethiconol [2006.01]

8/893 biến tính bởi một nhóm alkoxy hoặc aryloxy, ví dụ, behenoxy dimethicon hoặc stearoxy dimethicon [2006.01]

8/894 biến tính bởi một nhóm polyoxyalkylen, ví dụ xetyl dimethicon copolyol [2006.01]

8/895 chứa silic liên kết với các nhóm béo không bão hoà, ví dụ, ninyl dimethicon [2006.01]

8/896 chứa các nguyên tử khác với silic, carbon, oxy và hydro, ví dụ dimethicon copolyol phosphat [2006.01]

8/897 chứa halogen, ví dụ, flosilic [2006.01]

8/898 chứa nitơ, ví dụ amodimethicon, trimetyl silyl amodimethicon hoặc dimethicon propyl PG-betain [2006.01]

8/899 chứa lưu huỳnh, ví dụ năti PG-propyldimethicon thiosulfat copolyol [2006.01]

8/90 . . . Copolyme khối (A61K 8/89 được ưu tiên) [2006.01]

- 8/91 . . . Copolyme ghép (A61K8/89 được ưu tiên) **[2006.01]**
- 8/92 . . Dầu, chất béo hoặc sáp; Các dẫn xuất của chúng, ví dụ các sản phẩm hydro hoá **[2006.01]**
- 8/96 . . chứa các vật liệu hoặc dẫn xuất của chúng có thành phần cấu tạo không xác định **[2006.01]**
- 8/97 . . . từ tảo, nấm, địa y hoặc thực vật, từ các dẫn xuất của chúng **[2006.01, 2017.01]**
- 8/9706 Tảo **[2017.01]**
- 8/9711 Phaeophycota hoặc Phaeophyta [tảo nâu], ví dụ tảo thạch y **[2017.01]**
- 8/9717 Rhodophycota hoặc Rhodophyta [tảo đỏ], ví dụ rong mứt **[2017.01]**
- 8/9722 Chlorophycota hoặc Chlorophyta [tảo xanh], ví dụ rong tiểu cầu **[2017.01]**
- 8/9728 Nấm, ví dụ nấm men **[2017.01]**
- 8/9733 Địa y **[2017.01]**
- 8/9739 Bryophyta [rêu] **[2017.01]**
- 8/9741 Pteridophyta [dương xỉ] **[2017.01]**
- 8/9749 Filicopsida hoặc Pteridopsida [Lớp dương xỉ] **[2017.01]**
- 8/9755 Gymnosperm [Ngành thực vật hạt trần] **[2017.01]**
- 8/9761 Cupressaceae [Họ hoàng đàn], ví dụ cây bách hoặc cây bách tròn **[2017.01]**
- 8/9767 Pinaceae [Họ thông], ví dụ cây thông hoặc cây thông tuyết **[2017.01]**
- 8/9771 Ginkgophyta, ví dụ Ginkgoaceae [Họ bạch quả] **[2017.01]**
- 8/9778 Gnetophyta [ngành dây gắm], ví dụ Ephedraceae [họ ma hoàng] **[2017.01]**
- 8/9783 Angiosperm [ngành ngọc lan] **[2017.01]**
- 8/9789 Magnoliopsida [Lớp ngọc lan] **[2017.01]**
- 8/9794 Liliopsida [thực vật một lá mầm] **[2017.01]**
- 8/98 . . . có nguồn gốc từ động vật **[2006.01]**
- 8/99 . . . từ vi sinh vật trừ tảo hoặc nấm ví dụ động vật nguyên sinh hoặc vi khuẩn **[2006.01, 2017.01]**
- 9/00 Dược phẩm khác biệt bởi hình dạng [1, 2006.01]**
- 9/02 . Thuốc đạn; Thuốc nén; Tá dược của chúng (thiết bị bào chế các dạng thuốc A61J3/08; thiết bị đưa thuốc vào cơ thể A61M 31/00) **[1, 2006.01]**
- 9/06 . Thuốc mỡ; Tá dược của chúng (thiết bị bào chế thuốc mỡ A61J 3/04) **[1, 2006.01]**
- 9/08 . Dung dịch **[2, 3, 2006.01]**
- 9/10 . Hỗn dịch; Nhũ tương **[3, 2006.01]**
- 9/107 . . Nhũ tương **[5, 2006.01]**
- 9/113 . . . Đa nhũ tương, ví dụ, dầu-trong-nước-trong-dầu **[5, 2006.01]**
- 9/12 . . Xon khí, Bọt **[3, 2006.01]**
- 9/127 . . Liposome **[5, 2006.01]**
- 9/133 . . . Một màng **[5, 2006.01]**
- 9/14 . ở dạng hạt nhỏ, ví dụ thuốc bột (vi nang A61K9/50) **[2, 2006.01]**
- 9/16 . . Khối kết tụ; Vi hạt **[2, 2006.01]**
- 9/18 . . Chất bị hấp phụ **[2, 2006.01]**

- 9/19 . . ứa dung môi [2, 2006.01]
- 9/20 . Viên tròn, viên nén hoặc viên hình thoi [2, 2006.01]
- 9/22 . . Dạng tác dụng kéo dài hoặc khác biệt ở kiểu giải phóng [2, 2006.01]
- 9/24 . . . các liều riêng dạng lớp hoặc tấm [2, 2006.01]
- 9/26 . . . ở dạng hạt nhỏ tản mạn trong khuôn giữ [2, 2006.01]
- 9/28 . . Viên bọc đường; Viên tròn hoặc viên nén có vỏ bọc [2, 2006.01]
- 9/30 . . . Vỏ bọc hữu cơ [2, 2006.01]
- 9/32 chứa polyme tổng hợp rắn [2, 2006.01]
- 9/34 chứa keo, nhựa tự nhiên [2, 2006.01]
- 9/36 chứa hydratcarbon hoặc dẫn xuất của chúng (A61K9/34 được ưu tiên) [2, 2006.01]
- 9/38 chứa protein hoặc dẫn xuất của chúng [2, 2006.01]
- 9/40 Chứa gelatin [2, 2006.01]
- 9/42 chứa sáp, axit béo phân tử lượng cao, rượu béo phân tử lượng cao hoặc dẫn xuất của chúng, ví dụ sôcôla [2, 2006.01]
- 9/44 . . có lớp bọc, rập nổi, in khắc hình hoặc chữ, xẻ rãnh hoặc đục lỗ [2, 2006.01]
- 9/46 . . sủi bọt [2, 2006.01]
- 9/48 . Chế phẩm dạng bao con nhộng, ví dụ gelatin, sôcôla [2, 2006.01]
- 9/50 . . Vi nang (A61K9/52 được ưu tiên) [2, 2006.01]
- 9/51 . . . Vi nang nhỏ [5, 2006.01]
- 9/52 . . Dạng tác dụng kéo dài hoặc khác biệt bởi kiểu giải phóng hoạt chất [2, 2006.01]
- 9/54 . . . chứa các hạt nhỏ tản mạn trong vỏ bọc có độ dày khác nhau hoặc bằng các vật liệu khác nhau [2, 2006.01]
- 9/56 Vỏ bọc hữu cơ [2, 2006.01]
- 9/58 chứa polyme tổng hợp rắn [2, 2006.01]
- 9/60 chứa keo hoặc nhựa tự nhiên [2, 2006.01]
- 9/62 chứa hydrat carbon hoặc dẫn xuất của chúng (A61K9/60 được ưu tiên) [2, 2006.01]
- 9/64 chứa protein hoặc dẫn xuất của chúng [2, 2006.01]
- 9/66 . . . chứa nhũ tương, hỗn dịch hoặc dung dịch [2, 2006.01]
- 9/68 . . dạng kẹo cao su [2, 2006.01]
- 9/70 . Nền là vải dệt, tấm hoặc sợi [2, 2006.01]
- 9/72 . để hút hoặc ngửi [2, 2006.01]

Ghi chú [2006.01]

Một hợp phần, nghĩa là một hỗn hợp gồm hai hoặc nhiều thành phần thì được phân loại vào vị trí cuối cùng của các nhóm A61K31/00-A61K47/00 đã phân loại cho ít nhất một trong những thành phần này. Thành phần này có thể là hợp chất đơn hoặc thành phần đơn khác.

Bất kỳ phần nào của hợp phần nếu không được nhận biết bằng phân loại theo Ghi chú (1) thì tự được xác định là mới và không hiển nhiên và chỉ cần được phân loại

theo vị trí thích hợp cuối cùng trong nhóm A61K31/00-A61K47/00. Phần này có thể là một thành phần đơn hoặc tự nó là một hợp phần.

Bất kỳ phần nào của hợp phần nếu không được nhận biết bằng phân loại theo Ghi chú (1) hoặc (2) và được xem xét như là thông tin có liên quan để tra cứu thì cũng có thể được phân loại vào vị trí thích hợp cuối cùng của nhóm A61K31/00-A61K47/00. Có thể ví dụ trong trường hợp khi cho rằng là cần thiết để tra cứu một hợp phần có sử dụng sự kết hợp của các ký hiệu phân loại. Một phân loại không bắt buộc như vậy được gọi là “thông tin bổ sung”

31/00 Được phẩm chứa các thành phần hoạt tính hữu cơ [2, 2006.01]

Ghi chú [7]

(1) Các hợp chất hữu cơ hoạt tính tạo thành muối hoặc phức chất với kim loại nặng không được phân vào các nhóm A61K31/28, A61K31/555 hoặc A61K31/7135, trừ phi có chỉ dẫn ngược lại rõ ràng, ví dụ hemin 31/555

(2) Trong nhóm này, khái niệm "có chứa các nhân dị vòng tiếp theo" và "được ngưng tụ với các nhân dị vòng" cũng bao gồm các hợp chất có hai hoặc nhiều nhân dị vòng như nhau

- 31/01 . Hydrocarbon [2, 2006.01]
- 31/015 . . carbon vòng [2, 2006.01]
- 31/02 . Hydrocarbon halogen hoá [2, 2006.01]
- 31/025 . . carbon vòng [2, 2006.01]
- 31/03 . . . vòng thơm [2, 2006.01]
- 31/035 . . có gốc là mạch thẳng không no [2, 2006.01]
- 31/04 . Hợp chất chứa nitro [2, 2006.01]
- 31/045 . Hợp chất hydroxy, ví dụ alcohol; Muối của nó, ví dụ alcoholat (hydroperoxit A61K31/327) [2, 7, 2006.01]
- 31/047 . . có hai hoặc nhiều nhóm hydrocy, ví dụ sorbitol [7, 2006.01]
- 31/05 . . Phenol [2, 2006.01]
- 31/055 . . . có nhân thơm, được thay thế bởi nguyên tử halogen [2, 2006.01]
- 31/06 . . . có nhân thơm, được thay thế bởi nhóm nitro [2, 2006.01]
- 31/065 . . Alcohol không vòng có nhóm di phenyl được thay thế [2, 2006.01]
- 31/07 . . Hợp chất retinol, ví dụ vitamim A (axit retinoic A61K31/203) [2, 7, 2006.01]
- 31/075 . Ete, hoặc axetal [2, 2006.01]
- 31/08 . . không vòng, ví dụ paraformaldehyt [2, 2006.01]
- 31/085 . . có liên kết ete với nguyên tử cacbon của nhân thơm [2, 2006.01]
- 31/09 . . . hai hoặc nhiều mối liên kết ete [2, 2006.01]
- 31/095 . Các hợp chất chứa lưu huỳnh, selen hoặc telur, ví dụ rượu Thiol [2, 2006.01]
- 31/10 . . Sulfua; Sulfoxit; Sulfon [2, 2006.01]
- 31/105 . . Persulfua (thiuram disulfua A61K31/145; axit thiosulfonic A61K31/185) [2, 2006.01]
- 31/11 . Aldehyt [2, 2006.01]

- 31/115 . . Formaldehyt [2, 2006.01]
- 31/12 . Keton [2, 2006.01]
- 31/121 . . không vòng [7, 2006.01]
- 31/122 . . có nguyên tử oxy được gắn trực tiếp với một vòng, ví dụ quinon, vitamin K1, anthralin [7, 2006.01]
- 31/125 . . Long não; Dẫn xuất của nó được thay thế nhân [2, 2006.01]
- 31/13 . Amin ví dụ amantadime (A61K31/04 được ưu tiên) [2, 2006.01]
- 31/131 . . không vòng [7, 2006.01]
- 31/132 . . Có hai hoặc nhiều nhóm amino, ví dụ spermidin, putrescin [7, 2006.01]
- 31/133 . . có các nhóm hydroxy, ví dụ sphingosin [7, 2006.01]
- 31/135 . . có các vòng thơm, ví dụ methadon [2, 7, 2006.01]
- 31/136 . . . có nhóm amino được gắn trực tiếp với vòng thơm, ví dụ benzenamin [7, 2006.01]
- 31/137 . . . Arylalkylamin, ví dụ amphetamin, epinephrin, salbutamol, ephedrin [7, 2006.01]
- 31/138 . . . Aryloxyalkylamin, ví dụ propranolol, tamoxiphen, phenoxybenzamin (atenolol A61K31/165; pindolol A61K31/404; timolol A61K31/5377) [7, 2006.01]
- 31/14 . . Hợp chất amoni bậc bốn, ví dụ edrophoni, cholin (betain A61K31/205) [2, 2006.01]
- 31/145 . . có nguyên tử lưu huỳnh, ví dụ thiuram ($>N-C(S)-S-C(S)-N<$ hay $>N-C(S)-S-S-C(S)-N<$); Sulfinylamin ($-N=SO$); Sulfonylamin ($-N=SO_2$) (isothioure A61K 31/155) [2, 7, 2006.01]
- 31/15 . . Oxim ($>C=N-O-$); Hydrazin ($>N-N<$); Hydrazon ($>N=N-$) [2, 2006.01]
- 31/155 . . Amidin ($-N=C-N<$), ví dụ guanidin ($H_2N-C(=NH)-NH_2$), isourê ($HN=C(OH)NH_2$), isothioure ($HN=C(SH)-NH_2$) [2, 2006.01]
- 31/16 . Amit, ví dụ axit hydroxamic axit [2, 2006.01]
- 31/164 . . của một axit carboxylic với một aminoalcohol, ví dụ xeramit [7, 2006.01]
- 31/165 . . có vòng thơm ví dụ colchicin, atenolol, progabit [2, 2006.01]
- 31/166 . . . có nguyên tử carbon của nhóm carboxamit liên kết trực tiếp với vòng thơm, ví dụ procainamit, procarbazin, metoclopramit, labetalol [7, 2006.01]
- 31/167 . . . có nguyên tử nitơ của nhóm carboxamite được liên kết trực tiếp với vòng thơm, ví dụ lidocaine, paracetamol [7, 2006.01]
- 31/17 . . có nhóm $>N-C(O)-N<$ hoặc $>N-C(S)-N<$, ví dụ urê, thiorue, carmustin (isoure, isothioure A61K31/155; sulfonylure A61K31/64) [2, 7, 2006.01]
- 31/175 . . . có nhóm $>N-C(O)-N-N<$, $>N-C(O)-N=N-$ hoặc $>N-C(O)-N=N=$, ví dụ carbonohydrazit, carbazon, semicarbazit, semicarbazon; Các thio tương tự của chúng [2, 7, 2006.01]
- 31/18 . . Sulfonamit (các hợp chất chứa nhóm para-N-benzen-sulfonyl-N- A61K31/63) [2, 2006.01]
- 31/185 . Axit; Anhydrit, halogenua hoặc muối của chúng, ví dụ axit có lưu huỳnh, axit imidic, hydrazonic hoặc hydroximic (axit hydroxamic A61K31/16; axit peroxy A61K31/327) [2, 7, 2006.01]

- 31/19 . . . Axit carboxylic, ví dụ axit valproic (axit salixylic A61K31/60) [2, 7, 2006.01]
 31/191 . . . Axit không vòng có hai hoặc nhiều nhóm hydroxy, ví dụ axit gluconic [7, 2006.01]
 31/192 . . . có nhiều nhóm thơm, ví dụ sulindac, 2-aryl-propionic axit, ethacrynic axit [7, 2006.01]
 31/194 . . . có hai hoặc nhiều nhóm carboxyl, ví dụ axit succinic, maleic hoặc phthalic [7, 2006.01]
 31/195 . . . có một nhóm amino [2, 7, 2006.01]

Ghi chú [7]

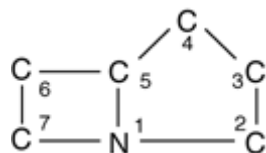
Trong nhóm này, khái niệm nhóm amino cũng bao gồm “nhóm axylamino”

- 31/196 nhóm amino được đính trực tiếp với một vòng, ví dụ axit anthranilic, mefenamic, diclofenac, chlorambucil [7, 2006.01]
 31/197 nhóm amino và carboxyl được đính với cùng một mạch carbon không vòng, ví dụ axit gamma-aminobutyric (GABA), beta-alanin, epsilon- aminocaproic axit, pantothenic axit (carnitin A61K31/205) [7, 2006.01]
 31/198 Alpha-amino axit, ví dụ alanin, edetic axit (EDTA) (betain A61K31/205; prolin 31/401; tryptophan A61K31/405; histidin A61K31/4172; peptit không bị thoái biến thành các axit amino riêng biệt A61K38/00) [7, 2006.01]
 31/20 . . . có một nhóm carboxyl liên kết với một mạch không vòng có bảy hoặc nhiều nguyên tử carbon, ví dụ axit stearic, palmitic hoặc arachidic [2, 2006.01]
 31/201 có một hoặc hai liên kết đôi, ví dụ axit oleic hoặc axit linoleic [7, 2006.01]
 31/202 có ba hoặc nhiều hơn ba liên kết đôi, ví dụ linolenic axit (eicosanoit, ví dụ leukotrien A61K31/557) [7, 2006.01]
 31/203 Retinoic axit [7, 2006.01]
 31/205 . . Muối cộng của axit hữu cơ với amin; Muối ammoni bậc bốn nội, ví dụ betain carnitin [2, 2006.01]
 31/21 . Este, ví dụ nitroglycerin, selenxianat [2, 2006.01]
 31/215 . . của axit cacboxilic [2, 2006.01]
 31/216 . . . của axit chứa vòng thơm, ví dụ benactizyn, clofibrat [7, 2006.01]
 31/22 . . . không vòng [2, 2006.01]
 31/221 với hợp chất có một nhóm amino, ví dụ axetylcholin, axetylcarnitin [7, 2006.01]
 31/222 với các hợp chất chứa các nhóm thơm, ví dụ dipivefrin, ibopamin [7, 2006.01]
 31/223 của axit alpha-amino [7, 2006.01]
 31/225 Axit polycarboxylic [2, 2006.01]
 31/23 của axit có một nhóm carboxyl liên kết với một mạch chứa bảy nguyên tử carbon hoặc nhiều hơn [2, 2006.01]
 31/231 có một hoặc hai liên kết đôi [7, 2006.01]
 31/232 có ba hoặc nhiều hơn ba liên kết đôi, ví dụ etretinat [7, 2006.01]
 31/235 . . . có một nhân thơm được đính với nhóm carboxyl [2, 2006.01]

- 31/24 chứa một nhóm amino hoặc nitro [2, 2006.01]
- 31/245 Các dạng axit aminobenzoic, ví dụ procain, novocain (Este của axit salixylic A61K31/60) [2, 2006.01]
- 31/25 . . . có rượu polyoxialkyl hoá, ví dụ este của polyetylen glycol [2, 2006.01]
- 31/255 . . của sulfoaxit hoặc các chất tương tự của chúng có chứa lưu huỳnh [2, 2006.01]
- 31/26 . . Este xyanat hoặc isoxyanat; Este thioxyanat hoặc isothioxyanat [2, 7, 2006.01]
- 31/265 . . của axit carbonic, thiocarbonic hoặc thiocarboxylic, ví dụ axit thioaxetic, axit xanthogenic, axit trithiocarbonic [2, 2006.01]
- 31/27 . . của axit carbamic hoặc thiocarbamic, ví dụ meprobamat, carbachol, neostigmin [2, 2006.01]
- 31/275 . Nitril; Izonitril [2, 2006.01]
- 31/277 . . chứa một vòng, ví dụ verapamil [7, 2006.01]
- 31/28 . . Hợp chất chứa kim loại nặng [2, 2006.01]
- 31/282 . . Hợp chất platin [7, 2006.01]
- 31/285 . . Hợp chất asen (thạch tín) [2, 2006.01]
- 31/29 . . Hợp chất antimon hoặc bismut [2, 2006.01]
- 31/295 . . Hợp chất kim loại nhóm sắt [2, 2006.01]
- 31/30 . . Hợp chất đồng [2, 2006.01]
- 31/305 . . Hợp chất thủy ngân [2, 2006.01]
- 31/31 . . . có nitơ [2, 2006.01]
- 31/315 . . Hợp chất kẽm [2, 2006.01]
- 31/32 . . Hợp chất thiếc [2, 2006.01]
- 31/325 . Axit carbamic; axit thiocarbamic; Các anhydrit hoặc muối của chúng (thiuram A61K31/145) [2, 2006.01]
- 31/327 . Hợp chất peroxy, ví dụ hydroperoxit, peroxit, peroxy axit [7, 2006.01]
- 31/33 . Các hợp chất dị vòng [2, 2006.01]
- 31/335 . . chỉ có nguyên tử oxi là nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ fungichromin [2, 2006.01]
- 31/336 . . . chứa các vòng ba cạnh, ví dụ oxiran, fumagilin [7, 2006.01]
- 31/337 . . . chứa các vòng bốn cạnh, ví dụ taxol [7, 2006.01]
- 31/34 . . . chứa các vòng năm cạnh chỉ có một nguyên tử oxi là nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ isosorbit [2, 2006.01]
- 31/341 không ngưng tụ với vòng khác, ví dụ ranitidin, furosemit, bufetolol, muscarin [7, 2006.01]
- 31/343 ngưng tụ với một vòng carboxylic, ví dụ cumaran, bufuralol, befunolol, clobenfurol, amiodaron [7, 2006.01]
- 31/345 Nitrofuran (nitrofurantoin 31/4178) [2, 7, 2006.01]
- 31/35 . . . chứa các vòng sáu cạnh chỉ có một nguyên tử oxi là nguyên tử khác loại của vòng [2, 2006.01]
- 31/351 không ngưng tụ với vòng khác [7, 2006.01]
- 31/352 ngưng tụ với vòng carboxylic, ví dụ cannabinol, methanthelin [7, 2006.01]

- 31/353 3,4-Dihydrobenzopyran, ví dụ croman, catechin [7, 2006.01]
- 31/355 Tocopherol, ví dụ vitamin E [2, 2006.01]
- 31/357 . . . chứa hai hoặc nhiều hơn hai nguyên tử oxy trong cùng một vòng, ví dụ ete crao, guanadrel [7, 2006.01]
- 31/36 Hợp chất chứa nhóm metylendioxyphenyl, ví dụ, sesamin [2, 2006.01]
- 31/365 . . . Lacton [2, 2006.01]
- 31/366 chứa các vòng sáu cạnh, ví dụ delta-lacton [7, 2006.01]
- 31/37 Cumarin [2, 2006.01]
- 31/375 Axit ascorbic, tức là vitamin C; Muối của nó [2, 2006.01]
- 31/38 . . có nguyên tử lưu huỳnh là nguyên tử khác loại của vòng [2, 2006.01]
- 31/381 . . . chứa các vòng năm cạnh [7, 2006.01]
- 31/382 . . . chứa các vòng sáu cạnh, ví dụ thioxanthen (thiothixen A61K31/496) [7, 2006.01]
- 31/385 . . . có hai hoặc nhiều nguyên tử lưu huỳnh trong cùng một vòng [2, 2006.01]
- 31/39 . . . có các nguyên tử ôxy trong cùng một vòng [2, 2006.01]
- 31/395 . . chứa nguyên tử nitơ là nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ guanethidin, rifamycin (rifampin A61K31/496) [2, 7, 2006.01]
- 31/396 . . . chứa các vòng ba cạnh, ví dụ aziridin [7, 2006.01]
- 31/397 . . . chứa các vòng bốn cạnh, ví dụ azetidin [7, 2006.01]
- 31/40 . . . chứa các vòng năm cạnh chỉ có một nguyên tử nitơ là nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ sulpirit, suxinimit, tolmetin, buflomedil [2, 2006.01]
- 31/401 Prolin; Các dẫn xuất của chúng, ví dụ captopril [7, 2006.01]
- 31/4015 chứa các nhóm oxo đính trực tiếp với nhân dị vòng, ví dụ piracetam, ethosuximit [7, 2006.01]
- 31/402 được thế ở vị trí 1-aryl, ví dụ piretanit [7, 2006.01]
- 31/4025 không được ngưng tụ và chứa các nhân dị vòng tiếp theo, ví dụ cromakalim [7, 2006.01]
- 31/403 được ngưng tụ với các vòng carboxylic, ví dụ carbazol [7, 2006.01]
- 31/4035 Isoindol, ví dụ phthalimit [7, 2006.01]
- 31/404 Indol, ví dụ pindolol [7, 2006.01]
- 31/4045 Indol-alkylamin, Các amit của chúng, ví dụ serotonin, melatonin [7, 2006.01]
- 31/405 Axit indol-alkancarboxylic; Các dẫn xuất của chúng, ví dụ, tryptophan, indomethaxin [2, 2006.01]
- 31/407 được ngưng tụ với hệ nhân dị vòng, ví dụ ketorolac, physostigmin [7, 2006.01]
- 31/409 chứa bốn vòng như vậy, ví dụ dẫn xuất porphin, bilirubin, biliverdin (hemin, hematin A61K31/555) [7, 2006.01]
- 31/41 . . . chứa vòng năm cạnh với hai hoặc nhiều hơn hai nguyên tử khác loại của vòng, ít nhất một trong số đó là nguyên tử nitơ, ví dụ tretrazol [2, 2006.01]
- 31/415 1,2- Diazol [2, 7, 2006.01]

- 31/4152 có các nhóm oxo đính trực tiếp với nhân dị vòng, ví dụ antipyrin, phenylbutaron, sulfinpyrazon [7, 2006.01]
- 31/4155 không được ngưng tụ và có chứa các nhân dị vòng tiếp theo [7, 2006.01]
- 31/416 được ngưng tụ với các hệ vòng carboxylic, ví dụ indazol [7, 2006.01]
- 31/4162 được ngưng tụ với các hệ nhân dị vòng [7, 2006.01]
- 31/4164 1,3 -Diazol [7, 2006.01]
- 31/4166 có các nhóm oxo đính trực tiếp với nhân dị vòng, ví dụ phenytoin [7, 2006.01]
- 31/4168 chứa một nguyên tử nitơ được đính tại vị trí 2, ví dụ, clonidin [7, 2006.01]
- 31/417 Imidazol-alkylamin, ví dụ, histamin, phentolamin [7, 2006.01]
- 31/4172 Imidazol-alkancarboxylic axit, ví dụ histidin [7, 2006.01]
- 31/4174 Arylalkylimidazol, ví dụ, oxymetazolin, naphazolin, miconazol [7, 2006.01]
- 31/4178 không được ngưng tụ và chứa các nhân dị vòng tiếp theo, ví dụ pilocarpin, nitrifurantoin [7, 2006.01]
- 31/4184 được ngưng tụ với các vòng carboxylic, ví dụ benzimidazol [7, 2006.01]
- 31/4188 được ngưng tụ với các hệ nhân dị vòng, ví dụ biotin, sorbinil [7, 2006.01]
- 31/4192 1,2,3 - Triazol [7, 2006.01]
- 31/4196 1,2,4 - Triazol [7, 2006.01]
- 31/42 Oxazol [7, 2006.01]
- 31/421 1,3- Oxazol, ví dụ pemolin, trimethadion [7, 2006.01]
- 31/422 không được ngưng tụ và chứa các nhân dị vòng tiếp theo [7, 2006.01]
- 31/423 được ngưng tụ với các vòng carboxylic [7, 2006.01]
- 31/424 được ngưng tụ với các hệ nhân dị vòng, ví dụ axit clavulanic [7, 2006.01]
- 31/4245 Oxadiazol [7, 2006.01]
- 31/425 Thiazol [2, 7, 2006.01]
- 31/426 1,3-Thiazol [7, 2006.01]
- 31/427 không được ngưng tụ và có chứa các nhân dị vòng tiếp theo [7, 2006.01]
- 31/428 được ngưng tụ với các vòng carboxylic [7, 2006.01]
- 31/429 được ngưng tụ với các hệ nhân dị vòng [7, 2006.01]
- 31/43 Các hợp chất có chứa các hệ vòng 4-thia-1-azabicyclo [3,2,0] heptan như các hợp chất có chứa một hệ vòng có công thức, ví dụ penixilin, penem [2, 6, 2006.01]



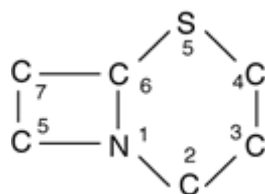
- 31/431 chứa các hệ nhân dị vòng tiếp theo, ví dụ ticarcilin, azlocilin, oxacilin [7, 2006.01]
- 31/433 Thiadiazol [7, 2006.01]
- 31/435 chứa các vòng sáu cạnh chỉ có một nguyên tử nitơ là nguyên tử khác loại của vòng [2, 2006.01]

- 31/4353 được ngưng tụ ở vị trí ortho- hoặc peri- với các hệ nhân dị vòng [7, 2006.01]
- 31/4355 hệ nhân dị vòng chứa một vòng năm cạnh có oxy là một nguyên tử khác loại của vòng [7, 2006.01]
- 31/436 hệ nhân dị vòng chứa một vòng sáu cạnh có nguyên tử oxy là một nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ rapamycin [7, 2006.01]
- 31/4365 hệ nhân dị vòng có nguyên tử lưu huỳnh là một nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ ticlopidin [7, 2006.01]
- 31/437 hệ nhân dị vòng chứa một vòng năm cạnh có nguyên tử nitơ là một nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ indolizin, beta-carbolin [7, 2006.01]
- 31/4375 hệ nhân dị vòng chứa một vòng sáu cạnh có nguyên tử nitơ là một nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ quinolizin, naphthyridin, berberin, vincamin [7, 2006.01]
- 31/438 vòng được ngưng tụ kiểu vòng spiro với hệ vòng carboxylic hoặc hệ nhân dị vòng [7, 2006.01]
- 31/439 vòng là một phần của hệ vòng có cầu, ví dụ quinuclidin (8-azabixyclo [3.2.1] octan A61K31/46) [7, 2006.01]
- 31/44 Pyridin không được ngưng tụ; Các dẫn xuất được hydro hoá của chúng [7, 2006.01]
- 31/4402 chỉ được thế ở vị trí 2, ví dụ pheniramin, bisacodyl [7, 2006.01]
- 31/4406 chỉ được thế ở vị trí 3, ví dụ zimeldin (nicotinic axit A61K31/455) [7, 2006.01]
- 31/4409 chỉ được thế ở vị trí 4, ví dụ isoniazit, iproniazit [7, 2006.01]
- 31/4412 chứa các nhóm oxo được đính trực tiếp với nhân dị vòng [7, 2006.01]
- 31/4415 Pyridoxin như vitamin B₆ (pyridoxal phosphat A61K31/675) [7, 2006.01]
- 31/4418 chứa một vòng carboxylic đính trực tiếp với nhân dị vòng, ví dụ xyproheptadin [7, 2006.01]
- 31/4422 1,4-Dihydropyridin, ví dụ nifedipin, nicardipin [7, 2006.01]
- 31/4425 Các dẫn xuất của pyridin, ví dụ pralidoxim, pyridostigmin [7, 2006.01]
- 31/4427 chứa các hệ nhân dị vòng tiếp theo [7, 2006.01]
- 31/443 chứa một vòng năm cạnh có nguyên oxy là nguyên tử khác loại của vòng [7, 2006.01]
- 31/4433 chứa một vòng sáu cạnh có nguyên tử oxy là nguyên tử khác loại của vòng [7, 2006.01]
- 31/4436 chứa một nhân dị vòng có nguyên tử lưu huỳnh là nguyên tử khác loại của vòng [7, 2006.01]
- 31/4439 chứa một vòng năm cạnh có nguyên tử nitơ là nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ omeprazole (nicotin A61K31/465) [7, 2006.01]
- 31/444 chứa một vòng sáu cạnh có nguyên tử nitơ là nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ amrinon [7, 2006.01]
- 31/445 Piperidin không được ngưng tụ, ví dụ piperocain [2, 7, 2006.01]
- 31/4453 chỉ được thế ở vị trí 1, ví dụ propipocain, diperodon [7, 2006.01]
- 31/4458 chỉ được thế ở vị trí 2, ví dụ methylphenidat [7, 2006.01]

- 31/4462 chỉ được thể ở vị trí 3 [7, 2006.01]
- 31/4465 chỉ được thể ở vị trí 4 [7, 2006.01]
- 31/4468 chứa một nguyên tử nitơ được đính trực tiếp ở vị trí 4, ví dụ cleboprit fentanyl [7, 2006.01]
- 31/45 chứa các nhóm oxo được đính trực tiếp với nhân dị vòng, ví dụ xycloheximit [2, 7, 2006.01]
- 31/451 chứa một vòng carboxylic được đính trực tiếp với nhân dị vòng, ví dụ glutethimit, meperidin, loperamit, phenxycclidin, piminodin [7, 2006.01]
- 31/4515 chứa một nhóm butyrophenon ở vị trí 1, ví dụ haloperidol (pipamperon A61K31/4545) [7, 2006.01]
- 31/452 Các dẫn xuất của piperidin (pancuronium 31/58) [7, 2006.01]
- 31/4523 chứa các hệ nhân dị vòng tiếp theo [7, 2006.01]
- 31/4525 chứa một vòng năm cạnh có nguyên tử oxy là một nguyên tử khác loại của vòng [7, 2006.01]
- 31/453 chứa một vòng sáu cạnh có nguyên tử oxy là một nguyên tử khác loại của vòng [7, 2006.01]
- 31/4535 chứa một nhân dị vòng có nguyên tử lưu huỳnh là một nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ pizotifen [7, 2006.01]
- 31/454 chứa một vòng năm cạnh có nguyên tử nitơ là một nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ pimozit, domperidon [7, 2006.01]
- 31/4545 chứa một vòng sáu cạnh có nguyên tử nitơ là một nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ pipamperon, anabasin [7, 2006.01]
- 31/455 Axit nicotinic, tức là niacin; Các dẫn xuất của chúng, ví dụ este, amit [2, 2006.01]
- 31/46 8-Azabixyclo-(3,2,1)-octan; Các dẫn xuất của nó, ví dụ atropin, cocain [2, 2006.01]
- 31/465 Nicotin; Các dẫn xuất của nó [2, 2006.01]
- 31/47 Quinolin; Isoquinolin [2, 2006.01]
- 31/4704 2-Quinolinon, ví dụ carbostyryl [7, 2006.01]
- 31/4706 4-Aminoquinolin; 8-Aminoquinolin, ví dụ cloquin, primaquin [7, 2006.01]
- 31/4709 Quinolin không được ngưng tụ chứa các nhân dị vòng tiếp theo [7, 2006.01]
- 31/472 Isoquinolin không được ngưng tụ, ví dụ papaverin [7, 2006.01]
- 31/4725 chứa các nhân dị vòng tiếp theo [7, 2006.01]
- 31/473 được ngưng tụ ở vị trí ortho-hoặc peri- với các hệ vòng carboxylic, ví dụ acridin, phenanthridin [7, 2006.01]
- 31/4738 được ngưng tụ ở vị trí ortho -hoặc peri- với các hệ nhân dị vòng [7, 2006.01]
- 31/4741 được ngưng tụ với các hệ vòng có nguyên tử oxy là một nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ các dẫn xuất của tubocuraran, noscapin, bicuculin [7, 2006.01]
- 31/4743 được ngưng tụ với các hệ vòng có lưu huỳnh là một nguyên tử khác loại của vòng [7, 2006.01]

- 31/4745 được ngưng tụ với các hệ vòng có nitơ là một nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ phenanthrolin (các dẫn xuất của yohimbin, vinblastin A61K31/475; các dẫn xuất của ergolin A61K31/48) [7, 2006.01]
- 31/4747 được ngưng tụ kiểu vòng spiro [7, 2006.01]
- 31/4748 tạo thành một phần của hệ vòng có cầu (strychnin A61K31/475; các dẫn xuất của morphinan A61K31/485) [7, 2006.01]
- 31/475 chứa một vòng indol, ví dụ yohimbin, reserpin, strychnin, vinblastin (vincamin A61K31/4375) [2, 7, 2006.01]
- 31/48 Các dẫn xuất của ergolin, ví dụ axit lysergic, ergotamin [2, 7, 2006.01]
- 31/485 Các dẫn xuất của morphinan, ví dụ morphin, codein [2, 7, 2006.01]
- 31/49 Các dẫn xuất của xinchonan, ví dụ quinin [2, 7, 2006.01]
- 31/495 chứa các vòng sáu cạnh chỉ có hai nguyên tử nitơ là nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ piperazin (A61K31/48 được ưu tiên) [2, 2006.01]
- 31/496 Piperazin không được ngưng tụ chứa các nhân dị vòng tiếp theo, ví dụ rifampin, thiothixen [7, 2006.01]
- 31/4965 Pierazin không được ngưng tụ [7, 2006.01]
- 31/497 chứa các nhân dị vòng tiếp theo [7, 2006.01]
- 31/498 Pyrazin hoặc piperazin được ngưng tụ ở vị trí ortho- hoặc peri-với các hệ vòng carboxylic, ví dụ quinoxalin, phenazin [7, 2006.01]
- 31/4985 Pyrazin hoặc piperazin được ngưng tụ ở vị trí ortho- hoặc peri- với các hệ nhân dị vòng [7, 2006.01]
- 31/499 Pyrazin hoặc piperazin được ngưng tụ kiểu vòng spiro [7, 2006.01]
- 31/4995 Pyrazin hoặc piperazin là một phần của hệ vòng có cầu [7, 2006.01]
- 31/50 Piridazin; Pyridazin hydro hoá [2, 7, 2006.01]
- 31/501 không được ngưng tụ và có chứa các nhân dị vòng tiếp theo [7, 2006.01]
- 31/502 được ngưng tụ ở vị trí ortho- hoặc peri- với các hệ nhân dị vòng carboxylic, ví dụ xinnolin, phthalazin [7, 2006.01]
- 31/5025 được ngưng tụ ở vị trí ortho- hoặc peri- với các hệ nhân dị vòng [7, 2006.01]
- 31/503 được ngưng tụ kiểu vòng spiro [7, 2006.01]
- 31/504 là một phần của các hệ vòng có cầu [7, 2006.01]
- 31/505 Pyrimidin; Pyrimidin được hydro hoá, ví dụ trimethoprim [2, 7, 2006.01]
- 31/506 không được ngưng tụ và có chứa các nhân dị vòng tiếp theo [7, 2006.01]
- 31/51 Thiamin, ví dụ vitamin B₁ [2, 2006.01]
- 31/513 có các nhóm oxo được đính trực tiếp với nhân dị vòng, ví dụ xytoxin [7, 2006.01]
- 31/515 Axit barbituric; Các chất dẫn xuất của chúng, ví dụ muối natri của pentobarbital [2, 2006.01]
- 31/517 được ngưng tụ ở vị trí ortho- hoặc peri- với các hệ vòng carboxylic, ví dụ quinazolin, perimidin [7, 2006.01]
- 31/519 được ngưng tụ ở vị trí ortho- hoặc peri- với các nhân dị vòng [7, 2006.01]
- 31/52 Purin, ví dụ adenin [2, 7, 2006.01]

- 31/522 có các nhóm oxo được đính trực tiếp với nhân dị vòng, ví dụ hypoxanthin, guanin, axyclovir [7, 2006.01]
- 31/525 Izoaloxazin, ví dụ riboflavin, vitamin B₂ [2, 2006.01]
- 31/527 được ngưng tụ kiểu vòng spiro [7, 2006.01]
- 31/529 tạo thành một phần của các hệ vòng có cầu [7, 2006.01]
- 31/53 . . . chứa các vòng sáu cạnh có ba nguyên tử nitơ là nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ cloazani, melamin (melasoprol A61K31/555) [2, 2006.01]
- 31/535 . . . chứa các vòng sáu cạnh có ít nhất một nguyên tử nitơ và một nguyên tử oxy là nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ 1,2-oxazin [2, 2006.01]
- 31/5355 . . . Oxazin không được ngưng tụ có chứa các nhân dị vòng tiếp theo [7, 2006.01]
- 31/536 . . . được ngưng tụ ở vị trí ortho- hoặc peri- với các hệ vòng carboxylic [7, 2006.01]
- 31/5365 . . . được ngưng tụ ở vị trí ortho- hoặc peri- với các hệ nhân dị vòng [7, 2006.01]
- 31/537 . . . được ngưng tụ kiểu vòng spiro hoặc tạo thành một phần của các hệ vòng có cầu [7, 2006.01]
- 31/5375 . . . 1,4-Oxazin, ví dụ morpholin [7, 2006.01]
- 31/5377 . . . không được ngưng tụ và có chứa các nhân dị vòng tiếp theo, ví dụ timolol [7, 2006.01]
- 31/538 . . . được ngưng tụ ở vị trí ortho- hoặc peri- với các hệ vòng carboxylic [7, 2006.01]
- 31/5383 . . . được ngưng tụ ở vị trí ortho- hoặc peri- với các hệ nhân dị vòng [7, 2006.01]
- 31/5386 . . . được ngưng tụ kiểu vòng spiro hoặc tạo thành một phần của hệ vòng có cầu [7, 2006.01]
- 31/539 . . . có hai hoặc nhiều hơn hai nguyên tử oxy trong cùng một vòng, ví dụ dioxazin [7, 2006.01]
- 31/5395 . . . có hai hoặc nhiều hơn hai nguyên tử nitơ trong cùng một vòng, ví dụ oxadiazin [7, 2006.01]
- 31/54 . . . chứa các vòng sáu cạnh có ít nhất một nguyên tử nitơ và một nguyên tử lưu huỳnh là nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ sulthiam [2, 2006.01]
- 31/541 . . . Thiazin không được ngưng tụ có chứa các nhân dị vòng tiếp theo [7, 2006.01]
- 31/5415 . . . được ngưng tụ ở vị trí ortho- hoặc peri- với các hệ vòng carboxylic, ví dụ phenothiazin, clopromazin, piroxicam [7, 2006.01]
- 31/542 . . . được ngưng tụ ở vị trí ortho- hoặc peri- với các hệ nhân dị vòng [7, 2006.01]
- 31/545 . . . Các hợp chất có chứa các hệ vòng 5-thia-1-azabicyclo [4,2,0] octan, như các hợp chất có chứa một hệ vòng có công thức, ví dụ xephalosporin, xefaclo, xephalexin [2, 6, 2006.01]



- 31/546 chứa các nhân dị vòng tiếp theo, ví dụ xephalothin [7, 2006.01]

- 31/547 được ngưng tụ kiểu vòng spiro hoặc tạo thành một phần của hệ vòng có cầu [7, 2006.01]
- 31/548 có hai hoặc nhiều hơn hai nguyên tử lưu huỳnh trong cùng một vòng [7, 2006.01]
- 31/549 có hai hoặc nhiều hơn hai nguyên tử nitơ trong cùng một vòng, ví dụ hydroclorothiazit [7, 2006.01]
- 31/55 chứa vòng bảy cạnh, ví dụ azelastin, pentylentetrazol [2, 2006.01]
- 31/551 có hai nguyên tử nitơ là nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ clozapin, dilazep [7, 2006.01]
- 31/5513 1,4- Benzodiazepin, ví dụ diazepam [7, 2006.01]
- 31/5517 được ngưng tụ với các vòng 5 cạnh có nguyên tử nitơ là nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ imidazobenzodiazepin, triazolam [7, 2006.01]
- 31/553 có ít nhất một nguyên tử nitơ và một nguyên tử oxy là nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ loxapin, staurosporin [7, 2006.01]
- 31/554 có ít nhất một nguyên tử nitơ và ít nhất một nguyên tử lưu huỳnh là nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ clothiapin, diltiazem [7, 2006.01]
- 31/555 chứa các kim loại nặng, ví dụ, hemin, hematin, melarsoprol [2, 2006.01]
- 31/557 Eicosanoit, ví dụ leucotrien [3, 7, 2006.01]
- 31/5575 có một vòng xyclopentan, ví dụ, prostaglandin E₂, prostaglandin F_{2-alpha} [7, 2006.01]
- 31/5578 có một hệ vòng pentalen, ví dụ carbaxyclin, iloprost [7, 2006.01]
- 31/558 có các nhân dị vòng chỉ chứa một nguyên tử oxy là nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ thromboxane [7, 2006.01]
- 31/5585 có các vòng năm cạnh chỉ chứa một nguyên tử oxy là nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ prostaxyclin [7, 2006.01]
- 31/559 có các nhân dị vòng chứa các nguyên tử khác loại không phải là oxy [7, 2006.01]
- 31/56 Các hợp chất chứa các hệ vòng xyclopenta [a] hydrophennanthren; Các dẫn xuất của chúng, ví dụ steroid [4, 7, 2006.01]

Ghi chú [7]

Cần chú ý tới Ghi chú (1) dưới tiêu đề của phân lớp C07J, là ghi chú giải nghĩa những gì được bao gồm bởi thuật ngữ "steroid"

- 31/565 không bị nguyên tử carbon thay thế ở vị trí 17 beta, ví dụ oestran, oestradiol [2, 2006.01]
- 31/566 có một nhóm oxo ở vị trí 17, ví dụ oestron [7, 2006.01]
- 31/567 được thay thế ở vị trí 17 alpha, ví dụ mestranol, norethandrolon [7, 2006.01]
- 31/568 được thay thế ở vị trí 10 và 13 bằng một mạch có ít nhất một nguyên tử carbon, ví dụ androstan, testosterone [7, 2006.01]
- 31/5685 có một nhóm oxo ở vị trí 17, ví dụ androsteron [7, 2006.01]
- 31/569 được thay thế ở vị trí 17 alpha, ví dụ ethisteron [7, 2006.01]

- 31/57 . . được thay thế ở vị trí 17 beta bằng mạch có hai nguyên tử carbon, ví dụ pregnan progesteron [2, 2006.01]
- 31/573 . . . được thay thế ở vị trí 21, ví dụ cortison, dexamethason, prednison [7, 2006.01]
- 31/575 . . được thay thế ở vị trí 17 beta bằng mạch gồm ba hoặc nhiều hơn ba nguyên tử carbon, ví dụ cholan, cholestan, ergosterol, sitosterol [2, 2006.01]
- 31/58 . . chứa các nhân dị vòng, ví dụ aldosteron, danazol, stanozolol, pancuronium, digitogenin (digitoxin A61K31/704) [2, 7, 2006.01]
- 31/585 . . . có các vòng lacton, ví dụ oxandrolon, bufalin [2, 2006.01]
- 31/59 . Các hợp chất chứa hệ nhân vòng 9,10-secoxyclopentan[a]hydro-phenantren [2, 2006.01]
- 31/592 . . Các dẫn xuất của 9,10- Secoergostan, ví dụ ergocalciferol, vitamin D₂ [7, 2006.01]
- 31/593 . . Các dẫn xuất của 9,10- Secocholestan, ví dụ cholecalciferol, vitamin D₃ [7, 2006.01]
- 31/60 . Axit salixylic; Các dẫn xuất của nó [2, 2006.01]
- 31/603 . . có các vòng thơm tiếp theo, ví dụ diflunisal [7, 2006.01]
- 31/606 . . có các nhóm amino [7, 2006.01]
- 31/609 . . Amit, ví dụ salixylamit [7, 2006.01]
- 31/612 . . có nhóm hydroxy ở vị trí 2 được este hoá, ví dụ axit salixylsulfuric fosfosal 31/661) [7, 2006.01]
- 31/616 . . . bằng axit carboxylic, ví dụ axit axetylsalixylic [7, 2006.01]
- 31/618 . . có nhóm carboxyl ở vị trí 1 được este hóa, ví dụ salsalat [7, 2006.01]
- 31/621 . . . có nhóm hydroxy ở vị trí 2 được este hóa, ví dụ benorylat [7, 2006.01]
- 31/625 . . có các phần tử thay thế dị vòng, ví dụ 4-salixyloymorpholin (sulfasalazin A61K31/635) [2, 7, 2006.01]
- 31/63 . Các hợp chất chứa nhóm para-N-benzen-sulfonyl-N, ví dụ sulfanilamit, p-nitrobenzensulfonolhydrazit [2, 2006.01]
- 31/635 . . chứa nhân dị vòng, ví dụ sunfadiazine [2, 2006.01]
- 31/64 . Sulfonylure, ví dụ glibencalamit, tolbutamit, clopropamit [2, 2006.01]
- 31/65 . Tetracyclin [2, 2006.01]
- 31/655 . Các hợp chất azo (-N=N-), diazo(=N₂), azoxy(>N-O-N< hoặc N(=O)-N<), azido (-N₃) hoặc diazoamino (-N=N-N<) [2, 2006.01]
- 31/66 . Các hợp chất chứa phospho [2, 2006.01]
- 31/661 . . axit phospho hoặc este của chúng không có liên kết P-C, ví dụ fosfosal, diclofos, malathion [7, 2006.01]
- 31/6615 . . . Hợp chất có hai hoặc nhiều hơn hai nhóm axit phospho được este hoá, ví dụ inositol triphosphat, axit phytic [7, 2006.01]
- 31/662 . . Axit phospho hoặc các este của chúng có liên kết P-C, ví dụ foscarnet, triclofon [7, 2006.01]
- 31/663 . . . Hợp chất có hai hoặc nhiều hơn hai nhóm axit phospho hoặc các este của nó, ví dụ axit clodronic, axit pamidronic [7, 2006.01]
- 31/664 . . Amit của axit phospho [7, 2006.01]

- 31/665 . . chứa oxy là nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ fosfomycin [2, 2006.01]
- 31/67 . . chứa lưu huỳnh là nguyên tử khác loại của vòng [2, 2006.01]
- 31/675 . . chứa nitơ là nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ pyridoxal phosphat[2, 2006.01]
- 31/683 . . Dieste của một axit phospho có hai hợp chất hydroxy, ví dụ phosphatidylinositol [7, 2006.01]
- 31/685 . . . một trong các hợp chất hydroxy có nguyên tử nitơ, ví dụ phosphatidylserin, lexithin [2, 7, 2006.01]
- 31/688 . . . cả hai hợp chất hydroxy có nguyên tử nitơ, ví dụ sphingomyelin [7, 2006.01]
- 31/69 . Các hợp chất của bo [2, 2006.01]
- 31/695 . Các hợp chất của Silic [2, 2006.01]
- 31/70 . Carbohydrat; Đường; Các dẫn xuất của chúng (sorbitol A61K31/047) [2, 7, 2006.01]

Ghi chú [7]

Trong nhóm này, các khái niệm được sử dụng với nghĩa được chỉ dẫn trong Ghi chú (3) dưới tiêu đề của phân lớp C07H.

- 31/7004 . . Monosacarit chỉ có nguyên tử oxy, hydro và carbon [7, 2006.01]
- 31/7008 . . Các hợp chất có một nhóm amino được đính trực tiếp với một nguyên tử carbon của gốc sacarit, ví dụ D-galactosamin, ranimustin [7, 2006.01]
- 31/7012 . . Các hợp chất có một nhóm carboxyl tự do hoặc este hoá được đính hoặc trực tiếp hoặc qua một mạch carbon với một nguyên tử carbon của gốc sacarit, ví dụ axit glucuronic, axit neuraminic (gluconic axit A61K31/191; axit ascorbic A61K31/375) [7, 2006.01]
- 31/7016 . . Disacarit, ví dụ lactose, lactulose (lactobionic axit A61K31/7032) [7, 2006.01]
- 31/702 . . Oligosacarit, tức là có từ ba tới năm gốc sacarit được đính với nhau bằng mối liên kết glycosidic [7, 2006.01]
- 31/7024 . . Este của sacarit [7, 2006.01]
- 31/7028 . . Hợp chất có các gốc sacarit được đính với các hợp chất không phải là sacarit bằng mối liên kết glycosidic [7, 2006.01]
- 31/7032 . . . được đính với một polyol, tức là các hợp chất có hai hoặc nhiều hơn hai nhóm hydroxy tự do hoặc este hoá, bao gồm nhóm hydroxy trong mối liên kết glycosidic, ví dụ monoglucosyldiaxylglyxerit, lactobionic axit, gangliosit [7, 2006.01]
- 31/7034 . . . được đính với một hợp chất carboxylic, ví dụ phloridzin [7, 2006.01]
- 31/7036 . . . có ít nhất một nhóm amino được đính trực tiếp với vòng carboxylic, ví dụ streptomycin, gentamycin, amikacin, validamycin, fortimixin [7, 2006.01]
- 31/704 đính với một hệ vòng carboxylic ngưng tụ, ví dụ sennosit, thiocolchicosit, escin, daunorubicin, digitoxin [7, 2006.01]
- 31/7042 . . Hợp chất có gốc sacarit và nhân dị vòng [7, 2006.01]
- 31/7048 . . . có nguyên tử oxy là một nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ leucoglucosan, hesperidin, erythromycin, nystatin [7, 2006.01]

- 31/7052 . . . có nguyên tử nitơ là một nguyên tử khác loại của vòng, ví dụ nucleosit, nucleotit [7, 2006.01]
- 31/7056 chứa vòng năm cạnh có nguyên tử nitơ là một nguyên tử khác loại của vòng [7, 2006.01]
- 31/706 chứa vòng sáu cạnh với nguyên tử nitơ là một nguyên tử khác loại của vòng [7, 2006.01]
- 31/7064 chứa pyrimidin ngưng tụ hoặc không ngưng tụ [7, 2006.01]
- 31/7068 có các nhóm oxo được đính trực tiếp với vòng pyrimidin, ví dụ xytidin, axit xytidylic [7, 2006.01]
- 31/7072 có các nhóm oxo được đính trực tiếp với vòng pyrimidin, ví dụ uridin, uridylic axit, thymidin, zidovudin [7, 2006.01]
- 31/7076 chứa purin, ví dụ adenosin, axit adenylic [7, 2006.01]
- 31/708 có các nhóm oxo được đính trực tiếp với hệ vòng purin, ví dụ guanosin, axit guanylic [7, 2006.01]
- 31/7084 . . Các hợp chất có hai nucleosit hoặc nucleotit, ví dụ nicotinamit-adenin dinucleotit, flavin- adenin dinucleotit [7, 2006.01]
- 31/7088 . . Các hợp chất có ba hoặc nhiều hơn ba nucleosit hoặc nucleotit [7, 2006.01]
- 31/7105 . . . Axit ribonucleic tự nhiên, tức là chỉ chứa ribose được đính với adenin, guanin, xytosin hoặc uraxil và có liên kết 3'-5' phosphodiester [7, 2006.01]
- 31/711 . . . Axit deoxyribonucleic tự nhiên, tức là chỉ chứa 2'- deoxyribose đính với adenin, guanin, cytosin hay thymine và có liên kết 3'-5' phosphodiester [7, 2006.01]
- 31/7115 . . . Axit nucleic hoặc oligonucleotit có bazơ biến tính, tức là khác với adenin, guanin, xytosin, uraxil hoặc thymine [7, 2006.01]
- 31/712 . . . Axit nucleic hoặc oligonucleotit có đường biến tính, tức không phải là ribose hoặc 2'- deoxyribose [7, 2006.01]
- 31/7125 . . . Axit nucleic hoặc oligonucleotit có liên kết internucleosit biến tính, tức là khác với 3'-5' phosphodiester [7, 2006.01]
- 31/713 . . . Oligonucleotit hoặc axit nucleic được bện kép [7, 2006.01]
- 31/7135 . . Hợp chất chứa kim loại nặng [7, 2006.01]
- 31/714 . . . Cobalamin, ví dụ xyanocobalamin, vitamin B₁₂ [7, 2006.01]
- 31/715 . . Polysaccharit, nghĩa là có nhiều hơn năm gốc sacarit đính với nhau bằng liên kết glycosidic; Dạng xuất của chúng, ví dụ ete, este [2, 2006.01]
- 31/716 . . . Glucan [7, 2006.01]
- 31/717 Cellulose [7, 2006.01]
- 31/718 Tinh bột hoặc tinh bột thoái biến, ví dụ amylose, amylopectin [7, 2006.01]
- 31/719 Pullulan [7, 2006.01]
- 31/721 Dextran [7, 2006.01]
- 31/722 Chitin; Chitosan [7, 2006.01]
- 31/723 Xanthan [7, 2006.01]
- 31/724 Cyclodextrin [7, 2006.01]
- 31/726 . . . Glycosaminoglycan, tức là mucopolysaccharit (chondroitin sunfat, dermatan sunfat A61K31/737) [7, 2006.01]

- 31/727 Heparin; Heparan [7, 2006.01]
- 31/728 Axit hyaluronic [7, 2006.01]
- 31/729 . . . Agar; Agarose; Agaropectin [7, 2006.01]
- 31/731 . . . Carrageenan [7, 2006.01]
- 31/732 . . . Pectin [7, 2006.01]
- 31/733 . . . Fructosan, ví dụ inulin [7, 2006.01]
- 31/734 . . . Axit alginic [7, 2006.01]
- 31/736 . . . Glucomannan hoặc galactomanan, ví dụ nhựa đậu cây thích hoè, nhựa guar [7, 2006.01]
- 31/737 . . . Polysacarit sulfat hoá, ví dụ chondroitin sulfat, dermatan sulfat (A61KL31/727 được ưu tiên) [7, 2006.01]
- 31/738 . . . Polysarit liên kết ngang [7, 2006.01]
- 31/739 . . . Lipopolysacarit [7, 2006.01]
- 31/74 . . Các vật liệu polyme tổng hợp [2, 2006.01]
- 31/745 . . Polyme hydrocarbon [2, 2006.01]
- 31/75 . . . của eten [2, 2006.01]
- 31/755 . . Polyme chứa halogen [2, 2006.01]
- 31/76 . . . của vinylclorua [2, 2006.01]
- 31/765 . . Polyme chứa oxy [2, 2006.01]
- 31/77 . . . của oxiran [2, 2006.01]
- 31/775 . . . Nhựa có chứa Phenol [2, 2006.01]
- 31/78 . . . của axit acrylic hoặc dẫn xuất của nó [2, 2006.01]
- 31/785 . . Polyme chứa nitơ [2, 2006.01]
- 31/787 . . . chứa các nhân dị vòng có nguyên tử nitơ là nguyên tử khác loại của vòng [7, 2006.01]
- 31/79 Polyme của vinylpyrrolidon [2, 2006.01]
- 31/795 . . Polyme chứa lưu huỳnh [2, 2006.01]
- 31/80 . . Polyme chứa nguyên tử khác loại, chưa được đưa vào các nhóm A61K31/755 – A61K31/795 [2, 2006.01]
- 33/00 Dược phẩm chứa các thành phần vô cơ hoạt tính [2, 2006.01]**
- 33/02 . Amoniac; Hợp chất của nó [2, 2006.01]
- 33/04 . Lưu huỳnh, selen hoặc telur; Các hợp chất của chúng [2, 2006.01]
- 33/06 . Nhôm, canxi hoặc magie; Các hợp chất của chúng [2, 2006.01]
- 33/08 . . Oxit; Hydroxit [2, 2006.01]
- 33/10 . . Carbonat; Bicarbonat [2, 2006.01]
- 33/12 . . Magiê silicat [2, 2006.01]
- 33/14 . Clorua của kim loại kiềm; Clorua của kim loại kiềm thổ [2, 2006.01]
- 33/16 . Hợp chất flo [2, 2006.01]
- 33/18 . Iot. Hợp chất của nó [2, 2006.01]
- 33/20 . Clo nguyên tố; Các hợp chất của clo [2, 2006.01]

- 33/22 . Hợp chất Bo [2, 2006.01]
- 33/24 . Kim loại nặng; Hợp chất của chúng [2, 2006.01]
- 33/26 . . Sắt; Hợp chất của nó [2, 2006.01]
- 33/28 . . Thuỷ ngân; Hợp chất của nó [2, 2006.01]
- 33/30 . . Kẽm; Hợp chất của nó [2, 2006.01]
- 33/32 . . Mangan; Hợp chất của nó [2, 2006.01]
- 33/34 . . Đồng; Hợp chất của nó [2, 2006.01]
- 33/36 . . Asen; Hợp chất của nó [2, 2006.01]
- 33/38 . . Bạc; Hợp chất của nó [2, 2006.01]
- 33/40 . Peroxit [2, 2006.01]
- 33/42 . Phospho; Hợp chất của nó [2, 2006.01]
- 33/44 . Carbon nguyên tố, ví dụ than gỗ, bồ hóng [2, 2006.01]
- 35/00 Dược phẩm chứa các vật liệu hoặc các sản phẩm của phản ứng có thành phần cấu tạo không xác định [2, 2006.01]**

Ghi chú [2006.01, 2015.01]

1. Trong nhóm này, mỗi thành phần hoạt tính hoặc vật liệu cần được phân loại. Đối với mỗi thành phần hoạt tính hoặc vật liệu thì sẽ được phân loại vào vị trí thích hợp cuối cùng.

2. Khi phân loại trong nhóm này thì sự phân loại cũng được đưa vào nhóm B01D15/08 như đối với đối tượng kỹ thuật có liên quan đến phép sắc ký.

- 35/02 . từ nguyên liệu vô sinh (carbon A61K33/44) [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/04 . . Nhựa đường; Bitum; Dầu khoáng; Amoni bituminosulfonat [2, 2006.01]
- 35/06 . . . Dầu khoáng, ví dụ dầu parafin hoặc dầu thơm trên cơ sở hydrocarbon thơm [2, 2006.01]
- 35/08 . . Nước khoáng; Nước biển [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/10 . . Than bùn; Hồ phách; Đất bùn; Đất mùn [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/12 . Vật liệu từ động vật có vú; Các hợp phần chứa các mô hoặc tế bào không xác định; Các hợp phần chứa các tế bào gốc không phôi; Các tế bào biến đổi gen (các tế bào gốc không đặc trưng A61K35/545; các vắc-xin hoặc dược phẩm có chứa các kháng nguyên hoặc kháng thể A61K 39/00) [2, 2006.01, 2015.01]

Ghi chú [2015.01]

Nếu như các tế bào là đặc trưng thì sẽ được phân loại vào nhóm có đề cập đến mô hoặc mô gốc tương ứng.

- 35/13 . . Tế bào khối u, không kể là mô gốc (vắc-xin ngăn chặn khối u A61K 39/00) [2015.01]
- 35/14 . . Máu; Máu nhân tạo (perflorocarbon A61K 31/02; máu dây rốn A61K 35/51; hemoglobin A61K 38/42) [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/15 . . . Các tế bào dòng tủy, ví dụ bạch cầu hạt [granulocytes], bạch cầu ái kiềm [basophils], bạch cầu ái toan [eosinophils], bạch cầu trung tính [neutrophils], tế bào bạch cầu [leucocytes], bạch cầu đơn nhân [monocytes], đại thực bào [macrophages] hoặc dưỡng bào; Tiền tủy bào; Tế bào trình diện kháng nguyên, ví

dự tế bào tua (trình diện một tế bào kháng nguyên A61K 39/00; phối hợp trị liệu của các kháng thể hoặc các mảnh của chúng và các tế bào có nguồn gốc từ máu A61K 39/00) [2015.01]

- 35/16 . . . Huyết tương; Huyết thanh (máu dây rốn A61K 35/51) [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/17 . . . Các tế bào lympho [Lymphocytes]; Tế bào B; Tế bào T; Tế bào giết tự nhiên; Các tế bào lympho hoạt hóa interferon hoặc cytokine (khi được hoạt hóa bằng một kháng nguyên cụ thể A61K 39/00) [2015.01]
- 35/18 . . . Hồng cầu (hemoglobin A61K 38/42) [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/19 . . . Tiểu cầu; Tế bào nhân khổng lồ [Megacaryocytes] [2015.01]
- 35/20 . . Sữa; Nước sữa; Sữa non [2, 2006.01]
- 35/22 . . Nước tiểu; Hệ tiết niệu, ví dụ thận hoặc bàng quang; Các tế bào mesangial nội bào; Các tế bào trung mô thận; Tuyến thượng thận [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/24 . . Dịch nhầy; Tuyến nhầy; Túi nang; Hoạt dịch; Dịch khớp; Chất bài tiết; Dịch tủy sống (nước bọt A61K 35/38) [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/26 . . Bạch huyết; Bạch hạch; Tuyến ức; Lách; Tế bào lách; Tế bào tuyến ức [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/28 . . Tủy xương; Tế bào gốc tạo huyết cầu; Tế bào gốc trung mô có từ bất kỳ nguồn gốc nào, ví dụ các tế bào gốc có nguồn gốc từ mỡ [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/30 . . Dây thần kinh; Não tủy; Mất; Tế bào giác mạc; Dịch não tủy; Tế bào gốc thần kinh; Các tế bào tiền thân thần kinh; Tế bào thần kinh đệm; Tế bào thần kinh đệm ít gai; Tế bào Schwann; Thần kinh đệm tế bào hình sao; Tế bào thần kinh đệm dạng sao; Dây đám rối màng mạch; Mô tủy sống [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/32 . . Xương; Tế bào xương; Nguyên bào xương; Gân; Dây chằng; Răng; Tế bào tạo răng; Sụn; Tế bào sụn; Màng hoạt dịch [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/33 . . Nguyên bào sợi [2015.01]
- 35/34 . . Cơ; Tế bào cơ trơn; Tim; Tế bào gốc tim; Nguyên bào cơ; Tế bào cơ; Mạch vành (mạch cơ trơn A61K 35/44) [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/35 . . Mô mỡ; Tế bào mỡ; Tế bào đệm; Mô liên kết (tế bào gốc có nguồn gốc từ mỡ A61K 35/28; collagen A61K 38/39) [2015.01]
- 35/36 . . Da; Lông; Móng; Tuyến bã nhờn; Ráy tai; Biểu bì; Tế bào biểu bì; Tế bào sừng; Tế bào Langerhans; Tế bào ngoại bì phôi (đảo Langerhans A61K 35/39) [4, 2006.01, 2015.01]
- 35/37 . . Hệ tiêu hóa [3, 2006.01, 2015.01]
- 35/38 . . . Dạ dày; Ruột; Tế bào hình đài; Niêm mạc miệng; Nước bọt [3, 2006.01, 2015.01]
- 35/39 . . . Tuyến tụy; Đảo Langerhans (Tế bào Langerhans của biểu bì A61K 35/36) [3, 2006.01, 2015.01]
- 35/407 . . . Gan; Tế bào gan [3, 2006.01, 2015.01]
- 35/413 . . . Túi mật; Mật [3, 2006.01, 2015.01]
- 35/42 . . Hệ hô hấp, ví dụ phổi, phế quản hoặc tế bào phổi [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/44 . . Mạch máu; Tế bào cơ trơn mạch máu; Tế bào nội mô; Tế bào gốc nội mô [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/48 . . Cơ quan sinh dục [2, 2006.01, 2015.01]

- 35/50 . . . Nhau thai; Tế bào gốc từ nhau thai; Nước ối; Màng ối; Tế bào gốc từ màng ối [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/51 . . . Dây rốn; Máu dây rốn; Tế bào gốc rốn [2015.01]
- 35/52 . . . Tinh trùng; Tuyến tiền liệt; Tinh dịch; Tế bào Leydig của tuyến sinh sản lưỡng tính [2, 2006.01, 2015.01]
- 5/54 . . . Buồng trứng; Trứng; Noãn; Phôi; Tế bào thai; Tế bào mầm [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/545 Tế bào gốc phôi; Tế bào gốc đa năng; Tế bào gốc đa năng cảm ứng; Tế bào gốc không đặc trưng [2015.01]
- 35/55 . . Các tuyến chưa được đề cập trong các nhóm A61K 35/22-A61K 35/545, ví dụ tuyến giáp, tuyến cận giáp hoặc tuyến tụy [3, 2006.01, 2015.01]
- 35/56 . Vật liệu từ động vật khác ngoài động vật có vú [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/57 . . Chim; Vật liệu từ chim, ví dụ trứng, lông vũ, lòng trắng trứng, lòng đỏ trứng hoặc màng mê gà [2015.01]
- 35/58 . . Loài bò sát (kháng nguyên từ rắn A61K 39/38) [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/583 . . . Rắn; Thằn lằn; ví dụ tắc kè (trị liệu sử dụng nọc rắn A61K 38/00) [2015.01]
- 35/586 . . . Rùa; Rùa cạn, ví dụ rùa nước ngọt [2015.01]
- 35/60 . . Cá, ví dụ cá ngựa; Trứng cá [2, 2006.01]
- 35/612 . . Động vật giáp xác, ví dụ cua, tôm hùm, tôm, loại nhuyễn thể mà cá voi ăn được hoặc tôm sông; Con hà [2015.01]
- 35/614 . . Động vật Ruột khoang [Cnidaria], ví dụ hải quỳ, san hô, động vật san hô hoặc sứa [2015.01]
- 35/616 . . Động vật da gai [Echinodermata], ví dụ sao biển, hải sâm hoặc nhím biển [2015.01]
- 35/618 . . Động vật thân mềm, ví dụ động vật thân mềm nước ngọt, con hào, con trai, mực ống, bạch tuộc, mực nang, ốc sên hoặc con sên [2015.01]
- 35/62 . . Đỉa; Giun, ví dụ sán dây, sán xơ, giun tròn, giun đũa, giun đất, giun chỉ, giun móc, giun xoắn hoặc sán xơ mít [2, 2006.01]
- 35/63 . . Động vật chân đốt (động vật giáp xác A61K 35/612) [2015.01]
- 35/64 . . Côn trùng, ví dụ ong, ong bắp cày hoặc bọ chét [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/644 Sáp ong; Keo ong; Sữa ong chúa; Mật ong [2015.01]
- 35/646 . . . Động vật thuộc lớp nhện, ví dụ nhện, bọ cạp, ve hoặc bét [2015.01]
- 35/648 . . . Động vật nhiều chân, ví dụ rết hoặc động vật nhiều chân [2015.01]
- 35/65 . . Động vật lưỡng cư, ví dụ cóc, ếch, kỳ giông hoặc sa giông [2015.01]
- 35/66 . Vi sinh vật hoặc vật liệu từ vi sinh vật (nấm, nấm men hoặc nấm Candida A61K 36/06) [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/68 . . Động vật nguyên sinh, ví dụ roi, amip, trùng bào tử, hợp bào hoặc ký sinh trùng toxoplasma [2, 2006.01]
- 35/74 . . Vi khuẩn (trị liệu sử dụng protein của vi khuẩn A61K 38/00) [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/741 . . . Probiotic (nấm men probiotic, ví dụ. saccharomyces A61K 36/06) [2015.01]

- 35/742 Vi khuẩn tạo bào tử, ví dụ *Bacillus coagulans*, *Bacillus subtilis*, *Clostridium* or *Lactobacillus sporogenes* [2015.01]
- 35/744 Vi khuẩn axit lactic, ví dụ *enterococci*, *pediococci*, *lactococci*, *streptococci* or *leuconostocs* [2015.01]
- 35/745 *Bifidobacteria* [2015.01]
- 35/747 *Lactobacilli*, e.g. *L. acidophilus* or *L. brevis* [2015.01]
- 35/748 . . . Vi khuẩn lam, nghĩa là vi khuẩn hoặc tảo xanh, ví dụ tảo *spirulina* (tảo, vi tảo hoặc vi khuẩn A61K 36/02) [2015.01]
- 35/76 . . Vi rút; Các hạt dưới vi rút; Thể thực khuẩn [2, 2006.01, 2015.01]
- 35/761 . . . Adenovirus [2015.01]
- 35/763 . . . Vi rút Herpes [2015.01]
- 35/765 . . . Reovirus; Rotavirus [2015.01]
- 35/766 . . . Vi rút đại [Rhabdovirus], ví dụ vi rút gây bệnh viêm miệng mụn nước [2015.01]
- 35/768 . . . Vi rút ly giải chưa được đề cập trong các nhóm A61K 35/761-A61K 35/766 [2015.01]
- 36/00** **Dược phẩm có thành phần cấu tạo không xác định chứa nguyên liệu từ tảo, địa y, nấm hoặc thực vật hoặc các dẫn xuất của chúng, ví dụ thảo dược cổ truyền [2006.01]**

Ghi chú [2006.01]

Trong nhóm này, tên La tinh hoặc tên gọi thông dụng của thực vật được trình bày trong ngoặc đơn .

Trong nhóm này, cũng cần bổ sung thêm mã chỉ số A61K125/00-A61K135/00.

- 36/02 . Tảo [2006.01]
- 36/03 . . Ngành Tảo nâu (*Phaeophycota* hoặc *phaeophyta*), ví dụ Tảo thạch y [2006.01]
- 36/04 . . Ngành Tảo đỏ (*Rhodophycota* hoặc *rhodophyta*), ví dụ Rong mứt [2006.01]
- 36/05 . . Ngành Tảo lục (*Chlorophycota* hoặc *chlorophyta*), ví dụ rong tiểu cầu (*Chlorella*) [2006.01]
- 36/06 . Nấm, ví dụ nấm men [2006.01]
- 36/062 . . Ngành Nấm túi (*Ascomyta*) [2006.01]
- 36/064 . . . Bộ Nấm men (*Saccharomycetales*), ví dụ men làm bánh [2006.01]
- 36/066 . . . Họ Nấm cựa gà (*Clavicipitaceae*) [2006.01]
- 36/068 Đông trùng hạ thảo (*Cordyceps*) [2006.01]
- 36/07 . . Ngành Nấm đảm (*Basidiomycota*), ví dụ *Cryptococcus* [2006.01]
- 36/074 . . . Nấm lim (*Ganoderma*) [2006.01]
- 36/076 . . . Nấm lỗ (*Poria*) [2006.01]
- 36/09 . Địa y [2006.01]
- 36/10 . Ngành Rêu (*Bryophyta*) [2006.01]
- 36/11 . Ngành Dương xỉ (*Pteridophyta* hoặc *Filicophyta*) [2006.01]
- 36/12 . . Lớp Dương xỉ (*Filicopsida* hoặc *Pteridopsida*) [2006.01]
- 36/126 . . . Cốt toái bồ (*Drynaria*) [2006.01]

- 36/13 . Ngành Thực vật hạt trần (Coniferophyta) [2006.01]
- 36/14 . . Họ Hoàng đàn (Cupressaceae), ví dụ cây Bách hoặc cây Bách tròn [2006.01]
- 36/15 . . Họ Thông (Pinaceae), ví dụ cây Thông hoặc cây Thông tuyết [2006.01]
- 36/16 . Ngành Bạch quả (Ginkgophyta), ví dụ Họ Bạch quả [2006.01]
- 36/17 . Ngành Dây gắm (Gnetophyta), ví dụ Họ Ma hoàng (Ephedraceae) [2006.01]
- 36/18 . Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) [2006.01]
- 36/185 . . Lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) [2006.01]
- 36/19 . . . Họ Ô rô (Acanthaceae) [2006.01]
- 36/195 Cơm nếp (Strobilanthes) [2006.01]
- 36/20 . . . Họ Thích (Aceraceae) [2006.01]
- 36/21 . . . Họ Rau dền (Amaranthaceae), ví dụ cây Trục lê, quả Cầu dền [2006.01]
- 36/22 . . . Họ Đào lôn hột (Anacardiaceae) (Họ Sơn), ví dụ cây Hoa khổi, cây Sơn hoặc cây Sồi [2006.01]
- 36/23 . . . Họ Hoa tán (Apiaceae hoặc Umbelliferae) (Họ Cà rốt), ví dụ cây Thì là, cây rau Mùi, cây Thì là Ai Cập [2006.01]
- 36/232 Đương quy (Angelica) [2006.01]
- 36/233 Bắc sài hồ (Bupleurum) [2006.01]
- 36/234 Giân sàng (Cnidium) [2006.01]
- 36/235 Tiểu hồi (Foeniculum) [2006.01]
- 36/236 Xuyên khung (Ligusticum) (cam thảo) [2006.01]
- 36/237 Khương hoạt (Notopterygium) [2006.01]
- 36/238 Phòng phong (Saposhnikovia) [2006.01]
- 36/24 . . . Họ Trúc đào (Apocynaceae), ví dụ, cây Dừa cạn hoặc Chi đại [2006.01]
- 36/25 . . . Họ Nhân sâm (Araliaceae), ví dụ cây Thường xuân, Thổ đương quy, Chân chim leo, Thông thảo [2006.01]
- 36/254 Ngũ gia (Acanthopanax hoặc Eleutherococcus) [2006.01]
- 36/258 Sâm (Panax) [2006.01]
- 36/26 . . . Họ Nam mộc hương (Aristolochiaceae), ví dụ cây Lá hình tim [2006.01]
- 36/264 Thanh mộc hương (Aristolochia) [2006.01]
- 36/268 Hoa tiên (Asarum) [2006.01]
- 36/27 . . . Họ Thiên lý (Asclepiadaceae), ví dụ Cẩm cù [2006.01]
- 36/28 . . . Họ Cúc (Asteraceae hoặc Compositae) (Họ Cúc tây hoặc Hoa dướng dướng), ví dụ Hoa cúc [2006.01]
- 36/282 Ngải hoa vàng, Thanh hao (Artemisia), ví dụ cây Ngải tây, cây Ngải đắng [2006.01]
- 36/284 Bạch truật (Atractylodes) [2006.01]
- 36/285 Mộc hương (Aucklandia) [2006.01]
- 36/286 Hồng hoa (Carthamus) [2006.01]
- 36/287 Cúc tần ô (Chrysanthemum), ví dụ cây Cúc [2006.01]
- 36/288 Bồ công anh (Taraxacum) [2006.01]

- 36/289 Quảng mộc hương (Vladimiria) [2006.01]
- 36/29 Họ Hoàng liên gai (Berberidaceae), ví dụ cây Hoàng liên gai, Rễ rắn, Chanh đại [2006.01]
- 36/296 Dâm dương hoắc (Epimedium) [2006.01]
- 36/30 Họ Vòi voi (Boraginaceae), ví dụ cỏ Phổi, hoa Lưu ly, cây Se [2006.01]
- 36/31 Họ Cải (Brassicaceae hoặc Cruciferae), ví dụ, bông cải xanh, bắp cải, su hào [2006.01]
- 36/315 Cây Tùng lam [2006.01]
- 36/32 Họ Trám (Burseraceae) [2006.01]
- 36/324 Nhũ hương (Boswellia), ví dụ Trầm hương [2006.01]
- 36/328 Một dược (Commiphora) [2006.01]
- 36/33 Họ Xương rồng (Cactaceae), ví dụ cây Lê gai hoặc cây Xương rồng khế [2006.01]
- 36/34 Họ Hoa chuông (Campanulaceae) [2006.01]
- 36/342 Nam sa sâm (Adenophora) [2006.01]
- 36/344 Đẳng sâm (Codonopsis) [2006.01]
- 36/346 Cát cánh (Platycodon) [2006.01]
- 36/35 Họ Kim ngân (Caprifoliaceae) [2006.01]
- 36/355 Kim ngân (Lonicera) [2006.01]
- 36/36 Họ Cẩm chướng (Caryophyllaceae), ví dụ hoa Baby, Tạo phì thảo [2006.01]
- 36/37 Họ Dây gối (Celastraceae) (họ cây cà dược), ví dụ cây Lôi công đằng, cây Chân danh [2006.01]
- 36/38 Họ Măng cụt (Clusiaceae, Hypericaceae hoặc Guttiferae) [2006.01]
- 36/39 Họ Khoai lang hoặc họ Bìm bìm (Convolvulaceae), ví dụ cây Bìm bìm [2006.01]
- 36/40 Họ Sơn thù du (Cornaceae) [2006.01]
- 36/41 Họ Cỏ cảnh thiên (Crassulaceae) [2006.01]
- 36/42 Họ Bầu bí (Cucurbitaceae) [2006.01]
- 36/424 Cỏ yếm (Gymnostemma) [2006.01]
- 36/428 Mướp (Trichosanthes) [2006.01]
- 36/43 Họ Tơ hồng (Cuscutaceae) ví dụ cây Tơ hồng vàng [2006.01]
- 36/44 Họ Thị (Ebenaceae), ví dụ cây Hồng vàng [2006.01]
- 36/45 Họ Đỗ quyên hoặc họ Chua nem (Ericaceae hoặc Vaccinaceae), ví dụ cây Việt quất [2006.01]
- 36/46 Họ Đỗ trọng (Eucommiaceae), ví dụ Đỗ trọng [2006.01]
- 36/47 Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) (họ Cây đa kích), ví dụ cây Thầu dầu [2006.01]
- 36/48 Họ Đậu (Fabaceae hoặc Leguminosae) (họ cây Đậu Hà lan hoặc cây họ Đậu); Họ Vang (Caesalpiniaceae); Họ Trinh nữ (Mimosaceae); Họ Bướm phượng (Papilionaceae) [2006.01]
- 36/481 Tử vân anh (Astragalus) [2006.01]
- 36/482 Muồng (Cassia), ví dụ Cây Vòi sen vàng [2006.01]

- 36/483 Bô kết (*Gleditsia*) [2006.01]
 36/484 Cam thảo (*Glycyrrhiza*) [2006.01]
 36/485 *Gueldenstaedtia* Cây Vòi sen vàng
 36/486 Mát tơ (*Millettia*) [2006.01]
 36/487 Bồ cốt chi (*Psoralea*) [2006.01]
 36/488 Cây sắn dây (*Pueraria*) [2006.01]
 36/489 Cây hoè (*Sophora*), ví dụ, Khổ sâm [2006.01]
 36/49 Họ Dẻ (*Fagaceae*), ví dụ cây Sồi hoặc Hạt dẻ [2006.01]
 36/50 Họ Cải cần (*Fumariaceae*) [2006.01]
 36/505 Cải cần (*Corydalis*) [2006.01]
 36/51 Họ Long đởm (*Gentianaceae*) [2006.01]
 36/515 Cây long đờm [2006.01]
 36/52 Họ Hồ đào (*Juglandaceae*) [2006.01]
 36/53 Họ Hoa môi (*Lamiaceae* hoặc *Labiatae*) (Họ Bạc Hà), ví dụ cây Húng tây, cây Hương thảo, cây Oải hương [2006.01]
 36/532 Hoắc hương (*Agastache*), ví dụ cây Bài hương [2006.01]
 36/533 Cây ích mẫu (*Leonurus*) [2006.01]
 36/534 Bạc hà (*Mentha*) [2006.01]
 36/535 Tía tô (*Perila*) [2006.01]
 36/536 Cỏ tưa (*Prunella* hoặc *Brunella*) [2006.01]
 36/537 Hoa Xô đỏ (*Salvia*) [2006.01]
 36/538 Kinh giới (*Schizonepeta*) [2006.01]
 36/539 Hoàng kỳ (*Scutellaria*) [2006.01]
 36/54 Họ Long não (*Lauraceae*) (Họ cây Nguyệt quế), ví dụ cây quế hoặc cây de vàng [2006.01]
 36/55 Họ Lanh (*Linaceae*), ví dụ cây Lanh [2006.01]
 36/56 Họ Mã tiền (*Loganiaceae*) ví dụ hoa loa kèn [2006.01]
 36/57 Họ Ngọc lan (*Magnoliaceae*) [2006.01]
 36/575 Hoa Mộc lan (*Magnolia*) [2006.01]
 36/58 Họ Xoan (*Meliaceae*) (Họ cây Dái ngựa hoặc cây Gụ) ví dụ cây Neem [2006.01]
 36/59 Họ Tiết dê (*Menispermaceae*), ví dụ Dây sâm [2006.01]
 36/60 Họ Dâu tằm (*Moraceae*), ví dụ cây Sa kê; cây Sung [2006.01]
 36/605 Cây Dâu tằm (*Morus*) [2006.01]
 36/61 Họ Sim (*Myrtaceae*), ví dụ cây Tràm trà hoặc Bạch đàn [2006.01]
 36/62 Họ Súng (*Nymphaeaceae*) [2006.01]
 36/63 Họ Ôliu hoặc họ Hoa nhài (*Oleaceae*), ví dụ hoa Nhài hoặc cây tần bì [2006.01]
 36/634 Hoa mai vàng (*Forsythia*) [2006.01]
 36/638 Cây thủy laps Nhật bản (*Ligustrum*) [2006.01]
 36/64 Họ Cỏ chổi (*Orobanchaceae*) [2006.01]

- 36/65 Họ Mẫu đơn (Paeoniaceae), ví dụ hoa Mẫu đơn [2006.01]
- 36/66 Họ Thuốc phiện (Papaveraceae) [2006.01]
- 36/67 Họ Hạt tiêu (Piperaceae), ví dụ cây Hạt tiêu [2006.01]
- 36/68 Họ Mã đề (Plantaginaceae) [2006.01]
- 36/69 Họ Viền chí (Polygalaceae) [2006.01]
- 36/70 Họ Rau răm (Polygonaceae) (Họ Kiều mạch), ví dụ cây Chút chút [2006.01]
- 36/704 Cốt khí củ (Polygonum) [2006.01]
- 36/708 Cây đại hoàng (Rheum) [2006.01]
- 36/71 Họ Mao lương (Ranunculaceae) (Họ cây Mao lương hoa vàng) , ví dụ cây Phi yến, cây Lá gan , cây rễ da cam [2006.01]
- 36/714 Phụ tử (Acontium) [2006.01]
- 36/716 Mộc thông (Clematis) [2006.01]
- 36/718 Hoàng liên (Coptis) [2006.01]
- 36/72 Họ Táo (Rhamnaceae), ví dụ cây Mận rừng, cây Mộc lan châu Mỹ, cây Dây đòn gánh [2006.01]
- 36/725 Cây táo ta (Ziziphus) [2006.01]
- 36/73 Họ Hoa hồng (Rosaceae), ví dụ cây Dâu tây, cây Anh đào dại, cây Mâm xôi, cây lê [2006.01]
- 36/732 Chi Mộc qua (Chaenomeles), ví dụ cây Mộc hoa [2006.01]
- 36/734 Chi Sơn tra (Crataegus) [2006.01]
- 36/736 Chi Mận mơ (Prunus), ví dụ cây Mận, Anh đào, Lê, Mơ hoặc Hạnh nhân [2006.01]
- 36/738 Cây Hoa hồng [2006.01]
- 36/739 Cây Địa du (Sanguisorba) [2006.01]
- 36/74 Họ Cà phê (Rubiaceae) [2006.01]
- 36/744 Cây dành dành (Gardenia) [2006.01]
- 36/746 Cây Nhàu (Morinda) [2006.01]
- 36/748 Cây Bồi ngòi (Oldenlandia hoặc Hedyotis) [2006.01]
- 36/75 Họ Cam (Rutaceae) (Họ cây Cửu lý hương) [2006.01]
- 36/752 Giống Cam quýt (Citrus), ví dụ cây Chanh lá cam, cây Cam hoặc Chanh [2006.01]
- 36/754 Chè đắng (Evodia) [2006.01]
- 36/756 Cây Hoàng bá (Phellodendron) [2006.01]
- 36/758 Cây Sẻ (Zanthoxylum) [2006.01]
- 36/76 Họ Liễu (Salicaceae), ví dụ cây Bạch dương [2006.01]
- 36/77 Họ Bồ hòn (Sapindaceae), cây vải, cây Bồ hòn [2006.01]
- 36/78 Họ Giấp cá (Saururaceae) [2006.01]
- 36/79 Họ Ngũ vị tử (Schisandraceae) [2006.01]
- 36/80 Họ Hoa mõm sói (Scrophulariaceae) [2006.01]
- 36/804 Địa hoàng (Rehmannia) [2006.01]

- 36/808 Huyền sâm (Scrophularia) [2006.01]
- 36/81 Họ Cà (Solanaceae) (Họ cây Khoai tây), ví dụ cây Thuốc lá, Cà chua, Cà dược, Ớt hoặc Cà độc dược [2006.01]
- 36/815 Câu kỷ (Lycium) [2006.01]
- 36/82 Họ Chè (Theaceae), ví dụ cây Hoa trà [2006.01]
- 36/83 Họ Trâm (Thymelaeaceae, ví dụ cây Chi niệt dó [2006.01]
- 36/835 Trâm hương (Aquilaria) [2006.01]
- 36/84 Họ Nữ lang (Valerianaceae), ví dụ cây Nữ lang [2006.01]
- 36/85 Họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae) [2006.01]
- 36/855 Cây Ngọc nữ (Clerodendrum) [2006.01]
- 36/86 Họ Hoa tím (Violaceae) [2006.01]
- 36/87 Họ Nho (Vitaceae hoặc Ampelidaceae), ví dụ cây Nho [2006.01]
- 36/88 Lớp Hành (Liliopsida) (cây Một lá mầm) [2006.01]
- 36/882 Họ Thạch xương bồ (Acoraceae), ví dụ cây Xương bồ [2006.01]
- 36/884 Họ Trạch tả (Alismataceae) [2006.01]
- 36/886 Họ Lô hội (Aloeaceae) [2006.01]
- 36/888 Họ Ráy (Araceae), ví dụ Hoa Thuỷ vi, cây Môn đốm [2006.01]
- 36/889 Họ Cau (Arecaceae) hoặc họ Cọ (Palmaceae), ví dụ cây Chà là, cây Dừa hoặc cây Cọ lùn [2006.01]
- 36/8895 Cây Thạch xương bồ, ví dụ cây Mây [2006.01]
- 36/89 Họ Cói (Cyperaceae) [2006.01]
- 36/8905 Củ gấu (Cyperus) [2006.01]
- 36/894 Họ Củ nâu (Dioscoreaceae) [2006.01]
- 36/8945 Củ mài (Dioscorea) [2006.01]
- 36/896 Họ Loa kèn trắng (Liliaceae), ví dụ cây Hoa hiên, hoa Lan dạ hương [2006.01]
- 36/8962 Hành (Allium), ví dụ Hành, Tỏi, Hẹ [2006.01]
- 36/8964 Tri mẫu (Anemarrhena) [2006.01]
- 36/8965 Cây Măng tây (Asparagus) ví dụ cây Măng tây dương xỉ [2006.01]
- 36/8966 Bối mẫu (Fritillaria), ví dụ Hoa chuông [2006.01]
- 36/8967 Hoa Loa kèn (Lilium) [2006.01]
- 36/8968 Mạch môn (Ophiopogon) (Cỏ tóc tiên) [2006.01]
- 36/8969 Ngọc trúc (Polygonatum) [2006.01]
- 36/898 Họ Lan (Orchidaceae) [2006.01]
- 36/8984 Lan Dendrobium (Phong lan) [2006.01]
- 36/8988 Lan Gastrodia (Lan rừng) [2006.01]
- 36/899 Họ Lúa (Poaceae hoặc Gramineae) (Họ Cỏ), ví dụ cây Tre, Ngũ cốc hoặc Mía [2006.01]
- 36/8994 Ý dĩ (Coix) [2006.01]
- 36/8998 Lúa mạch (Hordeum) [2006.01]
- 36/90 Họ Khúc khắc (Smilacaceae), ví dụ cây Thổ phục linh (sarsaparilla) [2006.01]

- 36/902 . . . Họ Thuỷ đầu (Sparganiaceae) [2006.01]
- 36/904 . . . Họ Bách bộ (Stemonaceae) [2006.01]
- 36/906 . . . Họ Gừng (Zingiberaceae) [2006.01]
- 36/9062 . . . Chi Riêng (Alpinia), ví dụ Riêng tía hoặc Riêng [2006.01]
- 36/9064 . . . Chi Sa nhân (Amomum), ví dụ Bạch đậu [2006.01]
- 36/9066 . . . Chi Nghệ (Curcuma), ví dụ Nghệ vàng, cây Dong hoặc cây Nghệ [2006.01]
- 36/9068 . . . Chi Gừng (Zingiber), ví dụ cây Gừng [2006.01]

38/00 **Dược phẩm có chứa peptit** (peptit có chứa vòng beta-lactam A61K31/00; các dipeptit dạng vòng không có trong phân tử của chúng bất kỳ một liên kết peptit nào khác với liên kết peptit hình thành nên vòng của chúng, ví dụ piperazin-2,5-dion, A61K31/00; peptit trên cơ sở ergolin A61K31/48; có chứa các hợp chất cao phân tử có các đơn vị amino axit được phân bố một cách thống kê A61B31/74; các dược phẩm có chứa các kháng nguyên hoặc các kháng thể A61K39/00; dược phẩm khác biệt bởi các thành phần không hoạt tính, ví dụ các peptit là các chất mang thuốc A61K47/00) [6, 2006.01]

Ghi chú [6]

(1) Các thuật ngữ hoặc thành ngữ sử dụng trong nhóm này được hiểu chính xác như các khái niệm đưa ra trong Ghi chú (1) dưới tiêu đề của phân lớp C07K

(2) Các chế phẩm có chứa các mảnh peptit hoặc các peptit biến tính bằng cách loại bỏ hoặc cho thêm amino axit, bằng cách thế amino axit bằng các chất khác hoặc bằng sự kết hợp những biến đổi này được phân loại như các chế phẩm có chứa peptit gốc. Tuy nhiên, các chế phẩm có chứa các mảnh peptit chỉ có bốn hoặc ít hơn bốn amino axit cũng được phân trong các nhóm từ A61K38/05 – A61K 38/07

(3) Các chế phẩm có chứa peptit được điều chế bằng công nghệ ADN tái tổ hợp không được phân loại theo vật chủ mà theo peptit gốc được biểu hiện, ví dụ chế phẩm có chứa peptit HIV được biểu hiện trong E. coli thì được phân loại theo các chế phẩm có chứa peptit HIV.

- 38/01 . Các protein thuỷ phân; Các dẫn xuất của nó [6, 2006.01]
- 38/02 . Các peptit có số lượng amino axit không xác định; Các dẫn xuất của nó [6, 2006.01]
- 38/03 . Các peptit có chứa tới 20 amino axit trong một chuỗi không xác định hoặc chỉ xác định một phần; Các dẫn xuất của nó [6, 2006.01]
- 38/04 . Các peptit có chứa tới 20 amino axit trong một chuỗi xác định toàn bộ; Các dẫn xuất của nó (gastrin A61K38/16; somatostatin A61K38/31, melanotropin A61K38/34) [6, 2006.01]
- 38/05 . . Dipeptit [6, 2006.01]
- 38/06 . . Tripeptit [6, 2006.01]
- 38/07 . . Tetrapeptit [6, 2006.01]
- 38/08 . . . Các peptit có chứa 5 tới 11 amino axit [6, 2006.01]
- 38/09 . . . Hoóc môn giải phóng hoóc môn hoàng thể hoá (LHRH); Các peptit liên quan [6, 2006.01]

- 38/10 . . Các peptit có chứa 12 tới 20 amino axit [6, 2006.01]
- 38/11 . . . Oxytocin; Vasopressin; Các peptit liên quan [6, 2006.01]
- 38/12 . . Peptit vòng [6, 2006.01]
- 38/13 . . . Xyclosporin [6, 2006.01]
- 38/14 . . Peptit có chứa gốc sacarit; Các dẫn xuất của nó [6, 2006.01]
- 38/15 . . Depsipeptit; Các dẫn xuất của nó [6, 2006.01]
- 38/16 . Peptit có chứa nhiều hơn 20 amino axit; Gastrin; Somatostatin; Melanotropin; Các dẫn xuất của nó [6, 2006.01]
- 38/17 . . từ động vật; từ con người [6, 2006.01]
- 38/18 . . . Các yếu tố tăng trưởng; Các yếu tố điều hoà tăng trưởng [6, 2006.01]
- 38/19 . . . Cytokine; Lymfokine; Interferon [6, 2006.01]
- 38/20 Interleukin [6, 2006.01]
- 38/21 Interferon [6, 2006.01]
- 38/22 . . . Hoóc môn (dẫn xuất từ pro-opiomelanocortin, pro-enkephalin hoặc pro-dynorphin A61K38/33, ví dụ corticotropin A61K38/35) [6, 2006.01]
- 38/23 Canxitonin [6, 2006.01]
- 38/24 Hoóc môn kích thích nang noãn (FSH); Hoóc môn điều hoà tuyến sinh dục, ví dụ HCG; Hoóc môn hoàng thể hoá (LH); Hoóc môn kích thích tuyến giáp (TSH) [6, 2006.01]
- 38/25 Yếu tố giải phóng hoóc môn tăng trưởng (GH-RF) (Somatoliberin) [6, 2006.01]
- 38/26 Glucagon [6, 2006.01]
- 38/27 Hoóc môn tăng trưởng (GH) (Somatotropin) [6, 2006.01]
- 38/28 Insulin [6, 2006.01]
- 38/29 Hoocmon tuyến cận giáp (parathormone); Các peptit liên quan với hoóc môn tuyến cận giáp [6, 2006.01]
- 38/30 Các yếu tố tăng trưởng giống insulin (Somatomedin), ví dụ IGF-1, IGF-2 [6, 2006.01]
- 38/31 Somatostatin [6, 2006.01]
- 38/32 Thymopoietin [6, 2006.01]
- 38/33 . . . dẫn xuất từ pro-opiomelanocortin, pro-enkephalin hoặc pro-dynorphin [6, 2006.01]
- 38/34 Hoóc môn kích thích sắc tố (MSH), ví dụ alpha-hoặc beta-melanotropin [6, 2006.01]
- 38/35 Corticotropin (ACTH) [6, 2006.01]
- 38/36 . . . Các yếu tố đông máu hoặc phân hủy fibrin [6, 2006.01]
- 38/37 Yếu tố VIII [6, 2006.01]
- 38/38 . . . Albumin [6, 2006.01]
- 38/39 . . . Các peptit của mô liên kết, ví dụ collagen, elastin, laminin, fibronectin, vitronectin, globulin không hoà tan lạnh (CIG) [6, 2006.01]
- 38/40 . . . Transferin, ví dụ lactoferin, ovotransferin [6, 2006.01]

- 38/41 . . Các peptit có chứa vòng porphyrin hoặc corrin [6, 2006.01]
 38/42 . . . Haemoglobin; Myoglobin [6, 2006.01]
 38/43 . . Enzym; Proenzym, Các dẫn xuất của nó [6, 2006.01]

Ghi chú [6]

Trong nhóm này:

- proenzym được phân loại theo enzym tương ứng;
- enzym được phân loại chung theo "Mục lục và bảng phân loại các enzym" của Ủy ban quốc tế về enzym. Tại chỗ cần thiết, sự chỉ dẫn này sẽ xuất hiện trong các phân nhóm dưới đây ở trong dấu ngoặc.

- 38/44 . . . Oxidoreductaza (1) [6, 2006.01]
 38/45 . . . Transferaza (2) [6, 2006.01]
 38/46 . . . Hydrolaza (3) [6, 2006.01]
 38/47 tác động trên các hợp chất glycozyl (3.2), ví dụ xelulaza, lactaza [6, 2006.01]
 38/48 tác động trên liên kết peptit (3.4) [6, 2006.01]
 38/49 Urokinaza; Chất hoạt hoá plasminogen mô [6, 2006.01]
 38/50 tác động trên liên kết C-N, khác với các liên kết peptit (3.5), ví dụ asparaginaza [6, 2006.01]
 38/51 . . . Lyaza (4) [6, 2006.01]
 38/52 . . . Isomeraza (5) [6, 2006.01]
 38/53 . . . Ligaza (6) [6, 2006.01]
 38/54 . . . Hỗn hợp của enzym hoặc proenzym được đưa vào nhiều hơn một nhóm của các nhóm A61K38/44 - A61K38/46 hoặc A61K38/51 – A61K38/53 [6, 2006.01]
 38/55 . . Chất ức chế proteaza [6, 2006.01]
 38/56 . . . từ thực vật [6, 2006.01]
 38/57 . . . từ động vật; từ con người [6, 2006.01]
 38/58 từ con đĩa, ví dụ như hirudin, eglin [6, 2006.01]
39/00 Được phẩm có chứa kháng nguyên hoặc kháng thể (các thành phần để phân tích miễn dịch học G 01 N 33/53) [2, 2006.01]

Ghi chú

1. Điều chế các hợp phẩm chứa kháng nguyên hoặc kháng thể được phân loại vào phân lớp C12N nếu có liên quan đến giai đoạn nuôi cấy vi sinh vật.
2. Các nhóm A61K39/002 - A61K39/12 bao gồm các chế phẩm chứa động vật nguyên sinh, vi khuẩn, virút hoặc cấu trúc siêu phân tử, ví dụ các phần của màng.

- 39/002 . Kháng nguyên động vật nguyên sinh [2, 2006.01]
 39/005 . . Kháng nguyên Tripanosom [3, 2006.01]
 39/008 . . Kháng nguyên Leishmania [3, 2006.01]
 39/012 . . Kháng nguyên Coccidia [3, 2006.01]

- 39/015 . . Kháng nguyên Hemosporidia, ví dụ Plasmodium [3, 2006.01]
- 39/018 . . . Kháng nguyên Babesie, ví dụ Teileria [3, 2006.01]
- 39/02 . Kháng nguyên vi khuẩn [2, 2006.01]
- 39/04 . . Mycobacterium, ví dụ Mycobacterium tuberculosis (trực khuẩn lao) [2, 3, 2006.01]
- 39/05 . . Corynebacterium; Propionibacteri [3, 2006.01]
- 39/07 . . Bacillus (trực khuẩn) [3, 2006.01]
- 39/08 . . Clostridium, ví dụ Clostridium tetani [2, 2006.01]
- 39/085 . . Staphylococcus (tụ cầu khuẩn) [3, 2006.01]
- 39/09 . . Streptococcus (liên cầu khuẩn) [3, 2006.01]
- 39/095 . . Neiseria [3, 2006.01]
- 39/10 . . Brucella; Bordetela, ví dụ Bordetella pertussis (khuẩn ho gà) [2, 2006.01]
- 39/102 . . Pasteurela; Haemophilus [3, 2006.01]
- 39/104 . . Pseudomonas [3, 2006.01]
- 39/106 . . Vibrio (phẩy khuẩn); Campilobacter [3, 2006.01]
- 39/108 . . Esherichia; Klebsiela [3, 2006.01]
- 39/112 . . Salmonella; Shigella [3, 2006.01]
- 39/114 . . Fuzobacterium [3, 2006.01]
- 39/116 . . Kháng nguyên polyvalentbacteria (vi khuẩn đa trị) [3, 2006.01]
- 39/118 . Chlamidiaceae, ví dụ Chlamydia trachomatis hoặc Chlamydia psitacs [3, 2006.01]
- 39/12 . Kháng nguyên virus [2, 2006.01]
- 39/125 . . Picornaviridae, ví dụ calixivirut [3, 2006.01]
- 39/13 . . . Poliovirut [3, 2006.01]
- 39/135 . . . virus gây bệnh tay chân miệng [3, 2006.01]
- 39/145 . . Orthomyxoviridae;, ví dụ virus cúm [3, 2006.01]
- 39/15 . . Reovirut, ví dụ virus ỉa chảy, teliat [3, 2006.01]
- 39/155 . . Paramyxoviridae, ví dụ virus parainfluenza [3, 2006.01]
- 39/165 . . . Virus quai bị hoặc virus sởi [3, 2006.01]
- 39/17 . . . Virus bệnh newcastl [3, 2006.01]
- 39/175 . . . Virus bệnh dịch hạch chó [3, 2006.01]
- 39/187 . . Virus dịch hạch lợn [3, 2006.01]
- 39/193 . . Virus viêm não xám ngựa (encephalomyelitis) [3, 2006.01]
- 39/20 . . Virus bệnh rubella (phong chuẩn) [2, 2006.01]
- 39/205 . . Rhabdoviridae, ví dụ virus bệnh dại
- 39/21 . . Retroviridae, ví dụ virus dịch thiếu máu ở ngựa [3, 2006.01]
- 39/215 . . Coronaviridae, ví dụ virus dịch phổi ở chim [3, 2006.01]
- 39/225 . . . Virus viêm dạ dày - ruột truyền qua lợn [3, 2006.01]
- 39/23 . . Parvoviridae, ví dụ virus bệnh panleukopenia ở mèo [3, 2006.01]
- 39/235 . . Adenoviridae [3, 2006.01]

- 39/245 . . Hecpetoviridae, ví dụ virus bệnh ecpet [3, 2006.01]
- 39/25 . . . Virut varicella-zoster [3, 2006.01]
- 39/255 . . . Virut bệnh mareca [3, 2006.01]
- 39/265 . . . Virut bệnh rinotracheitis (viêm khí quản rino) [3, 2006.01]
- 39/27 . . . Virut bệnh rhinopneumonitis ở ngựa [3, 2006.01]
- 39/275 . . Poxviridae, ví dụ avipoxvirus [3, 2006.01]
- 39/285 . . . Virut bệnh đậu bò hoặc bệnh đậu mùa [3, 2006.01]
- 39/29 . . Virut bệnh viêm gan [3, 2006.01]
- 39/295 . . Kháng nguyên virus đa trị (virus bệnh đậu bò hoặc bệnh đậu mùa A61K39/285); Hỗn hợp kháng nguyên virus và vi khuẩn [3, 2006.01]
- 39/35 . . . Dị ứng nguyên [3, 2006.01]
- 39/36 . . . từ phần hoa thực vật [2, 2006.01]
- 39/38 . . Kháng nguyên từ rắn [2, 2006.01]
- 39/385 . . . Bản kháng nguyên (haptens) hoặc kháng nguyên kết hợp với thể mang [3, 2006.01]
- 39/39 . . . đặc trưng ở chất phụ gia kích thích miễn dịch, ví dụ tăng tác dụng của thuốc [3, 2006.01]
- 39/395 . . Kháng thể (ngưng kết tố A61K37/46); Globulin miễn dịch; Huyết thanh miễn dịch, ví dụ huyết thanh kháng tế bào limpho [3, 2006.01]
- 39/40 . . . vi khuẩn [1, 2006.01]
- 39/42 . . . vi rút [1, 2006.01]
- 39/44 . . . Kháng thể kết hợp với thể mang [3, 2006.01]
- 41/00** . . . **Dược phẩm bào chế từ các chất bằng cách tác động lên các chất đó năng lượng sống, hoặc bức xạ hạt (A61K31/59 được ưu tiên) [2, 2006.01]**
- 45/00** . . . **Dược phẩm có chứa các thành phần hoạt tính chưa được đề cập trong các nhóm A61K31/00 – A61K41/00 [2, 6, 2006.01]**
- 45/06 . . . Hỗn hợp các chất chưa rõ thành phần hoặc cấu trúc hoá học, ví dụ hợp chất chống viêm và trợ tim [2, 2006.01]
- 45/08 . . . Hỗn hợp của một hoạt chất với một chất phụ trợ khác chưa rõ thành phần hoặc cấu trúc hoá học, ví dụ thuốc kháng histamin và chất hoạt tính bề mặt [2, 2006.01]
- 47/00** . . . **Dược phẩm khác biệt bởi thành phần không hoạt tính, ví dụ chất mang hoặc phụ gia trợ; Các chất đích hoặc biến tính được liên kết hóa học với thành phần hoạt tính [2, 2006.01]**
- 47/02 . . . Hợp chất vô cơ [5, 2006.01]
- 47/04 . . . Phi kim loại; Các hợp chất của nó [5, 2006.01]
- 47/06 . . . Các hợp chất hữu cơ, ví dụ hydrocarbon, polyolefin, dầu khoáng, petrolatum hoặc ozokerit tự nhiên hoặc tổng hợp [5, 2006.01]
- 47/08 . . . có chứa oxy [5, 2006.01]
- 47/10 . . . Alcohol; Phenol; Muối của chúng, ví dụ glycerol; Polyetylen glycol [PEG]; Poloxamer; PEG/POE alkyl ete [5, 2006.01]
- 47/12 . . . Axit carboxylic; Muối hoặc anhydrit của nó [5, 2006.01]
- 47/14 . . . Este của axit carboxylic, ví dụ monoglycerit của axit béo, triglycerit có chuỗi trung bình, paraben hoặc este của axit béo PEG [5, 2006.01]

- 47/16 . . có chứa Nitơ [5, 2006.01]
- 47/18 . . . Amin; Amit; Ure; Hợp chất amoni bậc bốn; Amino axit; Oligopeptit có chứa tới năm amino axit [5, 2006.01]
- 47/20 . . có chứa lưu huỳnh, ví dụ dimetyl sulfoxit (DMSO), docusate, sulfat lauryl natri hoặc axit aminosulfonic [5, 2006.01]
- 47/22 . . Hợp chất dị vòng, ví dụ axit ascorbic, tocopherol hoặc pyrrolidon [5, 2006.01]
- 47/24 . . có chứa các nguyên tử khác carbon, hydro, oxy, halogen, nitơ hoặc lưu huỳnh, ví dụ xyclometicon hoặc phospholipit [5, 2006.01]
- 47/26 . . Hydratcarbon, ví dụ đường alcohol, đường amino, axit nucleic, monosacarit, disacarit, oligosacarit; Các dẫn xuất của chúng, ví dụ polysorbat, este của axit béo sorbitan hoặc glycyrrhizin [5, 2006.01]
- 47/28 . . Steroit, ví dụ cholesterol, axit bile hoặc axit glycyrrhetic [5, 2006.01]
- 47/30 . Hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ cao phân tử, ví dụ polyphosphat vô cơ [5, 2006.01]
- 47/32 . . Hợp chất cao phân tử thu được bằng các phản ứng chỉ bao gồm liên kết carbon-carbon không bão hòa, ví dụ carbomer [5, 2006.01]
- 47/34 . . Hợp chất cao phân tử thu được bằng phản ứng khác với phản ứng chỉ bao gồm liên kết carbon-carbon không bão hòa, ví dụ polyeste, polyamino axit, polysiloxan, polyphosphazin, copolyme của glycol polyalkylen hoặc poloxamer (A61K47/10 được ưu tiên) [5, 2006.01, 2017.01]
- 47/36 . . Polysacarit; Các dẫn xuất của chúng, ví dụ gồm, tinh bột, alginat, dextrin, axit hyaluronic, chitosan, inulin, agar [thạch], pectin [5, 2006.01]
- 47/38 . . . Xeluloze; Các dẫn xuất của nó [5, 2006.01]
- 47/40 . . . Xyclodextrin; Các dẫn xuất của nó [5, 2006.01]
- 47/42 . . Protein; Polypeptit; các sản phẩm thoái biến của nó; Các dẫn xuất của chúng, ví dụ albumin, gelatin hoặc zein (oligopeptit có chứa tới 5 amino axit A61K47/18; polyamino axit A61K47/34) [5, 2006.01, 2017.01]
- 47/44 . Dầu, chất béo hoặc sáp theo ít nhất hai nhóm trong các nhóm từ A61K47/02-A61K47/42; Dầu, chất béo hoặc sáp tự nhiên biến tính hoặc tự nhiên, ví dụ dầu thầu dầu, dầu thầu dầu polyetoxylat, sáp montan, lignit, shellac, côlôphan, sáp ong hoặc lanolin (glyxerit tổng hợp, ví dụ triglyxerit có chuỗi trung bình A61K47/14) [5, 2006.01, 2017.01]
- 47/46 . Các thành phần có cấu tạo không xác định hoặc các sản phẩm phản ứng của nó, ví dụ da, xương, sữa, xơ bông, vỏ trứng, mật bò hoặc chất chiết xuất thực vật [5, 2006.01]
- 47/50 . thành phần không hoạt tính được liên kết hóa học với thành phần hoạt tính, ví dụ chất liên hợp thuốc-polyme [2017.01]
- 47/51 . . thành phần không hoạt tính là chất biến tính [2017.01]
- 47/52 . . . chất biến tính là hợp chất vô cơ, ví dụ ion vô cơ được phức hợp với thành phần hoạt tính [2017.01]
- 47/54 . . . chất biến tính là hợp chất hữu cơ [2017.01]
- 47/55 chất biến tính cũng là hoạt chất trị liệu hoặc dược lý, tức là chất liên hợp nguyên chất là thuốc kết hợp, tức là dime, oligome hoặc polyme của các hợp chất hoạt tính trị liệu hoặc dược lý [2017.01]

- 47/56 . . . chất biến tính là hợp chất hữu cơ cao phân tử, ví dụ phân tử oligome, polyme hoặc dendrime [2017.01]
- 47/58 thu được bằng các phản ứng chỉ bao gồm liên kết carbon-carbon không bão hoà, ví dụ poly[meth]acrylat, polyacrylamit, polystyren, polyvinylpyrrolidon, polyvinylalcohol hoặc nhựa polystyren sulfonic axit [2017.01]
- 47/59 thu được bằng phản ứng khác với phản ứng chỉ bao gồm liên kết carbon-carbon không bão hoà, ví dụ polyure hoặc polyuretan [2017.01]
- 47/60 hợp chất hữu cơ cao phân tử là oligome, polyme hoặc dendrimer polyoxyalkylen, ví dụ PEG, PPG, PEO hoặc polyglyxerol [2017.01]
- 47/61 hợp chất hữu cơ cao phân tử là polysacarit hoặc dẫn xuất của nó [2017.01]
- 47/62 . . . chất biến tính là protein, peptit hoặc polyamino axit [2017.01]
- 47/64 Chất liên hợp thuốc-peptit, thuốc-protein, thuốc-polyamino axit, tức là chất biến tính là một peptit, protein hoặc polyamino axit được gắn hoặc phức hợp đồng hoá trị với một hoạt chất trị liệu (liên kết peptit A61K47/65) [2017.01]
- 47/65 Liên kết, kết dính hoặc khoang peptit, ví dụ liên kết peptit enzym-labile [2017.01]
- 47/66 chất biến tính là một hệ tiền đích bao hàm một peptit hoặc protein nhằm đích tới các tế bào đặc biệt [2017.01]
- 47/68 . . . chất biến tính là một kháng thể, globulin miễn dịch hoặc mảnh của nó, ví dụ mảnh-Fc [2017.01]
- 47/69 . . chất liên hợp khác biệt bởi hình dạng hoặc dạng y lý, ví dụ hỗn dịch, hạt, phức chất được bao, stent hoặc kit [2017.01]
- 48/00 Dược phẩm có chứa vật liệu di truyền được đưa vào trong các tế bào của cơ thể sống để điều trị các bệnh di truyền; Liệu pháp gen [5, 2006.01]**
- 49/00 Chế phẩm để xét nghiệm trên cơ thể sống (in vivo) [3, 2006.01]**
- 49/04 . Chế phẩm tương phản tia rơnghen [3, 2006.01]
- 49/06 . Chế phẩm tương phản cộng hưởng từ hạt nhân (NMR); Chế phẩm tương phản hình ảnh cộng hưởng từ (MRI) [7, 2006.01]
- 49/08 . . khác biệt bởi chất mang [7, 2006.01]
- 49/10 . . . Hợp chất hữu cơ [7, 2006.01]
- 49/12 Hợp chất cao phân tử [7, 2006.01]
- 49/14 Peptit, ví dụ protein [7, 2006.01]
- 49/16 Kháng thể; Globulin miễn dịch; Các đoạn của chúng [7, 2006.01]
- 49/18 . . khác biệt bởi hình dạng đặc biệt của thuốc, ví dụ nhũ tương, vi nang, liposom (hạt mỡ) [7, 2006.01]
- 49/20 . . chứa các gốc tự do [7, 2006.01]
- 49/22 . Chế phẩm siêu âm, Chế phẩm tạo hình ảnh siêu âm [7, 2006.01]
- 50/00 Chế phẩm dẫn điện sử dụng trong việc chữa bệnh hoặc xét nghiệm trên cơ thể sống (in vivo), ví dụ chất dẫn hoặc gel dẫn điện được sử dụng với điện cực để làm điện tâm đồ (ECG) hoặc truyền thuốc qua da [2006.01]**
- 51/00 Dược phẩm có chứa các chất phóng xạ để sử dụng trong việc chữa bệnh hoặc xét nghiệm trên cơ thể sống [6, 2006.01]**

Ghi chú [6]

Trong nhóm này, cần thêm các mã chỉ số của các nhóm A61K101/00 – A61K123/00

- 51/02 . khác biệt bởi chất mang [6, 2006.01]
- 51/04 . . Hợp chất hữu cơ [6, 2006.01]
- 51/06 . . . Hợp chất cao phân tử [6, 2006.01]
- 51/08 . . . Peptit, ví dụ các protein [6, 2006.01]
- 51/10 . . . Kháng thể hoặc globulin miễn dịch; Các đoạn của nó [6, 2006.01]
- 51/12 . khác biệt bởi hình dạng đặc biệt của thuốc, ví dụ nhũ tương, vi nang, liposome [6, 2006.01]

Sơ đồ chỉ số kết hợp với nhóm A61K51/00, liên quan tới bản chất của các chất phóng xạ [6]

101/00 Phi kim loại có hoạt tính phóng xạ [6, 2006.01]

101/02 . Halogen [6, 2006.01]

103/00 Kim loại có hoạt tính phóng xạ [6, 2006.01]

103/10 . Tecneti; Reni [6, 2006.01]

103/20 . Indi [6, 2006.01]

103/30 . Các loại đất hiếm [6, 2006.01]

103/32 . . Ytri [6, 2006.01]

103/34 . . Gadolini [6, 2006.01]

103/36 . . Ytécbi [6, 2006.01]

103/40 . Actinit [6, 2006.01]

Sơ đồ mã số kết hợp với nhóm A61K36/00 liên quan đến các bộ phận của thực có hoạt tính dược học [2006.01]

125/00 Có chứa hoặc được điều chế từ rễ, củ, thân hoặc thân rễ [2006.01]

127/00 Có chứa hoặc được điều chế từ lá [2006.01]

129/00 Có chứa hoặc được điều chế từ vỏ cây [2006.01]

131/00 Có chứa hoặc được điều chế từ hạt, quả hạch, quả hoặc hạt [2006.01]

133/00 Có chứa hoặc được điều chế từ hoa [2006.01]

135/00 Có chứa hoặc được điều chế từ cuống hoa, lá, cành cây, nhánh cây hoặc chồi cây [2006.01]

A61L PHƯƠNG PHÁP VÀ THIẾT BỊ KHỬ TRÙNG VẬT LIỆU VÀ ĐỒ DÙNG NÓI CHUNG; TẨY TRÙNG; KHỬ TRÙNG HOẶC KHỬ MÙI HÔI KHÔNG KHÍ; KHÓA CẠNH HOÁ HỌC CỦA BĂNG CUỘN, ĐỒ BĂNG BÓ, ĐỆM THẤM HÚT HOẶC ĐỒ DÙNG TRONG PHẪU THUẬT, VẬT LIỆU ĐỂ LÀM BĂNG CUỘN, ĐỒ BĂNG BÓ, ĐỆM THẤM HÚT HOẶC ĐỒ DÙNG PHẪU THUẬT (bảo quản cơ thể hoặc tẩy trùng đặc trưng bởi chất được sử dụng A01N; bảo quản, ví dụ tiệt trùng cho thức ăn hoặc thực phẩm A23; các chế phẩm cho mục đích y tế, nha khoa hoặc trang điểm A61K) [4]

Nội dung phân lớp

TẨY TRÙNG HOẶC KHỬ TRÙNG VẬT LIỆU

Phương pháp và thiết bị nói chung	2/00
không khí.....	9/00
chất thải	11/00
kính áp trùng.....	12/00

VẬT LIỆU ĐỂ LÀM

Băng cuộn, đồ băng bó hoặc đệm thấm hút.....	15/00
chỉ khâu hoặc để thắt mạch máu	17/00
băng chất lỏng	26/00
bộ phận giả hoặc để phủ bộ phận giả.....	27/00
dụng cụ mở, thông ruột kết	28/00
ống thông hoặc để phủ ống thông	29/00
các đồ dùng phẫu thuật khác	31/00

CHẤT KẾT DÍNH HOẶC CHẤT GẮN DÙNG TRONG PHẪU THUẬT, CHẤT KẾT DÍNH DÙNG CHO CÁC DỤNG CỤ MỞ THÔNG RUỘT KẾT	24/00
ĐIỀU TRỊ CHỐNG NGHẼN MẠCH CỦA ĐỒ DÙNG PHẪU THUẬT	33/00

Tẩy trùng hoặc khử trùng

Ghi chú [7]

Trong các nhóm A61L2/00 – A61L12/00, nên bổ sung các mã chỉ số của nhóm 101/00.

2/00 Phương pháp hoặc thiết bị để tẩy trùng hoặc khử trùng vật liệu và đồ dùng trừ thực phẩm hoặc kính áp trùng; Các thiết bị phụ trợ cho chúng (máy phun để tẩy trùng các chất A61M; khử trùng bao bì hoặc các chất bên trong bao bì trong quá trình đóng gói B65B55/00; xử lý nước, nước thải, nước cống hoặc bùn đặc C02F; tẩy trùng giấy D21H 21/36; thiết bị tẩy trùng của hệ thống nhà vệ sinh E03D; đồ dùng được trang bị thiết bị tẩy trùng, xem các phân lớp tương ứng cho đồ dùng này, ví dụ H04R1/12) [3, 5, 7, 2006.01]

2/02 . sử dụng hiện tượng vật lý [3, 2006.01]

2/025 . . Siêu âm [7, 2006.01]

2/03 . . Dòng điện, ví dụ điện phân [7, 2006.01]

2/04 . . Nhiệt (A61L2/08 được ưu tiên) [3, 2006.01]

- 2/06 . . . Khí nóng [3, 2006.01]
- 2/07 Hơi nước [7, 2006.01]
- 2/08 . . Bức xạ [3, 2006.01]
- 2/10 . . . Bức xạ tia cực tím [3, 2006.01]
- 2/12 . . . Vi sóng [3, 2006.01]
- 2/14 . . Plasma, tức là khí ion hoá [3, 2006.01]
- 2/16 . sử dụng chất hoá học [3, 2006.01]
- 2/18 . . Chất lỏng [3, 2006.01]
- 2/20 . . Chất khí, ví dụ hơi nước [3, 2006.01]
- 2/22 . . Chất pha, ví dụ khói, xon khí [3, 2006.01]
- 2/23 . . Chất rắn, ví dụ dạng hạt, bột, khối, viên [7, 2006.01]
- 2/232 . . . có lớp hoặc được bọc [7, 2006.01]
- 2/235 . . . có lỗ hổng, xốp hoặc bọt [7, 2006.01]
- 2/238 . . . Kim loại hoặc hợp kim, ví dụ kim loại oligodynamic [7, 2006.01]
- 2/24 . Thiết bị sử dụng phương thức hoạt động theo chương trình hoặc tự động [3, 2006.01]
- 2/26 . Phụ tùng [3, 2006.01]
- 2/28 . . Thiết bị kiểm tra tính hiệu quả hoặc hoàn thiện của việc tẩy trùng, ví dụ thiết bị chỉ báo bằng đổi màu (thiết bị có sử dụng enzym hoặc vi sinh vật C12M1/34) [7, 2006.01]
- 9/00 Tẩy trùng, khử trùng hoặc khử mùi hôi cho không khí** (làm sạch không khí bằng bình thở A 62 B, A 62 D 9/00; làm sạch khí thải bằng phương pháp hoá học hoặc sinh học B01D53/34; hệ thống điều hòa không khí kết hợp với khử trùng F24F 3/16) [1, 2006.01]
- 9/01 . Hợp phần khử mùi hôi [2, 2006.01]
- 9/012 . . được khác biệt bởi hình dạng đặc biệt của hợp phần khử mùi hôi, ví dụ gel, nhũ tương [7, 2006.01]
- 9/013 . . chứa chất chiết từ động vật hoặc thực vật hoặc hoặc nguyên liệu từ thực vật [7, 2006.01]
- 9/014 . . chứa chất hấp thụ, ví dụ carbon hoạt tính [7, 2006.01]
- 9/015 . sử dụng chất khí hoặc hơi, ví dụ ôzôn (A61L9/20 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 9/02 . . sử dụng chất bốc hơi trong không khí bằng nung nóng hoặc đốt cháy [1, 3, 2006.01]
- 9/03 . . . Thiết bị để thực hiện mục đích này [3, 2006.01]
- 9/04 . . sử dụng chất bốc hơi trong không khí không cần nung nóng [1, 3, 2006.01]
- 9/05 . . . đặc biệt thích hợp để giải phóng bằng cách tiếp xúc với chất lỏng, ví dụ dùng cho nhà vệ sinh [7, 2006.01]
- 9/12 . . . Thiết bị để thực hiện mục đích này, ví dụ đồ chứa hoặc giá giữ [3, 2006.01]
- 9/14 . sử dụng chất phun [3, 2006.01]
- 9/16 . sử dụng các hiện tượng vật lý [3, 2006.01]
- 9/18 . . Bức xạ (A61L9/22 được ưu tiên) [3, 2006.01]

- 9/20 . . . Bức xạ tia cực tím [3, 2006.01]
- 9/22 . . Iôn hoá [3, 2006.01]
- 11/00 Phương pháp tẩy trùng hoặc khử trùng chuyên dùng cho chất thải [3, 2006.01]**
- 12/00 Phương pháp hoặc thiết bị để tẩy trùng hoặc khử trùng kính áp tròng; Các thiết bị phụ trợ cho chúng [7, 2006.01]**
- 12/02 . sử dụng hiện tượng vật lý, ví dụ điện, siêu âm hoặc siêu lọc [7, 2006.01]
- 12/04 . . Nhiệt (A61L12/06 được ưu tiên) [7, 2006.01]
- 12/06 . . Bức xạ, ví dụ tia cực tím hoặc vi sóng [7, 2006.01]
- 12/08 . sử dụng các chất hóa học [7, 2006.01]
- 12/10 . . Halogen hoặc các hợp chất của nó [7, 2006.01]
- 12/12 . . Các hợp chất chứa oxy phân tử thấp, ví dụ hydro peroxit hoặc ozon (A61L12/10 được ưu tiên) [7, 2006.01]
- 12/14 . . Các hợp chất hữu cơ chưa được đề cập trong các nhóm A61L12/10 hoặc A61L12/12 [7, 2006.01]

Khía cạnh hoá học của băng cuộn, đồ băng bó hoặc đệm thấm hút hoặc sử dụng vật liệu để sản xuất chúng; Vật liệu cho đồ dùng phẫu thuật, ví dụ chỉ khâu phẫu thuật; Chất dính hoặc chất gắn phẫu thuật; Vật liệu dùng cho bộ phân giả, ống thông hoặc dụng cụ mở thông ruột kết

- 15/00 Khía cạnh hoá học hoặc sử dụng các vật liệu làm băng cuộn, đồ băng bó hoặc đệm thấm hút (làm băng cuộn bằng chất lỏng A61L26/00; đồ băng bó có hoạt tính phóng xạ A61M 36/14) [1, 2006.01]**
- 15/07 . Băng bột hoặc băng cứng khác [1, 2006.01]

Ghi chú [5]

1. Trong các nhóm A61L 15/08-A61L 15/12, quy tắc ưu tiên vị trí cuối cùng được áp dụng, nghĩa là tại mỗi mức thứ bậc, nếu không có một chỉ dẫn khác thì việc phân loại được đưa vào vị trí thích hợp cuối cùng.
2. Nếu việc sử dụng các vật liệu được đặc trưng bởi chức năng hoặc các đặc tính vật lý của chúng thì sẽ được phân loại vào các nhóm A61L15/08-A61L15/12 và cả nhóm A61L 15/14, nếu điều đó là cần thiết.

- 15/08 . . có chứa các vật liệu vô cơ, ví dụ chế phẩm thạch cao [5, 2006.01]
- 15/10 . . có chứa các vật liệu hữu cơ [5, 2006.01]
- 15/12 . . có chứa các vật liệu cao phân tử [5, 2006.01]
- 15/14 . . Sử dụng các vật liệu được khác biệt bởi chức năng hoặc đặc tính vật lý của chúng [5, 2006.01]
- 15/16 . Băng cuộn, đồ băng bó hoặc đệm thấm hút dùng cho các dịch sinh lý như nước tiểu hoặc máu, ví dụ khăn vệ sinh, nút gạc [5, 2006.01]

Ghi chú [5]

1. Trong các nhóm A61L 15/18-A61L 15/40, quy tắc ưu tiên vị trí cuối cùng được áp dụng, nghĩa là tại mỗi mức thứ bậc, nếu không có một chỉ dẫn khác thì việc phân loại được đưa vào vị trí thích hợp cuối cùng.

2. Nếu việc sử dụng các vật liệu được đặc trưng bởi chức năng hoặc các đặc tính vật lý của chúng thì sẽ được phân loại vào các nhóm A61L 15/18-A61L 15/40 và cả nhóm A61L 15/42, nếu điều đó là cần thiết.

- 15/18 . . có chứa vật liệu vô cơ [5, 2006.01]
- 15/20 . . có chứa vật liệu hữu cơ [5, 2006.01]
- 15/22 . . có chứa vật liệu cao phân tử [5, 2006.01]
- 15/24 . . . Hợp chất cao phân tử thu được bằng phản ứng chỉ có sự tham gia của liên kết carbon-carbon không bão hòa; Các dẫn xuất của chúng [5, 2006.01]
- 15/26 . . . Hợp chất cao phân tử thu được bằng phản ứng khác với phản ứng chỉ có sự tham gia của liên kết carbon-carbon không bão hòa; Các dẫn xuất của nó [5, 2006.01]
- 15/28 . . . Polysacarit hoặc các dẫn xuất của nó [5, 2006.01]
- 15/30 . . . Cao su hoặc các dẫn xuất của nó [5, 2006.01]
- 15/32 . . . Protein, polypeptit; Các sản phẩm thoái biến hoặc các dẫn xuất của nó, ví dụ albumin, collagen, fibrin, gelatin [5, 2006.01]
- 15/34 . . . Dầu, chất béo, sáp hoặc nhựa tự nhiên [5, 2006.01]
- 15/36 . . có chứa vi sinh vật [5, 2006.01]
- 15/38 . . có chứa enzym [5, 2006.01]
- 15/40 . . có chứa các thành phần có cấu tạo không xác định hoặc các sản phẩm phản ứng của nó [5, 2006.01]
- 15/42 . . Sử dụng các vật liệu khác biệt bởi các đặc tính chức năng hoặc hình dạng bên ngoài của nó [5, 2006.01]
- 15/44 . . . Thuốc [5, 2006.01]
- 15/46 . . . Chất khử mùi hôi hoặc làm mất tác dụng của mùi hôi, ví dụ như để ngăn chặn sự hình thành amoni hoặc vi khuẩn [5, 2006.01]
- 15/48 . . . Chất có hoạt tính bề mặt [5, 2006.01]
- 15/50 . . . Chất bôi trơn; Tác nhân chống dính [5, 2006.01]
- 15/52 . . . Chất đẩy nước [5, 2006.01]
- 15/54 . . . Vật liệu chấn phóng xạ [5, 2006.01]
- 15/56 . . . Chất chỉ thị độ ẩm hoặc thuộc nhuộm [5, 2006.01]
- 15/58 . . . Chất kết dính (chất kết dính dẫn điện để sử dụng trong điều trị hoặc thử nghiệm trên cơ thể sống *in vivo* A61K50/00) [5, 2006.01]
- 15/60 . . . Vật liệu tạo thành keo có thể trương nở, ví dụ như chất siêu hấp thụ [5, 2006.01]
- 15/62 . . . Vật liệu hoà tan hydro hoặc thoái biến hydro [5, 2006.01]
- 15/64 . . . đặc biệt thích hợp để có thể hấp thụ lại bên trong cơ thể [5, 2006.01]
- 17/00 Vật liệu dùng làm chỉ khâu phẫu thuật hoặc để thắt mạch máu [1, 3, 4, 2006.01]**

Ghi chú [7]

Trong các nhóm A61L17/04-A61L17/14, quy tắc ưu tiên vị trí cuối cùng được áp dụng, nghĩa là tại mỗi mức thứ bậc, nếu không có một chỉ dẫn khác thì việc phân loại được đưa vào vị trí thích hợp cuối cùng.

- 17/04 . Vật liệu không tái hấp thụ lại được [7, 2006.01]

- 17/06 . Ít nhất một phần là vật liệu có thể tái hấp thu lại [7, 2006.01]
- 17/08 . . có nguồn gốc động vật, ví dụ catgut, collagen [7, 2006.01]
- 17/10 . . chứa các vật liệu cao phân tử [7, 2006.01]
- 17/12 . . . Homopolyme hoặc copolyme của axit lactic hoặc glycolic [7, 2006.01]
- 17/14 . Xử lý tiếp theo để cải thiện các đặc tính vật lý [7, 2006.01]
- 24/00** **Chất kết dính hoặc chất gắn dính trong phẫu thuật; Chất kết dính dùng cho các dụng cụ mở thông ruột kết** (chất kết dính dẫn điện để sử dụng trong điều trị hoặc thử nghiệm trên cơ thể sống in vivo A61K50/00) [7, 2006.01]

Ghi chú [7]

Trong các nhóm A61L24/02-A61L24/04, quy tắc ưu tiên vị trí cuối cùng được áp dụng, nghĩa là tại mỗi mức thứ bậc, nếu không có một chỉ dẫn khác thì việc phân loại được đưa vào vị trí thích hợp cuối cùng.

- 24/02 . chứa vật liệu vô cơ [7, 2006.01]
- 24/04 . chứa vật liệu cao phân tử [7, 2006.01]
- 24/06 . . thu được bằng các phản ứng chỉ có sự tham gia của các liên kết carbon-carbon không no [7, 2006.01]
- 24/08 . . Polysacarit [7, 2006.01]
- 24/10 . . Polypeptit; Protein [7, 2006.01]
- 24/12 . . Chất gắn ionome; ví dụ chất gắn inome-thuỷ tinh [7, 2006.01]
- 26/00** **Khía cạnh hoá học của vật liệu hoặc việc sử dụng các vật liệu cho băng cuộn bằng chất lỏng** [7, 2006.01]

Ghi chú [7]

Nếu vật liệu được sử dụng để chống đông máu thì được phân loại vào nhóm A61L26/00 và cả nhóm A61L33/00

- 27/00** **Vật liệu dùng cho bộ phận giả hoặc để phủ bộ phận giả** (bộ phận giả trong nha khoa A61C 13/00; hình dạng hoặc cấu trúc của bộ phận giả A61F 2/00; sử dụng các chế phẩm để làm răng giả A61K 6/02; thận nhân tạo A61M 1/14) [7, 2006.01]

Ghi chú [7]

1. Trong các nhóm A61L27/02-A61L27/40, quy tắc ưu tiên vị trí cuối cùng được áp dụng, nghĩa là tại mỗi mức thứ bậc, nếu không có một chỉ dẫn khác thì việc phân loại được đưa vào vị trí thích hợp cuối cùng.
2. Nếu việc sử dụng các vật liệu được đặc trưng bởi chức năng hoặc các đặc tính vật lý của chúng thì sẽ được phân loại vào các nhóm A61L27/02-A61L27/40 và cả nhóm A61L 27/50, nếu điều đó là cần thiết.

- 27/04 . . Kim loại hoặc hợp kim [7, 2006.01]
- 27/06 . . . Titan hoặc các hợp kim của titan [7, 2006.01]
- 27/08 . . Carbon [7, 2006.01]
- 27/10 . . Gốm hoặc thuỷ tinh [7, 2006.01]
- 27/12 . . Vật liệu chứa phospho, ví dụ apatit [7, 2006.01]
- 27/14 . Vật liệu cao phân tử [7, 2006.01]

- 27/16 . . thu được bằng các phản ứng chỉ có sự tham gia của các liên kết carbon-carbon không no [7, 2006.01]
- 27/18 . . thu được không phải bằng các phản ứng chỉ có sự tham gia của các liên kết carbon-carbon không no [7, 2006.01]
- 27/20 . . Polysacarit [7, 2006.01]
- 27/22 . . Polypeptit hoặc các dẫn xuất của chúng [7, 2006.01]
- 27/24 . . . Collagen [7, 2006.01]
- 27/26 . . Hỗn hợp của vật liệu cao phân tử [7, 2006.01]
- 27/28 . Vật liệu để phủ bộ phận giả [7, 2006.01]
- 27/30 . . Vật liệu vô cơ [7, 2006.01]
- 27/32 . . . Vật liệu có chứa phospho, ví dụ apatit [7, 2006.01]
- 27/34 . . Vật liệu cao phân tử [7, 2006.01]
- 27/36 . chứa các thành phần có cấu tạo không xác định hoặc các sản phẩm phản ứng của chúng [7, 2006.01]
- 27/38 . . Tế bào động vật (dùng trong da nhân tạo A61L27/60) [7, 2006.01]
- 27/40 . Vật liệu composit, tức là có lớp hoặc chứa một vật liệu được phân tán trong chất nền của vật liệu đó hoặc vật liệu khác [7, 2006.01]
- 27/42 . . có một chất nền vô cơ [7, 2006.01]
- 27/44 . . có một chất nền cao phân tử [7, 2006.01]
- 27/46 . . . với chất nền vô cơ có chứa phospho [7, 2006.01]
- 27/48 . . . với chất nền cao phân tử [7, 2006.01]
- 27/50 . Vật liệu khác biệt bởi chức năng hoặc đặc tính vật lý của chúng [7, 2006.01]
- 27/52 . . Hydrogel (gel nước) hoặc hydrocoloit (gôm) [7, 2006.01]
- 27/54 . . Vật liệu có hoạt tính sinh học, ví dụ chất trị liệu [7, 2006.01]
- 27/56 . . Vật liệu xốp hoặc có lỗ [7, 2006.01]
- 27/58 . . Vật liệu có ít nhất một phần có thể được cơ thể tái hấp thu lại [7, 2006.01]
- 27/60 . . Vật liệu để dùng trong da nhân tạo [7, 2006.01]
- 28/00** **Vật liệu dùng cho các dụng cụ mở thông ruột kết** (chất kết dính dùng cho các dụng cụ mở thông ruột kết A61L24/00) [7, 2006.01]

Ghi chú [7]

Nếu vật liệu được sử dụng để chống đông máu thì phân loại vào nhóm A61L28/00 và cả nhóm A61L33/00

- 29/00** **Vật liệu dùng cho ống thông hoặc để phủ ống thông** (hình dạng hoặc cấu trúc của ống thông A61M 25/00) [4, 2006.01]

Ghi chú [7]

1. Trong các nhóm A61L29/02-A61L29/12, quy tắc ưu tiên vị trí cuối cùng được áp dụng, nghĩa là tại mỗi mức thứ bậc, nếu không có một chỉ dẫn khác thì việc phân loại được đưa vào vị trí thích hợp cuối cùng.

2. Nếu việc sử dụng các vật liệu được đặc trưng bởi chức năng hoặc các đặc tính vật lý của chúng thì sẽ được phân loại vào các nhóm A61L29/02-A61L29/12 và cả nhóm A61L29/14, nếu điều đó là cần thiết.

- 29/02 . Vật liệu vô cơ [3, 2006.01]
- 29/04 . Vật liệu cao phân tử [7, 2006.01]
- 29/06 . . thu được không phải bằng các phản ứng chỉ có sự tham gia của các liên kết carbon- carbon không no [7, 2006.01]
- 29/08 . Vật liệu để phủ [7, 2006.01]
- 29/10 . . Vật liệu vô cơ [7, 2006.01]
- 29/12 . Vật liệu composit, tức là có lớp hoặc có chứa một vật liệu được phân tán trong một chất nền của chính vật liệu đó hoặc vật liệu khác [7, 2006.01]
- 29/14 . Vật liệu khác biệt bởi chức năng hoặc đặc tính vật lý của chúng
- 29/16 . . Vật liệu có hoạt tính sinh học, ví dụ các chất trị liệu [7, 2006.01]
- 29/18 . . Vật liệu ít nhất chặn một phần tia X hoặc tia laze [7, 2006.01]
- 31/00** **Vật liệu dùng cho các đồ dùng phẫu thuật khác [4, 2006.01]**

Ghi chú [7]

1. Trong các nhóm A61L31/02-A61L31/12, quy tắc ưu tiên vị trí cuối cùng được áp dụng, nghĩa là tại mỗi mức thứ bậc, nếu không có một chỉ dẫn khác thì việc phân loại được đưa vào vị trí thích hợp cuối cùng.

2. Nếu việc sử dụng các vật liệu được đặc trưng bởi chức năng hoặc các đặc tính vật lý của chúng thì sẽ được phân loại vào các nhóm A61L31/02-A61L31/12 và cả nhóm A61L 31/14, nếu điều đó là cần thiết.

- 31/02 . Vật liệu vô cơ [7, 2006.01]
- 31/04 . Vật liệu cao phân tử [7, 2006.01]
- 31/06 . . thu được không phải bằng các phản ứng chỉ có sự tham gia của các liên kết carbon-carbon không no [7, 2006.01]
- 31/08 . Vật liệu để phủ [7, 2006.01]
- 31/10 . . Vật liệu cao phân tử [7, 2006.01]
- 31/12 . Vật liệu composit, tức là có lớp hoặc chứa một vật liệu được phân tán trong một chất nền của vật liệu đó hoặc vật liệu khác [7, 2006.01]
- 31/14 . Vật liệu khác biệt bởi chức năng hoặc các đặc tính vật lý của chúng [7, 2006.01]
- 31/16 . . Vật liệu có hoạt tính sinh học, ví dụ các chất trị liệu [7, 2006.01]
- 31/18 . . Vật liệu ít nhất chặn một phần tia X hoặc tia laze [7, 2006.01]
- 33/00** **Xử lý chống đông máu cho các dụng cụ phẫu thuật, ví dụ chỉ khâu, ống thông, bộ phận giả hoặc các đồ dùng để thao tác hoặc điều hoà máu; Vật liệu dùng cho mục đích xử lý đó [4, 7, 2006.01]**

Ghi chú [7]

Trong các nhóm A61L33/02-A61L33/18, quy tắc ưu tiên vị trí cuối cùng được áp dụng, nghĩa là tại mỗi mức thứ bậc, nếu không có một chỉ dẫn khác thì việc phân loại được đưa vào vị trí thích hợp cuối cùng.

- 33/02 . Sử dụng các vật liệu vô cơ [7, 2006.01]

- 33/04 . Sử dụng các vật liệu hữu cơ, ví dụ axit axetylsalixylic [7, 2006.01]
- 33/06 . Sử dụng các vật liệu cao phân tử [7, 2006.01]
- 33/08 . . Polysacarit [7, 2006.01]
- 33/10 . . . Heparin, heparinoit hoặc các dẫn xuất của chúng [7, 2006.01]
- 33/12 . . Polypeptit, protein hoặc các dẫn xuất của chúng [7, 2006.01]
- 33/14 . Sử dụng các tác nhân tạo tơ máu hoặc chất hãm quá trình tạo thành tổ hợp tiểu cầu [7, 2006.01]
- 33/16 . Sử dụng các enzym., ví dụ urokinase, streptokinase [7, 2006.01]
- 33/18 . Sử dụng các thành phần có cấu tạo không xác định hoặc các sản phẩm của phản ứng của chúng [7, 2006.01]

Sơ đồ chỉ số được kết hợp với các nhóm A61L 2/00 – A61L 12/00 có liên quan tới các hợp phần hoá học của vật liệu được sử dụng để tẩy trùng, khử trùng hoặc khử mùi [7]

- 101/00 Hợp phần hoá học của vật liệu được sử dụng để tẩy trùng, khử trùng hoặc khử mùi [7, 2006.01]**
- 101/02 . Vật liệu vô cơ [7, 2006.01]
- 101/04 . . Carbon nguyên tố, ví dụ than gỗ hoạt tính [7, 2006.01]
- 101/06 . . chứa halogen [7, 2006.01]
- 101/08 . . . Halogen nguyên tố [7, 2006.01]
- 101/10 . . Ozon [7, 2006.01]
- 101/12 . . chứa silicon [7, 2006.01]
- 101/14 . . chứa lưu huỳnh [7, 2006.01]
- 101/16 . . chứa phospho [7, 2006.01]
- 101/18 . . Amoniac [7, 2006.01]
- 101/20 . . Axit [7, 2006.01]
- 101/22 . . Peroxit [7, 2006.01]
- 101/24 . . chứa nhôm [7, 2006.01]
- 101/26 . . chứa đồng [7, 2006.01]
- 101/28 . . chứa sắt [7, 2006.01]
- 101/30 . . chứa kẽm [7, 2006.01]
- 101/32 . Các hợp chất hữu cơ [7, 2006.01]
- 101/34 . . Các hợp chất hydroxy [7, 2006.01]
- 101/36 . . Axit carboxylic hoặc các dẫn xuất của chúng [7, 2006.01]
- 101/38 . . Ete [7, 2006.01]
- 101/40 . . chứa lưu huỳnh [7, 2006.01]
- 101/42 . . Các hợp chất hoặc các phức chất hữu cơ -kim loại [7, 2006.01]
- 101/44 . . Các hợp chất dị vòng [7, 2006.01]
- 101/46 . . Các hợp chất cao phân tử [7, 2006.01]
- 101/48 . . . thu được bằng các phản ứng chỉ có sự tham gia của các liên kết carbon-carbon không no [7, 2006.01]

- 102/50 . . . Polysacarit hoặc các dẫn xuất của chúng [7, **2006.01**]
 - 103/52 . Vi sinh vật hoặc các chất được sinh ra hoặc được chiết xuất từ vi sinh vật [7, **2006.01**]
 - 104/54 . Enzym [7, **2006.01**]
 - 105/56 . Chất chiết hoặc các sản phẩm của thực vật có cấu tạo hoá học không xác định, ví dụ sợi thực vật [7, **2006.01**]
-

A61M DỤNG CỤ ĐƯA HOẶC ĐẶT CÁC CHẤT VÀO TRONG CƠ THỂ HOẶC LÊN DA NGƯỜI (để đưa các chất vào trong hoặc lên da động vật A61D 7/00; phương tiện để lồng nút gạc A61F 13/26; dụng cụ đưa thức ăn hoặc thuốc qua miệng A61J; đồ đựng để lấy, bảo quản hoặc đưa máu hoặc các loại dịch truyền A61J 1/05); **DỤNG CỤ ĐỂ TRUYỀN HAY ĐÀO THẢI CÁC CHẤT CỦA CƠ THỂ** (phẫu thuật A61B; khía cạnh hoá học của các đồ dùng phẫu thuật A61L; liệu pháp từ có sử dụng các phân tử từ tính được đặt bên trong cơ thể A61N 2/10); **THIẾT BỊ TẠO GIẤC NGỦ, TRẠNG THÁI TÊ MÊ HOẶC ĐÁNH THỨC** [4,5]

Ghi chú [5, 2006.01]

- (1) Phân lớp này bao gồm các dụng cụ hút, bơm hoặc phun dùng trong y tế (ví dụ như ống giác, máy trợ thở, ống rửa, bình bơm, khí cụ bơm bột, máy phun, máy xông), các thiết bị dùng cho gây tê toàn thân hoặc tại chỗ, dụng cụ hoặc phương pháp gây ra biến đổi trạng thái ý thức, ống thông, dụng cụ banh, thiết bị đưa thuốc vào trong cơ thể không qua miệng
- (2) Trong phân lớp này, nhóm A61M36/00 có liên quan tới việc đưa chất phóng xạ vào cơ thể được ưu tiên hơn các nhóm khác
- (3) Đối tượng kỹ thuật nhìn chung có liên quan đến sắc ký được phân loại trong phân lớp này và cả trong nhóm B01D15/08

Nội dung phân lớp

DỤNG CỤ HÚT HOẶC BƠM	1/00
BƠM TIÊM; BÌNH TUỚI RỬA; CHẬU RỬA DÙNG CHO RUỘT	3/00, 5/00, 9/00
BÌNH PHUN BỤI, MÁY PHUN MÙ; KHÍ CỤ BƠM HƠI HOẶC BỘT THUỐC	11/00, 13/00
MÁY XÔNG	15/00, 16/00
THIẾT BỊ TẠO GIẤC NGỦ, ĐÁNH THỨC HOẶC GÂY MÊ.....	16/00, 19/00, 21/00
ỐNG THÔNG, QUE THĂM; ỐNG DẪN LƯU; CÁI BANH	25/00, 27/00, 29/00
ỐNG, BỘ PHẬN NỐI ỐNG, KHỚP NỐI ỐNG, VAN, ĐẦU ĐƯA VÀO HOẶC TƯỜNG TỰ ĐẶC BIỆT THÍCH HỢP CHO Y TẾ	39/00
CÁC DỤNG CỤ KHÁC ĐỂ ĐƯA HOẶC GIỮ THUỐC TRONG CƠ THỂ	31/00; 37/00
CÁC DỤNG CỤ KHÁC ĐỂ BÔI THUỐC LÊN DA	35/00
ĐƯA CHẤT PHÓNG XẠ VÀO CƠ THỂ	36/00

1/00 Dụng cụ để hút hoặc bơm dùng trong y tế; Thiết bị lấy hoặc truyền các chất lỏng tự nhiên của cơ thể; Hệ thống dẫn lưu (ống thông A61M25/00; bộ phận nối ống, khớp nối ống, van hoặc các nhánh đặc biệt thích hợp dùng trong y tế A61M39/00; dụng cụ lấy mẫu máu A61B 5/15; dụng cụ lấy nước bọt dùng trong nha khoa A61C17/06; thiết bị lọc có thể cấy được vào trong mạch máu A 61 F 2/01) [1, 5, 2006.01]

1/02 . Thiết bị truyền máu (truyền máu bằng bơm tiêm A61M5/14) [1, 2006.01]

1/04 . Thiết bị tràn khí màng phổi [1, 2006.01]

1/06 . Dụng cụ bơm hút sữa [1, 2006.01]

- 1/08 . Ống giác [1, 2006.01]
- 1/10 . Bơm máu; Tim nhân tạo; Dụng cụ trợ giúp sự tuần hoàn cơ học, ví dụ bơm phồng trong động mạch chủ (kích thích tim A61H 31/00) [4, 2006.01]
- 1/12 . . có thể cấy vào trong cơ thể [4, 2006.01]
- 1/14 . Hệ thống thẩm tách; Thận nhân tạo; Thiết bị oxy hoá máu (màng bán thấm được khác biệt bởi vật liệu, quy trình sản xuất nó B01D 71/00) [4, 2006.01]
- 1/16 . . với màng [4, 2006.01]
- 1/18 . . . dạng sợi rỗng [4, 2006.01]
- 1/20 . . . hình ống [4, 2006.01]
- 1/22 . . . dạng tấm [4, 2006.01]
- 1/24 được cuốn kiểu xoắn ốc [4, 2006.01]
- 1/26 . . . di chuyển [4, 2006.01]
- 1/28 . . Thẩm tách qua màng bụng [4, 2006.01]
- 1/30 . . Thẩm tách qua kim đơn [4, 2006.01]
- 1/32 . . Thiết bị oxy hoá không có màng [4, 2006.01]
- 1/34 . Lọc chất ra khỏi máu bằng cách cho nó đi qua một màng như lọc máu, siêu lọc máu [4, 2006.01]
- 1/36 . Các phương pháp khác để xử lý máu trong đường nhánh của hệ thống tuần hoàn tự nhiên, ví dụ sự thích nghi nhiệt độ, sự chiếu xạ [4, 2006.01]
- 1/38 . . Loại bỏ các thành phần từ máu người cho và đưa phần còn lại vào cơ thể [5, 2006.01]

Bơm tiêm; Ống rửa; Châu thut tháo rửa ruột [6]

- 3/00 **Bơm tiêm y tế, ví dụ dụng cụ thụt; Ống rửa (A61M5/00 được ưu tiên; pit tông A61M5/315) [1, 2, 2006.01]**
- 3/02 . Dụng cụ thụt; Ống rửa [5, 2006.01]
- 3/04 . . đặc biệt thích hợp dùng cho tử cung [5, 2006.01]
- 3/06 . . kết hợp với chậu rửa vệ sinh [5, 2006.01]
- 5/00 **Dụng cụ để đưa các chất vào cơ thể bằng đường qua da, qua đường tĩnh mạch hoặc qua bắp thịt; Các thiết bị phụ trợ, ví dụ thiết bị rút hoặc làm sạch, giá đỡ tay (bộ phận nối ống, khớp nối ống, van hoặc các nhánh đặc biệt thích hợp cho mục đích y tế A61M39/00; đồ đựng chuyên dụng cho mục đích y tế hoặc được phẩm A61J 1/00) [1, 5, 2006.01]**
- 5/14 . Dụng cụ truyền, ví dụ truyền bằng trọng lực; Truyền máu; Các thiết bị phụ trợ cho nó [1, 5, 2006.01]
- 5/142 . . Truyền bằng áp lực, ví dụ có sử dụng máy bơm [5, 2006.01]

Ghi chú [5]

Trong nhóm này, thuật ngữ dưới đây được sử dụng với nghĩa là:

- "truyền bằng áp lực" bao gồm sự tiêm có công suất ở một mức độ được kiểm soát

- 5/145 . . . có sử dụng chai đựng điều áp, ví dụ bằng phương tiện pit tông [5, 2006.01]

- 5/148 màng dẻo (A61M5/155 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 5/152 điều áp bằng sự thu nhỏ lại của chai dẻo [5, 2006.01]
- 5/155 điều áp bằng khí [5, 2006.01]
- 5/158 . . . Các kim tiêm [5, 2006.01]
- 5/162 . . Bộ kim tiêm tức là nối bằng lỗ châm giữa chai đựng và ống [5, 2006.01]
- 5/165 . . Các bộ phận phụ trợ lọc, ví dụ thiết bị lọc máu, thiết bị lọc cho dịch truyền (A61M1/34, A61M5/36 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 5/168 . . Phương tiện để kiểm soát lưu lượng các chất truyền vào cơ thể hoặc để đo các chất truyền vào cơ thể, ví dụ máy đo, đếm giọt [5, 2006.01]
- 5/172 . . . điện hoặc điện tử [5, 2006.01]
- 5/175 . . . cơ học [5, 2006.01]
- 5/178 . Bơm tiêm [5, 2006.01]
- 5/19 . . có nhiều khoang [5, 2006.01]
- 5/20 . . Bơm tiêm tự động, ví dụ bơm tiêm có cần pít tông chuyển động tự động, thuốc tiêm tự động chảy qua kim; có sự rút thuốc tự động (A61M5/142 được ưu tiên) [1, 2, 5, 2006.01]
- 5/24 . . Bơm tiêm có ống thuốc, ví dụ bơm tiêm có kim để sử dụng kết hợp với các ống thuốc được thay tự động (ống thuốc hoặc nang A 61 J 1/06) [1, 5, 2006.01]
- 5/28 . . Ống thuốc đồng thời là bơm tiêm, tức là ống thuốc gắn với kim tiêm [1, 5, 2006.01]
- 5/30 . . Bơm tiêm không kim nhưng tiêm được nhờ tác dụng của tia bắn ra, ví dụ bơm tiêm có sử dụng ống thuốc thay được [1, 5, 2006.01]
- 5/303 . . . Thuốc hoặc dịch truyền được đẩy ra khỏi dụng cụ tiêm bằng chất bật hơi [5, 2006.01]
- 5/307 . . . Thuốc hoặc dịch truyền được đẩy ra khỏi dụng cụ tiêm bằng chất lỏng điều áp [5, 2006.01]
- 5/31 . . Các chi tiết [2, 5, 2006.01]
- 5/315 . . . Pít tông; Cần pít tông; Định hướng, ngắt hoặc hạn chế chuyển động của cần; Phụ kiện trên cần giúp cho việc định lượng được dễ dàng [2, 5, 2006.01]
- 5/32 . . . Kim tiêm; Chi tiết kim tiêm để gắn nó với bơm tiêm hoặc ống lót (kim truyền A61M5/158); Dụng cụ đâm kim vào cơ thể hoặc giữ kim trên đó; Dụng cụ bảo vệ kim [1, 2, 5, 2006.01]
- 5/34 Chi tiết để nối kim [2, 5, 2006.01]
- 5/36 . với các phương tiện để loại bỏ hoặc ngăn ngừa sự tiêm hoặc truyền không khí vào trong cơ thể [5, 2006.01]
- 5/38 . . sử dụng máy lọc ư nước hoặc kỵ nước [5, 2006.01]
- 5/40 . . sử dụng van nổi ở mức thấp để cắt dòng chảy của thuốc hoặc dịch truyền từ chai đựng [5, 2006.01]
- 5/42 . có các phương tiện khử nhạy da, để kéo da ra cho sự đâm kim được dễ dàng hoặc để xác định điểm trên da để đâm kim [5, 2006.01]
- 5/44 . có các phương tiện làm mát hoặc làm nóng dụng cụ hoặc thuốc hoặc dịch truyền [5, 2006.01]

- 5/46 . có các phương tiện để điều khiển độ sâu của kim cắm vào [5, 2006.01]
- 5/48 . có các phương tiện để biến đổi, điều khiển, chỉ dẫn hoặc giới hạn áp lực tiêm (A61M5/142 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 5/50 . có các phương tiện để ngăn ngừa sự tái sử dụng hoặc để chỉ rõ liệu có bị hỏng, đã sử dụng, giả mạo hoặc chưa vô trùng [5, 2006.01]
- 5/52 . Giá đỡ tay [5, 2006.01]
- 9/00 Chậu thụt tháo rửa ruột [1, 2006.01]**

Bình phun bụi; Máy phun mù; Khí cụ bơm hơi hoặc bột thuốc

- 11/00 Bình phun bụi hoặc máy phun mù với mục đích chữa bệnh (nói chung B 05 B) [1, 2006.01]**
- 11/02 . hoạt động nhờ khí nén, tác động vào chất lỏng để phun mù hoặc phun bụi [1, 2006.01]
- 11/04 . hoạt động nhờ áp suất hơi của chất lỏng để phun mù hoặc phun bụi [1, 2006.01]
- 11/06 . kiểu vòi phun [1, 2006.01]
- 11/08 . . Máy phun mù bỏ túi kiểu dụng cụ tiêm [1, 2006.01]
- 13/00 Khí cụ bơm hơi hoặc bột thuốc với mục đích chữa bệnh hoặc tẩy trùng [1, 2006.01]**

Dụng cụ xông

- 15/00 Máy xông [1, 2006.01]**
- 15/02 . có khí hoạt tính hoặc ion hoá; Bình xông ozon [1, 2006.01]
- 15/06 . Dụng cụ xông hình điều thuốc lá, xì gà, tẩu hút [1, 2006.01]
- 15/08 . Dụng cụ xông đặt vào mũi [1, 2006.01]
- 16/00 Thiết bị tác động lên hệ hô hấp của bệnh nhân nhờ hơi, ví dụ hô hấp miệng-miệng; Ống khí quản (kích thích hệ hô hấp bằng phương tiện cơ học, khí nén hoặc điện, máy hô hấp nhân tạo kết hợp với phương tiện thở khí A61H 31/00) [1, 2006.01]**
- 16/01 . đặc biệt thích hợp cho việc gây mê [4, 2006.01]
- 16/04 . Ống khí quản (ống thông nói chung 25/00) [4, 2006.01]
- 16/06 . Mặt nạ thở hoặc gây mê [4, 2006.01]
- 16/08 . Ống thổi; Ống nối [4, 2006.01]
- 16/10 . Điều chế khí hoặc hơi hô hấp [4, 2006.01]
- 16/12 . . bằng hỗn hợp các loại khí khác nhau [4, 2006.01]
- 16/14 . . bằng hỗn hợp các chất lỏng khác nhau, một trong số đó ở trong một pha lỏng [4, 2006.01]
- 16/16 . . . Thiết bị làm ẩm không khí hô hấp [4, 2006.01]
- 16/18 . . . Thiết bị làm bốc hơi chế phẩm gây mê [4, 2006.01]
- 16/20 . Van đặc biệt thích hợp cho các thiết bị thở y tế [4, 2006.01]
- 16/22 . Thiết bị hấp thụ dioxit carbon [4, 2006.01]

Các thiết bị khác để tạo giấc ngủ hoặc trạng thái tê mê ; Các thiết bị để đánh thức [4]

- 19/00** Thiết bị gây mê tại chỗ (bơm tiêm dùng cho việc này 5/00); Thiết bị làm giảm thân nhiệt (A61M5/42 được ưu tiên) [1, 2, 2006.01]
- 21/00** Các phương pháp và thiết bị khác gây biến đổi trạng thái ý thức; Thiết bị tạo giấc ngủ hoặc đánh thức bằng phương tiện cơ học, quang học hoặc âm thanh, ví dụ để thôi miên (giường thúc đẩy giấc ngủ A61G 7/043) [1, 2006.01]
- 21/02 . để gây buồn ngủ hoặc sự thư giãn, ví dụ bằng kích thích thần kinh trực tiếp, thôi miên, làm mất cảm giác đau (để xoa bóp A61H, liệu pháp điện A61N, ví dụ ứng dụng dòng điện xoay chiều hay gián đoạn để gây mê A61N1/34) [5, 2006.01]

Que thăm; Ống thông; Cái banh; Dụng cụ dẫn lưu vết thương

- 25/00** Ống thông; Que thăm rộng (để đo hoặc thử nghiệm A61B) [1, 2006.01]
- 25/01 . Đưa, dẫn hướng, đẩy lên, đặt hoặc giữ ống thông (A61M25/10 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 25/02 . . Dụng cụ giữ, ví dụ trên cơ thể [1, 5, 2006.01]
- 25/04 . . . trong cơ thể, ví dụ mở rộng được [5, 2006.01]
- 25/06 . . Kim tiêm hướng đâm vào cơ thể hoặc tương tự (25/088 được ưu tiên) [5, 6, 2006.01]
- 25/08 . . Phương tiện đẩy vào, ví dụ tự đẩy [5, 2006.01]
- 25/082 . . . Cơ cấu tự đẩy đi (A61M25/085 được ưu tiên) [6, 2006.01]
- 25/085 . . . Đẩy chất lỏng [6, 2006.01]
- 25/088 . . sử dụng một ống thông phụ, ví dụ để đặt tới vị trí không với tới được một cách tương đối [6, 2006.01]
- 25/09 . . Dây dẫn hướng [6, 2006.01]
- 25/092 . . Điều khiển từ xa hướng của đầu ngoại biên [6, 2006.01]
- 25/095 . . Cơ cấu cho phép xác định vị trí bên trong của ống thông, ví dụ chụp ảnh bằng tia phóng xạ [6, 2006.01]
- 25/098 . . . sử dụng các dấu vết chắn bức xạ [6, 2006.01]
- 25/10 . ống thông bóng (bóng giãn nở dùng để đặt stent hoặc stent-graft A61F 2/958) [5, 2006.01, 2013.01]
- 25/12 . . Cơ cấu để tháo bình cầu sau khi đặt nó trong vị trí [6, 2006.01]
- 25/14 . Cơ cấu hoặc hình dạng của các đoạn ống dẫn chất lỏng, ví dụ các đoạn ống dẫn chất lỏng (A61M25/10 được ưu tiên) [6, 2006.01]
- 25/16 . Chế tạo hoặc lắp ráp chưa được, đề cập ở các phân nhóm trên [6, 2006.01]
- 25/18 . . Nối ống thông hoặc que thăm với ống bọc [6, 2006.01]
- 27/00** Dụng cụ dẫn lưu vết thương và tương tự (dụng cụ banh vết thương A61B 17/02) [1, 2006.01]
- 29/00** Cái banh có hoặc không có phương tiện dẫn các chất, ví dụ thuốc (dụng cụ khám các khoang ổ hoặc cơ quan có dạng ống của cơ thể A 61 B 1/00) [1, 2, 2006.01]
- 29/02 . Banh bơm phồng được (nối van với khối dẻo bơm phồng được B 60 C 29/00); Banh được chế tạo từ vật liệu trương nở được [1, 3, 2006.01]
- 29/04 . . Cái banh làm từ vật liệu trương nở được [5, 2006.01]

- 31/00** Các thiết bị để đưa hoặc giữ các chất, ví dụ thuốc trong các khoang của cơ thể (A61M25/00 được ưu tiên) [1, 2, 5, 2006.01]
- 35/00** Dụng cụ để đặt các chất, ví dụ thuốc lên da người (dụng cụ đặt mỹ phẩm hoặc các chất trang điểm A45D; đệm thấm hút, ví dụ miếng gạc A61F 13/15) [1, 2, 2006.01]
- 36/00** Đưa chất phóng xạ vào cơ thể [5, 2006.01]
- 36/02 . kết hợp với nguồn năng lượng bức xạ hoặc năng lượng sóng khác, ví dụ như điện từ, nhiệt, vi sóng [5, 2006.01]
- 36/04 . Thiết bị đặc biệt thích hợp để đưa, ví dụ như xông hoặc tiêm, chất phóng xạ trong cơ thể [5, 2006.01]
- 36/06 . . bằng sự tiêm chất lỏng có tác nhân phóng xạ hoặc kích thích thông qua ống dẫn đâm qua da [5, 2006.01]
- 36/08 . . . Vỏ bảo vệ bình chứa chất lỏng, ví dụ vỏ bảo vệ bơm tiêm [5, 2006.01]
- 36/10 . . Đặt thuốc vào tử cung - âm đạo hoặc khung chậu [5, 2006.01]
- 36/12 . Dụng cụ tiêm, dụng cụ kẹp ống phóng xạ hoặc hoặc bao áp trong liệu pháp ra-di, ví dụ bao con nhộng [5, 2006.01]
- 36/14 . đồ băng bó có hoạt tính phóng xạ [5, 2006.01]
- 37/00** Các thiết bị khác để đưa các chất vào trong cơ thể (để sinh sản hoặc để thụ tinh A61B 17/425; thiết bị điện ly hoặc điện di A61N 1/30); Xuyên da tức là đưa thuốc vào cơ thể bằng khuếch tán qua da (tắm nước muối A61H 33/04) [1, 5, 2006.01]
- 39/00** Ống, bộ phận nối ống, khớp nối ống, van, các đầu đưa vào hoặc tương tự đặc biệt thích hợp cho y tế (các thiết bị hô hấp, ví dụ ống khí quản A61M 16/00; van tim nhân tạo A61F 2/24) [5, 2006.01]
- 39/02 . Các đầu đưa vào [5, 2006.01]
- 39/04 . . có các bộ phận tự bịt kín có thể đâm thủng [5, 2006.01]
- 39/06 . . Van cầm máu tức là đệm bịt kín xung quanh kim, ống thông hoặc tương tự, đóng chặt khi rút kim hoặc ống thông ra [6, 2006.01]
- 39/08 . Ống; Các phương tiện bảo quản đặc biệt thích hợp cho ống [6, 2006.01]
- 39/10 . Bộ phận nối ống hoặc khớp nối ống [6, 2006.01]
- 39/12 . . để nối một ống dẻo với bộ kẹp cứng [6, 2006.01]
- 39/14 . . để nối các ống có đầu mút bịt kín [6, 2006.01]
- 39/16 . . có phương tiện để tẩy trùng hoặc khử trùng [6, 2006.01]
- 39/18 . . . Phương pháp hoặc thiết bị tạo chỗ nối dưới điều kiện vô trùng tức là sự nối dây máu vô trùng [6, 2006.01]
- 39/20 . Nắp hoặc nút kín dùng cho bộ phận nối hoặc các đầu hở của ống [6, 2006.01]
- 39/22 . Van hoặc thiết bị của van [6, 2006.01]
- 39/24 . . Van kiểm tra hoặc van một chiều [6, 2006.01]
- 39/26 . . Các van đóng tự động tại chỗ cắt của đường ống hoặc mở tại chỗ tái nối lại của nó [6, 2006.01]
- 39/28 . . Phương tiện kẹp để kẹp chặt các ống dẻo, ví dụ kẹp kiểu trực lăn [6, 2006.01]
- 99/00** Các đối tượng không được xếp vào trong các nhóm khác của phân lớp này [2012.01]

A61N **LIỆU PHÁP ĐIỆN, LIỆU PHÁP TỪ, LIỆU PHÁP PHÓNG XẠ, LIỆU PHÁP SIÊU ÂM** (đo dòng điện sinh học A61B; dụng cụ, phương pháp và thiết bị phẫu thuật để truyền các dạng năng lượng phi cơ học vào hoặc từ cơ thể ra A61B 17/36; thiết bị gây mê nói chung A61M; đèn điện nóng sáng H01K; bộ tản nhiệt hồng ngoại để sưởi H05B) [6]

Ghi chú [5, 7]

Trong phân lớp này, thuật ngữ sau đây được sử dụng với nghĩa:

- "liệu pháp" nghĩa là việc điều trị nhằm mục đích tiêu diệt các tế bào bệnh hoặc bất thường nằm trong giới hạn sống của tế bào khỏe, mà không muốn tiêu diệt các tế bào này còn ngược lại thì việc điều trị được tiến hành bằng các dụng cụ, thiết bị hoặc phương pháp đã được đề cập ở nhóm A61B 18/00

Nội dung phân lớp

LIỆU PHÁP ĐIỆN.....	1/00
LIỆU PHÁP TỪ.....	2/00
LIỆU PHÁP PHÓNG XẠ.....	5/00
LIỆU PHÁP SIÊU ÂM.....	7/00

1/00 **Liệu pháp điện; Sơ đồ của chúng** (A61N2/00 được ưu tiên; các chế phẩm dẫn điện sử dụng trong chữa bệnh hoặc thử nghiệm trên cơ thể sống in vivo A61K 5/00) [1, 5, 2006.01]

1/02 . Các chi tiết [1, 2006.01]

1/04 . . Điện cực [1, 2006.01]

1/05 . . . để cấy hoặc lồng vào bên trong cơ thể, ví dụ điện cực tim (A61N1/06 được ưu tiên) [4, 2006.01]

1/06 . . . dùng cho liệu pháp bằng dòng điện cao tần [1, 2006.01]

1/08 . . Thiết bị hoặc sơ đồ điều khiển, bảo vệ, kiểm tra hoặc chỉ báo (dùng cho dạng thiết bị đặc biệt đơn lẻ A61N1/10 – A61N1/44) [1, 4, 2006.01]

1/10 . Sử dụng điện tĩnh (sử dụng khí hoặc hơi ion hoá A61N1/44) [1, 2006.01]

1/14 . Dẫn điện tích, ví dụ bằng tiếp đất [1, 2006.01]

1/16 . Che chắn hoặc làm mất tác dụng các ảnh hưởng không mong muốn của bức xạ khí quyển hoặc trái đất [1, 2006.01]

1/18 . Sử dụng dòng điện bằng các điện cực tiếp xúc [1, 2006.01]

1/20 . . dòng điện một chiều [1, 2006.01]

1/22 . . . Thất lung điện để chữa bệnh [1, 2006.01]

1/24 nối liền với nguồn điện [1, 2006.01]

1/26 . . . Bàn chải điện để chữa bệnh; Dụng cụ điện để xoa bóp chữa bệnh [1, 2006.01]

1/28 . . . Dụng cụ sử dụng dòng nhiệt điện [1, 2006.01]

1/30 . . . Dụng cụ điện ly hoặc điện di [1, 2006.01]

1/32 . . bằng dòng điện xoay chiều hoặc dòng gián đoạn [1, 2006.01]

1/34 . . . để gây mê, gây tê [1, 2006.01]

1/36 . . . để kích thích, ví dụ điều nhịp tim [1, 2006.01]

- 1/362 Kích thích tim (A61N1/372 được ưu tiên; máy khử rung tim A61N1/39) [4, 2006.01]
- 1/365 điều chỉnh bằng một thông số sinh lý học, ví dụ bằng thể tim [4, 2006.01]
- 1/368 bao gồm nhiều hơn một điện cực kết hợp với các vùng tim khác [4, 2006.01]
- 1/37 Kiểm tra; Bảo vệ [4, 2006.01]
- 1/372 Thiết bị nối với sự cấy dưới da của máy kích thích [4, 2006.01]
- 1/375 Các chi tiết kết cấu, ví dụ vỏ bọc [4, 2006.01]
- 1/378 Cung cấp điện [4, 2006.01]
- 1/38 . . . để tạo nên hiệu quả gây choáng [1, 2006.01]
- 1/39 Máy khử rung tim [4, 2006.01]
- 1/40 . Sử dụng điện trường nhờ liên kết cảm ứng hoặc liên kết dung tích (máy vi sóng 5/00) [1, 2006.01]
- 1/44 . Sử dụng chất lỏng ion hoá [1, 2006.01]
- 2/00 Liệu pháp từ [5, 2006.01]**
- 2/02 . sử dụng từ trường được tạo ra nhờ cuộn dây, bao gồm vòng cuộn đơn hoặc nam châm điện (A61N2/12 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 2/04 . . sử dụng các trường biến thiên, ví dụ tần số thấp hoặc trường rung [5, 2006.01]
- 2/06 . sử dụng từ trường được tạo ra bằng nam châm vĩnh cửu (A61N2/12 được ưu tiên) [5, 2006.01]
- 2/08 . . sử dụng ở bên ngoài [5, 2006.01]
- 2/10 . . sử dụng trong cơ thể, ví dụ với các bộ phận tiêm hoặc cấy ghép [5, 2006.01]
- 2/12 . sử dụng từ trường biến thiên đạt được bằng sự chuyển động cơ học [5, 2006.01]
- 5/00 Liệu pháp phóng xạ (dụng cụ hoặc thiết bị có thể sử dụng để cả chữa bệnh và chẩn đoán A 61 B 6/00; đưa chất phóng xạ vào cơ thể người A61M 36/00) [1, 5, 6, 2006.01]**
- 5/01 . Thiết bị tạo ra sự dịch chuyển của nguồn chiếu xạ trong khi tiến hành chữa bệnh [1, 2006.01]
- 5/02 . sử dụng máy vi sóng (A61N5/01 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 5/04 . . Máy phát bức xạ phạm vi gần [1, 2006.01]
- 5/06 . sử dụng ánh sáng (A61N5/01 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 5/067 . . sử dụng ánh sáng laze [7, 2006.01]
- 5/073 . . sử dụng ánh sáng phân cực (A61N5/067 được ưu tiên) [7, 2006.01]
- 5/08 . . sử dụng kết hợp tia hồng ngoại và tia tử ngoại [1, 2006.01]
- 5/10 . Liệu pháp tia rơnghen; Liệu pháp tia gama; Liệu pháp chiếu các hạt cơ bản (A61N5/01 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 7/00 Liệu pháp siêu âm (thiết bị nghiền sỏi A61B 17/22, A61B17/225; xoa bóp có sử dụng dao động siêu âm A61H 23/00) [6, 2006.01]**
- 7/02 . Làm tăng nhiệt độ nhờ siêu âm tại chỗ [6, 2006.01]

A61P HOẠT TÍNH TRỊ LIỆU ĐẶC HIỆU CỦA CÁC HỢP CHẤT HOÁ HỌC HOẶC CÁC CHẾ PHẨM DƯỢC [7]**Ghi chú [7, 2012.01]**

1. Phân lớp này bao gồm hoạt tính trị liệu của các hợp chất hoá học hoặc các chế phẩm dược đã được phân loại trong các phân lớp A61K hoặc C12N, hoặc trong các lớp C01, C07 hoặc C08.
2. Trong phân lớp này, thuật ngữ "thuốc" gồm các hợp chất hoặc hợp phần hoá học có hoạt tính trị liệu.
3. Trong phân lớp này, hoạt tính trị liệu cũng được phân loại vào tất cả các vị trí thích hợp.
4. Lưu ý được nêu ra đối với trường hợp đối tượng của sáng chế chỉ có liên quan đến hoạt tính trị liệu cụ thể của các hợp chất hóa học hoặc các chế phẩm dược, và các cấu trúc hóa học, hợp chất, hỗn hợp hoặc hợp phần của đối tượng của sáng chế đã biết. Trong những trường hợp này, phân loại được thực hiện trong cả hai phân lớp A61K và A61P như là thông tin sáng chế. Ngoài ra, nếu các cấu trúc hóa học, hợp chất, hỗn hợp hoặc hợp phần hoặc bất kỳ thành phần riêng lẻ của một hỗn hợp hoặc hợp phần được coi là đại diện cho thông tin đáng chú ý để tìm kiếm, nó cũng có thể được phân loại là thông tin bổ sung.
5. Các ký hiệu phân loại của phân lớp này không được dùng làm phân loại đầu tiên cho các tài liệu sáng chế.

1/00 Thuốc điều trị những rối loạn ống tiêu hoá hoặc hệ tiêu hoá [7, 2006.01]

- 1/02 . Các chế phẩm răng miệng, ví dụ thuốc điều trị bệnh sâu răng, bệnh áp tơ, bệnh viêm nha chu [7, 2006.01]
- 1/04 . điều trị loét, viêm dạ dày hoặc viêm thực quản hồi lưu, ví dụ thuốc kháng sinh axit, chất ức chế tiết axit, thuốc bảo vệ niêm mạc [7, 2006.01]
- 1/06 . Thuốc chống co thắt, ví dụ thuốc điều trị các cơn đau, rối loạn co thắt thực quản [7, 2006.01]
- 1/08 . chống buồn nôn, chống mất; Thuốc chống nôn [7, 2006.01]
- 1/10 . Thuốc nhuận tràng [7, 2006.01]
- 1/12 . Thuốc tiêu chảy [7, 2006.01]
- 1/14 . Thuốc trợ tiêu hoá, ví dụ các axit, enzym, thuốc kích thích ăn ngon, thuốc điều trị rối loạn tiêu hoá, thuốc bổ, thuốc chống đầy hơi [7, 2006.01]
- 1/16 . điều trị rối loạn gan hoặc túi mật, ví dụ chất bảo vệ gan, thuốc thông mật, thuốc hoà tan sỏi [7, 2006.01]
- 1/18 . điều trị rối loạn tụy, ví dụ enzym tụy [7, 2006.01]

3/00 Thuốc điều trị những rối loạn sự chuyển hoá (của máu hoặc dịch ngoài tế bào A61B7/00) [7, 2006.01]

- 3/02 . Thuốc bổ, ví dụ các vitamin, chất khoáng [7, 2006.01]
- 3/04 . Thuốc biếng ăn; Thuốc chống béo phì [7, 2006.01]
- 3/06 . Thuốc chống tăng lipit-huyết [7, 2006.01]
- 3/08 . điều trị nội cân bằng glucose (hoặc môn tụy A61P5/48) [7, 2006.01]
- 3/10 . . điều trị tăng glucoza-huyết, ví dụ trị tiểu đường [7, 2006.01]

- 3/12 . điều trị nội cân bằng chất điện phân [7, 2006.01]
- 3/14 . . điều trị nội cân bằng canxi (vitamin D A61P3/02; hoóc môn tuyến cận giáp A61P5/18; canxitonim A61P5/22; loãng xương A61P19/10; di căn xương A61P35/04) [7, 2006.01]
- 5/00 Thuốc điều trị những rối loạn hệ nội tiết [7, 2006.01]**
- 5/02 . hoóc môn vùng dưới gò, ví dụ TRH, GnRH, CRH, GRH, somatostatin [7, 2006.01]
- 5/04 . . làm giảm, chẹn hoặc đối kháng hoạt tính của hoóc môn vùng dưới gò [7, 2006.01]
- 5/06 . hoóc môn thủy trước tuyến yên, ví dụ TSH, ACTH, FSH, LH, PRL, GH [7, 2006.01]
- 5/08 . . làm giảm, chẹn hoặc đối kháng hoạt tính của hoóc môn thủy trước tuyến yên [7, 2006.01]
- 5/10 . hoóc môn thủy sau tuyến yên, ví dụ oxytoxin, ADH [7, 2006.01]
- 5/12 . . làm giảm, chẹn hoặc đối kháng hoạt tính của hoóc môn thủy sau tuyến yên [7, 2006.01]
- 5/14 . hoóc môn tuyến giáp, ví dụ T3, T4 [7, 2006.01]
- 5/16 . . làm giảm, chẹn hoặc đối kháng hoạt tính của hoóc môn tuyến giáp [7, 2006.01]
- 5/18 . hoóc môn tuyến cận giáp [7, 2006.01]
- 5/20 . . làm giảm, chẹn hoặc đối kháng hoạt tính của PTH [7, 2006.01]
- 5/22 . . làm giảm, chẹn hoặc đối kháng hoạt tính của canxitonin [7, 2006.01]
- 5/24 . hoóc môn giới tính [7, 2006.01]
- 5/26 . . Hoóc môn nam tính (androgen) [7, 2006.01]
- 5/28 . . Kháng androgen [7, 2006.01]
- 5/30 . . Hocmon động dục nữ (estrogen) [7, 2006.01]
- 5/32 . . Kháng estrogen [7, 2006.01]
- 5/34 . . Gestagen [7, 2006.01]
- 5/36 . . Kháng gestagen [7, 2006.01]
- 5/38 . hocmon tuyến thượng thận [7, 2006.01]
- 5/40 . . Khoáng -corticosteroid, ví dụ aldosteron; Thuốc làm tăng hoặc tăng tiềm lực hoạt tính khoáng -corticosteroid [7, 2006.01]
- 5/42 . . làm giảm, chẹn hoặc đối kháng hoạt tính khoáng-corticosteroid [7, 2006.01]
- 5/44 . . Glucocorticosteroid; Thuốc làm tăng hoặc tăng tiềm lực hoạt tính glucocorticosteroid [7, 2006.01]
- 5/46 . . làm giảm, chẹn hoặc đối kháng hoạt tính glucocorticosteroid [7, 2006.01]
- 5/48 . hocmon tụy [7, 2006.01]
- 5/50 . . làm tăng hoặc tăng tiềm lực hoạt tính insulin [7, 2006.01]
- 7/00 Thuốc điều trị những rối loạn máu hoặc dịch ngoài tế bào [7, 2006.01]**
- 7/02 . Thuốc chống sinh huyết khối; Thuốc chống đông; Thuốc ức chế kết tụ tiểu cầu [7, 2006.01]
- 7/04 . Thuốc chống xuất huyết; Thuốc trợ đông; Thuốc chống phân hủy fibrin; Thuốc cầm máu [7, 2006.01]
- 7/06 . Trị thiếu máu [7, 2006.01]

- 7/08 . Chất thay thế huyết tương; Dịch truyền; Thẩm tách hoặc thẩm tách máu; Thuốc điều trị rối loạn điện ly hoặc axit-bazơ, ví dụ sốc giảm lưu lượng máu (nước mắt nhân tạo A61P27/04) [7, 2006.01]
- 7/10 . Thuốc chống phù, nề, Thuốc lợi tiểu [7, 2006.01]
- 7/12 . Thuốc chống lợi tiểu, ví dụ thuốc chữa bệnh đái tháo đường (ADH A61P5/10) [7, 2006.01]
- 9/00 Thuốc điều trị những rối loạn hệ tim mạch [7, 2006.01]**
- 9/02 . Thuốc kích thích tim mạch không đặc trị, ví dụ thuốc trị giảm huyết áp, thuốc chữa ngất [7, 2006.01]
- 9/04 . Thuốc điều trị lực co cơ, tức là thuốc kích thích co cơ tim; Thuốc điều trị suy tim [7, 2006.01]
- 9/06 . Thuốc chống loạn nhịp [7, 2006.01]
- 9/08 . Thuốc gây giãn mạch dùng cho các triệu chứng tái phát nhiều lần [7, 2006.01]
- 9/10 . để điều trị các bệnh thiếu máu cục bộ hoặc xơ vữa động mạch, ví dụ thuốc chống đau thắt, tác nhân gây giãn mạch vành, thuốc điều trị nhồi máu cơ tim, bệnh vồng mạc, thiếu năng mạch não, xơ cứng động mạch thận [7, 2006.01]
- 9/12 . Thuốc hạ huyết áp [7, 2006.01]
- 9/14 . Thuốc bảo vệ mạch; Thuốc điều trị bệnh trĩ; Thuốc điều trị bệnh giãn tĩnh mạch; Thuốc làm bền vững mao mạch [7, 2006.01]
- 11/00 Thuốc điều trị những rối loạn hệ hô hấp [7, 2006.01]**
- 11/02 . Thuốc điều trị bệnh mũi, ví dụ thuốc làm tan máu [7, 2006.01]
- 11/04 . điều trị rối loạn họng [7, 2006.01]
- 11/06 . Điều trị hen [7, 2006.01]
- 11/08 . Dẫn phế quản [7, 2006.01]
- 11/10 . Thuốc long đờm [7, 2006.01]
- 11/12 . Tiêu chất nhầy [7, 2006.01]
- 11/14 . Thuốc trị ho [7, 2006.01]
- 11/16 . Thuốc hồi sức hô hấp trung tâm [7, 2006.01]
- 13/00 Thuốc điều trị rối loạn hệ tiết niệu (thuốc lợi tiểu A61P7/10) [7, 2006.01]**
- 13/02 . nước tiểu hoặc đường tiết niệu, ví dụ chất tăng độ axit của nước tiểu [7, 2006.01]
- 13/04 . điều trị bệnh sỏi niệu [7, 2006.01]
- 13/06 . Thuốc chống co thắt [7, 2006.01]
- 13/08 . tuyến tiền liệt [7, 2006.01]
- 13/10 . bàng quang [7, 2006.01]
- 13/12 . thận [7, 2006.01]
- 15/00 Thuốc điều trị những rối loạn giới tính hoặc sinh dục (rối loạn hoặc môn giới tính A61P5/24); Thuốc tránh thai [7, 2006.01]**
- 15/02 . điều trị rối loạn âm đạo [7, 2006.01]
- 15/04 . kích thích chuyển dạ hoặc phá thai; Thuốc tăng trương lực tử cung [7, 2006.01]
- 15/06 . Thuốc chống sảy thai; Thuốc kìm hãm sự chuyển dạ [7, 2006.01]

- 15/08 . điều trị rối loạn tuyến sinh dục hoặc tăng cường khả năng sinh sản, ví dụ kích thích rụng trứng hoặc sinh tinh trùng [7, 2006.01]
- 15/10 . chữa bệnh liệt dương [7, 2006.01]
- 15/12 . điều trị rối loạn mãn kinh [7, 2006.01]
- 15/14 . điều trị rối loạn sự tiết sữa, ví dụ tiết nhiều sữa [7, 2006.01]
- 15/16 . Thuốc tránh thai dùng cho nam giới [7, 2006.01]
- 15/18 . Thuốc tránh thai dùng cho nữ giới [7, 2006.01]
- 17/00 Thuốc điều trị những rối loạn da [7, 2006.01]**
- 17/02 . điều trị vết thương, loét, bỏng, sẹo, u lồi hoặc tương tự [7, 2006.01]
- 17/04 . Trị ngứa [7, 2006.01]
- 17/06 . Trị bệnh vẩy nến [7, 2006.01]
- 17/08 . Trị tiết bã nhờn [7, 2006.01]
- 17/10 . Thuốc trị viêm nang lông, trứng cá [7, 2006.01]
- 17/12 . Thuốc làm tróc lớp sừng da, ví dụ các chế phẩm trị mụn cóc hoặc trị chai chân, tay [7, 2006.01]
- 17/14 . trị hói hoặc rụng tóc lông [7, 2006.01]
- 17/16 . Thuốc làm dịu hoặc bảo vệ da, ví dụ chống lại bức xạ [7, 2006.01]
- 17/18 . Thuốc chống oxy hoá, ví dụ thuốc loại bỏ gốc tự do (chế phẩm bảo vệ chống tia mặt trời A61Q17/00) [2006.01]
- 19/00 Thuốc điều trị những rối loạn xương [7, 2006.01]**
- 19/02 . điều trị rối loạn khớp, ví dụ viêm khớp, bệnh khớp [7, 2006.01]
- 19/04 . điều trị các rối loạn không đặc thù của mô liên kết [7, 2006.01]
- 19/06 . Thuốc điều trị bệnh gút, ví dụ thuốc chống tăng axit uric- huyết hoặc thuốc làm tăng axit uric- niệu [7, 2006.01]
- 19/08 . điều trị các bệnh về xương, ví dụ còi xương, bệnh Paget [7, 2006.01]
- 19/10 . . điều trị bệnh loãng xương [7, 2006.01]
- 21/00 Thuốc điều trị những rối loạn của hệ cơ hoặc hệ thần kinh -cơ [7, 2006.01]**
- 21/02 . Thuốc làm giãn cơ, ví dụ điều trị bệnh co cứng cơ hoặc uốn ván [7, 2006.01]
- 21/04 . điều trị bệnh nhược cơ năng [7, 2006.01]
- 21/06 . Thuốc đông hoá (hoóc môn nam tính A61P5/26) [7, 2006.01]
- 23/00 Thuốc gây mê [7, 2006.01]**
- 23/02 . Thuốc gây mê cục bộ [7, 2006.01]
- 25/00 Thuốc điều trị những rối loạn về hệ thần kinh [7, 2006.01]**
- 25/02 . điều trị bệnh thần kinh ngoại biên [7, 2006.01]
- 25/04 . Thuốc giảm đau tác động lên hệ thần kinh trung ương, ví dụ thuốc phiện [7, 2006.01]
- 25/06 . Thuốc điều trị bệnh đau nửa đầu [7, 2006.01]
- 25/08 . Thuốc động kinh; Thuốc chống co giật [7, 2006.01]
- 25/10 . . điều trị bệnh động kinh nhỏ [7, 2006.01]
- 25/12 . . điều trị bệnh động kinh lớn [7, 2006.01]

- 25/14 . để điều trị bệnh vận động không bình thường, ví dụ chứng múa giật, loạn vận động [7, 2006.01]
- 25/16 . . Thuốc điều trị bệnh Parkinson [7, 2006.01]
- 25/18 . Thuốc điều trị bệnh tâm thần, tức là thuốc an thần; Thuốc điều trị bệnh hưng cảm hoặc tâm thần phân liệt [7, 2006.01]
- 25/20 . Thuốc ngủ; Thuốc an thần [7, 2006.01]
- 25/22 . Thuốc điều trị chứng lo lắng, bồn chồn [7, 2006.01]
- 25/24 . Thuốc chống trầm cảm [7, 2006.01]
- 25/26 . Thuốc kích thích tâm thần, ví dụ nicotin, cocain [7, 2006.01]
- 25/28 . để điều trị chứng rối loạn do thoái hóa thần kinh của hệ thần kinh trung ương, ví dụ thuốc hướng thần kinh, thuốc tăng cường nhận thức, thuốc điều trị bệnh Alzheimer hoặc các dạng sa sút trí tuệ khác [7, 2006.01]
- 25/30 . để điều trị sự lạm dụng thuốc hoặc nghiện [7, 2006.01]
- 25/32 . . Lạm dụng rượu [7, 2006.01]
- 25/34 . . Lạm dụng thuốc lá [7, 2006.01]
- 25/36 . . Lạm dụng thuốc phiện [7, 2006.01]
- 27/00 Thuốc điều trị những rối loạn giác quan [7, 2006.01]**
- 27/02 . Thuốc dùng cho mắt [7, 2006.01]
- 27/04 . . Nước mắt nhân tạo; Dung dịch rửa mắt [7, 2006.01]
- 27/06 . . Thuốc chống tăng nhãn áp hoặc tác nhân co đồng tử [7, 2006.01]
- 27/08 . . Thuốc giãn đồng tử hoặc làm liệt cơ thể mi [7, 2006.01]
- 27/10 . . điều trị rối loạn điều tiết, ví dụ cận thị [7, 2006.01]
- 27/12 . . điều trị bệnh đục thể thủy tinh [7, 2006.01]
- 27/14 . . Thuốc làm tản máu hoặc thuốc chống dị ứng [7, 2006.01]
- 27/16 . Thuốc dùng cho tai [7, 2006.01]
- 29/00 Thuốc giảm đau, hạ sốt hoặc chống viêm không trung tâm, ví dụ thuốc trị thấp; Thuốc kháng viêm không có steroid (NSAIDs) [7, 2006.01]**
- 29/02 . không có tác dụng chống viêm [7, 2006.01]
- 31/00 Thuốc chống nhiễm khuẩn, như kháng sinh, sát khuẩn, liệu pháp hóa học [7, 2006.01]**
- 31/02 . Sát khuẩn tại chỗ [7, 2006.01]
- 31/04 . Thuốc sát khuẩn [7, 2006.01]
- 31/06 . . dùng cho bệnh lao [7, 2006.01]
- 31/08 . . dùng cho bệnh hủi [7, 2006.01]
- 31/10 . Thuốc trị nấm [7, 2006.01]
- 31/12 . Kháng virus [7, 2006.01]
- 31/14 . . virus RNA [7, 2006.01]
- 31/16 . . . bệnh cúm hoặc virus mũi [7, 2006.01]
- 31/18 . . . HIV [7, 2006.01]
- 31/20 . . virus ADN [7, 2006.01]

- 31/22 . . . virut ecpet [7, 2006.01]
- 33/00 Thuốc diệt ký sinh trùng [7, 2006.01]**
- 33/02 . Kháng nguyên sinh động vật, ví dụ bệnh Lesmania, bệnh do Trichomonas, Toxoplasma [7, 2006.01]
- 33/04 . . Thuốc diệt amip [7, 2006.01]
- 33/06 . . Trị sốt rét [7, 2006.01]
- 33/08 . . trị Pneumocystis carini [7, 2006.01]
- 33/10 . Thuốc giun sán [7, 2006.01]
- 33/12 . . Diệt Shistosom [7, 2006.01]
- 33/14 . Thuốc diệt ngoại ký sinh trùng, ví dụ trị ghẻ [7, 2006.01]
- 35/00 Thuốc chống ung thư [7, 2006.01]**
- 35/02 . đặc trị cho bệnh bạch cầu [7, 2006.01]
- 35/04 . đặc trị cho di căn [7, 2006.01]
- 37/00 Thuốc điều trị rối loạn miễn dịch hoặc dị ứng [7, 2006.01]**
- 37/02 . Thuốc điều biến miễn dịch [7, 2006.01]
- 37/04 . . Thuốc kích thích miễn dịch [7, 2006.01]
- 37/06 . . Thuốc triệt miễn dịch, ví dụ thuốc loại bỏ mảnh ghép [7, 2006.01]
- 37/08 . Thuốc kháng dị ứng (thuốc trị hen A61P11/06; thuốc kháng dị ứng mắt A61P27/14) [7, 2006.01]
- 39/00 Thuốc bảo vệ hoặc chống độc nói chung [7, 2006.01]**
- 39/02 . Thuốc giải độc [7, 2006.01]
- 39/04 . Thuốc tạo chelat [7, 2006.01]
- 39/06 . Thuốc chống oxy hóa hoặc loại bỏ gốc tự do [7, 2006.01]
- 41/00 Thuốc được sử dụng trong phẫu thuật, ví dụ chất phụ trợ dùng trong phẫu thuật để ngăn ngừa sự dính hoặc để thay thế thể thủy tinh [7, 2006.01]**
- 43/00 Thuốc dùng cho các mục đích đặc biệt, chưa được đưa vào trong các nhóm A61P1/00 – A61P41/00 [7, 2006.01]**

Ghi chú [2010.01]

Nếu hoạt tính trị liệu đặc hiệu của một hợp chất hoá học hoặc chế phẩm được được bộc lộ rõ ràng mà hoạt tính đặc trị này không thích hợp với bất kỳ một nhóm nào trong các nhóm A61P1/00-A61P41/00 thì chỉ được phân loại vào trong nhóm này

A61Q MỸ PHẨM HOẶC CÁC CHẾ PHẨM TRANG ĐIỂM TƯƠNG TỰ DÙNG CHO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẶC BIỆT [2006.01]**Ghi chú [2006.01, 2012.01]**

1. Phân lớp này bao gồm việc sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm trang điểm tương tự được phân loại trong nhóm chính A61K8/00, trong phân lớp C11D hoặc C12N, hoặc trong lớp C01, C07 hoặc C08.
2. Nếu chế phẩm có hoạt tính trị liệu thì được phân loại trong phân lớp này và cả phân lớp A61P.
3. Trong phân lớp này, việc sử dụng mỹ phẩm và các chế phẩm trang điểm tương tự được phân loại vào tất cả các vị trí thích hợp.
4. Lưu ý được nêu ra đối với trường hợp đối tượng của sáng chế chỉ có liên quan đến việc sử dụng cụ thể mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh, và các cấu trúc hóa học, hợp chất, hỗn hợp hoặc hợp phần của đối tượng của sáng chế đã biết. Trong những trường hợp này, phân loại được thực hiện trong nhóm chính A61K 8/00 hoặc trong phân lớp C11D, và cả trong phân lớp A61Q như là thông tin sáng chế. Ngoài ra, nếu các cấu trúc hóa học, hợp chất, hỗn hợp hoặc hợp phần hoặc bất kỳ thành phần riêng lẻ của một hỗn hợp hoặc hợp phần được coi là đại diện cho thông tin đáng chú ý để tìm kiếm, nó cũng có thể được phân loại là thông tin bổ sung.
5. Các ký hiệu phân loại của phân lớp này không được dùng làm phân loại đầu tiên cho tài liệu sáng chế.

1/00 Chế phẩm trang điểm; Phấn thoa cơ thể; Chế phẩm tẩy trang [2006.01]

- 1/02 . Chế phẩm chứa chất tạo màu cho da, ví dụ chất màu (chế phẩm có dạng phấn bột A61Q 1/12) [2006.01]
- 1/04 . . cho môi [2006.01]
- 1/06 . . . Thỏi son [2006.01]
- 1/08 . . cho má, ví dụ phấn hồng [2006.01]
- 1/10 . . cho mắt, ví dụ bút chì kẻ mắt, phấn bôi mi mắt [2006.01]
- 1/12 . Phấn thoa mặt hoặc cơ thể, ví dụ để trang điểm hoặc thấm hút nước [2006.01]
- 1/14 . Chế phẩm tẩy trang [2006.01]

3/00 Chế phẩm chăm sóc móng tay, móng chân [2006.01]

- 3/02 . Thuốc phủ móng tay, móng chân [2006.01]
- 3/04 . Thuốc tẩy móng tay, móng chân [2006.01]

5/00 Chế phẩm chăm sóc tóc [2006.01]

- 5/02 . Chế phẩm làm sạch tóc [2006.01]
- 5/04 . Chế phẩm duỗi tóc hoặc tạo sóng cho tóc giữ được lâu [2006.01]
- 5/06 . Chế phẩm tạo kiểu tóc, ví dụ bằng cách tạo dáng hoặc nhuộm màu tạm thời [2006.01]
- 5/08 . Chế phẩm tẩy màu tóc [2006.01]
- 5/10 . Chế phẩm nhuộm tóc giữ được lâu [2006.01]
- 5/12 . Chế phẩm chứa thuốc dưỡng tóc [2006.01]

7/00 Chế phẩm tác động đến sự mọc tóc [2006.01]

- 7/02 . Chế phẩm ức chế hoặc làm chậm sự mọc tóc [2006.01]
- 9/00 Chế phẩm loại bỏ lông [2006.01]**
- 9/02 . Chế phẩm cạo râu [2006.01]
- 9/04 . Dụng cụ nhổ tóc hoặc lông [2006.01]
- 11/00 Chế phẩm chăm sóc răng, miệng hoặc răng giả, ví dụ bột đánh răng hoặc kem đánh răng; Nước súc miệng [2006.01]**
- 11/02 . Chế phẩm khử mùi hôi, tẩy trắng hoặc tẩy trùng răng giả [2006.01]
- 13/00 Thành phần hoặc phụ gia dùng cho các chế phẩm có hương thơm (tinh dầu hoặc nước hoa xem C11B 9/00) [2006.01]**
- 15/00 Chế phẩm khử mùi hôi cơ thể và chống đổ mồ hôi (khử mùi hôi không khí A61L 9/00) [2006.01]**
- 17/00 Chế phẩm chống nhiễm trùng da; Chế phẩm bôi trực tiếp lên da để có thể bảo vệ chống lại các ảnh hưởng của bên ngoài, ví dụ ánh nắng mặt trời, tia X hoặc các tia có hại khác, vật liệu ăn mòn, vi khuẩn hoặc sâu bọ cắn [2006.01]**
- 17/02 . có chứa chất xua đuổi sâu bọ [2006.01]
- 17/04 . Chế phẩm có thể bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời hoặc các tai bức xạ khác [2006.01]
- 19/00 Chế phẩm chăm sóc da [2006.01]**
- 19/02 . để tẩy trắng hoặc làm trắng da bằng phương pháp hoá học [2006.01]
- 19/04 . làm sạm da bằng phương pháp hoá học (chế phẩm làm rám nắng da tại chỗ A61Q 17/00) [2006.01]
- 19/06 . để ngăn chặn viêm mô tế bào [2006.01]
- 19/08 . Chế phẩm chống lão hoá [2006.01]
- 19/10 . Chế phẩm tắm hoặc rửa [2006.01]
- 90/00 Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm trang điểm tương tự cho mục đích sử dụng đặc biệt chưa được đề cập trong các nhóm khác của phân lớp này [2009.01]**

Ghi chú [2010.01]

Nếu mục đích sử dụng của các mỹ phẩm hoặc các chế phẩm trang điểm tương tự được bộc lộ rõ ràng mà việc sử dụng đặc biệt này không thích hợp với bất kỳ nhóm nào trên đây của phân lớp này thì chỉ được phân loại vào trong nhóm này

A62 CỨU HỘ; CỨU HỎA

A62B PHƯƠNG PHÁP HOẶC THIẾT BỊ CỨU HỘ (van chuyên dùng trong y tế A61M 39/00; thành phần của các chất hóa học được sử dụng trong máy hô hấp nhân tạo, mặt nạ khí, thiết bị thở khí hoặc tương tự A62D; cứu hộ trên rừng núi A63B 27/00, 29/00; phương pháp hoặc thiết bị cứu hộ dưới nước B63C 9/00; thiết bị lặn B63C 11/00; chuyên dùng trên máy bay, ví dụ dù, ghế tự bật ra, B64D; thiết bị cứu hộ dưới hầm mỏ E21F 11/00)

Nội dung phân lớp**CỨU HỘ, VÍ DỤ TRONG TRƯỜNG HỢP CHÁY**

Phương tiện để cứu thoát hoặc bảo hộ..... 1/00, 3/00, 5/00
 Bình thở khí.....31/00
 Phương tiện cứu hộ trong trạng thái "chết giả"33/00

MẶT NẠ THỞ CÁ NHÂN HOẶC CÁC THIẾT BỊ TƯƠNG TỰ

Các kiểu7/00, 18/00
 Các chi tiết9/00, 18/08
 Đầu kíp, thiết bị để điều chế ôxy, màng lọc..... 19/00, 21/00, 23/00
 Bảo quản, thử nghiệm25/00, 27/00

QUẦN ÁO PHÒNG HỘ, DÂY ĐAI AN TOÀN17/00, 35/00

THIẾT BỊ TỔ HỢP ĐỂ BẢO VỆ HỆ HÔ HẤP HOẶC ĐỂ**BẢO VỆ CHỐNG LẠI CÁC CHẤT HÓA HỌC**

Điều hoà không khí và thông gió trong buồng kín.....11/00, 13/00
 Các phương tiện phòng hộ khác.....15/00, 29/00

CÁC CỨU HỘ KHÁC..... 37/00

Cứu hộ thoát khỏi đám cháy; Cứu hộ từ nhà cao tầng hoặc tương tự

1/00 Thiết bị đưa người từ các toà nhà cao tầng xuống hoặc tương tự [1, 2006.01]

1/02 . nhờ lồng cứu, bao cấp cứu, hoặc tương tự (máy nâng, cầu thang tự động hoặc thang di động B66B) [1, 2006.01]

1/04 . . Các chi tiết, ví dụ cơ cấu kẹp chặt [1, 2006.01]

1/06 . nhờ cơ cấu dây cáp thả (tời thả neo, tời B66D) [1, 2006.01]

1/08 . . có cơ cấu hãm tời hoặc ròng rọc [1, 2006.01]

1/10 . . . nhờ tác động cơ học [1, 2006.01]

1/12 . . . nhờ tác động thuỷ lực [1, 2006.01]

1/14 . . có bộ hãm trượt theo dây cáp [1, 2006.01]

1/16 . . Dây hoặc thắt lưng cứu hộ (thắt lưng an toàn A62B 35/00; dây buộc leo núi A63B 29/02; thắt lưng cứu hộ trên biển B63C) [1, 2006.01]

1/18 . . Các chi tiết khác của thiết bị hạ người xuống bằng dây cáp, ví dụ ròng rọc cho dây cáp, thiết bị bắt đầu dây đi [1, 2006.01]

1/20 . nhờ cáp, sào hoặc cầu trượt, ví dụ ống mềm, ống cứng, rãnh trượt, tấm trượt [1, 2006.01]

1/22 . có sử dụng dụng cụ nhảy, ví dụ băng đàn hồi, đệm nhảy [1, 2006.01]

3/00 Các thiết bị và dụng cụ giúp người thoát ra khỏi nhà cao tầng hoặc tương tự dễ dàng, ví dụ tấm bảo vệ, màn bảo hộ; Thiết bị xách tay để ngăn ngừa khói lọt vào từng phần của ngôi nhà (A62B 1/00 được ưu tiên) [1, 2006.01]

5/00 Các thiết bị cứu hoả khác (thang leo E06C) [1, 2006.01]

Máy hô hấp nhân tạo; Mặt nạ khí bao gồm thiết bị thở, ví dụ dùng ở trên cao hoặc mặt nạ của chúng; Thiết bị phòng chống các chất độc hoá học

7/00 Bình thở (trong lĩnh vực y tế A61M 16/00) [1, 2006.01]

7/02 . có ôxy nén hoặc không khí nén [1, 2006.01]

7/04 . . có van điều chỉnh định lượng ôxy hoặc không khí nén [1, 2006.01]

7/06 . có ôxy lỏng [1, 2006.01]

7/08 . chứa chất hoá học nhả ôxy [1, 2006.01]

7/10 . có bộ phận lọc [1, 2006.01]

7/12 . có ống dẫn [1, 2006.01]

7/14 . dành cho máy bay trên cao [1, 2006.01]

9/00 Các chi tiết kết cấu của thiết bị hô hấp hoặc thiết bị thở (A62B 19/00, 21/00, 23/00 được ưu tiên) [1, 4, 2006.01]

9/02 . Van [1, 2006.01]

9/04 . Mối nối; Khung đỡ [1, 2006.01]

9/06 . Miệng phun; Kẹp mũi (dùng cho mục đích y tế A61M 15/00) [1, 2006.01]

11/00 Thiết bị tái sinh không khí trong phòng kín (làm sạch, tẩy trùng hoặc tiệt trùng không khí bằng hoá học A61L; trong máy bay hoặc tàu ngầm B63B, B64D; điều hoà không khí nói chung F24F) [1, 2006.01]

13/00 Thiết bị chuyên dùng để thông gió trong hầm tránh hơi độc (thông gió nói chung F24F) [1, 2006.01]

15/00 Thiết bị phòng chống chất độc hoặc chất gây hại, ví dụ với thiết bị thở riêng (cho toà nhà E04H 9/00) [1, 2006.01]

17/00 Quần áo bảo hộ phòng tránh tác động nhiệt hoặc chất độc hoá học hoặc để sử dụng trên cao (quần áo bảo hộ lao động hoặc quần áo thể thao A41D 13/00; bảo vệ mắt hoặc tai A61F 9/00; thành phần của vật liệu cho quần áo bảo hộ A62D 5/00; quần áo cứu hộ dùng trên biển A63C; quần áo lặn B63C 11/02; quần áo bay B64D 10/10; quần áo cho phi công vũ trụ B64G 6/00; quần áo chống đạn F41H 1/02) [1, 2, 2006.01]

17/04 . Mũ trùm đầu [1, 2006.01]

17/08 . Bao phòng hộ cho gia súc [1, 2006.01]

18/00 Mặt nạ hoặc mũ chụp để thở, ví dụ để phòng chống chất hoá học hoặc để sử dụng trên cao (A62B 17/00 được ưu tiên; mặt nạ gây mê A61M 16/06) [1, 2006.01]

18/02 . Mặt nạ (mặt nạ hơi cho gia súc A62B 18/06; mặt nạ của thợ hàn A61F 9/06) [1, 2006.01]

18/04 . Mũ chụp hơi [1, 2006.01]

18/06 . Mặt nạ hơi cho gia súc [1, 2006.01]

- 18/08 . Các chi tiết của mặt nạ hoặc mũ chụp hơi, ví dụ kính mắt, quai, bộ phận nối chuyển hoặc thiết bị phát tín hiệu (kính mắt của kính phòng hộ A61F 9/02, thành phần vật liệu của kính mắt hoặc các chi tiết trong suốt khác A62D 7/00) [1, 2006.01]
- 18/10 . . Van [1, 2006.01]
- 19/00 Đầu kíp có chất hấp thụ dùng cho thiết bị thở [1, 2006.01]**
- 19/02 . có chứa chất ôxy hoá [1, 2006.01]
- 21/00 Thiết bị để tạo khí ôxy từ các chất hoá học dùng cho bình thở [1, 2006.01]**
- 23/00 Màn lọc để bảo vệ bộ máy hô hấp (màn lọc khí nói chung B01D) [1, 2006.01]**
- 23/02 . dùng cho máy hô hấp nhân tạo [1, 2006.01]
- 23/04 . dùng cho hầm tránh hơi độc [1, 2006.01]
- 23/06 . Màn lọc dành cho mũi [1, 2006.01]
- 25/00 Dụng cụ bảo quản thiết bị hô hấp hoặc thiết bị thở [1, 4, 2006.01]**
- 27/00 Phương pháp hoặc thiết bị thử nghiệm thiết bị hô hấp hoặc thiết bị thở (thiết bị thử nghiệm thẩm thấu hơi nói chung G01M) [1, 4, 2006.01]**
- 29/00 Dụng cụ phòng hộ chất độc hoá học (thiết bị thở A62B 7/00; cửa chớp, cửa sổ, cửa ra vào kín khí E06B) [1, 2006.01]**
- 31/00 Bình khí thở hoặc buồng di động có thiết bị làm sạch không khí thở hoặc thông gió (thông gió cho hầm tránh hơi độc A62B 13/00; quần áo hoặc bao phòng hộ A62B 17/00; phòng chữa bệnh cho mục đích y tế A61G 10/00) [1, 4, 2006.01]**
- 33/00 Thiết bị giúp người trong trạng thái "chết giả" tự cứu hoặc kêu cứu; Thiết bị thở để cấp cứu những người chết đột tử [1, 2006.01]**
- 35/00 Dây lưng an toàn hoặc hệ thống dây cáp cứu. Thiết bị tương tự để hạn chế độ lệch của cơ thể, đặc biệt trong trường hợp vận tốc chuyển động có sự thay đổi đột ngột (khóa thắt lưng A44B 11/00; phụ tùng đồ gỗ cho trẻ em A47D 15/00; ghế ngồi trẻ em B60N 2/24; dây lưng hoặc hệ thống dây cáp cứu cho phương tiện vận tải trên bộ B60R 22/00; bộ dây treo dù B64D 17/30; hệ thống dây cáp cứu cho máy bay B64D 25/06; khóa cài có thể tháo được F16B) [1, 4, 2006.01]**
- 35/04 . kết hợp với các phương tiện hấp thu năng lượng [4, 2006.01]
- 99/00 Các phương pháp hoặc thiết bị cứu hộ, chưa được đề cập trong các nhóm khác của phân lớp này [2009.01]**
-

A62C KỸ THUẬT CHỮA CHÁY (các hỗn hợp dập lửa, sử dụng các chất hoá học trong việc dập lửa A62D 1/00; phun, đưa chất lỏng và các vật liệu chảy khác lên bề mặt nói chung B05; máy bay chữa cháy B64D 1/16; cơ cấu bảo động G08B, ví dụ báo cháy được khởi động bằng khói hoặc khí G08B 17/10)

Nội dung phân lớp

PHƯƠNG PHÁP PHÒNG HOẶC NGĂN CHẶN CHÁY;
PHƯƠNG PHÁP DẬP LỬA CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG HOẶC

VỊ TRÍ CỤ THỂ

Phòng hoặc ngăn chặn..... 2/00

Thiết bị thu lửa 4/00

Cho các đối tượng hoặc vị trí cụ thể 3/00

SẢN XUẤT CHẤT DẬP LỬA TRƯỚC KHI SỬ DỤNG 5/00

DỤNG CỤ CẦM TAY HOẶC CÁC THIẾT BỊ PHỤ TRỢ

KHÁC..... 8/00

THIẾT BỊ DẬP LỬA XÁCH TAY

Tùy theo nguyên tắc vận hành..... 11/00, 13/00, 19/00, 25/00

Dạng ba-lô..... 15/00

Dạng súng ngắn hoặc súng trường 17/00

XE CỨU HOẢ

Xe cứu hoả trên bộ 27/00

Tàu, thuyền cứu hỏa 29/00

THIẾT BỊ TRUYỀN CHẤT DẬP LỬA..... 31/00

TRANG BỊ PHỤ TRỢ ỐNG VỎI CỨU HOẢ..... 33/00

THIẾT BỊ DẬP LỬA CỐ ĐỊNH..... 35/00

ĐIỀU KHIỂN CÁC PHƯƠNG TIỆN CỨU HOẢ..... 37/00

CÁC PHƯƠNG PHÁP, THIẾT BỊ HOẶC CÁC PHỤ KIỆN

KHÁC..... 39/00

2/00 Phòng ngừa hoặc ngăn chặn cháy (A62C 3/00 được ưu tiên; thiết bị thu lửa A62C 4/00) [1, 5, 2006.01]

2/04 . Loại bỏ hoặc cắt nguồn cung cấp vật liệu dễ cháy [5, 2006.01]

2/06 . Tường chắn lửa tự nhiên [5, 2006.01]

2/08 . . Màn nước (vòi phun A62C 31/02) [5, 2006.01]

2/10 . . Màn chống cháy [5, 2006.01]

2/12 . . Van khóa kiểu khớp nối [5, 2006.01]

2/14 . . . với hai hoặc nhiều lá chắn [5, 2006.01]

2/16 dạng xếp hoặc trục lăn nhiều cánh [5, 2006.01]

2/18 . . Van khóa kiểu trượt [5, 2006.01]

2/20 . . . với góc 90° so với bề mặt của khe hở [5, 2006.01]

2/22 . . Van khóa dập lửa có các phương tiện để loại bỏ vật cản, ví dụ như xà ngang, băng tải, trước khi đóng khe hở [5, 2006.01]

2/24 . . Cơ cấu vận hành hoặc điều khiển [5, 2006.01]

- 3/00 Phòng ngừa, ngăn chặn hoặc dập lửa đặc biệt phù hợp cho các đối tượng hoặc vị trí cụ thể (cho lò phản ứng hạt nhân G21C 9/04) [1, 5, 2006.01]**
- 3/02 . cho đám cháy lan rộng trên diện tích lớn, ví dụ cháy rừng, cháy trong lòng đất [1, 5, 2006.01]
- 3/04 . cho bụi hoặc vật liệu xếp vào thành kiện, chồng hoặc đổ thành đồng bốc cháy, ví dụ trong xi lô, trong ống khói (bộ thu ngọn lửa A62C 4/00) [1, 5, 2006.01]
- 3/06 . của vật liệu dễ cháy, ví dụ kim loại nhẹ, các sản phẩm dầu lửa [1, 5, 2006.01]
- 3/07 . trên các phương tiện xe cộ, ví dụ xe chạy trên đường bộ [1, 5, 2006.01]
- 3/08 . . trên máy bay [1, 5, 2006.01]
- 3/10 . . trên tàu thủy [1, 5, 2006.01]
- 3/16 . trong các thiết bị điện, ví dụ đường dây cáp [1, 5, 2006.01]
- 4/00 Bộ thu ngọn lửa để giữ lửa hoặc sóng nổ nhưng cho phép hơi đi qua tự do [2, 2006.01]**
- 4/02 . trong ống dẫn khí (van bảo hiểm F16K 17/00) [2, 2006.01]
- 4/04 . trong ống khói hoặc đường dẫn khói [2, 2006.01]
- 5/00 Sản xuất chất dập lửa ngay trước khi sử dụng (vòi phun A62C 31/02) [1, 5, 2006.01]**
- 5/02 . bột dập lửa [1, 5, 2006.01]
- 5/027 . . Bột nặng [5, 2006.01]
- 5/033 . gel [5, 2006.01]

Thiết bị dập lửa xách tay [5]

- 8/00 Dụng cụ xách tay hoặc các thiết bị phụ trợ đặc biệt thích hợp để dập lửa, ví dụ hộp đựng dụng cụ [5, 2006.01]**
- 8/02 . Thùng hoặc xô [5, 2006.01]
- 8/04 . Cái cào hoặc que gậy [5, 2006.01]
- 8/06 . Chăn dập lửa [5, 2006.01]
- 8/08 . Tấm chắn [5, 2006.01]
- 11/00 Thiết bị dập lửa xách tay có bom được vận hành bằng tay [1, 5, 2006.01]**
- 13/00 Thiết bị dập lửa xách tay được nén cố định hoặc tức thì trước khi sử dụng (A62C 11/00 được ưu tiên) [1, 5, 2006.01]**
- 13/02 . có khí nén được tạo ra nhờ các hóa chất [1, 2006.01]
- 13/04 . . với bình chứa axit riêng [1, 2006.01]
- 13/06 . . . không có thiết bị đóng kín [1, 2006.01]
- 13/08 . . . có thiết bị đóng kín [1, 2006.01]
- 13/10 có nắp đẩy tháo được (nắp đẩy đóng mở tự do cho bao bì đựng chất lỏng không có phương tiện để đóng chặt nói chung B65D 51/02) [1, 2006.01]
- 13/12 có van đóng kín [1, 2006.01]
- 13/14 . . . có bình chứa axit mà vỏ của nó được tháo chốt, chốt dạng vít hoặc phụ kiện tương tự [1, 2006.01]

- 13/16 . . . có bình chứa axit di động bị vỡ khi rơi khi thiết bị dập lửa hoạt động [1, 2006.01]
- 13/18 . . . có bình chứa axit bị vỡ khi đập, ví dụ đập bằng vật rơi [1, 2006.01]
- 13/20 . . có chất hoá học trong bình chứa riêng, ví dụ trong ống nhỏ [1, 2006.01]
- 13/22 . . có chất dễ cháy tạo khí nén [1, 2006.01]
- 13/62 . với một bình chứa đơn được nén cố định [5, 2006.01]
- 13/64 . . vật liệu dập lửa được xả bằng một van [5, 2006.01]
- 13/66 . với vật liệu dập lửa và khí nén được bảo quản trong các bình chứa riêng biệt [5, 2006.01]
- 13/68 . . đặc trưng bởi phương tiện xả chất dập lửa [5, 2006.01]
- 13/70 . . đặc trưng bởi phương tiện xả khí nén [5, 2006.01]
- 13/72 . . đặc trưng bởi các phương tiện xả vận hành đồng thời trên cả hai bình chứa [5, 2006.01]
- 13/74 . . . bình chứa khí nén bị đục lỗ hoặc vỡ [5, 2006.01]
- 13/76 . Các chi tiết hoặc thiết bị phụ trợ [5, 2006.01]
- 13/78 . . Thiết bị treo hoặc đỡ [5, 2006.01]
- 15/00 Thiết bị dập lửa kiểu ba lô** (ba lô, khung đeo ba lô, túi mang trên cơ thể người A45F 3/00) [1, 2006.01]
- 17/00 Thiết bị dập lửa cầm tay có dạng súng lục hoặc súng trường** [1, 2006.01]
- 19/00 Thiết bị dập lửa cầm tay trong đó chất dập lửa phun ra nhờ sự nổ; Bình nổ để ném vào lửa** [1, 2006.01]
- 25/00 Thiết bị dập lửa xách tay với bơm được dẫn động cơ học** [1, 5, 2006.01]
-
- 27/00 Xe cứu hỏa trên bộ** (khía cạnh về phương tiện giao thông, xem các phân lớp tương ứng các lớp B60 đến B62) [1, 2006.01]
- 29/00 Tàu thủy cứu hỏa hoặc các kết cấu nổi tương tự** (khía cạnh về ngành đóng tàu hoặc ngành hàng hải, xem các phân lớp tương ứng trong lớp B63) [1, 5, 2006.01]
- 31/00 Thiết bị truyền vật liệu dập lửa** (bơm F04; ống mềm F16L) [1, 2006.01]
- 31/02 . Vòi phun đặc biệt thích hợp cho dập lửa [1, 5, 2006.01]
- 31/03 . . có thể điều chỉnh được, ví dụ từ phun bụi chuyển thành phun tia hoặc ngược lại [5, 2006.01]
- 31/05 . . với hai hoặc nhiều miệng vòi phun [5, 2006.01]
- 31/07 . . . cho các chất khác nhau [5, 2006.01]
- 31/12 . . dùng để truyền bột hoặc bụi bột [1, 2006.01]
- 31/22 . . thích hợp để xuyên qua tường, vật liệu được chất đống, hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 31/24 . . được bắt vào thang, sào, tháp, hoặc kết cấu khác có hoặc không có đầu xoay [1, 2006.01]
- 31/28 . Phụ tùng cho thiết bị truyền, ví dụ giá đỡ [1, 2006.01]
- 33/00 Trang bị phụ trợ cho vòi cứu hỏa** [1, 5, 2006.01]
- 33/02 . Thiết bị làm sạch hoặc sấy vòi cứu hỏa (giá sấy F26B) [1, 2006.01]
- 33/04 . Giá đỡ hoặc kẹp vòi cứu hỏa [1, 2006.01]
- 33/06 . Phụ kiện chuyển tiếp cho vòi hoặc nhánh cứu hỏa [1, 2006.01]

- 35/00 Thiết bị dập lửa cố định** (A62C 31/00, 33/00, 37/00 được ưu tiên; dùng để tạo màn nước A62C 2/08) [1, 2006.01]
- 35/02 . có bình chứa để truyền chất dập lửa (tạo màn nước A62C 2/08) [1, 2006.01]
- 35/04 . . Bình chứa quay hoặc lật úp được [1, 2006.01]
- 35/06 . . Bình chứa bị vỡ hoặc bị bật nắp khi rơi [1, 5, 2006.01]
- 35/08 . . Bình chứa bị vỡ hoặc bị bật nắp do năng lượng nổ [1, 5, 2006.01]
- 35/10 . . Bình chứa bị vỡ hoặc bị bật nắp do ngọn lửa hoặc nhiệt [1, 5, 2006.01]
- 35/11 . . được điều khiển bằng tín hiệu từ vùng nguy hiểm [5, 2006.01]
- 35/13 . . . với sự cung cấp có hạn chất dập lửa [5, 2006.01]
- 35/15 . . . với một hệ thống tự động nạp đầy lại chất dập lửa [5, 2006.01]
- 35/20 . Vòi lấy nước, ví dụ gắn vào tường, đặt trong hốc tường, ghép vào trong tủ (vòi lấy nước đặt trên đường phố E03B 9/02) [1, 5, 2006.01]
- 35/58 . Hệ thống đường ống dẫn [5, 2006.01]
- 35/60 . . ướt, nghĩa là có chứa vật liệu dập lửa ngay trong lúc không sử dụng [5, 2006.01]
- 35/62 . . khô tức là không có chứa vật liệu dập lửa khi không sử dụng [5, 2006.01]
- 35/64 . . được nén [5, 2006.01]
- 35/66 . . . Bộ tăng tốc [5, 2006.01]
- 35/68 . . Các chi tiết, ví dụ hệ thống các ống dẫn hoặc các van (các van nói chung F16K) [5, 2006.01]
- 37/00 Điều khiển các thiết bị cứu hỏa** (các dụng cụ nhạy nhiệt G01K) [1, 5, 2006.01]
- 37/08 . bao gồm một đầu phun có gắn phần tử nhạy hoặc bản thân nó là phần tử nhạy, nghĩa là đầu tự phun [1, 5, 2006.01]
- 37/09 . . lồng vào nhau hoặc điều chỉnh được [5, 2006.01]
- 37/10 . . Các phương tiện phun, ví dụ phun bằng điện [1, 5, 2006.01]
- 37/11 . . . nhạy nhiệt [5, 2006.01]
- 37/12 có các nút dễ cháy [1, 5, 2006.01]
- 37/14 có bình giòn dễ vỡ [1, 5, 2006.01]
- 37/16 có bộ phận giãn nở khi đốt nóng [1, 5, 2006.01]
- 37/20 . . Lắp đặt lại sau khi sử dụng; Các dụng cụ dùng để lắp đặt lại [1, 5, 2006.01]
- 37/21 . . . tự động [5, 2006.01]
- 37/36 . tín hiệu khởi động được tạo ra bằng một phần tử nhạy tách riêng khỏi một đầu phun [5, 2006.01]
- 37/38 . . bằng cả phần tử nhạy và cơ cấu khởi động, ví dụ van, nằm trong vùng nguy hiểm [5, 2006.01]
- 37/40 . . . có kết nối điện giữa phần tử nhạy và cơ cấu khởi động [5, 2006.01]
- 37/42 . . . với kết nối cơ học giữa phần tử nhạy và cơ cấu khởi động, ví dụ thanh, đòn bẩy [5, 2006.01]
- 37/44 . . chỉ có phần tử nhạy nằm trong vùng nguy hiểm [5, 2006.01]
- 37/46 . . Kết cấu của cơ cấu khởi động [5, 2006.01]
- 37/48 . . . Thiết bị khởi động nhạy nhiệt [5, 2006.01]

- 37/50 . Thiết bị thử nghiệm hoặc chỉ báo để xác định trạng thái sẵn sàng hoạt động của thiết bị [5, 2006.01]
- 99/00 Các phương pháp, trang bị hoặc phụ kiện để cứu hỏa chưa được đề cập ở các nhóm khác thuộc phân lớp này [2010.01]**
-

A62D CÁC PHƯƠNG TIỆN HOÁ HỌC ĐỂ DẬP LỬA; CÁC PHƯƠNG PHÁP LÀM VÔ HẠI HOẶC GIẢM THIỂU ĐỘC HẠI CỦA CÁC CHẤT ĐỘC HÓA HỌC, BẰNG CÁCH BIẾN ĐỔI HÓA HỌC; THÀNH PHẦN VẬT LIỆU CHO LỚP PHỦ NGOÀI HOẶC QUẦN ÁO ĐỂ CHỐNG LẠI CÁC TÁC NHÂN HÓA HỌC ĐỘC HẠI; THÀNH PHẦN CỦA VẬT LIỆU HÓA HỌC CHO CÁC CHI TIẾT TRONG SUỐT CỦA MẶT NẠ HƠI, MÁY HÔ HẤP NHÂN TẠO, TÚI THỞ HOẶC MŨ CHỤP THỞ; THÀNH PHẦN CỦA VẬT LIỆU HÓA HỌC SỬ DỤNG TRONG CÁC THIẾT BỊ THỞ

- 1/00 Các thành phần chất dập lửa; Sử dụng các chất hoá học để dập lửa [1, 2006.01]**
- 1/02 . chứa hoặc có thể tạo ra thể khí, ví dụ bọt (A62D 1/06, 1/08 được ưu tiên) [3, 2006.01]
- 1/04 . . đặc trưng bởi chất ổn định bọt [3, 2006.01]
- 1/06 . chứa các chất có hoạt tính tạo khí bằng phản ứng hoá học [3, 2006.01]
- 1/08 . chứa chất lỏng dễ bay hơi hay chất lỏng có khí hoà tan [3, 2006.01]
- 3/00 Các phương pháp làm vô hại hoặc giảm thiểu độc hại của chất độc hóa học, bằng cách biến đổi hóa học (thiết bị làm vô hại các tác nhân hóa học gây hại A62B 29/00; chỉ phối các khí độc bằng sự cháy F23G 7/06) [1, 2006.01, 2007.01]**

Ghi chú [2007.01]

1. Nhóm này không bao gồm: phương pháp hóa học hoặc phương pháp hóa-lý nhằm tiết trừ hoặc giảm bớt sự nguy hiểm của các chất hóa học độc hại để sản xuất các sản phẩm hữu ích, ví dụ xi măng. Các phương pháp loại này đã được phân loại vào các phân lớp thích hợp để sản xuất các sản phẩm cụ thể. Tuy nhiên, trong các trường hợp mà các phương pháp chế tạo các sản phẩm bao gồm một tập hợp con của các bước của quy trình nhằm tiết trừ hoặc giảm bớt sự nguy hiểm của một chất hóa học độc hại như là mục tiêu cơ bản của nó và tập hợp con này bản thân nó là mới và không hiển nhiên thì tập hợp con này sẽ được phân loại vào nhóm A62D 3/00.

2. Trong nhóm này, thuật ngữ dưới đây được sử dụng với nghĩa là: "các chất hóa học độc hại" là các chất thải hóa học quá nguy hiểm hoặc độc hại cần được xử lý như rác thải đô thị thông thường.

3. Trong nhóm này, quy tắc ưu tiên vị trí thứ nhất được áp dụng, nghĩa là tại mỗi mức thứ bậc, nếu không có một chỉ dẫn khác thì việc phân loại được đưa vào vị trí thích hợp đầu tiên.

4. Trong nhóm này, cần thêm các mã chỉ số của nhóm A62D 101/00 mà có liên quan đến bản chất của chất hóa học độc hại.

- 3/02 . nhờ phương pháp sinh học, nghĩa là các quy trình sử dụng enzym hoặc vi sinh vật [2007.01]
- 3.10 . nhờ năng lượng điện hay năng lượng sóng, hoặc bức xạ hạt hay bức xạ ion hóa [2007.01]
- 3/11 . . các quy trình điện hóa, ví dụ sự thẩm tách bằng điện [2007.01]
- 3/115 . . . Sự suy giảm điện phân hoặc sự biến đổi điện phân [2007.01]
- 3/13 . . nhờ năng lượng sóng âm [2007.01]
- 3/15 . . nhờ bức xạ hạt, ví dụ bức xạ chùm electron [2007.01]

- 3/17 . . nhờ bức xạ điện từ, ví dụ được phát ra bởi tia laze [2007.01]
- 3/172 . . . Tia Gamma, nghĩa là bức xạ có bước sóng trong khoảng từ 0,003 đến 0,03 nm [2007.01]
- 3/174 . . . Tia X-quang, nghĩa là bức xạ có bước sóng trong khoảng từ 0,03 đến 3 nm [2007.01]
- 3/176 . . . Bức xạ tia cực tím, nghĩa là bức xạ có bước sóng trong khoảng từ 3 đến 400 nm [2007.01]
- 3/178 . . . Bức xạ sóng cực ngắn, nghĩa là bức xạ có bước sóng trong khoảng từ 0,3 đến 30 cm [2007.01]
- 3/19 . . nhờ plasma [2007.01]
- 3/20 . nhờ sự thủy-nhiệt phân hoặc sự phá hủy khí hóa hơi, ví dụ sử dụng nước hoặc nhiệt để tác động biến đổi hóa học [2007.01]
- 3/30 . nhờ phản ứng với các tác nhân hóa học [2007.01]
- 3/32 . . nhờ xử lý trong chất phản ứng hóa học nóng chảy, ví dụ muối hoặc kim loại [2007.01]
- 3/33 . . bằng cách trộn các chất có hại theo phương diện hóa học, ví dụ bằng cách tạo phức [2007.01]
- 3/34 . . Khử halogen hóa sử dụng các tác nhân hóa học phản ứng có thể biến chất [2007.01]
- 3/35 . . bằng cách thủy phân [2007.01]
- 3/36 . . Khử độc nhờ sử dụng chất phản ứng axit hoặc chất phản ứng kiềm [2007.01]
- 3/37 . . nhờ sự giảm, ví dụ giảm sự hydro hóa [2007.01]
- 3/38 . . nhờ sự oxi hóa; nhờ sự cháy [2007.01]
- 3/40 . nhờ nhiệt tác động biến đổi hóa học, ví dụ nhờ sự nhiệt phân [2007.01]
- 5/00 Thành phần vật liệu cho vỏ bọc hoặc quần áo bảo hộ tránh tác động của chất độc hoá học [1, 2006.01]**
- 7/00 Thành phần vật liệu của các bộ phận trong suốt của mặt nạ hơi, bình thở, túi thở, hoặc mũ chụp đầu [1, 2006.01]**
- 7/02 . Vật liệu tấm trong suốt chống nước hoặc nước đá đọng trên đó [1, 2006.01]
- 9/00 Thành phần các chất hoá học sử dụng trong các thiết bị thở [1, 2006.01]**

Sơ đồ chỉ mục kết hợp với nhóm A62D 3/00 liên quan tới bản chất của các chất hóa học độc hại [2007.01]

- 101/00 Các chất hóa học độc hại được làm vô hại, hoặc giảm thiểu độc hại nhờ sự biến đổi hóa học [2007.01]**

Ghi chú [2007.01]

Khi lập chỉ mục của một chất trong các nhóm từ A62D 101/02 đến 101/08, lập chỉ mục theo cấu trúc hóa học của nó cũng có thể thực hiện trong một hoặc nhiều nhóm từ A62D 101/20 đến 101/40.

- 101/02 . Các chất trong chiến tranh hóa học, ví dụ chất ức chế cholinesteraza [2007.01]
- 101/04 . Thuốc diệt trừ loài gây hại, ví dụ thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc diệt nấm hoặc thuốc trừ giun tròn [2007.01]

- 101/06 . Thuốc nổ, thuốc đẩy hoặc hỏa dược, ví dụ nhiên liệu tên lửa hoặc xăng đặc [2007.01]
 - 101/08 . Phần căn độc hại của quá trình cháy, ví dụ các chất độc trong tro bay từ việc thiêu đốt rác thải [2007.01]
 - 101/20 . Các chất hữu cơ [2007.01]
 - 101/22 . . chứa halogen [2007.01]
 - 101/24 . . chứa kim loại nặng [2007.01]
 - 101/26 . . chứa ni-tơ hoặc phốt-pho [2007.01]
 - 101/28 . . chứa oxy, lưu huỳnh, selen hoặc telua, nghĩa là chalcogen [2007.01]
 - 101/40 . Các chất vô cơ [2007.01]
 - 101/41 . . Sợi vô cơ, ví dụ amiăng [2007.01]
 - 101/43 . . chứa kim loại nặng, trong trạng thái liên kết hoặc trạng thái tự do [2007.01]
 - 101/45 . . chứa ni-tơ hoặc phốt-pho [2007.01]
 - 101/47 . . chứa oxy, lưu huỳnh, selen hoặc telua, nghĩa là chalcogen [2007.01]
 - 101/49 . . chứa halogen [2007.01]
-

A63 THỂ THAO; TRÒ CHƠI; GIẢI TRÍ TẬP THỂ**A63B THIẾT BỊ DÙNG ĐỂ TẬP LUYỆN THỂ LỰC, CHO CÁC BÀI TẬP THỂ DỤC, BƠI, LEO NÚI, HOẶC ĐẤU KIẾM; CÁC TRÒ CHƠI VỚI BÓNG; THIẾT BỊ TẬP LUYỆN****Nội dung phân lớp****THIẾT BỊ DÙNG CHO MÔN THỂ DỤC DỤNG CỤ**

Xà; Cầu thăng bằng.....	1/00, 3/00; 4/00
Thiết bị để nhảy; cà kheo	5/00, 6/00; 25/00
Thiết bị treo tự do; Cột, khung, hoặc giàn để leo trèo	7/00; 9/00
Gậy đánh gôn	15/00
Thiết bị luyện tập khác	17/00 đến 23/00, 26/00
Điều khiển	24/00

THIẾT BỊ CHO CÁC MÔN THỂ THAO ĐẶC BIỆT

Thiết bị leo trèo, leo núi	27/00, 29/00
Thiết bị cho môn bơi	31/00 đến 35/00
Bóng	37/00 đến 47/00
Thiết bị cho môn đánh gôn.....	53/00 đến 57/00
Dụng cụ khác dùng cho các trò chơi với bóng	49/00, 51/00, 59/00, 61/00, 63/00
Dụng cụ dành cho môn ném, phóng.....	65/00
Thiết bị tập luyện.....	69/00

CÁC TRÒ CHƠI THỂ THAO KHÁC; CÁC PHỤ KIỆN

DÀNH CHO CÁC TRÒ CHƠI THỂ THAO KHÁC	67/00; 71/00
---	--------------

Thiết bị luyện tập cho môn thể dục dụng cụ

1/00	Xà đơn [1, 2006.01]
1/04	. Làm sạch thanh ngang của xà đơn [1, 2006.01]
3/00	Xà kép hoặc thiết bị tương tự [1, 2006.01]
4/00	Cầu thăng bằng [5, 2006.01]
5/00	Thiết bị để nhảy (đệm để nhảy A63B 6/00; cho các môn đua thể thao, ví dụ rào, A63K) [1, 5, 2006.01]
5/02	. Cột để nhảy cao [1, 2006.01]
5/04	. . Dây nối giữa các cột để nhảy cao [1, 2006.01]
5/06	. Sào nhảy cao [1, 2006.01]
5/08	. Bàn đập lò xo đàn hồi (dạng tấm bạt lò xo căng trên khung để nhào lộn A63B 5/11) [1, 5, 2006.01]
5/10	. . dành cho thể thao dưới nước [1, 2006.01]
5/11	. Tấm bạt lò xo căng trên khung để nhào lộn [5, 2006.01]
5/12	. Dụng cụ có bọc để nhảy, ví dụ ngựa, dê, bàn [1, 2006.01]
5/16	. Dụng cụ tập luyện để nhảy; Dụng cụ đệm cao su để nhảy; Dụng cụ hỗ trợ nhảy [1, 2006.01]
5/20	. Dây nhảy [1, 2006.01]
5/22	. Chướng ngại vật để nhảy qua [1, 2006.01]

- 6/00** Đệm hoặc các vật tương tự để giảm sóc khi nhảy, thực hiện các bài tập thể dục hoặc tương tự [5, 2006.01]
- 6/02 . để tiếp đất, ví dụ để nhảy với sào [5, 2006.01]
- 7/00** Dụng cụ thể dục dụng cụ treo tự do [1, 2006.01]
- 7/02 . Vòng treo; Xà treo [1, 2006.01]
- 7/04 . Dây để leo trèo [1, 2006.01]
- 7/06 . Đu quay [1, 2006.01]
- 7/08 . Dụng cụ dùng cho đi trên dây [1, 2006.01]
- 9/00** Sào, khung, hoặc giàn để trèo leo [1, 2006.01]
- 15/00** Gậy cho thể dục dụng cụ hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 15/02 . có thiết bị chiếu sáng [1, 2006.01]
- 17/00** Dụng cụ tập luyện được cấu tạo từ một số bộ phận, như thang, sào, sàn nghiêng, xà [1, 2006.01]
- 17/02 . kết nối cứng [1, 2006.01]
- 17/04 . lắp ghép được [1, 2006.01]
- 19/00** Dụng cụ tập với vòng, vành [1, 2006.01]
- 19/02 . Vòng lăn tự do, ví dụ bánh con quay [1, 2006.01]
- 19/04 . được gắn tự do trên khung [1, 2006.01]
- 21/00** Các thiết bị luyện tập để tăng cường hoặc củng cố hệ cơ hoặc khớp trong cơ thể bằng cách hoạt động chống lại sức cản, có hoặc không có dụng cụ đo (điều khiển bằng điện hoặc điện tử dùng cho các thiết bị luyện tập này A63B 24/00) [1, 2006.01]
- 21/002 . cùng kích thước hoặc cân động học, tức là thay đổi lực một cách cơ bản mà không cần cử động nhiều cơ bắp [5, 2006.01]
- 21/005 . sử dụng các dụng cụ tập kháng lực bằng điện hoặc điện từ [5, 2006.01]
- 21/008 . sử dụng các dụng cụ tập kháng lực dùng thủy lực hoặc khí nén [5, 2006.01]
- 21/012 . sử dụng dụng cụ tập kháng lực ma sát [5, 2006.01]
- 21/015 . . bao gồm các bộ phận xoay hoặc dao động [5, 2006.01]
- 21/018 . . bao gồm một sợi dây chuyển động tương quan với bề mặt của các bộ phận [5, 2006.01]
- 21/02 . sử dụng dụng cụ kháng lực đàn hồi [1, 5, 2006.01]
- 21/04 . . gắn chặt cố định một đầu [1, 2006.01]
- 21/045 . . có bộ phận xoắn [5, 2006.01]
- 21/05 . . Các bộ phận nén tuyến tính [5, 2006.01]
- 21/055 . . kiểu bộ phận kéo giãn [5, 2006.01]
- 21/06 . Tạ do người tập điều khiển [1, 5, 2006.01]
- 21/062 . . bao gồm giá đỡ dẫn hướng tạ thẳng đứng [5, 2006.01]
- 21/065 . . được đeo vào người tập [5, 2006.01]
- 21/068 . . sử dụng trọng lượng cơ thể người tập [5, 2006.01]
- 21/072 . . Tạ, tạ đôi hoặc các dụng cụ tương tự [5, 2006.01]
- 21/075 . . . với các trọng lượng thay đổi [5, 2006.01]

- 21/078 . . Thiết bị để tập ép tạ ở tư thế nằm trên ghế băng [5, 2006.01]
- 21/08 . . gắn chặt một đầu [1, 2006.01]
- 21/16 . Giá treo dụng cụ tập [1, 2006.01]
- 21/22 . Dụng cụ có bộ phận quay [1, 2006.01]
- 21/28 . Dụng cụ tập luyện cho hai người đối diện nhau [1, 2006.01]
- 22/00 Các thiết bị luyện tập đặc biệt thích hợp để điều hoà hệ tim mạch, để luyện tập sự nhanh nhẹn hoặc để phối hợp các động tác** (các hoạt động kháng lực A63B 21/00; điều khiển điện hoặc điện tử các thiết bị này A63B 24/00) [5, 2006.01]
- 22/02 . với các đai vô tận di động [5, 2006.01]
- 22/04 . với các bậc di động [5, 2006.01]
- 22/06 . với chuyển động có chu kỳ xoay (giá tựa cho xe đạp A63B 69/16; xe đạp một bánh B62K 1/00) [5, 2006.01]
- 22/08 . . dùng cho chân [5, 2006.01]
- 22/10 . . dùng cho tay [5, 2006.01]
- 22/12 . . dùng cho chân và tay đồng thời [5, 2006.01]
- 22/14 . Bệ cho chuyển động quay tịnh tiến qua lại xung quanh một trục thẳng đứng [5, 2006.01]
- 22/16 . Bệ dùng cho chuyển động đu đưa xung quanh một trục ngang; Trống thẳng bằng; Ván thẳng bằng hoặc tương tự [5, 2006.01]
- 22/18 . với các bộ phận có chuyển động tuần hoàn hoặc quay, sinh ra do chuyển động đu đưa của người tập (dụng cụ tập với vòng A63B 19/00) [5, 2006.01]
- 22/20 . sử dụng con lăn, bánh xe, bánh xe nhỏ hoặc tương tự để chuyển động trên sàn hoặc các bề mặt khác trong quá trình tập [5, 2006.01]
- 23/00 Các thiết bị luyện tập chuyên dùng để tập từng bộ phận riêng của cơ thể** (A63B 22/00 được ưu tiên; dụng cụ tập kháng lực A63B 21/00; điều khiển các thiết bị luyện tập bằng điện hoặc điện tử A63B 24/00; dụng cụ luyện tập hoặc làm khoẻ các ngón tay hoặc tay khi thao tác trên bàn phím G09B, ví dụ G09B 15/06) [1, 5, 2006.01]
- 23/02 . cho bụng, cột sống, thân, vai [1, 2006.01]
- 23/025 . cho đầu hoặc cổ [5, 2006.01]
- 23/03 . . cho các cơ mặt [5, 2006.01]
- 23/035 . luyện tập chân tay, ví dụ một cách đồng thời [5, 2006.01]
- 23/04 . . cho chân [1, 5, 2006.01]
- 23/08 . . . cho khớp mắt cá chân [5, 2006.01]
- 23/10 . . . cho bàn chân hoặc ngón chân [5, 2006.01]
- 23/12 . . cho tay [5, 2006.01]
- 23/14 . . . cho khớp cổ tay [5, 2006.01]
- 23/16 . . . cho bàn tay hoặc ngón tay [5, 2006.01]
- 23/18 . để cải thiện chức năng hô hấp [5, 2006.01]
- 23/20 . cho các cơ âm đạo [5, 2006.01]
- 24/00 Điều khiển bằng điện hoặc điện tử dùng cho các thiết bị luyện tập đã nêu ở các nhóm A63B 1/00 đến 23/00** [5, 2006.01]

- 25/00 Cà kheo hoặc tương tự [1, 2006.01]**
- 25/02 . Cà kheo đàn hồi [1, 2006.01]
- 25/04 . có bánh xe [1, 2006.01]
- 25/06 . Giấy có cà kheo để tăng độ dài bước đi [1, 2006.01]
- 25/08 . Gậy nhảy, ví dụ cà kheo có lò xo kiểu "pogo" [1, 2006.01]
- 25/10 . Giấy có lò xo để nhảy [1, 2006.01]
- 26/00 Các thiết bị luyện tập chưa được đề cập ở các nhóm A63B 1/00 đến 25/00 [5, 2006.01]**

Trèo; Leo núi

- 27/00 Thiết bị trèo cột, cây, hoặc tương tự (thắt lưng an toàn cho người leo trèo A62B 35/00) [1, 2006.01]**
- 27/02 . Thiết bị leo trèo cột tròn có thể được gắn vào chân [1, 2006.01]
- 27/04 . Thiết bị leo trèo cột nhẵn có thể được gắn vào chân [1, 2006.01]
- 29/00 Thiết bị leo núi (mũ bảo hộ A42B 3/00; thiết bị chống trượt hoặc thiết bị phụ trợ cho đồ đi chân, ví dụ đinh đế giày, A43C 15/00; mặt nạ hoặc mũ chụp dùng để thở trên cao A62B 18/00; cuộc chim B25D 7/00) [1, 3, 2006.01]**
- 29/02 . Thùng, chảo và phụ trợ khác để leo núi, ví dụ dây leo núi; Phương tiện chỉ báo vị trí người bị vùi lấp, ví dụ tuyết lở [1, 2006.01]
- 29/04 . Móc để trèo (để đóng vào tường E06C 9/04) [1, 2006.01]
- 29/08 . Trang bị cho tay của người leo trèo [1, 2006.01]

Bơi

- 31/00 Dụng cụ để hỗ trợ bơi (dạy bơi A63B 69/10 đến 69/14; cứu hộ dưới nước B63C 9/00) [1, 2006.01]**
- 31/02 . Găng tay bơi [1, 2006.01]
- 31/04 . . có phần phụ làm tăng diện tích sải nước [1, 2006.01]
- 31/08 . Chân nhái hoặc phụ trợ hỗ trợ bơi khác, được giữ hoặc gắn chặt vào bàn tay, tay tay, chân hoặc bàn chân (A63B 31/18 được ưu tiên; để đeo như găng tay A63B 31/02) [1, 3, 2006.01]
- 31/10 . . được giữ hoặc gắn chặt vào bàn tay hoặc vào bàn chân [1, 3, 2006.01]
- 31/11 . . . chỉ được gắn chặt vào bàn chân [3, 2006.01]
- 31/12 . . được giữ hoặc gắn chặt vào tay hoặc vào chân [1, 3, 2006.01]
- 31/14 . . có nắp van [1, 2006.01]
- 31/16 . . có bộ phận làm thay đổi độ lớn bề mặt sải nước [1, 2006.01]
- 31/18 . Dụng cụ bơi với hiệu quả chuyển động đồng thời của tay và chân người bơi [1, 2006.01]
- 33/00 Dụng cụ bơi được đính vào đầu, ví dụ mũ bơi, kính bơi (mặt nạ lặn B63C 11/12; để hỗ trợ thở, ví dụ ống thông hơi, B63C 11/18) [1, 2006.01]**
- 35/00 Thiết bị bơi, chuyển động nhờ người bơi hoặc động cơ (tàu biển hoặc các cấu trúc nổi tương tự để giải trí hoặc thể thao B63B 35/71, 35/73; cái nâng của thợ lặn hoặc phương tiện bơi tương tự B63C 11/46) [1, 2006.01]**

- 35/02 . dạng đuôi cá [1, 2006.01]
- 35/04 . có guồng [1, 2006.01]
- 35/06 . có mái chèo kép hoặc vật nổi [1, 2006.01]
- 35/08 . có chân vịt [1, 2006.01]
- 35/10 . . chuyển động nhờ sức người [1, 2006.01]
- 35/12 . . chuyển động nhờ động cơ [1, 2006.01]

Quả bóng

- 37/00 Bóng đặc; Bóng nhỏ (tạ đẩy A63B 65/06) [1, 2006.01]**
- 37/02 . Lõi đặc biệt [1, 2006.01]
- 37/04 . . Lõi cứng [1, 2006.01]
- 37/06 . . Lõi đàn hồi [1, 2006.01]
- 37/08 . . Lõi bằng chất lỏng; Lõi bằng chất dẻo [1, 2006.01]
- 37/10 . . với trọng tâm bị phân bố lệch [1, 2006.01]
- 37/12 . Vỏ bọc đặc biệt [1, 2006.01]
- 37/14 . Bề mặt đặc biệt [1, 2006.01]
- 39/00 Bóng rỗng không bơm hơi [1, 2006.01]**
- 39/02 . Cơ cấu giữ áp suất [1, 2006.01]
- 39/04 . . Kim để bơm bóng [1, 2006.01]
- 39/06 . Vỏ bọc đặc biệt [1, 2006.01]
- 39/08 . . cấu tạo từ hai phần [1, 2006.01]
- 41/00 Bóng rỗng bơm được [1, 2006.01]**
- 41/02 . Xăm [1, 2006.01]
- 41/04 . . Van dùng cho xăm [1, 2006.01]
- 41/08 . Vỏ bọc bóng; Bộ phận đóng kín vỏ [1, 2006.01]
- 41/10 . Xăm và vỏ bọc liền khối [1, 2006.01]
- 41/12 . Dụng cụ và thiết bị để bơm hoặc đẩy nắp bóng [1, 2006.01]
- 43/00 Bóng có cơ cấu đặc biệt [1, 2006.01]**
- 43/02 . có tay cầm [1, 2006.01]
- 43/04 . có trọng tâm phân bố lệch hoặc có cơ cấu để thay đổi vị trí trọng tâm (bóng đặc A63B37/10) [1, 2006.01]
- 43/06 . có thiết bị chiếu sáng [1, 2006.01]
- 45/00 Thiết bị hoặc phương pháp sản xuất bóng (bằng chất dẻo hoặc chất ở trạng thái dẻo B29) [1, 2006.01]**
- 45/02 . Trang trí bóng [1, 2006.01]
- 47/00 Phụ trợ bảo quản hoặc xử lý bóng [1, 2006.01]**
- 47/02 . để chọn lựa [1, 2006.01]
- 47/04 . để làm sạch bóng (thiết bị làm sạch bóng, như phụ trợ làm sạch bàn chơi ki hoặc sân chơi ki A63B 5/10) [1, 2006.01]

Vợt, gậy, hoặc các phụ kiện khác để chơi bóng**Ghi chú [2015.01]**

1. Đối tượng kỹ thuật liên quan đến các chi tiết hoặc phụ kiện của gậy đánh gôn, gậy bóng chày, vợt hoặc tương tự đã được phân loại vào các nhóm A63B 49/00, A63B 53/00 hoặc A63B 59/00 thì cũng được phân loại thêm vào nhóm A63B 60/00.
2. Khi phân loại vào các nhóm A63B 49/00-A63B 60/00, thì cũng cần thêm các mã chỉ số của nhóm A63B 102/00.

- 49/00 Vợt, ví dụ để chơi tennis (sợi dùng để căng vợt A63B 51/00) [1, 2006.01, 2015.01]**
- 49/02 . Khung vợt [1, 2006.01, 2015.01]
- 49/022 . . Dụng cụ dẫn hướng sợi trên khung, ví dụ các vòng dây [2015.01]
- 49/025 . . Các phương tiện trên khung để kẹp các đầu sợi [2015.01]
- 49/028 . . Các phương tiện để thực hiện tính di động lớn hơn của mặt vợt [2015.01]
- 49/03 . . đặc trưng bởi đoạn cổ vợt, nghĩa là đoạn hoặc thành phần nằm giữa đầu vợt và thân vợt [2015.01]
- 49/032 . . . Thành phần kết nối chữ -T [2015.01]
- 49/035 . . có các bộ phận tháo rời được dễ dàng, ví dụ đầu, thân hoặc cán vợt [2015.01]
- 49/038 . . có khung phụ của đầu vợt để thay sợi [2015.01]
- 49/08 . . cán vợt có cấu trúc đặc biệt [1, 2006.01, 2015.01]
- 49/10 . . làm từ vật liệu phi kim loại, trừ gỗ [1, 2006.01, 2015.01]
- 49/11 . . . bằng các ống bơm phồng được, ví dụ bơm phồng được trong quá trình chế tạo [2015.01]
- 49/12 . . làm từ kim loại [1, 2006.01, 2015.01]
- 49/14 . . Dụng cụ bảo vệ trên khung [1, 2006.01, 2015.01]
- 51/00 Căng vợt tennis, cầu lông hoặc các vợt tương tự; Sợi dùng để căng vợt; Bảo quản sợi vợt [1, 2006.01, 2015.01]**
- 51/005 . Dụng cụ để đo độ căng của sợi (để điều chỉnh độ căng trong quá trình căng sợi A63B 51/14) [2015.01]
- 51/01 . Bộ sợi dệt sơ bộ sẵn để lồng vào khung [2015.01]
- 51/015 . Dụng cụ sắp sợi cho thẳng hàng [2015.01]
- 51/02 . Sợi; Vật liệu thay thế sợi; Các sản phẩm bôi lên sợi, ví dụ để bảo vệ chống lại sự ẩm ướt hoặc hao mòn [1, 2006.01, 2015.01]
- 51/04 . . Vật liệu thay thế sợi có cấu trúc dạng tấm
- 51/06 . Căng sợi hai mặt [1, 2006.01]
- 51/08 . Căng sợi chéo [1, 2006.01]
- 51/10 . Tăng sức căng [1, 2006.01, 2015.01]
- 51/11 . . Các chi tiết trung gian để làm các điểm chéo của sợi [2015.01]
- 51/12 . Dụng cụ bố trí trong hoặc trên vợt để điều chỉnh độ căng của sợi [1, 2006.01]
- 51/14 . Thiết bị dùng để căng, ví dụ để điều chỉnh độ căng của sợi trong khi căng [1, 2006.01]

- 51/16 . . Thiết bị để căng sợi trong quá trình sản xuất sợi [1, 2006.01]
- 53/00 Gậy đánh gôn [1, 2006.01, 2015.01]**
- 53/02 . Kết cấu nối giữa đầu và thân gậy [1, 2006.01, 2015.01]
- 53/04 . Đầu gậy [1, 2006.01, 2015.01]
- 53/06 . . điều chỉnh được [1, 2006.01, 2015.01]
- 53/08 . có cơ cấu đặc biệt để điều chỉnh sức đập [1, 2006.01, 2015.01]
- 53/10 . Thân gậy không bằng kim loại [1, 2006.01, 2015.01]
- 53/12 . Thân gậy bằng kim loại [1, 2006.01, 2015.01]
- 53/14 . Cán gậy [1, 2006.01, 2015.01]
- 55/00 Túi đựng gậy đánh gôn; Giá dựa gậy sử dụng trên sân chơi; Xe đẩy có bánh xe chuyên dụng cho túi đựng gậy đánh gôn [1, 2006.01, 2015.01]**
- 55/10 . Giá dựa gậy sử dụng trên sân chơi [1, 2006.01]
- 55/20 . có hộp chuyên dụng để đựng bóng [2015.01]
- 55/30 . Túi có bánh xe [2015.01]
- 55/40 . Túi có vách ngăn hoặc giá đỡ gậy [2015.01]
- 55/50 . Giá đỡ, ví dụ có phụ kiện để cắm xuống đất [2015.01]
- 55/53 . . có các chân mở tự động khi đặt túi trên mặt đất [2015.01]
- 55/57 . . Túi có ba chân hoặc giá xếp đặt tương tự [2015.01]
- 55/60 . Xe đẩy có bánh xe chuyên dụng cho túi đựng gậy đánh gôn [2015.01]
- 57/00 Đồ dùng phụ kiện để chơi gôn [1, 2006.01, 2015.01]**
- 57/10 . Vật nhỏ nhọn để đặt bóng trước khi phát bóng [2015.01]
- 57/12 . . được gắn với dây [2015.01]
- 57/13 . . có thể gấp được hoặc tách ra được [2015.01]
- 57/15 . . điều chỉnh được chiều cao [2015.01]
- 57/16 . . Vật nhỏ nhọn để đặt bóng dạng bàn chải [2015.01]
- 57/18 . . có phương tiện để viết [2015.01]
- 57/19 . . có dụng cụ chỉ báo hướng [2015.01]
- 57/20 . Dụng cụ giữ, ví dụ để giữ vật nhỏ nhọn để đặt bóng trước khi phát bóng hoặc để giữ bóng [2015.01]
- 57/30 . Dụng cụ đánh dấu [2015.01]
- 57/35 . . có nam châm [2015.01]
- 57/40 . Cọc cắm cờ hoặc lỗ gôn [2015.01]
- 57/50 . chuyên dùng để bảo trì sân chơi [2015.01]
- 57/60 . Làm sạch hoặc bảo dưỡng gậy đánh gôn, gậy putter, giày hoặc các phụ kiện chơi gôn khác (dụng cụ để làm sạch tay cầm hoặc cán gậy đánh gôn hoặc gậy putter A63B 60/36) [2015.01]
- 59/00 Gậy, vợt hoặc dụng cụ tương tự dùng cho các trò chơi khác [1, 2006.01, 2015.01]**

Ghi chú [2015.01]

Trong nhóm này, thuật ngữ “quả bóng” cũng bao hàm bóng khúc côn cầu hoặc các vật khác được dùng để đánh trong khi chơi.

- 59/20 . có các phương tiện, ví dụ túi đựng, các bề mặt dạng lưới hoặc chất kết dính để bắt hoặc giữ bóng , ví dụ dùng cho môn thể thao dùng vợt để bắt và ném bóng hoặc môn quần vợt pelot [2015.01]
- 59/30 . tạo ra các thiết bị hỗ trợ cho việc bắt hoặc ném bằng tay để sử dụng cùng với vòng, đĩa, bánh xe hoặc vật ném hình trụ hoặc để sử dụng với quả bóng có một lỗ khoan ở tâm [2015.01]
- 59/40 . Vợt hoặc tương tự có bề mặt phẳng ấn tượng để đánh bóng vào không trung, ví dụ để chơi bóng bàn [2015.01]
- 59/42 . . có bề mặt rắn [2015.01]
- 59/45 . . . Phân bằng cao su được đặc trưng bởi sự gắn kết giữa phần cao su và thân vợt [2015.01]
- 59/48 . . có bề mặt đục lỗ [2015.01]
- 59/50 . Gậy có dạng gần như cái gậy để đánh bóng vào không trung, ví dụ để chơi bóng chày [2015.01]
- 59/51 . . làm bằng kim loại [2015.01]
- 59/52 . . làm bằng gỗ hoặc tre [2015.01]
- 59/54 . . làm bằng chất dẻo [2015.01]
- 59/55 . . với mặt cắt không tròn [2015.01]
- 59/56 . . đặc trưng bởi đầu gậy [2015.01]
- 59/58 . . đặc trưng bởi hình dạng (A63B 59/55, A63B 59/56 được ưu tiên) [2015.01]
- 59/59 . . có cơ cấu tạo âm thanh, ví dụ có bộ phận di chuyển bên trong dùng cho mục đích này [2015.01]
- 59/60 . có dạng cái vò, ví dụ để chơi môn bóng vô [crô-kê] [2015.01]
- 59/70 . có phần dưới góc cạnh hoặc cong để đánh bóng trên mặt đất, trên mặt băng hoặc trong không trung, ví dụ để chơi môn khúc côn cầu hoặc môn bóng gậy cong [2015.01]
- 59/80 . Gậy hoặc má chèo tròn chưa được đề cập trong các nhóm A63B 59/20-A63B 59/70 [2015.01]
- 60/00 Các chi tiết hoặc phụ kiện của gậy đánh gôn, gậy, vợt hoặc tương tự [2015.01]
- 60/02 . Cơ cấu cân bằng để điều chỉnh trọng tâm của vật (A63B 60/24, A63B 60/54 được ưu tiên) [2015.01]
- 60/04 . . Cơ cấu cân bằng di động [2015.01]
- 60/06 . Tay cầm [2015.01]
- 60/08 . . đặc trưng bởi vật liệu [2015.01]
- 60/10 . . có phương tiện chỉ báo chính xác các vị trí giữ (A63B 60/12 được ưu tiên) [2015.01]
- 60/12 . . được bao theo cấu tạo bàn tay người sử dụng [2015.01]
- 60/14 . . Lớp bọc chuyên dùng cho cán, ví dụ ống bọc ngoài hoặc ruy-băng để bọc [2015.01]
- 60/16 . . Nắp; Sắt bịt đầu cán [2015.01]
- 60/18 . . có phương tiện làm lạnh, thông gió hoặc giảm mồ hôi, ví dụ các lỗ hoặc dụng cụ phân phối bột [2015.01]

- 60/20 . . có hai cán [2015.01]
 - 60/22 . . Cán điều chỉnh được [2015.01]
 - 60/24 . . . Cán có trọng lượng [2015.01]
 - 60/26 . . . có độ cứng điều chỉnh được [2015.01]
 - 60/28 . . . có chiều dài điều chỉnh được [2015.01]
 - 60/30 . . . có chu vi điều chỉnh được [2015.01]
 - 60/32 . . có cơ cấu để thay đổi vị trí góc của cán xung quanh trục dọc của nó [2015.01]
 - 60/34 . . có trục cán khác với trục chính của dụng cụ [2015.01]
 - 60/36 . Dụng cụ làm sạch cán hoặc tay cầm [2015.01]
 - 60/38 . Phương tiện liên kết về kết cấu để lưu giữ và phân phối bóng [2015.01]
 - 60/40 . có phương tiện giữ được bố trí bên trong, trên cạnh hoặc mặt sau của bề mặt ấn tượng [2015.01]
 - 60/42 . Dụng cụ để đo, kiểm nghiệm, sửa chữa hoặc tùy chỉnh các đặc tính riêng của gậy đánh gôn, gậy, vợt hoặc tương tự, ví dụ đo lực xoắn tối đa mà trục gậy có thể chịu được [2015.01]
 - 60/44 . . Thiết bị nén ép vợt dây [2015.01]
 - 60/46 . Dụng cụ đo kết hợp với gậy đánh gôn, gậy, vợt hoặc tương tự để đo các thông số vật lý liên quan đến hoạt động thể thao, ví dụ gậy chơi bóng chày có dụng cụ **chỉ** báo lực va đập hoặc vòng đeo tay để đo cú xoay người đánh bóng [2015.01]
 - 60/48 . có mặt cắt ngang lượn sóng [2015.01]
 - 60/50 . có các lỗ thùng (A63B 60/18 được ưu tiên; cho mục đích căng dây 49/00) [2015.01]
 - 60/52 . có các kẽ hở [2015.01]
 - 60/54 . có các phương tiện để chống rung [2015.01]
 - 60/56 . Các thiết bị để bảo vệ, bảo quản hoặc vận chuyển, ví dụ giá đỡ hoặc hộp, túi [2015.01]
 - 60/58 . . chuyên dùng cho vợt [2015.01]
 - 60/60 . . chuyên dùng cho gậy [2015.01]
 - 60/62 . . chuyên dùng cho gậy đánh gôn, ví dụ vỏ bọc bảo vệ đầu gậy đánh gôn [2015.01]
 - 60/64 . . . Vỏ bọc gậy đánh gôn [2015.01]
 - 61/00 Lưới hoặc phụ trợ dùng cho môn tennis hoặc các môn thể thao tương tự [1, 2006.01]**
 - 61/02 . Cột dọc; Cột dọc lắp đặt quay được [1, 2006.01]
 - 61/04 . Thiết bị kéo căng hoặc điều chỉnh lưới [1, 2006.01]
 - 63/00 Mục tiêu hoặc cầu môn dùng cho trò chơi với bóng (cọc cắm cờ A63B 57/40) [1, 2006.01]**
 - 63/02 . gắn cố định (A63B 63/08 được ưu tiên) [1, 3, 2006.01]
 - 63/04 . điều chỉnh được hoặc quay được (A63B 63/08 được ưu tiên) [1, 3, 2006.01]
 - 63/06 . Mục tiêu di động [1, 2006.01]
 - 63/08 . có lỗ nằm ngang cho bóng, ví dụ bóng rổ [3, 2006.01]
-
- 65/00 Dụng cụ để ném, phóng (đồ chơi để ném, phóng A63H 33/18) [1, 2006.01]**

- 65/02 . Phi tiêu, giáo mác hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 65/04 . Tạ lẳng [1, 2006.01]
- 65/06 . Tạ đẩy [1, 2006.01]
- 65/08 . Bu-mê-răng [1, 2006.01]
- 65/10 . Đĩa ném; Vòng ném [1, 2006.01]
- 65/12 . Thiết bị ném bóng có hoặc không có lưới để thu bóng [1, 2006.01]
- 67/00 Các môn thể thao và phụ kiện của chúng không thuộc các nhóm A63B 1/00 đến 65/00 [1, 2006.01]**
- 67/02 . Đấu gôn đặc biệt, ví dụ đấu gôn thu nhỏ [1, 2006.01]
- 67/04 . Trò chơi trên bàn nhằm tăng cường thể lực, mô phỏng thể thao ngoài trời, ví dụ bóng bàn (trò chơi trên bàn khác A63F) [1, 2006.01]
- 67/06 . Trò chơi ném vòng hay ném đĩa [1, 2006.01]
- 67/08 . Trò chơi tung hứng hoặc xoay tròn bóng đòi hỏi tính khéo léo [1, 2006.01]
- 67/10 . Trò chơi với các vật treo trên sợi chỉ hoặc vật dao động, ví dụ bóng, vật có đầu nhọn, hình con chim, động vật hoặc tương tự để nhằm và ném vào chúng (trò chơi sử dụng gậy có buộc bóng A63B 67/20; trò chơi đánh ky có bóng buộc với nhau A63D 7/00) [1, 2006.01]
- 67/12 . Trò chơi ném các vật [1, 2006.01]
- 67/14 . Hòn đá để lăn; Trò chơi với các vật trượt trên bàn; Trò chơi trượt tương tự [1, 2006.01]
- 67/16 . Trò chơi “diabolo” và “bilboke” [1, 2006.01]
- 67/18 . Cầu lông hoặc các trò chơi tương tự với vật phóng có lông vũ [1, 2006.01, 2016.01]
- 67/183 . . vật phóng có lông vũ [2016.01]
- 67/187 . . . Quả cầu đá [2016.01]
- 67/19 với một vài lông vũ được liên kết với nhau [2016.01]
- 67/193 với tất cả các lông tạo thành một mảnh [2016.01]
- 67/197 . . . Có các chức năng đặc biệt, ví dụ tạo ra âm thanh hoặc phát sáng [2016.01]
- 67/20 . Trò chơi sử dụng gậy có buộc bóng [3, 2006.01]
- 67/22 . . Gậy đánh có một hoặc nhiều lỗ [3, 2006.01]
- 69/00 Thiết bị hoặc dụng cụ tập luyện các dạng thể thao đặc biệt (huấn luyện nhảy dù B64D 23/00) [1, 2006.01]**
- 69/02 . cho môn đấu kiếm [1, 2006.01]
- 69/04 . Bắt chước chuyển động của ngựa (đồ chơi dạng động vật để cưỡi A63G 19/00) [1, 2006.01]
- 69/06 . cho môn đua thuyền [1, 2006.01]
- 69/08 . . trong bể bơi đầy nước [1, 2006.01]
- 69/10 . Thiết bị để dạy bơi trên cạn [1, 2006.01]
- 69/12 . Dụng cụ để dạy bơi trong bể bơi [1, 2006.01]
- 69/14 . . Khung dạy bơi [1, 2006.01]
- 69/16 . cho thể thao xe đạp [1, 2006.01]
- 69/18 . cho môn trượt tuyết [1, 2006.01]

- 69/20 . Quả bóng để tập dấm [1, 2006.01]
- 69/22 . . lắp đặt hoặc treo vào giá đỡ cố định [1, 2006.01]
- 69/24 . . lắp đặt hoặc treo vào giá đỡ di động [1, 2006.01]
- 69/26 . . . đeo trên thân người [1, 2006.01]
- 69/28 . . Phụ kiện để định vị trên bóng tại những vị trí đối xứng nhau [1, 2006.01]
- 69/30 . . . Phụ kiện đàn hồi [1, 2006.01]
- 69/32 . . có dụng cụ chỉ báo [1, 2006.01]
- 69/34 . Hình nộm cho dấm bốc hoặc bóng đá [1, 2006.01]
- 69/36 . để chơi đánh gôn [1, 2006.01]
- 69/38 . để chơi tennis [1, 2006.01]
- 69/40 . Thiết bị được bố trí cố định để ném bóng (thiết bị phóng mục tiêu lên cao F41J 9/18) [1, 2006.01]
- 71/00 Phụ kiện dành cho các trò chơi hoặc các môn thể thao, chưa được phân vào các nhóm A63B 1/00 đến 69/00 (dụng cụ xuất phát A63K 3/02) [1, 2006.01]**
- 71/02 . cho thi đấu thể thao ở trong phòng rộng hoặc ngoài trời [1, 2006.01]
- 71/04 . cho thi đấu thể thao trong phòng nhỏ hoặc trong nhà [1, 2006.01]
- 71/06 . Thiết bị chỉ báo hoặc tính điểm dùng cho trò chơi hoặc người chơi [1, 2006.01]
- 71/08 . Thiết bị phòng hộ cho cơ thể người thi đấu hoặc vận động viên (quần áo bảo hộ hoặc quần áo cho mục đích thể thao A41D 13/00) [1, 2006.01]
- 71/10 . . cho đầu (dạng mũ A42B 1/08; mũ chụp A42B 3/00) [1, 2006.01]
- 71/12 . . cho thân hoặc chân [1, 2006.01]
- 71/14 . . cho tay, ví dụ găng tay cho môn bóng chày, găng dấm bốc hoặc đánh gôn (đệm ngón tay cho người bắn cung F41B 5/16) [1, 2006.01]
- 71/16 . . . chứa không khí [1, 2006.01]

Sơ đồ chỉ số kết hợp với các nhóm A63B 49/00-A63B 61/00 liên quan đến các loại hình thể thao [2015.01]

- 102/00 Sử dụng gậy đánh gôn, gậy, vợt hoặc tương tự cho các hoạt động thể thao [2015.01]**
- 102/02 . Tennis [2015.01]
- 102/04 . Cầu lông [2015.01]
- 102/06 . Bóng quần [2015.01]
- 102/08 . Tennis lồng [2015.01]
- 102/10 . Trò chơi cầu lông [2015.01]
- 102/12 . Trò chơi đánh cầu Hanetsuki Nhật Bản [2015.01]
- 102/14 . Môn bóng vợt [Lacrosse] [2015.01]
- 102/16 . Bóng bàn [2015.01]
- 102/18 . Bóng chày, môn bóng rundơ hoặc trò chơi tương tự [2015.01]
- 102/20 . Môn bóng gậy [Cricket] [2015.01]
- 102/22 . Khúc côn cầu (chơi với đĩa tròn) [2015.01]
- 102/24 . Khúc côn cầu trên băng (chơi với đĩa tròn) [2015.01]

- 102/26 . Môn bóng gậy cong [**2015.01**]
 - 102/28 . Khúc côn cầu trên băng (chơi với quả bóng) [**2015.01**]
 - 102/30 . Môn bóng sàn [**2015.01**]
 - 102/32 . Gôn [**2015.01**]
 - 102/34 . Môn mã cầu [Polo] [**2015.01**]
 - 102/36 . Môn bóng vồ [Croquet] [**2015.01**]
 - 102/38 . Môn bóng cổng [Gateball] [**2015.01**]
-

A63C GIÀY TRƯỢT; VÁN TRƯỢT TUYẾT; PATANH; KIỂU DÁNG HOẶC SƠ ĐỒ BỐ TRÍ SÂN CHƠI, SÂN BĂNG HOẶC TƯỜNG TỰ (ván lướt nước B63B 35/81) [5]

Nội dung phân lớp

GIÀY TRƯỢT	
Giày trượt băng.....	1/00, 3/00
Patanh.....	17/00
VÁN TRƯỢT TUYẾT, GIÀY ĐI TRÊN TUYẾT	
Ván trượt tuyết	5/00 đến 11/00
Giày đi trên tuyết.....	13/00
SÂN CHƠI, SÂN BĂNG, BÃI CHƠI BÓNG GỖ HOẶC KHU VỰC ĐỂ LƯỢT VÁN, TẤM PHỦ DÙNG CHO SÂN CHƠI, SÂN BĂNG.....	19/00

Giày trượt; Các phụ kiện kèm theo cho giày trượt

1/00	Giày trượt (patanh hoặc ván trượt có bánh xe A63C 17/00) [1, 2006.01]
1/02	. gắn cố định vào đế giày ống [1, 2006.01]
1/04	. gắn chặt bằng phương tiện kẹp [1, 2006.01]
1/06	. . với các tấm đế giày và gót giày có kẹp [1, 2006.01]
1/08	. . với kẹp đế giày và gót giày thắt chặt một cách đồng thời [1, 2006.01]
1/10	. . thắt chặt nhờ cử động bàn chân [1, 2006.01]
1/12	. . thắt chặt khi quay hoặc di động lưỡi giày trượt hay cả giày [1, 2006.01]
1/14	. . thắt chặt nhờ lò xo [1, 2006.01]
1/16	. . Kết cấu đặc biệt của bộ phận kẹp chặt [1, 2006.01]
1/18	. gắn chặt bằng dây đai [1, 2006.01]
1/20	. với phương tiện gắn chặt lên các phần kim loại đặc biệt của giày [1, 2006.01]
1/22	. với tấm lót giày đặc biệt [1, 2006.01]
1/24	. . Tấm lót đàn hồi [1, 2006.01]
1/26	. . được phân làm hai phần cho phép điều chỉnh theo cỡ chân [1, 2006.01]
1/28	. . Tấm lót xoay được [1, 2006.01]
1/30	. có lưỡi dao trượt đặc biệt [1, 2006.01]
1/32	. . Kết cấu đặc biệt của lưỡi dao trượt thô sơ [1, 2006.01]
1/34	. . Lưỡi dao trượt cấu tạo từ nhiều phần [1, 2006.01]
1/36	. . có nhiều lưỡi dao trượt [1, 2006.01]
1/38	. dạng ống [1, 2006.01]
1/40	. được sản xuất từ một miếng vật liệu [1, 2006.01]
1/42	. Sản xuất giày trượt [1, 2006.01]
3/00	Phụ kiện dành cho giày trượt [1, 2006.01]
3/02	. Cái đỡ khớp bàn chân (đồ đi chân có các bộ phận đỡ bàn chân A43B 7/14) [1, 2006.01]

- 3/04 . Khung đỡ dành cho người trượt băng [1, 2006.01]
- 3/06 . Cái đỡ sử dụng lúc buộc giày trượt vào giày ống [1, 2006.01]
- 3/08 . Đinh đế giày đặc biệt của lưỡi dao trượt [1, 2006.01]
- 3/10 . Thiết bị hỗ trợ để mài lưỡi dao trượt [1, 2006.01]
- 3/12 . Bao đựng lưỡi dao trượt [1, 2006.01]
- 3/14 . Chìa khoá cho giày trượt [1, 2006.01]

Ván trượt tuyết; Các phụ kiện kèm theo cho ván trượt tuyết

- 5/00 Ván trượt tuyết hoặc ván trượt tuyết hai chân** (xe trượt tuyết có càng B62B 13/00; càng cho xe trượt tuyết B62B 17/02; càng cho xe cộ có bánh để thuận tiện đi lại trên tuyết hoặc băng B62B 19/00) [1, 2006.01]
 - 5/02 . có thể gấp được; cấu tạo từ các phần riêng [1, 2006.01]
 - 5/025 . Ván trượt ngắn [4, 2006.01]
 - 5/03 . Ván trượt đơn; Ván trượt tuyết hai chân [4, 2006.01]
 - 5/035 . có các bánh xe hoặc dây đai tiếp xúc với đất [4, 2006.01]
 - 5/04 . Cấu trúc của bề mặt ván trượt [1, 4, 2006.01]
 - 5/044 . . của đế chạy [4, 2006.01]
 - 5/048 . . của các cạnh [4, 2006.01]
 - 5/052 . . của đầu mút trước hoặc sau [4, 2006.01]
 - 5/056 . . Vật liệu dùng cho đế chạy [4, 2006.01]
 - 5/06 . với các thiết bị đặc biệt trên ván trượt, ví dụ thiết bị lái [1, 2006.01]
 - 5/065 . . Thiết bị chống giao nhau [4, 2006.01]
 - 5/07 . . bao gồm các phương tiện để điều chỉnh độ cứng [1, 2006.01]
 - 5/075 . . Bộ giảm rung [4, 2006.01]
 - 5/08 . dẫn động bằng động cơ (A63C 5/035 được ưu tiên) [1, 4, 2006.01]
 - 5/11 . kết hợp với buồm hoặc tương tự [4, 2006.01]
 - 5/12 . Sản xuất ván trượt; Lựa chọn các vật liệu đặc biệt (các vật liệu dùng cho đế chạy A63C 5/056) [1, 4, 2006.01]
 - 5/14 . . sử dụng vật liệu tổng hợp; có nhiều lớp liên kết [4, 2006.01]
 - 5/16 . Các dụng cụ có thể làm ván trượt được sử dụng ở một hình dạng cụ thể có liên quan với nhau, ví dụ cho mục đích luyện tập [4, 2006.01]
- 7/00 Dụng cụ ngăn ngừa ván trượt giạt lùi lại; Bộ phận dừng hoặc hãm ván trượt** [1, 4, 2006.01]
 - 7/02 . Lớp vỏ; Vật liệu thay thế cho lớp vỏ [1, 2006.01]
 - 7/04 . Dụng cụ gắn chặt cho lớp vỏ [1, 2006.01]
 - 7/06 . Bề mặt chạy dạng khía răng cưa [1, 2006.01]
 - 7/08 . Dao hãm lắp vào ván trượt sao cho nó luôn luôn làm việc [1, 2006.01]
 - 7/10 . Dao hãm có bản lề lắp vào ván trượt trong đó chúng có thể được di chuyển ra khỏi vị trí làm việc [1, 2006.01]
 - 7/12 . Đinh đĩa ván trượt ngăn ngừa trượt ngang [1, 2006.01]
- 9/00 Mối buộc ván trượt** [1, 2006.01, 2012.01]

- 9/02 . Mỗi buộc không tự cởi có tấm quay dưới đế giày hoặc bộ phận quay, tức là mỗi buộc Ellefsen [1, 2006.01, 2012.01]
- 9/04 . Mỗi buộc không tự cởi có dây dài [1, 2006.01, 2012.01]
- 9/06 . Mỗi buộc không tự cởi dành cho gót chân, được kéo từ đầu mút trước của ván trượt [1, 2006.01, 2012.01]
- 9/08 . Mỗi buộc lỏng ra hoặc tự cởi khi ngã, tức là mỗi buộc an toàn [1, 2006.01, 2012.01]
- 9/081 . . có tấm đế giày quay [1, 2006.01, 2012.01]
- 9/082 . . có tấm gót quay [1, 2006.01, 2012.01]
- 9/083 . . có dây tự lỏng [1, 2006.01, 2012.01]
- 9/084 . . có mỗi buộc ở gót, ví dụ khớp nối [1, 2006.01, 2012.01]
- 9/085 . . có mỗi buộc vào đế giày, ví dụ khớp nối [1, 2006.01, 2012.01]
- 9/086 . . sử dụng các bộ phận được cố định vào giày và có thể rời ra từ mỗi buộc ván trượt [1, 2006.01, 2012.01]
- 9/088 . . với bộ phận khoá được điều chỉnh bằng điện tử [4, 2006.01, 2012.01]
- 9/10 . Má đầu bàn chân không tự rời; Móc buộc không tự rời được làm từ một khối liền [1, 2006.01, 2012.01]
- 9/12 . Dây buộc gót đàn hồi không tự rời [1, 2006.01, 2012.01]
- 9/14 . Mỗi buộc không tự rời không có dây buộc gót, nhưng có rãnh dẫn hướng và có dây ở mũi giày [1, 2006.01, 2012.01]
- 9/16 . Mỗi buộc không tự rời không có dây buộc, nhưng có rãnh dẫn hướng [1, 2006.01, 2012.01]
- 9/18 . Mỗi buộc không tự rời không có dây buộc gót, nhưng có thiết bị kẹp đặt ở trước hoặc sau mỗi buộc [1, 2006.01, 2012.01]
- 9/20 . Mỗi buộc không tự rời có cái kẹp cạnh đế giày đặc biệt, thay cho dây ở mũi giày [1, 2006.01, 2012.01]
- 9/22 . Cơ cấu để điều chỉnh kẹp mũi giày [1, 2006.01, 2012.01]
- 9/24 . Thiết bị kéo chặt cho mỗi buộc ván trượt (thiết bị kéo chặt cho mỗi buộc tự rời của ván trượt A63C 9/08) [1, 2006.01, 2012.01]
- 10/00 Mỗi buộc ván trượt tuyết hai chân [2012.01]**
- 10/02 . đặc trưng bởi các chi tiết của cái giữ giày [2012.01]
- 10/04 . . Cái giữ giày để bỏ qua giày [2012.01]
- 10/06 . . . Dây đai của chúng, ví dụ dây đai điều chỉnh [2012.01]
- 10/08 . . Quai chữ U ở ngón chân hoặc ở gót chân; Kẹp [2012.01]
- 10/10 . . sử dụng các bộ phận được cố định trên giày, ví dụ các phương tiện để tạo thuận lợi cho việc xỏ chân vào [2012.01]
- 10/12 . có thể biến dạng hoặc tự giải phóng trong trường hợp xảy ra tai nạn, nghĩa là mỗi buộc an toàn [2012.01]
- 10/14 . Mặt tiếp xúc, ví dụ ở dạng tấm [2012.01]
- 10/16 . Hệ thống để điều chỉnh hướng hoặc vị trí của mỗi buộc [2012.01]
- 10/18 . . về trục quay thẳng đứng so với ván trượt [2012.01]
- 10/20 . . theo hướng dọc trục hoặc hướng ngang so với ván trượt [2012.01]

- 10/22 . . để phù hợp với kích thước của giày (A63C 10/06 được ưu tiên) [2012.01]
 - 10/24 . Chi tiết hỗ trợ bắp chân hoặc gót chân, ví dụ: Quai gót chân có khả năng điều chỉnh được [2012.01]
 - 10/26 . Bộ giảm chấn hoặc chống va đập [2012.01]
 - 10/28 . đặc trưng bởi các thiết bị hoặc chi tiết phụ trợ trên các mối buộc [2012.01]
 - 11/00 Phụ kiện để trượt tuyết** (phụ kiện trên xe để chuyên chở ván trượt tuyết B60R 9/12) [1, 2006.01]
 - 11/02 . Thiết bị kéo căng, kẹp hoặc ép ván trượt khi vận chuyển hoặc bảo quản [4, 2006.01]
 - 11/04 . để giữ gìn ván trượt [1, 2006.01]
 - 11/06 . . Phụ kiện để gọt, cắt rìa [1, 2006.01]
 - 11/08 . . Dụng cụ bôi sáp hoặc lau sạch sáp [1, 2006.01]
 - 11/10 . Dụng cụ để kéo (hệ thống cáp vận chuyển dùng cho người trượt tuyết B61B 11/00) [1, 2006.01]
 - 11/12 . Phụ kiện để móc phần gót giày vào ván [1, 2006.01]
 - 11/14 . Dụng cụ sửa chữa ván trượt bị hỏng [1, 2006.01]
 - 11/16 . Thiết bị đặc biệt trên giày để buộc ván trượt vào (A63C 9/00 được ưu tiên) [1, 2006.01]
 - 11/18 . Thiết bị gạt tuyết khỏi ván trượt, giày hoặc mối buộc [1, 2006.01]
 - 11/20 . Dụng cụ bảo vệ khỏi tuyết dính vào ván trượt [1, 2006.01]
 - 11/22 . Gậy chống để trượt tuyết [1, 2006.01]
 - 11/24 . . Vành nhỏ để cho gậy chống [1, 2006.01]
 - 11/26 . Thiết bị để gắn các mối buộc với ván trượt, ví dụ đồ gá lắp [4, 2006.01]
-
- 13/00 Giày đi trên tuyết** [1, 2006.01]
 - 13/02 . Vành cho giày đi trên tuyết [1, 2006.01]
 - 17/00 Patanh; Ván trượt có bánh xe** [1, 4, 2006.01]
 - 17/01 . Ván trượt có bánh xe (A63C 17/02 đến 17/28 được ưu tiên) [4, 2006.01]
 - 17/02 . có các bánh xe bố trí từng đôi một [1, 2006.01]
 - 17/04 . có các bánh xe bố trí khác với kiểu từng đôi một [1, 2006.01]
 - 17/06 . . kiểu một đường [1, 2006.01]
 - 17/08 . . . kiểu một bánh xe [1, 2006.01]
 - 17/10 . có mặt trượt vô tận [1, 2006.01]
 - 17/12 . có động cơ dẫn động [1, 2006.01]
 - 17/14 . có phanh, ví dụ phanh mũi giày, ly hợp với bánh lăn tự do [1, 2006.01]
 - 17/16 . dùng để sử dụng trên đường đua có hình dáng hoặc sự bố trí đặc biệt [1, 2006.01]
 - 17/18 . có thể biến đổi thành giày trượt băng hoặc trượt tuyết [1, 2006.01]
 - 17/20 . có các bánh xe có thể cố định được cho phép giày trượt được sử dụng để đi bộ [1, 2006.01]
 - 17/22 . Bánh xe cho giày patanh [1, 2006.01]
 - 17/24 . . có mặt trượt cong hoặc hình cầu [1, 2006.01]

- 17/26 . có cơ cấu phụ trợ đặc biệt, ví dụ thiết bị chiếu sáng, dẫn nhãn hiệu hoặc phụ trợ đẩy [1, 2006.01]
 - 17/28 . có cơ cấu để ngồi [1, 2006.01]
 - 19/00 Kiểu dáng hoặc sơ đồ bố trí sân chơi, sân băng, bãi đánh bóng gỗ hoặc khu vực lướt ván nước; Tấm phủ dùng cho mục đích này [1, 4, 2006.01]**
 - 19/02 . Tạo dáng cho bề mặt của sân chơi phù hợp với yêu cầu các trò chơi khác nhau [1, 2006.01]
 - 19/04 . Đệm hoặc thảm dành cho sân chơi [1, 2006.01]
 - 19/06 . Dụng cụ để giới hạn hoặc chia sân chơi [1, 2006.01]
 - 19/08 . . Các phương tiện cơ học để đánh dấu [1, 2006.01]
 - 19/10 . Sân băng dùng cho giấy trượt băng hoặc giấy patanh; Dốc hoặc đường để trượt, trượt nhảy hoặc cho xe trượt băng [1, 4, 2006.01]
 - 19/12 . Tấm phủ bảo vệ tháo được dùng cho sân chơi, sân băng, chỗ phát bóng hoặc tương tự [1, 4, 2006.01]
-

A63D **TRÒ CHƠI BÓNG GỖ, ví dụ TRÒ CHƠI KY, NÉM BÓNG TRÒN (NÉM BÓNG BOCCE) HOẶC BÓNG GỖ; TRANG THIẾT BỊ CHO CHÚNG; TRÒ CHƠI BAGATEN HOẶC TƯƠNG TỰ; BI-A** (quả bóng A63B 37/00)

-
- 1/00** **Trang thiết bị cho trò chơi bóng gỗ, ví dụ bãi đánh bóng gỗ hoặc sân chơi ném bóng tròn [ném bóng bocce] (bãi chơi bóng gỗ A63C 19/00) [1, 2006.01]**
- 1/02 . gấp được; cầm tay được [1, 2006.01]
- 1/04 . Dạng hoặc vật liệu mặt sân chơi; Giá dựa trụ ky liên với mặt sân chơi [1, 2006.01]
- 1/06 . Thiết bị điều chỉnh; Chỗ dành cho người chơi [1, 2006.01]
- 1/08 . Đường trả bóng lại hoặc dẫn bóng đi vòng [1, 2006.01]
- 3/00** **Bàn chơi bóng gỗ; Bàn chơi bóng gỗ mi-ni; Các trò chơi bóng gỗ (chơi ky A63D 7/00) [1, 2006.01]**
- 3/02 . Bố trí các thiết bị ném hoặc đẩy bóng [1, 2006.01]
- 5/00** **Thiết bị phụ trợ cho sân chơi hoặc bàn chơi bóng gỗ [1, 2006.01]**
- 5/02 . Dụng cụ nhận hoặc nâng bóng; Thiết bị trả bóng lại [1, 2006.01]
- 5/04 . Thiết bị chỉ báo [1, 2006.01]
- 5/06 . Giá dựa trụ ky [1, 2006.01]
- 5/08 . Cơ cấu bố trí hoặc thu dọn trụ ky [1, 2006.01]
- 5/09 . . các trụ ky được tập hợp theo thứ tự trước khi đặt xuống [1, 2006.01]
- 5/10 . Thiết bị làm sạch bóng, ky hoặc bãi đánh ky [1, 2006.01]
- 7/00** **Chơi ky, ví dụ chơi ky chín con có bóng buộc với nhau [1, 2006.01]**
- 9/00** **Con ky [1, 2006.01]**
- 13/00** **Trò chơi bagaten hoặc tương tự [1, 2006.01]**
- 15/00** **Bi-a, ví dụ bi-a băng hoặc bi-a lỗ; Bàn bi-a (trò chơi bagaten A63D 13/00) [1, 2006.01]**
- 15/02 . Bàn chơi bi-a là bàn thường hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 15/04 . Bàn chơi bi-a có thể chuyển thành loại bàn khác, hoặc tương tự (chuyển thành giường A47C 17/62) [1, 2006.01]
- 15/06 . Cạnh bàn bi-a hoặc liên kết của nó [1, 2006.01]
- 15/08 . Gậy chơi bi-a [1, 2006.01]
- 15/10 . . Dụng cụ để treo hoặc giữ gậy chơi bi-a [1, 2006.01]
- 15/12 . . Dính tấm da lót vào đầu gậy chơi bi-a [1, 2006.01]
- 15/14 . . Phương tiện tạo bề mặt nhám của đầu gậy chơi bi-a [1, 2006.01]
- 15/16 . Giá giữ phần [1, 2006.01]
- 15/20 . Thiết bị ghi điểm hoặc ghi cho trò đấu bi-a [1, 2006.01]
-

A63F CHƠI BÀI, TRÒ CHƠI TRÊN BẢNG HOẶC TRÒ CHƠI KIỂU RULÉT; CÁC TRÒ CHƠI TRONG NHÀ SỬ DỤNG VẬT NHỎ DI ĐỘNG; TRÒ CHƠI VIDEO; CÁC TRÒ CHƠI CHƯA ĐƯỢC ĐỀ CẬP TRONG CÁC ĐỀ MỤC KHÁC [5]

- 1/00 Chơi bài lá** (các dạng trò chơi sử dụng hiển thị điện tử có hai hoặc nhiều chiều để thể hiện trò chơi A63F 13/00) [1, 7, 2006.01]
- 1/02 . Bài để chơi; Các dạng đặc biệt của bài lá (cách thức in bài lá B41K, B41M) [1, 2006.01]
- 1/04 . Bài lá kết hợp với các trò chơi khác [1, 2006.01]
- 1/06 . Các phương tiện phụ trợ để chơi bài [1, 2006.01]
- 1/08 . . Cái đề bài [1, 2006.01]
- 1/10 . . Giá giữ bài [1, 2006.01]
- 1/12 . . Thiết bị xáo trộn bài [1, 2006.01]
- 1/14 . . Thiết bị phát bài [1, 2006.01]
- 1/16 . . Thiết bị chỉ báo quân bài phát [1, 2006.01]
- 1/18 . . Thiết bị ghi điểm hoặc ghi; Các thiết bị chỉ báo (A63F 1/16 được ưu tiên; dụng cụ theo dõi thời gian G07C) [1, 2006.01]
- 3/00 Trò chơi trên bảng; Trò chơi xổ số** (các trò chơi đua, trò chơi giao thông hoặc trò chơi vượt chướng ngại vật đặc trưng bởi các vật di động do tác động của người chơi A63F 9/14; các trò chơi sử dụng hiển thị điện tử có hai hoặc nhiều chiều để thể hiện trò chơi A63F 13/00) [1, 7, 2006.01]
- 3/02 . Cờ vua; Các trò chơi trên bảng tương tự [1, 2006.01]
- 3/04 . Trò chơi địa lý hoặc các trò tương tự [1, 2006.01]
- 3/06 . Trò chơi xổ số hoặc bingo; Hệ thống, thiết bị hoặc dụng cụ để kiểm tra các trò chơi này [1, 5, 2006.01]
- 3/08 . Trò chơi xổ số dành cho số đông người chơi [1, 2006.01]
- 5/00 Trò chơi Rulét** (các dạng trò chơi sử dụng hiển thị điện tử có hai hoặc nhiều chiều để thể hiện trò chơi A63F 13/00) [1, 7, 2006.01]
- 5/02 . Trò chơi với các quả bóng tương tự Rulét [1, 2006.01]
- 5/04 . Rulét đĩa; Rulét có mũi tên; Con xúc xắc quay; Xúc xắc quay [1, 2006.01]
- 7/00 Trò chơi trong nhà sử dụng vật nhỏ di động, ví dụ bóng, đĩa hoặc khối lập phương** (trò chơi trên bảng, trò chơi xổ số A63F 3/00; trò chơi rulet A63F 5/00; các dạng trò chơi sử dụng hiển thị điện tử có hai hoặc nhiều chiều để thể hiện trò chơi A63F 13/00; trò chơi bóng gỗ thu nhỏ A63D 3/00; trò chơi bagaten hoặc tương tự A63D 13/00; bi-a; bi-a bỏ túi A63D 15/00) [1, 7, 2006.01]
- 7/02 . có vật rơi hoặc lăn trên mặt phẳng nghiêng, ví dụ trò chơi pin-pôn [1, 2006.01]
- 7/04 . có các quả cầu bị lắc hoặc lăn trong hộp nhỏ [1, 2006.01]
- 7/06 . Các trò chơi phỏng theo các môn thể thao với bóng ngoài trời, ví dụ khúc quân cầu (trò chơi phát triển thể lực A63B 67/00) [1, 2006.01]

- 7/07 . . trong đó vật chơi liên tục tiếp xúc với bề mặt sân chơi hoặc được đỡ bởi nó, ví dụ sử dụng đệm không khí [3, 2006.01]
- 7/20 . . trong đó vật để chơi được ném trong không khí [3, 2006.01]
- 7/22 . Các thiết bị phụ trợ; Các chi tiết [3, 2006.01]
- 7/24 . . Thiết bị được người chơi điều khiển để ném hoặc lăn vật chơi (bố trí thiết bị này trên bàn chơi bóng gỗ, bàn chơi bóng gỗ thu nhỏ, trò chơi bóng gỗ A63D 3/02; trong trò chơi bagaten hoặc bi-a A63D 13/00, 15/00) [3, 2006.01]
- 7/26 . . . dùng điện hoặc từ [3, 2006.01]
- 7/28 . . . sử dụng trọng lực [3, 2006.01]
- 7/30 . . Vật cản; Đích; Thiết bị đếm hoặc thiết bị thu nhận vật rơi đã dùng; Bộ cảm biến làm việc khi có vật chơi động vào, ví dụ công tắc; Cơ cấu chỉ báo khi trúng đích [3, 2006.01]
- 7/32 . . . Thiết bị làm thay đổi chỉ số máy đếm [3, 2006.01]
- 7/34 . . Thiết bị khác để điều khiển vật chơi, ví dụ phương tiện thu lại bi đã dùng [3, 2006.01]
- 7/36 . . Các chi tiết cấu tạo, chưa được đưa vào các nhóm A63F 7/24 đến 7/34, ví dụ khung, bảng để chơi, rãnh dẫn hướng [3, 2006.01]
- 7/38 . . . Bề mặt để chơi có thể chuyển động được trong lúc chơi [3, 2006.01]
- 7/40 . . . Bóng hoặc các vật để chơi di động khác, ví dụ pin-pôn, đĩa [3, 2006.01]
- 9/00 Các trò chơi chưa được nêu trong các đề mục khác** (các dạng trò chơi sử dụng hiển thị điện tử có hai hoặc nhiều chiều để thể hiện trò chơi A63F 13/00) [1, 7, 2006.01]
- 9/02 . Chơi ném hoặc phóng các vật thể (dụng cụ ném dùng trong mục đích thể thao hoặc tiêu khiển A63B 65/00; đồ chơi để ném hoặc phóng A63H 33/18; bia, trường bắn, thiết bị thu hồi đạn F41J) [1, 3, 2006.01]
- 9/04 . Chơi xúc xắc (xúc xắc quay A63F 5/04); Hộp đựng xúc xắc; Dụng cụ cơ học để ném xúc xắc [1, 2006.01]
- 9/06 . Chơi xếp bài; Các trò chơi khác để tự giải trí (quả cầu được lắc trong hộp nhỏ A63F 7/04) [1, 2006.01]
- 9/08 . . Trò chơi đối với những phần tử chuyển động tương đối so với nhau [1, 2006.01]
- 9/10 . . Trò chơi ráp hình hai chiều [1, 2006.01]
- 9/12 . . Trò chơi ráp hình ba chiều [1, 2006.01]
- 9/14 . Các trò chơi đua, trò chơi giao thông, hoặc trò chơi có vật cản đặc trưng bởi vật chơi được chuyển động do tác động của người chơi (trò chơi sử dụng xúc xắc A63F 3/00) [1, 2006.01]
- 9/16 . Trò chơi với con quay [1, 2006.01]
- 9/18 . Trò chơi hỏi -đáp [1, 2006.01]
- 9/20 . Đôminô hoặc trò chơi tương tự; Trò chơi “mạt chược” [1, 2006.01]
- 9/24 . Trò chơi có sử dụng mạch điện tử chưa được nêu ở các đề mục khác [5, 2006.01]
- 9/26 . Trò chơi thăng bằng, tức là đưa các vật vào hoặc ra khỏi một kết cấu thăng bằng [7, 2006.01]
- 9/28 . Trò chơi phản ứng dây chuyền làm đổ hàng loạt các vật; Dụng cụ phân phối hoặc bố trí dùng cho trò chơi này [7, 2006.01]

- 9/30 . Trò chơi bắt giữ để bắt tóm hoặc bẫy vật chơi, ví dụ trò chơi câu cá [7, 2006.01]
- 9/32 . Trò chơi với một tập hợp các gậy dài, ví dụ trò chơi mikado (A63F 9/30 được ưu tiên) [7, 2006.01]
- 9/34 . Trò chơi sử dụng các mảnh hoặc mẫu được giữ hoặc di chuyển nhờ từ tính, chưa được đề cập trong các phân nhóm khác của nhóm A63F 9/00 [7, 2006.01]
- 11/00 Phụ kiện sử dụng chung cho các trò chơi [7, 2006.01]**

Ghi chú [7]

Các phụ kiện của trò chơi đặc biệt thích hợp cho một dạng trò chơi cụ thể thì được phân loại vào một trong các nhóm từ A63F 1/00 đến 9/00 bao gồm trò chơi cụ thể này

- 13/00 Các dạng trò chơi video, các trò chơi sử dụng hiển thị điện tử có hai hoặc nhiều chiều [7, 2006.01, 2014.01]**
- 13/20 . Cấu hình đầu vào cho thiết bị trò chơi video [2014.01]
- 13/21 . . đặc trưng bởi cảm biến, mục đích hoặc kiểu của chúng [2014.01]
- 13/211 . . . sử dụng cảm biến quán tính, ví dụ cảm biến gia tốc hoặc cảm biến con quay hồi chuyển [2014.01]
- 13/212 . . . sử dụng cảm biến do người chơi mặc, ví dụ để đo nhịp tim hoặc hoạt động của chân [2014.01]
- 13/213 . . . bao gồm phương tiện cảm biến hình ảnh, ví dụ máy ảnh, đi-ốt quang điện hoặc cảm biến hồng ngoại (A63F 13/219, A63F 13/655 được ưu tiên) [2014.01]
- 13/214 . . . để định vị tiếp xúc trên bề mặt, ví dụ cảm ứng bề mặt hoặc cảm ứng tiếp xúc [2014.01]
- 13/2145 bề mặt cũng đồng thời là thiết bị hiển thị, ví dụ màn hình cảm ứng [2014.01]
- 13/215 . . . bao gồm phương tiện để dò tín hiệu âm thanh, ví dụ sử dụng ống vi âm [2014.01]
- 13/216 . . . sử dụng thông tin địa lý, ví dụ vị trí của thiết bị trò chơi hoặc người chơi sử dụng GPS [2014.01]
- 13/217 . . . sử dụng các thông tin liên quan đến môi trường, tức là các thông tin không được tạo ra bởi người chơi, ví dụ nhiệt độ hoặc độ ẩm môi trường xung quanh [2014.01]
- 13/218 . . . sử dụng cảm biến áp suất, ví dụ tạo ra một tín hiệu tỷ lệ với áp lực tạo bởi người chơi [2014.01]
- 13/219 . . . để nhằm vào các khu vực cụ thể trên màn hình hiển thị, ví dụ súng ánh sáng [2014.01]
- 13/22 . . Cài đặt các hoạt động, ví dụ hiệu chỉnh, cấu hình hoặc sắp xếp nút bấm [2014.01]
- 13/23 . . để giao tiếp với thiết bị trò chơi, ví dụ giao tiếp cụ thể giữa bộ điều khiển trò chơi và bảng điều khiển [2014.01]
- 13/235 . . . sử dụng kết nối không dây, ví dụ hồng ngoại hoặc piconet [2014.01]
- 13/24 . . Kết cấu chi tiết của chúng, ví dụ bộ điều khiển trò chơi với cần điều khiển có thể tháo rời [2014.01]
- 13/245 . . . phù hợp với một loại trò chơi cụ thể, ví dụ lái xe [2014.01]
- 13/25 . Thiết bị đầu ra dùng cho trò chơi video [2014.01]

- 13/26 . . có ít nhất một thiết bị hiển thị bổ sung, ví dụ trên bộ điều khiển hoặc bên ngoài gian chơi trò chơi [2014.01]
- 13/27 . . được đặc trưng bằng màn hiển thị lớn ở địa điểm công cộng, ví dụ trong rạp chiếu phim, sân vận động hoặc đấu trường chơi trò chơi [2014.01]
- 13/28 . . đáp ứng các tín hiệu điều khiển nhận được từ thiết bị trò chơi để tác động đến điều kiện xung quanh, ví dụ để rung ghế của người chơi, kích hoạt bộ phận cung cấp mùi thơm hoặc tác động đến nhiệt độ hoặc ánh sáng (điều khiển các tín hiệu đầu ra dựa trên tiến trình của trò chơi A63F 13/50) [2014.01]
- 13/285 . . . Tạo ra các tín hiệu phản hồi xúc giác thông qua thiết bị đầu vào trò chơi, ví dụ phản hồi lực [2014.01]
- 13/30 . Thiết bị kết nối giữa máy chủ và máy chơi trò chơi; Thiết bị kết nối giữa các máy chơi trò chơi; Thiết bị kết nối giữa các máy chủ chơi trò chơi [2014.01]
- 13/31 . . Các khía cạnh kết nối cụ thể với trò chơi video, ví dụ giữa một số thiết bị chơi trò chơi cầm tay ở khoảng cách gần [2014.01]
- 13/32 . . sử dụng kết nối mạng cục bộ [LAN] [2014.01]
- 13/323 . . . giữa các thiết bị chơi trò chơi có đặc tính phần cứng khác nhau, ví dụ các thiết bị chơi trò chơi cầm tay có thể kết nối với các máy chơi trò chơi console hoặc arcade [2014.01]
- 13/327 . . . sử dụng mạng không dây, ví dụ mạng Wi-Fi hoặc piconet [2014.01]
- 13/33 . . sử dụng mạng kết nối diện rộng [WAN] [2014.01]
- 13/332 . . . sử dụng mạng không dây, ví dụ mạng điện thoại di động [2014.01]
- 13/335 . . . sử dụng internet [2014.01]
- 13/338 . . . sử dụng mạng truyền hình [2014.01]
- 13/34 . . sử dụng các kết nối mạng ngang hàng [2014.01]
- 13/35 . . Chi tiết về máy chủ trò chơi [2014.01]
- 13/352 . . . bao gồm việc sắp xếp các máy chủ trò chơi đặc biệt, ví dụ các máy chủ khu vực kết nối với máy chủ quốc gia hoặc nhiều máy chủ quản lý các phân vùng của thế giới trò chơi [2014.01]
- 13/355 . . . Thay mặt khách hàng thực hiện một số hoạt động có khả năng xử lý hạn chế, ví dụ máy chủ biến đổi chuyển cảnh trò chơi thành luồng MPEG để truyền sang điện thoại di động hoặc một máy tính người dùng có cấu hình tối thiểu [2014.01]
- 13/358 . . . Thích ứng tiến trình trò chơi thông qua lưu lượng tải của mạng hoặc máy chủ, ví dụ làm giảm độ trễ vì tốc độ kết nối khác nhau giữa các máy khách [2014.01]
- 13/40 . Xử lý tín hiệu điều khiển đầu vào của thiết bị trò chơi video, ví dụ các tín hiệu được tạo ra bởi người chơi hoặc xuất phát từ môi trường [2014.01]
- 13/42 . . bằng cách lập bản đồ các tín hiệu đầu vào vào các lệnh của trò chơi, ví dụ lập bản đồ sự dịch chuyển của bút trên màn hình cảm ứng với góc lái của một phương tiện ảo [2014.01]
- 13/422 . . . tự động trong việc trợ giúp người chơi, ví dụ tự động phanh trong trò chơi lái xe [2014.01]
- 13/424 . . . bao gồm tín hiệu âm thanh đầu vào, ví dụ bằng cách sử dụng âm thanh đường pít, nhịp điệu hoặc nhận dạng giọng nói [2014.01]
- 13/426 . . . bao gồm thông tin vị trí trên màn hình, ví dụ màn hình tọa độ của một vùng mà người chơi ngắm bắn bằng súng ánh sáng [2014.01]

- 13/428 . . . bao gồm tín hiệu đầu vào về chuyển động hoặc vị trí, ví dụ tín hiệu tượng trưng cho chuyển động quay của bộ điều khiển đầu vào hoặc sự dịch chuyển của tay người chơi được nhận biết bằng máy gia tốc hoặc con quay hồi chuyển [2014.01]
- 13/44 . . bao gồm thời gian hoạt động, ví dụ thực hiện một hành động trong một khoảng thời gian [2014.01]
- 13/45 . Kiểm soát tiến trình của trò chơi video [2014.01]
- 13/46 . . Tính điểm của trò chơi [2014.01]
- 13/47 . . bao gồm việc chia nhánh, ví dụ lựa chọn một trong một số kịch bản có thể tại một thời điểm nhất định trong một khoảng thời gian [2014.01]
- 13/48 . . Bắt đầu trò chơi, ví dụ kích hoạt thiết bị chơi trò chơi hay chờ đợi người chơi khác trong trò chơi có nhiều người cùng chơi [2014.01]
- 13/49 . . Lưu trạng thái trò chơi; Tạm dừng hoặc kết thúc trò chơi [2014.01]
- 13/493 . . . Tiếp tục trò chơi, ví dụ sau khi tạm dừng, trực trặc hoặc mất điện [2014.01]
- 13/497 . . . Chơi lại một phần hoặc toàn bộ trò chơi trước đó [2014.01]
- 13/50 . Kiểm soát tín hiệu đầu ra dựa trên tiến trình của trò chơi [2014.01]
- 13/52 . . bao gồm các khía cạnh của cảnh trò chơi được hiển thị [2014.01]
- 13/525 . . . Thay đổi các thông số của camera ảo [2014.01]
- 13/5252 sử dụng hai hoặc nhiều camera ảo cùng lúc hoặc liên tục, ví dụ tự động chuyển giữa các camera ảo cố định khi một nhân vật thay đổi độ phóng đại hoặc hiển thị chế độ chiếu hậu trong trò chơi lái xe ô tô [2014.01]
- 13/5255 theo các hướng dẫn dành riêng từ phía người chơi, ví dụ sử dụng cần điều khiển thứ cấp để quay camera xung quanh nhân vật của người chơi [2014.01]
- 13/5258 bằng cách tự động điều chỉnh vị trí của camera ảo để giữ một đối tượng hoặc nhân vật trò chơi trong khung hình của nó, ví dụ để theo dõi một nhân vật hay một quả bóng [2014.01]
- 13/53 . . bao gồm các thông tin thị giác bổ sung được cung cấp cho cảnh trò chơi, ví dụ bằng một lớp phủ để mô phỏng hiển thị head-up (HUD) hoặc hiển thị đường ngắm laser trong trò chơi bắn súng [2014.01]
- 13/533 . . . để nhắc người chơi, ví dụ bằng cách hiển thị danh mục trò chơi [2014.01]
- 13/537 . . . sử dụng các chỉ số, ví dụ hiển thị trạng thái của một nhân vật trò chơi trên màn hình [2014.01]
- 13/5372 để gắn thẻ nhân vật, đồ vật hoặc vị trí trong cảnh trò chơi, ví dụ hiển thị một vòng tròn dưới nhân vật được điều khiển bởi người chơi [2014.01]
- 13/5375 dùng để gợi ý một hành động bằng đồ họa hoặc chữ, ví dụ bằng cách hiển thị một mũi tên chỉ dẫn rẽ trái hay phải trong trò chơi lái xe [2014.01]
- 13/5378 để hiển thị một chế độ xem khác, ví dụ màn hình radar hoặc bản đồ (sử dụng hai hoặc nhiều camera ảo đồng thời A63F 13/5252) [2014.01]
- 13/54 . . bao gồm các tín hiệu âm thanh, ví dụ để mô phỏng vòng quay mỗi phút [RPM] phụ thuộc vào âm thanh động cơ trong một trò chơi lái xe hoặc tiếng dội lại từ một bức tường ảo [2014.01]
- 13/55 . Điều khiển các nhân vật trò chơi hoặc các đối tượng trò chơi dựa trên tiến trình của trò chơi [2014.01]

- 13/56 . . Tính toán chuyển động của các nhân vật trò chơi liên quan đến các nhân vật trò chơi khác, các đối tượng trò chơi hoặc các yếu tố của cảnh trò chơi, ví dụ để mô phỏng hành vi của một nhóm lính ảo hoặc để tìm kiếm đường [2014.01]
- 13/57 . . Mô phỏng đặc tính, hành vi hoặc chuyển động của các đối tượng trong thế giới trò chơi, ví dụ tính toán tải cho lớp trong một trò chơi đua xe (A63F 13/56 được ưu tiên) [2014.01]
- 13/573 . . . sử dụng quỹ đạo của các đối tượng trò chơi, ví dụ của quả bóng golf theo điểm tác động [2014.01]
- 13/577 . . . sử dụng sự xác định liên hệ giữa các nhân vật hoặc đối tượng của trò chơi, ví dụ để tránh va chạm giữa những chiếc xe đua ảo [2014.01]
- 13/58 . . bằng cách tính toán các trạng thái của các nhân vật trò chơi, ví dụ sức chịu đựng, sức mạnh, động cơ thúc đẩy hoặc mức năng lượng [2014.01]
- 13/60 . Thiết lập hoặc sửa đổi nội dung trò chơi trước hoặc trong khi thực hiện chương trình trò chơi, ví dụ các công cụ đặc biệt chuyên dùng để phát triển trò chơi hoặc trình chỉnh sửa tích hợp trò chơi theo cấp độ [2014.01]
- 13/61 . . sử dụng thông tin quảng cáo [2014.01]
- 13/63 . . bởi người chơi, ví dụ tác giả sử dụng trình chỉnh sửa cấp độ [2014.01]
- 13/65 . . tự động bằng thiết bị chơi game hoặc máy chủ từ dữ liệu thế giới thực, ví dụ đo lường trực tiếp sự cạnh tranh trên đường đua [2014.01]
- 13/655 . . . bằng cách nhập ảnh, ví dụ của người chơi [2014.01]
- 13/67 . . thích ứng hoặc bằng cách học từ các hành động của người chơi, , ví dụ kỹ năng điều chỉnh cấp độ hoặc bằng cách lưu trữ các trận đấu thành công liên tiếp để sử dụng lại [2014.01]
- 13/69 . . bằng cách cho phép hoặc cập nhật các yếu tố trò chơi cụ thể, ví dụ mở khóa các tính năng, mục, cấp độ hoặc phiên bản ẩn [2014.01]
- 13/70 . Các khía cạnh bảo mật trò chơi hoặc quản lý trò chơi [2014.01]
- 13/71 . . sử dụng giao tiếp an toàn giữa các thiết bị trò chơi và các máy chủ trò chơi, ví dụ bằng cách mã hóa dữ liệu trò chơi hoặc xác thực người chơi [2014.01]
- 13/73 . . Cấp phép các chương trình trò chơi hoặc các thiết bị trò chơi, ví dụ kiểm tra tính xác thực [2014.01]
- 13/75 . . Thực thi các quy tắc, ví dụ phát hiện chơi xấu hoặc tạo ra danh sách người chơi gian lận [2014.01]
- 13/77 . . bao gồm dữ liệu liên quan đến thiết bị trò chơi hoặc máy chủ trò chơi, ví dụ dữ liệu cấu hình, phiên bản phần mềm hoặc dung lượng bộ nhớ [2014.01]
- 13/79 . . bao gồm dữ liệu liên quan đến người chơi, ví dụ danh tính, tài khoản, sở thích hoặc lịch sử chơi [2014.01]
- 13/792 . . . với mục đích thanh toán, ví dụ đăng ký hàng tháng [2014.01]
- 13/795 . . . để tìm kiếm người chơi khác; để xây dựng đội; để cung cấp danh sách bạn thân [2014.01]
- 13/798 . . . để đánh giá kỹ năng hoặc xếp hạng người chơi, ví dụ để tạo ra một đại sảnh danh vọng (tính điểm các trò chơi A63F 13/46) [2014.01]
- 13/80 . Thích ứng đặc biệt để thực hiện một thể loại trò chơi hoặc chế độ trò chơi cụ thể [2014.01]

- 13/803 . . Điều khiển phương tiện vận tải hoặc thiết bị bay, ví dụ ô tô, máy bay, tàu thủy, robot hoặc xe tăng [2014.01]
 - 13/807 . . Lướt hoặc trượt trên bề mặt, ví dụ dử dụng ván trượt, giày trượt hoặc ván [2014.01]
 - 13/812 . . Trò chơi với bóng, ví dụ bóng đá hoặc bóng chày [2014.01]
 - 13/814 . . Biểu diễn âm nhạc, ví dụ bằng cách đánh giá khả năng của người chơi theo một ký hiệu [2014.01]
 - 13/816 . . Điền kinh, ví dụ các môn thể thao phối hợp [2014.01]
 - 13/818 . . Câu cá [2014.01]
 - 13/822 . . Các trò chơi chiến lược; Các trò chơi nhập vai (A63F 13/825, A63F 13/828 được ưu tiên) [2014.01]
 - 13/825 . . Nuôi các nhân vật ảo [2014.01]
 - 13/828 . . Quản lý các đội thể thao ảo [2014.01]
 - 13/833 . . Đánh giáp lá cà, ví dụ thi đấu võ thuật (A63F 13/837 được ưu tiên) [2014.01]
 - 13/837 . . Bắn mục tiêu [2014.01]
 - 13/843 . . bao gồm đồng thời hai hoặc nhiều người chơi trên cùng một thiết bị trò chơi, ví dụ yêu cầu mỗi người chơi sử dụng nhiều bộ điều khiển hoặc xem một cách cụ thể dữ liệu trò chơi [2014.01]
 - 13/847 . . Chơi hợp tác, ví dụ đòi hỏi hành động phối hợp từ nhiều người chơi để đạt được một mục tiêu chung [2014.01]
 - 13/85 . . Cung cấp dịch vụ bổ sung cho người chơi [2014.01]
 - 13/86 . . Xem các trò chơi của những người chơi khác [2014.01]
 - 13/87 . . Giao tiếp với những người chơi khác khi chơi trò chơi, ví dụ bằng e-mail hoặc trò chuyện [2014.01]
 - 13/88 . . Trò chơi mini được thực hiện độc lập trong khi trò chơi chính đang được tải [2014.01]
 - 13/90 . . Chi tiết kết cấu hoặc sắp xếp các thiết bị trò chơi video không được cung cấp trong nhóm A63F 13/20 hoặc A63F 13/25, ví dụ vỏ bọc, đường dây, các kết nối hoặc tủ [2014.01]
 - 13/92 . . Các thiết bị trò chơi video đặc biệt thích hợp để cầm tay khi chơi [2014.01]
 - 13/95 . . Phương tiện lưu trữ đặc biệt thích hợp để lưu trữ thông tin trò chơi, ví dụ băng trò chơi video [2014.01]
 - 13/98 . . Phụ kiện, tức là các chi tiết có thể tháo rời tùy theo việc sử dụng thiết bị trò chơi video, ví dụ tay cầm hỗ trợ bộ điều khiển trò chơi [2014.01]
-

A63G TRÒ CHƠI ĐU QUAY NGỰA GỖ; XÍCH ĐU; NGỰA GỖ BẬP BÊNH (xích đu hoặc ngựa gỗ bập bênh như là đồ gỗ của nhà trẻ A47D 13/10); **CẦU TRƯỢT; ĐƯỜNG XE LỬA HÌNH CHỮ CHI; THIẾT BỊ TƯƠNG TỰ ĐỂ GIẢI TRÍ TẬP THỂ**

Nội dung phân lớp

VÒNG NGỰA GỖ	1/00-7/00
XÍCH ĐU, VÁN BẬP BÊNH, VÒNG QUAY LỚN	9/00, 11/00, 13/00, 27/00
NGỰA GỖ BẬP BÊNH, CÁC ĐỒ CHƠI KHÁC DẠNG CON VẬT ĐỂ CUỐI	13/00-19/00
CẦU TRƯỢT, ĐƯỜNG TRƯỢT TRÊN TUYẾT, VÀ CÁC THIẾT BỊ TƯƠNG TỰ	21/00, 23/00, 25/00, 29/00
CÁC THIẾT BỊ KHÁC	31/00, 33/00

Trò chơi đu quay ngựa gỗ hoặc vòng ngựa gỗ

- 1/00 Vòng ngựa gỗ [1, 2006.01]**
- 1/02 . có đường hầm kín [1, 2006.01]
 - 1/04 . có giá trượt [1, 2006.01]
 - 1/06 . có một số vòng quay đồng tâm [1, 2006.01]
 - 1/08 . có động cơ dẫn động [1, 2006.01]
 - 1/10 . . động cơ điện [1, 2006.01]
 - 1/12 . được quay nhờ người chơi tự làm cho nó chuyển động [1, 2006.01]
 - 1/14 . . quay nhờ dùng chân đập vào mặt phẳng cố định hoặc chạy tại chỗ [1, 2006.01]
 - 1/16 . . quay nhờ nắm vào các vòng [1, 2006.01]
 - 1/18 . . quay nhờ mái chèo [1, 2006.01]
 - 1/20 . . quay nhờ chuyển động đu đưa hoặc lắc lư [1, 2006.01]
 - 1/22 . có xe đạp dùng làm chỗ ngồi [1, 2006.01]
 - 1/24 . với chỗ ngồi chuyển động trên mặt phẳng ngang, không phải chuyển động tròn [1, 2006.01]
 - 1/26 . . chỗ ngồi chuyển động kiểu hành tinh trên mặt phẳng nằm ngang [1, 2006.01]
 - 1/28 . có chỗ ngồi được treo và có thể lắc được nhờ lực ly tâm [1, 2006.01]
 - 1/30 . có chỗ ngồi chuyển động lên xuống [1, 2006.01]
 - 1/32 . có các chỗ ngồi mà trong đó hai chỗ trở lên tạo thành ván bập bênh [1, 2006.01]
 - 1/34 . có chỗ ngồi chuyển dịch theo quỹ đạo gợn sóng [1, 2006.01]
 - 1/36 . với chỗ ngồi kiểu xích đu có giá di động, chuyển động không theo hướng ly tâm [1, 2006.01]
 - 1/38 . có các vòng quay chao đảo [1, 2006.01]
 - 1/40 . . quay nghiêng [1, 2006.01]
 - 1/42 . . tạo thành hình nón [1, 2006.01]
 - 1/44 . có các vòng quay di động lên xuống [1, 2006.01]
 - 1/46 . . dẫn động nhờ trục xoắn [1, 2006.01]

- 1/48 . có các chỗ ngồi được sắp đặt động trên các vòng quay và di động ra phía ngoài khi quay [1, 2006.01]
- 3/00 Vòng ngựa gỗ dưới nước, ví dụ vòng ngựa gỗ nổi [1, 2006.01]**
- 3/02 . có chỗ ngồi nổi [1, 2006.01]
- 3/04 . dành cho người bơi [1, 2006.01]
- 3/06 . Vòng ngựa gỗ chìm dưới nước [1, 2006.01]
- 4/00 Phụ kiện cho vòng ngựa gỗ, không bị giới hạn ở một trong các nhóm A63G 1/00 hoặc 3/00 [1, 2006.01]**
- 5/00 Trò chơi trên vòng ngựa gỗ [1, 2006.01]**
- 7/00 Các đường ray lên xuống dốc; Đường xe lửa hình chữ chi [1, 2006.01]**

Xích đu; Ván bập bênh; Ngựa gỗ bập bênh; Các con thú đồ chơi khác để cưỡi [3]

- 9/00 Xích đu [1, 2006.01]**
- 9/02 . có hai trục treo [1, 2006.01]
- 9/04 . có các điểm tựa di động [1, 2006.01]
- 9/06 . Xích đu leo [1, 2006.01]
- 9/08 . Xích đu vạch thành đường vòng [1, 2006.01]
- 9/10 . có chỗ ngồi có dạng ngựa cưỡi, hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 9/12 . Các kiểu buộc mối nối đặc biệt để treo đu treo [1, 2006.01]
- 9/14 . được treo đàn hồi [1, 2006.01]
- 9/16 . Thiết bị dẫn động, như là dây cáp, bánh răng, đai, động cơ truyền động [1, 2006.01]
- 9/18 . . kiểu càn trượt dao động [1, 2006.01]
- 9/20 . . Đu chèo [1, 2006.01]
- 9/22 . Hãm [1, 2006.01]
- 11/00 Ván bập bênh [1, 2006.01]**
- 13/00 Nôi đựng dừa; Ngựa gỗ bập bênh; Thiết bị tương tự có điểm tựa trên mặt đất [1, 2006.01]**
- 13/02 . Nôi đựng dừa [1, 2006.01]
- 13/04 . . Nôi đựng dừa được treo bằng lò xo [1, 2006.01]
- 13/06 . Ngựa gỗ bập bênh [1, 2006.01]
- 13/08 . . được đặt trên khớp nối hoặc lò xo [1, 2006.01]
- 13/10 . . càn trượt tháo gỡ được để sử dụng cho mục đích khác [1, 2006.01]
- 15/00 Ngựa gỗ bập bênh di động trên thanh trượt [1, 2006.01]**
- 15/02 . có thanh trượt gồm nhiều bộ phận [1, 2006.01]
- 15/04 . có cơ cấu để đẩy về phía trước [1, 2006.01]
- 17/00 Gậy đầu ngựa [1, 2006.01]**
- 19/00 Thú đồ chơi để cưỡi [1, 2006.01]**
- 19/02 . truyền động nhờ cơ cấu phỏng theo chuyển động của người cưỡi ngựa không phải nhờ bánh cóc [1, 2006.01]
- 19/04 . có bánh xe lệch tâm [1, 2006.01]

- 19/06 . đồ chơi dạng con vật để cưỡi được có giá di động, truyền động nhờ hình bình hành di động [1, 2006.01]
- 19/08 . truyền động nhờ cơ cấu bánh cóc, ví dụ nhờ duỗi chân [1, 2006.01]
- 19/10 . . bằng cách ấn lên ghế ngồi hoặc yên lần lượt lên và xuống [1, 2006.01]
- 19/12 . . nhờ dao động [1, 2006.01]
- 19/14 . . nhờ dịch chuyển bàn đạp hoặc pê đan [1, 2006.01]
- 19/16 . truyền động bằng cách đẩy sào [1, 2006.01]
- 19/18 . truyền động khi bước đi [1, 2006.01]
- 19/20 . được dẫn động bằng động cơ [1, 2006.01]

Cầu trượt; Đường trượt; Các thiết bị tương tự để giải trí tập thể

- 21/00 Cầu trượt; Đường trượt xoắn ốc [1, 2006.01]**
- 21/02 . không có đường ray [1, 2006.01]
- 21/04 . có đường ray cố định [1, 2006.01]
- 21/06 . có đường chia nhiều nhánh cho các toa nhỏ [1, 2006.01]
- 21/08 . có thêm chỗ quay toa [1, 2006.01]
- 21/10 . có đường xoáy tròn ốc [1, 2006.01]
- 21/12 . có toa kiểu đặc biệt, ví dụ toa dạng ngựa [1, 2006.01]
- 21/14 . có đường lấy đà để trượt [1, 2006.01]
- 21/16 . có bộ phận đẩy hành khách khỏi chỗ ngồi [1, 2006.01]
- 21/18 . Cầu để trượt xuống nước [1, 2006.01]
- 21/20 . Đường trượt có treo các toa di động, hoặc các toa chuyển động dọc theo dây cáp hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 21/22 . Đường trượt treo [1, 2006.01]
- 23/00 Thiết bị (bánh xe) quay hoặc dao động để lăn trên nó [1, 2006.01]**
- 25/00 Xe tự hành kiểu xe ô tô; Đường cho chúng [1, 2006.01]**
- 27/00 Xích đu kiểu Nga; Vòng quay lớn, ví dụ vòng quay Pherris [1, 2006.01]**
- 27/02 . với bệ ngồi có chuyển động đặc biệt [1, 2006.01]
- 27/04 . có trục có thể nghiêng được [1, 2006.01]
- 27/06 . quay trên mặt phẳng ngang [1, 2006.01]
- 27/08 . lắp trên vòng ngựa gỗ [1, 2006.01]
- 29/00 Tang trống quay và nhào lộn với chỗ ngồi quay vòng hoặc không quay [1, 2006.01]**
- 29/02 . có chỗ ngồi ở dưới đáy tang trống [1, 2006.01]

Các thiết bị khác để giải trí công cộng

- 31/00 Các thiết bị giải trí tập thể [1, 2006.01]**
- 31/02 . có để di động [1, 2006.01]
- 31/04 . . có để rung động [1, 2006.01]
- 31/06 . . có để chuyển động sóng [1, 2006.01]

- 31/08 . . có để chuyển động lượn vòng, nhảy, ném [**1, 2006.01**]
 - 31/10 . . có thang cuốn hoặc để di động tương tự [**1, 2006.01**]
 - 31/12 . . có để bơm hơi di động (liên kết của van với khối đàn hồi bơm phồng được B60C 29/00) [**1, 2006.01**]
 - 31/14 . . có mặt phẳng được đặt trên lò xo; có mặt phẳng di động [**1, 2006.01**]
 - 31/16 . tạo nên ảo giác đi xe [**1, 2006.01**]
 - 33/00** **Thiết bị để thi đấu giữa một số người, chưa được đề cập trong các đề mục khác**
[1, 2006.01]
-

A63H ĐỒ CHƠI, VÍ DỤ CON QUAY, BÚP BÊ, VÒNG, CÁC KHỐI XẾP HÌNH**Nội dung phân lớp****ĐỒ CHƠI NHÂN VẬT CÓ DẪN ĐỘNG CƠ HỌC HOẶC**

BẢNG TRỌNG LỰC 11/00, 13/00, 15/00

ĐỒ CHƠI KIỂU PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

Mô hình đường ray, đồ chơi tàu lửa 19/00, 21/00

Đồ chơi phương tiện giao thông khác; đường ray cho
chúng; đồ chơi động cơ 17/00, 23/00, 27/00; 18/00; 25/00

CON QUAY; BÚP BÊ, ĐỒ CHƠI DẠNG CON VẬT 1/00; 3/00

CÁC ĐỒ CHƠI KHÁC 5/00, 7/00, 33/00

SẢN XUẤT BÚP BÊ HOẶC ĐỒ CHƠI NHÂN VẬT 9/00

CƠ CẤU DẪN ĐỘNG; ĐIỀU KHIỂN; CƠ CẤU TRUYỀN

ĐỘNG 29/00; 30/00; 31/00

CÁC ĐỒ CHƠI KHÁC

Con quay, búp bê, động vật 1/00, 3/00

Đồ chơi khác 5/00, 7/00, 33/00

Sản xuất búp bê hoặc đồ chơi 9/00

ĐỒ CHƠI KHÔI HÀI, HOA GIẤY 37/00

1/00 Con quay (Con quay bay A63H 27/127) [1, 2006.01]

1/02 . có cơ cấu cuộn dây tháo được [1, 2006.01]

1/04 . . với cơ cấu cuộn dải hoặc băng [1, 2006.01]

1/06 . có cơ cấu cuộn dây liên khối [1, 2006.01]

1/08 . có cơ cấu để cuộn dây bằng cách thổi [1, 2006.01]

1/10 . có thể được quay tròn bằng cách xoay trục giữa hai bàn tay [1, 2006.01]

1/12 . Con quay bằng roi; Roi cho con quay [1, 2006.01]

1/16 . Con quay nhảy, múa hoặc vẽ ra những đường cong [1, 2006.01]

1/18 . Con quay kép; Con quay gồm nhiều phần đặt trong hoặc lên trên nhau [1, 2006.01]

1/20 . có các hình dáng khác nhau; có các vật chuyển động, các con giống nói chung [1, 2006.01]

1/22 . Con quay màu [1, 2006.01]

1/24 . có bộ phận chiếu sáng [1, 2006.01]

1/26 . phát ra vụ nổ hoặc nổ [1, 2006.01]

1/28 . Con quay nhạc [1, 2006.01]

1/30 . Con quay leo trèo, ví dụ loại Yo-Yo [1, 2006.01]

1/32 . Đĩa xoáy hoặc quay tròn được dẫn động nhờ sợi chỉ quấn [1, 2006.01]

Búp bê; Đồ chơi nhân vật; Đồ chơi nhạc**3/00 Búp bê [1, 2006.01]****Ghi chú**

Trong nhóm này, "búp bê" bao gồm cả khái niệm "đồ chơi bằng con vật"

- 3/02 . làm từ vải hoặc từ chất liệu vải [1, 2006.01]
- 3/04 . có khung có thể thay đổi hình dạng được [1, 2006.01]
- 3/06 . Đồ chơi chứa đầy không khí hoặc thổi phồng được [1, 2006.01]
- 3/08 . Các hình dáng được gấp hoặc cắt, hoặc để mặc, bằng giấy phẳng [1, 2006.01]
- 3/10 . Hình dáng phẳng có nhiều chân, có hoặc không có cơ cấu để đặt nó đứng (A63H 3/08 được ưu tiên) [4, 2006.01]
- 3/12 . Búp bê có hai mặt [1, 2006.01]
- 3/14 . Búp bê lồng vào ngón tay, ví dụ con rối điều khiển bằng tay [1, 2006.01]
- 3/16 . Búp bê lắp ghép từ các phần riêng biệt [1, 2006.01]
- 3/18 . Con rối [1, 2006.01]
- 3/20 . có các phần chuyển động liên quan với nhau, ví dụ chân tay [1, 2006.01]
- 3/24 . Búp bê biết uống; Búp bê biết khóc; Búp bê biết đá dầm [1, 2006.01]
- 3/26 . Búp bê nổi [1, 2006.01]
- 3/28 . Bố trí các phương tiện để phát âm trong búp bê; Bộ phận phát âm trong búp bê [1, 2006.01]
- 3/31 . . Ống bễ, trục quay và các dụng cụ tương tự để phát âm [1, 2006.01]
- 3/33 . . Phương tiện phát âm khác chuyên dùng cho búp bê [1, 2006.01]
- 3/36 . Các chi tiết; Phụ kiện kèm theo [1, 2006.01]
- 3/38 . . Mất búp bê [1, 2006.01]
- 3/40 . . . có thể khép mở [1, 2006.01]
- 3/42 . . . Làm mất cho búp bê [1, 2006.01]
- 3/44 . . Tóc hoặc tóc giả cho búp bê; Lông mi; Lông mày [1, 2006.01]
- 3/46 . . Khớp tay, chân [1, 2006.01]
- 3/48 . . Lắp các phần khác nhau vào búp bê, ví dụ lắp mắt tự động [1, 2006.01]
- 3/50 . . Khung, giá hoặc bánh xe cho búp bê hoặc đồ chơi con vật [1, 2006.01]
- 3/52 . . Nhà cho búp bê, đồ gỗ hoặc đồ dùng khác cho búp bê; Quần áo cho búp bê (đồ đi chân cho búp bê A43B 3/28) [1, 2006.01]
- 5/00 Đồ chơi có nhạc cụ và đồ chơi phát tiếng có thêm hiệu ứng khác ngoài âm thanh (con quay nhạc A63H 1/28; tạo âm bằng tác động nổ khi đập bằng tay F42B 4/16) [1, 2006.01]**
- 5/04 . Đồ chơi súng lục hoặc súng máy không có ngòi nổ; Pháo (pháo đốt F42B 4/04) [1, 2006.01]
- 7/00 Đồ chơi nhân vật dẫn động bằng người chơi [1, 2006.01]**
- 7/02 . dẫn động bằng cách đẩy hoặc kéo [1, 2006.01]
- 7/04 . . chuyển động đồng thời với xe đồ chơi [1, 2006.01]
- 7/06 . . có dạng chân nhờ các bộ phận quay [1, 2006.01]
- 9/00 Các phương pháp hoặc vật liệu để sản xuất búp bê, đồ chơi con vật, đồ chơi nhân vật, hoặc các bộ phận của chúng [1, 2006.01]**

Đồ chơi nhân vật chuyển động nhờ cơ học hoặc nhờ trọng lực

- 11/00 Đồ chơi nhân vật tự di chuyển được [1, 2006.01]**
- 11/02 . chuyển động nhờ rung động được sinh ra khi quay vật nặng đặt lệch tâm [1, 2006.01]
- 11/04 . Đồ chơi leo lên và leo xuống [1, 2006.01]
- 11/06 . Đồ chơi nhảy [1, 2006.01]
- 11/08 . Đồ chơi nhào lộn [1, 2006.01]
- 11/10 . Đồ chơi nhân vật kiểu xe có một hoặc nhiều trục và nhân vật bước đi khi đồ chơi di chuyển trên mặt phẳng [1, 2006.01]
- 11/12 . . Đồ chơi có bánh xe với các nhân vật chuyển động tịnh tiến qua lại khi đồ chơi chuyển động [1, 2006.01]
- 11/14 . Đồ chơi nhân vật cơ học bước được, được giữ cân bằng theo hiệu ứng con quay [1, 2006.01]
- 11/18 . Đồ chơi dạng chuyển động bước [4, 2006.01]
- 11/20 . . với các đôi chân, ví dụ con ngựa [4, 2006.01]
- 13/00 Đồ chơi nhân vật có các phần tự chuyển động, có hoặc không có chuyển động của cả đồ chơi [1, 2006.01]**
- 13/02 . bắt chước các động tác tự nhiên, ví dụ mèo vồ chuột, đá hậu [1, 2006.01]
- 13/03 . . Đồ chơi các dạng động vật đẻ trứng [4, 2006.01]
- 13/04 . . Đồ chơi nhân vật bắt chước các chuyển động của vận động viên hoặc công nhân [1, 2006.01]
- 13/06 . . . bắt chước đám bốc hoặc giao đấu [1, 2006.01]
- 13/08 . . . bắt chước các động tác quân sự [1, 2006.01]
- 13/10 . . . bắn tên hoặc các loại đạn bay khác [1, 2006.01]
- 13/12 . . . Đồ chơi nhân vật tập thể dục hoặc biểu diễn nhào lộn [1, 2006.01]
- 13/14 . . . Đồ chơi trên dây kiểu diễn viên nhảy múa [1, 2006.01]
- 13/15 . . . bắt chước vẽ hoặc viết [4, 2006.01]
- 13/16 . Hợp với các hình tượng nhảy [1, 2006.01]
- 13/18 . Đồ chơi kiểu ghế đu; Đồ chơi lắc lư [1, 2006.01]
- 13/20 . Đồ chơi vòng ngựa gỗ với các nhân vật di động; Đồ chơi mô hình hội chợ hoặc tương tự, có các nhân vật di động [1, 2006.01]
- 15/00 Các đồ chơi nhân vật khác hoạt động bằng trọng lực [1, 2006.01]**
- 15/02 . Các nhân vật đồ chơi trượt xuống theo mặt phẳng nghiêng [1, 2006.01]
- 15/04 . Đồ chơi nhân vật đu đưa quanh điểm nằm cao hơn trọng tâm [1, 2006.01]
- 15/06 . Búp bê không ngã [1, 2006.01]
- 15/08 . Đồ chơi lắc lư hoạt động nhờ vòng bi nằm trong nó [1, 2006.01]

Đồ chơi xe cộ; Động cơ đồ chơi

- 17/00 Đồ chơi xe cộ, ví dụ có động cơ tự động; Phụ kiện cho nó [1, 2006.01]**
- 17/02 . có thể biến đổi thành dạng khác khi bị va chạm hoặc chạm mạnh, ví dụ thiết bị mô phỏng tai nạn [1, 2006.01]

- 17/045 . có hình dạng như xe bọc sắt, xe tăng hoặc tương tự [4, 2006.01]
- 17/05 . Xe tải [1, 2006.01]
- 17/06 . . có thùng xe tự đổ [1, 2006.01]
- 17/08 . . có bậc lên xuống tự động bật ra [1, 2006.01]
- 17/10 . . có xi téc để chở chất lỏng [1, 2006.01]
- 17/12 . có cần trục, tời hoặc dụng cụ tương tự [1, 2006.01]
- 17/14 . Xe bánh xích [1, 2006.01]
- 17/16 . Xe đạp, có hoặc không có người đi [1, 2006.01]
- 17/18 . Xe ba bánh có nhân vật di động [1, 2006.01]
- 17/21 . có dạng như xe máy, có hoặc không có nhân vật [4, 2006.01]
- 17/22 . Xe xcutor có người lái, chuyển động nhờ bánh xe hoặc người lái [1, 2006.01]
- 17/24 . có dạng như xe trượt tuyết, hoặc xe trượt băng, có hoặc không có người trên đó [1, 2006.01]
- 17/25 . Đồ chơi kiểu phương tiện giao thông có bánh khác, có các nhân vật di động [1, 2006.01]
- 17/26 . Chi tiết; Phụ kiện (có cấu dẫn động A63H29/00) [1, 2006.01]
- 17/267 . . Gắn chặt bánh xe trên khung gầm [4, 2006.01]
- 17/273 . . Cơ cấu mở hoặc đóng cửa hoặc tương tự [4, 2006.01]
- 17/28 . . Hệ thống điện chiếu sáng [1, 2006.01]
- 17/30 . . Thiết bị chỉ hướng [1, 2006.01]
- 17/32 . . Cơ cấu tín hiệu âm thanh hoặc quang học [1, 2006.01]
- 17/34 . . Cơ cấu bắt chước tiếng nổ động cơ [1, 2006.01]
- 17/36 . . Cơ cấu lái cho đồ chơi xe cộ [1, 2006.01]
- 17/38 . . . điều khiển bằng tay [1, 2006.01]
- 17/385 . . . điều khiển từ xa [4, 2006.01]
- 17/39 điều khiển bằng radio [4, 2006.01]
- 17/395 . . . được điều khiển bằng chương trình [4, 2006.01]
- 17/40 . . . Đồ chơi xe cộ lái tự động hoặc tự quay lại khi gặp chướng ngại vật [1, 2006.01]
- 17/41 . . . Đồ chơi xe cộ ngăn ngừa sự rơi khỏi bề mặt đỡ nhờ lái tự động hoặc tự quay lại [4, 2006.01]
- 17/42 . . Cơ cấu phanh hoặc dừng tự động [1, 2006.01]
- 17/44 . . Bền đồ đồ chơi dùng cho các đồ chơi xe cộ; Trạm cấp xăng [1, 2006.01]
- 18/00 Đường ô tô hoặc đường ray dành cho đồ chơi (đường ray A63H 19/30; dành cho đường sắt đặc biệt A63H 21/00); Dẫn động nhờ tác động qua lại đặc biệt giữa phương tiện vận tải và đường ray [1, 2006.01]**
- 18/02 . Kết cấu hoặc sắp đặt nền đường ray [1, 2006.01]
- 18/04 . . Đường ray lên xuống dốc (A63H 18/06 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 18/06 . . được thiết kế sao cho chuyển động của phương tiện vận tải thực hiện khi thay đổi độ nghiêng nền đường ray [1, 2006.01]
- 18/08 . có phương tiện cơ khí để dẫn hướng hoặc lái [1, 2006.01]

- 18/10 . có phương tiện từ để lái [1, 2006.01]
- 18/12 . Cấp dòng điện cho phương tiện vận tải đồ chơi qua nền đường ray [1, 2006.01]
- 18/14 . Bộ dẫn động được bố trí vào đường ray, ví dụ phương tiện băng tải vô tận, nam châm, đĩa dẫn động [1, 2006.01]
- 18/16 . Điều khiển sự dẫn động của phương tiện vận tải bằng cách tác động qua lại giữa phương tiện vận tải và đường ray; Điều khiển các bộ phận đường ray nhờ phương tiện vận tải [1, 2006.01]
- 19/00 Mô hình đường sắt** (dẫn động nhờ tác động qua lại đặc biệt giữa phương tiện vận tải và đường ray A63H 18/00) [1, 2006.01]
- 19/02 . Đầu máy; Toa động cơ [1, 2006.01]
- 19/04 . . được dẫn động bằng lò xo [1, 2006.01]
- 19/06 . . Đầu máy hơi nước; Động cơ hơi nước cho chúng [1, 2006.01]
- 19/08 . . . Nồi hơi cho đầu máy hơi nước [1, 2006.01]
- 19/10 . . được dẫn động bằng điện [1, 2006.01]
- 19/12 . . . có cơ cấu đảo chiều điện [1, 2006.01]
- 19/14 . . Cơ cấu mô phỏng các đặc điểm của đầu máy, ví dụ còi, phát tín hiệu, phụt hơi nước [1, 2006.01]
- 19/15 . Các kiểu toa đặc biệt [1, 2006.01]
- 19/16 . Chi tiết của mô hình phương tiện vận tải đường sắt [1, 2006.01]
- 19/18 . . Cơ cấu nối và tháo toa [1, 2006.01]
- 19/20 . . Cơ cấu chiếu sáng [1, 2006.01]
- 19/22 . . Bánh xe; Trục bánh xe; Giá chuyển hướng [1, 2006.01]
- 19/24 . Đồ chơi đường sắt chạy điện; Hệ thống dùng cho nó [1, 2006.01]
- 19/26 . . Đồ chơi xe cộ có dẫn động nối vào mạch điện; Ô tô điện [1, 2006.01]
- 19/28 . Hệ thống đồ chơi đường sắt cơ học [1, 2006.01]
- 19/30 . Đường sắt; Ray; Mối nối ray [1, 2006.01]
- 19/32 . . Ghi; Cơ cấu bẻ ghi [1, 2006.01]
- 19/34 . Cầu; Ga; Hệ thống tín hiệu [1, 2006.01]
- 19/36 . Cấu trúc đồ chơi đường sắt mô hình, ví dụ nhóm, thân máy đặt trong đồ đựng, hoặc trên ván, hoặc kết hợp với cảnh vật cho mục đích đồ chơi [1, 2006.01]
- 21/00 Đồ chơi đường sắt khác** [1, 2006.01]
- 21/02 . với phương tiện giao thông treo trên dây cáp hoặc ray [1, 2006.01]
- 21/04 . Đường ray một đường, ví dụ với phương tiện giao thông bám vào phía trên ray kiểu yên ngồi (A63H 21/02 được ưu tiên) [1, 2006.01]
- 23/00 Thuyền đồ chơi; Đồ chơi nổi; Các đồ chơi nước khác** [1, 2, 2006.01]
- 23/02 . Thuyền; Thuyền buồm [1, 2006.01]
- 23/04 . . Thuyền tự hành, tàu thủy hoặc tàu ngầm [1, 2006.01]
- 23/06 . . . chuyển động nhờ phản lực [1, 2006.01]
- 23/08 . Đồ chơi lặn theo thuyết Đê-các-tơ hoặc kiểu khác [1, 2006.01]
- 23/10 . Các đồ chơi dưới nước khác, đồ chơi nổi, hoặc đồ chơi nổi tương tự [1, 2006.01]

- 23/12 . . Đồ chơi tàu phóng ngư lôi; Đồ chơi tự vũ khí có ngư lôi chạm vào; Đồ chơi tàu tự nổ [1, 2006.01]
- 23/14 . . Dẫn động kiểu đặc biệt [1, 2006.01]
- 23/16 . . Đồ chơi công trình thủy lợi; Thiết bị cảng [1, 2006.01]
- 25/00 Đồ chơi động cơ hơi nước, khí hoặc khí nén** (dành cho đầu máy hơi nước A63H 19/06) [1, 2006.01]
- 25/02 . Cơ cấu phân phối [1, 2006.01]
- 27/00 Đồ chơi máy bay; Các đồ chơi bay khác** (đồ chơi có dù A63H 33/20) [1, 2006.01]
- 27/01 . Đồ chơi máy bay có cánh dẻo hoặc gấp được [4, 2006.01]
- 27/04 . Đồ chơi tàu lượn có dây kéo [1, 2006.01]
- 27/08 . Điều giấy [1, 2006.01]
- 27/10 . Bóng bay [1, 2006.01]
- 27/127 . Đồ chơi bay có thể hạ cánh hoặc cất cánh lên thẳng; Đồ chơi bay [4, 2006.01]
- 27/133 . . Máy bay lên thẳng; Máy bay hồi chuyển (A63H 27/04 được ưu tiên) [4, 2006.01]
- 27/14 . Cơ cấu khởi động và phóng dành cho đồ chơi máy bay; Cơ cấu trên đồ chơi máy bay để khởi động hoặc phóng [1, 2006.01]
- 27/16 . Đồ chơi bay làm từ giấy gấp [4, 2006.01]
- 27/18 . Các đặc điểm về kết cấu của thân máy bay, cánh máy bay hoặc tương tự, ví dụ cho mô hình máy bay [4, 2006.01]
- 27/20 . Hệ thống truyền để khởi động bề mặt điều khiển bay, tăng lực nâng của cánh hoặc tương tự [4, 2006.01]
- 27/22 . Đồ chơi máy bay tự hành, ví dụ với dải băng cao su có thể mở rộng (A63H 27/04, 27/127 được ưu tiên) [4, 2006.01]
- 27/24 . . được đẩy nhờ động cơ đốt trong hoặc động cơ điện [4, 2006.01]
- 27/26 . . . Đồ chơi bay được đẩy bằng phản lực, ví dụ máy bay (A63H 27/04, 27/127 được ưu tiên) [4, 2006.01]
- 27/28 . Đồ chơi máy bay vô cánh [4, 2006.01]
- 27/30 . Các đặc điểm chung cho bộ dẫn tiến của mô hình máy bay, ví dụ các đặc điểm về kết cấu (cho máy bay lên thẳng A63H 27/133) [4, 2006.01]
- 27/32 . Cơ cấu hạ xuống cho đồ chơi máy bay, ví dụ dạng bánh xe, phao [4, 2006.01]

Dẫn động và điều khiển đồ chơi, ví dụ đồ chơi xe cô

- 29/00 Cơ cấu dẫn động cho đồ chơi (cơ cấu chung)** [1, 2006.01]
- 29/02 . Cơ cấu đồng hồ [1, 2006.01]
- 29/04 . . Cơ cấu dẫn động có lò xo xoắn [1, 2006.01]
- 29/06 . . Các chi tiết kết cấu khác cho chúng [1, 2006.01]
- 29/08 . Các cơ cấu hoạt động nhờ bi hoặc vật nặng [1, 2006.01]
- 29/10 . Các cơ cấu hoạt động nhờ môi trường chảy [1, 2006.01]
- 29/12 . . dòng cát [1, 2006.01]
- 29/14 . . dòng nước [1, 2006.01]
- 29/16 . . hơi nước hoặc khí nén [1, 2006.01]

- 29/18 . Cơ cấu dẫn động có dải băng cao su giãn được [1, 2006.01]
- 29/20 . Cơ cấu dẫn động có bánh đà [1, 2006.01]
- 29/22 . Dẫn động điện (cấp điện qua đường ray A63H 18/20) [1, 2006.01]
- 29/24 . Các chi tiết hoặc phụ kiện cho cơ cấu dẫn động trong đồ chơi, ví dụ phương tiện lên dây hoặc khởi động động cơ đồ chơi [1, 2006.01]
- 30/00 Cơ cấu điều khiển từ xa đặc biệt thích hợp cho đồ chơi, ví dụ đồ chơi xe cộ** (cơ cấu lái điều khiển từ xa cho đồ chơi xe cộ A63H 17/385; dùng cho mô hình đồ chơi giao thông đường sắt A63H 19/24, 19/28) [1, 4, 2006.01]
- 30/02 . Điều khiển điện [1, 2006.01]
- 30/04 . . sử dụng sự truyền vô tuyến [1, 2006.01]
- 30/06 . Điều khiển bằng thủy lực hoặc khí nén [1, 2006.01]
- 31/00 Cơ cấu truyền động dành cho đồ chơi [1, 2006.01]**
- 31/02 . Cơ cấu trục vít [1, 2006.01]
- 31/04 . Cơ cấu truyền động bằng ma sát [1, 2006.01]
- 31/06 . Cơ cấu truyền động bằng đai hoặc dây truyền [1, 2006.01]
- 31/08 . Điều khiển sự truyền động. Truyền động chuyển động tịnh tiến [1, 2006.01]
- 31/10 . Cơ cấu truyền động hoạt động nhờ dây chuyển động được theo chiều dọc ống uốn được [1, 2006.01]

- 33/00 Các đồ chơi khác [1, 2006.01]**
- 33/02 . Đồ chơi vòng; Que để đẩy chúng [1, 2006.01]
- 33/04 . Bộ đồ xếp nhà, các dải hoặc các chi tiết xây dựng tương tự [1, 2006.01]
- 33/06 . . lắp ráp không cần thêm chi tiết phụ trợ [1, 2006.01]
- 33/08 . . . trong các chi tiết có sẵn lỗ, hoặc mộng, hoặc chỗ lồi, ví dụ mộng đuôi én
- 33/10 . . lắp ráp cần thêm các chi tiết phụ trợ không dính chặt [1, 2006.01]
- 33/12 . . . Dải đục lỗ hoặc tương tự, được lắp ghép nhờ que lồi, ốc vít hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 33/14 . . đặc biệt thích hợp được lắp ráp nhờ chất kết dính hoặc xi măng [1, 2006.01]
- 33/16 . Mẫu đồ chơi làm từ giấy gấp [1, 2006.01]
- 33/18 . Đồ chơi ném hoặc phóng (súng lò xo đồ chơi B41B 7/08) [1, 2006.01]
- 33/20 . Đồ chơi với dù; Dù đồ chơi [1, 2006.01]
- 33/22 . Đồ chơi quang học, màu hoặc bóng tối sáng (kính vạn hoa G02B 27/08) [1, 2006.01]
- 33/26 . Đồ chơi từ hoặc điện (dẫn động điện A63H 29/22) [1, 2006.01]
- 33/28 . Đồ chơi thổi bóng xà phòng; Đồ chơi khói (cơ cấu để tạo vòng tròn khói khi nhả khói A24F 13/30) [1, 2006.01]
- 33/30 . Đồ chơi mô phỏng, không thuộc các đề mục khác, ví dụ máy điện thoại, cân, máy tính tiền [1, 3, 2006.01]
- 33/32 . Khuôn, khuôn mẫu, xẻng, hoặc tương tự, để chơi cát [1, 2006.01]
- 33/36 . Đồ chơi vật dẫn lửa [1, 2006.01]
- 33/38 . Sách tranh có tác dụng phụ làm đồ chơi, ví dụ với sự chiếu phim đèn chiếu [1, 4, 2006.01]

- 33/40 . Cối xay gió; Các đồ chơi khác hoạt động nhờ dòng khí (cơ cấu dẫn động dành cho đồ chơi hoạt động nhờ hơi nước hoặc không khí nén A63H 29/16) [**1, 2006.01**]
 - 33/42 . Đồ chơi mô hình hay trang trí chưa đưa vào các đề mục khác [**1, 2006.01**]
 - 37/00 Trò chơi khôi hài; Hoa giấy; Dải giấy ngoằn ngoèo, hoặc các vật dụng dành cho vũ hội [4, 2006.01]**
-

A63J TRANG THIẾT BỊ NHÀ HÁT, RẠP XIẾC HOẶC TƯƠNG TỰ; THIẾT BỊ BIỂU DIỄN ẢO THUẬT HOẶC TƯƠNG TỰ**Nội dung phân lớp**

TRANG BỊ SÂN KHẤU	1/00 đến 5/00
CÁC DẠNG GIẢI TRÍ TRỰC QUAN	13/00 đến 19/00, 25/00, 99/00
CÁC DẠNG GIẢI TRÍ KHÁC	9/00, 11/00, 99/00
THIẾT BỊ HỖ TRỢ DIỄN VIÊN	7/00, 21/00

-
- 1/00 Trang bị sân khấu [1, 2006.01]**
- 1/02 . Cánh gà; Phòng màn; Các trang trí khác; Phương tiện dịch chuyển [1, 2006.01]
- 3/00 Trang bị rạp xiếc, sân biểu diễn xiếc, hoặc bố trí chúng [1, 2006.01]**
- 5/00 Phương tiện phụ để tạo hiệu ứng đặc biệt trên sân khấu, hoặc trong rạp xiếc hoặc sân biểu diễn [1, 2006.01]**
- 5/02 . Thiết bị tạo hiệu ứng sân khấu; Phụ kiện cho sân khấu [1, 2006.01]
- 5/04 . . Thiết bị để tạo hiệu ứng âm thanh [1, 2006.01]
- 5/10 . Thiết bị làm tăng khả năng nhìn và nghe [1, 2006.01]
- 5/12 . Thiết bị nâng người lên hoặc hạ xuống [1, 2006.01]
- 7/00 Thiết bị phụ cho diễn viên [1, 2006.01]**
- 9/00 Đường vòng, thiết bị để bay lộn vòng, hoặc tương tự [1, 2006.01]**
- 11/00 Các mê cung [1, 2006.01]**
- 13/00 Tranh toàn cảnh, tranh tầm sâu, tranh nổi, hoặc tương tự [1, 2006.01]**
- 15/00 Trò xem ảnh qua lỗ nhòm; Kính vạn hoa hoặc các hiệu ứng màu khác [1, 2006.01]**
- 17/00 Thiết bị tạo nhạc màu [1, 2006.01]**
- 19/00 Nhà hát búp bê, nhà múa rối và nhà tạo ảnh bằng bóng tối [1, 2006.01]**
- 21/00 Thiết bị để biểu diễn ảo thuật; Phụ kiện để biểu diễn ảo thuật [1, 2006.01]**
- 25/00 Các thiết bị chuyên dùng để chiếu phim (phương tiện chiếu phim G03B) [2009.01]**
- 99/00 Các thiết bị chưa được đề cập trong các nhóm khác của phân lớp này [2009.01]**
-

- A63K CUỘC ĐUA; THỂ THAO CƯỠI NGỰA; TRANG BỊ VÀ PHỤ KIỆN KÈM THEO**
(đồng hồ bấm giờ G04F 7/06; thiết bị theo dõi thời gian G07C 1/22; các thiết bị chỉ báo cho thông tin có thể thay đổi được nhờ chọn lọc hoặc kết hợp các phần tử riêng lẻ G09F 9/00)
- 1/00 Trường đua; Đường đua [1, 2006.01]**
- 1/02 . dành cho chó săn thỏ hoặc chó khác [1, 2006.01]
- 3/00 Trang thiết bị hoặc phụ kiện dành cho cuộc đua hoặc thể thao cưỡi ngựa [1, 2006.01]**
- 3/02 . Thiết bị xuất phát, ví dụ tấm xuất phát [1, 2006.01]
- 3/04 . Barie (chướng ngại vật) hoặc tương tự [1, 2006.01]
- 99/00 Các trang thiết bị chưa được đề cập đến trong các nhóm khác của phân lớp này [2006.01]**
-

A99 CÁC ĐỐI TƯỢNG CHƯA ĐƯỢC ĐỀ CẬP ĐẾN TRONG PHẦN NÀY [2006.01]

A99Z CÁC ĐỐI TƯỢNG CHƯA ĐƯỢC ĐỀ CẬP ĐẾN TRONG PHẦN NÀY [2006.01]

Ghi chú [2006.01]

Phân lớp này bao gồm các đối tượng:

- a. chưa được đưa vào các vị trí phân loại khác, nhưng có liên quan gần nhất với các đối tượng thuộc các phân lớp của phần này, và
- b. chưa được đề cập rõ ràng ở bất kỳ phân lớp nào của phần khác.

99/00 Các đối tượng chưa được đề cập đến trong phần này [2006.01]
